HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT DOANH NGHIỆP - BỘ LUẬT LAO ĐỘNG 2007

CẨM NANG PHÁP LUẬT DÀNH CHO DOANH NHÂN

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT DOANH NGHIỆP-BỘ LUẬT LAO ĐỘNG 2007

5271

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Pháp luật trong kinh doanh là một lĩnh vực vô cùng quan trọng luôn được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Nhằm mục đích giúp bạn đọc có tư liệu để tham khảo văn bản pháp luật về kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội cho xuất bản tập sách:

"HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT DOANH NGHIỆP - BỘ LUẬT LAO ĐỘNG 2007"

Hy vọng cuốn sách sẽ cung cấp cho bạn đọc những thông tin cần thiết, giúp ích cho cán bộ quản lý, nhà doanh nhân và đông đảo bạn đọc gần xa có thêm tư liệu tra cứu và vận dụng sáng tạo phục vụ cho việc kinh doanh của doanh nghiệp.

Đây là tài liệu rất cần thiết cho các cơ quan đơn vị, ban ngành đoàn thể, các doanh nghiệp và người lao động. Tuy nhiên trong quá trình biên soạn không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong nhận được sự quan tâm của bạn đọc cũng như những ý kiến đóng góp để lần tái bản sau sách sẽ được hoàn thiện hơn.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

PHẦN I: BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM[1]
(Đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007)

LỜI NÓI ĐẦU

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước.

Pháp luật lao động quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất, vì vậy có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội và trong hệ thống pháp luật của quốc gia.

Kế thừa và phát triển pháp luật lao động của nước ta từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, Bộ Luật Lao động thể chế hoá đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam và cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 về lao động, về sử dụng và quản lý lao động.

"Bộ luật lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hoà và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay, của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh."

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Bộ Luật Lao động điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.

Điều 2

Bộ Luật Lao động được áp dụng đối với mọi người lao động, mọi tổ chức, cá nhân sử dụng lao động theo hợp đồng lao động, thuộc các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu.

Bộ luật này cũng được áp dụng đối với người học nghề, người giúp việc gia đình và một số loại lao động khác được quy định tại Bộ luật này.

Điều 3

Công dân Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tại các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam và người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức và cho cá nhân Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam đều thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 4

Chế độ lao động đối với công chức, viên chức Nhà nước, người giữ các chức vụ được bầu, cử hoặc bổ nhiệm, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân, người thuộc các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội khác và xã viên hợp tác xã do các văn bản pháp luật khác quy định nhưng tuỳ từng đối tượng mà được áp dụng một số quy định trong Bộ luật này.

Điều 5

1- Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

2- Cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào.

3- Mọi hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động đều được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ.

Điều 6

Người lao động là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động.

Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân, nếu là cá nhân thì ít nhất phải đủ 18 tuổi, có thuê mướn, sử dụng và trả công lao động.

Điều 7

1- Người lao động được trả lương trên cơ sở thoả thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc; được bảo hộ lao động, làm việc trong những điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hàng năm có lương và được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Nhà nước quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ và các loại lao động có đặc điểm riêng.

2- Người lao động có quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn theo Luật công đoàn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; được hưởng phúc lợi tập thể, tham gia quản lý doanh nghiệp theo nội quy của doanh nghiệp và quy định của pháp luật.

3- Người lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động và tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

4- Người lao động có quyền đình công theo quy định của pháp luật.

Điều 8

1- Người sử dụng lao động có quyền tuyển chọn lao động, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; có quyền khen thưởng và xử lý các vi phạm kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật lao động.

2- Người sử dụng lao động có quyền cử đại diện để thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể trong doanh nghiệp hoặc thoả ước lao động tập thể ngành; có trách nhiệm cộng tác với công đoàn bàn bạc các vấn đề về quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

3- Người sử dụng lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và những thoả thuận khác với người lao động, tôn trọng danh dự, nhân phẩm và đối sử đúng đắn với người lao động.

Điều 9

Quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động được xác lập và tiến hành qua thương lượng, thoả thuận theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau, thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết.

Nhà nước khuyến khích những thoả thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi hơn so với những quy định của pháp luật lao động.

Người lao động và người sử dụng lao động có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động. Nhà nước khuyến khích việc giải quyết các tranh chấp lao động bằng

hoà giải và trọng tài.

Điều 10*

1- Nhà nước thống nhất quản lý nguồn nhân lực và quản lý lao động bằng pháp luật và có chính sách để phát triển, phân bố nguồn nhân lực, phát triển đa dạng các hình thức sử dụng lao động và giới thiệu việc làm.

2- Nhà nước hướng dẫn người lao động và người sử dụng lao động xây dựng mối quan hệ lao động hài hoà và ổn định, cùng nhau hợp tác vì sự phát triển của doanh nghiệp.

Điều 11

Nhà nước khuyến khích việc quản lý lao động dân chủ, công bằng, văn minh trong doanh nghiệp và mọi biện pháp, kể cả việc trích thưởng từ lợi nhuận của doanh nghiệp, làm cho người lao động quan tâm đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhằm đạt hiệu quả cao trong quản lý lao động, sản xuất của doanh nghiệp.

Nhà nước có chính sách để người lao động mua cổ phần, góp vốn phát triển doanh nghiệp.

Điều 12

Công đoàn tham gia cùng với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của người lao động; tham gia kiểm tra, giám sát việc thi hành các quy định của Pháp Luật Lao động.

CHƯƠNG II
VIỆC LÀM

Điều 13

Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm.

Giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm là trách nhiệm của Nhà nước, của các doanh nghiệp và toàn xã hội.

Điều 14

1- Nhà nước định chỉ tiêu tạo việc làm mới trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, tạo điều kiện cần thiết, hỗ trợ tài chính, cho vay vốn hoặc giảm, miễn thuế và áp dụng các biện pháp khuyến khích khác để người có khả năng lao động tự giải quyết việc làm, để các tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển nhiều nghề mới nhằm tạo việc làm cho nhiều người lao động.

2- Nhà nước có chính sách ưu dãi về giải quyết việc làm để thu hút và sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

3- Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, để giải quyết việc làm cho người lao động.

Điều 15*

1- Chính phủ lập chương trình quốc gia về việc làm, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đi dân phát triển vùng kinh tế mới gắn với chương trình giải quyết việc làm; lập quỹ quốc gia về việc làm từ ngân sách Nhà nước và các nguồn khác, phát triển hệ thống tổ chức giới thiệu việc làm. Hàng năm Chính phủ trình Quốc hội quyết định chương trình và quỹ quốc gia về việc làm.

2- Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập chương trình và quỹ giải quyết việc làm của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3- Các cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế, các đoàn thể nhân dân và tổ chức xã hội trong

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia thực hiện các chương trình và quỹ giải quyết việc làm.

Điều 16*

1- Người lao động có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm. Người cần tìm việc làm có quyền trực tiếp liên hệ để tìm việc hoặc đăng ký tại các tổ chức giới thiệu việc làm để tìm việc tuỳ theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khoẻ của mình.

2- Người sử dụng lao động có quyền trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức giới thiệu việc làm để tuyển chọn lao động, có quyền tăng giảm lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 17*

1- Trong trường hợp do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ mà người lao động đã làm việc thường xuyên trong doanh nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên bị mất việc làm, thì người sử dụng lao động có trách nhiệm đào tạo lại họ để tiếp tục sử dụng vào những chỗ làm việc mới; nếu không thể giải quyết được việc làm mới, phải cho người lao động thôi việc thì phải trả trợ cấp mất việc làm, cứ mỗi năm làm việc trả một tháng lương, nhưng thấp nhất cũng bằng hai tháng lương.

2- Khi cần cho nhiều người thôi việc theo khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải công bố danh sách, căn cứ vào nhu cầu của doanh nghiệp và thâm niên làm việc tại doanh nghiệp, tay nghề, hoàn cảnh gia đình và những yếu tố khác của từng người để lần lượt cho thôi việc, sau khi đã trao đổi, nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp theo thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 38 của Bộ luật này. Việc cho thôi việc chỉ được tiến hành sau khi đã báo cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương biết.

3- Các doanh nghiệp phải lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định của Chính phủ để kịp thời trợ cấp cho người lao động trong doanh nghiệp bị mất việc làm.

4- Chính phủ có chính sách và biện pháp tổ chức dạy nghề, đào tạo lại, hướng dẫn sản xuất kinh doanh, cho vay vốn với lãi suất thấp từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, tạo điều kiện để người lao động tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm; hỗ trợ về tài chính cho những địa phương và ngành có nhiều người thiếu việc làm hoặc mất việc làm do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ.

Điều 18*

1- Tổ chức giới thiệu việc làm có nhiệm vụ tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động; cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; thu thập, cung ứng thông tin về thị trường lao động và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập và hoạt động của tổ chức giới thiệu việc làm.

2- Tổ chức giới thiệu việc làm được thu phí, được Nhà nước xét giảm, miễn thuế và được tổ chức dạy nghề theo các quy định tại Chương III của Bộ luật này.

3- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước đối với các tổ chức giới thiệu việc làm.

Điều 19

Cấm mọi hành vi dụ dỗ, hứa hẹn và quảng cáo gian dối để lừa gạt người lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

CHƯƠNG III
HỌC NGHỀ

Điều 20

1- Mọi người có quyền tự do lựa chọn nghề và nơi học nghề phù hợp với nhu cầu việc làm của mình.

2- Doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được mở cơ sở dạy nghề.

Chính phủ ban hành quy định về việc mở các cơ sở dạy nghề.

Điều 21

1- Cơ sở dạy nghề phải đăng ký, hoạt động theo quy định về dạy nghề, được thu học phí và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2- Cơ sở dạy nghề cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật, người dân tộc thiểu số hoặc ở những nơi có nhiều người thiếu việc làm, mất việc làm, các cơ sở dạy nghề truyền thống, kèm cặp tại xưởng, tại nhà được xét giảm, miễn thuế.

Điều 22

Người học nghề ở cơ sở dạy nghề ít nhất phải đủ 13 tuổi, trừ một số nghề do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và phải có đủ sức khoẻ phù hợp với yêu cầu của nghề theo học.

Điều 23

1- Doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động và đào tạo lại trước khi chuyển người lao động sang làm nghề khác trong doanh nghiệp.

2- Doanh nghiệp tuyển người vào học nghề, tập nghề để làm việc tại doanh nghiệp theo thời hạn cam kết trong hợp đồng học nghề, tập nghề thì không phải đăng ký và không được thu học phí. Thời gian học nghề, tập nghề được tính vào thâm niên làm việc tại doanh nghiệp. Trong thời gian học nghề, tập nghề, nếu trực tiếp hoặc tham gia làm ra sản phẩm cho doanh nghiệp thì người học nghề, tập nghề được trả công theo mức do hai bên thoả thuận.

Điều 24*

1- Việc học nghề phải có hợp đồng học nghề bằng văn bản hoặc bằng miệng giữa người học nghề với người dạy nghề hoặc đại diện cơ sở dạy nghề. Nếu ký kết hợp đồng học nghề bằng văn bản, thì phải làm thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

2- Nội dung chủ yếu của hợp đồng học nghề phải bao gồm mục tiêu đào tạo, địa điểm học, mức học phí, thời hạn học, mức bồi thường khi vi phạm hợp đồng.

3- Trong trường hợp doanh nghiệp nhận người vào học nghề để sử dụng thì hợp đồng học nghề phải có cam kết về thời hạn làm việc cho doanh nghiệp và phải bảo đảm ký kết hợp đồng lao động sau khi học xong. Người học nghề sau khi học xong, nếu không làm việc theo cam kết thì phải bồi thường chi phí dạy nghề.

4- Trong trường hợp hợp đồng học nghề chấm dứt trước thời hạn vì lý do bất khả kháng thì không phải bồi thường.

Điều 25

Nghiêm cấm mọi doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, truyền nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, tập nghề vào những hoạt động trái pháp luật.

CHƯƠNG IV
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Điều 26

Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Điều 27*

1- Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

a) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng;

b) Hợp đồng lao động xác định thời hạn.

Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng;

c) Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

2- Khi hợp đồng lao động quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới, hợp đồng đã giao kết trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm một thời hạn, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

3- Không được giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

Điều 28

Hợp đồng lao động được ký kết bằng văn bản và phải được làm thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Đối với một số công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới ba tháng hoặc đối với lao động giúp việc gia đình thì các bên có thể giao kết bằng miệng. Trong trường hợp giao kết bằng miệng, thì các bên đương nhiên phải tuân theo các quy định của pháp luật lao động.

Điều 29*

1- Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây: công việc phải làm, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

2- Trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ nội dung của hợp đồng lao động quy định quyền lợi của người lao động thấp hơn mức được quy định trong pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động đang áp dụng trong doanh nghiệp hoặc hạn chế các quyền khác của người lao động thì một phần hoặc toàn bộ nội dung đó phải được sửa đổi, bổ sung.

3- Trong trường hợp phát hiện hợp đồng lao động có nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, thì Thanh tra lao động hướng dẫn và yêu cầu các bên sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Nếu các bên không sửa đổi, bổ sung thì Thanh tra lao động có quyền buộc huỷ bỏ các nội dung đó; quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 30

1- Hợp đồng lao động được giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.

2- Hợp đồng lao động có thể được ký kết giữa người sử dụng lao động với người được uỷ quyền hợp pháp thay mặt cho nhóm người lao động; trong trường hợp này hợp đồng có hiệu lực như ký kết với từng người.

3- Người lao động có thể giao kết một hoặc nhiều hợp đồng lao động, với một hoặc nhiều người sử dụng lao động, nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các hợp đồng đã giao kết.

4- Công việc theo hợp đồng lao động phải do người giao kết thực hiện, không được giao cho người khác, nếu không có sự đồng ý của người sử dụng lao động.

Điều 31*

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, chuyển quyền sở hữu, quyền quản lý hoặc quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp thì người sử dụng lao động kế tiếp phải chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động với người lao động. Trong trường hợp không sử dụng hết số lao động hiện có thì phải có phương án sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

Người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều này, được trợ cấp mất việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Bộ luật này.

Điều 32

Người sử dụng lao động và người lao động thoả thuận về việc làm thử, thời gian thử việc, về quyền, nghĩa vụ của hai bên. Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc ít nhất phải bằng 70% mức lương cấp bậc của công việc đó. Thời gian thử việc không được quá 60 ngày đối với lao động chuyên môn kỹ thuật cao và không được quá 30 ngày đối với lao động khác.

Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền huỷ bỏ thoả thuận làm thử mà không cần báo trước và không phải bồi thường nếu việc làm thử không đạt yêu cầu mà hai bên đã thoả thuận. Khi việc làm thử đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động phải nhận người lao động vào làm việc chính thức như đã thoả thuận.

Điều 33*

1- Hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày giao kết hoặc từ ngày do hai bên thoả thuận hoặc từ ngày người lao động bắt đầu làm việc.

2- Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất ba ngày. Việc thay đổi nội dung hợp đồng lao động được tiến hành bằng cách sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết hoặc giao kết hợp đồng lao động mới. Trường hợp hai bên không thoả thuận được việc sửa đổi, bổ sung hoặc giao kết hợp đồng lao động mới thì tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết hoặc chấm dứt theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật này.

Điều 34

1- Khi gặp khó khăn đột xuất hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác trái nghề, nhưng không được quá 60 ngày trong một năm.

2- Khi tạm thời chuyển người lao động làm việc khác trái nghề, người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước ít nhất ba ngày, phải báo rõ thời hạn làm tạm thời và bố trí công việc phù hợp với sức khoẻ và giới tính của người lao động.

3- Người lao động tạm thời làm công việc khác theo quy định tại khoản 1 Điều này, được trả lương theo công việc mới; nếu tiền lương của công việc mới thấp hơn tiền lương cũ thì được giữ nguyên mức tiền lương cũ trong thời hạn 30 ngày làm việc. Tiền lương theo công việc mới ít nhất phải bằng 70% mức tiền lương cũ nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 35

1- Hợp đồng lao động được tạm hoãn thực hiện trong những trường hợp sau đây:

a) Người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc các nghĩa vụ công dân khác do pháp luật quy định;

b) Người lao động bị tạm giữ, tạm giam;

c) Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.

2- Hết thời gian tạm hoãn hợp đồng lao động đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc.

3- Việc nhận lại người lao động bị tạm giữ, tạm giam khi hết thời gian tạm hoãn hợp đồng lao động do Chính phủ quy định.

Điều 36

Hợp đồng lao động chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

1- Hết hạn hợp đồng;

2- Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng;

3- Hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng;

4- Người lao động bị kết án tù giam hoặc bị cấm làm công việc cũ theo quyết định của Toà án;

5- Người lao động chết; mất tích theo tuyên bố của Toà án.

Điều 37*

1- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:

a) Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm các điều kiện làm việc đã thoả thuận trong hợp đồng;

b) Không được trả công đầy đủ hoặc trả công không đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;

c) Bị ngược đãi; bị cưỡng bức lao động;

d) Bản thân hoặc gia đình thật sự có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng;

đ) Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở các cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;

e) Người lao động nữ có thai phải nghỉ việc theo chỉ định của thầy thuốc;

g) Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị ba tháng liền đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng và một phần tư thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục.

2- Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này, người lao động phải báo cho người sử dụng lao động biết trước:

a) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và g: ít nhất ba ngày;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ: ít nhất 30 ngày nếu là hợp đồng xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; ít nhất ba ngày nếu là hợp đồng theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm e: theo thời hạn quy định tại Điều 112 của Bộ luật này.

3- Người lao động làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng phải báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 45 ngày; người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị sáu tháng liền thì phải báo trước ít nhất ba ngày.

Điều 38*

1- Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:

a) Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng;

b) Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải theo quy định tại Điều 85 của Bộ luật này;

c) Người lao động làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn ốm đau đã điều trị 12 tháng liền, người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng

ốm đau đã điều trị sáu tháng liền và người lao động làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng ốm đau đã điều trị quá nửa thời hạn hợp đồng lao động, mà khả năng lao động chưa hồi phục. Khi sức khoẻ của người lao động bình phục, thì được xem xét để giao kết tiếp hợp đồng lao động;

d) Do thiên tai, hoả hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ, mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc;

đ) Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chấm dứt hoạt động.

2- Trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải trao đổi, nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Trong trường hợp không nhất trí, hai bên phải báo cáo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Sau 30 ngày, kể từ ngày báo cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương biết, người sử dụng lao động mới có quyền quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp không nhất trí với quyết định của người sử dụng lao động, Ban chấp hành công đoàn cơ sở và người lao động có quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động theo trình tự do pháp luật quy định.

3- Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước:

a) ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

b) ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng;

c) ít nhất ba ngày đối với hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

Điều 39

Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:

1- Người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của thầy thuốc, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều 38 của Bộ luật này;

2- Người lao động đang nghỉ hàng năm, nghỉ về việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động cho phép;

3- Người lao động là nữ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111 của Bộ luật này.

Điều 40

Mỗi bên có thể từ bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước khi hết thời hạn báo trước. Khi hết thời hạn báo trước, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 41*

1- Trong trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật thì phải nhận người lao động trở lại làm công việc theo hợp đồng đã ký và phải bồi thường một khoản tiền tương ứng với tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) trong những ngày người lao động không được làm việc cộng với ít nhất hai tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có).

Trong trường hợp người lao động không muốn trở lại làm việc, thì ngoài khoản tiền được bồi thường quy định tại đoạn 1 khoản này, người lao động còn được trợ cấp theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật này.

Trong trường hợp người sử dụng lao động không muốn nhận người lao động trở lại làm việc và người lao động đồng ý thì ngoài khoản tiền bồi thường quy định tại đoạn 1 khoản này và trợ cấp

quy định tại Điều 42 của Bộ luật này, hai bên thỏa thuận về khoản tiền bồi thường thêm cho người lao động để chấm dứt hợp đồng lao động.

2- Trong trường hợp người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật thì không được trợ cấp thôi việc và phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có).

3- Trong trường hợp người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thì phải bồi thường chi phí đào tạo (nếu có) theo quy định của Chính phủ.

4- Trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nếu vi phạm quy định về thời hạn báo trước, bên vi phạm phải bồi thường cho bên kia một khoản tiền tương ứng với tiền lương của người lao động trong những ngày không báo trước.

Điều 42

1- Khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động đã làm việc thường xuyên trong doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức từ đủ 12 tháng trở lên, người sử dụng lao động có trách nhiệm trợ cấp thôi việc, cứ mỗi năm làm việc là nửa tháng lương, cộng với phụ cấp lương, nếu có.

2- Khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 85 của Bộ luật này, người lao động không được trợ cấp thôi việc.

Điều 43

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày.

Trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản thì các khoản có liên quan đến quyền lợi của người lao động được thanh toán theo quy định của Luật phá sản doanh nghiệp.

Người sử dụng lao động ghi lý do chấm dứt hợp đồng lao động vào sổ lao động và có trách nhiệm trả lại sổ cho người lao động. Ngoài các quy định trong sổ lao động, người sử dụng lao động không được nhận xét thêm điều gì trở ngại cho người lao động tìm việc làm mới.

CHƯƠNG V
THOẢ ƯỚC LAO ĐỘNG TẬP THỂ

Điều 44

1- Thoả ước lao động tập thể (sau đây gọi tắt là thoả ước tập thể) là văn bản thoả thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ lao động.

Thoả ước tập thể do đại diện của tập thể lao động và người sử dụng lao động thương lượng và ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai.

2- Nội dung thoả ước tập thể không được trái với các quy định của pháp luật lao động và pháp luật khác.

Nhà nước khuyến khích việc ký kết thoả ước tập thể với những quy định có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật lao động.

Điều 45*

1- Đại diện thương lượng thoả ước tập thể của hai bên gồm:

a) Bên tập thể lao động là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời;

b) Bên người sử dụng lao động là Giám đốc doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền theo điều lệ tổ chức doanh nghiệp hoặc có giấy ủy quyền của Giám đốc doanh nghiệp.

Số lượng đại diện thương lượng thoả ước tập thể của các bên do hai bên thoả thuận.

2- Đại diện ký kết của bên tập thể lao động là Chủ tịch Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc người có giấy uỷ quyền của Ban chấp hành công đoàn. Đại diện ký kết của bên người sử dụng lao động là Giám đốc doanh nghiệp hoặc người có giấy uỷ quyền của Giám đốc doanh nghiệp.

3- Việc ký kết thoả ước tập thể chỉ được tiến hành khi có trên 50% số người của tập thể lao động trong doanh nghiệp tán thành nội dung thoả ước đã thương lượng.

Điều 46

1- Mỗi bên đều có quyền đề xuất yêu cầu ký kết và nội dung thoả ước tập thể. Khi nhận được yêu cầu, bên nhận yêu cầu phải chấp nhận việc thương lượng và phải thoả thuận thời gian bắt đầu thương lượng chậm nhất 20 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2- Nội dung chủ yếu của thoả ước tập thể gồm những cam kết về việc làm và bảo đảm việc làm; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp lương; định mức lao động; an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

Điều 47*

1- Thoả ước tập thể đã ký kết phải làm thành bốn bản, trong đó:

a) Một bản do người sử dụng lao động giữ;

b) Một bản do Ban chấp hành công đoàn cơ sở giữ;

c) Một bản do Ban chấp hành công đoàn cơ sở gửi công đoàn cấp trên;

d) Một bản do người sử dụng lao động gửi đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày ký.

2- Thoả ước tập thể có hiệu lực từ ngày hai bên thoả thuận ghi trong thoả ước, trường hợp hai bên không thoả thuận thì thoả ước có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 48*

1- Thoả ước tập thể bị coi là vô hiệu từng phần khi một hoặc một số điều khoản trong thoả ước trái với quy định của pháp luật.

2- Thoả ước thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là vô hiệu toàn bộ:

a) Toàn bộ nội dung thoả ước trái pháp luật;

b) Người ký kết thoả ước không đúng thẩm quyền;

c) Không tiến hành theo đúng trình tự ký kết.

3- Cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền tuyên bố thoả ước tập thể vô hiệu từng phần hoặc vô hiệu toàn bộ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Đối với các thoả ước tập thể trong các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này, nếu nội dung đã ký kết có lợi cho người lao động thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn để các bên làm lại cho đúng quy định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hướng dẫn; nếu không làm lại thì bị tuyên bố vô hiệu. Quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên ghi trong thoả ước bị tuyên bố vô hiệu được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 49

1- Khi thoả ước tập thể đã có hiệu lực, người sử dụng lao động phải thông báo cho mọi người lao động trong doanh nghiệp biết. Mọi người trong doanh nghiệp, kể cả người vào làm việc sau ngày ký kết đều có trách nhiệm thực hiện đầy đủ thoả ước tập thể.

2- Trong trường hợp quyền lợi của người lao động đã thoả thuận trong hợp đồng lao động thấp

hơn so với thoả ước tập thể, thì phải thực hiện những điều khoản tương ứng của thoả ước tập thể. Mọi quy định về lao động trong doanh nghiệp phải được sửa đổi cho phù hợp với thoả ước tập thể.

3- Khi một bên cho rằng bên kia thi hành không đầy đủ hoặc vi phạm thoả ước tập thể, thì có quyền yêu cầu thi hành đúng thoả ước và hai bên phải cùng nhau xem xét giải quyết; nếu không giải quyết được, mỗi bên đều có quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động tập thể theo trình tự do pháp luật quy định.

Điều 50

Thoả ước tập thể được ký kết với thời hạn từ một năm đến ba năm. Đối với doanh nghiệp lần đầu tiên ký kết thoả ước tập thể, thì có thể ký kết với thời hạn dưới một năm.

Chỉ sau ba tháng thực hiện, kể từ ngày có hiệu lực đối với thoả ước tập thể thời hạn dưới một năm và sau sáu tháng đối với thoả ước tập thể thời hạn từ một năm đến ba năm, các bên mới có quyền yêu cầu sửa đổi, bổ sung thoả ước. Việc sửa đổi, bổ sung được tiến hành theo trình tự như ký kết thoả ước tập thể.

Điều 51

Trước khi thoả ước tập thể hết hạn, hai bên có thể thương lượng để kéo dài thời hạn thoả ước tập thể hoặc ký kết thoả ước tập thể mới. Khi thoả ước tập thể hết hạn mà hai bên vẫn tiếp tục thương lượng, thì thoả ước tập thể vẫn có hiệu lực. Nếu quá ba tháng, kể từ ngày thoả ước tập thể hết hạn mà thương lượng không đi đến kết quả, thì thoả ước tập thể đương nhiên hết hiệu lực.

Điều 52*

1- Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, chuyển quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp thì người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở căn cứ vào phương án sử dụng lao động để xem xét việc tiếp tục thực hiện, sửa đổi, bổ sung hoặc ký thoả ước tập thể mới.

2- Trong trường hợp thoả ước tập thể hết hiệu lực do doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, thì quyền lợi của người lao động được giải quyết theo Điều 66 của Bộ luật này.

Điều 53

Người sử dụng lao động chịu mọi chi phí cho việc thương lượng, ký kết, đăng ký, sửa đổi, bổ sung, công bố thoả ước tập thể.

Các đại diện tập thể lao động là người lao động do doanh nghiệp trả lương, thì vẫn được trả lương trong thời gian tham gia thương lượng, ký kết thoả ước tập thể.

Điều 54

Những quy định tại Chương này được áp dụng cho việc thương lượng và ký kết thoả ước tập thể ngành.

CHƯƠNG VI
TIỀN LƯƠNG

Điều 55

Tiền lương của người lao động do hai bên thoả thuận trong hợp đồng lao động và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 56

Mức lương tối thiểu được ấn định theo giá sinh hoạt, bảo đảm cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích luỹ tái sản xuất sức lao động mở rộng và được dùng làm căn cứ để tính các mức lương cho các

loại lao động khác.

Chính phủ quyết định và công bố mức lương tối thiểu chung, mức lương tối thiểu vùng, mức lương tối thiểu ngành cho từng thời kỳ sau khi lấy ý kiến Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và đại diện của người sử dụng lao động.

Khi chỉ số giá sinh hoạt tăng lên làm cho tiền lương thực tế của người lao động bị giảm sút, thì Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu để bảo đảm tiền lương thực tế.

Điều 57*

Sau khi tham khảo ý kiến của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và đại diện của người sử dụng lao động, Chính phủ quy định các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động để người sử dụng lao động xây dựng và áp dụng phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; quy định thang lương, bảng lương đối với doanh nghiệp nhà nước.

Khi xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở; thang lương, bảng lương phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động và công bố công khai trong doanh nghiệp.

Điều 58

1- Người sử dụng lao động có quyền chọn các hình thức trả lương theo thời gian (giờ, ngày, tuần, tháng), theo sản phẩm, theo khoán nhưng phải duy trì hình thức trả lương đã chọn trong một thời gian nhất định và phải thông báo cho người lao động biết.

2- Người lao động hưởng lương giờ, ngày, tuần được trả lương sau giờ, ngày, tuần làm việc ấy hoặc được trả gộp do hai bên thoả thuận, nhưng ít nhất 15 ngày phải được trả gộp một lần.

3- Người lao động hưởng lương tháng được trả lương cả tháng một lần hoặc nửa tháng một lần.

4- Người lao động hưởng lương theo sản phẩm, theo khoán, được trả lương theo thoả thuận của hai bên; nếu công việc phải làm trong nhiều tháng thì hàng tháng được tạm ứng lương theo khối lượng công việc đã làm trong tháng.

Điều 59

1- Người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng thời hạn và tại nơi làm việc.

Trong trường hợp đặc biệt phải trả lương chậm, thì không được chậm quá một tháng và người sử dụng lao động phải đền bù cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả lương.

2- Lương được trả bằng tiền mặt. Việc trả lương một phần bằng séc hoặc ngân phiếu do Nhà nước phát hành, do hai bên thoả thuận với điều kiện không gây thiệt hại, phiền hà cho người lao động.

Điều 60

1- Người lao động có quyền được biết lý do mọi khoản khấu trừ vào tiền lương của mình. Trước khi khấu trừ tiền lương của người lao động, người sử dụng lao động phải thảo luận với Ban chấp hành công đoàn cơ sở; trường hợp khấu trừ thì cũng không được khấu trừ quá 30% tiền lương hàng tháng.

2- Người sử dụng lao động không được áp dụng việc xử phạt bằng hình thức cúp lương của người lao động.

Điều 61*

1- Người lao động làm thêm giờ được trả lương theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm như sau:

a) Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;

b) Vào ngày nghỉ hàng tuần, ít nhất bằng 200%;

c) Vào ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300%.

Nếu làm thêm giờ vào ban đêm thì còn được trả thêm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Nếu người lao động được nghỉ bù những giờ làm thêm, thì người sử dụng lao động chỉ phải trả phần tiền chênh lệch so với tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm của ngày làm việc bình thường.

2- Người lao động làm việc vào ban đêm quy định tại Điều 70 của Bộ luật này, thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm vào ban ngày.

Điều 62

Trong trường hợp phải ngừng việc, người lao động được trả lương như sau:

1- Nếu do lỗi của người sử dụng lao động, thì người lao động được trả đủ tiền lương;

2- Nếu do lỗi của người lao động thì người đó không được trả lương; những người lao động khác trong cùng đơn vị phải ngừng việc được trả lương theo mức do hai bên thoả thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu;

3- Nếu vì sự cố về điện, nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động hoặc vì những nguyên nhân bất khả kháng, thì tiền lương do hai bên thoả thuận, nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu.

Điều 63

Các chế độ phụ cấp, tiền thưởng, nâng bậc lương, các chế độ khuyến khích khác có thể được thoả thuận trong hợp đồng lao động, thoả ước tập thể hoặc quy định trong quy chế của doanh nghiệp.

Điều 64*

Căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành công việc của người lao động, người sử dụng lao động thưởng cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp.

Quy chế thưởng do người sử dụng lao động quyết định sau khi tham khảo ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

Điều 65

1- Nơi nào sử dụng người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian tương tự thì người sử dụng lao động là chủ chính phải có danh sách và địa chỉ của những người ấy kèm theo danh sách những người lao động làm việc với họ và phải bảo đảm việc họ tuân theo quy định của pháp luật về trả công lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động.

2- Nếu người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian tương tự trả thiếu hoặc không trả lương và không bảo đảm các quyền lợi khác cho người lao động, thì người sử dụng lao động là chủ chính phải chịu trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi đó cho người lao động. Trong trường hợp này, người sử dụng lao động là chủ chính có quyền yêu cầu người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian tương tự đền bù hoặc yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Điều 66*

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, chuyển quyền sở hữu, quyền quản lý hoặc quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp thì người sử dụng lao động kế tiếp phải chịu trách nhiệm trả lương và các quyền lợi khác cho người lao động từ doanh nghiệp cũ chuyển sang. Trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản thì tiền lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các

quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết là khoản nợ trước hết trong thứ tự ưu tiên thanh toán.

Điều 67

1- Khi bản thân hoặc gia đình gặp khó khăn, người lao động được tạm ứng tiền lương theo điều kiện do hai bên thoả thuận.

2- Người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương cho người lao động phải tạm thời nghỉ việc để làm các nghĩa vụ công dân.

3- Việc tạm ứng tiền lương cho người lao động bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của Chính phủ.

CHƯƠNG VII
THỜI GIỜ LÀM VIỆC, THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

MỤC I: THỜI GIỜ LÀM VIỆC

Điều 68

1- Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 48 giờ trong một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc tuần, nhưng phải thông báo trước cho người lao động biết.

2- Thời giờ làm việc hàng ngày được rút ngắn từ một đến hai giờ đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

Điều 69*

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thoả thuận làm thêm giờ, nhưng không quá bốn giờ trong một ngày, 200 giờ trong một năm, trừ một số trường hợp đặc biệt được làm thêm không được quá 300 giờ trong một năm do Chính phủ quy định, sau khi tham khảo ý kiến của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và đại diện của người sử dụng lao động.

Điều 70

Thời giờ làm việc ban đêm tính từ 22 giờ đến 6 giờ hoặc từ 21 giờ đến 5 giờ, tuỳ theo vùng khí hậu do Chính phủ quy định.

MỤC II: THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

Điều 71

1- Người lao động làm việc 8 giờ liên tục thì được nghỉ ít nhất nửa giờ, tính vào giờ làm việc.

2- Người làm ca đêm được nghỉ giữa ca ít nhất 45 phút, tính vào giờ làm việc.

3- Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca khác.

Điều 72

1- Mỗi tuần người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục).

2- Người sử dụng lao động có thể sắp xếp ngày nghỉ hàng tuần vào chủ nhật hoặc vào một ngày cố định khác trong tuần.

3- Trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hàng tuần thì người sử dụng lao động phải bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân một tháng ít nhất là bốn ngày.

Điều 73***

Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương những ngày lễ sau đây:

- Tết dương lịch: một ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch).
- Tết âm lịch: bốn ngày (một ngày cuối năm và ba ngày đầu năm âm lịch).
- Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: một ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH
TP.HCM
SỐ: 5271

- Ngày Chiến thắng: một ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch).

- Ngày Quốc tế lao động: một ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch).

- Ngày Quốc khánh: một ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch).

Nếu những ngày nghỉ nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần thì người lao động được nghỉ bù vào ngày tiếp theo.

Điều 74

1- Người lao động có 12 tháng làm việc tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động thì được nghỉ hàng năm, hưởng nguyên lương theo quy định sau đây:

a) 12 ngày làm việc, đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;

b) 14 ngày làm việc, đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt và đối với người dưới 18 tuổi;

c) 16 ngày làm việc, đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt.

2- Thời gian đi đường ngoài ngày nghỉ hàng năm do Chính phủ quy định.

Điều 75

Số ngày nghỉ hàng năm được tăng thêm theo thâm niên làm việc tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động, cứ năm năm được nghỉ thêm một ngày.

Điều 76

1- Người sử dụng lao động có quyền quy định lịch nghỉ hàng năm sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở và phải thông báo trước cho mọi người trong doanh nghiệp.

2- Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hàng năm thành nhiều lần. Người làm việc ở nơi xa xôi hẻo lánh, nếu có yêu cầu, được gộp số ngày nghỉ của hai năm để nghỉ một lần; nếu nghỉ gộp ba năm một lần thì phải được người sử dụng lao động đồng ý.

3- Người lao động do thôi việc hoặc vì các lý do khác mà chưa nghỉ hàng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm, thì được trả lương những ngày chưa nghỉ.

Điều 77

1- Khi nghỉ hàng năm, người lao động được ứng trước một khoản tiền ít nhất bằng tiền lương của những ngày nghỉ. Tiền tàu xe và tiền lương của người lao động trong những ngày đi đường do hai bên thoả thuận.

2- Người lao động có dưới 12 tháng làm việc thì thời gian nghỉ hàng năm được tính theo tỷ lệ tương ứng với số thời gian làm việc và có thể được thanh toán bằng tiền.

MỤC III: NGHỈ VỀ VIỆC RIÊNG, NGHỈ KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG

Điều 78

Người lao động được nghỉ về việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau đây:

1- Kết hôn, nghỉ ba ngày;

2- Con kết hôn, nghỉ một ngày;

3- Bố mẹ (cả bên chồng và bên vợ) chết, vợ hoặc chồng chết, con chết, nghỉ ba ngày.

Điều 79

Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không hưởng lương.

MỤC IV: THỜI GIỜ LÀM VIỆC VÀ THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÁC CÔNG VIỆC CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC BIỆT

Điều 80

Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi của những người làm việc trên biển, trong hầm mỏ và làm các công việc có tính chất đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Điều 81

Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi của những người làm hợp đồng không trọn ngày, không trọn tuần, làm khoán do người lao động và người sử dụng lao động thoả thuận.

CHƯƠNG VIII: KỶ LUẬT LAO ĐỘNG, TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT

Điều 82

1- Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh thể hiện trong nội quy lao động.

Nội quy lao động không được trái với pháp luật lao động và pháp luật khác. Doanh nghiệp sử dụng từ 10 người lao động trở lên phải có nội quy lao động bằng văn bản.

2- Trước khi ban hành nội quy lao động, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp.

3- Người sử dụng lao động phải đăng ký bản nội quy lao động tại cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Nội quy lao động có hiệu lực, kể từ ngày được đăng ký. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản nội quy lao động, cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải thông báo việc đăng ký. Nếu hết thời hạn trên mà không có thông báo, thì bản nội quy lao động đương nhiên có hiệu lực.

Điều 83

1- Nội quy lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi;

b) Trật tự trong doanh nghiệp;

c) An toàn lao động, vệ sinh lao động ở nơi làm việc;

d) Việc bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ, kinh doanh của doanh nghiệp;

đ) Các hành vi vi phạm kỷ luật lao động, các hình thức xử lý kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất.

2- Nội quy lao động phải được thông báo đến từng người và những điểm chính phải được niêm yết ở những nơi cần thiết trong doanh nghiệp.

Điều 84*

1- Người vi phạm kỷ luật lao động, tuỳ theo mức độ phạm lỗi, bị xử lý theo một trong những hình thức sau đây:

a) Khiển trách;

b) Kéo dài thời hạn nâng lương không quá sáu tháng hoặc chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là sáu tháng hoặc cách chức;

c) Sa thải.

2- Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

Điều 85*

1- Hình thức xử lý kỷ luật sa thải chỉ được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

a) Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của doanh nghiệp;

b) Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương, chuyển làm công việc khác mà tái phạm trong thời gian chưa xoá kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật cách chức mà tái phạm;

c) Người lao động tự ý bỏ việc năm ngày cộng dồn trong một tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong một năm mà không có lý do chính đáng.

2- Sau khi sa thải người lao động, người sử dụng lao động phải báo cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương biết.

Điều 86

Thời hiệu để xử lý vi phạm kỷ luật lao động tối đa là ba tháng, kể từ ngày xảy ra vi phạm, trường hợp đặc biệt cũng không được quá sáu tháng.

Điều 87

1- Khi tiến hành việc xử lý vi phạm kỷ luật lao động, người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động.

2- Người lao động có quyền tự bào chữa hoặc nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác bào chữa.

3- Khi xem xét xử lý kỷ luật lao động phải có mặt đương sự và phải có sự tham gia của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp.

4- Việc xem xét xử lý kỷ luật lao động phải được ghi thành biên bản.

Điều 88*

1- Người bị khiển trách sau ba tháng và người bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương hoặc chuyển làm công việc khác sau sáu tháng, kể từ ngày bị xử lý, nếu không tái phạm thì đương nhiên được xoá kỷ luật.

2- Người bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương hoặc chuyển làm công việc khác sau khi chấp hành được một nửa thời hạn, nếu sửa chữa tiến bộ, thì được người sử dụng lao động xét giảm thời hạn.

Điều 89

Người lao động làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho tài sản của doanh nghiệp thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về thiệt hại đã gây ra. Nếu gây thiệt hại không nghiêm trọng do sơ suất, thì phải bồi thường nhiều nhất ba tháng lương và bị khấu trừ dần vào lương theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật này.

Điều 90

Người lao động làm mất dụng cụ, thiết bị, làm mất các tài sản khác do doanh nghiệp giao hoặc tiêu hao vật tư quá định mức cho phép thì tuỳ trường hợp phải bồi thường thiệt hại một phần hay toàn bộ theo thời giá thị trường; trong trường hợp có hợp đồng trách nhiệm thì phải bồi thường theo hợp đồng trách nhiệm; trong trường hợp bất khả kháng thì không phải bồi thường.

Điều 91

Trình tự, thủ tục xử lý việc bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 89 và Điều 90 được áp dụng như quy định tại Điều 86 và Điều 87 của Bộ luật này.

Điều 92

1- Người sử dụng lao động có quyền tạm đình chỉ công việc của người lao động khi vụ việc vi phạm có những tình tiết phức tạp, nếu xét thấy để người lao động tiếp tục làm việc sẽ gây khó khăn cho việc xác minh, sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

2- Thời hạn tạm đình chỉ công việc không được quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt cũng không được quá ba tháng. Trong thời gian đó, người lao động được tạm ứng 50% tiền lương trước khi bị đình chỉ công việc.

Hết thời hạn tạm đình chỉ công việc, người lao động phải được tiếp tục làm việc.

3- Nếu có lỗi mà bị xử lý kỷ luật lao động, người lao động cũng không phải trả lại số tiền đã tạm ứng.

4- Nếu người lao động không có lỗi thì người sử dụng lao động phải trả đủ tiền lương và phụ cấp lương trong thời gian tạm đình chỉ công việc.

Điều 93

Người bị xử lý kỷ luật lao động, bị tạm đình chỉ công việc hoặc phải bồi thường theo chế độ trách nhiệm vật chất nếu thấy không thoả đáng, có quyền khiếu nại với người sử dụng lao động, với cơ quan có thẩm quyền hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động theo trình tự do pháp luật quy định.

Điều 94

Khi cơ quan có thẩm quyền kết luận về quyết định xử lý của người sử dụng lao động là sai, thì người sử dụng lao động phải huỷ bỏ quyết định đó, xin lỗi công khai, khôi phục danh dự và mọi quyền lợi vật chất cho người lao động.

CHƯƠNG IX
AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 95

1- Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động. Người lao động phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và nội quy lao động của doanh nghiệp. Mọi tổ chức và cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất phải tuân theo pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động và về bảo vệ môi trường.

2- Chính phủ lập chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động, đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của Nhà nước; đầu tư nghiên cứu khoa học, hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất dụng cụ, thiết bị an toàn lao động, vệ sinh lao động, phương tiện bảo vệ cá nhân; ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

3- Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tham gia với Chính phủ trong việc xây dựng chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động, xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học và xây dựng pháp luật về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 96*

1- Việc xây dựng mới hoặc mở rộng, cải tạo cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ và tàng trữ các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phải có luận chứng về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường xung quanh theo quy định của pháp luật.

Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

2- Việc sản xuất, sử dụng, bảo quản, vận chuyển các loại máy, thiết bị, vật tư, năng lượng, điện, hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, việc thay đổi công nghệ, nhập khẩu công nghệ mới phải được thực hiện theo tiêu chuẩn an toàn lao động, vệ sinh lao động. Các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động phải được đăng ký và kiểm định theo quy định của Chính phủ.

Điều 97

Người sử dụng lao động phải bảo đảm nơi làm việc đạt tiêu chuẩn về không gian, độ thoáng, độ sáng, đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép về bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung và các yếu tố có hại khác. Các yếu tố đó phải được định kỳ kiểm tra đo lường.

Điều 98

1- Người sử dụng lao động phải định kỳ kiểm tra, tu sửa máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng theo tiêu chuẩn an toàn lao động, vệ sinh lao động.

2- Người sử dụng lao động phải có đủ các phương tiện che chắn các bộ phận dễ gây nguy hiểm của máy, thiết bị trong doanh nghiệp; nơi làm việc, nơi đặt máy, thiết bị, nơi có yếu tố nguy hiểm, độc hại trong doanh nghiệp, phải bố trí đề phòng sự cố, có bảng chỉ dẫn về an toàn lao động, vệ sinh lao động đặt ở vị trí mà mọi người dễ thấy, dễ đọc.

Điều 99

1- Trong trường hợp nơi làm việc, máy, thiết bị có nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động phải thực hiện ngay những biện pháp khắc phục hoặc phải ra lệnh ngừng hoạt động tại nơi làm việc và đối với máy, thiết bị đó cho tới khi nguy cơ được khắc phục.

2- Người lao động có quyền từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe doạ nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khoẻ của mình và phải báo ngay với người phụ trách trực tiếp. Người sử dụng lao động không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc đó hoặc trở lại nơi làm việc đó nếu nguy cơ chưa được khắc phục.

Điều 100

Nơi làm việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại, dễ gây tai nạn lao động phải được người sử dụng lao động trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế và trang bị bảo hộ lao động thích hợp để bảo đảm ứng cứu kịp thời khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động.

Điều 101

Người lao động làm công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại phải được cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

Người sử dụng lao động phải bảo đảm các phương tiện bảo vệ cá nhân đạt tiêu chuẩn chất lượng và quy cách theo quy định của pháp luật.

Điều 102

Khi tuyển dụng và sắp xếp lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khoẻ quy định cho từng loại việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động.

Người lao động phải được khám sức khoẻ khi tuyển dụng và khám sức khoẻ định kỳ theo chế độ quy định. Chi phí khám sức khoẻ cho người lao động do người sử dụng lao động chịu.

Điều 103

Doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức chăm lo sức khoẻ cho người lao động và phải kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động khi cần thiết.

Điều 104

Người làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại được bồi dưỡng bằng hiện vật, hưởng chế độ ưu đãi về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo quy định của pháp luật.

Người làm việc ở nơi có yếu tố gây nhiễm độc, nhiễm trùng, khi hết giờ làm việc phải được người sử dụng lao động bảo đảm các biện pháp khử độc, khử trùng, vệ sinh cá nhân.

Điều 105

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

Người bị tai nạn lao động phải được cấp cứu kịp thời và điều trị chu đáo. Người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm về việc để xảy ra tai nạn lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 106

Bệnh nghề nghiệp là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động. Danh mục các loại bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành sau khi lấy ý kiến Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và đại diện của người sử dụng lao động.

Người bị bệnh nghề nghiệp phải được điều trị chu đáo, khám sức khoẻ định kỳ, có hồ sơ sức khoẻ riêng biệt.

Điều 107*

1- Người tàn tật do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định y khoa để xếp hạng thương tật, xác định mức độ suy giảm khả năng lao động và được phục hồi chức năng lao động; nếu còn tiếp tục làm việc, thì được sắp xếp công việc phù hợp với sức khoẻ theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa lao động.

2- Người sử dụng lao động phải chịu toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị xong cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp. Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Nếu doanh nghiệp chưa tham gia loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc, thì người sử dụng lao động phải trả cho người lao động một khoản tiền ngang với mức quy định trong Điều lệ bảo hiểm xã hội.

3- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bồi thường ít nhất bằng 30 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà không do lỗi của người lao động. Trong trường hợp do lỗi của người lao động thì cũng được trợ cấp một khoản tiền ít nhất cũng bằng 12 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có).

Chính phủ quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động và mức bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến dưới 81%.

Điều 108

Tất cả các vụ tai nạn lao động, các trường hợp bị bệnh nghề nghiệp đều phải được khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê và báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hành vi che giấu, khai báo hoặc báo cáo sai sự thật về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

CHƯƠNG X
NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG NỮ

Điều 109

1- Nhà nước bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ bình đẳng về mọi mặt với nam giới, có chính sách khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để người lao động nữ có việc làm thường xuyên, áp dụng rộng rãi chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn ngày, không trọn tuần, giao việc làm tại nhà.

2- Nhà nước có chính sách và biện pháp từng bước mở mang việc làm, cải thiện điều kiện lao

động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khoẻ, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hoà cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình.

Điều 110

1- Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ để ngoài nghề đang làm người lao động nữ còn có thêm nghề dự phòng và để việc sử dụng lao động nữ được dễ dàng, phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ.

2- Nhà nước có chính sách ưu đãi, xét giảm thuế đối với những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ.

Điều 111*

1- Nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ.

Người sử dụng lao động phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.

2- Người sử dụng lao động phải ưu tiên nhận phụ nữ vào làm việc khi người đó đủ tiêu chuẩn tuyển chọn làm công việc phù hợp với cả nam và nữ mà doanh nghiệp đang cần.

3- Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động nữ vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

Trong thời gian có thai, nghỉ thai sản, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, người lao động nữ được tạm hoãn việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, kéo dài thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

Điều 112

Người lao động nữ có thai có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không phải bồi thường theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này, nếu có giấy của thầy thuốc chứng nhận tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi. Trong trường hợp này, thời hạn mà người lao động nữ phải báo trước cho người sử dụng lao động tuỳ thuộc vào thời hạn do thầy thuốc chỉ định.

Điều 113

1- Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con, theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

Doanh nghiệp nào đang sử dụng lao động nữ làm các công việc nói trên phải có kế hoạch đào tạo nghề, chuyển dần người lao động nữ sang công việc khác phù hợp, tăng cường các biện pháp bảo vệ sức khoẻ, cải thiện điều kiện lao động hoặc giảm bớt thời giờ làm việc.

2- Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động nữ bất kỳ độ tuổi nào làm việc thường xuyên dưới hầm mỏ hoặc ngâm mình dưới nước.

Điều 114

1- Người lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con, cộng lại từ bốn đến sáu tháng do Chính phủ quy định, tuỳ theo điều kiện lao động, tính chất công việc nặng nhọc, độc hại và nơi xa xôi hẻo lánh. Nếu sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 30 ngày. Quyền lợi của người lao động nữ trong thời gian nghỉ thai sản được quy định tại Điều 141 và Điều 144 của Bộ luật này.

2- Hết thời gian nghỉ thai sản quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu, người lao động

nữ có thể nghỉ thêm một thời gian không hưởng lương theo thoả thuận với người sử dụng lao động. Người lao động nữ có thể đi làm việc trước khi hết thời gian nghỉ thai sản, nếu đã nghỉ ít nhất được hai tháng sau khi sinh và có giấy của thầy thuốc chứng nhận việc trở lại làm việc sớm không có hại cho sức khoẻ và phải báo cho người sử dụng lao động biết trước. Trong trường hợp này, người lao động nữ vẫn tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản, ngoài tiền lương của những ngày làm việc.

Điều 115

1- Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động nữ có thai từ tháng thứ bảy hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi làm thêm giờ, làm việc ban đêm và đi công tác xa.

2- Người lao động nữ làm công việc nặng nhọc, khi có thai đến tháng thứ bảy, được chuyển làm công việc nhẹ hơn hoặc được giảm bớt một giờ làm việc hàng ngày mà vẫn hưởng đủ lương.

3- Người lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ mỗi ngày 30 phút; trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi, được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc, mà vẫn hưởng đủ lương.

Điều 116

1- Nơi có sử dụng lao động nữ, phải có chỗ thay quần áo, buồng tắm và buồng vệ sinh nữ.

2- Ở những nơi sử dụng nhiều lao động nữ, người sử dụng lao động có trách nhiệm giúp đỡ tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc hỗ trợ một phần chi phí cho lao động nữ có con ở lứa tuổi gửi trẻ, mẫu giáo.

Điều 117

1- Trong thời gian nghỉ việc để đi khám thai, để thực hiện biện pháp kế hoạch hoá gia đình hoặc do sảy thai; nghỉ để chăm sóc con dưới bảy tuổi ốm đau, nhận trẻ sơ sinh làm con nuôi, người lao động nữ được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc được người sử dụng lao động trả một khoản tiền bằng mức trợ cấp bảo hiểm xã hội. Thời gian nghỉ việc và chế độ trợ cấp nói tại khoản này do Chính phủ quy định. Trường hợp người khác thay người mẹ chăm sóc con ốm đau, thì người mẹ vẫn được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

2- Hết thời gian nghỉ thai sản theo chế độ và cả trong trường hợp được phép nghỉ thêm không hưởng lương, khi trở lại làm việc, người lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

Điều 118

1- Các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ phải phân công người trong bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp làm nhiệm vụ theo dõi vấn đề lao động nữ; khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em, phải tham khảo ý kiến của đại diện những người lao động nữ.

2- Trong số Thanh tra viên lao động phải có tỷ lệ thích đáng nữ Thanh tra viên.

CHƯƠNG XI
NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN VÀ MỘT SỐ LOẠI LAO ĐỘNG KHÁC

MỤC I: LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN

Điều 119

1- Người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi. Nơi có sử dụng người lao động chưa thành niên phải lập sổ theo dõi riêng, ghi đầy đủ họ tên, ngày sinh, công việc đang làm, kết quả những lần kiểm tra sức khoẻ định kỳ và xuất trình khi thanh tra viên lao động yêu cầu.

2- Nghiêm cấm lạm dụng sức lao động của người chưa thành niên.

Điều 120

Cấm nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc, trừ một số nghề và công việc do Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội quy định.

Đối với ngành nghề và công việc được nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc, học nghề, tập nghề thì việc nhận và sử dụng những trẻ em này phải có sự đồng ý và theo dõi của cha mẹ hoặc người đỡ đầu.

Điều 121*

Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên vào những công việc phù hợp với sức khoẻ để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách và có trách nhiệm quan tâm chăm sóc người lao động chưa thành niên về các mặt lao động, tiền lương, sức khoẻ, học tập trong quá trình lao động.

Cấm sử dụng người lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại hoặc chỗ làm việc, công việc ảnh hưởng xấu tới nhân cách của họ theo Danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

Điều 122

1- Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên không được quá bảy giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.

2- Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên làm thêm giờ, làm việc ban đêm trong một số nghề và công việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

MỤC II: LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 123

Người lao động cao tuổi là người lao động nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi.

Năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu, người lao động cao tuổi được rút ngắn thời giờ làm việc hàng ngày hoặc được áp dụng chế độ làm việc không trọn ngày, không trọn tuần theo quy định của Chính phủ.

Điều 124

1- Nếu có nhu cầu, người sử dụng lao động có thể thoả thuận với người lao động cao tuổi kéo dài thời hạn hợp đồng hoặc giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định tại Chương IV của Bộ luật này.

2- Khi đã nghỉ hưu, nếu làm việc theo hợp đồng lao động mới, thì ngoài quyền lợi theo chế độ hưu trí, người lao động cao tuổi vẫn được hưởng quyền lợi đã thoả thuận theo hợp đồng lao động.

3- Người sử dụng lao động có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khoẻ người lao động cao tuổi, không được sử dụng người lao động cao tuổi làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại có ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ người cao tuổi.

MỤC III: LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI TÀN TẬT

Điều 125

1- Nhà nước bảo hộ quyền làm việc của người tàn tật và khuyến khích việc thu nhận, tạo việc làm cho người tàn tật. Hàng năm, Nhà nước dành một khoản ngân sách để giúp người tàn tật phục hồi sức khoẻ, phục hồi chức năng lao động, học nghề và có chính sách cho vay với lãi suất thấp để người tàn tật tự tạo việc làm và tự ổn định đời sống.

2- Những nơi thu nhận người tàn tật vào học nghề được xét giảm thuế, được vay vốn với lãi suất thấp và được hưởng các ưu đãi khác để tạo điều kiện cho người tàn tật học nghề.

3- Chính phủ quy định tỷ lệ lao động là người tàn tật đối với một số nghề và công việc mà doanh nghiệp phải nhận; nếu không nhận thì doanh nghiệp phải góp một khoản tiền theo quy định của Chính phủ vào quỹ việc làm để góp phần giải quyết việc làm cho người tàn tật. Doanh nghiệp

nào nhận người tàn tật vào làm việc vượt tỷ lệ quy định thì được Nhà nước hỗ trợ hoặc cho vay với lãi suất thấp để tạo điều kiện làm việc thích hợp cho người lao động là người tàn tật.

4- Thời giờ làm việc của người tàn tật không được quá bảy giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.

Điều 126

Cơ sở dạy nghề và những cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người tàn tật được giúp đỡ cơ sở vật chất ban đầu về nhà xưởng, trường, lớp, trang bị, thiết bị và được miễn thuế, được vay vốn với lãi suất thấp.

Điều 127

1- Những nơi dạy nghề cho người tàn tật hoặc sử dụng lao động là người tàn tật phải tuân theo những quy định về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp và thường xuyên chăm sóc sức khoẻ của lao động là người tàn tật.

2- Cấm sử dụng người tàn tật đã bị suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc ban đêm.

3- Người sử dụng lao động không được sử dụng lao động là người tàn tật làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

Điều 128

Người lao động là thương binh, bệnh binh, ngoài các quyền lợi quy định tại các điều trong Mục này, còn được hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh.

MỤC IV: LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, KỸ THUẬT CAO

Điều 129*

1- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao có quyền kiêm việc hoặc kiêm chức trên cơ sở giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ các hợp đồng lao động đã giao kết và phải báo cho người sử dụng lao động biết.

2- Người lao động được hưởng các quyền lợi và có nghĩa vụ liên quan đến các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, các đối tượng sở hữu công nghiệp khác do mình tạo ra hoặc cùng tạo ra trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động theo pháp luật sở hữu công nghiệp, phù hợp với hợp đồng đã ký.

3- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao có quyền nghỉ dài hạn không hưởng lương hoặc được hưởng một phần lương để nghiên cứu khoa học hoặc để học tập nâng cao trình độ mà vẫn được giữ chỗ làm việc, theo thoả thuận với người sử dụng lao động.

4- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được ưu tiên áp dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 124 của Bộ luật này.

5- Nếu tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh của nơi mình làm việc thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 85 của Bộ luật này, người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 89 và Điều 90 của Bộ luật này.

Điều 130

1- Người sử dụng lao động có quyền giao kết hợp đồng lao động với bất kỳ người nào có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, kể cả công chức Nhà nước trong những công việc mà quy chế công chức không cấm.

2- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được Nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để không ngừng phát huy tài năng có lợi cho doanh nghiệp và có lợi cho đất nước. Những ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao không

bị coi là phân biệt đối xử trong sử dụng lao động.

3- Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đến làm việc ở vùng cao, biên giới, hải đảo và những vùng có nhiều khó khăn.

MỤC V: LAO ĐỘNG CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM*

Điều 131

Công dân Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong khu chế xuất, trong các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam, hoặc làm việc cho cá nhân là người nước ngoài tại Việt Nam và người nước ngoài lao động tại Việt Nam đều phải tuân theo pháp luật lao động Việt Nam và được pháp luật lao động Việt Nam bảo vệ.

Điều 132*

1- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp tuyển lao động Việt Nam hoặc thông qua tổ chức giới thiệu việc làm và phải thông báo danh sách lao động đã tuyển được với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

Đối với công việc đòi hỏi kỹ thuật cao hoặc công việc quản lý mà lao động Việt Nam chưa đáp ứng được, thì doanh nghiệp được tuyển một tỷ lệ lao động nước ngoài cho một thời hạn nhất định nhưng phải có chương trình, kế hoạch đào tạo người lao động Việt Nam để sớm làm được công việc đó và thay thế họ theo quy định của Chính phủ.

2- Các cơ quan, tổ chức quốc tế hoặc nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài tại Việt Nam được tuyển dụng lao động Việt Nam, lao động nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

3- Mức lương tối thiểu đối với người lao động là người Việt Nam làm việc trong các trường hợp quy định tại Điều 131 của Bộ luật này do Chính phủ quy định và công bố sau khi lấy ý kiến của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và đại diện của người sử dụng lao động.

4- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội, việc giải quyết tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp, tổ chức và các trường hợp khác quy định tại Điều 131 được thực hiện theo quy định của Bộ luật này và của các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 133*

1- Người nước ngoài làm việc từ đủ ba tháng trở lên cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải có giấy phép lao động do cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp; thời hạn giấy phép lao động theo thời hạn hợp đồng lao động, nhưng không quá 36 tháng và có thể được gia hạn theo đề nghị của người sử dụng lao động.

2- Người nước ngoài lao động tại Việt Nam được hưởng các quyền lợi và phải thực hiện các nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

MỤC V.A: LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI*

Điều 134*

1- Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động nhằm tạo việc làm ở nước ngoài cho người lao động Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật nước sở tại và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2- Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có khả năng lao động, tự nguyện và có đủ các tiêu

chuẩn, điều kiện khác theo pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và yêu cầu của bên nước ngoài thì được đi làm việc ở nước ngoài.

Điều 134a*

Các hình thức đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài gồm có:

1- Cung ứng lao động theo các hợp đồng ký với bên nước ngoài;

2- Đưa lao động đi làm việc theo hợp đồng nhận thầu, khoán công trình ở nước ngoài;

3- Đưa lao động đi làm việc theo các dự án đầu tư ở nước ngoài;

4- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 135*

1- Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu lao động phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về lao động có thẩm quyền.

2- Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu lao động có những quyền và nghĩa vụ sau:

a) Phải đăng ký hợp đồng xuất khẩu lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động có thẩm quyền;

b) Khai thác thị trường, ký kết hợp đồng với bên nước ngoài;

c) Công bố công khai các tiêu chuẩn, điều kiện tuyển chọn, quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động;

d) Trực tiếp tuyển chọn lao động và không được thu phí tuyển chọn của người lao động;

đ) Tổ chức việc đào tạo, giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

e) Ký hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài với người lao động; tổ chức cho người lao động đi và về nước theo đúng hợp đồng đã ký và quy định của pháp luật;

g) Trực tiếp thu phí xuất khẩu lao động, đóng tiền vào quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động theo quy định của Chính phủ;

h) Quản lý và bảo vệ quyền lợi của người lao động trong thời gian làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật nước sở tại;

i) Bồi thường thiệt hại cho người lao động do doanh nghiệp vi phạm hợp đồng gây ra;

k) Khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do người lao động vi phạm hợp đồng gây ra;

l) Khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xuất khẩu lao động.

3- Doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài để thực hiện hợp đồng nhận thầu, khoán công trình và dự án đầu tư ở nước ngoài phải đăng ký hợp đồng với cơ quan quản lý nhà nước về lao động có thẩm quyền và thực hiện quy định tại các điểm c, d, đ, e, h, i, k và l khoản 2 Điều này.

4- Chính phủ quy định cụ thể về việc người lao động có hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài không thông qua doanh nghiệp.

Điều 135a*

1- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài có những quyền và nghĩa vụ sau:

a) Được cung cấp các thông tin liên quan tới chính sách, pháp luật về lao động, điều kiện tuyển dụng, quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động làm việc ở ngoài nước;

b) Được đào tạo, giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

c) Ký và thực hiện đúng hợp đồng;

d) Được bảo đảm các quyền lợi trong hợp đồng đã ký theo quy định của pháp luật Việt Nam,

pháp luật nước sở tại;

đ) Tuân thủ pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và tôn trọng phong tục, tập quán nước sở tại;

e) Được bảo hộ về lãnh sự và tư pháp;

g) Nộp phí về xuất khẩu lao động;

h) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam hoặc của nước sở tại về các vi phạm của doanh nghiệp xuất khẩu lao động và người sử dụng lao động nước ngoài;

i) Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng gây ra;

k) Được bồi thường thiệt hại do doanh nghiệp vi phạm hợp đồng gây ra.

2- Người lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 135 có những quyền và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều này.

Điều 135b*

Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo lao động xuất khẩu; tổ chức, quản lý lao động ở nước ngoài và việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động.

Điều 135c*

1- Nghiêm cấm việc tuyển và đưa người lao động ra nước ngoài làm việc trái pháp luật.

2- Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân lợi dụng xuất khẩu lao động để tuyển chọn, đào tạo, tổ chức đưa người lao động ra nước ngoài làm việc trái pháp luật thì bị xử lý theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người lao động.

3- Người lao động lợi dụng việc đi làm việc ở nước ngoài để thực hiện mục đích khác thì bị xử lý theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

MỤC VI: MỘT SỐ LOẠI LAO ĐỘNG KHÁC

Điều 136

Người làm nghề hoặc công việc đặc biệt trong lĩnh vực nghệ thuật được áp dụng một số chế độ phù hợp về tuổi học nghề và tuổi nghỉ hưu; về ký kết hợp đồng lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; về tiền lương, phụ cấp lương, tiền thưởng, an toàn lao động, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ.

Điều 137

1- Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nhận việc về làm thường xuyên tại nhà mà vẫn được hưởng nguyên quyền lợi như người đang làm việc tại doanh nghiệp.

2- Người lao động làm việc tại nhà theo hình thức gia công không thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật này.

Điều 138

Ở những nơi sử dụng dưới 10 người lao động, thì người sử dụng lao động vẫn phải bảo đảm những quyền lợi cơ bản của người lao động theo quy định của Bộ luật này, nhưng được giảm, miễn áp dụng một số tiêu chuẩn và thủ tục do Chính phủ quy định.

Điều 139

1- Người được thuê mướn để giúp việc trong gia đình có thể giao kết hợp đồng lao động bằng miệng hoặc bằng văn bản; nếu được thuê mướn để trông coi tài sản thì phải ký kết bằng văn bản.

2- Người sử dụng lao động phải tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người giúp việc gia đình, có trách nhiệm chăm sóc khi người giúp việc bị ốm đau, tai nạn.

3- Tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và các khoản trợ cấp do hai bên thoả thuận khi giao kết hợp đồng lao động. Người sử dụng lao động phải cấp tiền tàu xe đi đường khi người giúp việc gia đình thôi việc về nơi cư trú, trừ trường hợp người giúp việc tự ý thôi việc khi chưa hết thời hạn hợp đồng lao động.

CHƯƠNG XII
BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 140*

1- Nhà nước quy định chính sách bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, chăm sóc, phục hồi sức khoẻ, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác.

Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo lại đối với người lao động thất nghiệp, tỷ lệ đóng bảo hiểm thất nghiệp, điều kiện và mức trợ cấp thất nghiệp, việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2- Các loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện được áp dụng đối với từng loại đối tượng và từng loại doanh nghiệp để bảo đảm cho người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội thích hợp.

Điều 141*

1- Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng đối với doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ ba tháng trở lên và hợp đồng lao động không xác định thời hạn, ở những doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức này, người sử dụng lao động, người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 149 của Bộ luật này và người lao động được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và tử tuất.

2- Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới ba tháng thì các khoản bảo hiểm xã hội được tính vào tiền lương do người sử dụng lao động trả theo quy định của Chính phủ, để người lao động tham gia bảo hiểm xã hội theo loại hình tự nguyện hoặc tự lo liệu về bảo hiểm. Khi hết hạn hợp đồng lao động mà người lao động tiếp tục làm việc hoặc giao kết hợp đồng lao động mới, thì áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 142

1- Khi ốm đau, người lao động được khám bệnh và điều trị tại các cơ sở y tế theo chế độ bảo hiểm y tế.

2- Người lao động ốm đau có giấy chứng nhận của thầy thuốc cho nghỉ việc để chữa bệnh tại nhà hoặc điều trị tại bệnh viện thì được trợ cấp ốm đau do quỹ bảo hiểm xã hội trả.

Mức trợ cấp ốm đau phụ thuộc điều kiện làm việc, mức và thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.

Điều 143

1- Trong thời gian người lao động nghỉ việc để chữa trị vì tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động phải trả đủ lương và chi phí cho người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 107 của Bộ luật này.

Sau khi điều trị, tuỳ theo mức độ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, người lao động được giám định và xếp hạng thương tật để hưởng trợ cấp một lần hoặc hàng tháng do quỹ bảo hiểm xã hội trả.

2- Trong thời gian làm việc, nếu người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp,

thì thân nhân được nhận chế độ tử tuất theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật này và được quỹ bảo hiểm xã hội trợ cấp thêm một lần bằng 24 tháng tiền lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

Điều 144*

1- Trong thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại Điều 114 của Bộ luật này, người lao động nữ đã đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp bảo hiểm xã hội bằng 100% tiền lương và được trợ cấp thêm một tháng lương.

2- Các chế độ khác của người lao động nữ được áp dụng theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật này.

Điều 145*

1- Người lao động được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng khi có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội như sau:

a) Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi. Tuổi đời được hưởng chế độ hưu trí của những người làm các công việc nặng nhọc, độc hại hoặc làm việc ở vùng cao, biên giới, hải đảo và một số trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định;

1a. Lao động nữ đủ 55 tuổi và đủ 25 năm đóng bảo hiểm xã hội, lao động nam đủ 60 tuổi và đủ 30 năm đóng bảo hiểm xã hội được hưởng cùng tỷ lệ lương hưu hàng tháng tối đa do Chính phủ quy định.

b) Đã đóng bảo hiểm xã hội 20 năm trở lên.

2- Trường hợp người lao động không đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng nếu có một trong các điều kiện sau đây thì cũng được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng với mức thấp hơn:

a) Người lao động đủ điều kiện về tuổi đời quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội nhưng ít nhất đã có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội;

b) Người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội 20 năm trở lên chưa đủ điều kiện về tuổi đời nhưng ít nhất đã đủ 50 tuổi đối với nam, 45 tuổi đối với nữ mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

c) Người lao động làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại theo quy định của Chính phủ, đã đóng bảo hiểm xã hội từ 20 năm trở lên mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

3- Người lao động không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thì được hưởng trợ cấp một lần.

4- Mức hưởng chế độ hưu trí hàng tháng và trợ cấp một lần quy định tại các khoản 1, khoản 1a, khoản 2 và 3 Điều này, phụ thuộc vào mức và thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội do Chính phủ quy định.

Điều 146

1- Người lao động đang làm việc, người hưởng chế độ hưu trí, hưởng trợ cấp hàng tháng về mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khi chết thì người lo việc mai táng được nhận tiền mai táng do Chính phủ quy định.

2- Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, người đã đóng bảo hiểm xã hội 15 năm trở lên, người hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, chế độ trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hàng tháng, khi chết nếu có con chưa đủ 15 tuổi, vợ (hoặc chồng), bố, mẹ đã hết tuổi lao động mà khi còn sống người đó đã trực tiếp nuôi dưỡng, thì những thân nhân này được hưởng chế độ tuất hàng tháng. Trường hợp người chết không có thân nhân đủ điều kiện hưởng chế độ tuất hàng tháng hoặc chưa đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm, thì gia đình được hưởng chế độ tuất một lần nhưng không quá 12 tháng lương hoặc trợ cấp đang hưởng.

3- Người hưởng chế độ hưu trí, chế độ trợ cấp mất sức lao động, chế độ trợ cấp tai nạn lao động

hạng 1, hạng 2 hoặc bệnh nghề nghiệp hạng 1, hạng 2 trước ngày ban hành Bộ luật này, thì thực hiện chế độ tử tuất theo quy định tại Điều này.

Điều 147

1- Thời gian làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước trước ngày Bộ luật này có hiệu lực, nếu chưa nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần do quỹ bảo hiểm xã hội trả, thì được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

2- Quyền lợi bảo hiểm của những người đang hưởng chế độ hưu trí, hưởng trợ cấp hàng tháng về mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và tiền tuất trước ngày Bộ luật này có hiệu lực vẫn được ngân sách Nhà nước tiếp tục bảo đảm và được điều chỉnh phù hợp với chế độ bảo hiểm xã hội hiện hành.

Điều 148*

Các doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có trách nhiệm tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, phù hợp với đặc điểm sản xuất và sử dụng lao động trong từng ngành theo quy định của Chính phủ.

Điều 149*

1- Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ tiền lương;

b) Người lao động đóng bằng 5% tiền lương;

c) Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm để bảo đảm thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động;

d) Tiền sinh lời của quỹ;

đ) Các nguồn khác.

2- Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất, dân chủ và công khai theo chế độ tài chính của Nhà nước, hạch toán độc lập và được Nhà nước bảo hộ. Quỹ bảo hiểm xã hội được thực hiện các biện pháp để bảo tồn giá trị và tăng trưởng theo quy định của Chính phủ.

Điều 150

Chính phủ ban hành Điều lệ bảo hiểm xã hội, thành lập hệ thống tổ chức bảo hiểm xã hội, ban hành Quy chế về tổ chức, hoạt động của Quỹ bảo hiểm xã hội với sự tham gia của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Điều 151*

1- Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội được nhận các khoản trợ cấp về bảo hiểm xã hội đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn.

2- Tranh chấp về bảo hiểm xã hội:

a) Tranh chấp giữa người lao động và người sử dụng lao động được giải quyết theo các quy định tại Chương XIV của Bộ luật này;

b) Tranh chấp giữa người lao động đã nghỉ việc theo chế độ với người sử dụng lao động hoặc với cơ quan bảo hiểm xã hội, giữa người sử dụng lao động với cơ quan bảo hiểm xã hội do hai bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì do Toà án nhân dân giải quyết.

Điều 152

Nhà nước khuyến khích người lao động, công đoàn, người sử dụng lao động và các tổ chức xã hội khác lập các quỹ tương trợ xã hội.

CHƯƠNG XIII
CÔNG ĐOÀN

Điều 153*

1- Ở những doanh nghiệp đang hoạt động chưa có tổ chức công đoàn thì chậm nhất sau sáu tháng, kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động có hiệu lực và ở những doanh nghiệp mới thành lập thì sau sáu tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động, công đoàn địa phương, công đoàn ngành có trách nhiệm thành lập tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp để đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và tập thể lao động.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức công đoàn sớm được thành lập. Trong thời gian chưa thành lập được thì công đoàn địa phương hoặc công đoàn ngành chỉ định Ban chấp hành công đoàn lâm thời để đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và tập thể lao động.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc thành lập và hoạt động công đoàn tại doanh nghiệp.

2- Chính phủ hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều này sau khi thống nhất với Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Điều 154

1- Khi tổ chức công đoàn được thành lập theo đúng Luật công đoàn, Điều lệ công đoàn thì người sử dụng lao động phải thừa nhận tổ chức đó.

2- Người sử dụng lao động phải cộng tác chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi để công đoàn hoạt động theo các quy định của Bộ Luật Lao động và Luật Công đoàn.

3- Người sử dụng lao động không được phân biệt đối xử vì lý do người lao động thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn hoặc dùng các biện pháp kinh tế và các thủ đoạn khác để can thiệp vào tổ chức và hoạt động của công đoàn.

Điều 155

1- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm các phương tiện làm việc cần thiết để công đoàn hoạt động.

2- Người lao động làm công tác công đoàn không chuyên trách được sử dụng một số thời gian trong giờ làm việc để làm công tác công đoàn và được người sử dụng lao động trả lương. Số thời gian này tuỳ theo quy mô của doanh nghiệp và theo sự thoả thuận của người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở, nhưng ít nhất không được dưới ba ngày làm việc trong một tháng.

3- Người làm công tác công đoàn chuyên trách do quỹ công đoàn trả lương, được hưởng các quyền lợi và phúc lợi tập thể như mọi người lao động trong doanh nghiệp, tuỳ theo quy chế doanh nghiệp hoặc thoả ước tập thể.

4- Khi người sử dụng lao động quyết định sa thải, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người là uỷ viên Ban chấp hành công đoàn cơ sở, thì phải có sự thoả thuận của Ban chấp hành công đoàn cơ sở; nếu là Chủ tịch Ban chấp hành công đoàn cơ sở thì phải có sự thoả thuận của tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp.

Điều 156

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, công đoàn các cấp tham gia với các cơ quan Nhà nước và đại diện của người sử dụng lao động bàn bạc, giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động; có quyền lập các tổ chức dịch vụ việc làm, dạy nghề, tương tế, tư vấn pháp luật và các cơ sở phúc lợi chung cho người lao động và các quyền khác theo quy định của Luật công đoàn và của Bộ luật này.

Chương XIV
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

Mục I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 157**

1. *Tranh chấp lao động* là những tranh chấp về quyền và lợi ích phát sinh trong quan hệ lao động giữa người lao động, tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

2. *Tranh chấp lao động tập thể về quyền* là tranh chấp về việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác ở doanh nghiệp mà tập thể lao động cho rằng người sử dụng lao động vi phạm.

3. *Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích* là tranh chấp về việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác ở doanh nghiệp trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

4. *Tập thể lao động* là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp.

5. *Điều kiện lao động mới* là việc sửa đổi, bổ sung thoả ước lao động tập thể, tiền lương, tiền thưởng, thu nhập, định mức lao động, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và phúc lợi khác trong doanh nghiệp.

Điều 158**

Việc giải quyết các tranh chấp lao động được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:

1. Thương lượng trực tiếp, tự dàn xếp và tự quyết định của hai bên tranh chấp tại nơi phát sinh tranh chấp;

2. Thông qua hoà giải, trọng tài trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên tranh chấp, tôn trọng lợi ích chung của xã hội và tuân theo pháp luật;

3. Giải quyết công khai, khách quan, kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật;

4. Có sự tham gia của đại diện người lao động và đại diện người sử dụng lao động trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Điều 159**

1. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho hai bên giải quyết tranh chấp lao động thông qua thương lượng, hoà giải nhằm bảo đảm lợi ích của hai bên tranh chấp, ổn định sản xuất, kinh doanh, trật tự và an toàn xã hội.

Việc giải quyết tranh chấp lao động tại cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp lao động được tiến hành khi một bên từ chối thương lượng hoặc hai bên đã thương lượng mà vẫn không giải quyết được và một hoặc hai bên có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động.

2. Tổ chức công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ và giúp đỡ Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động được quy định tại Điều 172a của Bộ luật này trong việc giải quyết tranh chấp lao động theo đúng quy định của pháp luật.

3. Khi xảy ra tranh chấp lao động tập thể về quyền dẫn đến ngừng việc tạm thời của tập thể

lao động thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chủ động, kịp thời tiến hành giải quyết.

Điều 160**

1. Trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động, hai bên tranh chấp có các quyền sau đây:

a) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện của mình tham gia quá trình giải quyết tranh chấp;

b) Rút đơn hoặc thay đổi nội dung tranh chấp;

c) Yêu cầu thay người trực tiếp tiến hành giải quyết tranh chấp, nếu có lý do chính đáng cho rằng người đó không thể bảo đảm tính khách quan, công bằng trong việc giải quyết tranh chấp.

2. Trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động, hai bên tranh chấp có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp lao động;

b) Nghiêm chỉnh chấp hành các thoả thuận đã đạt được, biên bản hoà giải thành, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp lao động, bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực của Toà án nhân dân.

Điều 161**

Cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp lao động trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu hai bên tranh chấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp tài liệu, chứng cứ; trưng cầu giám định, mời người làm chứng và người có liên quan trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động.

Điều 162**

1. Hội đồng hoà giải lao động cơ sở phải được thành lập trong các doanh nghiệp có công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời.

Thành phần của Hội đồng hoà giải lao động cơ sở gồm số đại diện ngang nhau của bên người lao động và bên người sử dụng lao động. Hai bên có thể thoả thuận lựa chọn thêm thành viên tham gia Hội đồng.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng hoà giải lao động cơ sở là hai năm.

Đại diện của mỗi bên luân phiên làm Chủ tịch, Thư ký Hội đồng. Hội đồng hoà giải lao động cơ sở làm việc theo nguyên tắc thoả thuận và nhất trí.

3. Người sử dụng lao động bảo đảm điều kiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng hoà giải lao động cơ sở.

4. Hội đồng hoà giải lao động cơ sở tiến hành hoà giải các tranh chấp lao động quy định tại Điều 157 của Bộ luật này.

Điều 163**

Hoà giải viên lao động do cơ quan lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cử để tiến hành hoà giải các tranh chấp lao động quy định tại Điều 157 của Bộ luật này, tranh chấp về thực hiện hợp đồng học nghề và chi phí dạy nghề.

Điều 164**

1. Hội đồng trọng tài lao động do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh) thành lập, gồm các thành viên chuyên trách và kiêm nhiệm là đại diện của cơ quan lao động, công đoàn, người sử dụng lao động và đại diện của Hội luật gia hoặc là người có kinh nghiệm trong lĩnh vực quan hệ lao động ở địa phương.

2. Số lượng thành viên của Hội đồng trọng tài lao động là số lẻ và không quá bảy người. Chủ tịch và Thư ký Hội đồng là đại diện của cơ quan lao động cấp tỉnh.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng trọng tài lao động là ba năm.

4. Hội đồng trọng tài lao động tiến hành hoà giải các tranh chấp lao động tập thể về lợi ích quy định tại khoản 3 Điều 157 và tranh chấp lao động tập thể quy định tại Điều 175 của Bộ luật này.

5. Hội đồng trọng tài lao động quyết định phương án hoà giải theo nguyên tắc đa số, bằng cách bỏ phiếu.

6. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm điều kiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động.

Mục II: THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG CÁ NHÂN

Điều 165 **

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân bao gồm:

1. Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động;

2. Toà án nhân dân.

Điều 165a**

Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động tiến hành hoà giải tranh chấp lao động cá nhân theo quy định sau đây:

1. Thời hạn hoà giải là không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoà giải;

2. Tại phiên họp hoà giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể cử đại diện được uỷ quyền của họ tham gia phiên họp hoà giải.

Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động đưa ra phương án hoà giải để hai bên xem xét.

Trường hợp hai bên chấp nhận phương án hoà giải thì Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động lập biên bản hoà giải thành, có chữ ký của hai bên tranh chấp, của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động. Hai bên có nghĩa vụ chấp hành các thoả thuận ghi trong biên bản hoà giải thành.

Trường hợp hai bên không chấp nhận phương án hoà giải hoặc một bên tranh chấp đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động lập biên bản hoà giải không thành có chữ ký của bên tranh chấp có mặt, của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động.

Bản sao biên bản hoà giải thành hoặc hoà giải không thành phải được gửi cho hai bên tranh chấp trong thời hạn một ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản;

3. Trường hợp hoà giải không thành hoặc hết thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này mà Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động không tiến hành hoà giải thì mỗi bên tranh chấp có quyền yêu cầu Toà án nhân dân giải quyết.

Điều 166**

1. Toà án nhân dân giải quyết các tranh chấp lao động cá nhân mà Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động hoà giải không thành hoặc không giải quyết trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 165a của Bộ luật này.

2. Toà án nhân dân giải quyết những tranh chấp lao động cá nhân sau đây mà không bắt buộc phải qua hoà giải tại cơ sở:

a) Tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

b) Tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Tranh chấp giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

d) Tranh chấp về bảo hiểm xã hội quy định tại điểm b khoản 2 Điều 151 của Bộ luật này;

đ) Tranh chấp về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Người lao động được miễn án phí trong các hoạt động tố tụng để đòi tiền lương, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, để giải quyết những vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

4. Khi xét xử, nếu Toà án nhân dân phát hiện hợp đồng lao động trái với thoả ước lao động tập thể, pháp luật lao động; thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế, các thoả thuận khác trái với pháp luật lao động thì tuyên bố hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế, các thoả thuận khác vô hiệu từng phần hoặc toàn bộ.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc giải quyết hậu quả đối với các trường hợp hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế, các thoả thuận khác bị tuyên bố vô hiệu quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 3 Điều 48 của Bộ luật này và khoản 4 Điều này.

Điều 167**

Thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân được quy định như sau:

1. Một năm, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với các tranh chấp lao động quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 166 của Bộ luật này;

2. Một năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với tranh chấp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 166 của Bộ luật này;

3. Ba năm, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với tranh chấp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 166 của Bộ luật này;

4. Sáu tháng, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích của mình bị vi phạm đối với các loại tranh chấp khác.

Mục III: THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TẬP THỂ

Điều 168**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền bao gồm:

1. Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động;

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện);

3. Toà án nhân dân.

Điều 169**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích bao gồm:

1. Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động;

2. Hội đồng trọng tài lao động.

Điều 170**

1. Việc lựa chọn Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động giải quyết tranh chấp lao động tập thể do tập thể lao động và người sử dụng lao động quyết định.

Trình tự hoà giải tranh chấp lao động tập thể được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 165a của Bộ luật này.

Trường hợp hoà giải không thành thì trong biên bản phải nêu rõ loại tranh chấp lao động tập thể.

2. Trong trường hợp hoà giải không thành hoặc hết thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 165a của Bộ luật này mà Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên lao động không tiến hành hoà giải thì mỗi bên tranh chấp có quyền yêu cầu Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện giải quyết đối với trường hợp tranh chấp lao động tập thể về quyền hoặc yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết đối với tranh chấp lao động tập thể về lợi ích.

Điều 170a**

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện có quyền tiến hành giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền theo quy định sau đây:

a) Thời hạn giải quyết là không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết;

b) Tại phiên họp giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền phải có mặt đại diện có thẩm quyền của hai bên tranh chấp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện mời đại diện công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở và đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự phiên họp.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động đã được đăng ký và các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác để xem xét, xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật của các bên.

2. Sau khi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết mà hai bên vẫn còn tranh chấp hoặc hết thời hạn giải quyết quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện không giải quyết thì mỗi bên có quyền yêu cầu Toà án nhân dân giải quyết hoặc tập thể lao động có quyền tiến hành các thủ tục để đình công.

Điều 170b**

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Toà án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền tại Toà án được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 171**

Hội đồng trọng tài lao động tiến hành hoà giải vụ tranh chấp lao động tập thể về lợi ích theo quy định sau đây:

1. Thời hạn hoà giải là không quá bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoà giải;

2. Tại phiên họp giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích phải có mặt đại diện có thẩm quyền của hai bên tranh chấp. Trường hợp cần thiết, Hội đồng trọng tài lao động mời đại diện công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở và đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự phiên họp.

Hội đồng trọng tài lao động đưa ra phương án hoà giải để hai bên xem xét.

Trường hợp hai bên chấp nhận phương án hoà giải thì Hội đồng trọng tài lao động lập biên bản hoà giải thành, có chữ ký của hai bên tranh chấp, của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng trọng tài lao động. Hai bên có nghĩa vụ chấp hành các thoả thuận ghi trong biên bản hoà giải thành.

Trường hợp hai bên không chấp nhận phương án hoà giải hoặc một bên tranh chấp đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Hội đồng trọng tài lao động lập biên bản hoà giải không thành, có chữ ký của bên tranh chấp có mặt, của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng trọng tài lao động.

Bản sao biên bản hoà giải thành hoặc hoà giải không thành phải được gửi cho hai bên tranh chấp trong thời hạn một ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản;

3. Trường hợp Hội đồng trọng tài lao động hoà giải không thành hoặc hết thời hạn giải quyết quy định tại khoản 1 Điều này mà Hội đồng trọng tài lao động không tiến hành hoà giải thì tập thể lao động có quyền tiến hành các thủ tục để đình công.

Điều 171a**

Thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động tập thể là một năm, kể từ ngày xảy ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích của mình bị vi phạm.

Điều 171b**

Trong khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đang tiến hành việc giải quyết tranh chấp lao động thì không bên nào được hành động đơn phương chống lại bên kia.

Mục IV: ĐÌNH CÔNG VÀ GIẢI QUYẾT ĐÌNH CÔNG

Điều 172**

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của tập thể lao động để giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

Điều 172a**

Đình công phải do Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời (sau đây gọi chung là Ban chấp hành công đoàn cơ sở) tổ chức và lãnh đạo. Đối với doanh nghiệp chưa có Ban chấp hành công đoàn cơ sở thì việc tổ chức và lãnh đạo đình công phải do đại diện được tập thể lao động cử và việc cử này đã được thông báo với công đoàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc tương đương (sau đây gọi chung là đại diện tập thể lao động).

Điều 173**

Cuộc đình công thuộc một trong những trường hợp sau đây là bất hợp pháp:

1. Không phát sinh từ tranh chấp lao động tập thể;

2. Không do những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp tiến hành;

3. Khi vụ tranh chấp lao động tập thể chưa được hoặc đang được cơ quan, tổ chức giải quyết theo quy định của Bộ luật này;

4. Không lấy ý kiến người lao động về đình công theo quy định tại Điều 174a hoặc vi phạm các thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 174b của Bộ luật này;

5. Việc tổ chức và lãnh đạo đình công không tuân theo quy định tại Điều 172a của Bộ luật này;

6. Tiến hành tại doanh nghiệp không được đình công thuộc danh mục do Chính phủ quy định;

7. Khi đã có quyết định hoãn hoặc ngừng đình công.

Điều 174**

Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động có quyền tiến hành các thủ tục quy định tại Điều 174a và Điều174b của Bộ luật này để đình công trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 170a của Bộ luật này mà tập thể lao động không yêu cầu Toà án nhân dân giải quyết hoặc trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 171 của Bộ luật này.

Điều 174a**

1. Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động lấy ý kiến để đình công theo quy định sau đây:

a) Đối với doanh nghiệp hoặc bộ phận doanh nghiệp có dưới ba trăm người lao động thì lấy ý kiến trực tiếp của người lao động;

b) Đối với doanh nghiệp hoặc bộ phận doanh nghiệp có từ ba trăm người lao động trở lên thì lấy ý kiến của thành viên Ban chấp hành công đoàn cơ sở, Tổ trưởng tổ công đoàn và Tổ trưởng tổ

sản xuất; trường hợp không có công đoàn cơ sở thì lấy ý kiến của Tổ trưởng, Tổ phó tổ sản xuất.

2. Việc tổ chức lấy ý kiến có thể thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu hoặc lấy chữ ký.

Thời gian và hình thức tổ chức lấy ý kiến để đình công do Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động quyết định và phải thông báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất là một ngày.

3. Nội dung lấy ý kiến để đình công bao gồm:

a) Các nội dung quy định tại các điểm a, c và d khoản 3 Điều 174b của Bộ luật này;

b) Việc đồng ý hay không đồng ý đình công.

Điều 174b**

1. Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động ra quyết định đình công bằng văn bản và lập bản yêu cầu khi có ý kiến đồng ý của trên 50% tổng số người lao động đối với doanh nghiệp hoặc bộ phận doanh nghiệp có dưới ba trăm người lao động hoặc trên 75% số người được lấy ý kiến đối với doanh nghiệp hoặc bộ phận doanh nghiệp có từ ba trăm người lao động trở lên.

2. Quyết định đình công phải nêu rõ thời điểm bắt đầu đình công, địa điểm đình công, có chữ ký của đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động; trường hợp là đại diện của Ban chấp hành công đoàn cơ sở thì phải đóng dấu của tổ chức công đoàn.

3. Bản yêu cầu phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Những vấn đề tranh chấp lao động tập thể đã được cơ quan, tổ chức giải quyết nhưng tập thể lao động không đồng ý;

b) Kết quả lấy ý kiến đồng ý đình công;

c) Thời điểm bắt đầu đình công;

d) Địa điểm đình công;

d) Địa chỉ người cần liên hệ để giải quyết.

4. Ít nhất là năm ngày, trước ngày bắt đầu đình công, Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động phải cử đại diện nhiều nhất là ba người để trao quyết định đình công và bản yêu cầu cho người sử dụng lao động, đồng thời gửi một bản cho cơ quan lao động cấp tỉnh và một bản cho Liên đoàn lao động cấp tỉnh.

5. Đến thời điểm bắt đầu đình công đã được báo trước quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, nếu người sử dụng lao động không chấp nhận giải quyết yêu cầu thì Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động tổ chức và lãnh đạo đình công.

Điều 174c**

Trước khi đình công và trong quá trình đình công, Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động, người sử dụng lao động có quyền sau đây:

1. Tiến hành thương lượng hoặc cùng đề nghị cơ quan lao động, Liên đoàn lao động và đại diện người sử dụng lao động ở địa phương hoặc cơ quan, tổ chức khác tiến hành hoà giải;

2. Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động có quyền quyết định:

a) Tiến hành đình công trong cả doanh nghiệp hoặc bộ phận của doanh nghiệp;

b) Thay đổi quyết định đình công, bản yêu cầu hoặc rút quyết định đình công, bản yêu cầu;

c) Chấm dứt đình công;

d) Yêu cầu Toà án nhân dân xét tính hợp pháp của cuộc đình công hoặc giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.

3. Người sử dụng lao động có quyền quyết định:

a) Chấp nhận toàn bộ hoặc một phần nội dung bản yêu cầu và thông báo bằng văn bản cho Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động;

b) Yêu cầu Toà án nhân dân xét tính hợp pháp của cuộc đình công hoặc giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.

Điều 174d**

Trong thời gian đình công người lao động có các quyền lợi sau đây:

1. Người lao động không tham gia đình công nhưng phải ngừng việc vì lý do đình công thì được trả lương ngừng việc theo quy định tại khoản 2 Điều 62 của Bộ luật này và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật lao động;

2. Người lao động tham gia đình công không được trả lương và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác;

3. Cán bộ công đoàn, ngoài thời gian được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật này để làm công tác công đoàn còn được nghỉ làm việc ít nhất là ba ngày nhưng vẫn được hưởng lương để tham gia vào việc giải quyết tranh chấp lao động tập thể tại doanh nghiệp.

Điều 174đ**

Những hành vi sau đây bị cấm trước, trong và sau khi đình công:

1. Cản trở việc thực hiện quyền đình công hoặc kích động, lôi kéo, ép buộc người lao động đình công; cản trở người lao động không tham gia đình công đi làm việc;

2. Dùng bạo lực; làm tổn hại máy móc, thiết bị, tài sản của doanh nghiệp;

3. Xâm phạm trật tự, an toàn công cộng;

4. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động, người lãnh đạo đình công hoặc điều động người lao động, người lãnh đạo đình công sang làm công việc khác, đi làm việc ở nơi khác vì lý do chuẩn bị đình công hoặc tham gia đình công;

5. Trù dập, trả thù đối với người lao động tham gia đình công, người lãnh đạo đình công;

6. Tự ý chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp để chống lại đình công;

7. Lợi dụng đình công để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 175**

Không được đình công ở một số doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích và doanh nghiệp thiết yếu cho nền kinh tế quốc dân hoặc an ninh, quốc phòng theo danh mục do Chính phủ quy định. Cơ quan quản lý nhà nước phải định kỳ tổ chức nghe ý kiến của đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động ở các doanh nghiệp này để kịp thời giúp đỡ và giải quyết những yêu cầu chính đáng của tập thể lao động. Trong trường hợp có tranh chấp lao động tập thể thì do Hội đồng trọng tài lao động giải quyết. Nếu một hoặc cả hai bên không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động thì có quyền yêu cầu Toà án nhân dân giải quyết.

Điều 176**

Khi xét thấy cuộc đình công có nguy cơ xâm hại nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân, lợi ích công cộng, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoãn hoặc ngừng đình công và giao cho cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền giải quyết.

Chính phủ quy định về việc hoãn hoặc ngừng đình công và giải quyết quyền lợi của tập thể lao động.

Điều 176a**

1. Trong quá trình đình công hoặc trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày chấm dứt đình công, mỗi bên có quyền nộp đơn đến Toà án yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;

b) Tên Toà án nhận đơn;

c) Tên, địa chỉ của người yêu cầu;

d) Họ, tên, địa chỉ của những người lãnh đạo cuộc đình công;

đ) Tên, địa chỉ của người sử dụng lao động;

e) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, nơi tập thể lao động đình công;

g) Nội dung yêu cầu Toà án giải quyết;

h) Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết.

3. Người yêu cầu hoặc đại diện có thẩm quyền của họ phải ký tên vào đơn yêu cầu. Trường hợp người có đơn là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc người sử dụng lao động thì phải đóng dấu của tổ chức vào đơn.

4. Người yêu cầu phải gửi kèm theo đơn các bản sao quyết định đình công, bản yêu cầu, quyết định hoặc biên bản hoà giải của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

Điều 176b**

Thủ tục gửi đơn, nhận đơn, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với việc xét và quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công tại Toà án được thực hiện tương tự như thủ tục gửi đơn, nhận đơn, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ tại Toà án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 177**

1. Toà án nhân dân có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công là Toà án nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra đình công.

2. Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công của Toà án nhân dân cấp tỉnh.

Điều 177a**

1. Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công gồm ba Thẩm phán.

2. Hội đồng giải quyết khiếu nại đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công gồm ba Thẩm phán.

Điều 177b**

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 177c**

1. Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh phân công một Thẩm phán chịu trách nhiệm giải quyết đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Đưa việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công ra xem xét;

b) Đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

3. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đưa việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công ra xem xét hoặc đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công, Toà án phải gửi quyết định cho hai bên tranh chấp.

Điều 177d**

Toà án đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công trong các trường hợp sau đây:

1. Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

2. Hai bên đã thoả thuận được với nhau về giải quyết đình công và có đơn yêu cầu Toà án không giải quyết.

Điều 177đ**

1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xem xét tính hợp pháp của cuộc đình công, Toà án phải mở phiên họp để xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Những người tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công bao gồm:

a) Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công do Thẩm phán được phân công chịu trách nhiệm làm chủ tọa;

b) Đại diện của hai bên tranh chấp;

c) Đại diện các cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Toà án.

Điều 177e**

1. Việc hoãn phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công được áp dụng tương tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc hoãn phiên toà.

2. Thời hạn tạm hoãn phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công không quá ba ngày làm việc.

Điều 177g**

Trình tự xét tính hợp pháp của cuộc đình công được quy định như sau:

1. Chủ toạ Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công trình bày quá trình chuẩn bị và tiến hành cuộc đình công;

2. Đại diện của hai bên tranh chấp trình bày ý kiến của mình;

3. Chủ toạ Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công có thể yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức tham gia phiên họp trình bày ý kiến;

4. Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công thảo luận và quyết định theo đa số.

Điều 178**

1. Quyết định của Toà án về việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải nêu rõ cuộc đình công là hợp pháp hoặc cuộc đình công là bất hợp pháp.

Khi kết luận cuộc đình công là bất hợp pháp thì phải nêu rõ trường hợp bất hợp pháp của cuộc đình công. Trong trường hợp này, tập thể lao động phải ngừng ngay cuộc đình công và trở lại làm việc chậm nhất là một ngày, sau ngày Toà án công bố quyết định.

2. Đối với tranh chấp lao động tập thể về quyền thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Quyết định của Toà án quy định tại khoản 1 Điều này có hiệu lực thi hành ngay và phải được gửi ngay cho hai bên tranh chấp. Quyết định của Toà án được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Điều 179**

1. Khi đã có quyết định của Toà án về cuộc đình công là bất hợp pháp mà người lao động không ngừng đình công, không trở lại làm việc thì tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Trong trường hợp cuộc đình công là bất hợp pháp, gây thiệt hại cho người sử dụng lao động thì tổ chức, cá nhân tham gia đình công có lỗi phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng đình công để gây mất trật tự công cộng, làm tổn hại máy móc, thiết bị, tài sản của doanh nghiệp; người có hành vi cản trở thực hiện quyền đình công, kích động, lôi kéo, ép buộc người lao động đình công; người có hành vi trù dập, trả thù người tham gia đình công, người lãnh đạo cuộc đình công thì tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình giải quyết đình công, nếu Toà án phát hiện người sử dụng lao động có hành vi vi phạm pháp luật lao động thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 179a**

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày Toà án công bố quyết định về việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công, hai bên có quyền gửi đơn khiếu nại lên Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao về quyết định đó.

2. Ngay sau khi nhận đơn, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao phải có văn bản yêu cầu Toà án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Toà án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc lên Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao để xem xét, giải quyết.

4. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ xét tính hợp pháp của cuộc đình công, một tập thể gồm ba Thẩm phán do Chánh toà Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao chỉ định phải tiến hành giải quyết khiếu nại. Quyết định của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng về xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

CHƯƠNG XV
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG

Điều 180

Quản lý Nhà nước về lao động bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1- Nắm cung cầu và sự biến động cung cầu lao động làm cơ sở để quyết định chính sách quốc gia, quy hoạch, kế hoạch về nguồn nhân lực, phân bố và sử dụng lao động toàn xã hội;

2- Ban hành và hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật lao động;

3- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình quốc gia về việc làm, di dân xây dựng các vùng kinh tế mới, đưa người đi làm việc ở nước ngoài;

4- Quyết định các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, vệ sinh lao động và các chính sách khác về lao động và xã hội; về xây dựng mối quan hệ lao động trong các doanh nghiệp;

5- Tổ chức và tiến hành nghiên cứu khoa học về lao động, thống kê, thông tin về lao động và thị trường lao động, về mức sống, thu nhập của người lao động;

6- Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật lao động và xử lý các vi phạm pháp luật lao động, giải quyết các tranh chấp lao động theo quy định của Bộ luật này;

7- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực lao động.

Điều 181*

1- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lao động trong phạm vi cả nước.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lao động.

Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để

thực hiện thống nhất việc quản lý nhà nước về lao động.

2- Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về lao động trong phạm vi địa phương mình. Cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương giúp ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về lao động theo sự phân cấp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3- Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và công đoàn các cấp tham gia giám sát việc quản lý nhà nước về lao động theo quy định cuả pháp luật.

4- Đại diện của người sử dụng lao động, người sử dụng lao động tham gia ý kiến với các cơ quan nhà nước về chính sách, pháp luật và các vấn đề có liên quan tới quan hệ lao động theo quy định của Chính phủ.

Điều 182*

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp bắt đầu hoạt động, người sử dụng lao động phải khai trình việc sử dụng lao động và trong quá trình hoạt động phải báo cáo tình hình thay đổi về nhân công với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, người sử dụng lao động phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương về việc chấm dứt sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải lập sổ lao động, sổ lương, sổ bảo hiểm xã hội..

Điều 183*

Người lao động được cấp sổ lao động, sổ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 184*

1- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thống nhất quản lý nhà nước về xuất khẩu lao động.

2- Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước về xuất khẩu lao động trong phạm vi địa phương.

3- Cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài vào Việt Nam làm việc, theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Bộ luật này.

CHƯƠNG XVI
THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG, XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG
MỤC I: THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG

Điều 185*

Thanh tra nhà nước về lao động có chức năng thanh tra chính sách lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương thực hiện thanh tra nhà nước về lao động.

Điều 186*

Thanh tra nhà nước về lao động có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1- Thanh tra việc chấp hành các quy định về lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động;

2- Điều tra tai nạn lao động và những vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh lao động;

3- Tham gia xây dựng và hướng dẫn áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

4- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động theo quy định của pháp luật;

5- Xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp

luật lao động.

Điều 187

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên lao động có quyền:

1- Thanh tra, điều tra những nơi thuộc đối tượng, phạm vi thanh tra được giao bất cứ lúc nào mà không cần báo trước;

2- Yêu cầu người sử dụng lao động và những người có liên quan khác cung cấp tình hình và các tài liệu liên quan đến việc thanh tra, điều tra;

3- Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật lao động theo quy định của pháp luật;

4- Quyết định tạm đình chỉ việc sử dụng máy, thiết bị, nơi làm việc có nguy cơ gây tai nạn lao động, gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó; đồng thời báo cáo ngay cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 188

Thanh tra viên lao động phải là người không có lợi ích cá nhân liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với đối tượng thuộc phạm vi thanh tra. Thanh tra viên lao động, kể cả khi đã thôi việc, không được tiết lộ những bí mật biết được trong khi thi hành công vụ và phải tuyệt đối giữ kín mọi nguồn tố cáo.

Điều 189

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên lao động phải cộng tác chặt chẽ với Ban chấp hành công đoàn. Nếu vụ việc có liên quan đến các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, Thanh tra viên lao động có thể mời các chuyên gia, các kỹ thuật viên lành nghề về lĩnh vực hữu quan làm tư vấn; khi khám xét máy, thiết bị, kho tàng, phải có mặt người sử dụng lao động và người trực tiếp phụ trách máy, thiết bị, kho tàng.

Điều 190

Thanh tra viên lao động trực tiếp giao quyết định cho đương sự, trong quyết định phải ghi rõ ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực, ngày phải thi hành xong, nếu cần thiết ghi cả ngày phúc tra.

Quyết định của Thanh tra viên lao động có hiệu lực bắt buộc thi hành.

Người nhận quyết định có quyền khiếu nại với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhưng vẫn phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định của Thanh tra viên lao động.

Điều 191*

1- Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nhà nước về lao động.

2- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập hệ thống tổ chức thanh tra nhà nước về lao động; quy định tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm, thuyên chuyển, miễn nhiệm, cách chức thanh tra viên; cấp thẻ thanh tra viên; quy định chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất và các chế độ, thủ tục cần thiết khác.

3- Việc thanh tra an toàn lao động, thanh tra vệ sinh lao động trong các lĩnh vực: phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thuỷ, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan quản lý ngành đó thực hiện với sự phối hợp của Thanh tra Nhà nước về lao động.

MỤC II: XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

Điều 192

Người nào có hành vi vi phạm các quy định của Bộ luật này, thì tuỳ mức độ vi phạm mà bị xử phạt bằng các hình thức cảnh cáo, phạt tiền, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép, buộc phải bồi thường,

buộc đóng cửa doanh nghiệp hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 193

Người nào có hành vi cản trở, mua chuộc, trả thù những người có thẩm quyền theo Bộ luật này trong khi họ thi hành công vụ thì tuỳ mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 194

Các chủ sở hữu doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm dân sự đối với những quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt giám đốc, người quản lý hoặc người đại diện hợp pháp cho doanh nghiệp đối với những vi phạm pháp luật lao động trong quá trình điều hành quản lý lao động theo quy định của pháp luật. Trách nhiệm bồi hoàn của những người này đối với doanh nghiệp được xử lý theo quy chế, điều lệ của doanh nghiệp, hợp đồng trách nhiệm giữa các bên đã ký kết hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 195

Chính phủ quy định việc xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật lao động.

CHƯƠNG XVII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 196

Những quy định của Bộ luật này được áp dụng đối với các hợp đồng lao động, thoả ước tập thể và những thoả thuận hợp pháp khác đã giao kết trước ngày Bộ luật có hiệu lực. Những thoả thuận có lợi hơn cho người lao động so với những quy định của Bộ luật này vẫn được tiếp tục thi hành. Những thoả thuận không phù hợp với những quy định của Bộ luật phải sửa đổi, bổ sung.

Điều 197

Bộ luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995.

Những quy định trước đây trái với Bộ luật này đều bãi bỏ.

Điều 198

Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật này.

(1)*Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 và sửa đổi bổ sung các năm 2002, 2006, 2007.*

** Đã sửa đổi bổ sung năm 2002*

*** Đã sửa đổi bổ sung năm 2006*

**** Đã sửa đổi bổ sung năm 2007*

2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2007/NĐ-CP NGÀY 27-7-2007 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định Danh mục doanh nghiệp không được đình công và việc giải quyết yêu cầu của tập thể lao động ở doanh nghiệp không được đình công

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định Danh mục doanh nghiệp không được đình công và việc giải quyết yêu cầu của tập thể lao động ở doanh nghiệp không được đình công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp, người sử dụng lao động, người lao động, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời (sau đây gọi tắt là Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở) ở doanh nghiệp thuộc danh mục doanh nghiệp không được đình công.

Điều 3. Danh mục doanh nghiệp không được đình công

1. Các doanh nghiệp không được đình công gồm doanh nghiệp sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích và doanh nghiệp có vai trò thiết yếu trong nền kinh tế quốc dân (Danh mục được ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Danh mục doanh nghiệp an ninh, quốc phòng không được đình công do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục doanh nghiệp không được đình công theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 4. Việc giải quyết yêu cầu của tập thể lao động

1. Người sử dụng lao động phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế do doanh nghiệp xây dựng theo quy định của pháp luật về lao động; chủ động giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Định kỳ 6 tháng một lần, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức công đoàn và đại diện người sử dụng lao động, tổ chức nghe ý kiến của người sử dụng lao động và Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở ở các doanh nghiệp không được đình công để kịp thời giải quyết yêu cầu chính đáng của tập thể lao động.

3. Khi có yêu cầu của tập thể lao động, người sử dụng lao động chủ trì, phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở để giải quyết. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu mà các bên không giải quyết được thì người sử dụng lao động phải báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở phải báo cáo với tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp để phối hợp giải quyết.

4. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Lao động - Thương binh

và Xã hội chủ trì, phối hợp với tổ chức công đoàn và cơ quan có liên quan để giải quyết.

Trường hợp không giải quyết được hoặc vượt quá thẩm quyền thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp với Bộ, ngành có liên quan giải quyết.

Điều 5. Việc giải quyết tranh chấp lao động tập thể

1. Khi xảy ra tranh chấp lao động tập thể tại doanh nghiệp không được đình công thì mỗi bên hoặc cả hai bên tranh chấp có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết.

2. Trong thời hạn tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Hội đồng trọng tài lao động phải tiến hành hòa giải và giải quyết.

Trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động thì có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Nghị định số 51/CP ngày 29 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ về việc giải quyết yêu cầu của tập thể lao động ở doanh nghiệp không được đình công; Nghị định số 67/2002/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh mục doanh nghiệp không được đình công ban hành kèm theo Nghị định số 51/CP ngày 29 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp thuộc danh mục doanh nghiệp không được đình công chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

DANH MỤC DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC ĐÌNH CÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2007/NĐ-CP ngày 27-7-2007 của Chính phủ)

I.	**CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**
1.	- Các công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi, Hòa Bình, Ialy, Trị An
	- Các công ty Nhiệt điện Uông Bí, Bà Rịa
	- Công ty TNHH một thành viên Nhiệt điện Thủ Đức, Phú Mỹ
	- Công ty Cơ điện Thủ Đức
	- Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
2.	- Các Công ty Điện lực 1, 2 và 3
	- Các Công ty Điện lực thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng; các tỉnh Đồng Nai, Ninh Bình, Hải Dương
3.	Các Công ty Truyền tải điện 1, 2, 3 và 4
4.	- Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia
5.	- Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí
6.	- Xí nghiệp liên doanh VIETSOPETRO
II.	**CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**
1.	Các nhà ga thuộc Công ty Vận tải hành khách đường sắt Hà Nội, Công ty vận tải hành khách đường sắt Sài Gòn, Công ty Vận tải hàng hóa đường sắt
2.	- Công ty Quản lý đường sắt
	- Công ty Thông tin tín hiệu đường sắt
3.	Trung tâm Quản lý bay dân dụng Việt Nam
4.	Các Cụm cảng Hàng không miền Bắc, miền Trung và miền Nam
5.	Công ty Cung ứng xăng dầu hàng không
6.	- Các Công ty Hoa tiêu I, II, III, IV và V
	- Công ty cổ phần Hoa tiêu hàng hải – TKV
	- Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu
7.	Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải I và II
8.	Công ty Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam
9.	Xí nghiệp liên hợp trục vớt cứu hộ
III.	**CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NGÀNH DỊCH VỤ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**
1.	- Công ty Viễn thông liên tỉnh
2.	- Công ty Viễn thông quốc tế
3.	- Công ty Phát hành báo chí Trung ương
4.	- Công ty Bưu chính liên tỉnh và quốc tế
5.	- Cục Bưu điện Trung ương
6.	- Các Công ty Cung cấp hạ tầng mạng thuộc Công ty Thông tin viễn thông điện lực,Tổng công ty Viễn thông quân đội, Tập đoàn Viễn thông Việt Nam
IV.	**CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NGÀNH NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP**
1.	Công ty TNHH nhà nước một thành viên khai thác công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng Tây Ninh
2.	Công ty TNHH nhà nước một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải
3.	Công ty TNHH nhà nước một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà

V.	**CÁC DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ ĐÔ THỊ HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC THÀNH PHỐ LOẠI ĐẶC BIỆT, LOẠI I VÀ LOẠI II**
1.	**Thành phố Hà Nội**
	- Công ty TNHH nhà nước một thành viên môi trường đô thị Hà Nội
	- Công ty TNHH nhà nước một thành viên thoát nước Hà Nội
	- Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội
	- Công ty Kinh doanh nước sạch số 2 Hà Nội
2.	**Thành phố Hồ Chí Minh**
	- Công ty Môi trường đô thị
	- Công ty Thoát nước đô thị
	- Các Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành, Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Đức, Nhà Bè, Phú Hoà Tân; các Nhà máy nước Thủ Đức, Tân Hiệp; Xí nghiệp Cấp nước Trung An; Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch; Chi nhánh cấp nước Tân Hoà.
	- Các Công ty Dịch vụ công ích các quận 3, 4, 6, 7, 8, 11, Gò Vấp, Bình Thạnh, Bình Chánh, các huyện Nhà Bè, Hóc Môn;
	- Công ty Công trình công cộng quận 1; Công ty Quản lý và Phát triển nhà quận 2; Công ty Giao thông Công chánh quận 5; Công ty Quản lý và Phát triển đô thị quận 9; Công ty Dịch vụ - đầu tư và quản lý nhà quận 10; Xí nghiệp công trình giao thông đô thị và Quản lý nhà quận 12; Công ty Công trình giao thông đô thị và quản lý nhà Thủ Đức; Công ty Dịch vụ giao thông đô thị Tân Bình; Công ty Công trình Đô thị quận Phú Nhuận; Xí nghiệp Công trình công cộng Củ Chi; Công ty Công ích huyện Cần Giờ.
3	**Thành phố Hải Phòng**
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Hải Phòng
	- Công ty Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng
	- Công ty Môi trường đô thị Hải Phòng
	- Công ty Thoát nước Hải Phòng
	- Công ty Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch
4	**Thành phố Đà Nẵng**
	- Công ty Cấp nước Đà Nẵng
	- Công ty Môi trường đô thị thành phố Đà Nẵng
5	**Thành phố Cần Thơ**
	- Công ty Công trình đô thị thành phố Cần Thơ
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn Cấp thoát nước Cần Thơ
	- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Thốt Nốt
	- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ô Môn
	- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc
	- Công ty cổ phần Xây dựng cấp thoát nước
	- Xí nghiệp Thoát nước
6	**Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**
	- Công ty cổ phần Môi trường - Dịch vụ đô thị Việt Trì
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Cấp nước Phú Thọ
7	**Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên**
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Môi trường và công trình đô thị Thái Nguyên

	- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kinh doanh nước sạch Thái Nguyên
	- Nhà máy nước Thịnh Đức Nam
	- Nhà máy nước Thịnh Đức Bắc
8	**Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**
	- Công ty Thi công cấp nước Quảng Ninh
	- Công ty Môi trường đô thị Hạ Long
	- Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp
9	**Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**
	- Công ty Môi trường Nam Định
	- Công ty Cấp nước Nam Định
10	**Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá**
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Thanh Hoá
	- Công ty Môi trường và Công trình đô thị
11	**Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An**
	- Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Môi trường đô thị Vinh
12	**Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Môi trường và Công trình đô thị Huế
13	**Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**
	- Công ty Cấp thoát nước Bình Định
	- Công ty Môi trường Quy Nhơn
14	**Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà**
	- Công ty Cấp thoát nước Khánh Hoà
	- Công ty Môi trường đô thị Nha Trang
15	**Thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk**
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk
	- Công ty Quản lý đô thị và vệ sinh môi trường
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn Môi trường Đông Phương
16	**Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**
	- Công ty Quản lý công trình đô thị Đà Lạt
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng
17	**Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai**
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Xây dựng cấp nước Đồng Nai
	- Công ty Dịch vụ môi trường đô thị Biên Hoà
18	**Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**
	- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu
	- Công ty Công trình đô thị Vũng Tàu
	- Công ty Thoát nước đô thị
19	**Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang**
	- Công ty Cấp thoát nước Tiền Giang
	- Công ty Công trình đô thị thành phố Mỹ Tho

3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 133/2007/NĐ-CP NGÀY 08-8-2007 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động về giải quyết tranh chấp lao động

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 159; Điều 162; Điều 163; Điều 164; Điều 165a; Điều 170; Điều 170a; Điều 171; Điều 171a và Điều 174d của Bộ luật Lao động đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Lao động) về giải quyết tranh chấp lao động.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

3. Công ty nhà nước đang trong thời kỳ chuyển đổi theo khoản 2 Điều 166 của Luật Doanh nghiệp.

4. Tổ chức, đơn vị, cá nhân Việt Nam hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có sử dụng người lao động Việt Nam theo chế độ hợp đồng lao động.

Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, đơn vị, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này sau đây gọi tắt là doanh nghiệp.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động; Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời (sau đây gọi chung là Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở); đại diện của tập thể lao động, người sử dụng lao động tại các doanh nghiệp.

2. Người lao động Việt Nam làm việc trong các cơ quan, tổ chức quốc tế hoặc nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam; người nước ngoài làm việc tại Việt Nam cũng được áp dụng quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Nghị định này cũng được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức liên quan đến việc giải quyết tranh chấp lao động, giải quyết các cuộc đình công của tập thể lao động.

Chương II

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

Mục 1: HỘI ĐỒNG HOÀ GIẢI LAO ĐỘNG CƠ SỞ VÀ HOÀ GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 4. Thành lập Hội đồng hoà giải lao động cơ sở theo khoản 1, khoản 2 Điều 162 của Bộ luật Lao động

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở thành

lập Hội đồng hoà giải lao động cơ sở (sau đây gọi tắt là Hội đồng hoà giải). Mỗi bên dự kiến người đại diện của mình có đủ điều kiện để cùng thảo luận, thống nhất lựa chọn các thành viên tham gia Hội đồng.

2. Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập Hội đồng hoà giải, trong quyết định ghi rõ họ, tên của từng thành viên, Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng hoà giải, nhiệm kỳ của Chủ tịch và Thư ký của Hội đồng hoà giải.

Quyết định thành lập Hội đồng hoà giải phải được thông báo công khai tại doanh nghiệp, gửi cho Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, các thành viên của Hội đồng và cơ quan lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan lao động cấp huyện) để theo dõi.

3. Người được dự kiến tham gia Hội đồng hoà giải của bên người sử dụng lao động và bên người lao động được quy định như sau:

a) Bên người sử dụng lao động là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền bằng văn bản của doanh nghiệp.

b) Bên người lao động do Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở cử trong số uỷ viên Ban Chấp hành Công đoàn hoặc đoàn viên công đoàn tại doanh nghiệp.

Hai bên có thể thoả thuận để lựa chọn một hoặc một số chuyên gia ngoài doanh nghiệp có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này tham gia vào Hội đồng hoà giải.

4. Thành viên của Hội đồng hoà giải phải có ít nhất bốn (04) người trong đó có Chủ tịch và Thư ký Hội đồng. Kể từ ngày thành lập, mỗi năm một lần đại diện của mỗi bên luân phiên làm Chủ tịch và Thư ký Hội đồng, nếu bên này làm Chủ tịch thì bên kia làm Thư ký Hội đồng.

5. Thành viên của Hội đồng hoà giải được tham dự các khoá đào tạo về nghiệp vụ hoà giải, các lớp bồi dưỡng về pháp luật lao động.

Điều 5. Hoạt động giải quyết tranh chấp lao động của Hội đồng hoà giải theo khoản 3, khoản 4 Điều 162 và Điều 165a của Bộ luật Lao động

1. Hội đồng hoà giải có nhiệm vụ hoà giải các vụ tranh chấp lao động cá nhân xảy ra tại doanh nghiệp và các vụ tranh chấp lao động tập thể khi có đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoà giải, Hội đồng hoà giải phải họp với các bên tranh chấp lao động để hoà giải.

3. Phiên họp hoà giải vụ tranh chấp lao động được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng. Trình tự, thủ tục tiến hành phiên họp hoà giải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 165a của Bộ luật Lao động.

4. Việc hoà giải để giải quyết tranh chấp lao động của Hội đồng hoà giải phải tuân theo các quy định của Bộ luật Lao động và Nghị định này.

5. Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng hoà giải trong thời gian tham gia hoà giải, như: phòng họp hoà giải khi có vụ việc, cung cấp các phương tiện làm việc cho thành viên Hội đồng hoà giải; cung cấp các tài liệu, giấy tờ liên quan đến tranh chấp lao động; trả lương, trả công cho thành viên Hội đồng hoà giải trong những ngày thực hiện công tác hoà giải tranh chấp lao động và những ngày tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan lao động các cấp tổ chức.

Điều 6. Hoà giải viên lao động theo Điều 163 của Bộ luật Lao động

1. Những người có đủ các điều kiện sau đây được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận là hoà giải viên lao động:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt.

b) Có hiểu biết về pháp luật lao động.

c) Có kỹ năng hoà giải hoặc kinh nghiệm trong việc tổ chức hoà giải để đảm nhiệm công việc của hoà giải viên lao động.

d) Tự nguyện tham gia tổ chức hoà giải.

2. Liên đoàn lao động quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Liên đoàn lao động cấp huyện) hoặc tương đương (công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất) lập danh sách các thành viên đối với những người có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp hồ sơ gửi cơ quan lao động cấp huyện đăng ký tham gia hoà giải viên lao động.

Đối với những người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này nộp hồ sơ gửi cơ quan lao động cấp huyện để đăng ký tham gia hoà giải viên lao động.

3. Hoà giải viên lao động bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau:

a) Có hành vi vi phạm pháp luật.

b) Có hành vi trái đạo đức xã hội.

c) Đã nhiều lần từ chối nhiệm vụ hoà giải.

4. Cơ quan lao động cấp huyện có trách nhiệm:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận hoà giải viên lao động.

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý đội ngũ hoà giải viên lao động.

c) Cử cán bộ làm công tác hoà giải viên lao động và phân công hoà giải viên lao động tham gia giải quyết các vụ tranh chấp lao động cụ thể tại địa bàn.

5. Hoà giải viên lao động được tham dự các khoá đào tạo về nghiệp vụ hoà giải, các lớp bồi dưỡng về pháp luật lao động.

6. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể, hồ sơ, trình tự, thủ tục cử hoà giải viên lao động và việc quản lý đội ngũ hoà giải viên lao động.

Điều 7. Hoạt động của hoà giải viên lao động theo Điều 163 và Điều 165a của Bộ luật Lao động

1. Hoà giải viên lao động có nhiệm vụ hoà giải các vụ tranh chấp lao động cá nhân tại các doanh nghiệp chưa có Hội đồng hòa giải, tranh chấp việc thực hiện hợp đồng học nghề và chi phí dạy nghề, các tranh chấp quy định tại khoản 2 Điều 166 của Bộ luật Lao động khi các đương sự có yêu cầu và các vụ tranh chấp lao động tập thể khi có yêu cầu.

2. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoà giải, hoà giải viên lao động phải họp với các bên tranh chấp lao động để hoà giải.

Trường hợp vụ tranh chấp lao động xảy ra tại doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải bố trí địa điểm để hoà giải viên lao động tiến hành phiên họp hoà giải.

Các trường hợp tranh chấp lao động không xảy ra tại doanh nghiệp thì cơ quan lao động cấp huyện bố trí địa điểm để hoà giải viên lao động tiến hành phiên họp hoà giải.

3. Hoà giải viên trong những ngày thực hiện công tác hoà giải tranh chấp lao động, kể cả ngày làm việc nghiên cứu hồ sơ được hưởng thù lao tương đương chế độ bồi dưỡng phiên toà áp dụng đối với Hội thẩm nhân dân.

4. Kinh phí hoạt động của hoà giải viên lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan lao động cấp huyện. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về kinh phí bảo đảm hoạt động của hoà giải viên lao động.

Điều 8. Lựa chọn Hội đồng hoà giải hoặc hoà giải viên lao động trong trường hợp giải quyết tranh chấp lao động tập thể theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật Lao động

Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể lao động thoả thuận với người sử dụng

lao động bằng văn bản trong việc lựa chọn Hội đồng hoà giải hoặc hoà giải viên lao động giải quyết tranh chấp lao động tập thể tại cơ sở.

Mục 2: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TẬP THỂ CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 9. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Lao động

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có nhiệm vụ giải quyết các vụ tranh chấp lao động tập thể về quyền xảy ra trên địa bàn trong các trường hợp sau:

a) Đã được Hội đồng hoà giải hoặc hoà giải viên lao động tiến hành hoà giải nhưng không thành.

b) Đã hết thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn mà Hội đồng hoà giải hoặc hoà giải viên lao động không tiến hành hoà giải hoặc không tổ chức được phiên họp hoà giải.

2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải họp với các bên tranh chấp lao động để giải quyết vụ tranh chấp.

Điều 10. Thủ tục giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo điểm b khoản 1 Điều 170a của Bộ luật Lao động

1. Trong thời gian ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan khác nghiên cứu các nội dung liên quan đến việc giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể và đề xuất biện pháp giải quyết.

Sau khi các cơ quan, tổ chức hữu quan có ý kiến đề xuất biện pháp giải quyết vụ tranh chấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện triệu tập phiên họp giải quyết tranh chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

2. Tại phiên họp giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể về quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể mời đại diện của Công đoàn cấp trên của Công đoàn cơ sở, các cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự phiên họp.

3. Trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể về quyền, nếu xét thấy vụ tranh chấp lao động tập thể xuất phát từ hành vi vi phạm pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động đã được đăng ký và các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác tại doanh nghiệp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt hành chính.

4. Cơ quan lao động cấp huyện phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp huyện hoặc tương đương giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giám sát các bên tranh chấp lao động thực hiện các quy định của pháp luật về việc giải quyết tranh chấp lao động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Mục 3: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TẬP THỂ CỦA HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI LAO ĐỘNG

Điều 11. Thành lập Hội đồng trọng tài lao động theo Điều 164 của Bộ luật Lao động

1. Sau khi thống nhất với các ngành liên quan về dự kiến Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng trọng tài lao động, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Hội đồng trọng tài lao động để hoà giải các vụ tranh chấp lao động tập thể về lợi ích và các vụ tranh chấp lao động tập thể tại các doanh nghiệp không được đình công xảy ra trên địa bàn quản lý.

2. Hội đồng trọng tài lao động đặt trụ sở tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, có con dấu riêng.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bố trí địa điểm, phương tiện làm việc và bảo đảm điều kiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động.

4. Thành phần của Hội đồng trọng tài lao động được hình thành theo số lẻ, gồm năm hoặc bảy thành viên, trong đó:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Thư ký Hội đồng là công chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cử.

c) Một thành viên là đại diện Liên đoàn Lao động cấp tỉnh.

d) Một thành viên là đại diện của người sử dụng lao động địa phương.

đ) Một hoặc một số thành viên là luật gia hoặc là người có kinh nghiệm trong lĩnh vực quan hệ lao động, có uy tín và công tâm.

5. Thư ký Hội đồng trọng tài lao động làm việc chuyên trách làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng, được hưởng phụ cấp trách nhiệm tương đương phụ cấp chức vụ của Trưởng phòng thuộc Sở. Các thành viên khác làm việc theo chế độ kiêm nhiệm được hưởng chế độ bồi dưỡng trong quá trình thực hiện công tác giải quyết tranh chấp lao động theo quy định của pháp luật tương đương với chế độ bồi dưỡng phiên toà áp dụng đối với Hội thẩm nhân dân.

6. Các thành viên của Hội đồng trọng tài lao động được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp thông tin về các quy định của pháp luật lao động, được tham dự các lớp bồi dưỡng về pháp luật lao động.

Điều 12. Hoạt động giải quyết tranh chấp lao động của Hội đồng trọng tài lao động theo Điều 164 và Điều 171 của Bộ luật Lao động

1. Hội đồng trọng tài lao động họp để hoà giải vụ tranh chấp lao động tập thể khi có ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng có mặt (trong đó phải có các thành viên của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động tỉnh, đại diện của người sử dụng lao động địa phương).

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoà giải, Hội đồng trọng tài lao động họp với các bên tranh chấp lao động để giải quyết vụ tranh chấp lao động.

3. Khi tiến hành giải quyết các vụ tranh chấp lao động tập thể tại các doanh nghiệp thuộc danh mục doanh nghiệp không được đình công xảy ra trên địa bàn, Hội đồng trọng tài lao động phải ra quyết định giải quyết tranh chấp lao động tập thể. Nếu một trong hai bên không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động thì có quyền yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết.

Chương III

CỬ ĐẠI DIỆN TẬP THỂ LAO ĐỘNG, XÁC ĐỊNH NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG THAM GIA ĐÌNH CÔNG,GIẢI QUYẾT CÁC VỤ NGỪNG VIỆC CỦA TẬP THỂ LAO ĐỘNGKHI TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TẬP THỂ VỀ QUYỀN

Điều 13. Cử đại diện tập thể lao động để tổ chức và lãnh đạo đình công theo Điều 172a của Bộ luật Lao động

Khi xảy ra tranh chấp lao động tập thể tại các doanh nghiệp chưa có Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, tập thể lao động được cử đại diện để tổ chức và lãnh đạo đình công theo quy định như sau:

1. Căn cứ vào quy mô và số lượng người lao động trong doanh nghiệp hoặc bộ phận doanh nghiệp, tập thể lao động quyết định số lượng đại diện tập thể lao động theo nguyên tắc số lẻ, tối đa không quá chín (09) người, tối thiểu không dưới ba (03) người làm đại diện cho tập thể lao động

để tổ chức và lãnh đạo đình công tại doanh nghiệp. Việc cử đại diện của tập thể lao động tại doanh nghiệp phải được thông báo bằng văn bản với Liên đoàn Lao động cấp huyện hoặc tương đương trong thời gian tối đa năm (05) ngày làm việc, kể từ khi được tập thể lao động cử.

2. Liên đoàn Lao động cấp huyện hoặc tương đương phối hợp với cơ quan lao động cấp huyện hướng dẫn tập thể lao động cử đại diện tập thể lao động tại doanh nghiệp.

3. Những người được cử làm đại diện tập thể lao động để tổ chức, lãnh đạo đình công có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

a) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật lao động về việc tổ chức, lãnh đạo đình công.

b) Có các quyền hạn và nghĩa vụ như đối với thành viên Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trong quá trình tổ chức, lãnh đạo đình công.

c) Được hưởng quyền lợi như cán bộ công đoàn cơ sở khi tham gia giải quyết tranh chấp lao động trong quá trình làm đại diện tập thể lao động.

d) Thời gian làm đại diện tập thể lao động được tính từ thời điểm tập thể lao động cử đến khi kết thúc việc giải quyết tranh chấp lao động.

Điều 14. Xác định người lao động không tham gia đình công theo khoản 1 Điều 174d của Bộ luật Lao động

Người lao động được xác định là người không tham gia đình công nhưng phải ngừng việc vì lý do đình công là những người không tham gia đình công, những người thuộc bộ phận của doanh nghiệp không đình công nhưng do ảnh hưởng của đình công phải ngừng việc.

Điều 15. Giải quyết cuộc ngừng việc tạm thời của tập thể lao động khi xảy ra tranh chấp lao động tập thể về quyền theo khoản 3 Điều 159 của Bộ luật Lao động

1. Khi xảy ra tranh chấp lao động tập thể về quyền dẫn đến ngừng việc tạm thời của tập thể lao động thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải kịp thời giải quyết.

2. Trong trường hợp các bên tranh chấp không chấp nhận phương án giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo bằng văn bản với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, đại diện của người sử dụng lao động cấp tỉnh biết để phối hợp xử lý.

3. Căn cứ vào nội dung yêu cầu của tập thể lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện họp với đại diện Ban Chấp hành Công đoàn hoặc đại diện do tập thể lao động cử (đối với nơi chưa có tổ chức công đoàn), người sử dụng lao động; yêu cầu các bên chấp hành pháp luật lao động và tập thể lao động trở lại làm việc, ổn định sản xuất.

4. Xem xét và xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) hành vi vi phạm pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động đã được đăng ký và các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác tại doanh nghiệp.

5. Tiến hành hoà giải đối với nội dung tranh chấp lao động tập thể không xuất phát từ hành vi vi phạm pháp luật lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động đã được đăng ký và các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác tại doanh nghiệp. Trường hợp hoà giải không thành thì hướng dẫn các bên thực hiện theo đúng quy định của pháp luật lao động về việc giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Nghị định số 58/CP ngày 31 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về việc trả lương và giải quyết các quyền lợi khác cho người lao động tham gia đình công trong thời gian đình công; bãi bỏ Quyết định số 744/TTg ngày 08 tháng 10 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

PHẦN II: LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

4. LUẬT SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Quy định về doanh nghiệp

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về doanh nghiệp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh***

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty.

Điều 2. ***Đối tượng áp dụng***

1. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp.

Điều 3. ***Áp dụng Luật doanh nghiệp, điều ước quốc tế và các luật có liên quan***

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4. ***Giải thích từ ngữ***

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp* là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

2. *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

3. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

4. *Góp vốn* là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong

Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.

5. *Phần vốn góp* là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ.

6. *Vốn điều lệ* là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.

7. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

8. *Vốn có quyền biểu quyết* là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

9. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

10. *Thành viên sáng lập* là người góp vốn, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

11. *Cổ đông* là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.

Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

12. *Thành viên hợp danh* là thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty hợp danh.

13. *Người quản lý doanh nghiệp* là chủ sở hữu, giám đốc doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

14. *Người đại diện theo uỷ quyền* là cá nhân được thành viên, cổ đông là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần uỷ quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật này.

15. Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;

c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

16. *Tổ chức lại doanh nghiệp* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.

17. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;

b) Công ty con đối với công ty mẹ;

c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

đ) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thâu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

18. *Phần vốn góp sở hữu nhà nước* là phần vốn góp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

Cổ phần sở hữu nhà nước là cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

19. *Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.

20. *Quốc tịch của doanh nghiệp* là quốc tịch của nước, vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp thành lập, đăng ký kinh doanh.

21. *Địa chỉ thường trú* là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên hệ.

22. *Doanh nghiệp nhà nước* là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 5. ***Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp***

1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

Điều 6. ***Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp***

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. ***Ngành, nghề và điều kiện kinh doanh***

1. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Đối với ngành, nghề mà pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định.

Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hoặc phải thực hiện khi kinh doanh

ngành, nghề cụ thể, được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác.

3. Cấm hoạt động kinh doanh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá huỷ môi trường.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề kinh doanh bị cấm.

4. Chính phủ định kỳ rà soát, đánh giá lại toàn bộ hoặc một phần các điều kiện kinh doanh; bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các điều kiện không còn phù hợp; sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các điều kiện bất hợp lý; ban hành hoặc kiến nghị ban hành điều kiện kinh doanh mới theo yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp không được quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

Điều 8. ***Quyền của doanh nghiệp***

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. ***Nghĩa vụ của doanh nghiệp***

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. ***Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích***

1. Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Được bảo đảm thời hạn sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi như nhau cho mọi đối tượng khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. ***Các hành vi bị cấm***

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện theo quy định của Luật này; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người yêu cầu đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh; kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời những thay đổi trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Kê khai khống vốn đăng ký, không góp đủ và đúng hạn số vốn như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị thực tế.

5. Hoạt động trái pháp luật, lừa đảo; kinh doanh các ngành, nghề cấm kinh doanh.

6. Kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện các quyền theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

8. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. ***Chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp***

1. Tuỳ theo loại hình, doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp;

đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 13. ***Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần và quản lý doanh nghiệp***

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo uỷ quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Toà án cấm hành nghề kinh doanh;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sau đây không được mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 14. ***Hợp đồng trước đăng ký kinh doanh***

1. Thành viên, cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền được ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước khi đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp là người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm tài sản về việc thực hiện hợp đồng đó.

Điều 15. ***Trình tự đăng ký kinh doanh***

1. Người thành lập doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ khác không quy định tại Luật này.

4. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gắn với dự án đầu tư cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 16. ***Hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân***

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

3. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

4. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc và cá nhân khác đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 17. ***Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty hợp danh***

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên, bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của mỗi thành viên.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của thành viên hợp danh và cá nhân khác đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 18. ***Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn***

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 19. ***Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần***

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách cổ đông sáng lập và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 20. ***Hồ sơ, trình tự thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam***

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 21. ***Nội dung giấy đề nghị đăng ký kinh doanh***

1. Tên doanh nghiệp.

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có).

3. Ngành, nghề kinh doanh.

4. Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư ban đầu của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân.

5. Phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.

6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của chủ sở hữu công ty hoặc người đại diện theo uỷ quyền của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; của cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Điều 22. ***Nội dung Điều lệ công ty***

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngành, nghề kinh doanh.

3. Vốn điều lệ; cách thức tăng và giảm vốn điều lệ.

4. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

5. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.

6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần.

7. Cơ cấu tổ chức quản lý.

8. Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

9. Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

10. Căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

11. Những trường hợp thành viên có thể yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh.

13. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty.

14. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

15. Họ, tên, chữ ký của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của người đại diện

theo pháp luật, của chủ sở hữu công ty, của các thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của người đại diện theo pháp luật, của các cổ đông sáng lập, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

16. Các nội dung khác do thành viên, cổ đông thoả thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 23. ***Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần***

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần được lập theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh quy định và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ thường trú và các đặc điểm cơ bản khác của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

2. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

3. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, cổ đông sáng lập hoặc của đại diện theo uỷ quyền của họ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Điều 24. ***Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh***

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không thuộc lĩnh vực cấm kinh doanh;

2. Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các điều 31, 32, 33 và 34 của Luật này;

3. Có trụ sở chính theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này;

4. Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật;

5. Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Lệ phí đăng ký kinh doanh được xác định căn cứ vào số lượng ngành, nghề đăng ký kinh doanh; mức lệ phí cụ thể do Chính phủ quy định.

Điều 25. ***Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh***

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là cá nhân; số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân.

4. Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị

vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định.

5. Ngành, nghề kinh doanh.

Điều 26. ***Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh***

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ hoặc số cổ phần được quyền chào bán, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi.

2. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải trả phí.

Điều 27. ***Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh***

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo nội dung giấy chứng nhận đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân được quyền yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh; cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. ***Công bố nội dung đăng ký kinh doanh***

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền phát hành đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định;

đ) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập;

e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng

thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

g) Nơi đăng ký kinh doanh.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. ***Chuyển quyền sở hữu tài sản***

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo uỷ quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty;

c) Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

Điều 30. ***Định giá tài sản góp vốn***

1. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

2. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

Điều 31. ***Tên doanh nghiệp***

1. Tên doanh nghiệp phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố sau đây:

a) Loại hình doanh nghiệp;

b) Tên riêng.

2. Tên doanh nghiệp phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Căn cứ vào quy định tại Điều này và các điều 32, 33 và 34 của Luật này, cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp. Quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh là quyết định cuối cùng.

Điều 32. ***Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp***

1. Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 33. ***Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp***

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên bằng tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp tại cơ sở của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

Điều 34. ***Tên trùng và tên gây nhầm lẫn***

1. Tên trùng là tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi ký hiệu #&#;

c) Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

đ) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái tiếng Việt ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký;

e) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng

ký bởi từ #tân# ngay trước hoặc #mới# ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;

g) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bằng các từ #miền bắc#, #miền nam#, #miền trung#, #miền tây#, #miền đông# hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký.

Điều 35. ***Trụ sở chính của doanh nghiệp***

1. Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc, giao dịch của doanh nghiệp; phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

2. Doanh nghiệp phải thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 36. ***Con dấu của doanh nghiệp***

1. Doanh nghiệp có con dấu riêng. Con dấu của doanh nghiệp phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.

Điều 37. ***Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp***

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp được tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh phải mang tên của doanh nghiệp, kèm theo phần bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh đó.

5. Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

Chương III

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Mục 1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 38. ***Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

a) Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;

b) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;

c) Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các điều 43, 44 và 45 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần.

Điều 39. ***Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp***

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết. Trường hợp thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết thì phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại; công ty thông báo bằng văn bản nội dung thay đổi đó đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấp thuận sự thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản tiến độ góp vốn đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn và phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại cho công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không chính xác, không trung thực, không đầy đủ.

2. Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

3. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp;

b) Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty;

c) Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

Sau khi số vốn còn lại được góp đủ theo quy định tại khoản này, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty và công ty phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

4. Tại thời điểm góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;

đ) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;

e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

g) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 40. ***Sổ đăng ký thành viên***

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký thành viên phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;

c) Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng thành viên; thời điểm góp vốn; loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn;

d) Chữ ký của thành viên là cá nhân hoặc của người đại diện theo pháp luật của thành viên là tổ chức;

đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

2. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 41. ***Quyền của thành viên***

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền sau đây:

a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;

c) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục sổ đăng ký thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty;

d) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;

e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này;

g) Khiếu nại hoặc khởi kiện Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi không thực hiện đúng nghĩa vụ, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty theo quy định của pháp luật;

h) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho và cách khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền.

3. Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 75% vốn điều lệ và Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại khoản 2 Điều này thì các thành viên thiểu số hợp nhau lại đương nhiên có quyền như quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. ***Nghĩa vụ của thành viên***

1. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài

sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty; không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 43, 44, 45 và 60 của Luật này.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 43. ***Mua lại phần vốn góp***

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức lại công ty;

c) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định vấn đề quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Khi có yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không thoả thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Nếu công ty không mua lại phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thành viên đó có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người khác không phải là thành viên.

Điều 44. ***Chuyển nhượng phần vốn góp***

Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 45 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

1. Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;

2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.

Điều 45. ***Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác***

1. Trong trường hợp thành viên là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty.

2. Trong trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.

3. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;

b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 5 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;

c) Thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản.

4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Thành viên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.

Trường hợp người được tặng cho là người có cùng huyết thống đến thế hệ thứ ba thì họ đương nhiên là thành viên của công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì họ chỉ trở thành thành viên của công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

6. Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong hai cách sau đây:

a) Trở thành thành viên của công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

b) Chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 46. ***Cơ cấu tổ chức quản lý công ty***

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ mười một thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn mười một thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Điều 47. ***Hội đồng thành viên***

1. Hội đồng thành viên gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty quy định cụ thể định kỳ họp Hội đồng thành viên, nhưng ít nhất mỗi năm phải họp một lần.

2. Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;

c) Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua

hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

e) Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;

h) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

i) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;

k) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

l) Quyết định tổ chức lại công ty;

m) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 48. ***Người đại diện theo uỷ quyền***

1. Việc chỉ định người đại diện theo uỷ quyền phải bằng văn bản, được thông báo đến công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

b) Tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền được chỉ định;

d) Thời hạn uỷ quyền;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, của người đại diện theo uỷ quyền của thành viên.

Việc thay thế người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản cho công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định và có hiệu lực kể từ ngày công ty nhận được thông báo.

2. Người đại diện theo uỷ quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

d) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp hay cổ phần sở hữu nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ không được cử làm người đại diện theo uỷ quyền tại công ty con.

3. Người đại diện theo uỷ quyền nhân danh thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của

thành viên Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của thành viên đối với người đại diện theo uỷ quyền của mình trong việc thực hiện các quyền thành viên thông qua Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực pháp lý đối với bên thứ ba.

4. Người đại diện theo uỷ quyền có nghĩa vụ tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ tối đa lợi ích hợp pháp của thành viên và công ty.

5. Người đại diện theo uỷ quyền có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp được uỷ quyền.

Điều 49. ***Chủ tịch Hội đồng thành viên***

1. Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

đ) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá năm năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó.

5. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng thành viên uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 50. ***Triệu tập họp Hội đồng thành viên***

1. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; họ, tên, chữ ký của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền;

b) Tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

d) Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến trụ sở chính của công ty chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp đồng ý.

2. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác do Điều lệ công ty quy định và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thì thành viên, nhóm thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên; trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên; đồng thời, có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của họ.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên yêu cầu;

b) Lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên và vấn đề cần giải quyết;

c) Dự kiến chương trình họp;

d) Họ, tên, chữ ký của từng thành viên yêu cầu hoặc người đại diện theo uỷ quyền của họ.

5. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với công ty và thành viên có liên quan của công ty. Trong trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 51. ***Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên***

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất

75% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp và số vốn điều lệ được đại diện bởi số thành viên dự họp.

4. Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên phải tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên. Thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

Điều 52. ***Quyết định của Hội đồng thành viên***

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định.

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì quyết định về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định phương hướng phát triển công ty;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

d) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

đ) Tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

2. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

a) Được số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Được số phiếu đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Điều 53. ***Biên bản họp Hội đồng thành viên***

1. Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

b) Họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp; họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện uỷ quyền của thành viên không dự họp;

c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên về từng vấn đề thảo luận;

d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;

đ) Các quyết định được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Điều 54. ***Thủ tục thông qua quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản***

Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền;

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, tỷ lệ phần vốn đại diện của thành viên Hội đồng thành viên;

c) Vấn đề cần lấy ý kiến và ý kiến trả lời tương ứng theo thứ tự tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

d) Thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về công ty;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ, chính xác được thành viên gửi về công ty trong thời hạn quy định được coi là hợp lệ;

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, quyết định được thông qua đến các thành viên trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn mà thành viên phải gửi ý kiến về công ty. Báo cáo kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này.

Điều 55. ***Giám đốc hoặc Tổng giám đốc***

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 56. ***Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc***

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

b) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 57. ***Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc***

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc người không phải là thành viên, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

Điều 58. ***Thù lao, tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc***

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Điều 59. ***Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận***

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

a) Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;

b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;

d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ không quy định thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

2. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 60. ***Tăng, giảm vốn điều lệ***

1. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Tăng vốn góp của thành viên;

b) Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;

c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên thì vốn góp thêm được phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phản đối quyết định tăng thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó được chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thoả thuận khác.

Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể giảm vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn hai năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên;

b) Mua lại phần vốn góp theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

c) Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

4. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, công

ty phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; phần vốn góp của mỗi thành viên;

c) Vốn điều lệ; số vốn dự định tăng hoặc giảm;

d) Thời điểm, hình thức tăng hoặc giảm vốn;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty.

Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên. Đối với trường hợp giảm vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên và báo cáo tài chính gần nhất; đối với công ty có phần vốn sở hữu nước ngoài chiếm trên 50% thì báo cáo tài chính phải được xác nhận của kiểm toán độc lập.

Cơ quan đăng ký kinh doanh đăng ký việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 61. ***Điều kiện để chia lợi nhuận***

Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

Điều 62. ***Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia***

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 của Luật này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 61 của Luật này thì các thành viên phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty cho đến khi các thành viên đã hoàn trả đủ số tiền, tài sản khác đã nhận tương đương với phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia.

Mục 2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 63. ***Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

Điều 64. ***Quyền của chủ sở hữu công ty***

1. Chủ sở hữu công ty là tổ chức có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh

quản lý công ty;

d) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

e) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác do Điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

g) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

h) Quyết định tăng vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

i) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;

k) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

l) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

m) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

n) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

o) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Chủ sở hữu công ty là cá nhân có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định đầu tư, kinh doanh và quản trị nội bộ doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

đ) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

e) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

g) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 65. ***Nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty***

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty.

Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 66. ***Hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu công ty***

1. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 67. ***Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức***

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Người đại diện theo uỷ quyền phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào.

3. Trường hợp có ít nhất hai người được bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền.

4. Trường hợp một người được bổ nhiệm làm người đại diện theo uỷ quyền thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

5. Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; nếu vắng mặt quá ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty.

6. Chức năng, quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên quy định tại các điều 68, 69, 70 và 71 của Luật này.

Điều 68. ***Hội đồng thành viên***

1. Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Hội đồng thành viên đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ, quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 49 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

4. Thẩm quyền, cách thức triệu tập họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

5. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số thành viên

dự họp. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

6. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định phải được chủ sở hữu công ty chấp thuận.

7. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản. Nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

Điều 69. ***Chủ tịch công ty***

1. Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch công ty đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Quyết định của Chủ tịch công ty về thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty có giá trị pháp lý kể từ ngày được chủ sở hữu công ty phê duyệt, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Điều 70. ***Giám đốc hoặc Tổng giám đốc***

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền hoặc Chủ tịch công ty;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 71. ***Kiểm soát viên***

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Kiểm soát viên có các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty;

b) Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định;

c) Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty;

d) Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty.

3. Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.

4. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên;

c) Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 72. ***Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên***

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 73. ***Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên***

1. Người quản lý công ty và Kiểm soát viên được hưởng thù lao hoặc lương và lợi ích khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty.

2. Chủ sở hữu công ty quyết định mức thù lao, lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Kiểm soát viên. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Điều 74. ***Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty đồng thời là Chủ tịch công ty. Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

3. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể của Giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch công ty.

Điều 75. ***Hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan***

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

a) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;

b) Người đại diện theo uỷ quyền, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;

c) Người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này;

d) Người quản lý chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó;

đ) Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.

2. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có

quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;

b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;

c) Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 65 của Luật này.

3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty và các bên của hợp đồng phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân với chủ sở hữu công ty hoặc người có liên quan của chủ sở hữu công ty phải được ghi chép lại và lưu giữ thành hồ sơ riêng của công ty.

Điều 76. ***Tăng, giảm vốn điều lệ***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc chủ sở hữu công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn góp của người khác.

Chủ sở hữu quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào công ty.

Chương IV
CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 77. ***Công ty cổ phần***

1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;

c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này.

2. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Điều 78. ***Các loại cổ phần***

1. Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 79. ***Quyền của cổ đông phổ thông***

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật này;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 80. ***Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông***

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 81. ***Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết***

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều 82. ***Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức***

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 83. ***Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại***

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 84. ***Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập***

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán, số cổ phần các cổ đông sáng lập đăng ký mua;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng

thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần đăng ký mua, số cổ phần và trị giá cổ phần đã thanh toán, loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập;

d) Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông sáng lập;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.

3. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty;

b) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;

c) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

4. Trường hợp các cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 85. ***Cổ phiếu***

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định

thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;

h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu huỷ;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 86. ***Sổ đăng ký cổ đông***

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 87. ***Chào bán và chuyển nhượng cổ phần***

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ

phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng

ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chính phủ quy định hướng dẫn việc chào bán cổ phần riêng lẻ.

Điều 88. ***Phát hành trái phiếu***

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trong trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

Điều 89. ***Mua cổ phần, trái phiếu***

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 90. ***Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông***

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 91. ***Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty***

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc

toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 92. ***Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại***

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 93. ***Trả cổ tức***

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán

đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 94. ***Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức***

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 93 của Luật này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 95. ***Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần***

Công ty cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Điều 96. ***Đại hội đồng cổ đông***

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định

mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 97. ***Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông***

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Báo cáo tài chính hàng năm;

b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;

c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thời hạn thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 98. ***Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông***

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ

đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 99. ***Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông***

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 100. ***Mời họp Đại hội đồng cổ đông***

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 101. ***Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông***

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 102. ***Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông***

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 100 của Luật này.

Điều 103. ***Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông***

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ

được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ toạ thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

c) Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ toạ và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 104. ***Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông***

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Thông qua định hướng phát triển công ty;

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 105. ***Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông***

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông

qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 106. ***Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông***

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các quyết định đã được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 107. ***Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông***

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 108. ***Hội đồng quản trị***

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định,

thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật này hoặc Điều lệ công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật này;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực

hiện quyết định nói trên.

Điều 109. ***Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị***

1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do Điều lệ công ty quy định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

Điều 110. ***Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị***

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu số cổ phần trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 111. ***Chủ tịch Hội đồng quản trị***

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ toạ họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 112. ***Cuộc họp Hội đồng quản trị***

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 113. ***Biên bản họp Hội đồng quản trị***

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 114. ***Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị***

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 115. ***Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị***

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 110 của Luật này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 116. ***Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty***

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 117. ***Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc***

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc

Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 118. ***Công khai các lợi ích liên quan***

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 119. ***Nghĩa vụ của người quản lý công ty***

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, pháp luật có

liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 120. ***Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận***

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 121. ***Ban kiểm soát***

1. Ban kiểm soát có từ ba đến năm thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 122. ***Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát***

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Điều 123. ***Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát***

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 119 của Luật này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 124. ***Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát***

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 125. ***Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát***

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Điều 126. ***Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát***

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 127. ***Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát***

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 122 của Luật này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 128. ***Trình báo cáo hàng năm***

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;

b) Báo cáo tài chính;

c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hàng năm của công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 129. ***Công khai thông tin về công ty cổ phần***

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Chương V
CÔNG TY HỢP DANH

Điều 130. ***Công ty hợp danh***

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Điều 131. ***Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp***

1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết.

2. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.

3. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên;

đ) Giá trị phần vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;

e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

g) Quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp;

h) Họ, tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 132. ***Tài sản của công ty hợp danh***

1. Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sở hữu cho công ty.

2. Tài sản tạo lập được mang tên công ty.

3. Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện.

4. Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 133. ***Hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh***

1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.

2. Thành viên hợp danh không được quyền nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty đó để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3. Thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

Điều 134. ***Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh***

1. Thành viên hợp danh có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty;

b) Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty;

c) Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu ứng trước tiền của mình để thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quyền yêu cầu công ty hoàn trả lại cả số tiền gốc và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền gốc đã ứng trước;

d) Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;

đ) Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;

e) Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

h) Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tốt nhất bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;

b) Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy định tại điểm này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

c) Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;

đ) Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty;

e) Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bị lỗ;

g) Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 135. ***Hội đồng thành viên***

1. Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu họp.

3. Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

a) Phương hướng phát triển công ty;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

c) Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;

d) Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;

đ) Quyết định dự án đầu tư;

e) Quyết định việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

g) Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

h) Quyết định thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tổng số lợi nhuận được chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;

i) Quyết định giải thể công ty.

4. Quyết định về các vấn đề khác không quy định tại khoản 3 Điều này được thông qua nếu được ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

5. Quyền tham gia biểu quyết của thành viên góp vốn được thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 136. ***Triệu tập họp Hội đồng thành viên***

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể triệu tập họp Hội đồng thành viên khi xét thấy cần thiết

hoặc theo yêu cầu của thành viên hợp danh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp theo yêu cầu của thành viên hợp danh thì thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên.

2. Thông báo mời họp có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác. Thông báo mời họp phải nêu rõ mục đích, yêu cầu và nội dung họp, chương trình và địa điểm họp, tên thành viên yêu cầu triệu tập họp.

Các tài liệu thảo luận được sử dụng để quyết định các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật này phải được gửi trước đến tất cả thành viên; thời hạn gửi trước do Điều lệ công ty quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên yêu cầu triệu tập họp chủ toạ cuộc họp. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Nội dung biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên chủ toạ, thành viên dự họp;

đ) Các ý kiến của thành viên dự họp;

e) Các quyết định được thông qua, số thành viên chấp thuận và nội dung cơ bản của các quyết định đó;

g) Họ, tên, chữ ký của các thành viên dự họp.

Điều 137. ***Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh***

1. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hàng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

2. Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty.

Khi một số hoặc tất cả thành viên hợp danh cùng thực hiện một số công việc kinh doanh thì quyết định được thông qua theo nguyên tắc đa số.

Hoạt động do thành viên hợp danh thực hiện ngoài phạm vi hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty đều không thuộc trách nhiệm của công ty, trừ trường hợp hoạt động đó đã được các thành viên còn lại chấp thuận.

3. Công ty có thể mở một hoặc một số tài khoản tại ngân hàng. Hội đồng thành viên chỉ định thành viên được uỷ quyền gửi và rút tiền từ các tài khoản đó.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý và điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty với tư cách là thành viên hợp danh;

b) Triệu tập và tổ chức họp Hội đồng thành viên; ký các quyết định hoặc nghị quyết của của Hội đồng thành viên;

c) Phân công, phối hợp công việc kinh doanh giữa các thành viên hợp danh; ký các quyết định về quy chế, nội quy và các công việc tổ chức nội bộ khác của công ty;

d) Tổ chức sắp xếp, lưu giữ đầy đủ và trung thực sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu

khác của công ty theo quy định của pháp luật;

đ) Đại diện cho công ty trong quan hệ với cơ quan nhà nước; đại diện cho công ty với tư cách là bị đơn hoặc nguyên đơn trong các vụ kiện, tranh chấp thương mại hoặc các tranh chấp khác;

e) Các nhiệm vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 138. ***Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh***

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;

b) Chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết;

c) Bị Toà án tuyên bố là mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Bị khai trừ khỏi công ty;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Trong trường hợp này, thành viên muốn rút vốn khỏi công ty phải thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn chậm nhất sáu tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua.

3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi công ty trong các trường hợp sau đây:

a) Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai;

b) Vi phạm quy định tại Điều 133 của Luật này;

c) Tiến hành công việc kinh doanh không trung thực, không cẩn trọng hoặc có hành vi không thích hợp khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của công ty và các thành viên khác;

d) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của thành viên hợp danh.

4. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên của thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì phần vốn góp của thành viên đó được hoàn trả công bằng và thoả đáng.

5. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên.

6. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên, nếu tên của thành viên bị chấm dứt đã được sử dụng làm thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó.

Điều 139. ***Tiếp nhận thành viên mới***

1. Công ty có thể tiếp nhận thêm thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn; việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

2. Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

3. Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty, trừ trường hợp thành viên đó và các thành viên còn lại có thoả thuận khác.

Điều 140. ***Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn***

1. Thành viên góp vốn có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ;

b) Được chia lợi nhuận hàng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty;

c) Được cung cấp báo cáo tài chính hàng năm của công ty; có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, hợp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty;

d) Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác;

đ) Nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác tiến hành kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty;

e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; trường hợp chết hoặc bị Toà tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty;

g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;

b) Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty;

c) Tuân thủ Điều lệ, nội quy công ty và quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Chương VI
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Điều 141. ***Doanh nghiệp tư nhân***

1. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

3. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Điều 142. ***Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp***

1. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh

doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 143. ***Quản lý doanh nghiệp***

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Toà án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

4. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Điều 144. ***Cho thuê doanh nghiệp***

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê.

Điều 145. ***Bán doanh nghiệp***

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Chậm nhất mười lăm ngày trước ngày chuyển giao doanh nghiệp cho người mua, chủ doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải nêu rõ tên, trụ sở của doanh nghiệp; tên, địa chỉ của người mua; tổng số nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, số nợ và thời hạn thanh toán cho từng chủ nợ; hợp đồng lao động và các hợp đồng khác đã ký mà chưa thực hiện xong và cách thức giải quyết các hợp đồng đó.

2. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thoả thuận khác.

3. Người bán, người mua doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động.

4. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này.

Chương VII
NHÓM CÔNG TY

Điều 146. ***Nhóm công ty***

1. Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh

tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

2. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây:

a) Công ty mẹ - công ty con;

b) Tập đoàn kinh tế;

c) Các hình thức khác.

Điều 147. ***Quyền và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con***

1. Tuỳ thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty mẹ và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

4. Người quản lý của công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này phải liên đới cùng công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

5. Trường hợp công ty mẹ không đền bù cho công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh công ty con đòi công ty mẹ đền bù thiệt hại cho công ty con.

6. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 3 Điều này do công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác của cùng một công ty mẹ thì công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

Điều 148. ***Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con***

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:

a) Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm của nhóm công ty;

c) Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm công ty.

2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.

3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

4. Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì người quản lý công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

5. Trong trường hợp người quản lý công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công

ty con thì người quản lý công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của nhóm công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hàng năm của công ty mẹ, của các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả nhóm công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với công ty mẹ.

Điều 149. ***Tập đoàn kinh tế***

Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn kinh tế.

Chương VIII
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 150. ***Chia doanh nghiệp***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể được chia thành một số công ty cùng loại.

2. Thủ tục chia công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị chia thông qua quyết định chia công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định chia công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị chia; tên các công ty sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản công ty; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị chia sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của công ty bị chia; thời hạn thực hiện chia công ty. Quyết định chia công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty mới được thành lập thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chia công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được đăng ký kinh doanh. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thoả thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

Điều 151. ***Tách doanh nghiệp***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (sau đây gọi là công ty được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của công ty bị tách sang công ty được tách mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

2. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua quyết định tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định tách

công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Quyết định tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định tách công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thoả thuận khác.

Điều 152. ***Hợp nhất doanh nghiệp***

1. Hai hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Các công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

3. Trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty bị hợp nhất phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành hợp nhất, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

4. Sau khi đăng ký kinh doanh, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

Điều 153. ***Sáp nhập doanh nghiệp***

1. Một hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty

bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:

a) Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập. Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua;

c) Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

3. Trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp sáp nhập các công ty mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Điều 154. ***Chuyển đổi công ty***

Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Thủ tục chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (sau đây gọi là công ty được chuyển đổi) thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi là công ty chuyển đổi) được quy định như sau:

1. Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chuyển đổi và Điều lệ công ty chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty được chuyển đổi; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty được chuyển đổi thành tài sản, cổ phần, trái phiếu, phần vốn góp của công ty chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi;

2. Quyết định chuyển đổi phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

3. Việc đăng ký kinh doanh của công ty chuyển đổi được tiến hành theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty được chuyển đổi chấm dứt tồn tại; công ty chuyển đổi được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty được chuyển đổi.

Điều 155. ***Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên***

1. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty và người nhận

chuyển nhượng phải đăng ký việc thay đổi số lượng thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày đăng ký thay đổi quy định tại khoản này, công ty được quản lý và hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng phải đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân.

Điều 156. ***Tạm ngừng kinh doanh***

1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế chậm nhất mười lăm ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp chủ nợ, khách hàng và người lao động có thoả thuận khác.

Điều 157. ***Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp***

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 158. ***Thủ tục giải thể doanh nghiệp***

Việc giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty, Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thành lập

tổ chức thanh lý riêng.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp.

Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

4. Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại thuộc về chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty.

5. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

6. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó coi như đã được giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

Điều 159. ***Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể***

Kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp, nghiêm cấm doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Cất giấu, tẩu tán tài sản;

2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;

4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể doanh nghiệp;

5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

6. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

7. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

Điều 160. ***Phá sản doanh nghiệp***

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 161. ***Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp***

1. Ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 162. ***Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp***

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; chỉ định một cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Đánh giá lại theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của hiệp hội doanh nghiệp các điều kiện kinh doanh thuộc quyền quản lý nhà nước; kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn cần thiết; sửa đổi các điều kiện kinh doanh bất hợp lý; trình Chính phủ ban hành điều kiện kinh doanh mới bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công;

b) Hướng dẫn thực hiện pháp luật về điều kiện kinh doanh; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc chấp hành các điều kiện kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước;

c) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật;

d) Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; kiểm tra, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động;

đ) Xây dựng hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá và dịch vụ theo hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cung cấp thông tin doanh nghiệp; giải quyết khó khăn, cản trở trong đầu tư và hỗ trợ

phát triển doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền; tổ chức kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh và thực hiện quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo các nội dung đăng ký kinh doanh; xử lý hành chính các hành vi vi phạm Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tương ứng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này;

d) Tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh, quyết định biên chế cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chỉ đạo và hướng dẫn Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký kinh doanh.

Điều 163. ***Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh***

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp;

d) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

đ) Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định của Luật này;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

Điều 164. ***Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp***

Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 165. ***Xử lý vi phạm***

1. Người có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông, chủ nợ của doanh nghiệp hoặc người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bị xoá tên trong sổ đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo;

b) Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 13 của Luật này thành lập;

c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn sáu tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi trụ sở chính;

đ) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong mười hai tháng liên tục;

e) Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 163 của Luật này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

h) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 166. ***Chuyển đổi công ty nhà nước***

1. Thực hiện theo lộ trình chuyển đổi hàng năm, nhưng chậm nhất trong thời hạn bốn năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định và hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển đổi.

2. Trong thời hạn chuyển đổi, những quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 được tiếp tục áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước nếu Luật này không có quy định.

Điều 167. ***Doanh nghiệp phục vụ quốc phòng, an ninh***

Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định riêng của Chính phủ.

Điều 168. ***Thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp***

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn;

b) Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước;

c) Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước;

d) Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của doanh nghiệp; tôn trọng quyền kinh doanh của doanh nghiệp;

đ) Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; cơ chế thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước; cách thức và tiêu chí đánh giá hiệu quả và thực trạng bảo toàn, phát triển vốn nhà nước; cơ chế phối hợp, kiểm tra và đánh giá đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; các chủ trương, biện pháp sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm, Chính phủ trình Quốc hội báo cáo tổng hợp về thực trạng kinh doanh vốn sở hữu nhà nước, thực trạng bảo toàn và phát triển giá trị vốn đầu tư và tài sản sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 169. ***Thành lập doanh nghiệp nhà nước***

Doanh nghiệp do Nhà nước thành lập kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải được đăng ký, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 170. ***Áp dụng đối với các doanh nghiệp được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực***

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh đã thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 1999 không phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh lại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Đăng ký lại và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc đăng ký lại được thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực;

b) Không đăng ký lại; trong trường hợp này, doanh nghiệp chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong Giấy phép đầu tư và tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản đã đầu tư cho Chính phủ Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động chỉ được chuyển đổi khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Chính phủ.

4. Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này.

Hộ kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Điều 171. ***Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 166 của Luật này; các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000.

Điều 172. ***Hướng dẫn thi hành***

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Nguyễn Văn An

5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2007/NĐ-CP NGÀY 05-9-2007 CỦA CHÍNH PHỦ Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, tổ chức lại và giải thể doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức Đảng và của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (sau đây gọi chung là doanh nghiệp);

2. Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không đăng ký lại theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định về việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 101/2006/NĐ-CP);

3. Hộ kinh doanh cá thể;

4. Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động, tổ chức lại và giải thể doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật Doanh nghiệp, Điều ước quốc tế và pháp luật liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp áp dụng theo quy định của Luật Doanh nghiệp; trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập, đăng ký kinh doanh, cơ cấu sở hữu và quyền tự chủ kinh doanh, thì áp dụng theo các quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong trường hợp này, nếu các cam kết song phương có nội dung khác với cam kết đa phương thì áp dụng theo nội dung cam kết thuận lợi hơn đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa các quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật sau đây về hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập, đăng ký kinh doanh; về cơ cấu tổ chức quản lý, thẩm quyền của các cơ quan quản lý nội bộ doanh nghiệp, quyền tự chủ kinh doanh, cơ cấu lại và giải thể doanh nghiệp thì áp dụng theo quy định của luật đó.

a) Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Luật Dầu khí;

c) Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ;

d) Luật Xuất bản;

đ) Luật Báo chí;

e) Luật Giáo dục ;

g) Luật Chứng khoán;

h) Luật Kinh doanh bảo hiểm;

i) Luật Luật sư;

k) Luật Công chứng;

l) Luật sửa đổi, bổ sung các luật quy định tại khoản này và các luật đặc thù khác được Quốc hội thông qua sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Ngành, nghề cấm kinh doanh

1 Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh gồm:

a) Kinh doanh vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an: quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;

b) Kinh doanh chất ma túy các loại;

c) Kinh doanh hóa chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế);

d) Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách;

đ) Kinh doanh các loại pháo;

e) Kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khoẻ của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội;

g) Kinh doanh các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng;

h) Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;

i) Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức;

k) Kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân;

l) Kinh doanh dịch vụ môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài;

m) Kinh doanh dịch vụ môi giới nhận cha, mẹ, con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;

n) Kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường;

o) Kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá và thiết bị cấm lưu hành, cấm sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành và/hoặc sử dụng tại Việt Nam;

p) Các ngành, nghề cấm kinh doanh khác được quy định tại các luật, pháp lệnh và nghị định chuyên ngành.

2. Việc kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này trong một số trường hợp đặc biệt áp dụng theo quy định của các luật, pháp lệnh hoặc nghị định chuyên ngành liên quan.

Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh

1. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh áp dụng theo các quy định của các luật, pháp lệnh, nghị định chuyên ngành hoặc quyết định có liên quan của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật chuyên ngành).

2. Điều kiện kinh doanh được thể hiện dưới các hình thức:

a) Giấy phép kinh doanh;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Xác nhận vốn pháp định;

e) Chấp thuận khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các yêu cầu khác mà doanh nghiệp phải thực hiện hoặc phải có mới được quyền kinh doanh ngành nghề đó mà không cần xác nhận, chấp thuận dưới bất kỳ hình thức nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các quy định về loại ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề đó tại các văn bản quy phạm pháp luật khác ngoài các loại văn bản quy phạm pháp luật nói tại khoản 1 Điều này đều hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008.

Điều 6. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Doanh nghiệp là văn bản mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc hiệp hội nghề nghiệp được Nhà nước uỷ quyền cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về một ngành, nghề nhất định.

Chứng chỉ hành nghề được cấp ở nước ngoài không có hiệu lực thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề tương ứng áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật thì việc đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh đó phải thực hiện theo quy định dưới đây:

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật yêu cầu Giám đốc doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề thì Giám đốc của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh đó phải có chứng chỉ hành nghề.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật yêu cầu Giám đốc và người khác phải có chứng chỉ hành nghề thì Giám đốc của doanh nghiệp đó và ít nhất một cán bộ chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó phải có chứng chỉ hành nghề.

c) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật không yêu cầu Giám đốc hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề thì ít nhất một cán bộ chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 7. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định

1. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, mức vốn pháp định cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định, hồ sơ, điều kiện và cách thức xác nhận vốn pháp định áp dụng theo các quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công

ty cổ phần), tất cả các thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh) và chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân) phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của số vốn được xác nhận là vốn pháp định khi thành lập doanh nghiệp. Doanh nghiệp có nghĩa vụ bảo đảm mức vốn điều lệ thực tế không thấp hơn mức vốn pháp định đã được xác nhận trong cả quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề phải có vốn pháp định thì việc đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh phải có thêm xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định, trừ trường hợp vốn chủ sở hữu được ghi trong bảng tổng kết tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất lớn hơn hoặc bằng nước vốn pháp định theo quy định.

4. Người trực tiếp xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số vốn tại thời điểm xác nhận.

Điều 8. Quyền đăng ký kinh doanh và tiến hành hoạt động kinh doanh

1. Doanh nghiệp có quyền chủ động đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh, không cần phải xin phép, xin chấp thuận, hỏi ý kiến của bất kỳ cơ quan nhà nước nào, nếu ngành, nghề kinh doanh đó:

a) Không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh;

b) Không thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định.

Nếu doanh nghiệp tiến hành kinh doanh khi không đủ điều kiện theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty cổ phần), tất cả các thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh) và chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân) phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

Điều 9. Quyền thành lập doanh nghiệp

1. Tất cả các tổ chức là pháp nhân, gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, không phân biệt nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính và mọi cá nhân, không phân biệt nơi cư trú và quốc tịch, nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp, đều có quyền thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Mỗi cá nhân chỉ được quyền đăng ký thành lập một doanh nghiệp tư nhân hoặc một hộ kinh doanh cá thể hoặc làm thành viên hợp danh của một công ty hợp danh, trừ trường hợp các thành viên hợp danh còn lại có thỏa thuận khác. Cá nhân chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân hoặc hộ kinh doanh cá thể hoặc cá nhân thành viên hợp danh có quyền thành lập, tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần.

3. Tổ chức, cá nhân người nước ngoài lần đầu tiên đầu tư thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp dự định thành lập có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài hơn 49% vốn điều lệ thì phải có dự án đầu tư và thực hiện đăng ký đầu tư gắn với thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trong trường hợp này, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp doanh nghiệp dự định thành lập có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49% vốn điều lệ thì việc thành lập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 88/2006/NĐ-CP). Việc đăng ký đầu tư trong trường hợp này áp dụng theo quy định tương ứng đối với dự án đầu tư trong nước.

Điều 10. Quyền góp vốn, mua cổ phần

1. Tất cả các tổ chức là pháp nhân, gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không phân biệt nơi đăng ký trụ sở chính và mọi cá nhân, không phân biệt quốc tịch và nơi cư trú, nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp, đều có quyền góp vốn, mua cổ phần với mức không hạn chế tại doanh nghiệp theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp, trừ các trường hợp dưới đây:

a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp đặc thù áp dụng quy định của các luật nói tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này và các quy định pháp luật chuyên ngành khác có liên quan;

c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cổ phần hoá hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo pháp luật về cổ phần hoá và chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

d) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ áp dụng theo Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ (Phụ lục Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam).

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc nhận chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên hoặc của chủ sở hữu công ty theo quy định về góp vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp; và đăng ký thay đổi thành viên theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 88/2006/NĐ-CP.

Việc đăng ký thay đổi thành viên đối với công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Việc đăng ký thay đổi thành viên trong trường hợp khác thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

3. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần mới phát hành, nhận chuyển nhượng cổ phần theo quy định về mua cổ phần, chuyển nhượng cổ phần và thực hiện đăng ký cổ đông, hoặc đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp nhận vốn góp cổ phần của cổ đông sáng lập quy định tại khoản 3 Điều 84 hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp, thì còn phải đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập theo quy định của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Điều 11. Cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước để góp vốn, mua cổ phần và thành lập doanh nghiệp để thu lợi riêng

1. Nghiêm cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để thành lập doanh nghiệp, góp vốn và mua cổ phần của doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

2. Tài sản của Nhà nước và công quỹ quy định tại Điều này bao gồm:

a) Tài sản được mua sắm bằng vốn ngân sách nhà nước và vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước;

b) Kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước;

c) Đất được giao sử dụng để thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

d) Tài sản và thu nhập khác được tạo ra từ việc sử dụng các tài sản và kinh phí nói trên.

3. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình là việc sử dụng thu nhập dưới mọi hình thức có được từ hoạt động kinh doanh, từ góp vốn, mua cổ phần vào ít nhất một trong các mục đích sau đây:

a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả cán bộ, nhân viên của cơ quan, đơn vị;

b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Hướng dẫn bổ sung về một số quyền và nghĩa vụ của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Trường hợp cá nhân là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn bị tạm giữ, tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật, thì thành viên đó ủy quyền cho người khác tham gia Hội đồng thành viên quản lý công ty.

2. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của công ty bị tạm giữ, tạm giam, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên.

3. Trường hợp công ty không mua lại phần vốn góp, không thanh toán được phần vốn góp được mua lại hoặc không thỏa thuận được về giá mua lại phần vốn góp như quy định tại Điều 43 của Luật Doanh nghiệp thì thành viên yêu cầu công ty mua lại có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác. Trong trường hợp này, việc chuyển nhượng không bắt buộc phải thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Doanh nghiệp.

4. Thành viên chưa góp hoặc đã góp vốn nhưng chưa góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết thì phải trả lãi cao nhất của các ngân hàng thương mại cho đến khi nộp đủ số vốn đã cam kết góp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác hoặc các thành viên có thỏa thuận khác.

Điều 13. Hướng dẫn bổ sung về Giám đốc (Tổng giám đốc) và thành viên Hội đồng quản trị

1. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% số cổ phần phổ thông (đối với công ty cổ phần), thành viên là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn) hoặc người khác thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của công ty.

Trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn và điều kiện khác với tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm này, thì áp dụng tiêu chuẩn và điều kiện do Điều lệ công ty quy định;

c) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm hơn 50%

vốn điều lệ, thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này, Giám đốc (Tổng giám đốc) của công ty con không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người quản lý công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty con đó.

2. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Trường hợp chủ sở hữu công ty là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp có hơn 50% sở hữu nhà nước thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này, Giám đốc (Tổng giám đốc) không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty đó.

3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc cổ đông sở hữu ít hơn 5% tổng số cổ phần, người không phải là cổ đông thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của công ty.

Trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn và điều kiện khác với tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm này thì áp dụng tiêu chuẩn và điều kiện do Điều lệ công ty quy định.

4. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác thì Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc của công ty đó có thể kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc/Tổng giám đốc (trừ Giám đốc/Tổng giám đốc công ty cổ phần) của công ty khác.

5. Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản uỷ quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, Ban quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh.

Điều 14. Số người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác thì:

a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ được quyền cử không quá ba người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền uỷ quyền tối đa ba người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Số lượng thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức do chủ sở hữu công ty quyết định.

Điều 15. Cổ đông sáng lập

1. Cổ đông sáng lập là người góp vốn cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

2. Công ty cổ phần mới thành lập phải có cổ đông sáng lập; công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc từ công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập từ công ty cổ phần khác không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập.

Trong trường hợp không có cổ đông sáng lập thì Điều lệ công ty cổ phần trong Hồ sơ đăng ký kinh doanh phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty đó.

3. Sau ba năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu số cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 4 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp không được bán hết thì công ty phải đăng ký điều chỉnh giảm số vốn được quyền phát hành ngang bằng với số cổ phần đã phát hành.

Điều 16. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp hoặc đã đăng ký chuyển đổi theo quy định của pháp luật, có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ngoài trụ sở chính. Việc thành lập chi nhánh không nhất thiết phải kèm theo hoặc đồng thời với thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và việc đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện được thực hiện tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

2. Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh đồng thời với đăng ký dự án đầu tư thì hồ sơ bao gồm hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh theo Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trong trường hợp này, chi nhánh được thành lập và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh khi dự án đầu tư được đăng ký hoặc được thẩm tra chấp thuận đầu tư và hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh hợp lệ. Giấy chứng nhận đầu tư trong trường hợp này gồm nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh và nội dung đăng ký dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Bầu dồn phiếu

1. Phương thức dồn phiếu bầu quy định tại điểm c khoản 3 Điều 104 của Luật Doanh nghiệp được áp dụng đối với tất cả các công ty cổ phần, gồm cả các công ty niêm yết, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

2. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người do họ đề cử.

3. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác hoặc Đại hội đồng cổ đông không quyết định khác thì số lượng mà các nhóm có quyền đề cử thực hiện như sau:

a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;

b) Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

được đề cử tối đa hai ứng cử viên;

c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;

d) Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;

đ) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;

e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;

g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;

h) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 18. Hướng dẫn bổ sung về họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

2. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản 1 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Điều 19. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty thách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi chủ sở hữu công ty đã góp đủ số vốn vào công ty như đã cam kết. Công ty được chuyển đổi bằng cách:

a) Chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, cho, tặng một phần sở hữu của mình tại công ty cho một hoặc một số người khác; hoặc

b) Công ty huy động thêm vốn góp từ một hoặc một số người khác.

2. Trường hợp chuyển đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi như quy định tại Điều 22 của Luật Doanh nghiệp;

c) Danh sách thành viên gồm nội dung quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 23 của Luật Doanh nghiệp và phần vốn góp tương ứng của mỗi thành viên;

d) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ xác nhận việc cho, tặng một phần quyền sở hữu của

công ty.

3. Trường hợp chuyển đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thì hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi như quy định tại Điều 22 của Luật Doanh nghiệp;

c) Danh sách thành viên theo quy định tại Điều 23 của Luật Doanh nghiệp;

d) Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc huy động thêm vốn góp.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, cho, tặng một phần sở hữu của mình tại công ty cho một hoặc một số người khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp hoặc vốn cam kết góp từ một hoặc một số người khác, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đối với công ty được chuyển đổi.

5. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 20. Chuyển đổi công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bằng cách:

a) Một cổ đông hoặc thành viên nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp tương ứng của tất cả các cổ đông, thành viên còn lại; hoặc

b) Một cổ đông hoặc thành viên là pháp nhân nhận góp vốn đầu tư bằng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp của tất cả các cổ đông, thành viên còn lại; hoặc

c) Một người không phải là thành viên hoặc cổ đông nhận chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư bằng toàn bộ số cổ phần hoặc phần vốn góp của tất cả cổ đông hoặc thành viên của công ty.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi;

c) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp, hoặc thỏa thuận về việc nhận góp vốn đầu tư bằng cổ phần hoặc phần vốn góp.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày một cổ đông hoặc một thành viên nhận chuyển nhượng quy định tại điểm a, hoặc nhận góp vốn đầu tư quy định tại điểm b, hoặc một người khác nhận chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, công ty gửi

hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đã đăng ký hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp đổi với công ty được chuyển đổi.

4. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 21. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể chuyển đổi thành công ty cổ phần. Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn có ít hơn ba thành viên, việc huy động thêm thành viên mới có thể thực hiện đồng thời với việc chuyển đổi công ty. Thành viên mới có thể là người nhận chuyển nhượng một phần vốn góp của thành viên hiện có hoặc là người góp thêm vốn vào công ty.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc Hội đồng thành viên về việc chuyển đổi công ty;

c) Điều lệ công ty cổ phần;

d) Danh sách cổ đông sáng lập (nếu có) hoặc cổ đông phổ thông với nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Doanh nghiệp;

đ) Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp hoặc thoả thuận góp vốn đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chủ sở hữu công ty hoặc Hội đồng thành viên ra quyết định chuyển đổi, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp đổi với công ty được chuyển đổi.

4. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 22. Nội dung chủ yếu của giấy đề nghị chuyển đổi

Giấy đề nghị chuyển đổi quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định này ít nhất phải có các

nội dung sau:

1. Tên công ty được chuyển đổi;

2. Tên công ty chuyển đổi (nếu công ty dự định thay đổi tên khi chuyển đổi);

3. Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có);

4. Ngành, nghề kinh doanh;

5. Vốn điều lệ hiện hành và vốn điều lệ sau khi huy động thêm vốn góp, hoặc cổ phần;

6. Hình thức chuyển đổi ;

7. Họ và tên, địa chỉ thường trú, số chứng minh nhân dân, hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của công ty;

8. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 21 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 23. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với trường hợp chuyển đổi

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với các công ty chuyển đổi theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định này có nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công ty được chuyển đổi, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; vốn điều lệ;

2. Tên công ty chuyển đổi; số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

3. Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; số điện thoại, số fax và địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có) của công ty chuyển đổi;

4. Vốn điều lệ của công ty chuyển đổi đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; số cổ phần và giá trị cổ phần đã bán; số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần;

5. Ngành, nghề kinh doanh;

6. Họ và tên, địa chỉ thường trú hoặc đăng ký tạm trú (đối với người nước ngoài), quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu (đối với người nước ngoài) hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của công ty;

7. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các điều kiện quy định tại Điều 24 của Luật Doanh nghiệp;

b) Chủ doanh nghiệp tư nhân phải là chủ sở hữu công ty (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân), hoặc thành viên (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên);

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

d) Chủ doanh nghiệp tư nhân có thoả thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó;

đ) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản với các

thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Điều lệ công ty;

b) Giấy đề nghị chuyển đổi và đăng ký kinh doanh;

c) Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế, thời hạn thanh toán; danh sách người lao động hiện có; danh sách các hợp đồng chưa thanh lý và các tài liệu tương ứng quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân;

đ) Danh sách thành viên theo quy định tại Điều 23 của Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ, cơ quan, đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn những yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên doanh nghiệp tư nhân đã chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 25. Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không đăng ký hoặc chưa đăng ký lại theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP của Chính phủ

1. Chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong giấy phép đầu tư; không được mở rộng phạm vi kinh doanh sang ngành, nghề khác.

2. Được quyền thực hiện các dự án đầu tư mới và mở chi nhánh hoạt động ở nơi khác ngoài trụ sở chính, trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh đã được ghi trong giấy phép đầu tư.

3. Việc tổ chức quản lý nội bộ và hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Điều lệ; trường hợp Điều lệ không quy định thì áp dụng theo các quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật khác liên quan trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề đã ghi trong Giấy phép đầu tư.

Điều 26. Hướng dẫn bổ sung về tập đoàn kinh tế

1. Tập đoàn kinh tế bao gồm nhóm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên kết khác; gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp doanh nghiệp trở lên dưới hình thức công ty mẹ - công ty con.

2. Tập đoàn kinh tế không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc tổ chức hoạt động của tập đoàn do các công ty lập thành tập đoàn tự thỏa thuận quyết định.

3. Công ty mẹ được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn,

đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 15 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp. Công ty con được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc của pháp luật liên quan.

Công ty mẹ, công ty con và các công ty khác hợp thành tập đoàn kinh tế có các quyền, nghĩa vụ, cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động phù hợp với hình thức tổ chức doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty.

4. Cụm từ "tập đoàn" có thể sử dụng như một thành tố phụ trợ cấu thành tên riêng của công ty mẹ, phù hợp với các quy định từ Điều 31 đến Điều 34 của Luật Doanh nghiệp về đặt tên doanh nghiệp.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính hợp nhất, giám sát hoạt động tài chính của tập đoàn kinh tế, của nhóm công ty mẹ - công ty con thuộc tập đoàn kinh tế.

Bộ Công thương hướng dẫn việc giám sát các tập đoàn kinh tế, nhóm công ty mẹ - công ty con thuộc tập đoàn kinh tế thực hiện các quy định về hạn chế cạnh tranh, chống lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường hoặc lạm dụng vị trí độc quyền.

Điều 27. Giám sát của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trình tự, thủ tục tiến hành họp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông do họ triệu tập theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Luật Doanh nghiệp.

2. Đề nghị phải bằng văn bản và ít nhất phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và địa chỉ trụ sở chính công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Danh sách cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, gồm họ và tên (đối với cá nhân), tên và địa chỉ trụ sở chính (đối với pháp nhân), số cổ phần phổ thông và tỷ lệ sở hữu, ngày và số đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông;

d) Lý do triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, thời gian và địa điểm họp;

đ) Chữ ký của tất cả cổ đông, nhóm cổ đông triệu tập họp.

3. Đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này phải kèm theo:

a) Giấy yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 97 của Luật Doanh nghiệp;

b) Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình họp và các tài liệu phục vụ họp.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cử đại diện giám sát họp Đại hội đồng cổ đông nếu nhận hồ sơ đủ về số lượng và nội dung tại khoản 2 và 3 Điều này ít nhất 3 ngày trước khi họp, và cổ đông, nhóm cổ đông triệu tập họp có đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông của công ty và có đủ tỷ lệ sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp.

5. Đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền có trách nhiệm giám sát trình tự, thủ tục tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề thuộc chương trình họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo yêu cầu của chủ tọa, đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền có thể trình bày hướng dẫn thể thức và thủ tục tiến hành Đại hội và biểu quyết, nếu xét thấy cần thiết.

6. Một ngày sau khi bế mạc họp Đại hội đồng cổ đông, đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả giám sát cuộc họp. Báo cáo phải có nhận định về tính hợp pháp của trình tự, thủ tục tiến hành họp.

Điều 28. Giải thể doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Doanh nghiệp, bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại Điều 68 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư hoặc bị Toà án tuyên bố giải thể.

2. Trình tự, thủ tục giải thể, thanh lý tài sản doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 4 Điều 158 của Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc giải thể doanh nghiệp và thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan quản lý đầu tư có thẩm quyền. Hồ sơ giải thể doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 158 của Luật Doanh nghiệp bao gồm:

a) Quyết định giải thể hoặc quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định của Toà án tuyên bố giải thể doanh nghiệp;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội;

c) Danh sách người lao động hiện có và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế của doanh nghiệp;

e) Số hoá đơn giá trị gia tăng chưa sử dụng;

g) Báo cáo tóm tắt về việc thực hiện thủ tục giải thể, trong đó có cam kết đã thanh toán hết các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, giải quyết các quyền lợi hợp pháp của người lao động.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty, chủ doanh nghiệp tư nhân, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể doanh nghiệp.

5. Trường hợp hồ sơ giải thể không chính xác, giả mạo, thì những người quy định tại khoản 4 Điều này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết; và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, cơ quan nhận hồ sơ giải thể doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này thông báo với cơ quan thuế, cơ quan công an về việc giải thể doanh nghiệp và xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh hoặc sổ đăng ký đầu tư, nếu cơ quan thuế và cơ quan công an có liên quan không có yêu cầu khác.

7. Việc giải thể các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của các luật quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về

chuyên ngành đó.

Điều 29. Giải thể chi nhánh

1. Chi nhánh của doanh nghiệp được giải thể theo quyết định của chính doanh nghiệp đó hoặc theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ giải thể chi nhánh bao gồm:

a) Quyết định của doanh nghiệp về giải thể chi nhánh hoặc quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế, của chi nhánh và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động;

d) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh;

đ) Con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế của chi nhánh doanh nghiệp;

e) Số hoá đơn giá trị gia tăng chưa sử dụng;

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và Giám đốc chi nhánh bị giải thể liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ giải thể chi nhánh.

4. Doanh nghiệp có chi nhánh đã bị giải thể chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ giải thể quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền thông báo với cơ quan thuế và cơ quan công an về việc giải thể chi nhánh doanh nghiệp; đồng thời xóa tên chi nhánh trong sổ đăng ký hoạt động chi nhánh, nếu cơ quan thuế và cơ quan công an không có yêu cầu khác.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

6. NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2006/NĐ-CP NGÀY 21-9-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định:

1. Việc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 170 của Luật Doanh nghiệp; các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật Đầu tư.

2. Quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đăng ký lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; quy định việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đăng ký lại hoặc không đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm:

a) Doanh nghiệp liên doanh;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

2. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. "*Đăng ký lại*" là việc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới mà vẫn giữ nguyên loại hình doanh nghiệp theo Giấy phép đầu tư đã được cấp; Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. "*Chuyển đổi doanh nghiệp*" là việc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thay đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới.

3. "*Đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư*" là việc các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh

doanh đăng ký đổi Giấy phép đầu tư thành Giấy chứng nhận đầu tư.

4. *"Doanh nghiệp đăng ký lại"* là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư thay thế cho Giấy phép đầu tư được cấp theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

5. *"Doanh nghiệp chuyển đổi"* là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thay đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới.

6. *"Doanh nghiệp không đăng ký lại"* là doanh nghiệp không thực hiện việc đăng ký lại trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

7. *"Bản sao hợp lệ"* là bản sao có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp.

Điều 4. Quyền quyết định đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền quyết định việc đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có quyền quyết định việc đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 5. Giấy chứng nhận đầu tư và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Giấy chứng nhận đầu tư được làm theo mẫu thống nhất do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư và quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp đăng ký lại, chuyển đổi thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương II
ĐĂNG KÝ LẠI, CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 6. Các hình thức đăng ký lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên đăng ký lại thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư đăng ký lại thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ đăng ký lại thành công ty cổ phần.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký lại doanh nghiệp

Hồ sơ đăng ký lại doanh nghiệp gồm:

1. Văn bản đề nghị đăng ký lại doanh nghiệp do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.

2. Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp sửa đổi phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh.

Trường hợp khi đăng ký lại, doanh nghiệp có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến đăng ký kinh doanh và dự án đầu tư, thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật quy định tương ứng với nội dung điều chỉnh.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài quy định tại Điều này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục đăng ký lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đề nghị đăng ký lại nộp hồ sơ theo quy định của Nghị định này tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và phải chịu trách

nhiệm về tính trung thực, chính xác về nội dung hồ sơ đăng ký lại.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp đăng ký lại

1. Doanh nghiệp đăng ký lại kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp trước khi đăng ký lại.

2. Doanh nghiệp đăng ký lại có các quyền sau đây:

a) Được hoạt động theo nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Được giữ lại tên của doanh nghiệp, con dấu, tài khoản, mã số thuế đã đăng ký;

c) Có các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

3. Doanh nghiệp đăng ký lại có nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 10. Các hình thức chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần và ngược lại.

Điều 11. Điều kiện chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp chuyển đổi phải đáp ứng các điều kiện chung theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với từng trường hợp chuyển đổi.

2. Trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty cổ phần thì chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là cổ đông sáng lập. Trường hợp có nhiều chủ doanh nghiệp thì ít nhất phải có một chủ doanh nghiệp là cổ đông sáng lập.

Điều 12. Hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp

1. Hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi doanh nghiệp, trong đó nêu rõ nội dung chuyển đổi do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;

b) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

c) Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu về: tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp chuyển đổi và của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của doanh nghiệp chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong doanh nghiệp biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

d) Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh.

2. Trường hợp chuyển đổi có bổ sung thêm thành viên mới thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm:

a) Đối với thành viên mới là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc

chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên mới là pháp nhân: bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của pháp nhân; Quyết định uỷ quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên mới là pháp nhân nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ phải có chứng thực của cơ quan nơi pháp nhân đó đã đăng ký không quá 3 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

3. Trường hợp khi chuyển đổi doanh nghiệp có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến đăng ký kinh doanh và dự án đầu tư thì trong hồ sơ chuyển đổi còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật quy định tương ứng với nội dung điều chỉnh.

Điều 13. Trình tự chuyển đổi doanh nghiệp

1. Việc chuyển đổi doanh nghiệp có thể được tiến hành sau khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký lại hoặc đồng thời với việc đăng ký lại.

2. Doanh nghiệp đề nghị chuyển đổi nộp hồ sơ theo quy định của Nghị định này tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác về nội dung hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp chuyển đổi

1. Doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi.

2. Doanh nghiệp chuyển đổi được hoạt động theo nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư đã được cấp phép nếu các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ không thấp hơn 30% vốn điều lệ; các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi có nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 15. Đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp trong trường hợp có cam kết chuyển giao không bồi hoàn

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản đã đầu tư sau khi kết thúc thời hạn hoạt động cho Chính phủ Việt Nam được đăng ký lại, chuyển đổi theo quy định của Nghị định này nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thay đổi nội dung cam kết về chuyển giao không bồi hoàn đối với dự án đã được cấp Giấy phép đầu tư;

b) Kế thừa và tiếp tục thực hiện dự án đầu tư liên quan đến tài sản đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn.

2. Trường hợp thay đổi các nội dung liên quan đến việc chuyển giao không bồi hoàn thì việc đăng ký lại, chuyển đổi theo quy định của Nghị định này phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Chương III
ĐĂNG KÝ ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 16. Các trường hợp đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

Việc đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư được áp

dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có yêu cầu đăng ký lại dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện thủ tục đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 17. Hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

Hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đầu tư do các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ký.

2. Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh.

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật về đầu tư quy định tương ứng với yêu cầu điều chỉnh.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không được yêu cầu các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài quy định tại Điều này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp hồ sơ theo quy định của Nghị định này tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư mới.

2. Kế thừa các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh đã được cấp, hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được chuẩn y và Luật Đầu tư.

Chương IV

DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐĂNG KÝ LẠI VÀ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH KHÔNG ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp không đăng ký lại

1. Doanh nghiệp không đăng ký lại có quyền:

a) Được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đầu tư đã cấp và Điều lệ doanh nghiệp; được đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư trong trường hợp cần thiết trừ việc điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh và thời hạn hoạt động;

b) Được giữ lại tên doanh nghiệp, con dấu, tài khoản và mã số thuế đã đăng ký;

c) Có các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

2. Doanh nghiệp không đăng ký lại có nghĩa vụ:

a) Chỉ được hoạt động trong phạm vi ngành nghề, thời hạn hoạt động quy định tại Giấy phép đầu tư đã cấp. Giấy phép đầu tư đã cấp đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi

Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có quyền được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đầu tư đã cấp và hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được chuẩn y.

2. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Điều 22. Điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp không đăng ký lại, hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

1. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không đăng ký lại, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi Giấy chứng nhận đầu tư, nếu có nhu cầu thì được xem xét điều chỉnh Giấy phép đầu tư trừ lĩnh vực: ngành, nghề kinh doanh và thời hạn hoạt động.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư của doanh nghiệp không đăng ký lại, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư; Giấy chứng nhận điều chỉnh này là một bộ phận của Giấy phép đầu tư.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra văn bản chấp thuận mà không cần điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với các trường hợp điều chỉnh sau đây:

a) Mở Văn phòng giao dịch, kho hàng, cửa hàng giới thiệu sản phẩm (không mang tính sản xuất) trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

b) Thay đổi địa điểm trụ sở chính trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền điều chỉnh Giấy phép đầu tư

1. Tuỳ thuộc vào nội dung điều chỉnh Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp không đăng ký lại, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không đổi Giấy chứng nhận đầu tư lập hồ sơ điều chỉnh theo quy định của Nghị định quy định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trình tự và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư được thực hiện theo quy định phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư tại Nghị định quy định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ Nghị định này ban hành mẫu hồ sơ đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp; mẫu văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đầu tư và mẫu Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

PHẦN III: LUẬT ĐẦU TƯ VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

7. LUẬT SỐ 59/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Quy định về hoạt động đầu tư

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hoạt động đầu tư.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh***

Luật này quy định về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 2. ***Đối tượng áp dụng***

1. Nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 3. ***Giải thích từ ngữ***

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đầu tư* là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. *Đầu tư trực tiếp* là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

3. *Đầu tư gián tiếp* là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

4. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

a) Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập theo Luật doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật hợp tác xã;

c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân;

đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

e) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. *Nhà đầu tư nước ngoài* là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

6. *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

7. *Hoạt động đầu tư* là hoạt động của nhà đầu tư trong quá trình đầu tư bao gồm các khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện và quản lý dự án đầu tư.

8. *Dự án đầu tư* là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

9. *Vốn đầu tư* là tiền và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp.

10. *Vốn nhà nước* là vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn đầu tư khác của Nhà nước.

11. *Chủ đầu tư* là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc người thay mặt chủ sở hữu hoặc người vay vốn và trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư.

12. *Đầu tư nước ngoài* là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư.

13. *Đầu tư trong nước* là việc nhà đầu tư trong nước bỏ vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

14. *Đầu tư ra nước ngoài* là việc nhà đầu tư đưa vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác từ Việt Nam ra nước ngoài để tiến hành hoạt động đầu tư.

15. *Lĩnh vực đầu tư có điều kiện* là lĩnh vực chỉ được thực hiện đầu tư với các điều kiện cụ thể do pháp luật quy định.

16. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh* (sau đây gọi tắt là hợp đồng BCC) là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân.

17. *Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao* (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

18. *Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh* (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

19. *Hợp đồng xây dựng - chuyển giao* (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thoả thuận trong hợp đồng BT.

20. *Khu công nghiệp* là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho

sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

21. *Khu chế xuất* là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

22. *Khu công nghệ cao* là khu chuyên nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

23. *Khu kinh tế* là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. ***Chính sách về đầu tư***

1. Nhà đầu tư được đầu tư trong các lĩnh vực và ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được tự chủ và quyết định hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nhà nước đối xử bình đẳng trước pháp luật đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư.

3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư; thừa nhận sự tồn tại và phát triển lâu dài của các hoạt động đầu tư.

4. Nhà nước cam kết thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư.

Điều 5. ***Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế***

1. Hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động đầu tư đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, trong trường hợp pháp luật Việt Nam chưa có quy định, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế nếu việc áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế đó không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương II
BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 6. ***Bảo đảm về vốn và tài sản***

1. Vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của nhà đầu tư thì nhà đầu tư được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị

trường tại thời điểm công bố việc trưng mua, trưng dụng.

Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, việc thanh toán hoặc bồi thường tài sản quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và được quyền chuyển ra nước ngoài.

4. Thể thức, điều kiện trưng mua, trưng dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. ***Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ***

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động đầu tư; bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư trong việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. ***Mở cửa thị trường, đầu tư liên quan đến thương mại***

Để phù hợp với các quy định trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Nhà nước bảo đảm thực hiện đối với nhà đầu tư nước ngoài các quy định sau đây:

1. Mở cửa thị trường đầu tư phù hợp với lộ trình đã cam kết;

2. Không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ nhất định trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc xuất khẩu dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa nhất định trong hàng hóa sản xuất;

đ) Đạt được một mức độ nhất định hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

g) Đặt trụ sở chính tại một địa điểm cụ thể.

Điều 9. ***Chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài***

1. Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các khoản sau đây:

a) Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh;

b) Những khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, sở hữu trí tuệ;

c) Tiền gốc và lãi các khoản vay nước ngoài;

d) Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;

đ) Các khoản tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.

2. Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các dự án đầu tư được chuyển ra nước ngoài thu nhập hợp pháp của mình sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam.

3. Việc chuyển ra nước ngoài các khoản trên được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng thương mại do nhà đầu tư lựa chọn.

4. Thủ tục chuyển ra nước ngoài các khoản tiền liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 10. ***Áp dụng giá, phí, lệ phí thống nhất***

Trong quá trình hoạt động đầu tư tại Việt Nam, nhà đầu tư được áp dụng thống nhất giá, phí, lệ phí đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước kiểm soát.

Điều 11. ***Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách***

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi, ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi, ưu đãi theo quy định mới kể từ ngày pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực.

2. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi quy định của pháp luật, chính sách đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau đây:

a) Tiếp tục hưởng các quyền lợi, ưu đãi;

b) Được trừ thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

3. Căn cứ vào quy định của pháp luật và cam kết trong điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể về việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của nhà đầu tư.

Điều 12. ***Giải quyết tranh chấp***

1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải, Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau hoặc với cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài hoặc Toà án Việt Nam.

3. Tranh chấp mà một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc tranh chấp giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Toà án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam;

c) Trọng tài nước ngoài;

d) Trọng tài quốc tế;

đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thoả thuận thành lập.

4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài hoặc Toà án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng được ký giữa đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư nước ngoài hoặc trong điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương III
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 13. ***Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh***

1. Lựa chọn lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư, phương thức huy động vốn, địa bàn, quy mô đầu

tư, đối tác đầu tư và thời hạn hoạt động của dự án.

2. Đăng ký kinh doanh một hoặc nhiều ngành, nghề; thành lập doanh nghiệp theo quy định pháp luật; tự quyết định về hoạt động đầu tư, kinh doanh đã đăng ký.

Điều 14. ***Quyền tiếp cận, sử dụng nguồn lực đầu tư***

1. Bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ; sử dụng đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

2. Thuê hoặc mua thiết bị, máy móc ở trong nước và nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư.

3. Thuê lao động trong nước; thuê lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật, chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 15. ***Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư***

1. Trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu và hàng hóa cho hoạt động đầu tư; trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm.

2. Quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, dịch vụ của mình và trực tiếp ký hợp đồng quảng cáo với tổ chức được quyền hoạt động quảng cáo.

3. Thực hiện hoạt động gia công, gia công lại sản phẩm; đặt gia công và gia công lại trong nước, đặt gia công ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. ***Quyền mua ngoại tệ***

1. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được quyền kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Chính phủ bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ đối với một số dự án quan trọng trong lĩnh vực năng lượng, kết cấu hạ tầng giao thông, xử lý chất thải.

Điều 17. ***Quyền chuyển nhượng, điều chỉnh vốn hoặc dự án đầu tư***

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng, điều chỉnh vốn hoặc dự án đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng có phát sinh lợi nhuận thì bên chuyển nhượng phải nộp thuế thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Chính phủ quy định về điều kiện chuyển nhượng, điều chỉnh vốn, dự án đầu tư trong những trường hợp phải quy định có điều kiện.

Điều 18. ***Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất***

Nhà đầu tư có dự án đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 19. ***Các quyền khác của nhà đầu tư***

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ công theo nguyên tắc không phân biệt đối xử.

3. Tiếp cận các văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư; các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân, của từng khu vực kinh tế và các thông tin kinh tế - xã hội khác có liên quan đến hoạt động đầu tư; góp ý kiến về pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư.

4. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. ***Nghĩa vụ của nhà đầu tư***

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung đăng ký đầu tư, nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản xác nhận.

2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê.

4. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động.

5. Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

6. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV
HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 21. ***Các hình thức đầu tư trực tiếp***

1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.

2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.

4. Đầu tư phát triển kinh doanh.

5. Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

6. Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.

7. Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

Điều 22. ***Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế***

1. Căn cứ vào các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 của Luật này, nhà đầu tư được đầu tư để thành lập các tổ chức kinh tế sau đây:

a) Doanh nghiệp tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp;

b) Tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi;

d) Các tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư trong nước được đầu tư để thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức và hoạt động theo Luật hợp tác xã; hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 23. ***Đầu tư theo hợp đồng***

1. Nhà đầu tư được ký kết hợp đồng BCC để hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác.

Đối tượng, nội dung hợp tác, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và tổ chức quản lý do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng BCC trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác dưới hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư ký kết hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các dự án xây dựng mới, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành các dự án kết cấu hạ tầng trong lĩnh vực giao thông, sản xuất và kinh doanh điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định lĩnh vực đầu tư, điều kiện, trình tự, thủ tục và phương thức thực hiện dự án đầu tư; quyền và nghĩa vụ của các bên thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT.

Điều 24. ***Đầu tư phát triển kinh doanh***

Nhà đầu tư được đầu tư phát triển kinh doanh thông qua các hình thức sau đây:

1. Mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh;

2. Đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Điều 25. ***Góp vốn, mua cổ phần và sáp nhập, mua lại***

1. Nhà đầu tư được góp vốn, mua cổ phần của các công ty, chi nhánh tại Việt Nam.

Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với một số lĩnh vực, ngành, nghề do Chính phủ quy định.

2. Nhà đầu tư được quyền sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh.

Điều kiện sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh theo quy định của Luật này, pháp luật về cạnh tranh và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 26. ***Đầu tư gián tiếp***

1. Nhà đầu tư thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam theo các hình thức sau đây:

a) Mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác;

b) Thông qua quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Thông qua các định chế tài chính trung gian khác.

2. Đầu tư thông qua mua, bán cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác của tổ chức, cá nhân và thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp theo quy định của pháp luật về chứng khoán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V
LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1
LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ

Điều 27. ***Lĩnh vực ưu đãi đầu tư***

1. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh

học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo.

2. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thuỷ sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới.

3. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

4. Sử dụng nhiều lao động.

5. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng, các dự án quan trọng, có quy mô lớn.

6. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc.

7. Phát triển ngành, nghề truyền thống.

8. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác cần khuyến khích.

Điều 28. ***Địa bàn ưu đãi đầu tư***

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Điều 29. ***Lĩnh vực đầu tư có điều kiện***

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện bao gồm:

a) Lĩnh vực tác động đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

b) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng;

c) Lĩnh vực tác động đến sức khỏe cộng đồng;

d) Văn hóa, thông tin, báo chí, xuất bản;

đ) Dịch vụ giải trí;

e) Kinh doanh bất động sản;

g) Khảo sát, tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên; môi trường sinh thái;

h) Phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo;

i) Một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, ngoài các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này, các lĩnh vực đầu tư có điều kiện còn bao gồm các lĩnh vực đầu tư theo lộ trình thực hiện cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đầu tư trong các lĩnh vực không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhưng trong quá trình hoạt động, lĩnh vực đã đầu tư được bổ sung vào Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư vẫn được tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực đó.

4. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện đầu tư như nhà đầu tư trong nước trong trường hợp các nhà đầu tư Việt Nam sở hữu từ 51% vốn Điều lệ của doanh nghiệp trở lên.

5. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và phù hợp với các cam kết trong điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, các điều kiện liên quan đến việc thành lập tổ chức kinh tế, hình thức đầu tư, mở cửa thị trường trong một số lĩnh vực đối với đầu tư nước ngoài.

Điều 30. ***Lĩnh vực cấm đầu tư***

1. Các dự án gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng.

2. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường.

4. Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.

Điều 31. ***Ban hành danh mục các lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư, đầu tư có điều kiện***

1. Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và cam kết trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh) không được ban hành quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư vượt khung quy định của pháp luật.

Mục 2
ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 32. ***Đối tượng và điều kiện ưu đãi đầu tư***

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Luật này được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Điều 33. ***Ưu đãi về thuế***

1. Nhà đầu tư có dự án thuộc đối tượng quy định tại Điều 32 của Luật này được hưởng thuế suất ưu đãi, thời hạn hưởng thuế suất ưu đãi, thời gian miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế cho phần thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần vào tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về thuế sau khi tổ chức kinh tế đó đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Nhà đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 34. ***Chuyển lỗ***

Nhà đầu tư sau khi đã quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm.

Điều 35. ***Khấu hao tài sản cố định***

Dự án đầu tư trong lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư và dự án kinh doanh có hiệu quả được áp dụng khấu hao nhanh đối với tài sản cố định; mức khấu hao tối đa là hai lần mức khấu hao theo chế độ khấu hao tài sản cố định.

Điều 36. ***Ưu đãi về sử dụng đất***

1. Thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư không quá năm mươi năm; đối với dự án có vốn đầu

tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm, dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà cần thời hạn dài hơn thì thời hạn giao đất, thuê đất không quá bảy mươi năm.

Khi hết thời hạn sử dụng đất, nếu nhà đầu tư chấp hành đúng pháp luật về đất đai và có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất thì sẽ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét gia hạn sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Nhà đầu tư đầu tư trong lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 37. ***Ưu đãi đối với nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế***

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và các nguyên tắc quy định tại Luật này, Chính phủ quy định những ưu đãi cho các nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Điều 38. ***Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư***

1. Đối với dự án đầu tư trong nước thuộc diện không phải đăng ký đầu tư và dự án thuộc diện đăng ký đầu tư quy định tại Điều 45 của Luật này, nhà đầu tư căn cứ vào các ưu đãi và điều kiện ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật để tự xác định ưu đãi và làm thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu xác nhận ưu đãi đầu tư thì làm thủ tục đăng ký đầu tư để cơ quan nhà nước quản lý đầu tư ghi ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư trong nước thuộc diện thẩm tra đầu tư quy định tại Điều 47 của Luật này đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi, cơ quan nhà nước quản lý đầu tư ghi ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi, cơ quan nhà nước quản lý đầu tư ghi ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 39. ***Trường hợp mở rộng ưu đãi***

Trường hợp cần khuyến khích phát triển một ngành đặc biệt quan trọng hoặc một vùng, một khu vực kinh tế đặc biệt, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định về các ưu đãi đầu tư khác với các ưu đãi đầu tư được quy định trong Luật này.

Mục 3
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 40. ***Hỗ trợ chuyển giao công nghệ***

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ, để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và các công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên.

Điều 41. ***Hỗ trợ đào tạo***

1. Nhà nước khuyến khích lập quỹ hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực từ nguồn vốn góp và tài trợ

của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Chi phí đào tạo của doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà nước hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các doanh nghiệp thông qua các chương trình trợ giúp đào tạo.

Điều 42. ***Hỗ trợ và khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư***

Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiến hành các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau đây:

1. Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

2. Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

3. Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

4. Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội khác mà nhà đầu tư yêu cầu;

5. Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

6. Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

7. Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Điều 43. ***Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế***

1. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Chính phủ phê duyệt, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thuộc phạm vi quản lý.

2. Đối với một số địa phương có địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước hỗ trợ một phần vốn cho địa phương để cùng với nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà nước dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và tín dụng ưu đãi để hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao, khu kinh tế và áp dụng một số phương thức huy động vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Điều 44. ***Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh***

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư, chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài làm việc thường xuyên trong dự án đầu tư tại Việt Nam và các thành viên gia đình họ được cấp thị thực xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần. Thời hạn của thị thực tối đa là năm năm cho mỗi lần cấp.

Chương VI
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
Mục 1
THỦ TỤC ĐẦU TƯ

Điều 45. ***Thủ tục đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước***

1. Đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới mười lăm tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký

đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ mười lăm tỷ đồng Việt Nam đến dưới ba trăm tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký đầu tư theo mẫu tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh.

Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Nội dung đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

b) Mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

c) Vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án;

d) Nhu cầu sử dụng đất và cam kết về bảo vệ môi trường;

đ) Kiến nghị ưu đãi đầu tư (nếu có).

4. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

Điều 46. ***Thủ tục đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài***

1. Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới ba trăm tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Văn bản về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này;

b) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư;

c) Hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng BCC, Điều lệ doanh nghiệp (nếu có).

3. Cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký đầu tư hợp lệ.

Điều 47. ***Thẩm tra dự án đầu tư***

1. Đối với dự án đầu tư trong nước, dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư từ ba trăm tỷ đồng Việt Nam trở lên và dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư có điều kiện thì phải thực hiện thủ tục thẩm tra để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thời hạn thẩm tra đầu tư không quá ba mươi ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần thiết, thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá bốn mươi lăm ngày.

3. Đối với dự án quan trọng quốc gia thì Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và quy định tiêu chuẩn dự án, Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

4. Chính phủ quy định việc phân cấp thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 48. ***Thủ tục thẩm tra đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ ba trăm tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện***

1. Hồ sơ dự án bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, địa điểm đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án, giải pháp công nghệ, giải pháp về môi trường;

đ) Đối với nhà đầu tư nước ngoài, hồ sơ còn bao gồm hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng BCC, Điều lệ doanh nghiệp (nếu có).

2. Nội dung thẩm tra bao gồm:

a) Sự phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác;

b) Nhu cầu sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Giải pháp về môi trường.

Điều 49. ***Thủ tục thẩm tra đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện***

1. Thủ tục thẩm tra đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới ba trăm tỷ đồng Việt Nam và thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được quy định như sau:

a) Hồ sơ dự án bao gồm giải trình điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng; nội dung đăng ký đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này đối với dự án đầu tư trong nước hoặc khoản 2 Điều 46 của Luật này đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Nội dung thẩm tra bao gồm các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng.

2. Thủ tục thẩm tra đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ ba trăm tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được quy định như sau:

a) Hồ sơ dự án bao gồm giải trình điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng; nội dung hồ sơ thẩm tra quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này.

b) Nội dung thẩm tra bao gồm các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng và nội dung quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Điều 50. ***Thủ tục đầu tư gắn với thành lập tổ chức kinh tế***

1. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và làm thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì được làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

3. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật này.

Điều 51. ***Điều chỉnh dự án đầu tư***

1. Khi có nhu cầu điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn, thời hạn dự án thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau đây:

a) Đối với dự án đăng ký đầu tư, nhà đầu tư tự quyết định và đăng ký nội dung điều chỉnh cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh trong thời hạn mười ngày kể từ ngày quyết định điều chỉnh;

b) Đối với dự án thuộc diện thẩm tra đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư theo thẩm quyền để xem xét điều chỉnh.

Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư bao gồm các nội dung về tình hình thực hiện dự án, lý do điều chỉnh, những thay đổi so với nội dung đã thẩm tra.

2. Cơ quan nhà nước quản lý đầu tư thông báo cho nhà đầu tư việc điều chỉnh chứng nhận đầu tư trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Việc điều chỉnh dự án đầu tư được thực hiện dưới hình thức điều chỉnh, bổ sung nội dung vào Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 52. ***Thời hạn hoạt động của dự án có vốn đầu tư nước ngoài***

Thời hạn hoạt động của dự án có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp với yêu cầu hoạt động dự án và không quá năm mươi năm; trường hợp cần thiết, Chính phủ quyết định thời hạn dài hơn đối với dự án nhưng không quá bảy mươi năm.

Thời hạn hoạt động của dự án được ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 53. ***Trách nhiệm lập dự án, quyết định đầu tư, thẩm tra đầu tư***

1. Nhà đầu tư tự quyết định về dự án đầu tư; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và thực hiện cam kết đầu tư đã đăng ký.

2. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền lập dự án, quyết định đầu tư, thẩm tra, chứng nhận đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về các đề xuất và quyết định của mình.

Điều 54. ***Lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án có nhiều nhà đầu tư quan tâm***

Đối với dự án quan trọng được xác định trong quy hoạch ngành có từ hai nhà đầu tư trở lên quan tâm thì việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mục 2
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 55. ***Thuê, giao nhận đất thực hiện dự án***

1. Đối với dự án đầu tư có yêu cầu sử dụng đất, nhà đầu tư liên hệ với cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền nơi thực hiện dự án để thực hiện thủ tục giao đất hoặc thuê đất.

Trình tự, thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong trường hợp nhà đầu tư đã được bàn giao đất mà không tiến hành triển khai dự án trong thời hạn quy định hoặc sử dụng đất sai mục đích thì bị thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai và bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. ***Chuẩn bị mặt bằng xây dựng***

1. Đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng trước khi giao đất hoặc cho nhà đầu tư thuê đất.

Việc thu hồi đất và bồi thường, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với trường hợp nhà đầu tư thuê lại đất của người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì nhà đầu tư có trách nhiệm tự tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Trường hợp nhà đầu tư đã có thỏa thuận với người sử dụng đất về việc bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất không thực hiện các nghĩa vụ như đã thỏa thuận thì Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi có dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng trước khi bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Đối với dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì nhà đầu tư được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn

bằng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai mà không phải thực hiện thủ tục thu hồi đất.

Điều 57. ***Thực hiện dự án đầu tư có khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản***

Dự án đầu tư có khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên, khoáng sản.

Điều 58. ***Thực hiện dự án đầu tư có xây dựng***

1. Đối với dự án đầu tư có xây dựng thì việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình và bảo vệ môi trường.

Điều 59. ***Giám định máy móc, thiết bị***

Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về giám định giá trị và chất lượng của máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định, thực hiện dự án đầu tư.

Điều 60. ***Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam***

1. Nhà đầu tư được trực tiếp hoặc thông qua đại lý để tiêu thụ sản phẩm tại Việt Nam mà không bị giới hạn về địa bàn tiêu thụ; được làm đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân khác có cùng loại sản phẩm sản xuất tại Việt Nam.

2. Nhà đầu tư tự quyết định giá bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất hoặc cung ứng; trường hợp hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước kiểm soát giá thì giá bán được thực hiện theo khung giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

Điều 61. ***Tài khoản ngoại tệ, tài khoản tiền đồng Việt Nam***

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản tiền đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam. Trong trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

2. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản tại các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 62. ***Bảo hiểm***

Nhà đầu tư thực hiện việc bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm ký với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

Điều 63. ***Thuê tổ chức quản lý***

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức quản lý để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh của dự án đầu tư đối với các lĩnh vực cần có kỹ năng quản lý chuyên sâu, trình độ cao.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức quản lý trước pháp luật Việt Nam đối với những vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý ghi trong hợp đồng.

3. Tổ chức quản lý chịu trách nhiệm trước nhà đầu tư về quản lý đầu tư và hoạt động kinh doanh của dự án đầu tư; phải tuân thủ pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về những hoạt động của mình nằm ngoài phạm vi hợp đồng.

Điều 64. ***Tạm ngừng dự án, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư***

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng dự án đầu tư phải thông báo với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư để được xác nhận làm cơ sở cho việc xem xét miễn, giảm tiền thuê đất trong thời hạn tạm ngừng dự án.

2. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sau mười hai tháng mà nhà đầu tư không triển khai hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng thì bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 65. ***Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư***

Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư được thực hiện theo một trong những trường hợp sau đây:

1. Hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư;

2. Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, Điều lệ doanh nghiệp hoặc thỏa thuận, cam kết của các nhà đầu tư về tiến độ thực hiện dự án;

3. Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án;

4. Chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước quản lý đầu tư hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài do vi phạm pháp luật.

Điều 66. ***Bảo lãnh của Nhà nước cho một số công trình và dự án quan trọng***

Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, Chính phủ quyết định các dự án đầu tư quan trọng và quyết định việc bảo lãnh về vốn vay, cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, thanh toán và các bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng khác cho dự án; chỉ định cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc bảo lãnh.

Chương VII
ĐẦU TƯ, KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 67. ***Quản lý đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước***

1. Đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước phải đúng mục tiêu và có hiệu quả, bảo đảm có phương thức quản lý phù hợp đối với từng nguồn vốn, từng loại dự án đầu tư, quá trình đầu tư được thực hiện công khai, minh bạch.

3. Việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư hoặc liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định và chấp thuận.

4. Phân định rõ trách nhiệm, quyền của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong từng khâu của quá trình đầu tư; thực hiện phân công, phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư, kinh doanh sử dụng vốn nhà nước.

5. Thực hiện đầu tư đúng pháp luật, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát, khép kín.

Điều 68. ***Đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước vào tổ chức kinh tế***

1. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vào tổ chức kinh tế được thực hiện thông qua Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

2. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập hoặc thành lập mới.

3. Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Điều 69. ***Đầu tư của Nhà nước vào hoạt động công ích***

1. Nhà nước đầu tư vào sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thông qua hình thức giao kế hoạch, đặt hàng hoặc đấu thầu.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được bình đẳng tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ các hoạt động công ích và danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 70. ***Đầu tư bằng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước***

1. Đối tượng sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là dự án đầu tư thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải được tổ chức cho vay thẩm định và chấp thuận phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

2. Chính phủ quy định cụ thể về chính sách hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, danh mục các đối tượng được vay vốn và các điều kiện tín dụng trong từng thời kỳ.

Điều 71. ***Tổ chức, cá nhân được giao quản lý dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước***

Tổ chức, cá nhân được giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển và sử dụng vốn có hiệu quả.

Tổ chức, cá nhân đại diện trực tiếp cho chủ sở hữu vốn nhà nước, đại diện cổ phần nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ và hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước và Luật doanh nghiệp.

Điều 72. ***Thay đổi nội dung, hoãn, đình chỉ, hủy bỏ dự án đầu tư***

1. Trường hợp thay đổi nội dung dự án đầu tư, chủ đầu tư phải giải trình rõ lý do, nội dung thay đổi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định; nếu dự án đang triển khai thực hiện thì chủ đầu tư phải có báo cáo đánh giá về dự án.

2. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thay đổi nội dung dự án bằng văn bản thì chủ đầu tư mới được lập, tổ chức thẩm tra và trình duyệt dự án theo đúng quy định.

3. Dự án đầu tư bị hoãn, đình chỉ hoặc huỷ bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Sau mười hai tháng kể từ ngày có quyết định đầu tư, chủ đầu tư không triển khai dự án mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thay đổi mục tiêu của dự án mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoãn, đình chỉ hoặc hủy bỏ dự án đầu tư phải xác định rõ lý do và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 73. ***Lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án***

Dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước phải thực hiện đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp cho dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Chương VIII
ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 74. ***Đầu tư ra nước ngoài***

1. Nhà đầu tư được đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước

tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài và bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư được tiếp cận các nguồn vốn tín dụng trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế; bảo lãnh vay vốn đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Điều 75. ***Lĩnh vực khuyến khích, cấm đầu tư ra nước ngoài***

1. Nhà nước Việt Nam khuyến khích các tổ chức kinh tế tại Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với những lĩnh vực xuất khẩu nhiều lao động; phát huy có hiệu quả các ngành, nghề truyền thống của Việt Nam; mở rộng thị trường, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên tại nước đầu tư; tăng khả năng xuất khẩu, thu ngoại tệ.

2. Nhà nước Việt Nam không cấp phép đầu tư ra nước ngoài đối với những dự án gây phương hại đến bí mật, an ninh quốc gia, quốc phòng, lịch sử, văn hoá, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

Điều 76. ***Điều kiện đầu tư ra nước ngoài***

1. Để được đầu tư ra nước ngoài theo hình thức đầu tư trực tiếp, nhà đầu tư phải có các điều kiện sau đây:

a) Có dự án đầu tư ra nước ngoài;

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam;

c) Được cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc đầu tư ra nước ngoài theo hình thức đầu tư gián tiếp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về ngân hàng, chứng khoán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước.

Điều 77. ***Quyền của nhà đầu tư ra nước ngoài***

1. Chuyển vốn đầu tư bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác ra nước ngoài để thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối sau khi dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền của nước, vùng lãnh thổ đầu tư chấp thuận.

2. Được hưởng các ưu đãi về đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Tuyển dụng lao động Việt Nam sang làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh do nhà đầu tư thành lập ở nước ngoài.

Điều 78. ***Nghĩa vụ của nhà đầu tư ra nước ngoài***

1. Tuân thủ pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư.

2. Chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tài chính và hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam.

5. Khi kết thúc đầu tư ở nước ngoài, chuyển toàn bộ vốn, tài sản hợp pháp về nước theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp nhà đầu tư chưa chuyển về nước vốn, tài sản, lợi nhuận và các khoản thu nhập

từ việc đầu tư ở nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này thì phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 79. ***Thủ tục đầu tư ra nước ngoài***

1. Dự án đầu tư ra nước ngoài bao gồm:

a) Dự án đăng ký đầu tư là dự án có quy mô vốn đầu tư dưới mười lăm tỷ đồng Việt Nam;

b) Dự án thẩm tra đầu tư là dự án có quy mô vốn đầu tư từ mười lăm tỷ đồng Việt Nam trở lên.

2. Thủ tục đăng ký và thẩm tra đầu tư được quy định như sau:

a) Đối với dự án đăng ký đầu tư, nhà đầu tư đăng ký theo mẫu tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Đối với dự án thẩm tra đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo mẫu tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư để thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Chính phủ quy định cụ thể lĩnh vực khuyến khích, cấm, hạn chế đầu tư ra nước ngoài; điều kiện đầu tư, chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư ra nước ngoài; trình tự, thủ tục và quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Chương IX
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 80. ***Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư***

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư.

3. Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư.

4. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

5. Hướng dẫn, đánh giá hiệu quả đầu tư, kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư.

6. Tổ chức hoạt động đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 81. ***Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư***

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công.

4. Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư trên địa bàn theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 82. ***Quản lý đầu tư theo quy hoạch***

1. Chính phủ quy định về tổ chức lập, trình duyệt các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Dự án đầu tư phải tuân thủ quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm phải phù hợp với lĩnh vực ưu đãi đầu

tư, địa bàn ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các điều 27, 28, 29 và 30 của Luật này và là định hướng để nhà đầu tư lựa chọn, quyết định đầu tư.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch có trách nhiệm công bố công khai các quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Đối với dự án đầu tư chưa có trong các quy hoạch quy định tại Điều này, cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có trách nhiệm làm đầu mối làm việc với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch để trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhà đầu tư có yêu cầu.

Điều 83. ***Xúc tiến đầu tư***

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước các cấp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách nhà nước.

Điều 84. ***Theo dõi, đánh giá hoạt động đầu tư***

1. Cơ quan nhà nước quản lý về đầu tư các cấp tổ chức việc theo dõi, đánh giá và báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung theo dõi, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Việc ban hành văn bản hướng dẫn pháp luật theo thẩm quyền và thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các Bộ, ngành và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;

d) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư, kiến nghị các biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

Điều 85. ***Thanh tra về hoạt động đầu tư***

1. Thanh tra đầu tư có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện pháp luật, chính sách về đầu tư;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về đầu tư;

c) Xác minh, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về đầu tư.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 86. ***Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện***

1. Cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo và khởi kiện; tổ chức có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật. Việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trong hoạt động đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đầu tư. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đầu tư hoặc quyết định, bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo quyết định, bản án đó.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đầu tư các cấp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; trong trường hợp nhận

được khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền của mình thì có trách nhiệm chuyển kịp thời đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo biết.

Điều 87. ***Xử lý vi phạm***

1. Người có hành vi vi phạm Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động đầu tư thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động đầu tư; có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với nhà đầu tư; không giải quyết kịp thời yêu cầu của nhà đầu tư theo quy định; không thực thi các công vụ khác do pháp luật quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 88. ***Áp dụng pháp luật đối với các dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật này có hiệu lực***

1. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật này có hiệu lực không phải làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký đầu tư lại theo quy định của Luật đầu tư thì thực hiện thủ tục đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư mới.

2. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật này có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì đăng ký tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Điều 89. ***Hiệu lực thi hành***

Luật này có liệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Luật này thay thế Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2006/NĐ-CP NGÀY 22-9-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005 về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam;

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài; hoạt động đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ;

c) Hoạt động đầu tư gián tiếp theo các hình thức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán và đầu tư thông qua định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không tham gia trực tiếp vào quản lý, điều hành tổ chức kinh tế, thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan;

d) Hoạt động đầu tư đặc thù quy định trong pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: nhà đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn đầu tư* là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp. Tài sản hợp pháp gồm:

a) Cổ phần, cổ phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác;

b) Trái phiếu, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác;

c) Các quyền theo hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

d) Các quyền đòi nợ và quyền có giá trị kinh tế theo hợp đồng;

đ) Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả nhãn hiệu thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, tên thương mại, nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ;

e) Các quyền chuyển nhượng, bao gồm cả các quyền đối với thăm dò và khai thác tài nguyên;

g) Bất động sản; quyền đối với bất động sản, bao gồm cả quyền cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp hoặc bảo lãnh;

h) Các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, bao gồm cả lợi nhuận, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;

i) Các tài sản và quyền có giá trị kinh tế khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. *Dự án đầu tư mới* là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện.

3. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang thực hiện nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

4. *Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam* là nhà đầu tư nước ngoài lần đầu có dự án đầu tư tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Việc áp dụng pháp luật đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn so với quy định của điều ước quốc tế đó thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn việc áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư trong nước được làm bằng tiếng Việt; đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thông dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì áp dụng bản tiếng Việt.

Chương II
HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo hình thức đầu tư quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25 và 26 của Luật Đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại Việt Nam:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới mà không thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trường hợp có dự án đầu tư mới gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế mới thì thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư theo hình thức 100% vốn để

thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới.

3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được liên doanh với nhà đầu tư trong nước để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này được liên doanh với nhà đầu tư trong nước và với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp thực hiện đầu tư theo hình thức liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 9. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài với một hoặc nhiều nhà đầu tư trong nước (sau đây gọi tắt là các bên hợp doanh) thì nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh phải có quy định về quyền lợi, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên hợp doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư.

3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký giữa các nhà đầu tư trong nước với nhau để tiến hành đầu tư, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế và pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình đầu tư, kinh doanh, các bên hợp doanh có quyền thoả thuận thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên hợp doanh thỏa thuận. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các bên hợp doanh.

5. Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Văn phòng điều hành của bên hợp doanh nước ngoài có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp để tham gia quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp nhận sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nhà đầu tư khi góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam phải: thực hiện các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về tỷ lệ góp vốn, hình thức

đầu tư và lộ trình mở cửa thị trường; tuân thủ các quy định về điều kiện tập trung kinh tế của pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về doanh nghiệp; đáp ứng điều kiện đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

Chương III
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 11. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh theo quy định tại Điều 13 của Luật Đầu tư, trừ trường hợp đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực cấm đầu tư, cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện, nhà đầu tư có quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên

Nhà đầu tư có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn tín dụng, đất đai và tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền thuê, sử dụng lao động và thành lập tổ chức công đoàn

Nhà đầu tư có quyền:

1. Thuê lao động trong nước, lao động nước ngoài làm công việc quản lý, lao động kỹ thuật và chuyên gia theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Quyết định về tiền lương và mức lương tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư

Nhà đầu tư có quyền:

1. Trực tiếp xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu; trực tiếp nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu và hàng hoá cho hoạt động đầu tư; quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại hàng hoá liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư và quy định của pháp luật về thương mại.

2. Đầu tư trong lĩnh vực nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và dịch vụ thương mại khác phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thương mại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 15. Quyền mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa

1. Doanh nghiệp chế xuất được mua hàng hoá từ thị trường nội địa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất khẩu hoặc để xuất khẩu, trừ hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa hàng hóa sau:

a) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất và không thuộc diện cấm nhập khẩu;

b) Sản phẩm do doanh nghiệp chế xuất sản xuất mà thị trường nội địa có nhu cầu;

c) Phế liệu, phế phẩm thu được trong quá trình sản xuất không thuộc diện cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại và pháp luật có liên quan.

3. Quan hệ mua, bán hàng hoá giữa doanh nghiệp chế xuất với thị trường nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 16. Quyền mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà đầu tư được mở tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, nhà đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài.

Điều kiện, thủ tục mở, sử dụng và đóng tài khoản tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và ngân hàng ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Chính phủ hỗ trợ cân đối ngoại tệ trong trường hợp các tổ chức tín dụng được phép không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ của nhà đầu tư đối với một số dự án đầu tư quan trọng trong các lĩnh vực sau:

a) Năng lượng;

b) Xử lý chất thải;

c) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhà đầu tư có dự án đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều này. Bảo đảm cân đối ngoại tệ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 17. Quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để nhà đầu tư tiếp cận quỹ đất cho phát triển đầu tư.

2. Nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam để vay vốn thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Các quyền khác của nhà đầu tư

1. Hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư, quyết định hoạt động đầu tư, kinh doanh của mình. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách liên quan đến đầu tư, các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân và của từng khu vực kinh tế, các thông tin kinh tế - xã hội khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Tham gia ý kiến đối với pháp luật, chính sách về đầu tư ngay từ quá trình soạn thảo theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của nhà đầu tư đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Ngoài các quyền quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Nghị định này, nhà đầu tư đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế còn có các quyền sau:

a) Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Được chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

2. Nhà đầu tư đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có quyền:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình dịch vụ khác trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 20. Quyền được bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng trước khi pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực thì nhà đầu tư được bảo đảm hưởng các ưu đãi được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được giải quyết bằng một, một số hoặc các biện pháp sau:

a) Tiếp tục hưởng các quyền và ưu đãi;

b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;

c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;

d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 21. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư; thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động;

đ) Tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về môi trường;

g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản trong hồ sơ dự án đầu tư;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư của mình theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo;

c) Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương IV
LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ; ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục I
ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 22. Lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư

1. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện, lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại các Điều 29 và 30 của Luật Đầu tư.

2. Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục lĩnh vực cấm đầu tư quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư

quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Điều 27. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư

Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư.

Điều 28. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó và có quyền đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư.

Điều 29. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã và các luật thuế tiếp tục được hưởng các ưu đãi đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang được triển khai và thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư trong thời gian ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn so với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi và ưu đãi mới trong thời gian ưu đãi còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

4. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Mục II
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 30. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển

giao công nghệ, bao gồm cả việc góp vốn bằng công nghệ để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Giá trị của công nghệ dùng để góp vốn hoặc giá trị của công nghệ được chuyển giao do các bên thoả thuận và được quy định tại hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Chính phủ khuyến khích việc chuyển giao vào Việt Nam công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản lý và sử dụng công nghệ.

3. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ.

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển giao công nghệ, quy trình và thủ tục chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Hỗ trợ đào tạo

1. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài như sau:

a) Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chính phủ hỗ trợ từ nguồn ngân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực.

3. Chính phủ có kế hoạch, chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 32. Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư

1. Chính phủ hỗ trợ đầu tư phát triển đối với dự án đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực quan trọng trong chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nhưng không được ngân sách nhà nước cấp phát và không được ngân hàng thương mại cho vay theo điều kiện thông thường vì có yếu tố rủi ro;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư sau:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý;

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

c) Dạy nghề, đào tạo kỹ thuật và kỹ năng quản lý;

d) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ và các thông tin kinh tế, xã hội mà nhà đầu tư yêu cầu;

đ) Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại;

e) Thành lập, tham gia các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 33. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, nguyên tắc, hạn mức và hạng mục công trình được hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để cùng nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp và khu chế xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 35. Phương thức đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Việc đầu tư, kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất được thực hiện bởi một hoặc nhiều nhà đầu tư; phải bảo đảm phù hợp và thống nhất với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của từng nhà đầu tư.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép thành lập đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 36. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Chính phủ dành nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ đối với các trường hợp sau:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài các khu chức năng và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường giải phóng mặt bằng trong các khu chức năng và tái định cư, tái định canh cho các hộ gia đình bị thu hồi đất;

c) Đầu tư công trình xử lý nước thải và chất thải tập trung của các khu chức năng.

2. Chính phủ khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu kinh tế.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phương thức huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu kinh tế.

4. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

Chương V
THỦ TỤC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
Mục I
THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 37. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư trong những lĩnh vực sau:

a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học;

h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

2. Dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa;

c) Sản xuất, kinh doanh rượu, bia.

3. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau:

a) Kinh doanh vận tải biển;

b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng;

c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản;

d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

4. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

5. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng

các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 38. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 40. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn chưa được quy định thuộc quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì hồ sơ dự án đầu tư được nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Mẫu Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; nhu cầu diện tích đất sử dụng;

c) Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

d) Tổng vốn đầu tư;

đ) Thời hạn thực hiện dự án;

e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

g) Xác nhận các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

3. Nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế thì Giấy chứng nhận đầu tư có nội dung bao gồm nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Nhà đầu tư trong nước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có yêu cầu thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo như quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục II
CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 42. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 43. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư;

b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được văn bản đăng ký đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 44. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư) và cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không được yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ nào khác.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức; bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất; giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra:

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch;

b) Nhu cầu sử dụng đất: diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất;

c) Tiến độ thực hiện dự án: tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án;

d) Giải pháp về môi trường: đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giải pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 46. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 44 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra:

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan;

Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm thẩm tra khả năng đáp ứng các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan;

b) Đối với dự án đầu tư trong nước, nếu dự án đã đáp ứng các điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình đăng ký đầu tư quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 45 Nghị định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

Điều 48. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 1 bộ hồ sơ gốc.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 49. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư 8 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư; nộp cho Ban Quản lý 4 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 1 bộ hồ sơ gốc đối với dự án do Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của sở, ngành liên quan; trường hợp cần thiết thì gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được hỏi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản và chịu trách nhiệm về những vấn đề của dự án thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Đối với dự án do Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý tổng hợp ý kiến các cơ quan được hỏi ý kiến để quyết định cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 50. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các Bộ quản lý ngành thẩm tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư, quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, Phụ lục III ban hành kèm

theo Nghị định này và Điều 82 của Luật Đầu tư.

2. Căn cứ vào quy định tại các Điều 29 và 82 của Luật Đầu tư, các Bộ quản lý ngành soạn thảo điều kiện đầu tư trình Chính phủ ban hành; xây dựng quy hoạch và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Điều kiện đầu tư và quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và được niêm yết tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

Mục III
ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 52. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án đó có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này; dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định này;

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục

tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc trường hợp sau: dự án có vốn đầu tư nước ngoài sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án đang triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài);

c) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra những nội dung điều chỉnh và cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có trong quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Mục IV

QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 53. Nội dung liên quan đến hồ sơ của dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngoài các nội dung hồ sơ quy định tại các Điều 44, 45, 46 và 47 Nghị định này thì nội dung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại các Điều 54 và 55 Nghị định này.

Điều 54. Nội dung của hợp đồng liên doanh

Hợp đồng liên doanh có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đầu tư tham gia liên doanh và người đại diện theo pháp luật của các bên liên doanh; tên, địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh.

2. Loại hình doanh nghiệp.

3. Lĩnh vực, ngành nghề và phạm vi kinh doanh.

4. Vốn điều lệ, phần góp vốn của mỗi bên, phương thức, tiến độ góp vốn điều lệ.

5. Tiến độ thực hiện dự án.

6. Thời hạn hoạt động của dự án.

7. Địa điểm thực hiện dự án.

8. Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.

9. Các nguyên tắc quản lý tài chính; phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.

10. Thể thức sửa đổi và chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng liên doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng liên doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng liên doanh có hiệu lực kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 55. Nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.

2. Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.

3. Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả đầu tư, kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Tiến độ thực hiện dự án.

5. Thời hạn hợp đồng.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên hợp doanh.

7. Các nguyên tắc tài chính.

8. Thể thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng.

9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có quyền thỏa thuận những nội dung khác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký tắt vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 56. Thủ tục đầu tư trực tiếp theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định này thực hiện thủ tục như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp đó làm thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phần của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại các Điều 51 và 52 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn để đầu tư thì phải làm thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt

Nam thì thực hiện thủ tục đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Nghị định này. Hồ sơ sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị sáp nhập, mua lại doanh nghiệp gồm các nội dung: tên, địa chỉ và người đại diện của nhà đầu tư nước ngoài sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện, vốn điều lệ và lĩnh vực hoạt động của doanh bị sáp nhập, mua lại; tóm tắt thông tin về nội dung sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; đề xuất (nếu có);

b) Quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông về việc bán doanh nghiệp;

c) Hợp đồng sáp nhập, mua lại doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại; thủ tục và điều kiện sáp nhập, mua lại doanh nghiệp; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn chuyển giao tài sản, chuyển vốn, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập, mua lại; thời hạn thực hiện việc sáp nhập, mua lại; trách nhiệm của các bên;

d) Điều lệ của doanh nghiệp bị sáp nhập, mua lại;

đ) Dự thảo điều lệ của doanh nghiệp sau khi được phép sáp nhập, mua lại (nếu có sự thay đổi).

e) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài gồm: bản sao quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế; bản sao hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

Điều 57. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư. Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh);

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài); thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho nhà đầu tư.

Mục V

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH

Điều 58. Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

1. Dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước quy định dưới đây phải được cấp có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước;

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

c) Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

d) Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước;

đ) Vốn đầu tư của Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, chủ đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Văn bản chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ thẩm tra đầu tư.

Điều 59. Cơ quan thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước tổ chức thẩm định và chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổ chức thẩm định và quyết định dự án được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính tổ chức thẩm định và quyết định việc bảo lãnh nhà nước đối với dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng thuộc danh mục được Nhà nước bảo lãnh.

4. Hội đồng quản trị của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khác hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc của doanh nghiệp nhà nước không có Hội đồng quản trị tổ chức thẩm định và quyết định đối với việc sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước để đầu tư.

5. Thẩm quyền thẩm định chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư của Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết về quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

Điều 60. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư gồm:

1. Văn bản đề nghị sử dụng vốn nhà nước của chủ đầu tư gửi cơ quan thẩm định tương ứng với từng nguồn vốn quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Bản giải trình về đề nghị sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, gồm các nội dung chính sau:

a) Tên dự án;

b) Mục tiêu, quy mô đầu tư của dự án;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; phần vốn nhà nước tham gia vào dự án;

đ) Thuyết minh về sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thuyết minh về sự phù hợp trong việc sử dụng

nguồn vốn đầu tư;

e) Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Thuyết minh về khả năng thu hồi vốn đầu tư, khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có);

h) Thời hạn của dự án đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Điều 61. Nội dung thẩm định dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước

Nội dung thẩm định gồm:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ (của cả nước hoặc của vùng hoặc của lãnh thổ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự phù hợp của việc đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; mục tiêu đầu tư, hiệu quả đầu tư; phương thức quản lý phù hợp với từng nguồn vốn và loại dự án đầu tư.

3. Sự phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư (nếu có).

4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư; thời hạn của dự án đầu tư.

5. Khả năng thu hồi vốn đầu tư; khả năng hoàn trả vốn vay và phương án hoàn trả vốn vay (nếu có).

6. Hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Chương VI

QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 62. Triển khai dự án đầu tư

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về đất đai, về môi trường, về lao động, về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 63. Triển khai thực hiện dự án đầu tư gắn với xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý xây dựng.

Điều 64. Thuê quản lý

1. Nhà đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để quản lý đầu tư và quản lý hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoạt động của mình.

2. Việc thuê tổ chức, cá nhân quản lý được thực hiện thông qua hợp đồng ký giữa nhà đầu tư với tổ chức, cá nhân.

Quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư, tổ chức và cá nhân được quy định trong hợp đồng.

Phí quản lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và được tính vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Việc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải bảo đảm phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quản lý phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 65. Chuyển nhượng vốn

1. Tổ chức kinh tế có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong doanh nghiệp và thực hiện

thủ tục đăng ký thành viên, đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi chuyển nhượng vốn doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về việc chuyển nhượng vốn để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Điều kiện chuyển nhượng vốn:

a) Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tỷ lệ và các điều kiện phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

c) Việc chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 66. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác. Điều kiện chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định này.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án của tổ chức kinh tế không gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án sẽ tuân thủ các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 65 Nghị định này.

3. Trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với việc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng dự án phải tuân thủ quy định về điều kiện và thủ tục sáp nhập, mua lại doanh nghiệp quy định tại Điều 56 Nghị định này.

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với việc chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng thành lập tổ chức kinh tế để tiếp tục triển khai dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định này.

5. Hồ sơ chuyển nhượng dự án đầu tư gồm: văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án; hợp đồng chuyển nhượng dự án; văn bản về tư cách pháp lý của bên nhận chuyển nhượng; báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án.

6. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 68. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Luật

Đầu tư.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà sau 12 tháng, nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại Điều 67 Nghị định này;

b) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

3. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

4. Quyết định chấm dứt dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 69. Thanh lý dự án đầu tư

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư nếu dự án đầu tư chấm dứt theo các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư, làm thủ tục thanh lý dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Thủ tục thanh lý dự án đầu tư như sau:

a) Trường hợp thanh lý dự án đầu tư mà không gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì việc thanh lý thực hiện theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng;

b) Trường hợp thanh lý dự án gắn với việc giải thể tổ chức kinh tế thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục giải thể tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn thanh lý dự án đầu tư không quá 6 tháng kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư. Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thời hạn thanh lý dự án đầu tư được kéo dài nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Sau khi kết thúc việc thanh lý, nhà đầu tư phải thông báo cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

4. Trường hợp các nhà đầu tư trong tổ chức kinh tế có tranh chấp dẫn tới không thực hiện được việc thanh lý dự án đầu tư trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại toà án, trọng tài theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu tổ chức kinh tế không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì việc thanh lý sẽ chấm dứt và được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70. Kho bảo thuế

1. Đối với khu chế xuất, khu công nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu được lập kho bảo thuế để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế thuộc diện chưa phải nộp thuế nhập khẩu.

Việc thành lập kho bảo thuế và điều kiện lập kho bảo thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải

quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế không được bán tại thị trường Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đó không thuộc diện cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, nếu bán tại thị trường Việt Nam thì nhà đầu tư phải làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan, nộp thuế nhập khẩu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá đưa vào kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu huỷ. Việc tiêu huỷ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về môi trường.

Chương VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Nội dung, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về đầu tư phát triển để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư phát triển;

b) Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; xây dựng các tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật liên quan đến hoạt động đầu tư; giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư; tổng hợp, kiến nghị hoặc huỷ bỏ các văn bản pháp luật không còn phù hợp hoặc do các cấp ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung không phù hợp;

c) Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế, đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư theo quy định pháp luật về điều ước quốc tế;

d) Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý thống nhất hoạt động đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đầu tư đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và hoạt động của nhà đầu tư;

g) Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư;

h) Đánh giá tác động và hiệu quả kinh tế vĩ mô của hoạt động đầu tư;

i) Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong quản lý hoạt động đầu tư;

k) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư hoặc xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các Bộ, ngành và địa phương;

b) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện luật pháp, chính sách về đầu tư; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt quy hoạch; quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định hoặc cho phép thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương;

c) Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế có chương trình đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư;

d) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Quản lý có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn hoạt động đầu tư trong lĩnh vực và địa bàn theo thẩm quyền; bảo đảm thủ tục đầu tư minh bạch, đơn giản, đúng thời hạn;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các văn bản quy định lĩnh vực cấm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các ưu đãi đầu tư không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 72. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 73. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

Điều 74. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; công bố các điều kiện cam kết liên quan đến đầu tư trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

Điều 75. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách liên quan đến đất đai,

bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 76. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về khoa học công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 77. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực xây dựng đối với dự án đầu tư.

Điều 78. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

Điều 79. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

Điều 80. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì tổ chức việc đăng ký đầu tư, thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trước thời hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giám sát việc sử dụng đất;

c) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hoạt động đầu tư trên địa bàn.

Điều 81. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý về đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về lao động, tiền lương; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

5. Đánh giá hiệu quả đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

6. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 82. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý là cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương. Ban Quản lý là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác).

2. Các cơ quan chuyên ngành thương mại, tài chính, hải quan và các cơ quan cần thiết khác có đại diện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế để giải quyết các công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý của mình.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của Ban Quản lý do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 83. Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm các nội dung sau:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách thu hút vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện để huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế;

b) Thực hiện chương trình tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

c) Tổ chức các cơ sở xúc tiến đầu tư ở trong nước và nước ngoài để vận động, hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư tìm hiểu chính sách, quy định pháp luật về đầu tư và lựa chọn lĩnh vực, địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

d) Xây dựng danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư; danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch, thu hút vốn đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu

tư lập kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách và thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và dự toán kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và quản lý tài chính về hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư và xử lý vi phạm về đầu tư

1. Phạm vi thanh tra đầu tư, tổ chức và hoạt động thanh tra đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và quy định pháp luật về thanh tra đối với hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và dự án đầu tư.

2. Hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư và việc xử lý vi phạm về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Giải quyết tranh chấp

Việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Áp dụng pháp luật đối với dự án đang thực hiện đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực

1. Dự án đầu tư trong nước đã thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực không phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư; trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật Đầu tư, Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 87. Áp dụng đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp tư nhân; đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực có tác động đến công cộng

Căn cứ vào quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư thành lập doanh nghiệp tư nhân của nhà đầu tư nước ngoài; quy định về việc ký quỹ, bảo hiểm khách hàng đối với đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác có tác động đến công cộng.

Điều 88. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật

Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

c) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Các quy định khác về đầu tư trái với quy định của Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

9. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2007/NĐ-CP NGÀY 04-4-2007 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 10 tháng 12 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về kế hoạch và đầu tư do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm quy định về kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

b) Vi phạm quy định về đầu tư sử dụng vốn nhà nước;

c) Vi phạm quy định về đầu tư của nhà đầu tư; về đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh;

d) Vi phạm quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư.

4. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành khác thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này.

Cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi quy định tại Chương II Nghị định này trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý trách nhiệm kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước mà thực hiện hành vi quy định tại Chương II Nghị định này trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì việc xác định trách nhiệm được thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư bị xử phạt theo quy định của Nghị định này. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Hành vi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện nhanh chóng, công minh, triệt để theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này. Hậu quả do hành vi vi phạm gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính khi có vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp bị xử phạt hành chính, tổ chức bị xử phạt phải xác định rõ trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ tài chính của cá nhân có lỗi gây ra hành vi vi phạm hành chính ngay sau khi đã chấp hành quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thực hiện và tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

5. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì xử phạt từng tổ chức, cá nhân vi phạm.

Nếu hình thức xử phạt là phạt tiền thì được cộng lại thành mức phạt chung và chỉ ra một quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi.

6. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức và biện pháp xử phạt thích hợp. Những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

7. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 1 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Riêng đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư về xây dựng thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 2 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Nếu quá thời hạn nêu trên thì không bị xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì bị xử phạt vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 3 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Mức phạt tối đa đến 70.000.000 đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề.

3. Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điều của Chương II Nghị định này.

Chương II

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Mục 1

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ KẾ HOẠCH, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về công tác kế hoạch

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân trình, phê duyệt kế hoạch đầu tư sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng vốn nhà nước được phân bổ không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân cấp tạm ứng vốn nhà nước không đúng quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc sử dụng vốn nhà nước được phân bổ theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi phần vốn đã cấp tạm ứng không đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không đúng trình tự, thủ tục quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không có đầy đủ các căn cứ và nội dung theo quy định;

b) Lập dự toán chi phí lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không theo kết quả thẩm định;

c) Thanh toán, quyết toán chi phí lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không thực hiện theo đúng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được duyệt.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Mục 2
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 8. Hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (báo cáo đầu tư xây dựng công trình), Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư xây dựng công trình), Báo cáo đầu tư (báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thanh toán, quyết toán sản phẩm khảo sát, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng quy định;

b) Nghiệm thu Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và không đảm bảo nội dung theo quy định;

b) Triển khai việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng thời hạn quy định;

b) Khảo sát, lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng trình tự, thủ tục theo quy định;

c) Triển khai việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không theo đúng quy hoạch đã được duyệt hoặc khi chưa có quy hoạch mà không được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định về nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập, thẩm định, phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo nội dung theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc khảo sát, lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo

đầu tư theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm các quy định về khảo sát, lập thiết kế, dự toán, tổng dự toán

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Triển khai khảo sát khi chưa có đề cương (nhiệm vụ) khảo sát được phê duyệt;

b) Phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát, thiết kế không đầy đủ nội dung, không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Triển khai các bước khảo sát, lập thiết kế, dự toán, tổng dự toán không đúng quy định;

d) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công không phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt;

đ) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán không phù hợp với kết quả khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập đề cương (nhiệm vụ) khảo sát không đầy đủ nội dung, không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

b) Không trình thẩm định, trình phê duyệt tổng dự toán theo đúng thời hạn quy định;

c) Không thực hiện giám sát tác giả theo quy định.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán không phù hợp với thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư đã được duyệt.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi, điều chỉnh, bổ sung thiết kế, dự toán, tổng dự toán không đúng thẩm quyền, không đúng quy định về quản lý dự án đầu tư;

b) Áp dụng không đúng các quy định của nhà nước về đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật, các chi phí trong lập dự toán.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc triển khai các bước lập, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập lại đề cương (nhiệm vụ) khảo sát, thiết kế, dự toán, tổng dự toán theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chi phí giám sát tác giả đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán phù hợp với thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư được duyệt đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc áp dụng đúng đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật, các chi phí trong lập dự toán theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm các quy định về báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư;

b) Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không trung thực, không chính xác.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo đúng quy định.

Điều 11. Hành vi vi phạm các quy định về kế hoạch đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi lập, trình, thẩm định kế hoạch đấu thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi sử dụng hình thức hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập, trình, thẩm định việc chia dự án thành các gói thầu trái với quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện chỉ định thầu hoặc tạo cơ hội cho số ít nhà thầu tham dự;

b) Lập, trình, thẩm định việc sử dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không bảo đảm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu để cho phép tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn để thực hiện gói thầu chưa được xác định.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc lập, trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều này;

b) Buộc sử dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 12. Hành vi vi phạm các quy định về hồ sơ mời thầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập hoặc thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây lắp khi chưa có thiết kế kỹ thuật kèm theo dự toán hoặc tổng dự toán được duyệt;

b) Không lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không nêu các yêu cầu quan trọng (điều kiện tiên quyết) loại bỏ hồ sơ dự thầu trong hồ sơ mời thầu;

b) Không nêu tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu;

c) Đưa ra những nội dung quy định trong hồ sơ mời thầu vượt quá so với quy mô, tính chất của gói thầu nhằm hạn chế, loại bỏ số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa cụ thể trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 13. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, quản lý nhà thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thông báo mời thầu không đủ số lần, không đúng thời gian theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không ký xác nhận vào từng trang bản gốc của hồ sơ dự thầu theo quy định;

c) Biên bản mở thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Phát hành hồ sơ mời thầu khi hồ sơ mời thầu chưa được phê duyệt;

b) Không mở thầu ngay sau khi đóng thầu theo quy định;

c) Không có quyết định thành lập tổ chuyên gia đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo mời thầu công khai theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không có biên bản mở thầu;

c) Mời không đủ số lượng nhà thầu hoặc mời nhà thầu không đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định đối với đấu thầu hạn chế;

d) Thành lập tổ chuyên gia đấu thầu không đáp ứng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Tổ chức đấu thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định, trừ trường hợp nguồn vốn cho gói thầu được nêu trong hồ sơ mời thầu là do nhà thầu thu xếp;

e) Triển khai việc lựa chọn nhà thầu (bắt đầu từ việc thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu) khi chưa có kế hoạch đấu thầu được người quyết định đầu tư phê duyệt bằng văn bản;

g) Chỉ định thầu không đúng quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện sai kế hoạch đấu thầu đối với hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng

được phê duyệt;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu khi chưa có cam kết tín dụng trong trường hợp cho phép trong kế hoạch đấu thầu là nguồn vốn cho gói thầu do nhà thầu thu xếp;

c) Chấp nhận cho nhà thầu bổ sung hồ sơ dự thầu hoặc thư giảm giá sau khi đóng thầu.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Tham gia đấu thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu;

b) Quyết định trúng thầu đối với nhà thầu mà người ký đơn dự thầu tham gia đấu thầu gói thầu thuộc dự án của cơ quan, tổ chức mà người đó vừa nhận được quyết định thôi công tác chưa được 1 năm;

c) Cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, thành viên tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, cá nhân trực tiếp tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc cơ quan, tổ chức thẩm định và người ký quyết định về kết quả lựa chọn nhà thầu không rút khỏi công việc được phân công khi người ký đơn dự thầu là người thân của mình (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột);

d) Chấp nhận và đề nghị trúng thầu đối với nhà thầu tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp cho gói thầu thuộc dự án mà nhà thầu này trước đó đã cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với: gói thầu EPC, gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế và thi công, tổng thầu chìa khóa trao tay.

6. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng quyền, ảnh hưởng của mình buộc chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, tổ chức, cơ quan thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đề xuất nhà thầu trúng thầu không phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá đã nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc mà chưa được người quyết định đầu tư cho phép, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Cấu kết, thông đồng giữa bên mời thầu với nhà thầu, giữa cơ quan quản lý nhà nước với bên mời thầu và nhà thầu để thay đổi hồ sơ dự thầu, thông đồng với cơ quan thẩm định, thanh tra làm ảnh hưởng đến lợi ích của tập thể, lợi ích của quốc gia;

b) Dàn xếp, thông đồng giữa hai hay nhiều nhà thầu để một nhà thầu trúng thầu trong cùng một gói thầu, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ nghiệm thu kết quả thực hiện.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với nhà thầu thực hiện hợp đồng xây lắp, cung cấp hàng hoá có hành vi thông đồng với nhà thầu tư vấn giám sát, cơ quan, tổ chức nghiệm thu để xác nhận sai về chất lượng, khối lượng của công trình, hàng hóa.

9. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

Từ 3 năm đến 5 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 14. Hành vi vi phạm các quy định về đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không có biên bản làm việc, không có báo cáo kết quả đấu thầu;

b) Không thực hiện đúng trình tự đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Không thực hiện việc làm rõ hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân đánh giá hồ sơ dự thầu không đúng với tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được duyệt nhưng không làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu không căn cứ vào các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cùng tiêu chuẩn đánh giá đi kèm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc dẫn đến phải huỷ đấu thầu;

b) Vừa tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu vừa thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý báo cáo sai hoặc không trung thực về các thông tin làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 15. Hành vi vi phạm các quy định về ký kết và quản lý hợp đồng

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thu bảo đảm thực hiện hợp đồng không đúng thời gian quy định;

b) Chấp nhận bảo đảm thực hiện hợp đồng không đáp ứng các điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thu bảo đảm thực hiện hợp đồng;

b) Ký kết hợp đồng không đầy đủ các nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng các hình thức hợp đồng không đúng với kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Ký kết hợp đồng không đúng với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề nghị và kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Điều chỉnh hợp đồng không đúng quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Không xử phạt bên vi phạm hợp đồng theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi gây khó khăn trong thủ tục cấp phát, thanh quyết toán theo hợp đồng đã ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thu bảo đảm thực hiện hợp đồng theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc ký kết và quản lý hợp đồng theo đúng quy định;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về thời gian trong đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng các quy định về thời gian trong đấu thầu: thời gian sơ tuyển nhà thầu; thời gian thông báo mời thầu; thời gian phát hành hồ sơ mời thầu; thời gian để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu; thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu; thời gian thẩm định các nội dung của kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 17. Hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu của nhà thầu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà thầu có hành vi kê khai năng lực trong hồ sơ dự thầu không đúng thực tế để tham gia dự thầu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu có một trong các hành vi sau:

a) Tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá, xây lắp cho gói thầu do mình cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với: gói thầu EPC, gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế và thi công, tổng thầu chìa khoá trao tay;

b) Ký đơn dự thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do cơ quan, tổ chức mà mình đã công tác trước đó trong thời hạn 1 năm kể từ khi nhận được quyết định thôi công tác tại cơ quan, tổ chức đó.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu có một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc kiến nghị trong đấu thầu để cản trở quá trình đấu thầu và ký kết hợp đồng hoặc cản trở các nhà thầu khác tham gia đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong hồ sơ dự thầu làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng;

c) Sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình nhằm hợp pháp hóa hồ sơ dự thầu của mình tham gia đấu thầu hình thức nhằm phục vụ cho một nhà thầu khác trúng thầu;

d) Cho nhà thầu khác sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình; sử dụng tên, chữ ký, con dấu của nhà thầu khác để tạo thành một liên danh tham gia đấu thầu, sau khi trúng thầu thì không thực hiện theo văn bản thỏa thuận liên danh, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác;

đ) Chuyển nhượng từ 10% trở lên giá trị phải tự thực hiện (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) nêu trong hợp đồng đã ký cho nhà thầu khác, trừ trường hợp có lý do chính đáng được người quyết định đầu tư cho phép.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, nhà thầu vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Thu hồi toàn bộ số tiền chuyển nhượng thầu không đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 18. Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm thông tin trong đấu thầu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ đầu tư không đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Tiết lộ những tài liệu, thông tin đấu thầu liên quan khác được đóng dấu bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo mật;

c) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn liên quan trong quá trình đấu thầu, xét thầu và thẩm định trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về nội dung các hồ sơ dự thầu, các sổ tay ghi chép, các biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá của tổ chuyên gia hoặc nhà thầu tư vấn đối với từng hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về các yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được phép công bố theo quy định.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 19. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Điều 20. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

2. Đối với nhà thầu xây lắp, cung cấp hàng hoá có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Điều 21. Hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư

1. Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

2. Đối với nhà thầu xây lắp, cung cấp hàng hoá có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Mục 3

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ; VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH

Điều 22. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư tại Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký đầu tư không chính xác, không trung thực;

b) Triển khai thực hiện dự án chậm so với thời gian quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký điều chỉnh;

b) Không thực hiện đúng nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Sau khi tạm ngừng, nhà đầu tư triển khai dự án trở lại mà không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đối với đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

b) Chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

c) Chuyển nhượng vốn của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

d) Chuyển nhượng dự án không theo quy định;

đ) Không đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện phải đăng ký đầu tư;

e) Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà không thông báo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư;

g) Tiếp tục hoạt động triển khai dự án khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư;

h) Chấm dứt dự án mà không thông báo, không thực hiện thủ tục thanh lý dự án theo quy định của pháp luật.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm đ và điểm g khoản 4 Điều này;

đ) Buộc thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này;

e) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 23. Hành vi vi phạm các quy định về sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có hành vi đầu tư kinh doanh vốn nhà nước khi chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định pháp luật.

Điều 24. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư ra nước ngoài

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Không thông báo hoặc thông báo thực hiện dự án đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký không chính xác, không trung thực để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng quy định của nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về nước không đúng quy định;

c) Không chuyển toàn bộ vốn, tài sản hợp pháp về nước khi kết thúc dự án theo quy định;

d) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư vào chính dự án đầu tư đó khi Giấy chứng nhận đầu tư chưa được điều chỉnh theo quy định;

đ) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để đầu tư vào dự án khác ở nước ngoài mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận;

c) Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc chấm dứt hoạt động đối với các vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này;

d) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 25. Hành vi vi phạm các quy định về ưu đãi đầu tư

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà đầu tư trong quá trình thực hiện không đáp ứng những cam kết đã đăng ký để được hưởng ưu đãi đầu tư mà không thông báo lại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà đầu tư kê khai không chính xác, không trung thực để được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng những cam kết đã đăng ký hoặc bị huỷ bỏ ưu đãi đầu tư đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn chỉnh hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét lại đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc hoàn trả những ưu đãi đầu tư đã được hưởng không đúng quy định.

Điều 26. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký thành lập từ 2 doanh nghiệp tư nhân trở lên có cùng một chủ sở hữu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không có người đại diện theo pháp luật thường trú tại Việt Nam hoặc không có ủy quyền bằng văn bản đối với trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam trên 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký tổ chức không có quyền tham gia thành lập doanh nghiệp;

b) Đăng ký cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Không đăng ký việc thuê giám đốc đối với doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

d) Không đăng ký trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có cổ đông của công ty đạt được tỷ lệ cổ phiếu 5% tổng số cổ phần trở lên;

đ) Không tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà không được cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn theo quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, trừ trường hợp vi phạm thuộc diện phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

b) Buộc đăng ký đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 27. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký có hộ gia đình mà các thành viên trong hộ không có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế;

c) Đăng ký sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã không phải là những cá nhân đại diện theo pháp luật của các hợp tác xã khởi xướng thành lập liên hiệp hợp tác xã;

d) Đăng ký người không có quyền làm thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát;

đ) Đăng ký không trung thực, không chính xác về nhân thân thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát;

e) Đăng ký cá nhân là cán bộ, công chức trong danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thành viên là cán bộ, công chức nhưng không có văn bản của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức cho phép là thành viên hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d, điểm e khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc đăng ký đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 28. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hộ kinh doanh đăng ký không trung thực, không chính xác về nhân thân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký người không có quyền đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký dưới hình thức mạo tên người khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh không đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp khi sử dụng thường xuyên trên 10 lao động.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 29. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 30. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 31. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa điểm kinh doanh không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa điểm kinh doanh mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp

của mình.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh từ 2 địa điểm trở lên.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 32. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không thông báo hoặc thông báo không kịp thời, không đầy đủ, không trung thực về tiến độ góp vốn đến cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn;

b) Không lập hoặc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông không đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp đăng ký vốn lớn hơn số vốn có trên thực tế.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thông báo theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký đối với vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 33. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký vốn lớn hơn số vốn có trên thực tế;

b) Để một thành viên góp vốn lớn hơn 30% tổng số vốn góp của hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh mức vốn góp của thành viên hợp tác xã để không lớn hơn 30% tổng số vốn góp đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc phải thực hiện đúng quy định pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 34. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký đổi tên doanh nghiệp khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh, hình thức đầu tư dùng để cấu thành tên doanh nghiệp;

c) Không thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Hết thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty, không có quyết định gia hạn mà vẫn tiếp tục hoạt động.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi doanh nghiệp đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 35. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh dùng để cấu thành tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Không gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 36. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi khi thay đổi địa điểm kinh doanh, tên hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, vốn đăng ký, người đại diện;

b) Đăng ký không trung thực, không chính xác nội dung thay đổi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hộ kinh doanh đã có thông báo tạm ngừng hoạt động.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hộ kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 37. Hành vi vi phạm các quy định về treo biển hiệu của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không treo biển hiệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện việc treo biển hiệu tại trụ sở chính và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Điều 38. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không công bố hoặc công bố thông tin về đăng ký kinh doanh không đúng quy định;

b) Không thực hiện báo cáo việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

c) Không gửi báo cáo về hoạt động kinh doanh theo quy định;

d) Không công bố quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định;

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định khi tạm ngừng kinh doanh;

e) Không khai báo việc mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

g) Không thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

h) Không thông báo việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định;

i) Không gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo;

k) Không thông báo hoặc thông báo không đúng theo quy định của pháp luật về chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

l) Không thông báo về việc bán doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

m) Không thông báo việc thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết của thành viên theo quy định;

n) Không thông báo tiến độ góp vốn đăng ký theo quy định;

o) Không thông báo việc góp vốn cổ phần trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng quy định;

b) Không gửi báo cáo tài chính theo quy định.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin.

Điều 39. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không công bố thông tin theo quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin.

Điều 40. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn;

b) Sử dụng chứng chỉ hành nghề của một cá nhân để đăng ký kinh doanh tại 2 doanh nghiệp trở lên.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Bố trí người chưa có chứng chỉ hành nghề thực hiện nghiệp vụ mà quy định phải có chứng chỉ hành nghề;

b) Không đăng ký nhân sự thay thế người đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm

còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đến 6 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc bố trí người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 41. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề mà thành viên trong Ban quản trị không có chứng chỉ hành nghề.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải bổ sung thành viên có chứng chỉ hành nghề trong Ban quản trị đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp không đúng quy định;

b) Thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 43. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 44. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 45. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 46. Hành vi vi phạm về sử dụng Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Chấm dứt việc cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc làm lại thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 4
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THANH TRA, KIỂM TRA KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Điều 47. Hành vi vi phạm các quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc trì hoãn việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước;

b) Không cung cấp tài liệu, số liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, Đoàn thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đối phó với thanh tra viên, cán bộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang thi hành nhiệm vụ;

d) Can thiệp không đúng pháp luật vào việc xử lý của cơ quan thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Giấu giếm, sửa chữa, tẩu tán, huỷ bỏ chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi chứng cứ trong khi đang bị thanh tra, kiểm tra.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 49. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư

1. Thanh tra viên kế hoạch và đầu tư đang thi hành công vụ có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Chánh thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 50. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành

Các Thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư như thanh tra chuyên ngành kế hoạch và đầu tư theo quy định tại Nghị định này trong phạm vi thẩm quyền quản lý kế hoạch và đầu tư của Bộ, ngành, địa phương được Chính phủ quy định.

Điều 51. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này và quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 52. Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư

Trong trường hợp những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 và Điều 51 Nghị định này vắng mặt thì cấp phó được uỷ quyền có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 53. Nguyên tắc xác định thẩm quyền

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm theo các quy định của Nghị định này trong phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác được xác định tại Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Nghị định này.

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

3. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 và Điều 51 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung phạt tiền được quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

4. Trong trường hợp xử phạt một tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt.

Mục 2
THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 54. Đình chỉ hành vi vi phạm

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định

bằng văn bản đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính.

Điều 55. Xử phạt theo thủ tục đơn giản

Xử phạt theo thủ tục đơn giản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính mà mức phạt quy định là cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền xử phạt không lập biên bản mà quyết định xử phạt tại chỗ.

Điều 56. Thời hạn ra quyết định xử phạt

1. Đối với vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, không cần xác minh thêm thì phải ra quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải theo đúng mẫu quy định.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp như tang vật, phương tiện cần giám định, cần xác định rõ đối tượng vi phạm hành chính hoặc những tình tiết phức tạp khác thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

3. Trong trường hợp xét thấy cần có thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất là 10 ngày, trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

Điều 57. Lập biên bản về vi phạm hành chính

Việc lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 20 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 58. Chấp hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt, phải nộp tiền tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

Việc quản lý và sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính thực hiện theo Nghị định số 124/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về biên lai thu tiền phạt và quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính.

Nếu tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 66 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 59. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư nếu lạm dụng quyền hạn, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm; không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức; xử phạt vượt quá thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư nếu không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành; trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ hoặc dùng các thủ đoạn gian dối, hối lộ hoặc thủ đoạn khác để trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành quyết định xử phạt của người có thẩm quyền thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này; tố cáo người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính làm trái các quy định của Nghị định này.

3. Thẩm quyền, thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Nghị định số 37/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

Điều 62. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này gửi báo cáo kết quả xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

PHẦN IV: LUẬT THƯƠNG MẠI VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

10. LUẬT SỐ 36/2005/QH11 NGÀY 14-6-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 7

Quy định về hoạt động thương mại

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hoạt động thương mại.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh***

1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.

3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

Điều 2. ***Đối tượng áp dụng***

1. Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

Điều 3. ***Giải thích từ ngữ***

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thương mại* là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

2. *Hàng hóa bao gồm:*

a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;

b) Những vật gắn liền với đất đai.

3. *Thói quen trong hoạt động thương mại* là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

4. *Tập quán thương mại* là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác

định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

5. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử.

6. *Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.

7. *Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. *Mua bán hàng hoá* là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận.

9. *Cung ứng dịch vụ* là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.

10. *Xúc tiến thương mại* là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

11. *Các hoạt động trung gian thương mại* là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

12. *Vi phạm hợp đồng* là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thoả thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này.

13. *Vi phạm cơ bản* là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

14. *Xuất xứ hàng hoá* là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.

15. *Các hình thức có giá trị tương đương văn bản* bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. *áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan*

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 5. *áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế*

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc

tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. ***Thương nhân***

1. Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.

3. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.

4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước.

Điều 7. ***Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân***

Thương nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa đăng ký kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật.

Điều 8. ***Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại***

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thương mại.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại cụ thể được quy định tại Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại trong lĩnh vực được phân công.

4. Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 9. ***Hiệp hội thương mại***

1. Hiệp hội thương mại được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân, động viên thương nhân tham gia phát triển thương mại, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thương mại.

2. Hiệp hội thương mại được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

Mục 2

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 10. ***Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại***

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại.

Điều 11. ***Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại***

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào.

Điều 12. ***Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng

không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. ***Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại***

Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thoả thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật dân sự.

Điều 14. ***Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng***

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó.

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh.

Điều 15. ***Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại***

Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản.

Mục 3

THƯƠNG NHAAN NƯOUC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Điều 16. ***Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam***

1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.

2. Thương nhân nước ngoài được đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam; thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức do pháp luật Việt Nam quy định.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì được coi là thương nhân Việt Nam.

Điều 17. ***Quyền của Văn phòng đại diện***

1. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

2. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.

3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

5. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. ***Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện***

1. Không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

2. Chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong phạm vi mà Luật này cho phép.

3. Không được giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp Trưởng Văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài hoặc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.

4. Nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. ***Quyền của Chi nhánh***

1. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.

2. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.

4. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

5. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. ***Nghĩa vụ của Chi nhánh***

1. Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp thuận.

2. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. ***Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 22. ***Thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam***

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; thành lập Chi nhánh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thẩm quyền của bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 23. ***Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài***

1. Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép;

b) Theo đề nghị của thương nhân và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận;

c) Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép;

d) Do thương nhân bị tuyên bố phá sản;

đ) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

Chương II

MUA BÁN HÀNG HÓA

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 24. ***Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá***

1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 25. ***Hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện***

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa đó.

2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện khi hàng hoá và các bên mua bán hàng hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 26. ***áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước***

1. Hàng hóa đang được lưu thông hợp pháp trong nước bị áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh;

b) Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp.

2. Các điều kiện cụ thể, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công bố việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. ***Mua bán hàng hoá quốc tế***

1. Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu.

2. Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 28. ***Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá***

1. Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

2. Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

Điều 29. ***Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hoá***

1. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa là việc hàng hoá được đưa từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hoá đó ra khỏi Việt Nam.

2. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hoá đó vào Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hóa.

Điều 30. ***Chuyển khẩu hàng hoá***

1. Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt

Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động chuyển khẩu hàng hóa.

Điều 31. ***áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế***

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

Điều 32. ***Nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu***

1. Nhãn hàng hoá là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn lên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.

2. Hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung cần ghi trên nhãn hàng hóa và việc ghi nhãn hàng hóa được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 33. ***Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và quy tắc xuất xứ hàng hóa***

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được hưởng ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi khác;

b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chính phủ quy định chi tiết về quy tắc xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 34. ***Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa***

1. Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan theo quy định của Luật này.

Điều 35. ***Địa điểm giao hàng***

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng địa điểm đã thoả thuận.

2. Trường hợp không có thoả thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:

a) Trường hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hoá đó;

b) Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên;

c) Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó;

d) Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

Điều 36. ***Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển***

1. Trường hợp hàng hóa được giao cho người vận chuyển nhưng không được xác định rõ bằng ký mã hiệu trên hàng hóa, chứng từ vận chuyển hoặc cách thức khác thì bên bán phải thông báo cho bên mua về việc đã giao hàng cho người vận chuyển và phải xác định rõ tên và cách thức nhận biết hàng hoá được vận chuyển.

2. Trường hợp bên bán có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hoá thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở được thực hiện tới đích bằng các phương tiện chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức chuyên chở đó.

3. Trường hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán phải cung cấp cho bên mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hoá đó.

Điều 37. ***Thời hạn giao hàng***

1. Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn đó và phải thông báo trước cho bên mua.

3. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn giao hàng thì bên bán phải giao hàng trong một thời hạn hợp lý sau khi giao kết hợp đồng.

Điều 38. ***Giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận***

Trường hợp bên bán giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận hàng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Điều 39. ***Hàng hoá không phù hợp với hợp đồng***

1. Trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;

b) Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

c) Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hoá mà bên bán đã giao cho bên mua;

d) Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

2. Bên mua có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 40. ***Trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng***

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau:

1. Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả trường hợp khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro;

3. Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

Điều 41. ***Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng***

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.

2. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

Điều 42. ***Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá***

1. Trường hợp có thỏa thuận về việc giao chứng từ thì bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn, tại địa điểm và bằng phương thức đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

3. Trường hợp bên bán đã giao chứng từ liên quan đến hàng hoá trước thời hạn thỏa thuận thì bên bán vẫn có thể khắc phục những thiếu sót của các chứng từ này trong thời hạn còn lại.

4. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục những thiếu sót quy định tại khoản 3 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

Điều 43. ***Giao thừa hàng***

1. Trường hợp bên bán giao thừa hàng thì bên mua có quyền từ chối hoặc chấp nhận số hàng thừa đó.

2. Trường hợp bên mua chấp nhận số hàng thừa thì phải thanh toán theo giá thoả thuận trong hợp đồng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Điều 44. ***Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng***

1. Trường hợp các bên có thoả thuận để bên mua hoặc đại diện của bên mua tiến hành kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng thì bên bán phải bảo đảm cho bên mua hoặc đại diện của bên mua có điều kiện tiến hành việc kiểm tra.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên mua hoặc đại diện của bên mua trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải kiểm tra hàng hóa trong một thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép; trường hợp hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hoá có thể được hoãn lại cho tới khi hàng hoá được chuyển tới địa điểm đến.

3. Trường hợp bên mua hoặc đại diện của bên mua không thực hiện việc kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng theo thỏa thuận thì bên bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

4. Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết nhưng không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hoá.

5. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua.

Điều 45. ***Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá***

Bên bán phải bảo đảm:

1. Quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hóa đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ ba;

2. Hàng hóa đó phải hợp pháp;

3. Việc chuyển giao hàng hoá là hợp pháp.

Điều 46. ***Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá***

1. Bên bán không được bán hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên bán phải chịu trách nhiệm trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa đã bán.

2. Trường hợp bên mua yêu cầu bên bán phải tuân theo bản vẽ kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc những số liệu chi tiết do bên mua cung cấp thì bên mua phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc bên bán đã tuân thủ những yêu cầu của bên mua.

Điều 47. ***Yêu cầu thông báo***

1. Bên bán mất quyền viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này nếu bên bán không thông báo ngay cho bên mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên bán đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

2. Bên mua mất quyền viện dẫn quy định tại Điều 45 và khoản 1 Điều 46 của Luật này nếu bên mua không thông báo ngay cho bên bán về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên bán biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

Điều 48. ***Nghĩa vụ của bên bán trong trường hợp hàng hóa là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

Trường hợp hàng hoá được bán là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì bên bán phải thông báo cho bên mua về biện pháp bảo đảm và phải được sự đồng ý của bên nhận bảo đảm về việc bán hàng hóa đó.

Điều 49. ***Nghĩa vụ bảo hành hàng hoá***

1. Trường hợp hàng hoá mua bán có bảo hành thì bên bán phải chịu trách nhiệm bảo hành hàng hoá đó theo nội dung và thời hạn đã thỏa thuận.

2. Bên bán phải thực hiện nghĩa vụ bảo hành trong thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép.

3. Bên bán phải chịu các chi phí về việc bảo hành, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 50. ***Thanh toán***

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

Điều 51. ***Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng được quy định như sau:

1. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán;

2. Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã được giải quyết;

3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó;

4. Trường hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đưa ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên bán thì bên mua phải bồi thường thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

Điều 52. ***Xác định giá***

Trường hợp không có thoả thuận về giá hàng hoá, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hoá được xác định theo giá của loại hàng hoá đó trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hoá, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá.

Điều 53. ***Xác định giá theo trọng lượng***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu giá được xác định theo trọng lượng của hàng hoá thì trọng lượng đó là trọng lượng tịnh.

Điều 54. ***Địa điểm thanh toán***

Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây:

1. Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán;

2. Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

Điều 55. ***Thời hạn thanh toán***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá;

2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 56. ***Nhận hàng***

Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thoả thuận và thực hiện những công việc hợp lý để giúp

bên bán giao hàng.

Điều 57. ***Chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho bên mua hoặc người được bên mua uỷ quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó, kể cả trong trường hợp bên bán được uỷ quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá.

Điều 58. ***Chuyển rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

Điều 59. ***Chuyển rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hàng hoá đang được người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá;

2. Khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua.

Điều 60. ***Chuyển rủi ro trong trường hợp mua bán hàng hoá đang trên đường vận chuyển***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu đối tượng của hợp đồng là hàng hoá đang trên đường vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 61. ***Chuyển rủi ro trong các trường hợp khác***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc chuyển rủi ro trong các trường hợp khác được quy định như sau:

1. Trong trường hợp không được quy định tại các điều 57, 58, 59 và 60 của Luật này thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hóa thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng;

2. Rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá không được chuyển cho bên mua, nếu hàng hoá không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không được thông báo cho bên mua hoặc không được xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.

Điều 62. ***Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hoá***

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao.

Mục 3

MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Điều 63. ***Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa***

1. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó các bên thỏa thuận thực hiện việc mua bán một lượng nhất định của một loại hàng hóa nhất định qua Sở giao dịch hàng hoá theo những tiêu chuẩn của Sở giao dịch hàng hoá với giá được thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và thời gian giao hàng được xác định tại một thời điểm trong tương lai.

2. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 64. ***Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá***

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.

2. Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

3. Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

Điều 65. ***Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn***

1. Trường hợp người bán thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.

2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

Điều 66. ***Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn***

1. Bên mua quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán phải trả tiền mua quyền chọn để được trở thành bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán. Số tiền phải trả cho việc mua quyền chọn do các bên thoả thuận.

2. Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

4. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực.

Điều 67. ***Sở giao dịch hàng hoá***

1. Sở giao dịch hàng hoá có các chức năng sau đây:

a) Cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết để giao dịch mua bán hàng hoá;

b) Điều hành các hoạt động giao dịch;

c) Niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường giao dịch tại từng thời điểm.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa, quyền hạn, trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hóa và việc phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 68. ***Hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa***

Danh mục hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định.

Điều 69. ***Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá***

1. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép hoạt động tại Sở Giao dịch hàng hoá khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện hoạt động của thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

2. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

3. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá có nghĩa vụ đóng tiền ký quỹ tại Sở giao dịch hàng hoá để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động môi giới mua bán hàng hoá. Mức tiền ký quỹ do Sở giao dịch hàng hoá quy định.

Điều 70. ***Các hành vi bị cấm đối với thương nhân môi giới hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá***

1. Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm lợi nhuận cho khách hàng.

2. Chào hàng hoặc môi giới mà không có hợp đồng với khách hàng.

3. Sử dụng giá giả tạo hoặc các biện pháp gian lận khác khi môi giới cho khách hàng.

4. Từ chối hoặc tiến hành chậm trễ một cách bất hợp lý việc môi giới hợp đồng theo các nội dung đã thoả thuận với khách hàng.

5. Các hành vi bị cấm khác quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật này.

Điều 71. ***Các hành vi bị cấm trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hóa***

1. Nhân viên của Sở giao dịch hàng hoá không được phép môi giới, mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

2. Các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gian lận, lừa dối về khối lượng hàng hóa trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn được giao dịch hoặc có thể được giao dịch và gian lận, lừa dối về giá thực tế của loại hàng hoá trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn;

b) Đưa tin sai lệch về các giao dịch, thị trường hoặc giá hàng hoá mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa;

c) Dùng các biện pháp bất hợp pháp để gây rối loạn thị trường hàng hóa tại Sở giao dịch hàng hoá;

d) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 72. ***Thực hiện biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp***

1. Trường hợp khẩn cấp là trường hợp xảy ra hiện tượng rối loạn thị trường hàng hoá làm cho giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa không phản ánh được chính xác quan hệ cung cầu

2. Trong trường hợp khẩn cấp, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Tạm ngừng việc giao dịch qua Sở giao dịch hàng hoá;

b) Hạn chế các giao dịch ở một khung giá hoặc một số lượng hàng hóa nhất định;

c) Thay đổi lịch giao dịch;

d) Thay đổi Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hoá;

đ) Các biện pháp cần thiết khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 73. ***Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài***

Thương nhân Việt Nam được quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Chương III

CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Điều 74. ***Hình thức hợp đồng dịch vụ***

1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 75. ***Quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân***

1. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền cung ứng dịch vụ sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài;

d) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài.

2. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền sử dụng dịch vụ sau đây:

a) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài;

d) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng người cư trú, người không cư trú để thực hiện các chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu đối với các loại hình dịch vụ.

Điều 76. ***Dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện***

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh dịch vụ đó.

2. Đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ được thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 77. ***áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ***

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm việc tạm thời cấm cung ứng hoặc sử dụng đối với một hoặc một số loại dịch vụ hoặc các biện pháp khẩn cấp khác đối với một hoặc một số thị trường cụ thể trong một thời gian nhất định.

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Điều 78. ***Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, phù hợp với thoả thuận và theo quy định của Luật này;

2. Bảo quản và giao lại cho khách hàng tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công việc;

3. Thông báo ngay cho khách hàng trong trường hợp thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm để hoàn thành việc cung ứng dịch vụ;

4. Giữ bí mật về thông tin mà mình biết được trong quá trình cung ứng dịch vụ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 79. ***Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải đạt được một kết quả nhất định thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kết quả cần đạt được, bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với tiêu chuẩn thông thường của loại dịch vụ đó.

Điều 80. ***Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải nỗ lực cao nhất để đạt được kết quả mong muốn thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng cao nhất.

Điều 81. ***Hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ***

Trường hợp theo thỏa thuận hoặc dựa vào tình hình cụ thể, một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác thì mỗi bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trao đổi, thông tin cho nhau về tiến độ công việc và yêu cầu của mình có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ, đồng thời phải cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo phương thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của bên cung ứng dịch vụ đó;

2. Tiến hành bất kỳ hoạt động hợp tác cần thiết nào với các bên cung ứng dịch vụ khác.

Điều 82. ***Thời hạn hoàn thành dịch vụ***

1. Bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.

3. Trường hợp một dịch vụ chỉ có thể được hoàn thành khi khách hàng hoặc bên cung ứng dịch vụ khác đáp ứng các điều kiện nhất định thì bên cung ứng dịch vụ đó không có nghĩa vụ hoàn thành dịch vụ của mình cho đến khi các điều kiện đó được đáp ứng.

Điều 83. ***Yêu cầu của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ***

1. Trong quá trình cung ứng dịch vụ, bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng phải chịu những chi phí hợp lý cho việc thực hiện những yêu cầu thay đổi của mình.

Điều 84. ***Tiếp tục cung ứng dịch vụ sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ***

Sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà dịch vụ vẫn chưa hoàn thành, nếu khách hàng không phản đối thì bên cung ứng dịch vụ phải tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận và phải bồi thường thiệt hại, nếu có.

Điều 85. ***Nghĩa vụ của khách hàng***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thanh toán tiền cung ứng dịch vụ như đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc cung ứng dịch vụ được thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn;

3. Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để bên cung ứng có thể cung ứng dịch vụ một cách thích hợp;

4. Trường hợp một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ điều phối hoạt động của các bên cung ứng dịch vụ để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ bên cung ứng dịch vụ nào.

Điều 86. ***Giá dịch vụ***

Trường hợp không có thoả thuận về giá dịch vụ, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá dịch vụ và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định theo giá của loại dịch vụ đó trong các điều kiện tương tự về phương thức cung ứng, thời điểm cung ứng, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá dịch vụ.

Điều 87. ***Thời hạn thanh toán***

Trường hợp không có thỏa thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

Chương IV
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
Mục 1
KHUYẾN MẠI

Điều 88. ***Khuyến mại***

1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán

hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;

b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.

Điều 89. ***Kinh doanh dịch vụ khuyến mại***

Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng.

Điều 90. ***Hợp đồng dịch vụ khuyến mại***

Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 91. ***Quyền khuyến mại của thương nhân***

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

Điều 92. ***Các hình thức khuyến mại***

1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.

3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.

5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

Điều 93. ***Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại***

1. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân sử dụng các hình thức khuyến mại để xúc tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.

2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

Điều 94. ***Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại***

1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.

2. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.

3. Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

Điều 95. ***Quyền của thương nhân thực hiện khuyến mại***

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.

3. Thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

Điều 96. ***Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại***

1. Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.

2. Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Thực hiện đúng chương trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.

4. Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6 Điều 92 của Luật này, thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định các hình thức khuyến mại cụ thể thuộc các chương trình mang tính may rủi phải thực hiện quy định này.

5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

Điều 97. ***Thông tin phải thông báo công khai***

1. Đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

a) Tên của hoạt động khuyến mại;

b) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại cho khách hàng;

c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện khuyến mại;

d) Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn hoạt động khuyến mại;

đ) Trường hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các

điều kiện.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân còn phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại sau đây:

a) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được tặng cho khách hàng đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này;

b) Trị giá tuyệt đối hoặc phần trăm thấp hơn giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước thời gian khuyến mại đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật này;

c) Giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng có thể nhận được từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

d) Loại giải thưởng và giá trị của từng loại giải thưởng; thể lệ tham gia các chương trình khuyến mại, cách thức lựa chọn người trúng thưởng đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 92 của Luật này;

đ) Các chi phí mà khách hàng phải tự chịu đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 92 của Luật này.

Điều 98. ***Cách thức thông báo***

1. Việc thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định tại Điều 97 của Luật này được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm bán hàng hóa và nơi để hàng hoá bày bán;

b) Trên hàng hoá hoặc bao bì hàng hóa;

c) Dưới bất kỳ cách thức nào khác nhưng phải được đính kèm với hàng hóa khi hàng hóa được bán.

2. Việc thông báo khuyến mại dịch vụ theo quy định tại Điều 97 của Luật này phải được thực hiện dưới một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm cung ứng dịch vụ;

b) Cách thức khác nhưng phải được cung cấp kèm với dịch vụ khi dịch vụ đó được cung ứng.

Điều 99. ***Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại***

Trường hợp chương trình khuyến mại phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan đó phải giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại do thương nhân cung cấp cho đến khi chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 100. ***Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại***

1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

2. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

3. Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

4. Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

Điều 101. ***Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại***

1. Trước khi thực hiện hoạt động khuyến mại, thương nhân phải đăng ký và sau khi kết thúc hoạt động khuyến mại, thương nhân phải thông báo kết quả với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

Mục 2

QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 102. ***Quảng cáo thương mại***

Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

Điều 103. ***Quyền quảng cáo thương mại***

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài muốn quảng cáo thương mại về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

Điều 104. ***Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại***

Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc quảng cáo thương mại cho thương nhân khác.

Điều 105. ***Sản phẩm quảng cáo thương mại***

Sản phẩm quảng cáo thương mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng chứa đựng nội dung quảng cáo thương mại.

Điều 106. ***Phương tiện quảng cáo thương mại***

1. Phương tiện quảng cáo thương mại là công cụ được sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo thương mại.

2. Phương tiện quảng cáo thương mại bao gồm:

a) Các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Các phương tiện truyền tin;

c) Các loại xuất bản phẩm;

d) Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các phương tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác;

đ) Các phương tiện quảng cáo thương mại khác.

Điều 107. ***Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại***

1. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 106 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, thông tin, chương trình hoạt động văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm;

b) Tuân thủ quy định về địa điểm quảng cáo, không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;

c) Đúng mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 108. ***Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại***

Thương nhân có quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại theo quy định của pháp luật.

Điều 109. ***Các quảng cáo thương mại bị cấm***

1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.

4. Quảng cáo thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

7. Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hoá, dịch vụ.

8. Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

9. Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

Điều 110. ***Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại***

Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 111. ***Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Điều 112. ***Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại thông tin trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;

2. Trả thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 113. ***Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê quảng cáo thương mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thoả thuận trong hợp đồng;

2. Nhận thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 114. ***Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện sự lựa chọn của bên thuê quảng cáo về người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;

2. Tổ chức quảng cáo trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại theo thông tin mà bên thuê quảng cáo đã cung cấp;

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Điều 115. ***Người phát hành quảng cáo thương mại***

Người phát hành quảng cáo thương mại là người trực tiếp phát hành sản phẩm quảng cáo thương mại.

Điều 116. ***Nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo thương mại***

Người phát hành quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ các quy định về sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 107 của Luật này;

2. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã giao kết với bên thuê phát hành quảng cáo;

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

TRƯNG BÀY, GIỚI THIỆU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Điều 117. ***Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân

dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

Điều 118. ***Quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ; lựa chọn các hình thức trưng bày, giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện, trừ việc trưng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt nam muốn trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

Điều 119. ***Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân khác.

Điều 120. ***Các hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

1. Mở phòng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại các trung tâm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá, nghệ thuật.

3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

4. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trên Internet và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 121. ***Điều kiện đối với hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu***

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải là những hàng hoá, dịch vụ kinh doanh hợp pháp trên thị trường.

2. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa và ghi nhãn hàng hoá.

Điều 122. ***Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu***

Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 121 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là hàng hoá được phép nhập khẩu vào Việt Nam;

2. Hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu phải tái xuất khẩu sau khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày tạm nhập khẩu; nếu quá thời hạn trên thì phải làm thủ tục gia hạn tại hải quan nơi tạm nhập khẩu;

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 123. ***Các trường hợp cấm trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

1. Tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng

bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khoẻ con người.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật nhà nước.

4. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá của thương nhân khác để so sánh với hàng hoá của mình, trừ trường hợp hàng hoá đem so sánh là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Trưng bày, giới thiệu mẫu hàng hoá không đúng với hàng hoá đang kinh doanh về chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các chỉ tiêu chất lượng khác nhằm lừa dối khách hàng.

Điều 124. ***Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 125. ***Quyền của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện thoả thuận trong hợp đồng;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

Điều 126. ***Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu hoặc phương tiện cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;

2. Cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và chịu trách nhiệm về các thông tin này;

3. Trả thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

Điều 127. ***Quyền của bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng;

3. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

Điều 128. ***Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;

2. Bảo quản hàng hoá trưng bày, giới thiệu, tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hoá, tài liệu, phương tiện trưng bày, giới thiệu cho bên thuê dịch vụ;

3. Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo những nội dung đã được thoả thuận với bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

Mục 4

HỘI TRỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 129. ***Hội chợ, triển lãm thương mại***

Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

Điều 130. ***Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại***

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 131. ***Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại***

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.

Điều 132. ***Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam***

1. Hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam phải được đăng ký và phải được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 133. ***Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài***

1. Thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi trực tiếp tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hoá.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Bộ Thương mại.

3. Thương nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại không được tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 134. ***Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam***

1. Hàng hoá, dịch vụ không được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

2. Ngoài việc tuân thủ các quy định về hội chợ, triển lãm thương mại của Luật này, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện quản lý chuyên ngành phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 135. ***Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài***

1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 136. ***Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam***

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại; đối với hàng hóa nhập khẩu phải đăng ký với hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Việc bán, tặng hàng hoá tại hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại khoản 2 Điều 134 của Luật này phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành nhập khẩu đối với hàng hóa đó.

4. Hàng hóa được bán, tặng, dịch vụ được cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt

Nam phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 137. ***Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài***

1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được bán, tặng, cung ứng ở nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 138. ***Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam***

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Được tạm nhập, tái xuất hàng hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Điều 139. ***Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài***

1. Được tạm xuất, tái nhập hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

3. Được bán, tặng hàng hoá trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 140. ***Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại***

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng.

4. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thoả thuận trong hợp đồng.

Chương V

CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

Mục 1
ĐẠI DIỆN CHO THƯƠNG NHÂN

Điều 141. ***Đại diện cho thương nhân***

1. Đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.

2. Trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho mình thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 142. ***Hợp đồng đại diện cho thương nhân***

Hợp đồng đại diện cho thương nhân phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 143. ***Phạm vi đại diện***

Các bên có thể thoả thuận về việc bên đại diện được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động thương mại thuộc phạm vi hoạt động của bên giao đại diện.

Điều 144. ***Thời hạn đại diện cho thương nhân***

1. Thời hạn đại diện do các bên thoả thuận.

2. Trường hợp không có thoả thuận, thời hạn đại diện chấm dứt khi bên giao đại diện thông báo cho bên đại diện về việc chấm dứt hợp đồng đại diện hoặc bên đại diện thông báo cho bên giao đại diện về việc chấm dứt hợp đồng.

3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên giao đại diện đơn phương thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên đại diện có quyền yêu cầu bên giao đại diện trả một khoản thù lao do việc bên giao đại diện giao kết các hợp đồng với khách hàng mà bên đại diện đã giao dịch và những khoản thù lao khác mà đáng lẽ mình được hưởng.

4. Trường hợp thời hạn đại diện chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều này theo yêu cầu của bên đại diện thì bên đại diện bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Điều 145. ***Nghĩa vụ của bên đại diện***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của bên giao đại diện;

2. Thông báo cho bên giao đại diện về cơ hội và kết quả thực hiện các hoạt động thương mại đã được uỷ quyền;

3. Tuân thủ chỉ dẫn của bên giao đại diện nếu chỉ dẫn đó không vi phạm quy định của pháp luật;

4. Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện;

5. Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của bên giao đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi chấm dứt hợp đồng đại diện;

6. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 146. ***Nghĩa vụ của bên giao đại diện***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo ngay cho bên đại diện về việc giao kết hợp đồng mà bên đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà bên đại diện đã giao kết, việc chấp nhận hay không chấp nhận các hoạt động ngoài phạm vi đại diện mà bên đại diện thực hiện;

2. Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để bên đại diện thực hiện hoạt động đại diện;

3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại diện;

4. Thông báo kịp thời cho bên đại diện về khả năng không giao kết được, không thực hiện được hợp đồng trong phạm vi đại diện.

Điều 147. ***Quyền hưởng thù lao đại diện***

1. Bên đại diện được hưởng thù lao đối với hợp đồng được giao kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thoả thuận trong hợp đồng đại diện.

2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao cho bên đại diện được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 148. ***Thanh toán chi phí phát sinh***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 149. ***Quyền cầm giữ***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền cầm giữ tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

Mục 2

MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI

Điều 150. ***Môi giới thương mại***

Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

Điều 151. ***Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;

2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới;

3. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ;

4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới.

Điều 152. ***Nghĩa vụ của bên được môi giới***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp các thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết liên quan đến hàng hoá, dịch vụ;

2. Trả thù lao môi giới và các chi phí hợp lý khác cho bên môi giới.

Điều 153. ***Quyền hưởng thù lao môi giới***

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, quyền hưởng thù lao môi giới phát sinh từ thời điểm các

bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.

2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao môi giới được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 154. ***Thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới phải thanh toán các chi phí phát sinh hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả khi việc môi giới không mang lại kết quả cho bên được môi giới.

Mục 3

ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 155. ***Uỷ thác mua bán hàng hóa***

Uỷ thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác.

Điều 156. ***Bên nhận uỷ thác***

Bên nhận uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân kinh doanh mặt hàng phù hợp với hàng hoá được uỷ thác và thực hiện mua bán hàng hoá theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác.

Điều 157. ***Bên uỷ thác***

Bên uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân hoặc không phải là thương nhân giao cho bên nhận uỷ thác thực hiện mua bán hàng hoá theo yêu cầu của mình và phải trả thù lao uỷ thác.

Điều 158. ***Hàng hoá uỷ thác***

Tất cả hàng hoá lưu thông hợp pháp đều có thể được uỷ thác mua bán.

Điều 159. ***Hợp đồng uỷ thác***

Hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 160. ***Uỷ thác lại cho bên thứ ba***

Bên nhận uỷ thác không được uỷ thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá đã ký, trừ trường hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên uỷ thác.

Điều 161. ***Nhận uỷ thác của nhiều bên***

Bên nhận uỷ thác có thể nhận uỷ thác mua bán hàng hoá của nhiều bên uỷ thác khác nhau.

Điều 162. ***Quyền của bên uỷ thác***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên nhận uỷ thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng uỷ thác;

2. Không chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 163 của Luật này.

Điều 163. ***Nghĩa vụ của bên uỷ thác***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

2. Trả thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác cho bên nhận ủy thác;

3. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;

4. Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên uỷ thác gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

Điều 164. ***Quyền của bên nhận uỷ thác***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên uỷ thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

2. Nhận thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác;

3. Không chịu trách nhiệm về hàng hoá đã bàn giao đúng thoả thuận cho bên uỷ thác.

Điều 165. ***Nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện mua bán hàng hoá theo thỏa thuận;

2. Thông báo cho bên uỷ thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

3. Thực hiện các chỉ dẫn của bên uỷ thác phù hợp với thoả thuận;

4. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng uỷ thác;

5. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

6. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;

7. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên ủy thác, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

Mục 4

ĐẠI LÝ THƯƠNG MẠI

Điều 166. ***Đại lý thương mại***

Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao.

Điều 167. ***Bên giao đại lý, bên đại lý***

1. Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hoá cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua hoặc là thương nhân uỷ quyền thực hiện dịch vụ cho đại lý cung ứng dịch vụ.

2. Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hoá để làm đại lý bán, nhận tiền mua hàng để làm đại lý mua hoặc là bên nhận uỷ quyền cung ứng dịch vụ.

Điều 168. ***Hợp đồng đại lý***

Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 169. ***Các hình thức đại lý***

1. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán trọn vẹn một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng đầy đủ một dịch vụ cho bên giao đại lý.

2. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực địa lý nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng hoặc cung ứng một hoặc một số loại dịch vụ nhất định.

3. Tổng đại lý mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý.

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động dưới sự

quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.

4. Các hình thức đại lý khác mà các bên thỏa thuận.

Điều 170. ***Quyền sở hữu trong đại lý thương mại***

Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoá hoặc tiền giao cho bên đại lý.

Điều 171. ***Thù lao đại lý***

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thù lao đại lý được trả cho bên đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

2. Trường hợp bên giao đại lý ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì bên đại lý được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ.

3. Trường hợp bên giao đại lý không ấn định giá mua, giá bán hàng hoá hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng mà chỉ ấn định giá giao đại lý cho bên đại lý thì bên đại lý được hưởng chênh lệch giá. Mức chênh lệch giá được xác định là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng so với giá do bên giao đại lý ấn định cho bên đại lý.

4. Trường hợp các bên không có thoả thuận về mức thù lao đại lý thì mức thù lao được tính như sau:

a) Mức thù lao thực tế mà các bên đã được trả trước đó;

b) Trường hợp không áp dụng được điểm a khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao trung bình được áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý khác;

c) Trường hợp không áp dụng được điểm a và điểm b khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao thông thường được áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

Điều 172. ***Quyền của bên giao đại lý***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các quyền sau đây:

1. ấn định giá mua, giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho khách hàng;

2. ấn định giá giao đại lý;

3. Yêu cầu bên đại lý thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;

5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý.

Điều 173. ***Nghĩa vụ của bên giao đại lý***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ;

3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại lý;

4. Hoàn trả cho bên đại lý tài sản của bên đại lý dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

5. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên đại lý, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

Điều 174. ***Quyền của bên đại lý***

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên đại lý có các quyền sau đây:

1. Giao kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 175 của Luật này;

2. Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

3. Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;

4. Quyết định giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng đối với đại lý bao tiêu;

5. Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

Điều 175. ***Nghĩa vụ của bên đại lý***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo giá hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ do bên giao đại lý ấn định;

2. Thực hiện đúng các thỏa thuận về giao nhận tiền, hàng với bên giao đại lý;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật;

4. Thanh toán cho bên giao đại lý tiền bán hàng đối với đại lý bán; giao hàng mua đối với đại lý mua; tiền cung ứng dịch vụ đối với đại lý cung ứng dịch vụ;

5. Bảo quản hàng hoá sau khi nhận đối với đại lý bán hoặc trước khi giao đối với đại lý mua; liên đới chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ trong trường hợp có lỗi do mình gây ra;

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với bên giao đại lý;

7. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

Điều 176. ***Thanh toán trong đại lý***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc thanh toán tiền hàng, tiền cung ứng dịch vụ và thù lao đại lý được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng một khối lượng dịch vụ nhất định.

Điều 177. ***Thời hạn đại lý***

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn sáu mươi ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu bên giao đại lý thông báo chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó.

Giá trị của khoản bồi thường là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong trường hợp thời gian đại lý dưới một năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý.

3. Trường hợp hợp đồng đại lý được chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

Chương VI

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC

Mục 1

GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 178. ***Gia công trong thương mại***

Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao.

Điều 179. ***Hợp đồng gia công***

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 180. ***Hàng hóa gia công***

1. Tất cả các loại hàng hóa đều có thể được gia công, trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 181. ***Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công***

1. Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thoả thuận.

2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Bán, tiêu huỷ, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thoả thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.

5. Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công.

Điều 182. ***Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công***

1. Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thỏa thuận với bên đặt gia công về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

2. Nhận thù lao gia công và các chi phí hợp lý khác.

3. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo uỷ quyền của bên đặt gia công.

4. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hoá trong trường hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

Điều 183. ***Thù lao gia công***

1. Bên nhận gia công có thể nhận thù lao gia công bằng tiền hoặc bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, nếu bên nhận gia công nhận thù lao gia công bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công thì phải tuân thủ các quy định về nhập khẩu đối với sản phẩm, máy móc, thiết bị đó.

Điều 184. ***Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài***

Việc chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

Mục 2

ĐẤU GIÁ HÀNG HÓA

Điều 185. ***Đấu giá hàng hoá***

1. Đấu giá hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn người mua trả giá cao nhất.

2. Việc đấu giá hàng hoá được thực hiện theo một trong hai phương thức sau đây:

a) Phương thức trả giá lên là phương thức bán đấu giá, theo đó người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm là người có quyền mua hàng;

b) Phương thức đặt giá xuống là phương thức bán đấu giá, theo đó người đầu tiên chấp nhận ngay mức giá khởi điểm hoặc mức giá được hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng.

Điều 186. ***Người tổ chức đấu giá, người bán hàng***

1. Người tổ chức đấu giá là thương nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá hoặc là người bán hàng của mình trong trường hợp người bán hàng tự tổ chức đấu giá.

2. Người bán hàng là chủ sở hữu hàng hoá, người được chủ sở hữu hàng hoá uỷ quyền bán hoặc người có quyền bán hàng hoá của người khác theo quy định của pháp luật.

Điều 187. ***Người tham gia đấu giá, người điều hành đấu giá***

1. Người tham gia đấu giá hàng hoá là tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cuộc đấu giá.

2. Người điều hành đấu giá là người tổ chức đấu giá hoặc người được người tổ chức đấu giá uỷ quyền điều hành bán đấu giá.

Điều 188. ***Nguyên tắc đấu giá***

Việc đấu giá hàng hoá trong thương mại phải được thực hiện theo nguyên tắc công khai, trung thực, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

Điều 189. ***Quyền của người tổ chức đấu giá***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người tổ chức đấu giá có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu người bán hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá, tạo điều kiện cho người tổ chức đấu giá hoặc người tham gia đấu giá kiểm tra hàng hoá đấu giá và giao hàng hoá được bán đấu giá cho người mua hàng trong trường hợp người tổ chức đấu giá không phải là người bán hàng đấu giá;

2. Xác định giá khởi điểm trong trường hợp người tổ chức đấu giá là người bán hàng đấu giá hoặc được người bán hàng uỷ quyền;

3. Tổ chức cuộc đấu giá;

4. Yêu cầu người mua hàng thực hiện việc thanh toán;

5. Nhận thù lao dịch vụ đấu giá do người bán hàng trả theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

Điều 190. ***Nghĩa vụ của người tổ chức đấu giá***

1. Tổ chức đấu giá hàng hoá theo đúng nguyên tắc, thủ tục do pháp luật quy định và theo phương thức đấu giá thoả thuận với người bán hàng.

2. Thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá đấu giá.

3. Bảo quản hàng hoá đấu giá khi được người bán hàng giao giữ.

4. Trưng bày hàng hoá, mẫu hàng hóa hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hóa cho người tham gia đấu giá xem xét.

5. Lập văn bản bán đấu giá hàng hoá và gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan quy định tại Điều 203 của Luật này.

6. Giao hàng hóa đấu giá cho người mua phù hợp với hợp đồng tổ chức dịch vụ đấu giá hàng hoá.

7. Làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá bán đấu giá phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người bán hàng.

8. Thanh toán cho người bán hàng tiền hàng đã bán, kể cả khoản tiền chênh lệch thu được từ người rút lại giá đã trả quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc trả lại hàng hoá không bán được cho người bán hàng theo thoả thuận. Trường hợp không có thoả thuận thì phải thanh toán tiền cho người bán hàng chậm nhất là ba ngày làm việc sau khi nhận được tiền của người mua hàng hoặc phải trả lại ngay hàng hoá trong thời hạn hợp lý sau cuộc đấu giá.

Điều 191. ***Quyền của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người bán hàng có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền hàng đã bán đấu giá và khoản chênh lệch thu được trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc nhận lại hàng hoá trong trường hợp đấu giá không thành;

2. Giám sát việc tổ chức bán đấu giá hàng hoá.

Điều 192. ***Nghĩa vụ của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người bán hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá, tạo điều kiện để người tổ chức đấu giá, người tham gia đấu giá xem xét hàng hoá và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá;

2. Trả thù lao dịch vụ tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

Điều 193. ***Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá***

1. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp hàng hoá được đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được sự đồng ý của bên nhận cầm cố, thế chấp và bên bán phải thông báo cho các bên tham gia đấu giá về hàng hóa đang bị cầm cố, thế chấp.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá được giao kết giữa người nhận cầm cố, thế chấp với người tổ chức đấu giá.

Điều 194. ***Xác định giá khởi điểm***

1. Người bán hàng phải xác định giá khởi điểm. Trong trường hợp người tổ chức đấu giá được uỷ quyền xác định giá khởi điểm thì phải thông báo cho người bán hàng trước khi niêm yết việc bán đấu giá.

2. Trường hợp hàng hoá đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì người nhận cầm cố, thế chấp phải thoả thuận với người cầm cố, thế chấp xác định giá khởi điểm.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì giá khởi điểm do người nhận cầm cố, thế chấp xác định.

Điều 195. ***Thông báo cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa là đối tượng cầm cố, thế chấp***

Trường hợp hàng hoá là đối tượng cầm cố, thế chấp, thì đồng thời với việc niêm yết đấu giá hàng hoá, người tổ chức đấu giá phải thông báo cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong thời hạn chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hóa đó theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

Điều 196. ***Thời hạn thông báo và niêm yết đấu giá hàng hoá***

1. Chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hoá, người tổ chức đấu giá phải niêm yết việc bán đấu giá tại nơi tổ chức đấu giá, nơi trưng bày hàng hoá và nơi đặt trụ sở của người tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá hàng hóa là người bán hàng thì thời hạn niêm yết đấu giá hàng hóa do người bán hàng tự quyết định.

Điều 197. ***Nội dung thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa***

Thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa phải có đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Thời gian, địa điểm đấu giá;

2. Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;

3. Tên, địa chỉ của người bán hàng;

4. Danh mục hàng hoá, số lượng, chất lượng hàng hóa;

5. Giá khởi điểm;

6. Thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá;

7. Địa điểm, thời gian trưng bày hàng hoá;

8. Địa điểm, thời gian tham khảo hồ sơ hàng hoá;

9. Địa điểm, thời gian đăng ký mua hàng hoá.

Điều 198. ***Những người không được tham gia đấu giá***

1. Người không có năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự hoặc người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

2. Những người làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hoá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó.

3. Người đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hoá bán đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó.

4. Những người không có quyền mua hàng hoá đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 199. ***Đăng ký tham gia đấu giá***

1. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người muốn tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia trước khi bán đấu giá.

2. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người tham gia đấu giá nộp một khoản tiền đặt trước, nhưng không quá 2% giá khởi điểm của hàng hoá được đấu giá.

3. Trường hợp người tham gia đấu giá mua được hàng hoá bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước được trừ vào giá mua, nếu không mua được thì khoản tiền đặt trước được trả lại cho người đã nộp khoản tiền đặt trước đó ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

4. Trường hợp người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước nhưng sau đó không dự cuộc đấu giá thì người tổ chức đấu giá có quyền thu khoản tiền đặt trước đó.

Điều 200. ***Trưng bày hàng hoá đấu giá***

Hàng hoá, mẫu hàng hoá, tài liệu giới thiệu về hàng hoá và các thông tin cần thiết khác về hàng hoá đó phải được trưng bày tại địa điểm được thông báo từ khi niêm yết.

Điều 201. ***Tiến hành cuộc đấu giá***

Cuộc đấu giá được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Người điều hành đấu giá điểm danh người đã đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá;

2. Người điều hành đấu giá giới thiệu từng hàng hoá bán đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá và yêu cầu người tham gia đấu giá trả giá;

3. Đối với phương thức trả giá lên, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác giá đã trả sau cùng cao hơn giá người trước đã trả ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây. Người điều hành đấu giá chỉ được công bố người mua hàng hoá bán đấu giá, nếu sau ba lần nhắc lại giá người đó đã trả mà không có người nào trả giá cao hơn;

4. Đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác từng mức giá được hạ xuống thấp hơn giá khởi điểm ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây. Người điều hành đấu giá phải công bố ngay người đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng hóa đấu giá;

5. Trường hợp có nhiều người đồng thời trả mức giá cuối cùng đối với phương thức trả giá lên hoặc mức giá đầu tiên đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải tổ chức rút thăm giữa những người đó và công bố người rút trúng thăm được mua là người mua hàng hoá bán đấu giá;

6. Người điều hành đấu giá phải lập văn bản bán đấu giá hàng hoá ngay tại cuộc đấu giá, kể cả trong trường hợp đấu giá không thành. Văn bản bán đấu giá phải ghi rõ kết quả đấu giá, có chữ ký của người điều hành đấu giá, người mua hàng và hai người chứng kiến trong số những người tham gia đấu giá; đối với hàng hoá bán đấu giá phải có công chứng nhà nước theo quy định của pháp luật thì văn bản bán đấu giá cũng phải được công chứng.

Điều 202. ***Đấu giá không thành***

Cuộc đấu giá được coi là không thành trong các trường hợp sau đây:

1. Không có người tham gia đấu giá, trả giá;

2. Giá cao nhất đã trả thấp hơn mức giá khởi điểm đối với phương thức trả giá lên.

Điều 203. ***Văn bản bán đấu giá hàng hoá***

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá là văn bản xác nhận việc mua bán. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;

b) Tên, địa chỉ của người điều hành đấu giá;

c) Tên, địa chỉ của người bán hàng;

d) Tên, địa chỉ của người mua hàng;

đ) Thời gian, địa điểm đấu giá;

e) Hàng hoá bán đấu giá;

g) Giá đã bán;

h) Tên, địa chỉ của hai người chứng kiến.

2. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải được gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan.

3. Trường hợp đấu giá không thành, trong văn bản bán đấu giá hàng hoá phải nêu rõ kết quả là đấu giá không thành và phải có các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 1 Điều này.

Điều 204. ***Rút lại giá đã trả***

1. Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, nếu người trả giá cao nhất rút ngay lại giá đã trả thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp bán đấu giá theo phương thức đặt giá xuống, nếu người đầu tiên chấp nhận mức giá rút ngay lại giá đã chấp nhận thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá đã đặt liền kề trước đó.

2. Người rút lại giá đã trả hoặc người rút lại việc chấp nhận giá không được tiếp tục tham gia đấu giá.

3. Trường hợp giá bán hàng hoá thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả đối với phương thức trả giá lên hoặc giá mà người rút lại việc chấp nhận đối với phương thức đặt giá xuống thì người đó phải trả khoản tiền chênh lệch cho người tổ chức đấu giá, nếu hàng hoá bán được giá cao hơn thì người rút lại không được hưởng khoản tiền chênh lệch đó.

4. Trường hợp cuộc đấu giá không thành thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

Điều 205. ***Từ chối mua***

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, sau khi tuyên bố kết thúc cuộc đấu giá, người mua hàng bị ràng buộc trách nhiệm; nếu sau đó người mua hàng từ chối mua hàng thì phải được người bán hàng chấp thuận, nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá.

2. Trong trường hợp người mua được hàng hoá đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước mà từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó. Khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng.

Điều 206. ***Đăng ký quyền sở hữu***

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá được dùng làm căn cứ để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Căn cứ vào văn bản bán đấu giá hàng hoá và các giấy tờ hợp lệ khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng theo quy định của pháp luật.

3. Người bán hàng và người tổ chức đấu giá có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng. Chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu được trừ vào tiền bán hàng hoá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 207. ***Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá***

Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá đấu giá thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá là thời điểm theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 208. ***Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá***

Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm thanh toán là trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá.

Điều 209. ***Thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người tổ chức đấu giá và người mua hàng, thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá được quy định như sau:

1. Đối với hàng hoá không phải đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải giao ngay hàng hoá cho người mua hàng sau khi lập văn bản bán đấu giá;

2. Đối với hàng hoá có đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải tiến hành ngay việc làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và giao hàng cho người mua hàng ngay sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu.

Điều 210. ***Địa điểm giao hàng hoá bán đấu giá***

1. Trường hợp hàng hoá là những vật gắn liền với đất đai thì địa điểm giao hàng là nơi có hàng hóa đó.

2. Trường hợp hàng hoá là động sản thì địa điểm giao hàng là nơi tổ chức đấu giá, trừ trường hợp người tổ chức đấu giá và người mua hàng có thoả thuận khác.

Điều 211. ***Thù lao dịch vụ đấu giá hàng hoá***

Trường hợp không có thoả thuận về mức thù lao dịch vụ đấu giá hàng hóa thì thù lao được xác định như sau:

1. Trường hợp cuộc đấu giá thành công thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo Điều 86 của Luật này;

2. Trường hợp đấu giá không thành thì người bán hàng phải trả mức thù lao bằng 50% của mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 212. ***Chi phí liên quan đến đấu giá hàng hoá***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người bán hàng và người tổ chức đấu giá, chi phí liên quan đến đấu giá hàng hóa được xác định như sau:

1. Người bán hàng phải chịu chi phí vận chuyển hàng hoá đến địa điểm đã thoả thuận và chi phí bảo quản hàng hoá trong trường hợp không giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá bảo quản;

2. Người tổ chức đấu giá chịu chi phí bảo quản hàng hoá được giao, chi phí niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá và các chi phí có liên quan khác.

Điều 213. ***Trách nhiệm đối với hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết***

1. Trong thời hạn quy định tại Điều 318 của Luật này, người mua hàng có quyền trả lại hàng hóa cho người tổ chức đấu giá và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này không phải là người bán hàng và nội dung thông báo, niêm yết không phù hợp là do lỗi của người bán hàng thì người tổ chức đấu giá có quyền trả lại hàng hóa và yêu cầu người bán hàng bồi thường thiệt hại.

Mục 3

ĐẤU THẦU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Điều 214. ***Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ***

1. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu).

2. Các quy định về đấu thầu trong Luật này không áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công theo quy định của pháp luật.

Điều 215. ***Hình thức đấu thầu***

1. Việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ được thực hiện theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu;

b) Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu.

2. Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định.

Điều 216. ***Phương thức đấu thầu***

1. Phương thức đấu thầu bao gồm đấu thầu một túi hồ sơ và đấu thầu hai túi hồ sơ. Bên mời thầu có quyền lựa chọn phương thức đấu thầu và phải thông báo trước cho các bên dự thầu.

2. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu một túi hồ sơ, bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong một túi hồ sơ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và việc mở thầu được tiến hành một lần.

3. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu hai túi hồ sơ thì bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong từng túi hồ sơ riêng biệt được nộp trong cùng một thời điểm và việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở trước.

Điều 217. ***Sơ tuyển các bên dự thầu***

Bên mời thầu có thể tổ chức sơ tuyển các bên dự thầu nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đưa ra.

Điều 218. ***Hồ sơ mời thầu***

1. Hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Thông báo mời thầu;

b) Các yêu cầu liên quan đến hàng hóa, dịch vụ được đấu thầu;

c) Phương pháp đánh giá, so sánh, xếp hạng và lựa chọn nhà thầu;

d) Những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.

2. Chi phí về việc cung cấp hồ sơ cho bên dự thầu do bên mời thầu quy định.

Điều 219. ***Thông báo mời thầu***

1. Thông báo mời thầu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của bên mời thầu;

b) Tóm tắt nội dung đấu thầu;

c) Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;

d) Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu;

đ) Những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi hoặc gửi thông báo mời đăng ký dự thầu đến các nhà thầu đủ điều kiện trong trường hợp đấu thầu hạn chế.

Điều 220. ***Chỉ dẫn cho bên dự thầu***

Bên mời thầu có trách nhiệm chỉ dẫn cho bên dự thầu về các điều kiện dự thầu, các thủ tục được áp dụng trong quá trình đấu thầu và giải đáp các câu hỏi của bên dự thầu.

Điều 221. ***Quản lý hồ sơ dự thầu***

Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu.

Điều 222. ***Bảo đảm dự thầu***

1. Bảo đảm dự thầu được thực hiện dưới hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hoá, dịch vụ đấu thầu.

3. Bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc, ký quỹ thì tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

4. Bên dự thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.

5. Bên nhận bảo lãnh cho bên dự thầu có nghĩa vụ bảo đảm dự thầu cho bên được bảo lãnh trong phạm vi giá trị tương đương với số tiền đặt cọc, ký quỹ.

Điều 223. ***Bảo mật thông tin đấu thầu***

1. Bên mời thầu phải bảo mật hồ sơ dự thầu.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu và xét chọn thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến việc đấu thầu.

Điều 224. ***Mở thầu***

1. Mở thầu là việc tổ chức mở hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định hoặc trong trường hợp không có thời điểm được ấn định trước thì thời điểm mở thầu là ngay sau khi đóng thầu.

2. Những hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn phải được bên mời thầu mở công khai. Các bên dự thầu có quyền tham dự mở thầu.

3. Những hồ sơ dự thầu nộp không đúng hạn không được chấp nhận và được trả lại cho bên dự thầu dưới dạng chưa mở.

Điều 225. ***Xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu***

1. Bên mời thầu xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu các bên dự thầu giải thích những nội dung chưa rõ trong hồ sơ dự thầu. Việc yêu cầu và giải thích hồ sơ dự thầu phải được lập thành văn bản.

Điều 226. ***Biên bản mở thầu***

1. Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu.

2. Biên bản mở thầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên hàng hoá, dịch vụ đấu thầu;

b) Ngày, giờ, địa điểm mở thầu;

c) Tên, địa chỉ của bên mời thầu, các bên dự thầu;

d) Giá bỏ thầu của các bên dự thầu;

đ) Các nội dung sửa đổi, bổ sung và các nội dung có liên quan, nếu có.

Điều 227. ***Đánh giá và so sánh hồ sơ dự thầu***

1. Hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn làm căn cứ để đánh giá toàn diện.

Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu do bên mời thầu quy định.

2. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được đánh giá bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm hoặc phương pháp khác đã được ấn định trước khi mở thầu.

Điều 228. ***Sửa đổi hồ sơ dự thầu***

1. Các bên dự thầu không được sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

2. Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của bên mời thầu và ý kiến trả lời của bên dự thầu phải được lập thành văn bản.

3. Trường hợp bên mời thầu sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản đến tất cả các bên dự thầu trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu ít nhất là mười ngày để các bên dự thầu có điều kiện hoàn chỉnh thêm hồ sơ dự thầu của mình.

Điều 229. ***Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu***

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải xếp hạng và lựa chọn các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định.

2. Trong trường hợp có nhiều bên tham gia dự thầu có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì bên mời thầu có quyền chọn nhà thầu.

Điều 230. ***Thông báo kết quả đấu thầu và ký kết hợp đồng***

1. Ngay sau khi có kết quả đấu thầu, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo kết quả đấu thầu cho bên dự thầu.

2. Bên mời thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với bên trúng thầu trên cơ sở sau đây:

a) Kết quả đấu thầu;

b) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu.

Điều 231. ***Bảo đảm thực hiện hợp đồng***

1. Các bên có thể thỏa thuận bên trúng thầu phải đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, ký quỹ do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng.

2. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm bên trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.

3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng. Bên trúng thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết.

4. Sau khi nộp tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu.

Điều 232. ***Đấu thầu lại***

Việc đấu thầu lại được tổ chức khi có một trong các trường hợp sau đây:

1. Có sự vi phạm các quy định về đấu thầu;

2. Các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

Mục 4

DỊCH VỤ logistics

Điều 233. ***Dịch vụ logistics***

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Dịch vụ logistics được phiên âm theo tiếng Việt là dịch vụ lô-gi-stíc.

Điều 234. ***Điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics***

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics là doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics.

Điều 235. ***Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics***

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được hưởng thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác;

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng;

c) Khi xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng để xin chỉ dẫn;

d) Trường hợp không có thoả thuận về thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

2. Khi thực hiện việc vận chuyển hàng hóa, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải

tuân thủ các quy định của pháp luật và tập quán vận tải.

Điều 236. ***Quyền và nghĩa vụ của khách hàng***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

2. Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;

3. Thông tin chi tiết, đầy đủ, chính xác và kịp thời về hàng hoá cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;

4. Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp có thỏa thuận để thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics đảm nhận công việc này;

5. Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí hợp lý phát sinh cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics nếu người đó đã thực hiện đúng chỉ dẫn của mình hoặc trong trường hợp do lỗi của mình gây ra;

6. Thanh toán cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

Điều 237. ***Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics***

1. Ngoài những trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá phát sinh trong các trường hợp sau đây:

a) Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;

b) Tổn thất phát sinh do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;

c) Tổn thất là do khuyết tật của hàng hoá;

d) Tổn thất phát sinh trong những trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và tập quán vận tải nếu thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics tổ chức vận tải;

đ) Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho người nhận;

e) Sau khi bị khiếu nại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Toà án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng, về sự chậm trễ hoặc thực hiện dịch vụ logistics sai địa điểm không do lỗi của mình.

Điều 238. ***Giới hạn trách nhiệm***

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, toàn bộ trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không vượt quá giới hạn trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hoá.

2. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phù hợp với các quy định của pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nếu người có quyền và lợi ích liên quan chứng minh được sự mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm là do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics cố ý hành động hoặc không hành động để gây ra mất mát, hư hỏng, chậm trễ hoặc đã hành động hoặc không hành động một cách mạo hiểm và biết rằng sự mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó chắc chắn xảy ra.

Điều 239. ***Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hoá***

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền cầm giữ một số lượng hàng hoá nhất định và các chứng từ liên quan đến số lượng hàng hoá đó để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng.

2. Sau thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày thông báo cầm giữ hàng hoá hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá hoặc chứng từ đó theo quy định của pháp luật; trong trường hợp hàng hoá có dấu hiệu bị hư hỏng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá ngay khi có bất kỳ khoản nợ đến hạn nào của khách hàng.

3. Trước khi định đoạt hàng hoá, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải thông báo ngay cho khách hàng biết về việc định đoạt hàng hoá đó.

4. Mọi chi phí cầm giữ, định đoạt hàng hoá do khách hàng chịu.

5. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hoá để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan; nếu số tiền thu được từ việc định đoạt vượt quá giá trị các khoản nợ thì số tiền vượt quá phải được trả lại cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm đối với hàng hoá hoặc chứng từ đã được định đoạt.

Điều 240. ***Nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics khi cầm giữ hàng hoá***

Khi chưa thực hiện quyền định đoạt hàng hoá theo quy định tại Điều 239 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics thực hiện quyền cầm giữ hàng hoá có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn hàng hoá;

2. Không được sử dụng hàng hoá nếu không được bên có hàng hoá bị cầm giữ đồng ý;

3. Trả lại hàng hoá khi các điều kiện cầm giữ, định đoạt hàng hoá quy định tại Điều 239 của Luật này không còn;

4. Bồi thường thiệt hại cho bên có hàng hoá bị cầm giữ nếu làm mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá cầm giữ.

Mục 5

QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT NAM VÀ DỊCH VỤ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 241. ***Quá cảnh hàng hóa***

Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh.

Điều 242. ***Quyền quá cảnh hàng hóa***

1. Mọi hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ cần làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao khác, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

b) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được Bộ trưởng Bộ Thương mại cho phép.

2. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu, phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh khi xuất cảnh

khỏi lãnh thổ Việt Nam phải đúng là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu, phương tiện vận tải đã nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc tổ chức, cá nhân nước ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh và giao thông vận tải.

Điều 243. ***Tuyến đường quá cảnh***

1. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo đúng những tuyến đường nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Căn cứ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh.

3. Trong thời gian quá cảnh, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 244. ***Quá cảnh bằng đường hàng không***

Quá cảnh bằng đường hàng không được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về hàng không mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 245. ***Giám sát hàng hóa quá cảnh***

Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian quá cảnh.

Điều 246. ***Thời gian quá cảnh***

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là ba mươi ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép của Bộ trưởng Bộ Thương mại thì phải được Bộ trưởng Bộ Thương mại chấp thuận.

3. Trong thời gian lưu kho và khắc phục hư hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam.

Điều 247. ***Hàng hoá quá cảnh tiêu thụ tại Việt Nam***

1. Hàng hoá quá cảnh thuộc diện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 242 của Luật này không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hoá quá cảnh được phép tiêu thụ tại Việt Nam nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

3. Việc tiêu thụ hàng hoá quá cảnh tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hoá, thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác.

Điều 248. ***Những hành vi bị cấm trong quá cảnh***

1. Thanh toán thù lao quá cảnh bằng hàng hóa quá cảnh.

2. Tiêu thụ trái phép hàng hóa, phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh.

Điều 249. ***Dịch vụ quá cảnh hàng hóa***

Dịch vụ quá cảnh hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân thực hiện việc quá cảnh cho hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để hưởng thù lao.

Điều 250. ***Điều kiện kinh doanh dịch vụ quá cảnh***

Thương nhân kinh doanh dịch vụ quá cảnh phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 234 của Luật này.

Điều 251. ***Hợp đồng dịch vụ quá cảnh***

Hợp đồng dịch vụ quá cảnh phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 252. ***Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ quá cảnh***

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thông báo kịp thời về tình trạng của hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

c) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thực hiện mọi thủ tục cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Cung cấp đầy đủ cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh các thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Cung cấp đầy đủ các chứng từ cần thiết để bên cung ứng dịch vụ quá cảnh làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Thanh toán thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh.

Điều 253. ***Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quá cảnh***

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ chứng từ cần thiết để làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Được nhận thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Làm thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

c) Chịu trách nhiệm đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Thực hiện các công việc cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

đ) Nộp phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Có trách nhiệm hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xử lý những vấn đề có liên quan đến hàng hóa quá cảnh.

Mục 6

DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH

Điều 254. ***Dịch vụ giám định***

Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 255. ***Nội dung giám định***

Giám định bao gồm một hoặc một số nội dung về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hoá, xuất xứ hàng hoá, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 256. ***Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại***

Chỉ các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng thư giám định.

Điều 257. ***Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại***

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

2. Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 của Luật này;

3. Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hoá, dịch vụ đó.

Điều 258. ***Phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định thương mại***

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại chỉ được cung cấp dịch vụ giám định trong các lĩnh vực giám định khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 257 của Luật này.

Điều 259. ***Tiêu chuẩn giám định viên***

1. Giám định viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định;

b) Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn;

c) Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ.

2. Căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định công nhận giám định viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 260. ***Chứng thư giám định***

1. Chứng thư giám định là văn bản xác định tình trạng thực tế của hàng hóa, dịch vụ theo các

nội dung giám định được khách hàng yêu cầu.

2. Chứng thư giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chữ ký, họ tên của giám định viên và phải được đóng dấu nghiệp vụ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

3. Chứng thư giám định chỉ có giá trị đối với những nội dung được giám định.

4. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả và kết luận trong Chứng thư giám định.

Điều 261. ***Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với bên yêu cầu giám định***

Chứng thư giám định có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định nếu bên yêu cầu giám định không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

Điều 262. ***Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với các bên trong hợp đồng***

1. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định đó có giá trị pháp lý đối với tất cả các bên nếu không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

2. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định chỉ có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 261 của Luật này. Bên kia trong hợp đồng có quyền yêu cầu giám định lại.

3. Khi chứng thư giám định lại có kết quả khác với chứng thư giám định ban đầu thì xử lý như sau:

a) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì kết quả của chứng thư giám định lại có giá trị pháp lý với tất cả các bên;

b) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu không thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì các bên thoả thuận lựa chọn một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khác giám định lại lần thứ hai. Kết quả giám định lại lần thứ hai có giá trị pháp lý với tất cả các bên.

Điều 263. ***Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định***

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết để thực hiện dịch vụ giám định;

b) Nhận thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành các tiêu chuẩn và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến dịch vụ giám định;

b) Giám định trung thực, khách quan, độc lập, kịp thời, đúng quy trình, phương pháp giám định;

c) Cấp chứng thư giám định;

d) Trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 264. ***Quyền của khách hàng***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện việc giám định theo nội dung đã thoả thuận;

2. Yêu cầu giám định lại nếu có lý do chính đáng để cho rằng thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định không thực hiện đúng các yêu cầu của mình hoặc thực hiện giám định thiếu khách quan, trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định;

3. Yêu cầu trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 265. ***Nghĩa vụ của khách hàng***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khi có yêu cầu;

2. Trả thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

Điều 266. ***Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp kết quả giám định sai***

1. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi vô ý của mình thì phải trả tiền phạt cho khách hàng. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá mười lần thù lao dịch vụ giám định.

2. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi cố ý của mình thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho khách hàng trực tiếp yêu cầu giám định.

3. Khách hàng có nghĩa vụ chứng minh kết quả giám định sai và lỗi của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định.

Điều 267. ***Uỷ quyền giám định***

Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam thì thương nhân đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

Điều 268. ***Giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước***

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có đủ điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu giám định có trách nhiệm giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước yêu cầu giám định có trách nhiệm trả thù lao giám định cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị trường.

Mục 7

CHO THUÊ HÀNG HÓA

Điều 269. ***Cho thuê hàng hoá***

Cho thuê hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê.

Điều 270. ***Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cho thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên thuê;

2. Bảo đảm cho bên thuê quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê không bị tranh chấp

bởi bên thứ ba liên quan trong thời gian thuê;

3. Bảo đảm hàng hoá cho thuê phù hợp với mục đích sử dụng của bên thuê theo thoả thuận của các bên;

4. Bảo dưỡng và sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý. Trường hợp việc sửa chữa và bảo dưỡng hàng hóa cho thuê gây phương hại đến việc sử dụng hàng hóa đó của bên thuê thì phải có trách nhiệm giảm giá thuê hoặc kéo dài thời hạn cho thuê tương ứng với thời gian bảo dưỡng, sửa chữa;

5. Nhận tiền cho thuê theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

6. Nhận lại hàng hoá cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê.

Điều 271. ***Quyền và nghĩa vụ của bên thuê***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể về cách thức sử dụng hàng hóa cho thuê thì hàng hóa cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó;

2. Giữ gìn và bảo quản hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê và trả lại hàng hoá đó cho bên cho thuê khi hết thời hạn;

3. Yêu cầu bên cho thuê thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa; nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ này trong một thời hạn hợp lý thì bên thuê có thể tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê và bên cho thuê phải chịu các chi phí hợp lý của việc bảo dưỡng, sửa chữa đó;

4. Trả tiền thuê hàng hoá theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

5. Không được bán, cho thuê lại hàng hoá đã thuê.

Điều 272. ***Sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê***

1. Bên thuê không được sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê nếu không được bên cho thuê chấp thuận.

2. Trường hợp bên thuê thực hiện việc sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 273. ***Trách nhiệm đối với tổn thất trong thời hạn thuê***

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cho thuê phải chịu tổn thất đối với hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê nếu bên thuê không có lỗi gây ra tổn thất đó.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bên cho thuê có trách nhiệm sửa chữa hàng hoá cho thuê trong thời hạn hợp lý để bảo đảm mục đích sử dụng của bên thuê.

Điều 274. ***Chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê***

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được xác định như sau:

1. Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá:

a) Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên;

b) Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó;

2. Trường hợp hàng hoá cho thuê được nhận bởi người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro chuyển cho bên thuê khi người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của bên thuê;

3. Trong các trường hợp khác không được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì rủi ro được chuyển cho bên thuê khi bên thuê nhận hàng hoá cho thuê.

Điều 275. ***Hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng***

Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;

2. Không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

3. Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã giao cho bên thuê.

Điều 276. ***Từ chối nhận hàng***

1. Bên cho thuê phải dành cho bên thuê một thời gian hợp lý sau khi nhận được hàng hoá để kiểm tra.

2. Bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không dành cho bên thuê điều kiện, thời gian hợp lý để kiểm tra hàng hoá;

b) Khi kiểm tra hàng hóa, bên thuê phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng.

Điều 277. ***Khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng***

1. Trong trường hợp bên thuê từ chối nhận hàng hoá cho thuê do không phù hợp với hợp đồng, nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại.

2. Khi bên cho thuê thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê khắc phục bất lợi hoặc trả chi phí phát sinh đó.

Điều 278. ***Chấp nhận hàng hoá cho thuê***

1. Bên thuê được coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không từ chối hàng hoá cho thuê;

b) Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê với thoả thuận trong hợp đồng;

c) Xác nhận việc sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hóa sau khi đã chấp nhận hàng hóa mà sự không phù hợp đó có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa thì bên thuê không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.

Điều 279. ***Rút lại chấp nhận***

1. Bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê làm cho bên thuê không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 277 của Luật này;

b) Bên thuê không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê.

2. Việc rút lại chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nhưng không quá ba tháng, kể từ thời điểm bên thuê chấp nhận hàng hoá.

Điều 280. ***Trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê được quy định như sau:

1. Trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hóa được giao cho bên thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

2. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

3. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với những khiếm khuyết của hàng hoá được phát hiện sau khi bên thuê chấp nhận hàng hoá cho thuê mà khiếm khuyết đó có thể được bên thuê phát hiện nếu thực hiện việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa;

4. Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc bên cho thuê vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

Điều 281. ***Cho thuê lại***

1. Bên thuê chỉ được cho thuê lại hàng hoá khi có sự chấp thuận của bên cho thuê. Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hàng hoá cho thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên cho thuê.

2. Trong trường hợp bên thuê cho thuê lại hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Người thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hóa cho bên cho thuê.

Điều 282. ***Lợi ích phát sinh trong thời hạn thuê***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi lợi ích phát sinh từ hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê thuộc về bên thuê.

Điều 283. ***Thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê***

Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hóa cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

Mục 8

NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 284. ***Nhượng quyền thương mại***

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

1. Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền;

2. Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều

hành công việc kinh doanh.

Điều 285. ***Hợp đồng nhượng quyền thương mại***

Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 286. ***Quyền của thương nhân nhượng quyền***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền nhượng quyền;

2. Tổ chức quảng cáo cho hệ thống nhượng quyền thương mại và mạng lưới nhượng quyền thương mại;

3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định về chất lượng hàng hoá, dịch vụ.

Điều 287. ***Nghĩa vụ của thương nhân nhượng quyền***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp tài liệu hướng dẫn về hệ thống nhượng quyền thương mại cho bên nhận quyền;

2. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho thương nhân nhận quyền để điều hành hoạt động theo đúng hệ thống nhượng quyền thương mại;

3. Thiết kế và sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng chi phí của thương nhân nhận quyền;

4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng được ghi trong hợp đồng nhượng quyền;

5. Đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

Điều 288. ***Quyền của thương nhân nhận quyền***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền cung cấp đầy đủ trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến hệ thống nhượng quyền thương mại;

2. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền khác trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

Điều 289. ***Nghĩa vụ của thương nhân nhận quyền***

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả tiền nhượng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;

2. Đầu tư đủ cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực để tiếp nhận các quyền và bí quyết kinh doanh mà bên nhượng quyền chuyển giao;

3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của bên nhượng quyền; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ của thương nhân nhượng quyền;

4. Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt;

5. Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của bên nhượng quyền khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại;

6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại;

7. Không được nhượng quyền lại trong trường hợp không có sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

Điều 290. ***Nhượng quyền lại cho bên thứ ba***

1. Bên nhận quyền có quyền nhượng quyền lại cho bên thứ ba (gọi là bên nhận lại quyền) nếu được sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

2. Bên nhận lại quyền có các quyền và nghĩa vụ của bên nhận quyền quy định tại Điều 288 và Điều 289 của Luật này.

Điều 291. ***Đăng ký nhượng quyền thương mại***

1. Trước khi nhượng quyền thương mại, bên dự kiến nhượng quyền phải đăng ký với Bộ Thương mại.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại và trình tự, thủ tục đăng ký nhượng quyền thương mại.

Chương VII

CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Mục 1

CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 292. ***Các loại chế tài trong thương mại***

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.

2. Phạt vi phạm.

3. Buộc bồi thường thiệt hại.

4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.

5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.

6. Huỷ bỏ hợp đồng.

7. Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

Điều 293. ***áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản***

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

Điều 294. ***Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm***

1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;

d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Điều 295. ***Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm***

1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

2. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay

cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

3. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.

Điều 296. ***Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng***

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thỏa thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

Điều 297. ***Buộc thực hiện đúng hợp đồng***

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Điều 298. ***Gia hạn thực hiện nghĩa vụ***

Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp

lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 299. ***Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác***

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.

2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 300. ***Phạt vi phạm***

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.

Điều 301. ***Mức phạt vi phạm***

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 302. ***Bồi thường thiệt hại***

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 303. ***Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại***

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;

2. Có thiệt hại thực tế;

3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Điều 304. ***Nghĩa vụ chứng minh tổn thất***

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 305. ***Nghĩa vụ hạn chế tổn thất***

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Điều 306. ***Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán***

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 307. ***Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại***

1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Điều 308. ***Tạm ngừng thực hiện hợp đồng***

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;

2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 309. ***Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng***

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 310. ***Đình chỉ thực hiện hợp đồng***

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;

2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 311. ***Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng***

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 312. ***Huỷ bỏ hợp đồng***

1. Huỷ bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.

2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.

3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;

b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 313. ***Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần***

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trường hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 314. ***Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng***

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 315. ***Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng***

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

Điều 316. ***Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác***

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

Mục 2

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 317. ***Hình thức giải quyết tranh chấp***

1. Thương lượng giữa các bên.

2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Toà án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Toà án do pháp luật quy định.

Điều 318. ***Thời hạn khiếu nại***

Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thoả thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;

2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp

hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Điều 319. ***Thời hiệu khởi kiện***

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Điều 320. ***Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại***

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;

b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;

c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;

d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;

đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;

g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;

k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;

m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 321. ***Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại***

1. Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 322. ***Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại***

Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 323. ***Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Luật này thay thế Luật thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Điều 324. ***Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành***

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

11. NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2006/NĐ-CP NGÀY 28-12-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa và hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với Sở Giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa* (sau đây gọi tắt là Điều lệ hoạt động) là Quy tắc điều chỉnh hoạt động giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa, của các thành viên và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. *Hoạt động tự doanh* là việc thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho chính mình.

3. *Lệnh giao dịch* là yêu cầu bằng văn bản để mua hoặc bán hàng hóa của thành viên kinh doanh nhằm thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

4. *Lệnh ủy thác giao dịch* là yêu cầu bằng văn bản của khách hàng đối với thành viên kinh doanh thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch.

5. *Ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng* là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ ngày đó hợp đồng này được phép giao dịch.

6. *Ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng* là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ sau ngày đó hợp đồng này không còn được phép giao dịch.

7. *Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên* là việc thành viên gửi một khoản tiền hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thành viên.

8. *Ký quỹ giao dịch* là việc thành viên gửi một khoản tiền vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện giao dịch.

9. *Phí thành viên* là khoản tiền thành viên phải nộp cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Điều lệ hoạt động.

10. *Phí giao dịch* là khoản tiền thành viên phải trả cho Sở Giao dịch hàng hóa để được thực hiện từng giao dịch.

11. *Tháng đáo hạn hợp đồng* là tháng mà hợp đồng giao dịch phải được thực hiện.

12. *Tất toán hợp đồng* là việc thanh toán tất cả các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng mà các bên nắm giữ hợp đồng phải thực hiện.

13. *Khách hàng* là tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa, thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa thông qua việc uỷ thác cho thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 4. Quản lý Nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa. Bộ Thương mại thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa; ban hành danh mục hàng hoá được phép giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết trong trường hợp khẩn cấp;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa;

đ) Quy định lộ trình và điều kiện cho thương nhân Việt Nam tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài trong từng thời kỳ;

e) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn chế độ thanh toán trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa; quy định cụ thể điều kiện hoạt động của Trung tâm thanh toán.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa; phối hợp với Bộ Thương mại trong việc thẩm tra năng lực tài chính của các sáng lập viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại trong việc thẩm tra tính khả thi của việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. .

Điều 5. Mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam có quyền tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo lộ trình, điều kiện và phạm vi do Bộ Thương mại quy định và công bố trong từng thời kỳ.

2. Khi tham gia hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, thương nhân Việt Nam phải tuân thủ các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, thanh toán quốc tế và các quy

định liên quan khác của pháp luật Việt Nam.

Chương II

SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ

Điều 6. Địa vị pháp lý của Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa là pháp nhân được thành lập và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của Nghị định này.

Điều 7. Thẩm quyền cho phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa; phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 8. Điều kiện thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa được thành lập nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Vốn pháp định là một trăm năm mươi tỷ đồng trở lên;

2. Điều lệ hoạt động phù hợp với quy định của Nghị định này;

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có bằng đại học, cử nhân trở lên và có thời gian công tác trong lĩnh vực kinh tế - tài chính ít nhất là 05 năm; có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

4. Các điều kiện khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa gồm:

1. Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu của Bộ Thương mại;

2. Danh sách các thành viên trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

3. Danh sách cổ đông sáng lập trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản uỷ quyền, giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan có thẩm quyền;

5. Giải trình kinh tế - kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, địa điểm thành lập, tiến độ thành lập và đi vào hoạt động, giải pháp công nghệ để thực hiện giao dịch;

6. Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

7. Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp.

Điều 10. Thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm thẩm tra các điều kiện và hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Thương mại phải xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ, nếu còn thiếu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

3. Bộ Thương mại hoàn tất thẩm tra trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời hạn này có thể được gia hạn nhưng không quá sáu mươi ngày.

4. Hết thời hạn quy định tại tại khoản 3 Điều này, Bộ Thương mại phải quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Nội dung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bao gồm các nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, văn phòng đại diện, chi nhánh và nơi tổ chức các giao dịch mua bán hàng hoá;

2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa;

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập Sở Giao dịch hàng hóa là cá nhân;

4. Số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn;

5. Số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông sáng lập là tổ chức trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần;

6. Vốn điều lệ trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần;

7. Loại hàng hoá giao dịch.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép thành lập được quy định tại Điều 11 Quyết định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp hồ sơ đề nghị Bộ Thương mại sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Bản gốc Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Thương mại phải quyết định việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1. Trường hợp Giấy phép thành lập sở Giao dịch hàng hóa bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp hồ sơ đề nghị Bộ Thương mại cấp lại Giấy phép thành lập.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giáo dịch hàng hóa theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Thương mại phải quyết định việc cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Điều kiện và thủ tục chấp thuận tư cách thành viên; quyền và nghĩa vụ thành viên;

b) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên và trách nhiệm khi chấm dứt tư cách thành viên;

c) Loại hàng hoá giao dịch; tiêu chuẩn và đơn vị đo lường của loại hàng hoá đó;

d) Mẫu hợp đồng giao dịch và lệnh giao dịch;

đ) Thời hạn giao dịch hợp đồng và quy trình thực hiện giao dịch;

e) Hạn mức giao dịch, ký quỹ giao dịch và phí giao dịch;

g) Các phương thức, thủ tục thực hiện hợp đồng;

h) Nội dung công bố thông tin của Sở Giao dịch hàng hóa và các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của các thành viên;

i) Các biện pháp quản lý rủi ro;

k) Giải quyết tranh chấp;

l) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động;

m) Các nội dung có liên quan khác .

2. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa không được trái với các quy định của Nghị định này và pháp luật hiện hành.

Điều 15. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Lựa chọn loại hàng hoá trong danh mục hàng hoá được quy định tại Điều 32 Nghị định này để tổ chức giao dịch mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Tổ chức, điều hành và quản lý hoạt động giao dịch mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Chấp thuận, huỷ bỏ tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Yêu cầu các thành viên kinh doanh ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Thu phí thành viên, phí giao dịch, phí cung cấp dịch vụ thông tin và các loại phí dịch vụ khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo quy định của pháp luật.

6. Ban hành các quy chế niêm yết, công bố thông tin và giao dịch mua bán hàng hoá tại Sở Giao dịch hàng hóa hóa.

7. Kiểm tra, giám sát hoạt động giao dịch và công bố thông tin của các thành viên.

8. Yêu cầu các thành viên thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

9. Chỉ định thành viên kinh doanh khác thực hiện các hợp đồng đang được nắm giữ bởi một thành viên kinh doanh bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

10. Làm trung gian hoà giải theo yêu cầu khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

11. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Nghị định này, Điều lệ hoạt động và theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Tổ chức hoạt động mua bán hàng hoá đúng với quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Tổ chức các giao dịch mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa một cách công bằng, trật tự và hiệu quả.

3. Công bố Điều lệ hoạt động, Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đã được Bộ trưởng Bộ Thương mại phê chuẩn, cấp, sửa đổi, bổ sung; công bố danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; công bố thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Thực hiện việc báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thương mại về các thông tin liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa và danh sách thành viên tại thời điểm báo cáo.

5. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Thực hiện chế độ thống kê, kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm cuối cùng về mọi hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

8. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ.

9. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa gây thiệt hại cho các thành viên, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo các quy định khác của pháp luật.

Chương III

THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ

Điều 17. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Thương nhân môi giới (sau đây gọi là thành viên môi giới);

b) Thương nhân kinh doanh (sau đây gọi là thành viên kinh doanh).

2. Chỉ những thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa mới được thực hiện các hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Chỉ các thành viên môi giới mới được thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 18. Chấp thuận tư cách thành viên Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thương nhân có nguyện vọng trở thành thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có quyền đề nghị Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên.

2. Căn cứ các điều kiện quy định tại các Điều 19, Điều 20 Nghị định này và theo quy định của Điều lệ hoạt động, Sở Giao dịch hàng hóa xem xét việc chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân.

3. Trong trường hợp từ chối chấp thuận tư cách thành viên, Sở Giao dịch hàng hóa phải trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc từ chối chấp thuận.

4. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19 hoặc Điều 21 Nghị định này, Bộ Thương mại có quyền đình chỉ tư cách thành viên của các thương nhân đó. Sở Giao dịch hàng hóa phải chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh từ việc đình chỉ này.

Điều 19. Thành viên môi giới

Thành viên môi giới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Vốn pháp định là năm tỷ đồng trở lên.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có bằng đại học, cử nhân trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới

Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới thực hiện theo Luật Thương mại và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 21. Thành viên kinh doanh

Thành viên kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Vốn pháp định là bẩy mươi lăm tỷ đồng trở lên.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có bằng đại học, cử nhân trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 22. Quyền của thành viên kinh doanh

1. Thành viên kinh doanh có quyền thực hiện các hoạt động tự doanh hoặc nhận uỷ thác mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.

2. Yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện giao dịch trong trường hợp nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.

3. Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên kinh doanh

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch trước khi thực hiện các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các loại phí khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ và trong giao dịch.

5. Trong trường hợp nhận uỷ thác, phải ký kết hợp đồng uỷ thác bằng văn bản với khách hàng và chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng khi nhận được lệnh uỷ thác giao dịch từ khách hàng.

6. Cung cấp đầy đủ, trung thực và kịp thời thông tin cho khách hàng.

7. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch cho khách hàng và cho chính mình.

8. Ưu tiên thực hiện lệnh uỷ thác giao dịch của khách hàng trước lệnh giao dịch của chính mình.

9. Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng.

10. Đảm bảo hạch toán riêng hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa của từng khách hàng và của chính mình.

11. Thực hiện chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này;

12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 24. Chấm dứt tư cách thành viên

Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau đây:

1. Không còn đáp ứng đủ các điều kiện trở thành thành viên.

2. Giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Tự đề nghị chấm dứt tư cách thành viên và được Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Có hành vi vi phạm là điều kiện chấm dứt tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa hoặc quy định của pháp luật.

Điều 25. Thực hiện nghĩa vụ khi chấm dứt tư cách thành viên

1. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo uỷ thác của khách hàng.

2. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền yêu cầu thành viên đó phải uỷ nhiệm cho thành viên khác thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trường hợp thành viên bị chấm dứt không uỷ nhiệm được thì Sở Giao dịch hàng hóa có quyền chỉ định thành viên khác thực hiện.

3. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao các thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên nhận uỷ nhiệm hoặc được chỉ định.

4. Sau khi việc uỷ nhiệm hoặc chỉ định thành viên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định

tại khoản 2 Điều này được thực hiện, tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên phải được chuyển thành tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên kinh doanh nhận uỷ nhiệm hoặc được chỉ định.

5. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên phải trả phí thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho thương nhân mình uỷ nhiệm hoặc được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thực hiện các nghĩa vụ đã phát sinh với khách hàng và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động giao dịch của mình tại Sở Giao dịch hàng hóa, trường hợp gây thiệt hại cho khách hàng thì phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TRUNG TÂM THANH TOÁN VÀ TRUNG TÂM GIAO NHẬN HÀNG HOÁ

Điều 26. Trung tâm thanh toán

1. Trung tâm thanh toán mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa (dưới đây gọi tắt là Trung tâm Thanh toán) là tổ chức thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ thanh toán trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể thành lập Trung tâm Thanh toán trực thuộc hoặc uỷ quyền cho một tổ chức tín dụng thực hiện chức năng của Trung tâm Thanh toán.

3. Trung tâm Thanh toán phải hoạt động độc lập với các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện thành lập và hoạt động của Trung tâm Thanh toán.

Điều 27. Quyền của Trung tâm Thanh toán

1. Yêu cầu các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm thanh toán.

2. Thu phí dịch vụ thanh toán.

3. Trong trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán theo yêu cầu của Trung tâm Thanh toán để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa, Trung tâm Thanh toán có quyền giữ lại tất cả các khoản tiền ký quỹ, các chứng từ giao nhận hàng hoá và các tài sản khác, không phân biệt là tài sản của thành viên đó hay của khách hàng của họ.

4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ thanh toán và quy định của Nghị định này.

Điều 28. Nghĩa vụ của Trung tâm Thanh toán

1. Lưu giữ tiền ký quỹ của các thành viên và các tài liệu liên quan đến các giao dịch.

2. Bảo đảm thanh toán chính xác các giao dịch.

3. Thông báo chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến tài khoản của các thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ thanh toán và quy định của Nghị định này.

Điều 29. Trung tâm giao nhận hàng hoá

1. Trung tâm giao nhận hàng hoá là tổ chức thực hiện chức năng lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hoá cho các hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể thành lập Trung tâm giao nhận hàng hoá trực thuộc hoặc uỷ quyền cho tổ chức khác thực hiện chức năng của Trung tâm giao nhận hàng hoá.

Điều 30. Quyền của Trung tâm giao nhận hàng hoá

1. Từ chối tiếp nhận hàng hoá không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Từ chối nhận hàng, giao hàng khi chưa có đầy đủ chứng từ hợp lệ.

3. Thu phí lưu giữ, bảo quản hàng hoá theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Các quyền khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Nghĩa vụ của Trung tâm giao nhận hàng hoá

1. Không được tiếp nhận hàng hoá không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Bảo quản hàng hoá đúng tiêu chuẩn, chất lượng và số lượng trong thời hạn do Sở Giao dịch hàng hóa yêu cầu.

3. Giao hàng theo lệnh giao hàng của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ.

4. Báo cáo việc lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hoá theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.

Chương V

HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ

Điều 32. Hàng hoá được phép mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại công bố danh mục hàng hoá cụ thể được phép giao dịch mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa trong từng thời kỳ.

2. Sở Giao dịch hàng hóa chỉ được tổ chức thực hiện hoạt động mua bán các loại hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá do Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chất lượng, đơn vị đo lường và các tiêu chuẩn khác của hàng hoá do Sở Giao dịch hàng hóa công bố phù hợp với pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường hiện hành.

Điều 33. Thời gian giao dịch

1. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố thời gian giao dịch cụ thể, bao gồm ngày giao dịch, phiên giao dịch, thời gian khớp lệnh giao dịch và giờ mở cửa, đóng cửa của ngày giao dịch.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể tạm thời thay đổi thời gian giao dịch trong các trường hợp sau đây:

a) Hệ thống giao dịch có sự cố dẫn đến việc không thể thực hiện các lệnh giao dịch như thường lệ;

b) Quá nửa số thành viên có sự cố về hệ thống chuyển lệnh giao dịch;

c) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

3. Khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa phải tạm ngừng giao dịch cho đến khi khắc phục được các trường hợp này. Trường hợp không khắc phục được trong phiên giao dịch thì phiên giao dịch được coi là kết thúc vào lần khớp lệnh ngay trước đó.

4. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố kịp thời các trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 34. Hạn mức giao dịch

1. Tổng hạn mức giao dịch đối với một loại hàng hoá của toàn bộ các hợp đồng đang trong thời hạn giao dịch không được vượt quá 50% tổng khối lượng hàng hoá đó được sản xuất tại Việt Nam

của năm ngay trước đó.

2. Hạn mức giao dịch của một thành viên không được vượt quá 10% tổng hạn mức giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Giao dịch hàng hóa có quyền quy định hạn mức giao dịch cụ thể thoả mãn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh kinh tế và bình ổn thị trường, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thay đổi tổng hạn mức giao dịch đối với từng loại hàng hoá.

Điều 35. Lệnh giao dịch

1. Thành viên kinh doanh yêu cầu giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa bằng lệnh giao dịch.

2. Nội dung lệnh giao dịch cho từng loại giao dịch và từng loại hàng hoá do Sở Giao dịch hàng hóa quy định.

3. Thành viên được phép sửa đổi hoặc huỷ bỏ lệnh giao dịch của mình trong trường hợp chưa khớp lệnh và các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 36. Phương thức giao dịch

Sở Giao dịch hàng hóa tổ chức giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung, trên cơ sở khớp các lệnh mua và lệnh bán theo nguyên tắc xác định giá sau đây:

1. Là mức giá thực hiện đạt được khối lượng giao dịch lớn nhất;

2. Nếu có nhiều mức giá thoả mãn khoản 1 Điều này thì lấy mức giá trùng hoặc gần với giá thực hiện của lần khớp lệnh gần nhất;

3. Nếu vẫn có nhiều mức giá thoả mãn khoản 2 Điều này thì lấy mức giá cao nhất.

Điều 37. Nguyên tắc khớp lệnh giao dịch

Nguyên tắc khớp lệnh được thực hiện như sau:

1. Lệnh mua có mức giá cao hơn được ưu tiên thực hiện trước;

2. Lệnh bán có mức giá thấp hơn được ưu tiên thực hiện trước;

3. Trường hợp các lệnh cùng loại có cùng mức giá thì lệnh giao dịch nhập trước vào hệ thống giao dịch được ưu tiên thực hiện trước.

Điều 38. Công bố thông tin giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố các thông tin sau đây:

1. Chỉ số giá giao dịch trên tổng lượng hàng hoá giao dịch trong từng ngày, bao gồm giá mở cửa, giá đóng cửa, mức giá cao nhất, mức giá thấp nhất và các mức giá được khớp đối với từng loại hàng hoá được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Kết quả giao dịch theo phương thức khớp lệnh, nội dung khớp lệnh bao gồm loại hàng hoá, số lượng hàng hoá khớp lệnh bán với lệnh mua và các nội dung khác theo quy định của Điều lệ hoạt động.

3. Các thông tin khác được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 39. Ký quỹ giao dịch

1. Sở Giao dịch hàng hóa quy định cụ thể mức ký quỹ ban đầu khi đặt lệnh giao dịch nhưng không được thấp hơn 5% trị giá của từng lệnh giao dịch.

2. Khi đặt lệnh giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải đảm bảo số dư tài khoản của mình mở tại Trung tâm thanh toán đáp ứng các điều kiện về mức ký quỹ giao dịch khi đặt lệnh.

3. Trong một thời hạn nhất định theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải bổ sung tiền ký quỹ khi có biến động giá. Trường hợp không bổ sung tiền ký quỹ đúng hạn, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền tất toán hợp đồng với thành viên kinh doanh.

4. Trong trường hợp số dư tài khoản vượt mức ký quỹ theo quy định thì thành viên kinh doanh có quyền rút lại khoản vượt mức đó.

Điều 40. Thời hạn giao dịch hợp đồng

1. Thời hạn giao dịch hợp đồng qua Sở Giao dịch hàng hóa được tính từ phiên giao dịch đầu tiên của ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng cho đến phiên giao dịch cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng.

2. Ngay sau khi hết thời hạn giao dịch hợp đồng, các bên nắm giữ hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng.

Điều 41. Phương thức thực hiện hợp đồng

1. Các bên giao dịch hợp đồng kỳ hạn có thể lựa chọn thực hiện hợp đồng theo một trong hai phương thức dưới đây:

a) Thanh toán bù trừ qua Trung tâm thanh toán vào phiên cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng;

b) Giao nhận hàng hoá qua Trung tâm giao nhận hàng hoá.

2. Các bên giao dịch hợp đồng quyền chọn có thể lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức dưới đây:

a) Thực hiện quyền chọn theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện quyền chọn.

3. Trước ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng, theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu các thành viên kinh doanh lựa chọn việc thực hiện hợp đồng theo các phương thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Các thành viên kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá.

5. Trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá, trong một thời hạn nhất định theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh có nghĩa vụ:

a) Nộp tiền vào tài khoản nếu là bên mua;

b) Giao hàng vào Trung tâm giao nhận hàng hoá nếu là bên bán.

Điều 42. Thanh toán bù trừ

1. Trung tâm thanh toán có trách nhiệm thông báo cho thành viên kinh doanh số dư tài khoản hàng ngày của thành viên được thanh toán bù trừ với giá giao dịch đóng cửa của ngày giao dịch đó.

2. Việc bù trừ giao dịch phải được thực hiện phù hợp với số lượng hàng hóa và số tiền ghi trong các chứng từ giao dịch.

Điều 43. Giao nhận hàng hóa

Việc giao nhận hàng hoá của mỗi hợp đồng phải được thực hiện trong những ngày giao nhận hàng hóa của tháng sau tháng đáo hạn hợp đồng do Sở Giao dịch hàng hóa thông báo.

Điều 44. Giám định hàng hoá

1. Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định các tổ chức giám định thực hiện việc giám định hàng hoá

mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Thành viên kinh doanh được quyền lựa chọn tổ chức giám định cụ thể trong số các tổ chức giám định được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để giám định hàng hoá.

Chương VI

ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HOÁ QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ

Điều 45. Ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa

1. Tổ chức, cá nhân không phải là thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa có thể ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Việc ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch bằng văn bản.

3. Lệnh uỷ thác giao dịch được thực hiện cho từng lần giao dịch cụ thể trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch. Lệnh ủy thác giao dịch có thể được lập bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể lưu giữ được do các bên thoả thuận.

4. Thành viên kinh doanh chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng sau khi nhận được lệnh uỷ thác giao dịch.

5. Trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của khách hàng về việc điều chỉnh hoặc huỷ lệnh uỷ thác giao dịch, thành viên kinh doanh sẽ điều chỉnh hoặc huỷ lệnh giao dịch tương ứng cho khách hàng đó trong trường hợp chưa khớp lệnh.

6. Thành viên kinh doanh phải lưu giữ hợp đồng uỷ thác giao dịch, các lệnh uỷ thác giao dịch và các yêu cầu điều chỉnh hoặc huỷ lệnh uỷ thác giao dịch của khách hàng.

Điều 46. Nội dung của hợp đồng uỷ thác giao dịch

1. Nội dung của hợp đồng uỷ thác giao dịch do các bên thoả thuận.

2. Lệnh uỷ thác giao dịch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Loại giao dịch;

b) Hàng hoá giao dịch;

c) Khối lượng giao dịch;

d) Giá cả;

đ) Hợp đồng giao dịch.

3. Thành viên kinh doanh có thể quy định thêm các nội dung khác, tuỳ theo đặc thù của từng loại giao dịch, loại hàng hoá được giao dịch và quy định về nội dung lệnh giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 47. Phương thức bảo đảm thực hiện giao dịch

1. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện các giao dịch mà khách hàng đã uỷ thác cho thành viên kinh doanh thực hiện thông qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Hình thức ký quỹ bao gồm ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và các hình thức ký quỹ khác theo thoả thuận giữa thành viên kinh doanh và khách hàng.

3. Mức ký quỹ được xác định cụ thể theo thoả thuận của các bên nhưng không được thấp hơn 5% trị giá lệnh uỷ thác giao dịch. Mức ký quỹ này phải được duy trì bằng hình thức ký quỹ bổ sung theo từng ngày giao dịch để đảm bảo mức ký quỹ mà các bên thỏa thuận.

4. Trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng uỷ thác giao dịch, thành viên kinh doanh có quyền tất toán hợp đồng của khách hàng trong trường hợp khách hàng đó không bổ sung tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trong trường hợp mức ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều này thì khách hàng có quyền rút lại khoản vượt mức đó.

Điều 48. Thông báo thực hiện giao dịch

1. Ngay sau khi thực hiện các giao dịch cho khách hàng, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng bằng văn bản kết quả đặt lệnh qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Trong trường hợp khớp lệnh, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung sau đây:

a) Hình thức giao dịch;

b) Hàng hoá giao dịch;

c) Thời điểm và ngày giao dịch được thực hiện;

d) Số lượng hợp đồng bán hoặc mua;

đ) Giá cả giao dịch;

e) Tổng trị giá các giao dịch đã thực hiện;

g) Phí giao dịch;

h) Các nội dung khác theo thoả thuận với khách hàng.

3. Trong trường hợp lệnh giao dịch không thực hiện được thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay cho khách hàng và giải thích rõ lý do.

4. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc thực hiện giao dịch theo các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu phát hiện thông báo không đúng hoặc không phù hợp thì khách hàng có quyền khiếu nại bằng văn bản đến các thành viên kinh doanh về các nội dung được thông báo.

5. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá thì thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung quy định tại các điểm quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau:

a) Tên của kho hàng;

b) Tên người bán hoặc người mua hàng hóa;

c) Số chứng nhận kho hàng;

d) Các nội dung khác theo thoả thuận của các bên;

Điều 49. Thông báo tài khoản của khách hàng

1. Thành viên kinh doanh phải thông báo thường xuyên đến khách hàng bằng văn bản tình trạng tài khoản của khách hàng và yêu cầu khách hàng xác nhận tình trạng tài khoản đó.

2. Trong trường hợp tiền ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo thoả thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và thực hiện theo các yêu cầu của khách hàng về việc hoàn lại số tiền ký quỹ vượt mức.

3. Trong trường hợp tiền ký quỹ không đủ mức cần thiết theo thoả thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung cho đủ mức ký quỹ cần thiết.

4. Khi không đồng ý với thông tin về tình trạng tài khoản mà thành viên kinh doanh cung cấp, khách hàng phải khiếu nại ngay đến thành viên kinh doanh và thành viên kinh doanh đó phải trả lời

cho khách hàng bằng văn bản.

Chương VII
XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 50. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định về giải quyết tranh chấp trong thương mại của Luật Thương mại và pháp luật liên quan.

Điều 51. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 52. Hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa

1. Sở Giao dịch hàng hóa, các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 70 và 71 của Luật Thương mại;

b) Không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến quản lý nhà nước hoặc không tuân thủ yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Luật Thương mại và Nghị định này;

c) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này và của pháp luật liên quan.

2. Trường hợp thương nhân có hành vi vi phạm gây thiệt đến lợi ích vật chất của tổ chức, cá nhân liên quan thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính

Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 52 Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 55. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

12. NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/2007/NĐ-CP NGÀY 12-02-2007 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá* là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, các hoạt động khác được quy định tại Chương IV, Chương V, Chương VI của Luật Thương mại.

2. *Xuất khẩu, nhập khẩu* là các hoạt động được quy định tại Điều 28 của Luật Thương mại.

3. *Quyền xuất khẩu* là quyền mua hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu, bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu. Quyền xuất khẩu không bao gồm quyền tổ chức mạng lưới mua gom hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

4. *Quyền nhập khẩu* là quyền được nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hoá đó tại Việt Nam; bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hoá nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu. Quyền nhập khẩu không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hoá tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

5. *Phân phối là* các hoạt động bán buôn, bán lẻ, đại lý mua bán hàng hoá và nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. *Quyền phân phối* là quyền thực hiện trực tiếp các hoạt động phân phối.

7. *Bán buôn* là hoạt động bán hàng hoá cho thương nhân, tổ chức khác; không bao gồm hoạt động bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

8. *Bán lẻ* là hoạt động bán hàng hoá trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

9. *Cơ sở bán lẻ* là đơn vị thuộc sở hữu của doanh nghiệp để thực hiện việc bán lẻ.

Điều 4. Điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam

1. Điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam bao gồm:

a) Là nhà đầu tư thuộc các nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trong Điều ước quốc tế đó Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa;

b) Hình thức đầu tư phù hợp với lộ trình đã cam kết trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với pháp luật Việt Nam;

c) Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam và phù hợp với pháp luật Việt Nam;

d) Phạm vi hoạt động phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam và phù hợp với pháp luật Việt Nam;

đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này chấp thuận.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại chịu trách nhiệm công bố lộ trình đã cam kết trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các điều kiện cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấp phép kinh doanh, Bộ trưởng Bộ Thương mại xem xét, chấp thuận cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 5. Thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh để hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa và Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp Giấy phép kinh doanh để hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (sau đây gọi tắt là Giấy phép kinh doanh) cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư (gọi chung là Giấy chứng nhận đầu tư) sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thương mại.

2. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam có đầu tư vào hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thì nộp hồ sơ để làm thủ tục đầu tư tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư. Cơ quan nhà nước quản lý đầu tư lấy ý kiến của Bộ Thương mại và chỉ cấp Giấy chứng nhận đầu tư vào hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa nếu được Bộ Thương mại chấp thuận bằng văn bản. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận đầu tư có giá trị đồng thời là Giấy phép kinh doanh. Thủ tục đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ đề nghị bổ sung kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu mà không kinh doanh phân phối hoặc các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thì cơ quan nhà nước quản lý về đầu tư căn cứ vào lộ trình mở cửa thị trường trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cấp hoặc bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư,

không cần chấp thuận của Bộ Thương mại.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có quyền phân phối được lập cơ sở bán lẻ thứ nhất mà không phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định này. Việc lập thêm cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Bộ Thương mại và theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan

1. Ngoài việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Nghị định này, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn phải tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật liên quan khác.

2. Trường hợp các hoạt động quy định tại Chương IV, Chương V, Chương VI của Luật Thương mại đã được Nghị định khác điều chỉnh thì áp dụng quy định của Nghị định đó.

3. Khi thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh và Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Trong trường hợp cần thiết, theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương II

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Điều 7. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Thương mại.

2. Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Nội dung kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa dự kiến của doanh nghiệp.

4. Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8. Quy trình cấp Giấy phép kinh doanh

1. Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Thương mại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thương mại gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép kinh doanh.

Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy phép kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ sao gửi Giấy phép kinh doanh đến Bộ Thương mại và Ủy ban nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Điều 9. Nội dung và thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh

1. Nội dung của Giấy phép kinh doanh bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Nội dung kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh.

2. Đối với trường hợp quy định tại Điều 5 Nghị định này, thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh bằng thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh tại cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh khi có yêu cầu thay đổi một trong những nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Bản sao Giấy phép kinh doanh đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nếu đề nghị sửa đổi, bổ sung đó phù hợp với pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp không chấp thuận sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

4. Khi nhận Giấy phép kinh doanh mới đã được sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp phải nộp lại bản gốc Giấy phép kinh doanh cũ cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh.

Điều 11. Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Giấy phép kinh doanh được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị rách, bị nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

2. Trường hợp bị mất Giấy phép kinh doanh, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan công an nơi mất giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ba lần liên tiếp. Sau 30 ngày, kể từ ngày thông báo lần thứ nhất, doanh nghiệp có công văn đề nghị cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh cấp lại Giấy phép.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy phép kinh doanh; bản giải trình lý do bị rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh có trách nhiệm cấp lại Giấy phép kinh doanh.

Điều 12. Nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Nội dung hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải được quy định cụ thể trong Giấy phép

kinh doanh, trong đó nêu rõ:

a) Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa được quyền thực hiện;

b) Các loại hàng hoá không được kinh doanh đối với từng hoạt động nêu ở mục a khoản 1 Điều này;

c) Các loại dịch vụ liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá được thực hiện.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được tiến hành các hoạt động phù hợp với nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh.

3. Trường hợp kinh doanh hàng hoá, dịch vụ mà pháp luật quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương III
THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Điều 13. Hồ sơ đề nghị lập cơ sở bán lẻ

1. Văn bản đề nghị lập cơ sở bán lẻ tại Việt Nam theo mẫu của Bộ Thương mại, gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Tên, địa chỉ các cơ sở bán lẻ đã thành lập;

c) Tên, địa chỉ cơ sở bán lẻ dự định thành lập;

d) Nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ;

đ) Họ tên, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu cơ sở bán lẻ;

e) Họ tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Bản sao Giấy phép kinh doanh.

Điều 14. Quy trình cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi dự kiến đặt cơ sở bán lẻ

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Thương mại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thương mại gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Trường hợp không cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ sao gửi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đến Bộ Thương mại, và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Điều 15. Nội dung và thời hạn hiệu lực của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Nội dung của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ;

c) Nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ;

d) Họ tên, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu cơ sở bán lẻ;

đ) Thời hạn hiệu lực của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Trong trường hợp được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này, thời hạn hiệu lực của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bằng thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định thay đổi một trong những nội dung quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 15, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu của Bộ Thương mại, trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Bản sao Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

4. Khi nhận Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới đã được sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp lại bản gốc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cũ cho cơ quan cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Điều 17. Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong trường hợp bị mất, bị rách, bị nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

2. Hồ sơ và thủ tục cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được thực hiện như quy định đối với việc cấp lại Giấy phép kinh doanh tại Điều 11 Nghị định này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Xử lý vi phạm

1. Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp có hành vi vi phạm nghiêm trọng thì bị thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức và việc quản lý lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy

phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

13. NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2006/NĐ-CP NGÀY 25-7-2006 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về việc thành lập, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài; Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá.

2. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Quyền thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài được thành lập Văn phòng đại diện của mình tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Văn phòng đại diện) theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 22 của Luật Thương mại và quy định của Nghị định này.

2. Thương nhân nước ngoài được thành lập Chi nhánh của mình tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chi nhánh) theo các cam kết của Việt Nam trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định tại Điều 16, Điều 19, Điều 20, Điều 22 của Luật Thương mại và quy định của Nghị định này.

Giao Bộ trưởng Bộ Thương mại căn cứ vào các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên công bố và hướng dẫn các hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa mà Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài. Không được thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trực thuộc Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

4. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực thương mại đặc thù (ngân hàng, tài chính, dịch vụ pháp lý, văn hoá, giáo dục, du lịch hoặc các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật) được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 3. Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Bộ Thương mại thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh hoạt động trong các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này.

2. Sở Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch (sau đây gọi chung là Sở Thương mại) thực hiện

việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Chương II
CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

Điều 4. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau:

a) Là thương nhân được pháp luật nước, vùng lãnh thổ (sau đây gọi chung là nước) nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh công nhận hợp pháp;

b) Đã hoạt động không dưới 01 năm, kể từ khi được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh hợp pháp ở nước của thương nhân.

2. Thương nhân nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau:

a) Là thương nhân được pháp luật nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh công nhận hợp pháp;

b) Đã hoạt động không dưới 05 năm, kể từ khi thành lập hoặc đăng ký kinh doanh hợp pháp.

3. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài có thời hạn 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp pháp luật nước ngoài có quy định thời hạn Giấy đăng ký kinh doanh của thương nhân nước ngoài.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập xác nhận. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của thương nhân nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm;

c) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh được sự tồn tại và hoạt động thực sự của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

d) Bản sao Điều lệ hoạt động của thương nhân đối với thương nhân nước ngoài là các tổ chức kinh tế.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Điều lệ hoạt động của Chi nhánh, trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền cho người đứng đầu Chi nhánh;

c) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của thương nhân nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 03 năm;

d) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và các hoạt động thực sự của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất.

3. Các giấy tờ quy định tại điểm b, c khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này phải dịch ra tiếng Việt, được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Các trường hợp không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh cho thương nhân nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

1. Thương nhân nước ngoài không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

2. Thương nhân nước ngoài chỉ kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thương nhân nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong thời gian 02 năm, kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

4. Có bằng chứng cho thấy việc thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá huỷ môi trường.

5. Nộp hồ sơ không hợp lệ và không bổ sung đủ hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đến cơ quan cấp Giấy phép quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Đối với việc thành lập Văn phòng đại diện, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Thương mại hoàn thành việc thẩm định và cấp cho thương nhân nước ngoài Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và gửi bản sao Giấy phép tới Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

3. Đối với việc thành lập Chi nhánh, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thương mại hoàn thành việc thẩm định và cấp cho thương nhân nước ngoài Giấy phép thành lập Chi nhánh và gửi bản sao Giấy phép tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Thương mại, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Chi nhánh đặt trụ sở.

4. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản để thương nhân nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

5. Các thời hạn nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này không bao gồm thời gian thương nhân nước ngoài sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

6. Ngay sau khi hết thời hạn quy định nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này mà không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 của Nghị định này phải thông báo bằng văn bản cho thương nhân nước ngoài về lý do không cấp giấy phép.

Điều 8. Thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép, Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Tên, địa chỉ trụ sở của thương nhân nước ngoài;

c) Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

d) Số, ngày cấp, thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh, cơ quan cấp Giấy phép;

đ) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng đại diện phải chính thức hoạt động và thông báo cho Sở Thương mại về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đã đăng ký.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Chi nhánh phải chính thức hoạt động và thông báo cho Bộ Thương mại và Sở Thương mại nơi Chi nhánh đặt trụ sở về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đã đăng ký.

Điều 9. Thành lập bộ máy quản lý của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Việc thành lập bộ máy quản lý và cử nhân sự lãnh đạo của Văn phòng đại diện, Chi nhánh do thương nhân nước ngoài quyết định.

2. Số người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải phù hợp với pháp luật về lao động và cam kết quốc tế của Việt Nam tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trong những trường hợp sau đây, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi:

a) Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài trong phạm vi nước nơi thương nhân thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

c) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh tại Việt Nam;

đ) Thay đổi tên gọi hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của thương nhân nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi, bổ sung cho các cơ quan quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 11. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trong những trường hợp sau đây, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục cấp lại Giấy

phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;

b) Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài từ một nước sang một nước khác;

c) Thay đổi hoạt động của thương nhân nước ngoài.

2. Trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bị mất, bị rách hoặc bị tiêu huỷ, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan có thẩm quyền ngay sau khi phát sinh sự kiện.

Điều 12. Hồ sơ cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Xác nhận của cơ quan đã cấp Giấy phép về việc xoá đăng ký Văn phòng đại diện tại địa phương cũ;

c) Bản sao có công chứng Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 11 bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp (nếu có).

Điều 13. Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện tại Sở Thương mại nơi đang đặt trụ sở và đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Sở Thương mại nơi dự kiến đặt trụ sở mới.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị thay đổi địa điểm đặt trụ sở đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Sở Thương mại nơi thương nhân nước ngoài

đang đặt trụ sở Văn phòng đại diện có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản về việc xoá đăng ký thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp tại địa phương mình.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của thương nhân nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 12, Sở Thương mại nơi thương nhân nước ngoài dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện mới có trách nhiệm cấp lại Giấy phép với thời hạn không quá thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp và thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của thương nhân nước ngoài theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12, cơ quan đã cấp Giấy phép có trách nhiệm cấp lại Giấy phép với thời hạn không qúa thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp và thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 14. Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài được gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Thương nhân nước ngoài đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

c) Không có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Thương mại do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt Nam và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

d) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp.

3. Trong thời hạn ít nhất 30 ngày, trước khi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh hết hạn, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục gia hạn.

4. Thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh thực hiện như thời hạn cấp mới Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

5. Ngay sau khi hết thời hạn quy định nêu tại Điều này mà cơ quan có thẩm quyền không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh thì phải thông báo bằng văn bản cho thương nhân về lý do không gia hạn Giấy phép.

6. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này về việc gia hạn hoặc không gia hạn Giấy phép.

7. Thời hạn gia hạn thực hiện như thời hạn Giấy phép của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 15. Lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài phải nộp lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại quy định cụ thể mức và việc quản lý lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

Chương III

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

Điều 16. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện bao gồm:

1. Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc.

2. Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

3. Nghiên cứu thị trường để thúc đẩy cơ hội mua bán hàng hoá, cung ứng và tiêu dùng dịch vụ thương mại của thương nhân mà mình đại diện.

4. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết với các đối tác Việt Nam hoặc liên quan đến thị trường Việt Nam của thương nhân nước ngoài mà mình đại diện.

5. Các hoạt động khác mà pháp luật Việt Nam cho phép.

Điều 17. Nội dung hoạt động của Chi nhánh

1. Chi nhánh được tiến hành các hoạt động ghi trong Giấy phép thành lập và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này.

2. Trường hợp Chi nhánh hoạt động trong các lĩnh vực mà pháp luật quy định phải có điều kiện thì Chi nhánh chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định.

Điều kiện hoạt động kinh doanh là yêu cầu mà Chi nhánh phải có hoặc phải thực hiện khi tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể, được thể hiện bằng Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác được quy định theo pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 18. Mở tài khoản

1. Văn phòng đại diện được mở tài khoản chuyên chi bằng ngoại tệ và tài khoản chuyên chi bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Chi nhánh được mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Chi nhánh.

Trong trường hợp đặc biệt, Chi nhánh được mở tài khoản tại Ngân hàng ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận. Chi nhánh có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình sử dụng tài khoản mở ở nước ngoài.

3. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 19. Chế độ báo cáo hoạt động

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày làm việc cuối cùng của tháng 01 năm kế tiếp, Văn phòng đại

diện, Chi nhánh phải gửi báo cáo bằng văn bản về hoạt động trong năm của mình tới cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Chi nhánh phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ báo cáo thống kê theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật Việt Nam, Văn phòng đại diện, Chi nhánh có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Quyền, nghĩa vụ của Văn phòng đại diện và người đứng đầu Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện, người đứng đầu Văn phòng đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Thương mại và các quy định sau:

1. Văn phòng đại diện không được thực hiện chức năng làm đại diện cho thương nhân khác, không được cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện.

2. Người đứng đầu Văn phòng đại diện của một thương nhân nước ngoài không được kiêm nhiệm các chức vụ sau:

a) Người đứng đầu Chi nhánh tại Việt Nam;

b) Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nước ngoài để ký kết hợp đồng mà không cần uỷ quyền bằng văn bản của thương nhân nước ngoài;

c) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp thương nhân nước ngoài ủy quyền cho người đứng đầu Văn phòng đại diện giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết thì phải thực hiện việc ủy quyền bằng văn bản cho từng lần giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Chi nhánh và người đứng đầu Chi nhánh

Chi nhánh, người đứng đầu Chi nhánh thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Thương mại và các quy định sau:

1. Chi nhánh không được thực hiện chức năng đại diện cho thương nhân khác, không được cho thuê lại trụ sở Chi nhánh.

2. Người đứng đầu Chi nhánh của thương nhân nước ngoài không được kiêm nhiệm các chức vụ sau:

a) Người đứng đầu Văn phòng đại diện của cùng thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

b) Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh của một thương nhân nước ngoài khác tại Việt Nam.

Điều 22. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Văn phòng đại diện, Chi nhánh chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của thương nhân nước ngoài và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

b) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

c) Hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh mà thương nhân nước ngoài không đề nghị gia hạn;

d) Hết thời gian hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh mà không được cơ quan cấp Giấy phép chấp thuận gia hạn;

đ) Bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn ít nhất 30 ngày, trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, thương nhân nước ngoài phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động đến cơ quan cấp Giấy phép, các chủ nợ, người lao động trong Văn phòng đại diện, Chi nhánh, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan khác. Thông báo này phải nêu rõ thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh, phải niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoặc ngày quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy phép phải công bố trên báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và nêu rõ thời điểm chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thương nhân nước ngoài và Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 23 của Nghị định này, cơ quan cấp Giấy phép phải xoá tên Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong Sổ đăng ký.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xoá tên Chi nhánh, Bộ Thương mại có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Thương mại, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Chi nhánh đặt trụ sở.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xoá tên Văn phòng đại diện, Sở Thương mại có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện cho Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Điều 23. Nghĩa vụ của thương nhân nước ngoài đối với Văn phòng đại diện, Chi nhánh

1. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.

2. Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình và của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo pháp luật Việt Nam trong trường hợp thực hiện các hoạt động ngoài phạm vi được ủy quyền.

3. Ít nhất là 15 ngày trước khi Văn phòng đại diện, Chi nhánh chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, thương nhân nước ngoài, Văn phòng đại diện, Chi nhánh có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH

Điều 24. Bộ Thương mại có trách nhiệm

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc

ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Hướng dẫn việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện; thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh.

3. Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý của các Sở Thương mại về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh trên phạm vi cả nước.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thanh tra, kiểm tra Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về Văn phòng đại diện, Chi nhánh trên phạm vi toàn quốc.

6. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo thẩm quyền.

Điều 25. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm

1. Chỉ đạo Sở Thương mại thẩm định, cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Thực hiện theo thẩm quyền việc quản lý đối với hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại địa phương.

3. Chỉ đạo Sở Thương mại thanh tra, kiểm tra Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi thấy cần thiết hoặc tổ chức đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành theo đề nghị của các cơ quan chuyên môn của địa phương.

Điều 26. Sở Thương mại có trách nhiệm

1. Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Thanh tra, kiểm tra Văn phòng đại diện, Chi nhánh khi thấy cần thiết theo quy định của pháp luật hoặc tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Thương mại về tình hình cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại địa phương.

4. Cung cấp thông tin, báo cáo để Bộ Thương mại xây dựng cơ sở dữ liệu về Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

Điều 27. Thanh tra, kiểm tra

1. Trong quá trình hoạt động, Văn phòng đại diện và Chi nhánh phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quy định tại Điều 24, Điều 25, Điều 26 của Nghị định này và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh phải bảo đảm thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Người ra quyết định thanh tra, kiểm tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh, tuỳ theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Xử lý vi phạm

1. Thương nhân nước ngoài, Văn phòng đại diện, Chi nhánh có hành vi vi phạm các quy định

của Nghị định này hoặc có hành vi vi phạm cụ thể sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời nội dung, thay đổi trong hồ sơ để nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

b) Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

c) Không thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép trong thời hạn quy định về thời điểm mở cửa để hoạt động;

d) Không có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoặc cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh;

đ) Không thực hiện báo cáo định kỳ về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh với cơ quan cấp Giấy phép theo quy định;

e) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép theo quy định của Nghị định này;

h) Tẩy xoá, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép được cấp;

i) Hoạt động không đúng nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh ghi trong Giấy phép;

k) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định của Nghị định này;

l) Vi phạm các nghĩa vụ của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định của Nghị định này;

m) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động;

n) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Văn phòng đại diện, Chi nhánh bị thu hồi Giấy phép thành lập trong các trường hợp sau đây:

a) Không chính thức đi vào hoạt động trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

b) Ngừng hoạt động 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy phép thành lập;

c) Không báo cáo định kỳ về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong 02 năm liên tiếp;

d) Không gửi báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

đ) Hoạt động không đúng chức năng của Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh vi phạm các quy định của Nghị định này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Thương nhân nước ngoài tổ chức hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh mà không có Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh thì bị chấm dứt hoạt động tại Việt Nam và bị xử lý vi phạm theo pháp luật Việt Nam.

Điều 29. Khiếu nại, tố cáo

Thương nhân nước ngoài có quyền khiếu nại, tố cáo đối với việc cấp hoặc từ chối cấp Giấy

phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh, các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của công chức, cơ quan nhà nước. Việc khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế các quy định liên quan đến Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài trong Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

3. Những quy định trước đây về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trái với quy định của Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 31. Quy định chuyển tiếp

1. Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực vẫn được tiếp tục hoạt động theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép đã cấp và phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Chi nhánh của các công ty thuốc lá nước ngoài đã được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hoạt động theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

14. NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2006/NĐ-CP NGÀY 12-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với thương nhân theo quy định của Luật Thương mại và tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hoạt động có liên quan đến thương mại tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế

1. Hoạt động thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện phải tuân theo Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh (Phụ lục I);

b) Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh (Phụ lục II);

c) Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện (Phụ lục III).

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Thương mại trình Chính phủ bổ sung, sửa đổi các danh mục tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh

1. Nghiêm cấm thương nhân và tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hoạt động có liên quan đến thương mại tại Việt Nam kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc cung ứng hằng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp cụ thể phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 6. Điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh

1. Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật;

b) Thương nhân kinh doanh phải là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Cơ sở kinh doanh phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật;

d) Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật;

đ) Phạm vi, quy mô, thời gian, địa điểm kinh doanh, số lượng thương nhân tham gia kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh phải phù hợp với yêu cầu quản lý đặc thù và quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ đó trong từng thời kỳ;

e) Thương nhân kinh doanh phải có Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về kinh doanh mặt hàng thuốc lá, rượu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, thương nhân phải thường xuyên bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

4. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và hướng dẫn việc cấp Giấy phép kinh doanh.

Điều 7. Điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện

1. Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật;

b) Chủ thể kinh doanh phải là thương nhân theo quy định của Luật Thương mại;

c) Cơ sở kinh doanh phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật; địa điểm đặt cơ sở kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện;

d) Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật;

đ) Thương nhân kinh doanh phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trong trường hợp pháp luật quy định phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp khi kinh doanh.

2. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về kinh doanh mặt hàng xăng, dầu, khí đốt phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, thương nhân phải thường xuyên bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

4. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và hướng dẫn việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Điều 8. Kiểm tra điều kiện kinh doanh

1. Nội dung kiểm tra điều kiện kinh doanh:

Thương nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về điều kiện kinh doanh và việc thực hiện điều kiện kinh doanh trong quá trình kinh doanh.

2. Hình thức kiểm tra điều kiện kinh doanh:

a) Kiểm tra định kỳ: kiểm tra theo từng thời gian nhất định việc tuân thủ các điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thương nhân đã đăng ký kinh doanh. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành quy định, công bố thời gian thực hiện việc kiểm tra định kỳ;

b) Kiểm tra không định kỳ: kiểm tra khi thương nhân có dấu hiệu không tuân thủ các điều kiện quy định.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các điều kiện kinh doanh của thương nhân theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

Điều 9. Xử lý vi phạm

1. Thương nhân và tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại tại Việt Nam có một trong các hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

a) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện mà không đáp ứng các điều kiện kinh doanh hoặc trong quá trình hoạt động kinh doanh không thực hiện đúng các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Cho thuê, cho mượn Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

d) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

đ) Kinh doanh không đúng nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

e) Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị tước hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

g) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Cán bộ, công chức có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với các quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện; Nghị định số 73/2002/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ bổ sung hàng hóa, dịch vụ thương mại vào Danh mục 1 về hàng hóa cấm lưu

thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, Danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Phan Văn Khải

Không in phụ lục

15. NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2006/NĐ-CP NGÀY 31-3-2006 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam và thương nhân nước ngoài tham gia vào hoạt động nhượng quyền thương mại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyên hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá, ngoài những quy định tại Điều 7 Nghị định này, chỉ được thực hiện hoạt động nhượng quyền thương mại đối với những mặt hàng mà doanh nghiệp đó được kinh doanh dịch vụ phân phối theo cam kết quốc tế của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Bên nhượng quyền*" là thương nhân cấp quyền thương mại, bao gồm cả Bên nhượng quyền thứ cấp trong mối quan hệ với Bên nhận quyền thứ cấp.

2. "*Bên nhận quyền*" là thương nhân được nhận quyền thương mại, bao gồm cả Bên nhận quyền thứ cấp trong mối quan hệ với Bên nhượng quyền thứ cấp.

3. "*Bên nhượng quyền thứ cấp*" là thương nhân có quyền cấp lại quyền thương mại mà mình đã nhận từ Bên nhượng quyền ban đầu cho Bên nhận quyền thứ cấp.

4. "*Bên nhận quyền sơ cấp*" là thương nhân nhận quyền thương mại từ Bên nhượng quyền ban đầu. Bên nhận quyền sơ cấp là Bên nhượng quyền thứ cấp theo nghĩa của khoản 3 Điều này trong mối quan hệ với Bên nhận quyền thứ cấp.

5. "*Bên nhận quyền thứ cấp*" là thương nhân nhận lại quyền thương mại từ Bên nhượng quyền thứ cấp.

6. "*Quyền thương mại*" bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các quyền sau đây:

a) Quyền được Bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu Bên nhận quyền tự mình tiến hành công việc kinh doanh cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ theo một hệ thống do Bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của Bên nhượng quyền;

b) Quyền được Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền sơ cấp quyền thương mại chung;

c) Quyền được Bên nhượng quyền thứ cấp cấp lại cho Bên nhận quyền thứ cấp theo hợp đồng nhượng quyền thương mại chung;

d) Quyền được Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền quyền thương mại theo hợp đồng phát triển quyền thương mại.

7. "*Kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại*" là công việc kinh doanh do Bên nhận quyền tiến hành theo hợp đồng nhượng quyền thương mại.

8. "*Hợp đồng phát triển quyền thương mại*" là hợp đồng nhượng quyền thương mại theo đó Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền quyền được phép thành lập nhiều hơn một cơ sở của mình để kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại trong phạm vi một khu vực địa lý nhất định.

9. "*Quyền thương mại chung*" là quyền do Bên nhượng quyền trao cho Bên nhượng quyền thứ cấp được phép cấp lại quyền thương mại cho các Bên nhận quyền thứ cấp. Bên nhận quyền thứ cấp không được phép cấp lại quyền thương mại chung đó nữa.

10. "*Hợp đồng nhượng quyền thương mại thứ cấp*" là hợp đồng nhượng quyền thương mại ký giữa Bên nhượng quyền thứ cấp và Bên nhận quyền thứ cấp theo quyền thương mại chung.

Điều 4. Thẩm quyền quản lý nhà nước đối với hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động nhượng quyền thương mại trong phạm vi cả nước và có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quản lý thống nhất về mặt nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện các chính sách, quy định của pháp luật về hoạt động nhượng quyền thương mại; tổ chức đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát, đánh giá, báo cáo lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền về các hoạt động nhượng quyền thương mại;

c) Kiến nghị với Chính phủ ban hành mới hoặc ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại.

2. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn về chế độ thuế áp dụng đối với hoạt động nhượng quyền thương mại và lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động nhượng quyền thương mại trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện theo thẩm quyền việc quản lý nhà nước đối với hoạt động nhượng quyền thương mại;

b) Chỉ đạo Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch tổ chức đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo thẩm quyền, kiểm tra, kiểm soát và báo cáo định kỳ hoạt động nhượng quyền thương mại trên địa bàn về Bộ Thương mại.

Chương II

HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Mục 1

ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 5. Điều kiện đối với Bên nhượng quyền

Thương nhân được phép cấp quyền thương mại khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất 01 năm.

Trường hợp thương nhân Việt Nam là Bên nhận quyền sơ cấp từ Bên nhượng quyền nước

ngoài, thương nhân Việt Nam đó phải kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại ít nhất 01 năm ở Việt Nam trước khi tiến hành cấp lại quyền thương mại.

2. Đã đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

3. Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh thuộc đối tượng của quyền thương mại không vi phạm quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện đối với Bên nhận quyền

Thương nhân được phép nhận quyền thương mại khi có đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp với đối tượng của quyền thương mại.

Điều 7. Hàng hoá, dịch vụ được phép kinh doanh nhượng quyền thương mại

1. Hàng hoá, dịch vụ được phép kinh doanh nhượng quyền thương mại là hàng hoá, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh.

2. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh, Danh mục hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý ngành cấp Giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương hoặc có đủ điều kiện kinh doanh.

Mục 2
CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ HỢP ĐỒNG TRONG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 8. Trách nhiệm cung cấp thông tin của Bên nhượng quyền

1. Bên nhượng quyền có trách nhiệm cung cấp bản sao hợp đồng nhượng quyền thương mại mẫu và bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại của mình cho bên dự kiến nhận quyền ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi ký kết hợp đồng nhượng quyền thương mại nếu các bên không có thỏa thuận khác. Các nội dung bắt buộc của bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại do Bộ Thương mại quy định và công bố.

2. Bên nhượng quyền có trách nhiệm thông báo ngay cho tất cả các Bên nhận quyền về mọi thay đổi quan trọng trong hệ thống nhượng quyền thương mại làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại của Bên nhận quyền.

3. Nếu quyền thương mại là quyền thương mại chung thì ngoài việc cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bên nhượng quyền thứ cấp còn phải cung cấp cho bên dự kiến nhận quyền bằng văn bản các nội dung sau đây:

a) Thông tin về Bên nhượng quyền đã cấp quyền thương mại cho mình;

b) Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại chung;

c) Cách xử lý các hợp đồng nhượng quyền thương mại thứ cấp trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại chung.

Điều 9. Trách nhiệm cung cấp thông tin của bên dự kiến nhận quyền

Bên dự kiến nhận quyền phải cung cấp cho Bên nhượng quyền các thông tin mà Bên nhượng quyền yêu cầu một cách hợp lý để quyết định việc trao quyền thương mại cho Bên dự kiến nhận quyền.

Điều 10. Các đối tượng sở hữu công nghiệp trong nhượng quyền thương mại

1. Trường hợp Bên nhượng quyền chuyển giao cho Bên nhận quyền quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung của quyền thương mại thì phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó có thể được lập thành một phần riêng trong hợp đồng

nhượng quyền thương mại.

2. Phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng nhượng quyền thương mại chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 11. Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại

Trong trường hợp các bên lựa chọn áp dụng luật Việt Nam, hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nội dung của quyền thương mại.

2. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhượng quyền.

3. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhận quyền.

4. Giá cả, phí nhượng quyền định kỳ và phương thức thanh toán.

5. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

6. Gia hạn, chấm dứt hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

Điều 12. Ngôn ngữ của hợp đồng nhượng quyền thương mại

Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp nhượng quyền từ Việt Nam ra nước ngoài, ngôn ngữ của hợp đồng nhượng quyền thương mại do các bên thoả thuận.

Điều 13. Thời hạn của hợp đồng nhượng quyền thương mại

1. Thời hạn hợp đồng nhượng quyền thương mại do các bên thoả thuận.

2. Hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể chấm dứt trước thời hạn thoả thuận trong các trường hợp quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng nhượng quyền thương mại có hiệu lực từ thời điểm giao kết trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Nếu trong hợp đồng nhượng quyền thương mại có phần nội dung về chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ thì phần đó có hiệu lực theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 15. Chuyển giao quyền thương mại

1. Bên nhận quyền được chuyển giao quyền thương mại cho bên dự kiến nhận quyền khác khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Bên dự kiến nhận chuyển giao đáp ứng các quy định tại Điều 6 của Nghị định này;

b) Được sự chấp thuận của Bên nhượng quyền đã cấp quyền thương mại cho mình (sau đây gọi tắt là Bên nhượng quyền trực tiếp).

2. Bên nhận quyền phải gửi yêu cầu bằng văn bản về việc chuyển giao quyền thương mại cho Bên nhượng quyền trực tiếp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Bên nhận quyền, Bên nhượng quyền trực tiếp phải có văn bản trả lời trong đó nêu rõ:

a) Chấp thuận việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền;

b) Từ chối việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền theo các lý do quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 15 ngày nêu trên, nếu Bên nhượng quyền trực tiếp không có văn bản trả lời thì được coi là chấp thuận việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền.

3. Bên nhượng quyền trực tiếp chỉ được từ chối việc chuyển giao quyền thương mại của Bên

nhận quyền khi có một trong các lý do sau đây:

a) Bên dự kiến nhận chuyển giao không đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính mà bên dự kiến nhận chuyển giao phải thực hiện theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;

b) Bên dự kiến nhận chuyển giao chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn lựa chọn của Bên nhượng quyền trực tiếp;

c) Việc chuyển giao quyền thương mại sẽ có ảnh hưởng bất lợi lớn đối với hệ thống nhượng quyền thương mại hiện tại;

d) Bên dự kiến nhận chuyển giao không đồng ý bằng văn bản sẽ tuân thủ các nghĩa vụ của Bên nhận quyền theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;

đ) Bên nhận quyền chưa hoàn thành các nghĩa vụ đối với Bên nhượng quyền trực tiếp, trừ trường hợp bên dự kiến nhận chuyển giao cam kết bằng văn bản thực hiện các nghĩa vụ đó thay cho Bên nhận quyền.

4. Bên chuyển giao quyền thương mại mất quyền thương mại đã chuyển giao. Mọi quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền thương mại của Bên chuyển giao được chuyển cho Bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 16. Đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại

1. Bên nhận quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong trường hợp Bên nhượng quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 287 của Luật Thương mại.

2. Bên nhượng quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong các trường hợp sau đây:

a) Bên nhận quyền không còn Giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương mà theo quy định của pháp luật Bên nhận quyền phải có để tiến hành công việc kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại.

b) Bên nhận quyền bị giải thể hoặc bị phá sản theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Bên nhận quyền vi phạm pháp luật nghiêm trọng có khả năng gây thiệt hại lớn cho uy tín của hệ thống nhượng quyền thương mại.

d) Bên nhận quyền không khắc phục những vi phạm không cơ bản trong hợp đồng nhượng quyền thương mại trong một thời gian hợp lý, mặc dù đã nhận được thông báo bằng văn bản yêu cầu khắc phục vi phạm đó từ Bên nhượng quyền.

Mục 3
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 17. Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền thương mại, thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài dự kiến nhượng quyền phải đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại có trách nhiệm đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại và thông báo bằng văn bản cho thương nhân về việc đăng ký đó.

Điều 18. Phân cấp thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Bộ Thương mại thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại sau đây:

a) Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm cả hoạt động nhượng

quyền thương mại từ Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam vào lãnh thổ Việt Nam;

b) Nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm cả hoạt động nhượng quyền thương mại từ lãnh thổ Việt Nam vào Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân dự kiến nhượng quyền đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký đối với hoạt động nhượng quyền thương mại trong nước trừ hoạt động chuyển giao qua ranh giới Khu chế xuất, Khu phi thuế quan hoặc các khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

Hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại bao gồm:

1. Đơn đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo mẫu do Bộ Thương mại hướng dẫn.

2. Bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại theo mẫu do Bộ Thương mại quy định.

3. Các văn bản xác nhận về:

a) Tư cách pháp lý của bên dự kiến nhượng quyền thương mại;

b) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài trong trường hợp có chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ.

4. Nếu giấy tờ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thể hiện bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan công chứng ở trong nước hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 20. Thủ tục đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Bên dự kiến nhượng quyền thương mại có trách nhiệm đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo thủ tục sau đây:

a) Gửi hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại và thông báo bằng văn bản cho thương nhân về việc đăng ký đó.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản thông báo để Bên dự kiến nhượng quyền bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

d) Các thời hạn nêu tại khoản này không kể thời gian Bên dự kiến nhượng quyền sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

đ) Sau khi hết thời hạn quy định tại khoản này mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối việc đăng ký thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên dự kiến nhượng quyền và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 21. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký trong hoạt động nhượng quyền thương mại

Khi có sự thay đổi các thông tin đã đăng ký quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Nghị

định này, Bên nhượng quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi đã đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có thay đổi các thông tin đã đăng ký.

Điều 22. Xóa đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân bị xóa trong những trường hợp sau đây:

a) Thương nhân kinh doanh nhượng quyền thương mại ngừng kinh doanh hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh;

b) Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Cơ quan thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại có trách nhiệm công bố công khai việc xoá đăng ký này.

Điều 23. Lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

Bên dự kiến nhượng quyền thương mại phải nộp lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại. Mức thu lệ phí và chế độ quản lý, sử dụng lệ phí thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 24. Hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động nhượng quyền thương mại

1. Thương nhân tham gia hoạt động nhượng quyền thương mại có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Kinh doanh nhượng quyền thương mại khi chưa đủ điều kiện quy định;

b) Nhượng quyền thương mại đối với những hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh;

c) Vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin trong hoạt động nhượng quyền thương mại quy định tại Nghị định này;

d) Thông tin trong bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại có nội dung không trung thực;

đ) Vi phạm quy định về đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

e) Vi phạm quy định về thông báo trong hoạt động nhượng quyền thương mại;

g) Không nộp thuế theo quy định của pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

h) Không chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiến hành kiểm tra, thanh tra;

i) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này.

2. Trường hợp thương nhân kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại có hành vi vi phạm gây thiệt đến lợi ích vật chất của tổ chức, cá nhân liên quan thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính

Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 24 của Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 26. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại,

nộp thuế và lệ phí, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

Các hoạt động nhượng quyền thương mại đã được thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải làm thủ tục đăng ký theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ các quy định trước đây có liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại trái với những quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Phan Văn Khải

16. NGHỊ ĐỊNH SỐ 140/2007/NĐ-CP NGÀY 05-9-2007 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc tại Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác hoạt động liên quan đến dịch vụ lô-gi-stíc.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Dịch vụ lô-gi-stíc* là hoạt động thương mại được quy định tại Điều 233 Luật Thương mại.

2. *Thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc* là thương nhân tổ chức thực hiện dịch vụ lô-gi-stíc cho khách hàng bằng cách tự mình thực hiện hoặc thuê lại thương nhân khác thực hiện một hoặc nhiều công đoạn của dịch vụ đó.

3. *Thương nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc* là thương nhân thuộc các nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam có cam kết trong các điều ước quốc tế về mở cửa thị trường kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc.

4. *Giới hạn trách nhiệm* là hạn mức tối đa mà thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng đối với những tổn thất phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dịch vụ lô-gi-stíc theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Phân loại dịch vụ lô-gi-stíc

Dịch vụ lô-gi-stíc theo quy định tại Điều 233 Luật Thương mại được phân loại như sau:

1. Các dịch vụ lô-gi-stíc chủ yếu, bao gồm:

a) Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, bao gồm cả hoạt động bốc xếp container;

b) Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bao gồm cả hoạt động kinh doanh kho bãi container và kho xử lý nguyên liệu, thiết bị;

c) Dịch vụ đại lý vận tải, bao gồm cả hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa;

d) Dịch vụ bổ trợ khác, bao gồm cả hoạt động tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt cả chuỗi lô-gi-stíc; hoạt động xử lý lại hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa tồn kho, hàng hóa quá hạn, lỗi mốt và tái phân phối hàng hóa đó; hoạt động cho thuê và thuê mua container.

2. Các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải, bao gồm:

a) Dịch vụ vận tải hàng hải;

b) Dịch vụ vận tải thuỷ nội địa;

c) Dịch vụ vận tải hàng không;

d) Dịch vụ vận tải đường sắt;

đ) Dịch vụ vận tải đường bộ.

e) Dịch vụ vận tải đường ống.

3. Các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan khác, bao gồm:

a) Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

b) Dịch vụ bưu chính;

c) Dịch vụ thương mại bán buôn;

d) Dịch vụ thương mại bán lẻ, bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa, phân phối lại và giao hàng;

đ) Các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác.

Chương II

ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ LÔ-GI-STÍC VÀ GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ LÔ-GI-STÍC

Điều 5. Điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc chủ yếu

Thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật Việt Nam.

2. Có đủ phương tiện, thiết bị, công cụ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật và có đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu.

3. Thương nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc khi tuân theo những điều kiện cụ thể sau đây:

a) Trường hợp kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hoá thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 50%;

b) Trường hợp kinh doanh dịch vụ kho bãi thì được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 51%; hạn chế này chấm dứt vào năm 2014;

c) Trường hợp kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải thì được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 51%, được thành lập công ty liên doanh không hạn chế tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kể từ năm 2014;

d) Trường hợp kinh doanh dịch vụ bổ trợ khác thì được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%; hạn chế này là 51% kể từ năm 2010 và chấm dứt hạn chế vào năm 2014.

Điều 6. Điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải

Thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật Việt Nam.

2. Tuân thủ các điều kiện về kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thương nhân nước ngoài ngoài kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 Điều này chỉ được kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc khi tuân theo những điều kiện cụ thể sau đây:

a) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hải thì chỉ được thành lập công ty liên doanh vận hành đội tàu từ năm 2009, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%; được thành lập liên doanh cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 51%, hạn chế này chấm dứt vào năm 2012;

b) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải thuỷ nội địa thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%;

c) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không thì thực hiện theo quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam;

d) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường sắt thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%;

đ) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ thì được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%; hạn chế này là 51% kể từ năm 2010;

e) Không được thực hiện dịch vụ vận tải đường ống, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 7. Điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan khác

Thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc liên quan khác theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật Việt Nam.

2. Thương nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc chỉ được kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc khi tuân theo những điều kiện cụ thể sau đây:

a) Trường hợp kinh doanh dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật:

Đối với những dịch vụ được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của Chính phủ thì chỉ được thực hiện dưới hình thức liên doanh sau ba năm hoặc dưới các hình thức khác sau năm năm, kể từ khi doanh nghiệp tư nhân được phép kinh doanh các dịch vụ đó.

Không được kinh doanh dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho các phương tiện vận tải.

Việc thực hiện dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật bị hạn chế hoạt động tại các khu vực địa lý được cơ quan có thẩm quyền xác định vì lý do an ninh quốc phòng.

b) Trường hợp kinh doanh dịch vụ bưu chính, dịch vụ thương mại bán buôn, dịch vụ thương mại bán lẻ thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

c) Không được thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 8. Giới hạn trách nhiệm

1. Giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giới hạn trách nhiệm trong lĩnh vực vận tải.

2. Giới hạn trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc không thuộc phạm vi

khoản 1 Điều này do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên không có thoả thuận thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp khách hàng không có thông báo trước về giá trị của hàng hoá thì giới hạn trách nhiệm tối đa là 500 triệu đồng đối với mỗi yêu cầu bồi thường.

b) Trường hợp khách hàng đã thông báo trước về giá trị của hàng hoá và được thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc xác nhận thì giới hạn trách nhiệm là toàn bộ giá trị của hàng hoá đó.

3. Giới hạn trách nhiệm đối với trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc tổ chức thực hiện nhiều công đoạn có quy định giới hạn trách nhiệm khác nhau là giới hạn trách nhiệm của công đoạn có giới hạn trách nhiệm cao nhất.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ LÔ-GI-STÍC

Điều 9. Quản lý nhà nước

1. Bộ Công thương chịu trách nhiệm chung trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc.

2. Các Bộ: Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và Truyền thông trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra giám sát các hoạt động kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc liên quan, bao gồm tổ chức kiểm tra, giám sát việc bảo đảm các điều kiện kinh doanh và tuân thủ các quy định pháp luật của thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc trong lĩnh vực được phân công.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với các Bộ nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều này trong công tác quản lý nhà nước về kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc, tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm quy định của Nghị định này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện hoạt động lô-gi-stíc trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định này được phép tiếp tục kinh doanh và không phải đăng ký lại.

Điều 12. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

PHẦN V: LUẬT ĐẤU THẦU VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

17. LUẬT SỐ 61/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Quy định về đấu thầu

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về đấu thầu.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh***

Luật này quy định về các hoạt động đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hoá, xây lắp đối với gói thầu thuộc các dự án sau đây:

1. Dự án sử dụng vốn nhà nước từ 30% trở lên cho mục tiêu đầu tư phát triển, bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các dự án đã đầu tư xây dựng;

b) Dự án đầu tư để mua sắm tài sản kể cả thiết bị, máy móc không cần lắp đặt;

c) Dự án quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn;

d) Dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật;

đ) Các dự án khác cho mục tiêu đầu tư phát triển;

2. Dự án sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

3. Dự án sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm phục vụ việc cải tạo, sửa chữa lớn các thiết bị, dây chuyền sản xuất, công trình, nhà xưởng đã đầu tư của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. ***Đối tượng áp dụng***

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động đấu thầu các gói thầu thuộc các dự án quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu các gói thầu thuộc các dự án quy định tại Điều 1 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân có dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này chọn áp dụng Luật này.

Điều 3. ***Áp dụng Luật đấu thầu, pháp luật có liên quan, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế***

1. Hoạt động đấu thầu phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có đặc thù về đấu thầu quy định ở luật khác thì áp dụng theo quy định của luật đó.

3. Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), việc đấu thầu được

PHẦN V: LUẬT ĐẤU THẦU VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

17. LUẬT SỐ 61/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Quy định về đấu thầu

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về đấu thầu.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. ***Phạm vi điều chỉnh***

Luật này quy định về các hoạt động đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hoá, xây lắp đối với gói thầu thuộc các dự án sau đây:

1. Dự án sử dụng vốn nhà nước từ 30% trở lên cho mục tiêu đầu tư phát triển, bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các dự án đã đầu tư xây dựng;

b) Dự án đầu tư để mua sắm tài sản kể cả thiết bị, máy móc không cần lắp đặt;

c) Dự án quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn;

d) Dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật;

đ) Các dự án khác cho mục tiêu đầu tư phát triển;

2. Dự án sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

3. Dự án sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm phục vụ việc cải tạo, sửa chữa lớn các thiết bị, dây chuyền sản xuất, công trình, nhà xưởng đã đầu tư của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. ***Đối tượng áp dụng***

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động đấu thầu các gói thầu thuộc các dự án quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu các gói thầu thuộc các dự án quy định tại Điều 1 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân có dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này chọn áp dụng Luật này.

Điều 3. ***Áp dụng Luật đấu thầu, pháp luật có liên quan, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế***

1. Hoạt động đấu thầu phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có đặc thù về đấu thầu quy định ở luật khác thì áp dụng theo quy định của luật đó.

3. Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), việc đấu thầu được

thực hiện trên cơ sở nội dung điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

Điều 4. ***Giải thích từ ngữ***

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn nhà nước* bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các vốn khác do Nhà nước quản lý.

2. *Đấu thầu* là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của bên mời thầu để thực hiện gói thầu thuộc các dự án quy định tại Điều 1 của Luật này trên cơ sở bảo đảm tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

3. *Hoạt động đấu thầu* bao gồm các hoạt động của các bên liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

4. *Trình tự thực hiện đấu thầu* gồm các bước chuẩn bị đấu thầu, tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định và phê duyệt kết quả đấu thầu, thông báo kết quả đấu thầu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng.

5. *Đấu thầu trong nước* là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của bên mời thầu với sự tham gia của các nhà thầu trong nước.

6. *Đấu thầu quốc tế* là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của bên mời thầu với sự tham gia của các nhà thầu nước ngoài và nhà thầu trong nước.

7. *Dự án* là tập hợp các đề xuất để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc nhằm đạt được mục tiêu hay yêu cầu nào đó trong một thời gian nhất định dựa trên nguồn vốn xác định.

8. *Người có thẩm quyền* là người được quyền quyết định dự án theo quy định của pháp luật. Đối với các dự án có sự tham gia vốn nhà nước của doanh nghiệp nhà nước từ 30% trở lên, trừ các dự án sử dụng 100% vốn nhà nước, thì người có thẩm quyền là Hội đồng quản trị hoặc đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia góp vốn.

9. *Chủ đầu tư* là người sở hữu vốn hoặc được giao trách nhiệm thay mặt chủ sở hữu, người vay vốn trực tiếp quản lý và thực hiện dự án quy định tại khoản 7 Điều này.

10. *Bên mời thầu* là chủ đầu tư hoặc tổ chức chuyên môn có đủ năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư sử dụng để tổ chức đấu thầu theo các quy định của pháp luật về đấu thầu.

11. *Nhà thầu* là tổ chức, cá nhân có đủ tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Luật này.

12. *Nhà thầu chính* là nhà thầu chịu trách nhiệm về việc tham gia đấu thầu, đứng tên dự thầu, ký kết và thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn (sau đây gọi là nhà thầu tham gia đấu thầu). Nhà thầu tham gia đấu thầu một cách độc lập gọi là nhà thầu độc lập. Nhà thầu cùng với một hoặc nhiều nhà thầu khác tham gia đấu thầu trong một đơn dự thầu thì gọi là nhà thầu liên danh.

13. *Nhà thầu tư vấn* là nhà thầu tham gia đấu thầu cung cấp các sản phẩm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn quy định tại khoản 34 Điều này.

14. *Nhà thầu cung cấp* là nhà thầu tham gia đấu thầu các gói thầu cung cấp hàng hóa quy định tại khoản 35 Điều này.

15. *Nhà thầu xây dựng* là nhà thầu tham gia đấu thầu các gói thầu xây lắp quy định tại khoản

36 Điều này.

16. *Nhà thầu EPC* là nhà thầu tham gia đấu thầu để thực hiện gói thầu EPC quy định tại khoản 21 Điều này.

17. *Nhà thầu phụ* là nhà thầu thực hiện một phần công việc của gói thầu trên cơ sở thoả thuận hoặc hợp đồng được ký với nhà thầu chính. Nhà thầu phụ không phải là nhà thầu chịu trách nhiệm về việc tham gia đấu thầu.

18. *Nhà thầu trong nước* là nhà thầu được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

19. *Nhà thầu nước ngoài* là nhà thầu được thành lập và hoạt động theo pháp luật của nước mà nhà thầu mang quốc tịch.

20. *Gói thầu* là một phần của dự án, trong một số trường hợp đặc biệt gói thầu là toàn bộ dự án; gói thầu có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần đối với mua sắm thường xuyên.

21. *Gói thầu EPC* là gói thầu bao gồm toàn bộ các công việc thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp.

22. *Hồ sơ mời sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu bao gồm các yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà thầu làm căn cứ pháp lý để bên mời thầu lựa chọn danh sách nhà thầu mời tham gia đấu thầu.

23. *Hồ sơ dự sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển.

24. *Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế bao gồm các yêu cầu cho một gói thầu làm căn cứ pháp lý để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn nhà thầu trúng thầu; là căn cứ cho việc thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

25. *Hồ sơ dự thầu* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu.

26. *Giá gói thầu* là giá trị gói thầu được xác định trong kế hoạch đấu thầu trên cơ sở tổng mức đầu tư hoặc tổng dự toán, dự toán được duyệt và các quy định hiện hành.

27. *Giá dự thầu* là giá do nhà thầu nêu trong đơn dự thầu thuộc hồ sơ dự thầu. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá thì giá dự thầu là giá sau giảm giá.

28. *Giá đề nghị trúng thầu* là giá do bên mời thầu đề nghị trên cơ sở giá dự thầu của nhà thầu được lựa chọn trúng thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh các sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

29. *Giá trúng thầu* là giá được phê duyệt trong kết quả lựa chọn nhà thầu làm cơ sở để thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

30. *Chi phí trên cùng một mặt bằng* bao gồm giá dự thầu do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu sau khi đã sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, cộng với các chi phí cần thiết để vận hành, bảo dưỡng và các chi phí khác liên quan đến tiến độ, chất lượng, nguồn gốc của hàng hóa hoặc công trình thuộc gói thầu trong suốt thời gian sử dụng. Chi phí trên cùng một mặt bằng dùng để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu và được gọi là giá đánh giá.

31. *Hợp đồng* là văn bản ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên nhưng phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

32. *Bảo đảm dự thầu* là việc nhà thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

33. *Bảo đảm thực hiện hợp đồng* là việc nhà thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu trúng thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

34. *Dịch vụ tư vấn bao gồm*:

a) Dịch vụ tư vấn chuẩn bị dự án gồm có lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Dịch vụ tư vấn thực hiện dự án gồm có khảo sát, lập thiết kế, tổng dự toán và dự toán, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;

c) Dịch vụ tư vấn điều hành quản lý dự án, thu xếp tài chính, đào tạo, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ tư vấn khác.

35. *Hàng hoá* gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng và các dịch vụ không phải là dịch vụ tư vấn.

36. *Xây lắp* gồm những công việc thuộc quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình, hạng mục công trình, cải tạo, sửa chữa lớn.

37. *Kiến nghị trong đấu thầu* là việc nhà thầu tham gia đấu thầu đề nghị xem xét lại kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan đến quá trình đấu thầu khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

38. *Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia* là hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu xây dựng và quản lý nhằm mục đích quản lý thống nhất thông tin về đấu thầu phục vụ các hoạt động đấu thầu.

39. *Thẩm định đấu thầu* là việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định về kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu để làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật này. Việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu không phải là đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

Điều 5. *Thông tin về đấu thầu*

1. Các thông tin sau đây về đấu thầu phải được đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu:

a) Kế hoạch đấu thầu;

b) Thông báo mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển;

c) Thông báo mời thầu đối với đấu thầu rộng rãi;

d) Danh sách nhà thầu được mời tham gia đấu thầu;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;

g) Văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu hiện hành;

h) Các thông tin liên quan khác.

2. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này sau khi được đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu có thể đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng khác để tạo thuận tiện trong việc tiếp cận của các tổ chức và cá nhân có quan tâm.

Chính phủ quy định chi tiết thông tin về đấu thầu.

Điều 6. *Kế hoạch đấu thầu*

1. Kế hoạch đấu thầu phải được người có thẩm quyền phê duyệt bằng văn bản sau khi phê

duyệt quyết định đầu tư hoặc phê duyệt đồng thời với quyết định đầu tư trong trường hợp đủ điều kiện để làm cơ sở pháp lý cho chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu, trừ gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định đầu tư. Người phê duyệt kế hoạch đấu thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Kế hoạch đấu thầu phải lập cho toàn bộ dự án; trường hợp chưa đủ điều kiện và thật cần thiết thì được phép lập kế hoạch đấu thầu cho một số gói thầu để thực hiện trước.

3. Trong kế hoạch đấu thầu phải nêu rõ số lượng gói thầu và nội dung của từng gói thầu. Nội dung của từng gói thầu bao gồm:

a) Tên gói thầu;

b) Giá gói thầu;

c) Nguồn vốn;

d) Hình thức lựa chọn nhà thầu; phương thức đấu thầu;

đ) Thời gian lựa chọn nhà thầu;

e) Hình thức hợp đồng;

g) Thời gian thực hiện hợp đồng.

4. Việc phân chia dự án thành các gói thầu phải căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ của dự án và có quy mô gói thầu hợp lý. Mỗi gói thầu chỉ có một hồ sơ mời thầu và được tiến hành đấu thầu một lần. Một gói thầu được thực hiện theo một hợp đồng; trường hợp gói thầu gồm nhiều phần độc lập thì được thực hiện theo một hoặc nhiều hợp đồng.

Điều 7. ***Tư cách hợp lệ của nhà thầu là tổ chức***

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư được cấp theo quy định của pháp luật hoặc có quyết định thành lập đối với các tổ chức không có đăng ký kinh doanh trong trường hợp là nhà thầu trong nước; có đăng ký hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu mang quốc tịch cấp trong trường hợp là nhà thầu nước ngoài;

2. Hạch toán kinh tế độc lập;

3. Không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận về tình hình tài chính không lành mạnh, đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ đọng không có khả năng chi trả; đang trong quá trình giải thể.

Điều 8. ***Tư cách hợp lệ của nhà thầu là cá nhân***

Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

2. Đăng ký hoạt động hợp pháp hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp;

3. Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 9. ***Yêu cầu đối với bên mời thầu và tổ chuyên gia đấu thầu***

1. Cá nhân tham gia bên mời thầu phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Am hiểu pháp luật về đấu thầu;

b) Có kiến thức về quản lý dự án;

c) Có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của gói thầu theo các lĩnh vực kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính và pháp lý;

d) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu đối với gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế, gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA.

2. Tuỳ theo tính chất và mức độ phức tạp của gói thầu, thành phần tổ chuyên gia đấu thầu bao gồm các chuyên gia về lĩnh vực kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính, pháp lý và các lĩnh vực có liên quan. Thành viên tổ chuyên gia đấu thầu phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ tham gia khoá học về đấu thầu;

b) Có trình độ chuyên môn liên quan đến gói thầu;

c) Am hiểu các nội dung cụ thể tương ứng của gói thầu;

d) Có tối thiểu 3 năm công tác trong lĩnh vực liên quan đến nội dung kinh tế, kỹ thuật của gói thầu.

Thành viên tổ chuyên gia đấu thầu không nhất thiết phải tham gia bên mời thầu và ngược lại.

3. Trường hợp chủ đầu tư có đủ nhân sự đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì tự mình làm bên mời thầu. Trường hợp chủ đầu tư không đủ nhân sự hoặc nhân sự không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì tiến hành lựa chọn theo quy định của Luật này một tổ chức tư vấn hoặc một tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp có đủ năng lực và kinh nghiệm thay mình làm bên mời thầu. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu sau khi thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.

Điều 10. ***Điều kiện tham gia đấu thầu đối với một gói thầu***

Nhà thầu tham gia đấu thầu đối với một gói thầu phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có tư cách hợp lệ quy định tại Điều 7, Điều 8 của Luật này;

2. Chỉ được tham gia trong một hồ sơ dự thầu đối với một gói thầu với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc là nhà thầu liên danh. Trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó quy định rõ người đứng đầu của liên danh, trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên đối với công việc thuộc gói thầu;

3. Đáp ứng yêu cầu nêu trong thông báo mời thầu hoặc thư mời thầu của bên mời thầu;

4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

Điều 11. ***Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu***

1. Nhà thầu khi tham gia đấu thầu các gói thầu thuộc dự án quy định tại Điều 1 của Luật này phải bảo đảm các yêu cầu về tính cạnh tranh sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi không được tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập thiết kế kỹ thuật của dự án, nhà thầu tư vấn đã tham gia thiết kế kỹ thuật của dự án không được tham gia đấu thầu các bước tiếp theo, trừ trường hợp đối với gói thầu EPC;

b) Nhà thầu tham gia đấu thầu phải độc lập về tổ chức, không cùng phụ thuộc vào một cơ quan quản lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng phải độc lập về tổ chức, không cùng phụ thuộc vào một cơ quan quản lý và độc lập về tài chính với nhà thầu thực hiện hợp đồng;

d) Nhà thầu tham gia đấu thầu các gói thầu thuộc dự án phải độc lập về tổ chức, không cùng phụ thuộc vào một cơ quan quản lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư của dự án.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện chậm nhất là ba năm theo lộ trình do Chính phủ quy định, kể từ khi Luật này có hiệu lực.

Chính phủ quy định chi tiết về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

Điều 12. ***Các hành vi bị cấm trong đấu thầu***

1. Đưa, nhận hoặc đòi hỏi bất cứ thứ gì có giá trị của cá nhân và tổ chức có liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu, thực hiện hợp đồng dẫn đến những hành động thiếu trung thực, không khách quan trong việc quyết định lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng.

2. Dùng ảnh hưởng cá nhân để tác động, can thiệp hoặc cố ý báo cáo sai hoặc không trung thực về các thông tin làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng.

3. Cấu kết, thông đồng giữa bên mời thầu với nhà thầu, giữa cơ quan quản lý nhà nước với bên mời thầu và với nhà thầu để thay đổi hồ sơ dự thầu, thông đồng với cơ quan thẩm định, thanh tra làm ảnh hưởng đến lợi ích của tập thể, lợi ích của quốc gia.

4. Tổ chức hoặc cá nhân vừa tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu vừa thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu.

5. Nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hoá cụ thể trong hồ sơ mời thầu đối với đấu thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp hoặc gói thầu EPC.

6. Tham gia đấu thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu.

7. Chia dự án thành các gói thầu trái với quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật này.

8. Nhà thầu tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá, xây lắp cho gói thầu do mình cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với gói thầu EPC.

9. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về đấu thầu sau đây:

a) Nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung các hồ sơ dự thầu, các sổ tay ghi chép, các biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia hoặc nhà thầu tư vấn đối với từng hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Các yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình đấu thầu, xét thầu và thẩm định trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được phép công bố theo quy định;

e) Các tài liệu đấu thầu có liên quan khác được đóng dấu bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo mật.

10. Sắp đặt để cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột tham gia các gói thầu mà mình làm bên mời thầu hoặc là thành viên tổ chuyên gia đấu thầu, tổ chuyên gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

11. Làm trái quy định quản lý vốn, gây khó khăn trong thủ tục cấp phát, thanh quyết toán theo hợp đồng đã ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

12. Dàn xếp, thông đồng giữa hai hay nhiều nhà thầu để một nhà thầu trúng thầu trong cùng một gói thầu, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ nghiệm thu kết quả thực hiện.

13. Đứng tên tham gia đấu thầu các gói thầu thuộc các dự án do cơ quan, tổ chức mà mình đã công tác trong thời hạn một năm kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó.

14. Cho nhà thầu khác sử dụng tư cách của mình để tham gia đấu thầu hoặc chuyển nhượng cho nhà thầu khác thực hiện hợp đồng sau khi trúng thầu.

15. Lợi dụng việc kiến nghị trong đấu thầu để cản trở quá trình đấu thầu và ký kết hợp đồng, cản trở các nhà thầu khác tham gia đấu thầu.

16. Áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 24 của Luật này.

17. Tổ chức đấu thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.

Điều 13. ***Đấu thầu quốc tế***

1. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA mà nhà tài trợ quy định phải đấu thầu quốc tế;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa mà hàng hóa đó ở trong nước chưa đủ khả năng sản xuất;

c) Gói thầu mà nhà thầu trong nước không có khả năng đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc đã tổ chức đấu thầu trong nước nhưng không chọn được nhà thầu trúng thầu.

2. Trường hợp khi trúng thầu nhà thầu nước ngoài không thực hiện đúng cam kết liên danh hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam (nếu có) đã được kê khai trong hồ sơ dự thầu với khối lượng và giá trị dành cho phía nhà thầu Việt Nam thì nhà thầu đó sẽ bị loại.

3. Nhà thầu nước ngoài trúng thầu thực hiện gói thầu tại Việt Nam phải tuân theo quy định của Chính phủ Việt Nam về quản lý nhà thầu nước ngoài.

Điều 14. ***Ưu đãi trong đấu thầu quốc tế***

Đối tượng được hưởng ưu đãi trong đấu thầu quốc tế bao gồm:

1. Nhà thầu là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư;

2. Nhà thầu liên danh khi có thành viên trong liên danh là nhà thầu thuộc quy định tại khoản 1 Điều này đảm nhận công việc có giá trị trên 50% đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, xây lắp hoặc gói thầu EPC;

3. Nhà thầu tham gia đấu thầu gói thầu cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

Chính phủ quy định chi tiết về ưu đãi trong đấu thầu quốc tế.

Điều 15. ***Đồng tiền dự thầu***

1. Đồng tiền dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu theo nguyên tắc một đồng tiền cho một khối lượng cụ thể.

2. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, việc quy đổi về cùng một đồng tiền để so sánh phải căn cứ vào tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền nước ngoài theo quy định trong hồ sơ mời thầu.

3. Các loại chi phí trong nước phải được chào thầu bằng đồng Việt Nam.

Điều 16. ***Ngôn ngữ trong đấu thầu***

Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và các nhà thầu đối với đấu thầu trong nước là tiếng Việt; đối với đấu thầu quốc tế là tiếng Việt, tiếng Anh.

Điều 17. ***Chi phí trong đấu thầu***

1. Chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu và tham gia đấu thầu thuộc trách nhiệm

của nhà thầu.

2. Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định trong tổng mức đầu tư hoặc tổng dự toán của dự án.

3. Hồ sơ mời thầu được bán cho nhà thầu.

Chính phủ quy định chi tiết về chi phí trong đấu thầu.

Chương II
LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Mục 1
HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 18. ***Đấu thầu rộng rãi***

1. Việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu thuộc các dự án quy định tại Điều 1 của Luật này phải áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, trừ trường hợp quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 24 của Luật này.

2. Đối với đấu thầu rộng rãi, không hạn chế số lượng nhà thầu tham dự. Trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải thông báo mời thầu theo quy định tại Điều 5 của Luật này để các nhà thầu biết thông tin tham dự. Bên mời thầu phải cung cấp hồ sơ mời thầu cho các nhà thầu có nhu cầu tham gia đấu thầu. Trong hồ sơ mời thầu không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Điều 19. ***Đấu thầu hạn chế***

1. Đấu thầu hạn chế được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài đối với nguồn vốn sử dụng cho gói thầu;

b) Gói thầu có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc kỹ thuật có tính đặc thù; gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm mà chỉ có một số nhà thầu có khả năng đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

2. Khi thực hiện đấu thầu hạn chế, phải mời tối thiểu năm nhà thầu được xác định là có đủ năng lực và kinh nghiệm tham gia đấu thầu; trường hợp thực tế có ít hơn năm nhà thầu, chủ đầu tư phải trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép tiếp tục tổ chức đấu thầu hạn chế hoặc áp dụng hình thức lựa chọn khác.

Điều 20. ***Chỉ định thầu***

1. Chỉ định thầu được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Sự cố bất khả kháng do thiên tai, địch họa, sự cố cần khắc phục ngay thì chủ đầu tư hoặc cơ quan chịu trách nhiệm quản lý công trình, tài sản đó được chỉ định ngay nhà thầu để thực hiện; trong trường hợp này chủ đầu tư hoặc cơ quan chịu trách nhiệm quản lý công trình, tài sản đó phải cùng với nhà thầu được chỉ định tiến hành thủ tục chỉ định thầu theo quy định trong thời hạn không quá mười lăm ngày kể từ ngày chỉ định thầu;

b) Gói thầu do yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài;

c) Gói thầu thuộc dự án bí mật quốc gia; dự án cấp bách vì lợi ích quốc gia, an ninh an toàn năng lượng do Thủ tướng Chính phủ quyết định khi thấy cần thiết;

d) Gói thầu mua sắm các loại vật tư, thiết bị để phục hồi, duy tu, mở rộng công suất của thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất mà trước đó đã được mua từ một nhà thầu cung cấp và không thể mua từ các nhà thầu cung cấp khác do phải bảo đảm tính tương thích của thiết bị, công nghệ;

đ) Gói thầu dịch vụ tư vấn có giá gói thầu dưới năm trăm triệu đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp có giá gói thầu dưới một tỷ đồng thuộc dự án đầu tư phát triển; gói thầu mua sắm hàng hóa có giá gói thầu dưới một trăm triệu đồng thuộc dự án hoặc dự toán mua sắm thường xuyên; trường hợp thấy cần thiết thì tổ chức đấu thầu.

2. Khi thực hiện chỉ định thầu, phải lựa chọn một nhà thầu được xác định là có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng các yêu cầu của gói thầu và phải tuân thủ quy trình thực hiện chỉ định thầu do Chính phủ quy định.

3. Trước khi thực hiện chỉ định thầu quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này, dự toán đối với gói thầu đó phải được phê duyệt theo quy định.

Điều 21. ***Mua sắm trực tiếp***

1. Mua sắm trực tiếp được áp dụng khi hợp đồng đối với gói thầu có nội dung tương tự được ký trước đó không quá sáu tháng.

2. Khi thực hiện mua sắm trực tiếp, được mời nhà thầu trước đó đã được lựa chọn thông qua đấu thầu để thực hiện gói thầu có nội dung tương tự.

3. Đơn giá đối với các nội dung thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt đơn giá của các nội dung tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó.

4. Được áp dụng mua sắm trực tiếp để thực hiện gói thầu tương tự thuộc cùng một dự án hoặc thuộc dự án khác.

Điều 22. ***Chào hàng cạnh tranh trong mua sắm hàng hóa***

1. Chào hàng cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp có đủ các điều kiện sau đây:

a) Gói thầu có giá gói thầu dưới hai tỷ đồng;

b) Nội dung mua sắm là những hàng hoá thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hoá và tương đương nhau về chất lượng.

2. Khi thực hiện chào hàng cạnh tranh, phải gửi yêu cầu chào hàng cho các nhà thầu. Nhà thầu gửi báo giá đến bên mời thầu một cách trực tiếp, bằng fax hoặc qua đường bưu điện. Đối với mỗi gói thầu phải có tối thiểu ba báo giá từ ba nhà thầu khác nhau.

Điều 23. ***Tự thực hiện***

1. Hình thức tự thực hiện được áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư là nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để thực hiện gói thầu thuộc dự án do mình quản lý và sử dụng.

2. Khi áp dụng hình thức tự thực hiện, dự toán cho gói thầu phải được phê duyệt theo quy định. Đơn vị giám sát việc thực hiện gói thầu phải độc lập với chủ đầu tư về tổ chức và tài chính.

Điều 24. ***Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt***

Trường hợp gói thầu có đặc thù riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều từ Điều 18 đến Điều 23 của Luật này thì chủ đầu tư phải lập phương án lựa chọn nhà thầu, bảo đảm mục tiêu cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Mục 2
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐẤU THẦU

Điều 25. ***Điều kiện phát hành hồ sơ mời thầu***

Hồ sơ mời thầu được phát hành khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Kế hoạch đấu thầu được duyệt;

2. Hồ sơ mời thầu được duyệt;

3. Thông báo mời thầu hoặc danh sách nhà thầu được mời tham gia đấu thầu đã được đăng tải theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

Điều 26. ***Phương thức đấu thầu***

1. Phương thức đấu thầu một túi hồ sơ được áp dụng đối với hình thức đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế cho gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC. Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Việc mở thầu được tiến hành một lần.

2. Phương thức đấu thầu hai túi hồ sơ được áp dụng đối với đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế trong đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn. Nhà thầu nộp đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Việc mở thầu được tiến hành hai lần; trong đó, đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở trước để đánh giá, đề xuất về tài chính của tất c các nhà thầu có đề xuất kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu được mở sau để đánh giá tổng hợp. Trường hợp gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao thì đề xuất về tài chính của nhà thầu đạt số điểm kỹ thuật cao nhất sẽ được mở để xem xét, thương thảo.

3. Phương thức đấu thầu hai giai đoạn được áp dụng đối với hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế cho gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC có kỹ thuật, công nghệ mới, phức tạp, đa dạng và được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Trong giai đoạn một, theo hồ sơ mời thầu giai đoạn một, các nhà thầu nộp đề xuất về kỹ thuật, phương án tài chính nhưng chưa có giá dự thầu; trên cơ sở trao đổi với từng nhà thầu tham gia giai đoạn này sẽ xác định hồ sơ mời thầu giai đoạn hai;

b) Trong giai đoạn hai, theo hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, các nhà thầu đã tham gia giai đoạn một được mời nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn hai bao gồm: đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về tài chính, trong đó có giá dự thầu; biện pháp bảo đảm dự thầu.

Điều 27. ***Bảo đảm dự thầu***

1. Khi tham gia đấu thầu gói thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp áp dụng phương thức đấu thầu hai giai đoạn, nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trong giai đoạn hai.

2. Giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu theo một mức xác định căn cứ tính chất của từng gói thầu cụ thể nhưng không vượt quá 3% giá gói thầu được duyệt.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu bằng thời gian hiệu lực của hồ sơ dự thầu cộng thêm ba mươi ngày.

4. Trường hợp cần gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng hiệu lực bảo đảm dự thầu; trong trường hợp này, nhà thầu không được thay đổi nội dung hồ sơ dự thầu đã nộp bao gồm cả giá dự thầu và phải gia hạn tương ứng hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Trường hợp nhà thầu từ chối gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu thì bên mời thầu phải hoàn trả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu.

5. Bảo đảm dự thầu được trả lại cho các nhà thầu không trúng thầu trong thời gian không quá ba mươi ngày kể từ ngày thông báo kết quả đấu thầu. Đối với nhà thầu trúng thầu, bảo đảm dự thầu được hoàn trả sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

6. Nhà thầu không được nhận lại bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

a) Rút hồ sơ dự thầu sau khi đóng thầu mà hồ sơ dự thầu vẫn còn hiệu lực;

b) Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ khi nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu mà không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng hoặc đã thương thảo, hoàn thiện xong nhưng từ chối ký hợp đồng mà không có lý do chính đáng;

c) Không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 28. ***Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu***

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu.

2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu ngoài quy định tại khoản 1 Điều này còn phải căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp và các tài liệu giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

3. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải tuân theo trình tự quy định tại Điều 35 của Luật này.

Điều 29. ***Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu***

1. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu phải được thể hiện thông qua tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm trong trường hợp không áp dụng sơ tuyển; tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật; tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp đối với gói thầu dịch vụ tư vấn hoặc các nội dung để xác định chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC.

2. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn thì sử dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá về mặt kỹ thuật. Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá phải xác định mức yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật nhưng không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về mặt kỹ thuật; trường hợp gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao thì mức yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật phải quy định không thấp hơn 80%. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn không yêu cầu kỹ thuật cao thì sử dụng thang điểm tổng hợp để xếp hạng hồ sơ dự thầu. Trong thang điểm tổng hợp phải bảo đảm nguyên tắc tỷ trọng điểm về kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm của thang điểm tổng hợp. Hồ sơ dự thầu của nhà thầu có số điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất;

b) Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao thì nhà thầu có hồ sơ dự thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được xếp thứ nhất để xem xét đề xuất về mặt tài chính.

3. Đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp, gói thầu EPC thì sử dụng phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp đánh giá theo tiêu chí "đạt", "không đạt" để đánh giá về mặt kỹ thuật. Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật là thang điểm, phải xác định mức yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật nhưng bảo đảm không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về mặt kỹ thuật; trường hợp yêu cầu kỹ thuật cao thì mức yêu cầu tối thiểu không được quy định thấp hơn 80%. Đối với các hồ sơ dự thầu đã vượt qua đánh giá về mặt kỹ thuật thì căn cứ vào chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại để so sánh, xếp hạng. Hồ sơ dự thầu của nhà thầu có chi phí thấp nhất trên cùng một mặt bằng được xếp thứ nhất.

Chính phủ quy định chi tiết về đánh giá hồ sơ dự thầu.

Điều 30. ***Đấu thầu qua mạng***

Đấu thầu qua mạng được thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống mạng. Việc đăng tải thông báo mời thầu, phát hành hồ sơ mời thầu, nộp hồ sơ dự thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thông báo kết

quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia do cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu xây dựng và thống nhất quản lý.

Chính phủ quy định chi tiết về việc áp dụng hình thức đấu thầu qua mạng.

Điều 31. ***Quy định về thời gian trong đấu thầu***

Căn cứ vào tính chất của từng gói thầu, người có thẩm quyền quyết định cụ thể thời gian trong đấu thầu theo quy định sau đây:

1. Thời gian sơ tuyển nhà thầu tối đa là ba mươi ngày đối với đấu thầu trong nước, bốn mươi lăm ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày phát hành hồ sơ mời sơ tuyển đến khi có kết quả sơ tuyển được duyệt;

2. Thời gian thông báo mời thầu tối thiểu là mười ngày trước khi phát hành hồ sơ mời thầu;

3. Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là mười lăm ngày đối với đấu thầu trong nước, ba mươi ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu đến thời điểm đóng thầu;

4. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu tối đa là một trăm tám mươi ngày kể từ thời điểm đóng thầu; trường hợp cần thiết có thể yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu nhưng không quá ba mươi ngày;

5. Thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu tối đa là bốn mươi lăm ngày đối với đấu thầu trong nước, sáu mươi ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày mở thầu đến khi chủ đầu tư có báo cáo về kết quả đấu thầu trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định;

6. Thời gian thẩm định tối đa là hai mươi ngày cho việc thực hiện đối với từng nội dung về kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với gói thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, thời gian thẩm định tối đa là ba mươi ngày cho việc thực hiện đối với từng nội dung về kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 3
TRÌNH TỰ THỰC HIỆN ĐẤU THẦU

Điều 32. ***Chuẩn bị đấu thầu***

1. Sơ tuyển nhà thầu

Việc sơ tuyển nhà thầu được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Việc sơ tuyển nhà thầu được thực hiện trước khi tổ chức đấu thầu nhằm chọn được các nhà thầu đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của gói thầu để mời tham gia đấu thầu; đối với các gói thầu mua sắm hàng hoá, gói thầu EPC có giá gói thầu từ ba trăm tỷ đồng trở lên, gói thầu xây lắp có giá gói thầu từ hai trăm tỷ đồng trở lên phải được tiến hành sơ tuyển;

b) Trình tự thực hiện sơ tuyển bao gồm lập hồ sơ mời sơ tuyển; thông báo mời sơ tuyển; tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển; trình và phê duyệt kết quả sơ tuyển; thông báo kết quả sơ tuyển;

c) Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển phải được nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển theo mẫu hồ sơ mời sơ tuyển do Chính phủ quy định bao gồm tiêu chuẩn về năng lực kỹ thuật, tiêu chuẩn về năng lực tài chính và tiêu chuẩn về kinh nghiệm.

2. Lập hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu được lập theo mẫu do Chính phủ quy định và bao gồm các nội dung sau đây:

a) Yêu cầu về mặt kỹ thuật:

Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, bao gồm các yêu cầu về kiến thức và kinh nghiệm chuyên

môn đối với chuyên gia (điều khoản tham chiếu);

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, số lượng, chất lượng hàng hoá được xác định thông qua đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tiêu chuẩn sản xuất, thời gian bảo hành, yêu cầu về môi trường và các yêu cầu cần thiết khác;

Đối với gói thầu xây lắp, bao gồm yêu cầu theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật kèm theo bảng tiên lượng, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu cần thiết khác;

b) Yêu cầu về mặt tài chính, thương mại, bao gồm các chi phí để thực hiện gói thầu, giá chào và biểu giá chi tiết, điều kiện giao hàng, phương thức và điều kiện thanh toán, nguồn tài chính, đồng tiền dự thầu và các điều khoản nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

c) Tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu quan trọng, điều kiện ưu đãi (nếu có), thuế, bảo hiểm và các yêu cầu khác.

3. Mời thầu

Việc mời thầu được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thông báo mời thầu đối với đấu thầu rộng rãi;

b) Gửi thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế hoặc đối với đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển.

Điều 33. ***Tổ chức đấu thầu***

1. Phát hành hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà thầu tham gia đấu thầu rộng rãi, cho các nhà thầu theo danh sách được mời tham gia đấu thầu hạn chế hoặc cho các nhà thầu đã vượt qua bước sơ tuyển.

Trường hợp hồ sơ mời thầu cần sửa đổi sau khi phát hành thì phải thông báo đến các nhà thầu đã nhận hồ sơ mời thầu tối thiểu mười ngày trước thời điểm đóng thầu.

2. Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu

Các hồ sơ dự thầu nộp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu phải được bên mời thầu tiếp nhận và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ "Mật".

3. Mở thầu

Việc mở thầu phải được tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu đối với các hồ sơ dự thầu được nộp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Thông tin chính nêu trong hồ sơ dự thầu của từng nhà thầu phải được công bố trong buổi mở thầu, được ghi lại trong biên bản mở thầu có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu, đại diện nhà thầu và đại diện cơ quan liên quan tham dự.

Điều 34. ***Làm rõ hồ sơ mời thầu***

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ hồ sơ mời thầu thì phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu để xem xét và xử lý.

2. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

a) Gửi văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu cho các nhà thầu đã nhận hồ sơ mời thầu;

b) Trong trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà các nhà thầu chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu gửi cho các nhà thầu.

3. Văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu quy định tại khoản 2 Điều này là một phần của hồ sơ mời thầu.

Điều 35. ***Trình tự đánh giá hồ sơ dự thầu***

1. Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu để loại bỏ các hồ sơ dự thầu không hợp lệ, không bảo đảm yêu

cầu quan trọng của hồ sơ mời thầu.

2. Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đánh giá về mặt kỹ thuật để xác định các hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC thì xác định chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn thì đánh giá tổng hợp để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu; riêng gói thầu dịch vụ tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao thì xem xét đề xuất về mặt tài chính đối với nhà thầu xếp thứ nhất về mặt kỹ thuật.

Điều 36. ***Làm rõ hồ sơ dự thầu***

1. Nhà thầu không được thay đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu.

2. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi có yêu cầu của bên mời thầu. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu được thực hiện dưới hình thức trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp, nhưng phải bảo đảm không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ.

Điều 37. ***Xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn***

Nhà thầu tư vấn được xem xét đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có hồ sơ dự thầu hợp lệ;

2. Có đề xuất về mặt kỹ thuật bao gồm năng lực, kinh nghiệm, giải pháp và nhân sự được đánh giá là đáp ứng yêu cầu;

3. Có điểm tổng hợp về mặt kỹ thuật và về mặt tài chính cao nhất; trường hợp gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao thì có điểm về mặt kỹ thuật cao nhất;

4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Điều 38. ***Xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và EPC***

Nhà thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp hoặc thực hiện gói thầu EPC sẽ được xem xét đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có hồ sơ dự thầu hợp lệ;

2. Được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm;

3. Có đề xuất về mặt kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu theo hệ thống điểm hoặc theo tiêu chí "đạt", "không đạt";

4. Có chi phí thấp nhất trên cùng một mặt bằng;

5. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Điều 39. ***Trình duyệt và thẩm định kết quả đấu thầu***

1. Bên mời thầu phải lập báo cáo về kết quả đấu thầu để chủ đầu tư trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định và gửi đến cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thẩm định.

2. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thẩm định có trách nhiệm lập báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu trên cơ sở báo cáo của chủ đầu tư để trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 40. ***Phê duyệt kết quả đấu thầu***

1. Người có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, phê duyệt kết quả đấu thầu trên cơ sở báo cáo về kết quả đấu thầu và báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu.

2. Trường hợp có nhà thầu trúng thầu thì văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên nhà thầu trúng thầu;

b) Giá trúng thầu;

c) Hình thức hợp đồng;

d) Thời gian thực hiện hợp đồng;

đ) Các nội dung cần lưu ý (nếu có).

3. Trường hợp không có nhà thầu trúng thầu, trong văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu phải nêu rõ không có nhà thầu nào trúng thầu và hủy đấu thầu để thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này.

Điều 41. ***Thông báo kết quả đấu thầu***

1. Việc thông báo kết quả đấu thầu được thực hiện ngay sau khi có quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu của người có thẩm quyền.

2. Trong thông báo kết quả đấu thầu không phải giải thích lý do đối với nhà thầu không trúng thầu.

Điều 42. ***Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng***

1. Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu phải dựa trên cơ sở sau đây:

a) Kết quả đấu thầu được duyệt;

b) Mẫu hợp đồng đã điền đủ các thông tin cụ thể của gói thầu;

c) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

d) Các nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu và giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

đ) Các nội dung cần được thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu.

2. Kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng là cơ sở để chủ đầu tư và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng.

3. Trường hợp việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng không thành thì chủ đầu tư phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét việc lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo. Trường hợp các nhà thầu xếp hạng tiếp theo cũng không đáp ứng yêu cầu thì báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Mục 4
HỦY ĐẤU THẦU VÀ LOẠI BỎ HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 43. ***Hủy đấu thầu***

1. Huỷ đấu thầu được áp dụng đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã được nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Có bằng chứng cho thấy bên mời thầu thông đồng với nhà thầu;

c) Tất cả hồ sơ dự thầu về cơ bản không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

d) Có bằng chứng cho thấy tất cả các nhà thầu có sự thông đồng làm ảnh hưởng đến lợi ích

của bên mời thầu.

2. Căn cứ vào quyết định của người có thẩm quyền, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo đến các nhà thầu tham gia đấu thầu về việc hủy đấu thầu.

Điều 44. ***Trách nhiệm tài chính khi huỷ đấu thầu***

1. Trường hợp huỷ đấu thầu không do lỗi của nhà thầu thì bên mời thầu có trách nhiệm đền bù những chi phí tham gia đấu thầu cho các nhà thầu trên cơ sở các chế độ, định mức hiện hành của Nhà nước, trừ trường hợp hủy đấu thầu do không có nhà thầu nào đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

2. Trường hợp hủy đấu thầu vì lý do thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư thì chi phí đền bù do người có thẩm quyền quyết định và lấy từ chi phí của dự án. Trường hợp vì các lý do khác do lỗi của bên mời thầu gây ra thì cá nhân có liên quan thuộc bên mời thầu chịu trách nhiệm thanh toán.

3. Trường hợp huỷ đấu thầu vì lý do bên mời thầu thông đồng với một hoặc một số nhà thầu thì các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm đền bù chi phí cho các nhà thầu khác.

Điều 45. ***Loại bỏ hồ sơ dự thầu***

Hồ sơ dự thầu bị loại bỏ trong các trường hợp sau đây:

1. Không đáp ứng yêu cầu quan trọng của hồ sơ mời thầu;

2. Không đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá;

3. Có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn 10% giá dự thầu, trừ gói thầu dịch vụ tư vấn hoặc nhà thầu không chấp nhận lỗi số học do bên mời thầu phát hiện;

4. Có sai lệch với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn 10% giá dự thầu, trừ gói thầu dịch vụ tư vấn.

Chương III
HỢP ĐỒNG

Điều 46. ***Nguyên tắc xây dựng hợp đồng***

1. Hợp đồng phải phù hợp với quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp là nhà thầu liên danh, trong hợp đồng ký với chủ đầu tư phải có chữ ký của tất cả các thành viên tham gia liên danh.

3. Giá hợp đồng không được vượt giá trúng thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp phát sinh khối lượng công việc hoặc số lượng hàng hóa nằm ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu dẫn đến giá hợp đồng vượt giá trúng thầu thì phải được người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 47. ***Nội dung của hợp đồng***

1. Đối tượng của hợp đồng.

2. Số lượng, khối lượng.

3. Quy cách, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật khác.

4. Giá hợp đồng.

5. Hình thức hợp đồng.

6. Thời gian và tiến độ thực hiện.

7. Điều kiện và phương thức thanh toán.

8. Điều kiện nghiệm thu, bàn giao.

9. Bảo hành đối với nội dung mua sắm hàng hoá, xây lắp.

10. Quyền và nghĩa vụ của các bên.

11. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

12. Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng.

13. Các nội dung khác theo từng hình thức hợp đồng.

Điều 48. ***Hình thức hợp đồng***

1. Hình thức trọn gói.

2. Hình thức theo đơn giá.

3. Hình thức theo thời gian.

4. Hình thức theo tỷ lệ phần trăm.

Điều 49. ***Hình thức trọn gói***

1. Hình thức trọn gói được áp dụng cho những phần công việc được xác định rõ về số lượng, khối lượng.

2. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu bằng đúng giá ghi trong hợp đồng khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 50. ***Hình thức theo đơn giá***

1. Hình thức theo đơn giá được áp dụng cho những phần công việc chưa đủ điều kiện xác định chính xác về số lượng hoặc khối lượng.

2. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo khối lượng, số lượng thực tế thực hiện trên cơ sở đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá được chấp nhận điều chỉnh theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Điều 51. ***Hình thức theo thời gian***

1. Hình thức theo thời gian được áp dụng cho những phần công việc nghiên cứu phức tạp, tư vấn thiết kế, giám sát xây dựng, đào tạo, huấn luyện.

2. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo tháng, tuần, ngày, giờ làm việc thực tế trên cơ sở mức thù lao cho chuyên gia nêu trong hợp đồng hoặc mức thù lao được chấp nhận điều chỉnh theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Điều 52. ***Hình thức theo tỷ lệ phần trăm***

1. Hình thức theo tỷ lệ phần trăm được áp dụng cho những phần công việc tư vấn thông thường, đơn giản.

2. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Giá hợp đồng được tính theo phần trăm giá trị của công trình hoặc khối lượng công việc. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu bằng đúng giá ghi trong hợp đồng khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 53. ***Nhiều hợp đồng bộ phận trong một hợp đồng chung***

Trường hợp một hợp đồng có một hoặc nhiều hợp đồng bộ phận thuộc hình thức hợp đồng quy định tại các Điều 49, 50, 51 và 52 của Luật này thì áp dụng nguyên tắc thanh toán được quy định tại các điều tương ứng.

Điều 54. ***Ký kết hợp đồng***

1. Hợp đồng được ký kết căn cứ vào các tài liệu sau đây:

a) Kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

b) Quyết định phê duyệt và văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn;

d) Hồ sơ mời thầu.

2. Việc ký kết hợp đồng phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực;

b) Thông tin về năng lực kỹ thuật, tài chính của nhà thầu được cập nhật tại thời điểm ký hợp đồng phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Điều 55. ***Bảo đảm thực hiện hợp đồng***

1. Nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi hợp đồng có hiệu lực, trừ lĩnh vực đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn và hình thức tự thực hiện.

2. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu và tối đa bằng 10% giá hợp đồng; trường hợp để phòng ngừa rủi ro cao thì giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng phải cao hơn nhưng không quá 30% giá hợp đồng và phải được người có thẩm quyền cho phép.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng phải kéo dài cho đến khi chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành (nếu có).

4. Nhà thầu không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực.

Điều 56. ***Bảo hành***

Hợp đồng có nội dung về mua sắm hàng hoá, xây lắp thì phải quy định về bảo hành. Thời hạn bảo hành, mức tiền bảo hành và các nội dung khác về bảo hành được quy định trong hợp đồng phải căn cứ theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể về bảo hành đối với nội dung mua sắm hàng hoá, xây lắp trong hợp đồng.

Điều 57. ***Điều chỉnh hợp đồng***

1. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng đối với hình thức hợp đồng theo đơn giá, hình thức hợp đồng theo thời gian và được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng thì được điều chỉnh theo các chính sách này kể từ thời điểm các chính sách này có hiệu lực;

b) Trường hợp có khối lượng, số lượng tăng hoặc giảm trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng trong phạm vi của hồ sơ mời thầu và không do lỗi của nhà thầu gây ra thì việc tính giá trị tăng hoặc giảm phải căn cứ vào đơn giá của hợp đồng;

c) Trường hợp giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị nêu trong hợp đồng do Nhà nước kiểm soát có biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng theo hợp đồng đã ký và phải được người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Giá hợp đồng sau điều chỉnh không được vượt dự toán, tổng dự toán hoặc giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt, trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho phép.

3. Trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu thì chủ đầu tư thoả thuận với nhà thầu đã ký hợp đồng để tính toán bổ sung các công việc phát sinh và báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trường hợp thoả thuận không thành thì nội dung công việc phát sinh đó hình thành một gói thầu mới và tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này.

Điều 58. ***Thanh toán hợp đồng***

Giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể về thanh toán được ghi trong hợp đồng là cơ sở để chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu.

Điều 59. ***Giám sát thực hiện, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng***

1. Việc giám sát thực hiện hợp đồng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm giám sát nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng;

b) Cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện hợp đồng phải bảo đảm công tâm, trung thực, khách quan, có đủ năng lực, kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ và phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;

c) Nhà thầu tư vấn giám sát thi công thiếu trách nhiệm hoặc thông đồng với nhà thầu xây dựng xác nhận sai khối lượng, chất lượng công trình thì nhà thầu tư vấn và nhà thầu xây dựng phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định tại Điều 75 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Cộng đồng dân cư tham gia giám sát hoạt động đấu thầu theo quy định của Chính phủ.

2. Việc nghiệm thu hợp đồng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Việc nghiệm thu từng phần hay toàn bộ hợp đồng phải được tiến hành phù hợp với nội dung hợp đồng đã ký kết;

b) Cá nhân tham gia vào quá trình nghiệm thu phải bảo đảm công tâm, trung thực, khách quan, có đủ năng lực, kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

3. Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện xong trong thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ khi chủ đầu tư và nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng; trường hợp gói thầu thật sự phức tạp thì được phép kéo dài thời hạn thanh lý hợp đồng nhưng không quá chín mươi ngày.

Chương IV
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG ĐẤU THẦU

Điều 60. ***Trách nhiệm của người có thẩm quyền***

1. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu.

2. Phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu.

3. Phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu.

5. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu.

6. Xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định tại Điều 75 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

Điều 61. ***Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư***

1. Quyết định nội dung liên quan đến công việc sơ tuyển nhà thầu.

2. Phê duyệt danh sách các nhà thầu tham gia đấu thầu.

3. Thành lập tổ chuyên gia đấu thầu; lựa chọn một tổ chức tư vấn hoặc một tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp theo quy định của Luật này để thay mình làm bên mời thầu.

4. Phê duyệt danh sách nhà thầu đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và danh sách xếp hạng nhà thầu.

5. Phê duyệt kết quả chỉ định thầu đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 20 của Luật này.

6. Chịu trách nhiệm về việc đưa ra yêu cầu đối với gói thầu chỉ định thầu.

7. Chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn và thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng đã ký kết với nhà thầu.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này.

9. Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

10. Cung cấp các thông tin cho tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

11. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu.

12. Bảo mật các tài liệu về đấu thầu theo quy định của Luật này.

Điều 62. ***Quyền và nghĩa vụ của bên mời thầu***

1. Bên mời thầu có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chuẩn bị đấu thầu, tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của Luật này;

b) Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ dự thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Tổng hợp quá trình lựa chọn nhà thầu và báo cáo chủ đầu tư về kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt;

đ) Chuẩn bị nội dung hợp đồng để chủ đầu tư xem xét và ký kết hợp đồng;

e) Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình đấu thầu;

g) Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

h) Cung cấp các thông tin cho tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu;

i) Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu;

k) Bảo mật các tài liệu về đấu thầu theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp bên mời thầu là chủ đầu tư thì ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn phải tuân thủ các quy định tại Điều 61 của Luật này.

Điều 63. ***Quyền và nghĩa vụ của tổ chuyên gia đấu thầu***

1. Đánh giá hồ sơ dự thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu.

2. Bảo mật các tài liệu về đấu thầu theo quy định của Luật này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Bảo lưu ý kiến của mình.

4. Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu và báo cáo kết quả đánh giá.

5. Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 64. ***Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu***

1. Tham gia đấu thầu với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh.

2. Yêu cầu bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời thầu.

3. Thực hiện các cam kết theo hợp đồng với chủ đầu tư và cam kết với nhà thầu phụ (nếu có).

4. Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu.

6. Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham gia đấu thầu, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.

7. Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 65. ***Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thẩm định***

1. Hoạt động độc lập, tuân theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan.

3. Bảo mật các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình thẩm định.

5. Bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm về báo cáo thẩm định của mình.

6. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 66. ***Nội dung quản lý nhà nước về đấu thầu***

1. Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách về đấu thầu.

2. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đấu thầu.

3. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

4. Quản lý hệ thống thông tin về đấu thầu trên phạm vi cả nước bao gồm tờ báo về đấu thầu, trang thông tin điện tử về đấu thầu và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

5. Hợp tác quốc tế về đấu thầu.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu và xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 67. ***Trách nhiệm và quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ***

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đấu thầu trong phạm vi cả nước.

2. Thủ tướng Chính phủ thực hiện trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo công tác thanh tra, giải quyết các kiến nghị trong đấu thầu theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về thanh tra;

b) Quy định cơ quan, tổ chức thẩm định giúp người có thẩm quyền trong quá trình xem xét, phê duyệt các nội dung về đấu thầu;

c) Quyết định các nội dung về đấu thầu quy định tại Điều 60 của Luật này đối với các dự án đầu tư theo Nghị quyết của Quốc hội;

d) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 68. ***Trách nhiệm và quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư***

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

2. Thẩm định kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc các dự án thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 67 của Luật này.

3. Xây dựng và quản lý tờ báo về đấu thầu, trang thông tin điện tử về đấu thầu và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Làm đầu mối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đấu thầu.

5. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đấu thầu.

6. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

7. Giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị trong đấu thầu.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, thanh tra về đấu thầu trên phạm vi cả nước.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu thầu được Chính phủ giao.

Điều 69. ***Trách nhiệm và quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ và Uỷ ban nhân dân các cấp***

Trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện quản lý công tác đấu thầu;

2. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác đấu thầu;

3. Tổng kết và đánh giá về tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

4. Thực hiện báo cáo về hoạt động đấu thầu theo quy định của Chính phủ;

5. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu theo quy định của Luật này;

6. Kiểm tra, thanh tra về đấu thầu;

7. Xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu đối với các tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu;

8. Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp là người có thẩm quyền thì còn phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 60 của Luật này.

Điều 70. ***Xử lý tình huống trong đấu thầu***

1. Việc xử lý tình huống trong đấu thầu phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

b) Căn cứ kế hoạch đấu thầu được phê duyệt, nội dung của hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu của các nhà thầu tham gia đấu thầu;

c) Người có thẩm quyền là người quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Các nhóm tình huống trong đấu thầu gồm có:

a) Về chuẩn bị và tổ chức đấu thầu, bao gồm những nội dung điều chỉnh kế hoạch đấu thầu về giá gói thầu hoặc nội dung khác của gói thầu; hồ sơ mời thầu; nộp hồ sơ dự thầu trong trường hợp nộp muộn hoặc số lượng ít; số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu.

b) Về đánh giá hồ sơ dự thầu, bao gồm những nội dung về giá dự thầu vượt giá gói thầu; giá dự thầu với đơn giá khác thường.

c) Về đề nghị trúng thầu và ký kết hợp đồng, bao gồm những nội dung về giá trúng thầu dưới 50% so với giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt; hai hồ sơ dự thầu có kết quả đánh giá tốt nhất, ngang nhau; giá đề nghị ký hợp đồng vượt giá trúng thầu được duyệt.

d) Về thủ tục, trình tự đấu thầu có liên quan.

Chính phủ quy định cụ thể về việc xử lý tình huống trong đấu thầu.

Điều 71. ***Thanh tra đấu thầu***

1. Thanh tra đấu thầu được tiến hành đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu để thực hiện gói thầu thuộc dự án quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Thanh tra đấu thầu là thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực đấu thầu. Tổ chức và hoạt động của thanh tra đấu thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 72. ***Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu***

1. Nhà thầu dự thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu.

2. Người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị của nhà thầu trong đấu thầu là bên mời thầu, chủ đầu tư và người có thẩm quyền. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu thì người có thẩm quyền giải quyết kiến nghị của nhà thầu trên cơ sở Báo cáo của Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị theo quy định tại Điều 73 của Luật này.

3. Đối với kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu mà không phải là kết quả lựa chọn nhà thầu thì thời gian để kiến nghị được tính từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả đấu thầu. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, thời gian để kiến nghị tối đa là mười ngày kể từ ngày thông báo kết quả đấu thầu.

Điều 73. ***Quy trình giải quyết kiến nghị trong đấu thầu***

1. Việc giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Bên mời thầu có trách nhiệm giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của nhà thầu trong thời hạn tối đa là năm ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu. Trường hợp bên mời thầu không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của bên mời thầu thì nhà thầu được quyền gửi đơn đến chủ đầu tư để xem xét, giải quyết theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của nhà thầu trong thời hạn tối đa là bảy ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu. Trường hợp chủ đầu tư không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của chủ đầu tư thì nhà thầu được quyền gửi đơn đến người có thẩm quyền để xem xét, giải quyết theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Người có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của nhà thầu trong thời hạn tối đa là mười ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu. Trường hợp người có thẩm quyền không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của người có thẩm quyền thì nhà thầu có quyền khởi kiện ra Tòa án.

2. Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Riêng trường hợp chủ đầu tư không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của chủ đầu tư thì nhà thầu được quyền gửi đơn đồng thời đến người có thẩm quyền và Chủ tịch Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị để xem xét,

giải quyết theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn) có trách nhiệm yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư, các cơ quan liên quan đến gói thầu cung cấp các thông tin, tài liệu, ý kiến cần thiết để hình thành Báo cáo kết quả làm việc. Trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn có thể làm việc trực tiếp với các đối tượng liên quan để làm rõ vấn đề. Thời gian để Hội đồng tư vấn làm việc cho đến khi có Báo cáo kết quả tối đa là hai mươi ngày kể từ khi nhận được đơn của nhà thầu. Hội đồng tư vấn có Chủ tịch là đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu, các thành viên gồm đại diện của người có thẩm quyền, đại diện của hiệp hội nghề nghiệp liên quan. Trong thời hạn tối đa là năm ngày làm việc kể từ khi nhận được Báo cáo kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn, người có thẩm quyền phải ra quyết định giải quyết kiến nghị của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với giải quyết của người có thẩm quyền thì nhà thầu có quyền khởi kiện ra Tòa án.

3. Khi có kiến nghị trong đấu thầu, nhà thầu có quyền khởi kiện ngay ra Tòa án. Trường hợp nhà thầu lựa chọn cách giải quyết không khởi kiện ra Tòa án thì tiến hành theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chính phủ quy định cụ thể về giải quyết kiến nghị và hoạt động của Hội đồng tư vấn.

Điều 74. ***Khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu***

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 75. ***Xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu***

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu bị xử lý theo một hoặc các hình thức sau đây:

a) Cảnh cáo được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Luật đấu thầu ngoài các trường hợp quy định tại Điều 12 của Luật này;

b) Phạt tiền được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Luật đấu thầu gây hậu quả làm thiệt hại đến lợi ích của các bên có liên quan;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Cá nhân vi phạm Luật đấu thầu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự nếu hành vi đó cấu thành tội phạm.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm Luật đấu thầu, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn bị đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Chính phủ quy định cụ thể việc xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 76. ***Hướng dẫn thi hành***

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 77. ***Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 04 năm 2006./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Nguyễn Văn An

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2006/NĐ-CP NGÀY 29-9-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

Hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội và hướng dẫn thi hành việc lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội.

2. Việc lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật Đấu thầu. Thủ tục trình, thẩm định và phê duyệt các nội dung về kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các dự án này thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Sử dụng vốn nhà nước* theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật Đấu thầu còn bao gồm việc chi tiêu theo hình thức mua, thuê, thuê mua. Đối với dự án được thực hiện theo hình thức liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, cổ phần thì phần vốn nhà nước tham gia từ 30% trở lên được xác định căn cứ tương ứng phần vốn nhà nước tham gia vào vốn pháp định, vốn góp, vốn cổ phần;

2. *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt bao gồm các yêu cầu cho một gói thầu làm căn cứ pháp lý để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu đánh giá hồ sơ đề xuất nhằm lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ yêu cầu; là căn cứ cho việc thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quyết định nội dung của hồ sơ yêu cầu;

3. *Hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu đề xuất theo hồ sơ yêu cầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định nêu trong hồ sơ yêu cầu;

4. *Kết quả lựa chọn nhà thầu* là kết quả đấu thầu khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc kết quả lựa chọn khi áp dụng các hình thức lựa chọn khác;

5. *Vi phạm pháp luật về đấu thầu* là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định của pháp luật về đấu thầu;

6. *Tham gia đấu thầu* là việc nhà thầu tham gia các cuộc đấu thầu rộng rãi hoặc hạn chế;

7. *Gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng* bao gồm việc lựa chọn tổng thầu để thực hiện gói thầu thiết kế (E); thi công (C); thiết kế và thi công (EC); thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp (EPC); lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và xây dựng (chìa khoá trao tay).

Điều 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể lộ trình phù hợp để thực hiện bảo đảm cạnh tranh trong

đấu thầu theo quy định tại Điều 11 của Luật Đấu thầu.

Điều 4. Ưu đãi trong đấu thầu quốc tế

1. Việc ưu đãi trong đấu thầu quốc tế theo quy định tại Điều 14 của Luật Đấu thầu được thực hiện như sau:

a) Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn: hồ sơ dự thầu của nhà thầu thuộc đối tượng ưu đãi thì điểm tổng hợp được cộng thêm 7,5% số điểm tổng hợp của nhà thầu đó; trường hợp gói thầu dịch vụ tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao thì điểm kỹ thuật được cộng thêm 7,5% số điểm kỹ thuật của nhà thầu đó;

b) Đối với gói thầu xây lắp: giá đánh giá của hồ sơ dự thầu của nhà thầu không thuộc đối tượng ưu đãi cần cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch của nhà thầu đó;

c) Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa: giá đánh giá của hồ sơ dự thầu của nhà thầu không thuộc đối tượng ưu đãi cần cộng thêm một khoản tiền tương ứng với giá trị thuế nhập khẩu, phí và lệ phí liên quan đến nhập khẩu phải nộp theo quy định của pháp luật nhưng không vượt quá 15% giá hàng hoá, trừ các loại hàng hóa phải đóng thuế nhập khẩu, phí và lệ phí liên quan đến nhập khẩu;

d) Đối với gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế, việc xác định ưu đãi căn cứ quy định tại điểm a khoản này. Đối với các gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng khác thì việc xác định ưu đãi căn cứ theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp các hồ sơ dự thầu của nhà thầu nước ngoài được xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho hồ sơ dự thầu đề xuất giá trị chi phí trong nước cao hơn. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu trong nước và nhà thầu nước ngoài sau khi đã thực hiện việc ưu đãi theo khoản 1 Điều này được xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho hồ sơ dự thầu của nhà thầu trong nước.

Điều 5. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về đấu thầu

1. Đối tượng

a) Các cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động đấu thầu phải có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về đấu thầu, trừ các nhà thầu;

b) Các cá nhân khác có nhu cầu.

2. Quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về đấu thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 68 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

a) Tổng hợp tình hình hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo thông qua các báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu hàng năm của các bộ, ngành và địa phương;

b) Xây dựng hệ thống dữ liệu các cơ sở đào tạo về đấu thầu trên cơ sở các thông tin do các cơ sở đào tạo cung cấp.

3. Điều kiện để các cơ sở tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Có đội ngũ giảng viên về đấu thầu.

4. Điều kiện cấp chứng chỉ về đấu thầu

a) Chứng chỉ được cấp cho các học viên tham gia đầy đủ các khóa học về đấu thầu và đạt yêu cầu sau khi kiểm tra, sát hạch;

b) Khóa học về đấu thầu để cấp chứng chỉ phải được tổ chức từ 3 ngày trở lên.

5. Trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ sở đào tạo về đấu thầu

a) Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo; cung cấp thông tin về cơ sở đào tạo của mình cho hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tham gia khóa học cho học viên theo đúng quy định;

c) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và bộ, ngành hoặc địa phương có liên quan để theo dõi, tổng hợp.

Điều 6. Chi phí trong đấu thầu

1. Mức giá bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) do chủ đầu tư quyết định căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu nhưng tối đa là 1.000.000 đồng đối với đấu thầu trong nước; đối với đấu thầu quốc tế mức giá bán theo thông lệ đấu thầu quốc tế.

2. Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,01% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 500.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng.

3. Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu là 0,01% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng.

Việc quản lý và sử dụng các khoản chi phí nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu

1. Việc đăng tải thông tin về đấu thầu quy định tại Điều 5 của Luật Đấu thầu được thực hiện miễn phí đối với các cơ quan, tổ chức gửi thông tin để đăng tải.

2. Cơ quan, đơn vị phát hành tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu hoạt động theo hình thức đơn vị sự nghiệp có thu.

3. Tờ báo về đấu thầu được phát hành hàng ngày.

4. Cung cấp thông tin về đấu thầu

a) Trách nhiệm cung cấp thông tin

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm cung cấp thông tin nêu tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

- Chủ đầu tư, bên mời thầu chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin nêu từ điểm a đến điểm e và điểm h khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

b) Thời hạn cung cấp thông tin

Đối với thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu và thông báo mời nộp hồ sơ quan tâm, thời hạn cung cấp thông tin chậm nhất là 15 ngày trước ngày phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và hồ sơ quan tâm; đối với thông báo mời chào hàng thì thời hạn cung cấp thông tin chậm nhất là 10 ngày trước ngày phát hành hồ sơ yêu cầu. Đối với các thông tin còn lại quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu, thời hạn cung cấp thông tin chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày ký văn bản.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm quy định chi tiết việc cung cấp thông tin và lộ trình đăng tải thông tin về đấu thầu.

Chương II
KẾ HOẠCH ĐẤU THẦU

Điều 8. Căn cứ lập kế hoạch đấu thầu

1. Quyết định đầu tư và các tài liệu là cơ sở để quyết định đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư. Đối với các công việc chuẩn bị dự án thì căn cứ theo quyết định của người đứng đầu cơ quan chuẩn bị dự án.

2. Điều ước quốc tế hoặc văn bản thỏa thuận quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn ODA.

3. Thiết kế, dự toán, tổng dự toán được duyệt (nếu có).

4. Nguồn vốn cho dự án.

5. Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

Điều 9. Nội dung của từng gói thầu trong kế hoạch đấu thầu

Việc phân chia dự án thành các gói thầu được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật Đấu thầu, bảo đảm quy mô gói thầu không quá nhỏ hoặc quá lớn làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. Nội dung của từng gói thầu bao gồm:

1. Tên gói thầu

Tên gói thầu thể hiện tính chất, nội dung và phạm vi công việc của gói thầu, phù hợp với nội dung nêu trong dự án.

2. Giá gói thầu

Giá gói thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư hoặc tổng dự toán, dự toán được duyệt và các quy định có liên quan.

3. Nguồn vốn

Đối với mỗi gói thầu phải nêu rõ nguồn vốn hoặc phương thức thu xếp vốn để thanh toán cho nhà thầu; trường hợp sử dụng vốn ODA thì phải nêu rõ tên nhà tài trợ vốn và cơ cấu nguồn vốn (ngoài nước, trong nước).

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu

Nêu hình thức lựa chọn nhà thầu (trong nước, quốc tế hoặc sơ tuyển nếu có) theo quy định từ Điều 18 đến Điều 24 của Luật Đấu thầu và Điều 97 của Luật Xây dựng, phương thức đấu thầu theo quy định tại Điều 26 của Luật Đấu thầu.

5. Thời gian lựa chọn nhà thầu

Nêu thời gian tổ chức thực hiện việc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu để bảo đảm tiến độ của gói thầu.

6. Hình thức hợp đồng

Tùy theo tính chất của gói thầu, xác định các hình thức hợp đồng áp dụng đối với hợp đồng cho gói thầu theo quy định từ Điều 49 đến Điều 53 của Luật Đấu thầu và Điều 107 của Luật Xây dựng.

7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng phải bảo đảm việc thực hiện gói thầu phù hợp với tiến độ thực hiện dự án.

Điều 10. Trình duyệt kế hoạch đấu thầu

1 Trách nhiệm trình duyệt

Chủ đầu tư có trách nhiệm trình kế hoạch đấu thầu lên người quyết định đầu tư xem xét, phê

duyệt, đồng thời gửi cho cơ quan, tổ chức thẩm định; trường hợp trình kế hoạch đấu thầu lên Thủ tướng Chính phủ, chủ đầu tư còn phải gửi cho bộ quản lý ngành để có ý kiến bằng văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Hồ sơ trình duyệt

a) Văn bản trình duyệt kế hoạch đấu thầu bao gồm những nội dung sau đây:

- Phần công việc đã thực hiện bao gồm những công việc liên quan tới chuẩn bị dự án với giá trị tương ứng và căn cứ pháp lý để thực hiện;

- Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định từ Điều 18 đến Điều 24 của Luật Đấu thầu và Điều 97 của Luật Xây dựng;

- Phần kế hoạch đấu thầu bao gồm những công việc hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định từ Điều 18 đến Điều 24 của Luật Đấu thầu và Điều 97 của Luật Xây dựng, kể cả các công việc như rà phá bom mìn, xây dựng khu tái định cư, bảo hiểm công trình, đào tạo. Nêu cơ sở của việc chia dự án thành các gói thầu. Đối với từng gói thầu, phải bảo đảm có đủ các nội dung quy định tại Điều 9 Nghị định này. Trường hợp không áp dụng đấu thầu rộng rãi thì phải nêu rõ lý do.

Tổng giá trị các phần công việc đã thực hiện, phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu và phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu không được vượt tổng mức đầu tư của dự án.

Trường hợp cần thiết phải lập kế hoạch đấu thầu cho một hoặc một số gói thầu để thực hiện trước theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật Đấu thầu thì trong văn bản trình duyệt vẫn phải bao gồm các nội dung như quy định tại khoản này.

b) Tài liệu kèm theo văn bản trình duyệt

Khi trình duyệt kế hoạch đấu thầu, chủ đầu tư phải gửi kèm theo bản chụp các tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch đấu thầu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 11. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu

1. Thẩm định kế hoạch đấu thầu

a) Thẩm định kế hoạch đấu thầu là việc tiến hành kiểm tra, đánh giá các nội dung theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.

b) Cơ quan, tổ chức thẩm định kế hoạch đấu thầu phải lập báo cáo kết quả thẩm định trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu trình người quyết định đầu tư phê duyệt.

2. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu

Người quyết định đầu tư có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch đấu thầu trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo thẩm định của cơ quan, tổ chức thẩm định và ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có). Việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu thuộc trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

Chương III
SƠ TUYỂN NHÀ THẦU

Điều 12. Áp dụng sơ tuyển

1. Việc sơ tuyển nhà thầu được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật Đấu thầu.

2. Trường hợp cần áp dụng sơ tuyển đối với các gói thầu không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì người quyết định đầu tư quy định trong kế hoạch đấu thầu.

Điều 13. Trình tự thực hiện sơ tuyển

1. Lập hồ sơ mời sơ tuyển

Bên mời thầu lập hồ sơ mời sơ tuyển trình chủ đầu tư phê duyệt. Hồ sơ mời sơ tuyển bao gồm thông tin chỉ dẫn về gói thầu và các yêu cầu sau đây đối với nhà thầu:

a) Yêu cầu về năng lực kỹ thuật;

b) Yêu cầu về năng lực tài chính;

c) Yêu cầu về kinh nghiệm.

Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển được xây dựng theo tiêu chí "đạt", "không đạt" và cần được nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển, bao gồm tiêu chuẩn đối với từng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, về năng lực tài chính và về kinh nghiệm.

Đối với gói thầu xây lắp, gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng, trừ tổng thầu thiết kế, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển còn phải phù hợp với yêu cầu về điều kiện năng lực đối với từng loại, cấp công trình xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.

2. Thông báo mời sơ tuyển

Thông báo mời sơ tuyển theo mẫu nêu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này phải được đăng tải trên tờ báo về đấu thầu 3 kỳ liên tiếp và trên trang thông tin điện tử về đấu thầu; đối với đấu thầu quốc tế còn phải đăng tải đồng thời trên một tờ báo tiếng Anh được phát hành rộng rãi trong nước. Sau khi đăng tải theo quy định trên có thể đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng khác. Hồ sơ mời sơ tuyển được cung cấp miễn phí cho các nhà thầu sau 10 ngày, kể từ ngày đăng tải đầu tiên thông báo mời sơ tuyển và được kéo dài đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự sơ tuyển (đóng sơ tuyển).

3. Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển

Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự sơ tuyển do các nhà thầu nộp và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ "mật". Hồ sơ dự sơ tuyển được nộp theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển sẽ được mở công khai ngay sau thời điểm đóng sơ tuyển. Hồ sơ dự sơ tuyển được gửi đến sau thời điểm đóng sơ tuyển sẽ không được mở và được bên mời thầu gửi trả lại nhà thầu theo nguyên trạng.

4. Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển

Việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển do bên mời thầu thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển.

5. Trình và phê duyệt kết quả sơ tuyển

Bên mời thầu chịu trách nhiệm trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả sơ tuyển.

6. Thông báo kết quả sơ tuyển

Sau khi chủ đầu tư phê duyệt kết quả sơ tuyển, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả sơ tuyển đến các nhà thầu tham dự sơ tuyển để mời tham gia đấu thầu.

Chương IV

ĐẤU THẦU RỘNG RÃI VÀ ĐẤU THẦU HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU DỊCH VỤ TƯ VẤN

Điều 14. Chuẩn bị đấu thầu

1. Lựa chọn danh sách nhà thầu để mời tham gia đấu thầu

a) Đối với đấu thầu rộng rãi:

- Chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ mời quan tâm bao gồm các nội dung sau đây để yêu cầu nhà

thầu quan tâm cung cấp:

+ Về năng lực và số lượng chuyên gia;

+ Về năng lực tài chính;

+ Về kinh nghiệm.

Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ quan tâm được xây dựng theo tiêu chí "đạt", "không đạt" và cần được nêu trong hồ sơ mời quan tâm, bao gồm tiêu chuẩn về năng lực và số lượng chuyên gia, về năng lực tài chính và về kinh nghiệm.

- Thông báo mời nộp hồ sơ quan tâm phải được đăng tải trên tờ báo về đấu thầu 3 kỳ liên tiếp và trên trang thông tin điện tử về đấu thầu; đối với đấu thầu quốc tế thì còn phải đăng tải đồng thời trên một tờ báo tiếng Anh được phát hành rộng rãi trong nước. Sau khi đăng tải theo quy định trên có thể đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng khác;

- Sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày đăng tải đầu tiên thông báo mời nộp hồ sơ quan tâm, bên mời thầu phát hành miễn phí hồ sơ mời quan tâm cho các nhà thầu có nhu cầu tham dự thầu;

- Thời gian để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ quan tâm tối thiểu là 5 ngày đối với đấu thầu trong nước và 10 ngày đối với đấu thầu quốc tế;

- Bên mời thầu đánh giá hồ sơ quan tâm do nhà thầu nộp theo tiêu chuẩn đánh giá, trình chủ đầu tư phê duyệt danh sách nhà thầu mời tham gia đấu thầu.

b) Đối với đấu thầu hạn chế:

Chủ đầu tư phê duyệt danh sách nhà thầu được coi là có đủ năng lực và kinh nghiệm để mời tham gia đấu thầu.

2. Lập hồ sơ mời thầu

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

- Quyết định đầu tư và các tài liệu là cơ sở để quyết định đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư;

- Kế hoạch đấu thầu được duyệt;

- Các quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan; Điều ước quốc tế hoặc văn bản thỏa thuận quốc tế (nếu có) đối với các dự án sử dụng vốn ODA;

- Các chính sách của Nhà nước về thuế, tiền lương, ưu đãi trong đấu thầu quốc tế hoặc các quy định khác có liên quan.

Trường hợp gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định đầu tư thì tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án căn cứ các văn bản liên quan để lập hồ sơ mời thầu trình người đứng đầu cơ quan chuẩn bị dự án phê duyệt.

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ mời thầu phải bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Đấu thầu; trong đó phải bao gồm các yêu cầu quan trọng (điều kiện tiên quyết) để loại bỏ hồ sơ dự thầu, cụ thể như sau:

- Nhà thầu không có tên trong danh sách mua hồ sơ mời thầu, không đăng ký tham gia đấu thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

- Nhà thầu không bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không bảo đảm điều kiện năng lực theo quy định của Luật Xây dựng;

- Không có bản gốc hồ sơ dự thầu;

- Đơn dự thầu không hợp lệ;

- Hiệu lực của hồ sơ dự thầu không bảo đảm yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

- Nhà thầu có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

- Các yêu cầu quan trọng khác có tính đặc thù của gói thầu.

Nhà thầu vi phạm chỉ một trong số các điều kiện tiên quyết quy định trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại và hồ sơ dự thầu không được xem xét tiếp.

3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu

Người quyết định đầu tư phê duyệt hoặc ủy quyền cho chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 60 của Luật Đấu thầu trên cơ sở báo cáo thẩm định của cơ quan, tổ chức thẩm định.

4. Mời thầu

a) Bên mời thầu gửi thư mời thầu tới các nhà thầu trong danh sách mời tham gia đấu thầu. Nội dung thư mời thầu lập theo mẫu nêu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Thời gian từ khi gửi thư mời thầu đến khi phát hành hồ sơ mời thầu tối thiểu là 5 ngày đối với đấu thầu trong nước, 7 ngày đối với đấu thầu quốc tế.

Điều 15. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, kể cả dịch vụ tư vấn xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng, không yêu cầu kỹ thuật cao:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật: sử dụng thang điểm (100, 1.000,...) để đánh giá, bao gồm các nội dung sau đây:

- Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu. Tỷ lệ điểm đối với nội dung này quy định từ 10% - 20% tổng số điểm;

- Giải pháp và phương pháp luận đối với yêu cầu của gói thầu. Tỷ lệ điểm đối với nội dung này quy định từ 30% - 40% tổng số điểm;

- Nhân sự của nhà thầu để thực hiện gói thầu. Tỷ lệ điểm đối với nội dung này quy định từ 50% - 60% tổng số điểm.

Cần phải xác định mức điểm yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật song không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm. Hồ sơ dự thầu có điểm về mặt kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu thì được coi là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.

b) Tiêu chuẩn đánh giá về mặt tài chính:

Sử dụng thang điểm (100, 1.000,...) thống nhất với thang điểm về mặt kỹ thuật. Điểm tài chính đối với từng hồ sơ dự thầu được xác định như sau:

$$\text{Điểm}_{\text{tài chính}} \text{ (của hồ sơ dự thầu đang xét)} = \frac{\text{P thấp nhất x (100, 1.000,...)}}{\text{P đang xét}}$$

Trong đó:

P thấp nhất: giá dự thầu thấp nhất sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trong số các nhà thầu đã

vượt qua đánh giá về mặt kỹ thuật.

P đang xét: giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch của hồ sơ dự thầu đang xét.

c) Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp:

- Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật và về mặt tài chính, trong đó tỷ trọng điểm về mặt kỹ thuật không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm và tỷ trọng điểm về mặt tài chính không được quy định cao hơn 30% tổng số điểm;

- Điểm tổng hợp đối với một hồ sơ dự thầu được xác định theo công thức sau:

Điểm tổng hợp = $Đ_{kỹ\ thuật}$ x (K%) + $Đ_{tài\ chính}$ x (G%)

Trong đó:

+ K%: tỷ trọng điểm về mặt kỹ thuật (quy định trong thang điểm tổng hợp).

+ G%: tỷ trọng điểm về mặt tài chính (quy định trong thang điểm tổng hợp).

+ $Đ_{kỹ\ thuật}$: là số điểm của hồ sơ dự thầu được xác định tại bước đánh giá về mặt kỹ thuật theo quy định tại điểm a khoản này.

+ $Đ_{tài\ chính}$: là số điểm của hồ sơ dự thầu được xác định tại bước đánh giá về mặt tài chính theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, kể cả dịch vụ tư vấn xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng, có yêu cầu kỹ thuật cao:

Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật được xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trong đó mức điểm yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật không được quy định thấp hơn 80% tổng số điểm về mặt kỹ thuật.

Điều 16. Tổ chức đấu thầu

1. Phát hành hồ sơ mời thầu

a) Bên mời thầu bán hồ sơ mời thầu tới trước thời điểm đóng thầu cho các nhà thầu trong danh sách mời tham gia đấu thầu với giá bán được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này. Đối với nhà thầu liên danh thì chỉ cần một thành viên trong liên danh mua hồ sơ mời thầu;

b) Việc sửa đổi và làm rõ hồ sơ mời thầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và Điều 34 của Luật Đấu thầu.

2. Chuẩn bị hồ sơ dự thầu

Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Trường hợp nhà thầu cần thay đổi tư cách (tên) tham gia đấu thầu so với khi mua hồ sơ mời thầu, đăng ký tham gia đấu thầu thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ xem xét khi nhận được văn bản thông báo này trước thời điểm đóng thầu.

3. Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ "mật". Hồ sơ dự thầu được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu đều được coi là không hợp lệ và được gửi trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu đã nộp đều được coi là không hợp lệ.

4. Sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu

Khi muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà thầu phải có văn bản đề nghị và bên mời thầu chỉ chấp thuận nếu nhận được văn bản đề nghị của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu; văn bản

đề nghị rút hồ sơ dự thầu phải được gửi riêng biệt với hồ sơ dự thầu.

5. Mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật

a) Việc mở thầu phải được tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu theo ngày, giờ, địa điểm quy định trong hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của những người có mặt và không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu được mời. Bên mời thầu có thể mời đại diện các cơ quan liên quan đến tham dự lễ mở thầu;

b) Bên mời thầu tiến hành mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật của từng nhà thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong;

- Mở hồ sơ, đọc và ghi vào biên bản các thông tin chủ yếu sau đây:

+ Tên nhà thầu;

+ Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ;

+ Thời gian có hiệu lực của hồ sơ;

+ Văn bản đề nghị sửa đổi hồ sơ (nếu có);

+ Các thông tin khác có liên quan.

Biên bản mở thầu cần được đại diện các nhà thầu, đại diện bên mời thầu, đại diện các cơ quan liên quan tham dự ký xác nhận.

Sau khi mở thầu, bên mời thầu phải ký xác nhận vào từng trang bản gốc hồ sơ đề xuất kỹ thuật của từng hồ sơ dự thầu và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ "mật". Việc đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật được tiến hành theo bản chụp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc cũng như về niêm phong của hồ sơ dự thầu.

Điều 17. Đánh giá hồ sơ dự thầu

Việc đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, kể cả dịch vụ tư vấn xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng, căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu, theo nguyên tắc đánh giá được quy định tại Điều 28 của Luật Đấu thầu và trình tự đánh giá được quy định tại Điều 35 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

1. Đánh giá sơ bộ

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất kỹ thuật theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu:

- Tính hợp lệ của đơn dự thầu. Đơn dự thầu phải được điền đầy đủ và có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thoả thuận liên danh có quy định các thành viên trong liên danh uỷ quyền cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu;

- Tính hợp lệ của thoả thuận liên danh. Trong thoả thuận liên danh phải phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, khối lượng công việc phải thực hiện và giá trị tương ứng của từng thành viên trong liên danh, kể cả người đứng đầu liên danh và trách nhiệm của người đứng đầu liên danh, chữ ký của các thành viên, con dấu (nếu có);

- Có một trong các loại giấy tờ hợp lệ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định thành lập; Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp; chứng chỉ chuyên môn phù hợp;

- Số lượng bản chính, bản chụp hồ sơ đề xuất kỹ thuật;

- Các phụ lục, tài liệu kèm theo hồ sơ dự thầu.

b) Loại bỏ hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu quan trọng (điều kiện tiên quyết) nêu trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

2. Đánh giá chi tiết

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, kể cả dịch vụ tư vấn xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng, không yêu cầu kỹ thuật cao:

- Đánh giá về mặt kỹ thuật:

Đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật được quy định trong hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư phê duyệt danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật để thực hiện đánh giá về mặt tài chính.

- Đánh giá về mặt tài chính:

Mở công khai hồ sơ đề xuất tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật theo trình tự quy định tại điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định này. Biên bản mở hồ sơ đề xuất tài chính bao gồm các thông tin chủ yếu sau đây:

+ Tên nhà thầu;

+ Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ;

+ Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu;

+ Các thông tin khác có liên quan.

Sau khi mở thầu, bên mời thầu phải ký xác nhận vào từng trang bản gốc hồ sơ đề xuất tài chính của từng hồ sơ dự thầu và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ "mật". Việc đánh giá về mặt tài chính được tiến hành theo bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản gốc và bản chụp cũng như về niêm phong hồ sơ đề xuất tài chính. Việc đánh giá về mặt tài chính căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá về mặt tài chính nêu trong hồ sơ mời thầu.

- Đánh giá tổng hợp:

Đánh giá tổng hợp về mặt kỹ thuật và về mặt tài chính theo tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp quy định trong hồ sơ mời thầu. Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt xếp thứ nhất và được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, kể cả dịch vụ tư vấn xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng, có yêu cầu kỹ thuật cao:

Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật theo tiêu chuẩn đánh giá được nêu trong hồ sơ mời thầu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Hồ sơ dự thầu đạt số điểm về mặt kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được coi là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và được bên mời thầu xếp hạng để trình chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp thứ nhất sẽ được mời đến để mở hồ sơ đề xuất tài chính và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Điều 18. Thương thảo hợp đồng

1. Trên cơ sở quyết định của chủ đầu tư, bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng.

2. Nội dung thương thảo hợp đồng

a) Nhiệm vụ và phạm vi công việc chi tiết của nhà thầu tư vấn cần thực hiện;

b) Chuyển giao công nghệ và đào tạo;

c) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự;

d) Tiến độ;

đ) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có);

e) Bố trí điều kiện làm việc;

g) Chi phí dịch vụ tư vấn;

h) Các nội dung khác (nếu cần thiết).

Trường hợp thương thảo hợp đồng không thành, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư để xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo.

Điều 19. Trình duyệt, thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả đấu thầu

1. Trình duyệt, thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu dịch vụ tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 39 của Luật Đấu thầu và Điều 58, Điều 59 Nghị định này.

2. Việc phê duyệt kết quả đấu thầu thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật Đấu thầu.

3. Thông báo kết quả đấu thầu thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật Đấu thầu, cụ thể là ngay sau khi nhận được quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu, bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả đấu thầu cho các nhà thầu tham dự thầu, riêng đối với nhà thầu trúng thầu còn phải gửi kế hoạch thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.

Điều 20. Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng

1. Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 42 và Chương III của Luật Đấu thầu, Mục 2 Chương VI của Luật Xây dựng.

2. Trường hợp thương thảo, hoàn thiện hợp đồng không thành thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư huỷ quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu trước đó và xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 18 Nghị định này, trong trường hợp đó phải yêu cầu nhà thầu gia hạn hiệu lực hồ sơ dự thầu nếu cần thiết. Các bước công việc tiếp theo thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này.

Chương V
ĐẤU THẦU RỘNG RÃI VÀ ĐẤU THẦU HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HOÁ, XÂY LẮP

Mục I
ĐẤU THẦU MỘT GIAI ĐOẠN

Điều 21. Chuẩn bị đấu thầu

1. Sơ tuyển nhà thầu thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

- Quyết định đầu tư và các tài liệu là cơ sở để quyết định đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư;

- Kế hoạch đấu thầu được duyệt;

- Tài liệu về thiết kế kèm theo tổng dự toán, dự toán được duyệt (đối với gói thầu xây lắp);

- Các quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan; Điều ước quốc tế hoặc văn bản thỏa thuận quốc tế (nếu có) đối với các dự án sử dụng vốn ODA;

- Các chính sách của Nhà nước về thuế, tiền lương, ưu đãi nhà thầu trong nước hoặc các quy

định khác có liên quan.

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

- Hồ sơ mời thầu phải bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Đấu thầu. Đối với các gói thầu đã thực hiện sơ tuyển, trong hồ sơ mời thầu không cần quy định tiêu chuẩn đánh giá về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu song cần yêu cầu nhà thầu khẳng định lại các thông tin về năng lực và kinh nghiệm mà nhà thầu đã kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển;

- Hồ sơ mời thầu không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hoá theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật Đấu thầu. Trường hợp đặc biệt cần thiết phải nêu nhãn hiệu, catalô của một nhà sản xuất nào đó, hoặc hàng hoá từ một nước nào đó để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về mặt kỹ thuật của hàng hóa thì phải ghi kèm theo cụm từ "hoặc tương đương" sau nhãn hiệu, catalô hoặc,xuất xứ nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu. Đối với hàng hoá phức tạp, cần yêu cầu nhà thầu nộp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất;

- Hồ sơ mời thầu phải bao gồm các yêu cầu quan trọng (điều kiện tiên quyết) để loại bỏ hồ sơ dự thầu, cụ thể như sau:

+ Nhà thầu không có tên trong danh sách mua hồ sơ mời thầu, không đăng ký tham gia đấu thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này;

+ Nhà thầu không bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Luật Đấu thầu;

+ Không có bảo đảm dự thầu hoặc có bảo đảm dự thầu nhưng không hợp lệ: có giá trị thấp hơn, không đúng đồng tiền quy định, thời gian hiệu lực ngắn hơn, không nộp theo địa chỉ và thời gian quy định trong hồ sơ mời thầu, không đúng tên nhà thầu, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ (đối với thư bảo lãnh của ngân hàng);

+ Không có bản gốc hồ sơ dự thầu;

+ Đơn dự thầu không hợp lệ;

+ Hiệu lực của hồ sơ dự thầu không bảo đảm yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

+ Hồ sơ dự thầu có giá dự thầu không cố định, chào thầu theo nhiều mức giá hoặc giá có kèm điều kiện;

+ Nhà thầu có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu chính;

+ Không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định này và Điều 7 của Luật Xây dựng;

+ Các yêu cầu quan trọng khác có tính đặc thù của gói thầu.

Nhà thầu vi phạm một trong các điều kiện tiên quyết quy định trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại và hồ sơ dự thầu không được xem xét tiếp.

3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Mời thầu

a) Thông báo mời thầu

Đối với đấu thầu rộng rãi không có sơ tuyển, phải thực hiện đăng tải thông báo mời thầu trên tờ báo về đấu thầu 3 kỳ liên tiếp và trên trang thông tin điện tử về đấu thầu; đối với đấu thầu quốc tế thì còn phải đăng tải đồng thời trên một tờ báo tiếng Anh được phát hành rộng rãi trong nước. Sau khi đăng tải theo quy định trên có thể đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Nội dung thông báo mời thầu được lập theo mẫu nêu trong Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

b) Gửi thư mời thầu

Áp dụng đối với đấu thầu hạn chế và các gói thầu đã qua sơ tuyển. Bên mời thầu gửi thư mời thầu theo mẫu nêu tại Phụ lục III, IV và V kèm theo Nghị định này tới nhà thầu trong danh sách được mời tham gia đấu thầu hạn chế hoặc danh sách nhà thầu vượt qua sơ tuyển. Thời gian từ khi gửi thư mời thầu đến khi phát hành hồ sơ mời thầu tối thiểu là 5 ngày đối với đấu thầu trong nước, 7 ngày đối với đấu thầu quốc tế.

Điều 22. Quy định chung tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

1. Sử dụng phương pháp chấm điểm

a) Sử dụng thang điểm tối đa (100, 1.000,...) để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật. Nội dung tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với gói thầu mua sắm hàng hóa và xây lắp được nêu tại khoản 2 Điều 23 và khoản 2 Điều 24 Nghị định này. Mức điểm yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật được quy định tuỳ theo tính chất của từng gói thầu nhưng phải bảo đảm không thấp hơn 70% tổng số điểm về mặt kỹ thuật; đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao không thấp hơn 80%;

Đối với gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng (trừ gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế) còn phải quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu cho từng nội dung công việc bảo đảm không thấp hơn 70% mức điểm tối đa tương ứng.

b) Đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp, hồ sơ dự thầu được coi là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi đạt số điểm không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật.

Đối với gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng (trừ gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế), hồ sơ dự thầu được coi là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi số điểm được đánh giá cho từng nội dung công việc không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu tương ứng và điểm tổng hợp của các nội dung không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật của cả gói thầu.

2. Sử dụng tiêu chí "đạt", "không đạt"

a) Tiêu chuẩn đánh giá

Nội dung tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với gói thầu mua sắm hàng hóa và xây lắp được nêu tại khoản 2 Điều 23 và khoản 2 Điều 24 Nghị định này. Tuỳ theo tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các nội dung được coi là các yêu cầu cơ bản của hồ sơ mời thầu, chỉ sử dụng tiêu chí "đạt" hoặc "không đạt". Đối với các nội dung yêu cầu không cơ bản, ngoài tiêu chí "đạt" hoặc "không đạt", được áp dụng thêm tiêu chí "chấp nhận được" nhưng không được vượt quá 30% tổng số các nội dung yêu cầu trong tiêu chuẩn đánh giá.

b) Một hồ sơ dự thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả nội dung yêu cầu cơ bản đều được đánh giá là "đạt", các nội dung yêu cầu không cơ bản được đánh giá là "đạt" hoặc "chấp nhận được".

Điều 23. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá

Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật và cách xác định chi phí trên cùng một mặt bằng (giá đánh giá), cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu áp dụng đối với gói thầu không tiến hành sơ tuyển, bao gồm:

a) Kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự tại Việt Nam và ở nước ngoài; kinh nghiệm

hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính;

b) Năng lực sản xuất và kinh doanh, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn;

c) Năng lực tài chính: tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn lưu động, doanh thu, lợi nhuận, giá trị hợp đồng đang thực hiện dở dang và các chỉ tiêu khác.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này cần căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu.

Các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản này được sử dụng tiêu chí "đạt", "không đạt". Nhà thầu "đạt" cả 3 nội dung nêu tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

2. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật được xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định này và bao gồm các nội dung về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng đối với hàng hóa nêu trong hồ sơ mời thầu, cụ thể:

a) Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất và các nội dung khác;

b) Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa;

c) Khả năng lắp đặt thiết bị và năng lực cán bộ kỹ thuật;

d) Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành;

đ) Khả năng thích ứng về mặt địa lý;

e) Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

g) Khả năng cung cấp tài chính (nếu có yêu cầu);

h) Các yếu tố khác về điều kiện thương mại, tài chính, thời gian thực hiện, đào tạo chuyển giao công nghệ (nếu có).

3. Nội dung xác định giá đánh giá

Việc xác định giá đánh giá là xác định chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại và các yếu tố khác nhằm so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Phương pháp xác định giá đánh giá phải được nêu trong tiêu chuẩn đánh giá. Việc xác định giá đánh giá thực hiện theo trình tự sau đây:

- Xác định giá dự thầu;

- Sửa lỗi;

- Hiệu chỉnh các sai lệch;

Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được gọi là giá đề nghị trúng thầu.

- Chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu sang một đồng tiền chung (nếu có) để làm căn cứ xác định giá đánh giá;

- Đưa các chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá, bao gồm:

+ Các điều kiện về mặt kỹ thuật như: tiến độ thực hiện; công suất, hiệu suất của máy móc thiết bị; mức tiêu hao điện năng, nguyên nhiên vật liệu; chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng, tuổi thọ và các yếu tố kỹ thuật khác tùy theo từng gói thầu cụ thể;

+ Điều kiện tài chính, thương mại;

+ Ưu đãi trong đấu thầu quốc tế (nếu có);

+ Các yếu tố khác.

Tuỳ theo tính chất của từng gói thầu mà quy định các yếu tố để xác định giá đánh giá cho phù hợp. Hồ sơ dự thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất.

Điều 24. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu xây lắp

Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu xây lắp gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật và nội dung xác định giá đánh giá, cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu áp dụng đối với gói thầu không tiến hành sơ tuyển, bao gồm:

a) Kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự ở Việt Nam, ở vùng địa lý và hiện trường tương tự;

b) Năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ cán bộ, công nhân kỹ thuật trực tiếp thực hiện gói thầu và số lượng thiết bị thi công sẵn có, khả năng huy động thiết bị thi công để thực hiện gói thầu;

c) Năng lực tài chính: tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn lưu động, doanh thu, lợi nhuận, giá trị hợp đồng đang thực hiện dở dang và các chỉ tiêu khác.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này phải căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu.

Các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản này được sử dụng theo tiêu chí "đạt", "không đạt". Nhà thầu "đạt" cả 3 nội dung nêu tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

2. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật được xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định này và bao gồm các nội dung về mức độ đáp ứng đối với các yêu cầu về hồ sơ thiết kế kỹ thuật và tiên lượng kèm theo, cụ thể:

a) Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công;

b) Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

c) Mức độ đáp ứng của thiết bị thi công (số lượng, chủng loại, chất lượng và tiến độ huy động), vật tư và nhân lực phục vụ thi công;

d) Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành;

đ) Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

e) Khả năng cung cấp tài chính (nếu có yêu cầu);

g) Tiến độ thi công;

h) Các nội dung khác (nếu có).

3. Nội dung xác định giá đánh giá

Việc xác định giá đánh giá là xác định chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại và các yếu tố khác nhằm so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Phương pháp xác định giá đánh giá phải được nêu trong tiêu chuẩn đánh giá. Việc xác định giá đánh giá thực hiện theo trình tự sau đây:

- Xác định giá dự thầu;

- Sửa lỗi;

- Hiệu chỉnh các sai lệch;

Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được gọi là giá đề nghị trúng thầu.

- Chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu sang một đồng tiền chung (nếu có) để làm căn cứ xác định giá đánh giá;

- Đưa các chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá, bao gồm:

+ Các điều kiện về mặt kỹ thuật như: tiến độ thực hiện; chi phí quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, tuổi thọ công trình và các yếu tố kỹ thuật khác tùy theo từng gói thầu cụ thể;

+ Điều kiện tài chính, thương mại;

+ Ưu đãi trong đấu thầu quốc tế (nếu có);

+ Các yếu tố khác.

Tuỳ theo tính chất của từng gói thầu mà quy định các yếu tố để xác định giá đánh giá cho phù hợp. Hồ sơ dự thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất.

Điều 25. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng (trừ gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế)

Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng (trừ gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế) bao gồm tiêu chuẩn đánh giá đối với từng nội dung công việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định này.

Điều 26. Tổ chức đấu thầu

1. Phát hành hồ sơ mời thầu

a) Bên mời thầu bán hồ sơ mời thầu tới thời điểm trước khi đóng thầu cho các nhà thầu trong danh sách trúng sơ tuyển (trong trường hợp có sơ tuyển), các nhà thầu được mời tham gia đấu thầu hạn chế hoặc các nhà thầu có nhu cầu tham gia đấu thầu rộng rãi với mức giá bán quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này. Đối với nhà thầu liên danh thì chỉ cần một thành viên trong liên danh mua hồ sơ mời thầu;

b) Việc sửa đổi và làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và Điều 34 của Luật Đấu thầu.

2. Chuẩn bị, tiếp nhận, sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định này.

3. Mở thầu

a) Việc mở thầu được tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu theo ngày, giờ, địa điểm quy định trong hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của những người có mặt và không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu được mời. Bên mời thầu có thể mời đại diện của các cơ quan có liên quan đến tham dự lễ mở thầu;

b) Bên mời thầu tiến hành mở lần lượt hồ sơ dự thầu của từng nhà thầu có tên trong danh sách mua hồ sơ mời thầu, đăng ký tham gia đấu thầu và nộp hồ sơ dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu. Trình tự mở thầu được thực hiện như sau:

- Kiểm tra niêm phong hồ sơ dự thầu;

- Mở, đọc và ghi vào biên bản các thông tin chủ yếu sau đây:

+ Tên nhà thầu;

+ Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

+ Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

+ Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và giảm giá (nếu có);

+ Giá trị và thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu;

+ Văn bản đề nghị sửa đổi hồ sơ dự thầu (nếu có);

+ Các thông tin khác có liên quan.

Biên bản mở thầu cần được đại diện bên mời thầu, đại diện các nhà thầu, và đại diện các cơ quan liên quan tham dự ký xác nhận.

Sau khi mở thầu, bên mời thầu phải ký xác nhận vào từng trang bản gốc của tất cả hồ sơ dự thầu và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ "mật". Việc đánh giá hồ sơ dự thầu được tiến hành theo bản chụp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc cũng như về niêm phong của hồ sơ dự thầu.

Điều 27. Đánh giá hồ sơ dự thầu

Việc đánh giá hồ sơ dự thầu tiến hành theo tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu, theo nguyên tắc đánh giá quy định tại Điều 28 của Luật Đấu thầu và trình tự đánh giá quy định tại Điều 35 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

1. Đánh giá sơ bộ

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

- Tính hợp lệ của đơn dự thầu. Đơn dự thầu phải được điền đầy đủ và có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thoả thuận liên danh có quy định các thành viên còn lại uỷ quyền cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu;

- Tính hợp lệ của thoả thuận liên danh. Trong thoả thuận liên danh phải phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, khối lượng công việc phải thực hiện và giá trị tương ứng của từng thành viên trong liên danh, kể cả người đứng đầu liên danh và trách nhiệm của người đứng đầu liên danh; chữ ký của các thành viên, con dấu (nếu có);

- Có một trong các loại giấy tờ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư; quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp; Giấy phép bán hàng thuộc bản quyền của nhà sản xuất (nếu có yêu cầu);

- Số lượng bản chính, bản chụp hồ sơ dự thầu;

- Sự hợp lệ của bảo đảm dự thầu;

- Các phụ lục, tài liệu kèm theo hồ sơ dự thầu.

b) Loại bỏ hồ sơ dự thầu không đáp ứng các điều kiện tiên quyết quy định trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định này;

c) Đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nêu trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu không tiến hành sơ tuyển.

Đối với các gói thầu đã qua sơ tuyển, cần cập nhật các thông tin mà nhà thầu kê khai ở thời điểm sơ tuyển nhằm chuẩn xác khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.

2. Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu

a) Đánh giá về mặt kỹ thuật

Đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật được quy định trong hồ sơ mời thầu. Trong

quá trình đánh giá, bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ về những nội dung chưa rõ, khác thường trong hồ sơ dự thầu. Chỉ những hồ sơ dự thầu được chủ đầu tư phê duyệt đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật mới được xác định giá đánh giá theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Xác định giá đánh giá

Việc xác định giá đánh giá thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 và khoản 3 Điều 24 Nghị định này.

3. Xếp hạng hồ sơ dự thầu theo giá đánh giá. Hồ sơ dự thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Trong trường hợp gói thầu phức tạp, nếu thấy cần thiết thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư cho phép nhà thầu có hồ sơ dự thầu xếp thứ nhất vào thương thảo sơ bộ về hợp đồng để tạo thuận lợi cho việc thương thảo hoàn thiện hợp đồng sau khi có kết quả trúng thầu.

Điều 28. Sửa lỗi và hiệu chỉnh các sai lệch

1. Sửa lỗi

Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ dự thầu bao gồm lỗi số học, lỗi khác, lỗi nhầm đơn vị và được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác:

- Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi;

- Trường hợp không nhất quán giữa bảng giá tổng hợp và bảng giá chi tiết thì lấy bảng giá chi tiết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi.

b) Đối với các lỗi khác:

- Cột thành tiền được điền vào mà không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng;

- Khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá;

- Nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong hồ sơ mời thầu thì được coi là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam.

Lỗi số học được tính theo tổng giá trị tuyệt đối, không phụ thuộc vào việc giá dự thầu tăng lên hay giảm đi sau khi sửa.

Sau khi sửa lỗi theo nguyên tắc trên, bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho nhà thầu. Nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp nhận sửa lỗi nêu trên. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc sửa lỗi thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó sẽ bị loại.

2. Hiệu chỉnh các sai lệch

Hiệu chỉnh các sai lệch là việc điều chỉnh những nội dung thiếu hoặc thừa trong hồ sơ dự thầu so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu cũng như điều chỉnh những khác biệt giữa các phần của hồ sơ dự thầu; giữa đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính; giữa con số và chữ viết; giữa nội dung trong đơn dự thầu và các phần khác của hồ sơ dự thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có những sai lệch về phạm vi cung cấp thì phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, phần chào thừa sẽ được trừ đi theo nguyên tắc nếu không thể tách ra trong giá dự thầu của nhà thầu đang tiến hành sửa sai lệch thì lấy mức giá chào cao nhất đối với nội dung này (nếu chào thiếu) và lấy mức giá chào thấp nhất (nếu chào thừa) trong số các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về mặt kỹ thuật. Trong trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về mặt kỹ thuật thì tiến hành sửa sai lệch trên cơ sở lấy mức giá của nhà thầu này (nếu có) hoặc của các hồ sơ dự thầu hoặc trong dự toán, tổng dự toán hoặc trong giá gói thầu được duyệt theo nguyên tắc lấy mức giá cao nhất (đối với chào thiếu) hoặc thấp nhất (đối với chào thừa) để áp dụng cho các nội dung nêu trên;

b) Trường hợp có sai lệch giữa những nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất tài chính thì nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở pháp lý cho việc hiệu chỉnh sai lệch;

c) Trường hợp không nhất quán giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc hiệu chỉnh sai lệch;

d) Trường hợp có sự sai khác giữa giá ghi trong đơn dự thầu (không kể giảm giá) và giá trong biểu giá tổng hợp thì được coi đây là sai lệch và việc hiệu chỉnh sai lệch này được căn cứ vào giá ghi trong biểu giá tổng hợp sau khi được hiệu chỉnh và sửa lỗi theo biểu giá chi tiết.

Điều 29. Trình duyệt, thẩm định, phê duyệt, thông báo kết quả đấu thầu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng

1. Trình duyệt, thẩm định, phê duyệt, thông báo kết quả đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39 của Luật Đấu thầu và khoản 2, khoản 3 Điều 19, Điều 58, Điều 59 Nghị định này.

2. Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng

a) Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 42 và Chương III của Luật Đấu thầu, Mục 2 Chương VI của Luật Xây dựng.

b) Trường hợp thương thảo, hoàn thiện hợp đồng không thành thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư hoặc người được uỷ quyền quyết định huỷ kết quả đấu thầu trước đó và xem xét, quyết định nhà thầu xếp hạng tiếp theo trúng thầu để có cơ sở pháp lý mời vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; trong trường hợp đó, phải yêu cầu nhà thầu gia hạn hiệu lực hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu nếu cần thiết.

Mục II
ĐẤU THẦU HAI GIAI ĐOẠN

Điều 30. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn 1

1. Việc sơ tuyển nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn 1

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Hồ sơ mời thầu giai đoạn 1 có nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định này nhưng không yêu cầu nhà thầu đề xuất về giá dự thầu và không yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu.

3. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Việc mời thầu giai đoạn 1 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định này.

Điều 31. Tổ chức đấu thầu giai đoạn 1

1. Phát hành hồ sơ mời thầu

a) Bên mời thầu bán hồ sơ mời thầu tới trước thời điểm đóng thầu cho các nhà thầu trong danh sách trúng sơ tuyển (trong trường hợp có sơ tuyển), các nhà thầu được mời tham gia đấu thầu hạn chế hoặc các nhà thầu có nhu cầu tham gia đấu thầu rộng rãi với mức giá bán quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này. Đối với nhà thầu liên danh thì chỉ cần một thành viên trong liên danh mua hồ sơ mời thầu;

b) Việc sửa đổi và làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và Điều 34 của Luật Đấu thầu.

2. Nhận và quản lý hồ sơ dự thầu giai đoạn 1

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ "mật".

3. Mở thầu

Việc mở thầu được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định này. Biên bản mở thầu không bao gồm các thông tin về giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

4. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn 1

Căn cứ các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu tiến hành trao đổi với từng nhà thầu nhằm chuẩn xác yêu cầu về mặt kỹ thuật của gói thầu. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản để có cơ sở hình thành hồ sơ mời thầu giai đoạn 2.

Điều 32. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn 2

1. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn 2

Trong hồ sơ mời thầu giai đoạn 2, cần xác định rõ chi tiết các yêu cầu về mặt kỹ thuật, yêu cầu về tài chính (bao gồm giá dự thầu), thương mại cũng như yêu cầu về biện pháp bảo đảm dự thầu.

Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu giai đoạn 2 được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

2. Tổ chức đấu thầu

Hồ sơ mời thầu giai đoạn 2 được bán cho các nhà thầu đã nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn 1 với mức giá bán quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này. Việc tổ chức đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 33. Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn 2

Việc đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn 2 được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 34. Trình duyệt, thẩm định, phê duyệt, thông báo kết quả đấu thầu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng

Trình duyệt, thẩm định, phê duyệt, thông báo kết quả đấu thầu và thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Chương VI
CÁC HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU KHÁC

Điều 35. Chỉ định thầu

Việc áp dụng hình thức chỉ định thầu phải được phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 20 của Luật Đấu thầu và Điều 101 của Luật Xây dựng.

Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp đặc biệt được chỉ định thầu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 101 của Luật Xây dựng.

1. Quy trình thực hiện chỉ định thầu đối với một gói thầu bao gồm:

a) Phát hành hồ sơ yêu cầu;

b) Chuẩn bị hồ sơ đề xuất;

c) Đánh giá hồ sơ đề xuất;

d) Trình duyệt, thẩm định và phê duyệt kết quả chỉ định thầu;

đ) Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

2. Hồ sơ yêu cầu

a) Bên mời thầu lập hồ sơ yêu cầu, đối với gói thầu dịch vụ tư vấn không cần nêu tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp; đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng (trừ gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế) không cần nêu các yếu tố để xác định giá đánh giá. Hồ sơ yêu cầu có nội dung tương tự hồ sơ mời thầu;

b) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này để bên mời thầu gửi cho nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất.

3. Hồ sơ đề xuất

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất có nội dung tương tự hồ sơ dự thầu, bao gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính, thương mại.

4. Đánh giá hồ sơ đề xuất

a) Bên mời thầu tiến hành đánh giá hồ sơ đề xuất của nhà thầu theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ yêu cầu;

b) Nhà thầu được đề nghị trúng chỉ định thầu khi hồ sơ đề xuất đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có đủ năng lực và kinh nghiệm theo hồ sơ yêu cầu;

- Có đề xuất về kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá;

- Có giá đề nghị chỉ định thầu không vượt dự toán (giá gói thầu) được duyệt cho gói thầu.

5. Trình duyệt, thẩm định và phê duyệt kết quả chỉ định thầu

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả chỉ định thầu, báo cáo thẩm định, người quyết định đầu tư phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt kết quả chỉ định thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có giá gói thầu từ 500 triệu đồng trở lên, gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng (trừ gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế) có giá gói thầu từ 1 tỷ đồng trở lên; chủ đầu tư phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu dịch vụ tư vấn có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng, gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp có giá gói thầu dưới 1 tỷ đồng đối với các gói thầu thuộc dự án quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 1 của Luật Đấu thầu;

b) Đối với gói thầu thực hiện chỉ định thầu thuộc dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật Đấu thầu, chủ đầu tư trình báo cáo kết quả chỉ định thầu lên Thủ tướng Chính phủ (trường hợp Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt) hoặc lên người được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

6. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng

Trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, bên mời thầu tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu được chỉ định thầu để chủ đầu tư ký kết hợp đồng.

7. Đối với các gói thầu thuộc trường hợp sự cố bất khả kháng do thiên tai, địch hoạ, sự cố cần

khắc phục ngay theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 của Luật Đấu thầu thì việc chỉ định thầu không phải thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này nhưng sau không quá 15 ngày, kể từ ngày chỉ định thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan chịu trách nhiệm quản lý công trình, tài sản đó và nhà thầu phải tiến hành các thủ tục xác định khối lượng và giá trị công việc để hai bên ký kết hợp đồng làm cơ sở cho việc thực hiện và thanh toán.

8. Trường hợp được phép áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với gói thầu được thực hiện trước khi có quyết định đầu tư thì tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án tiến hành việc lập và phê duyệt dự toán theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, dự toán là giá trị tương ứng với khối lượng công việc được người đứng đầu cơ quan chuẩn bị dự án phê duyệt.

9. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng, gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp có giá gói thầu dưới 1 tỷ đồng thuộc dự án cải tạo, sửa chữa lớn của doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật Đấu thầu được áp dụng chỉ định thầu khi thấy cần thiết nhưng phải bảo đảm quy trình chỉ định thầu quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

Điều 36. Mua sắm trực tiếp

Việc áp dụng hình thức mua sắm trực tiếp phải được phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 21 của Luật Đấu thầu đối với hợp đồng đã ký với nhà thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế.

Quy trình mua sắm trực tiếp được thực hiện như sau:

1. Chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ yêu cầu để làm cơ sở cho nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất.

2. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất được thực hiện theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra các nội dung về mặt kỹ thuật và đơn giá;

b) Cập nhật năng lực của nhà thầu;

c) Đánh giá tiến độ thực hiện;

d) Các nội dung khác (nếu có).

3. Trình duyệt, thẩm định và phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp

Trên cơ sở báo cáo kết quả mua sắm trực tiếp, báo cáo thẩm định, người quyết định đầu tư phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp.

Điều 37. Chào hàng cạnh tranh trong mua sắm hàng hoá

Việc áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh phải được phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 22 của Luật Đấu thầu.

Quy trình chào hàng cạnh tranh trong mua sắm hàng hoá được thực hiện như sau:

1. Hồ sơ yêu cầu chào hàng

Chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng. Hồ sơ yêu cầu chào hàng bao gồm yêu cầu về mặt kỹ thuật như số lượng, tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật, thời hạn cung cấp hàng hoá, thời hạn hiệu lực của báo giá, thời điểm nộp báo giá, các yêu cầu về bảo hành, bảo trì, đào tạo, chuyển giao và các nội dung cần thiết khác, không nêu yêu cầu về bảo đảm dự thầu. Việc đánh giá các yêu cầu về mặt kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chí "đạt", "không đạt" và được thể hiện trong hồ sơ yêu cầu chào hàng.

2. Tổ chức chào hàng

a) Bên mời thầu thông báo mời chào hàng trên tờ báo về đấu thầu 3 kỳ liên tiếp và trên trang

thông tin điện tử về đấu thầu để các nhà thầu có quan tâm đăng ký tham dự. Sau khi đăng tải theo quy định trên có thể đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác. Thời gian từ lúc thông báo mời chào hàng cho tới khi phát hành hồ sơ yêu cầu tối thiểu là 5 ngày, kể từ ngày đăng tải đầu tiên thông báo mời chào hàng;

b) Bên mời thầu gửi hồ sơ yêu cầu đến các nhà thầu quan tâm để bảo đảm nhận được tối thiểu 3 báo giá từ 3 nhà thầu khác nhau. Thời gian để nhà thầu chuẩn bị báo giá tối thiểu là 3 ngày;

c) Nhà thầu gửi báo giá đến bên mời thầu bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc bằng fax. Mỗi nhà thầu chỉ được gửi một báo giá;

d) Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong báo giá của từng nhà thầu. Ngay sau khi kết thúc thời hạn nộp báo giá, bên mời thầu lập văn bản tiếp nhận các báo giá gồm các nội dung như: tên nhà thầu, giá chào, điều kiện hậu mãi, thời hạn hiệu lực của báo giá và gửi văn bản này đến các nhà thầu đã nộp báo giá.

3. Đánh giá các báo giá

a) Bên mời thầu đánh giá các báo giá được nộp theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu về mặt kỹ thuật. Báo giá được coi là vượt qua bước đánh giá về mặt kỹ thuật khi tất cả yêu cầu về mặt kỹ thuật đều được đánh giá là "đạt";

b) Bên mời thầu so sánh giá chào của các báo giá đáp ứng về mặt kỹ thuật để xác định báo giá có giá chào thấp nhất. Nhà thầu có giá chào thấp nhất sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và không vượt giá gói thầu sẽ được đề nghị lựa chọn.

4. Phê duyệt kết quả chào hàng và ký kết hợp đồng

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả chào hàng do bên mời thầu trình, báo cáo thẩm định, người quyết định đầu tư phê duyệt kết quả chào hàng đối với gói thầu có giá gói thầu từ 1 tỷ đồng trở lên; chủ đầu tư phê duyệt kết quả chào hàng đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 1 tỷ đồng;

b) Bên mời thầu thông báo kết quả chào hàng bằng văn bản cho tất cả các nhà thầu tham gia nộp báo giá và tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn để chủ đầu tư ký kết hợp đồng.

Điều 38. Tự thực hiện

Việc áp dụng hình thức tự thực hiện phải được phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 23 của Luật Đấu thầu và điểm a khoản 1 của các Điều 41, 50, 57, 75, 89 và điểm b khoản 2 Điều 45 của Luật Xây dựng.

Quy trình tự thực hiện được tiến hành bảo đảm các điều kiện sau:

1. Chủ đầu tư lựa chọn theo quy định của Luật Đấu thầu một nhà thầu tư vấn giám sát độc lập với chủ đầu tư về tổ chức và tài chính theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư phải cung cấp các hồ sơ cần thiết để nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nhà thầu tư vấn giám sát có nhiệm vụ sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện gói thầu của chủ đầu tư theo đúng phương án, giải pháp thực hiện mà chủ đầu tư đã đưa ra;

b) Kiểm tra các loại hàng hoá, vật tư, thiết bị dùng cho gói thầu;

c) Nghiệm thu khối lượng công việc do chủ đầu tư thực hiện làm cơ sở cho việc thanh toán.

Điều 39. Lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng

Việc lựa chọn nhà thầu tư vấn đối với gói thầu thiết kế kiến trúc công trình xây dựng thông

qua thi tuyển quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 102 của Luật Xây dựng.

Điều 40. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1. Căn cứ vào tính chất đặc thù của gói thầu mà không thể áp dụng được các hình thức lựa chọn nhà thầu được quy định từ Điều 18 đến Điều 23 của Luật Đấu thầu và Điều 97 của Luật Xây dựng, chủ đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phương án lựa chọn nhà thầu trên cơ sở bảo đảm mục tiêu cạnh tranh và hiệu quả kinh tế, đồng thời gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ quản lý ngành để có ý kiến trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Trường hợp có đặc thù về đấu thầu quy định ở luật khác thì thực hiện theo quy định của nghị định hướng dẫn thi hành luật đó.

Chương VII
PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT TRONG ĐẤU THẦU

Điều 41. Thủ tướng Chính phủ

1. Đối với các dự án do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp quyết định đầu tư:

a) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu;

b) Phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt việc xử lý các tình huống trong đấu thầu, giải quyết kiến nghị trong đấu thầu và xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu.

2. Phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu, kết quả chỉ định thầu các gói thầu thuộc dự án bí mật quốc gia, dự án cấp bách vì lợi ích quốc gia, an ninh an toàn năng lượng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật Đấu thầu.

3. Phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 24 của Luật Đấu thầu.

Điều 42. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Đối với các dự án, gói thầu do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt:

a) Có ý kiến bằng văn bản về kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu của dự án có liên quan do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu;

c) Chịu trách nhiệm phê duyệt các nội dung khác về đấu thầu theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các dự án do mình quyết định đầu tư:

a) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu;

b) Phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu của các gói thầu thuộc dự án, trừ kết quả chỉ định thầu của các gói thầu do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

Điều 43. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã, thị trấn, phường, xã, Thủ trưởng các cơ quan khác ở địa phương

1. Chịu trách nhiệm phê duyệt các nội dung về đấu thầu theo uỷ quyền;

2. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu, phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu của các gói thầu thuộc dự án do mình quyết định đầu tư.

Điều 44. Hội đồng quản trị hoặc giám đốc doanh nghiệp

1. Đối với các dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư mà mình làm chủ đầu tư:

a) Phê duyệt hồ sơ mời thầu đối với các gói thầu do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chịu trách nhiệm phê duyệt các nội dung khác về đấu thầu theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với dự án do mình quyết định đầu tư:

a) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu;

b) Phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án, trừ kết quả chỉ định thầu đối với các gói thầu do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

3. Thoả thuận bằng văn bản về kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu có giá gói thầu từ 50 tỷ đồng trở lên đối với dịch vụ tư vấn, từ 150 tỷ đồng trở lên đối với mua sắm hàng hoá, xây lắp thuộc các dự án liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, dự án cổ phần do phía doanh nghiệp Việt Nam tham gia góp vốn nhà nước từ 30% trở lên vào vốn pháp định, vốn điều lệ, vốn cổ phần. Quá thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thỏa thuận nếu không gửi văn bản thỏa thuận thì được coi là Hội đồng quản trị hoặc giám đốc doanh nghiệp đồng ý với phía doanh nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp cổ phần về kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều 45. Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần và đại diện hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu của các gói thầu thuộc dự án do mình đầu tư trên cơ sở văn bản thoả thuận được quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định này.

2. Phê duyệt hoặc uỷ quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu.

Điều 46. Cơ quan, tổ chức thẩm định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch đấu thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt;

c) Phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu của dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp phê duyệt;

b) Hồ sơ mời thầu gói thầu do Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và gói thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Sở chuyên ngành có liên quan chịu trách nhiệm chủ trì thẩm định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu do Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

3. Trách nhiệm thẩm định của cơ quan, tổ chức được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Hội đồng quản trị hoặc giám đốc doanh nghiệp giao nhiệm

vụ thẩm định gồm:

a) Kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đối với tất cả gói thầu của dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Hội đồng quản trị hoặc giám đốc doanh nghiệp;

b) Hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu do Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Hội đồng quản trị hoặc giám đốc doanh nghiệp phê duyệt.

4. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã do bộ phận kế hoạch - đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung trong quá trình đấu thầu.

5. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn, phường, xã, thủ trưởng các cơ quan khác ở địa phương, Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần và đại diện hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thì bộ phận giúp việc liên quan chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung trong quá trình đấu thầu.

6. Đối với các gói thầu do người quyết định đầu tư uỷ quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, người được uỷ quyền chịu trách nhiệm quy định đơn vị thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

Chương VIII
GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG ĐẤU THẦU

Điều 47. Điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Kiến nghị phải là của nhà thầu tham gia đấu thầu.

2. Đơn kiến nghị phải có chữ ký của người ký đơn dự thầu hoặc đại diện hợp pháp của nhà thầu, được đóng dấu (nếu có).

3. Người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị nhận được đơn kiến nghị trong thời gian quy định tại khoản 3 Điều 72 của Luật Đấu thầu.

4. Nội dung kiến nghị chưa được nhà thầu nộp đơn kiện ra Tòa án.

5. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu khi gửi tới người quyết định đầu tư, nhà thầu phải nộp một khoản chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nêu trong hồ sơ mời thầu; trường hợp nhà thầu có kiến nghị được kết luận là đúng thì chi phí do nhà thầu nộp sẽ được hoàn trả bởi cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới.

Điều 48. Giải quyết kiến nghị

1. Thời hạn giải quyết kiến nghị quy định tại Điều 73 của Luật Đấu thầu được tính từ ngày bộ phận hành chính của người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị nhận được đơn kiến nghị.

2. Người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị trong trường hợp kiến nghị của nhà thầu không đáp ứng điều kiện nêu tại Điều 47 Nghị định này.

3. Nhà thầu được quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị nhưng phải bằng văn bản.

Điều 49. Hội đồng tư vấn

1. Chủ tịch Hội đồng tư vấn

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp Trung ương là đại diện có thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và

Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp Trung ương có trách nhiệm tư vấn về kiến nghị liên quan đến gói thầu do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phê duyệt hoặc trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

b) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn cấp bộ) là đại diện có thẩm quyền của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về đấu thầu thuộc các cơ quan này. Hội đồng tư vấn cấp bộ có trách nhiệm tư vấn về kiến nghị đối với tất cả các gói thầu thuộc dự án do cấp bộ quyết định đầu tư hoặc quản lý theo ngành, trừ gói thầu quy định tại điểm a khoản này.

c) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp địa phương là đại diện có thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp địa phương có trách nhiệm tư vấn về kiến nghị đối với tất cả các gói thầu thuộc dự án do địa phương quyết định đầu tư hoặc quản lý, trừ gói thầu quy định tại điểm a khoản này.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn

Tùy theo tính chất của từng gói thầu và trong trường hợp cần thiết, ngoài các thành viên quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đấu thầu, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có thể mời thêm các cá nhân tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng tư vấn. Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của người ký đơn kiến nghị, của các cá nhân trực tiếp tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu thuộc bên mời thầu, thuộc chủ đầu tư, của các cá nhân trực tiếp thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu và của người ký phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Hoạt động của Hội đồng tư vấn

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn ra quyết định thành lập Hội đồng trong thời hạn tối đa là 5 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu. Hội đồng tư vấn hoạt động theo từng vụ việc.

b) Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có Báo cáo kết quả làm việc trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định; từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn

a) Bộ phận thường trực giúp việc là cơ quan, tổ chức được giao công tác thẩm định trong đấu thầu nhưng không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định gói thầu mà nhà thầu có kiến nghị.

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng tư vấn quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà thầu có kiến nghị nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 47 Nghị định này.

Chương IX
XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤU THẦU

Điều 50. Nguyên tắc xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo một hoặc các hình thức sau đây: cảnh cáo, phạt tiền, cấm tham gia hoạt động đấu thầu. Đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật đấu thầu thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Nguyên tắc, thủ tục xử lý vi phạm, thủ tục thi hành quyết định xử phạt được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định xử phạt phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

và các cơ quan, tổ chức liên quan.

4. Quyết định xử phạt được thực hiện ở bất kỳ địa phương, ngành nào đều có hiệu lực thi hành trên phạm vi cả nước và trong tất cả các ngành.

5. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm pháp luật về đấu thầu có quyền khởi kiện ra Toà án.

Điều 51. Thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu

1. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu đối với các dự án do mình quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 60 của Luật Đấu thầu. Trường hợp người quyết định đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu thì việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi việc xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu và quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân bị phạt cảnh cáo liên tục từ 5 lần trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định này.

Điều 52. Hình thức phạt tiền

Tùy theo mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 75 của Luật Đấu thầu sẽ bị phạt tiền theo các mức sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không phù hợp với các quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải huỷ đấu thầu;

b) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu không căn cứ vào các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cùng tiêu chuẩn đánh giá đi kèm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc dẫn đến phải huỷ đấu thầu;

c) Ký kết hợp đồng trái với các quy định của pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước;

d) Các hành vi vi phạm dẫn đến phải tổ chức đấu thầu lại như tổ chức đấu thầu khi chưa có kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được duyệt.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dàn xếp, thông đồng giữa tất cả nhà thầu, giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, cơ quan, tổ chức thẩm định, người phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu dẫn đến phải huỷ đấu thầu hoặc lựa chọn nhà thầu không đủ năng lực theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Xây dựng;

b) Nhà thầu thực hiện hợp đồng xây lắp, cung cấp hàng hóa thông đồng với nhà thầu tư vấn giám sát, cơ quan, tổ chức nghiệm thu để xác nhận sai về chất lượng, khối lượng của công trình, hàng hóa.

3. Ngoài việc gây thiệt hại về lợi ích đối với các bên liên quan nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, những hậu quả gây thiệt hại khác do các hành vi nêu trên gây ra hoặc do các hành vi khác gây ra thì hình thức phạt tiền còn được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Hình thức cấm tham gia hoạt động đấu thầu

Tuỳ theo mức độ vi phạm mà áp dụng hình thức cấm tham gia hoạt động đấu thầu, cụ thể như sau:

1. Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật Đấu thầu;

b) Vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

Tổ chức, cá nhân lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp, gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng trong đó nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hoá cụ thể trong hồ sơ mời thầu.

c) Cá nhân thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, cơ quan, tổ chức thẩm định đấu thầu vi phạm quy định tại khoản 9 Điều 12 của Luật Đấu thầu;

d) Vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 12 của Luật Đấu thầu;

đ) Vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

Người quyết định đầu tư cho phép chia dự án thành các gói thầu trái với quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật Đấu thầu để thực hiện chỉ định thầu hoặc tạo cơ hội cho số ít nhà thầu tham dự thầu;

e) Vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

Chủ đầu tư, bên mời thầu chấp nhận và đề nghị trúng thầu đối với nhà thầu tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá, xây lắp cho gói thầu thuộc dự án mà nhà thầu này trước đó đã cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với: gói thầu EPC, gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế và thi công, tổng thầu chìa khoá trao tay;

g) Vi phạm quy định tại khoản 10 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

Cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, thành viên tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, cá nhân trực tiếp tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc cơ quan, tổ chức thẩm định và người ký quyết định về kết quả lựa chọn nhà thầu không rút khỏi công việc được phân công khi người ký đơn dự thầu là người thân của mình (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột);

h) Vi phạm quy định tại khoản 11 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

Tổ chức, cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư, kho bạc nhà nước, cơ quan quản lý tài chính, ngân hàng, cơ quan nghiệm thu gây khó khăn trong thủ tục cấp phát, thanh quyết toán theo hợp đồng đã ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

i) Vi phạm quy định tại khoản 13 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

- Cá nhân ký đơn dự thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do cơ quan, tổ chức mà mình đã công tác trước đó trong thời hạn 1 năm, kể từ khi nhận được quyết định thôi công tác tại cơ quan, tổ chức đó;

- Quyết định trúng thầu đối với nhà thầu mà người ký đơn dự thầu tham gia đấu thầu gói thầu thuộc dự án của cơ quan, tổ chức mà người đó vừa nhận được quyết định thôi công tác chưa được 1 năm;

k) Vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

Phê duyệt hình thức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch đấu thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không bảo đảm đủ điều kiện theo quy định từ Điều 19 đến Điều 24 của Luật Đấu thầu và Điều 100, Điều 101 của Luật Xây dựng;

l) Vi phạm quy định tại khoản 17 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

- Người quyết định đầu tư phê duyệt kế hoạch đấu thầu để cho phép tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn để thực hiện gói thầu chưa được xác định;

- Người quyết định đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu khi chưa có cam kết tín dụng trong trường hợp cho phép trong kế hoạch đấu thầu là nguồn vốn cho gói thầu do nhà thầu thu xếp.

2. Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 1 năm đến 3 năm đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

- Cá nhân sử dụng quyền, ảnh hưởng của mình buộc chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, cơ quan, tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đề xuất nhà thầu trúng thầu không phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá đã nêu trong hồ sơ mời thầu;

- Cá nhân trực tiếp đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc không trung thực về các thông tin làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng;

- Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong hồ sơ dự thầu làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng.

b) Vi phạm quy định tại khoản 14 Điều 12 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

- Nhà thầu sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình nhằm hợp pháp hoá hồ sơ dự thầu của mình tham gia đấu thầu hình thức nhằm phục vụ cho một nhà thầu khác trúng thầu;

- Nhà thầu cho nhà thầu khác sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình; nhà thầu sử dụng tên, chữ ký, con dấu của nhà thầu khác để tạo thành một liên danh tham gia đấu thầu, sau khi trúng thầu thì không thực hiện theo văn bản thoả thuận liên danh; trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác;

- Nhà thầu chuyển nhượng từ 10% trở lên giá trị phải tự thực hiện (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) nêu trong hợp đồng đã ký cho nhà thầu khác, trừ trường hợp có lý do chính đáng được người quyết định đầu tư cho phép;

- Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc mà chưa được người quyết định đầu tư cho phép, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.

c) Vi phạm quy định tại khoản 15 Điều 12 của Luật Đấu thầu.

3. Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 3 năm đến 5 năm đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Đấu thầu;

b) Vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Đấu thầu;

c) Vi phạm quy định tại khoản 12 Điều 12 của Luật Đấu thầu.

4. Tổ chức, cá nhân bị phạt cảnh cáo 5 lần liên tục sẽ bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong 6 tháng. Trường hợp tổ chức, cá nhân tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu cứ thêm 2 lần thì bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu tương ứng trong 1 năm, 2 năm, 3 năm.

Chương X
CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 54. Mẫu tài liệu đấu thầu

1. Mẫu tài liệu đấu thầu bao gồm mẫu hồ sơ mời sơ tuyển đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp; mẫu hồ sơ mời thầu và mẫu báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm ban hành mẫu tài liệu đấu thầu.

Điều 55. Bảo hành

1. Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành đối với công trình trong trường hợp hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu có nội dung về xây dựng, có trách nhiệm bảo hành hàng hóa trong trường hợp

hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu có nội dung về mua sắm hàng hóa theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Nội dung công việc bảo hành, thời hạn bảo hành, chi phí liên quan và trách nhiệm của các bên (giữa chủ đầu tư và nhà thầu) phải được thể hiện trong hợp đồng.

Điều 56. Tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp

Tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Đấu thầu là tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

Điều 57. Xử lý tình huống trong đấu thầu

Xử lý tình huống trong đấu thầu quy định tại Điều 70 của Luật Đấu thầu được thực hiện như sau:

1. Trường hợp có lý do cần điều chỉnh giá gói thầu hoặc nội dung gói thầu, chủ đầu tư phải tiến hành thủ tục điều chỉnh kế hoạch đấu thầu theo các quy định của pháp luật trước thời điểm mở thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Trường hợp dự toán của gói thầu được duyệt thấp hơn giá gói thầu đã duyệt thì dự toán sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xem xét kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu dự toán được duyệt cao hơn giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo bằng văn bản đến người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu để bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc xem xét kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu có ít hơn 3 nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu thì bên mời thầu phải báo cáo ngay về quá trình đấu thầu cho người quyết định đầu tư hoặc người được uỷ quyền xem xét, giải quyết trong thời hạn không quá 2 giờ để cho phép kéo dài thời điểm đóng thầu nhằm tăng thêm hồ sơ dự thầu hoặc cho phép mở thầu để tiến hành đánh giá hồ sơ dự thầu đã nộp. Trường hợp gói thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thì việc xử lý tình huống này sẽ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng quản trị doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập liên quan tới dự án.

4. Trường hợp hồ sơ mời thầu cho phép nhà thầu chào cho một hoặc nhiều phần riêng biệt của gói thầu thì việc đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng phần nhưng bảo đảm giá trúng thầu của gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

5. Trường hợp hồ sơ dự thầu có đơn giá khác thường mà gây bất lợi cho bên mời thầu thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ bằng văn bản về những đơn giá khác thường đó. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, thì đây được coi là sai lệch và thực hiện hiệu chỉnh sai lệch theo quy định như đối với nội dung chào thừa hoặc thiếu của hồ sơ dự thầu so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

6. Trường hợp giá đề nghị trúng thầu của các nhà thầu đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo bằng văn bản đến người quyết định đầu tư hoặc người được uỷ quyền để xem xét, quyết định việc cho phép các nhà thầu này được chào lại giá hoặc cho phép đồng thời với việc chào lại giá sẽ xem xét lại giá gói thầu, nội dung hồ sơ mời thầu đã duyệt, nếu cần thiết.

7. Trường hợp chỉ có một hồ sơ dự thầu vượt qua bước đánh giá về mặt kỹ thuật (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng, trừ gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế) thì không cần xác định giá đánh giá mà chỉ xác định giá đề nghị trúng thầu để có cơ sở xem xét kết quả trúng thầu.

8. Trường hợp có hai hồ sơ dự thầu có kết quả đánh giá tốt nhất, ngang nhau (về số điểm hoặc giá đánh giá) thì sẽ xem xét trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp hơn, trừ các trường hợp ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

9. Trường hợp giá đề nghị ký kết hợp đồng vượt giá trúng thầu được duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo bằng văn bản đến người quyết định đầu tư hoặc người được uỷ quyền để xem xét, quyết định.

10. Trường hợp giá đề nghị trúng thầu do chủ đầu tư, cơ quan thẩm định đề nghị thấp bất thường hoặc thấp dưới năm mươi phần trăm (50%) giá gói thầu, hoặc dự toán được duyệt thì trước khi phê duyệt kết quả đấu thầu, người quyết định đầu tư hoặc người được ủy quyền có thể đưa ra các biện pháp phù hợp như thành lập tổ thẩm định liên ngành để thẩm định kỹ hơn về hồ sơ dự thầu của nhà thầu hoặc đưa ra các biện pháp phù hợp trong hợp đồng để bảo đảm tính khả thi cho việc thực hiện.

Ngoài các trường hợp nêu trên, khi phát sinh tình huống thì bên mời thầu, chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư hoặc người được uỷ quyền xem xét, quyết định.

Điều 58. Hồ sơ trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Trên cơ sở xem xét báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ trình duyệt do bên mời thầu báo cáo, chủ đầu tư lập báo cáo trình người quyết định đầu tư hoặc người được uỷ quyền xem xét, quyết định. Hồ sơ trình duyệt của chủ đầu tư về kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu và các tài liệu liên quan.

1. Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý của việc thực hiện lựa chọn nhà thầu;

b) Nội dung của gói thầu;

c) Quá trình tổ chức lựa chọn và đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất của nhà thầu;

d) Đề nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:

- Tên nhà thầu được đề nghị lựa chọn (kể cả tên nhà thầu phụ nếu cần thiết). Trường hợp là nhà thầu liên danh phải nêu tên tất cả thành viên trong liên danh;

- Giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đề nghị thực hiện gói thầu (bao gồm thuế, dự phòng, trượt giá, nếu có);

- Hình thức hợp đồng;

- Thời gian thực hiện hợp đồng.

Trường hợp không chọn được nhà thầu thì phải nêu phương án xử lý tiếp theo.

2. Tài liệu liên quan gồm:

a) Bản chụp quyết định đầu tư và các tài liệu để ra quyết định đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập, điều ước hoặc thoả thuận quốc tế (nếu có); kế hoạch đấu thầu;

b) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Quyết định thành lập tổ chuyên gia đấu thầu, hợp đồng thuê tư vấn đấu thầu, tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp;

d) Danh sách nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, biên bản mở thầu;

đ) Các hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu làm rõ, sửa đổi, bổ sung liên quan;

e) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp;

g) Văn bản phê duyệt các nội dung của quá trình thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định;

h) Biên bản thương thảo hợp đồng đối với gói thầu dịch vụ tư vấn;

i) Ý kiến về kết quả lựa chọn nhà thầu của tổ chức tài trợ nước ngoài (nếu có);

k) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 59. Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

b) Kiểm tra quy trình và thời gian liên quan tới việc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định: thời gian đăng tải thông tin đấu thầu, phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, thời điểm đóng thầu, thời điểm mở thầu, thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

c) Kiểm tra nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất: biên bản đánh giá và ý kiến nhận xét đánh giá của từng chuyên gia, báo cáo tổng hợp của tổ chuyên gia đấu thầu, đánh giá của tư vấn đấu thầu, tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp (nếu có), sự tuân thủ của việc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá được duyệt, mức độ chính xác của việc đánh giá;

d) Phát hiện những nội dung còn chưa rõ trong hồ sơ trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa các thành viên tổ chuyên gia đấu thầu, giữa tư vấn đấu thầu, tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp với bên mời thầu.

2. Báo cáo thẩm định bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Khái quát về dự án và gói thầu: nội dung chính của dự án và gói thầu, cơ sở pháp lý đối với việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

b) Tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của cơ quan trình duyệt về kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nhận xét về mặt pháp lý, về quá trình thực hiện, về đề nghị của cơ quan trình duyệt;

d) Ý kiến về kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Báo cáo thẩm định trình người quyết định đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này được gửi đồng thời cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

Điều 60. Quản lý nhà thầu nước ngoài

1. Sau khi được lựa chọn để thực hiện các gói thầu trên lãnh thổ Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh, nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa, đăng ký tạm trú, chế độ kế toán, thuế và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, trừ trường hợp có quy định khác trong Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thoả thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

2. Trước khi triển khai thực hiện hợp đồng đã ký với chủ đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải đăng ký hoạt động với cơ quan nhà nước theo quy định tại Điều này để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

3. Hồ sơ đăng ký hoạt động tại Việt Nam của nhà thầu nước ngoài bao gồm:

a) Giấy đăng ký hoạt động do nhà thầu nước ngoài hoặc đại diện nhà thầu nước ngoài kê khai

theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành;

b) Bản sao có công chứng văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Bản sao có công chứng hộ chiếu đối với nhà thầu là cá nhân; bản sao có công chứng đăng ký hoạt động được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng lãnh thổ mà nhà thầu mang quốc tịch đối với nhà thầu là tổ chức (kèm theo bản dịch có công chứng ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh).

4. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với nhà thầu nước ngoài được cấp miễn phí.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà thầu nước ngoài đặt trụ sở (sau đây gọi là cơ quan đăng ký hoạt động) có trách nhiệm tiếp nhận và xem xét hồ sơ đăng ký hoạt động tại Việt Nam của nhà thầu nước ngoài. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký hoạt động phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho nhà thầu nước ngoài (theo Mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành). Đồng thời, cơ quan đăng ký hoạt động có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Sở Kế hoạch và Đầu tư của địa phương khác về việc đăng ký hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong trường hợp gói thầu được thực hiện ở địa phương này.

Trường hợp cơ quan đăng ký hoạt động từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu nước ngoài đăng ký và nêu rõ lý do.

6. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Nhà thầu nước ngoài bị đình chỉ hoạt động, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật của nước hoặc vùng lãnh thổ mà nhà thầu mang quốc tịch.

7. Trường hợp nhà thầu nước ngoài thực hiện nhiều gói thầu mà thời gian thực hiện các gói thầu đó trùng nhau thì nhà thầu chỉ phải lập một hồ sơ đăng ký hoạt động tại Việt Nam với thời hạn được tính từ khi bắt đầu thực hiện gói thầu đầu tiên đến thời hạn kết thúc thực hiện gói thầu cuối cùng.

8. Trường hợp nhà thầu nước ngoài đã được cơ quan đăng ký hoạt động cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đang còn hiệu lực thì khi nhà thầu nước ngoài thực hiện gói thầu tiếp theo trên địa bàn đó thì chỉ cần cập nhật bổ sung thông tin cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bổ sung (theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành).

9. Đối với các nhà thầu nước ngoài trúng thầu trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Xây dựng và Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam mà không phải thực hiện các quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này.

Điều 61. Kiểm tra về đấu thầu

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức kiểm tra về đấu thầu trên phạm vi cả nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra về đấu thầu đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình quyết định đầu tư.

2. Kiểm tra đấu thầu được tiến hành thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất (khi có vướng mắc, kiến nghị) theo quyết định của người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra.

3. Nội dung kiểm tra đấu thầu bao gồm:

a) Kiểm tra chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu, chứng chỉ liên quan đến trình độ của đội

ngũ cán bộ, chuyên gia đấu thầu và các văn bản pháp lý liên quan tới quá trình lựa chọn nhà thầu.

b) Kiểm tra việc xây dựng kế hoạch đấu thầu theo các nội dung sau đây:

- Cơ sở pháp lý;

- Nội dung của kế hoạch đấu thầu, tính hợp lý của việc phân chia các gói thầu và hình thức lựa chọn nhà thầu áp dụng cho các gói thầu;

- Tiến độ thực hiện các gói thầu theo kế hoạch đấu thầu đã duyệt. Việc điều chỉnh kế hoạch đấu thầu (nếu có) và lý do điều chỉnh;

- Việc trình duyệt và phê duyệt kế hoạch đấu thầu.

c) Kiểm tra việc tổ chức lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu theo các nội dung sau đây:

- Sự tuân thủ theo cơ sở pháp lý được duyệt như kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Trình tự và thời gian thực hiện.

d) Phát hiện những tồn tại trong công tác đấu thầu và đề xuất biện pháp khắc phục.

4. Sau khi kết thúc kiểm tra, phải có báo cáo kết quả kiểm tra. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc khắc phục các tồn tại đã nêu trong kết luận báo cáo kết quả kiểm tra.

5. Nội dung báo cáo kiểm tra bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý;

b) Kết quả kiểm tra;

c) Nhận xét;

d) Kiến nghị.

Điều 62. Giám sát hoạt động đấu thầu của cộng đồng

Việc giám sát hoạt động đấu thầu của cộng đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Hướng dẫn thi hành

1. Đối với các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Luật Đấu thầu có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 4 năm 2006) thì thực hiện theo những nội dung quy định của các Nghị định số 88/1999/NĐ-CP, Nghị định số 14/2000/NĐ-CP, Nghị định số 66/2003/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn thực hiện liên quan.

2. Đối với các gói thầu phát hành hồ sơ mời thầu sau ngày Luật Đấu thầu có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 4 năm 2006) thì tổ chức thực hiện theo Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

a) Từ ngày 01 tháng 4 năm 2006 tới trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Luật Đấu thầu và hướng dẫn thực hiện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 2820/BKH-QLĐT ngày 21 tháng 4 năm 2006;

b) Từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Luật Đấu thầu và Nghị định này.

3. Việc đăng tải thông tin về đấu thầu trên Bản tin "Thông tin Đấu thầu" do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý và phát hành được thực hiện tiếp tục cho đến khi tờ báo về đấu thầu được phát hành theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Các quy định về việc đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử về đấu thầu, đấu thầu qua mạng, chứng chỉ tham gia khóa học về đấu thầu, mẫu tài liệu đấu thầu, mẫu Giấy đăng ký hoạt

động của nhà thầu nước ngoài được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đối với hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu thì thực hiện theo các Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tới khi có mẫu chi tiết được ban hành.

5. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn khoản 2 Điều 1 của Luật Đấu thầu về dự án sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

6. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm hướng dẫn thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hoá của các nhà thầu trúng thầu.

7. Bộ Xây dựng trong phạm vi quản lý của mình hướng dẫn những nội dung cần thiết về lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng nhưng bảo đảm không trái với các quy định của Nghị định này.

8. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quản lý của mình hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định này (nếu cần thiết) nhưng bảo đảm không trái với các quy định của Nghị định này.

9. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ định một cấp phó trực tiếp chịu trách nhiệm về công tác đấu thầu trong phạm vi quản lý của ngành hoặc địa phương mình. Trong quá trình thực hiện Nghị định này, nếu có những phát sinh, vướng mắc cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Định kỳ hàng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập phải gửi báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 64. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì các Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999, số 14/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000, số 66/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ hết hiệu lực thi hành. Những quy định trước đây của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và của các địa phương trái với quy định của Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và của Nghị định này đều bị bãi bỏ ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29-9-2006 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng

Phụ lục I

MẪU THÔNG BÁO MỜI SƠ TUYỂN VÀ MỜI CHÀO HÀNG

A. THÔNG BÁO MỜI SƠ TUYỂN

[Ghi tên Bên mời thầu] có kế hoạch tổ chức sơ tuyển nhà thầu theo Luật Đấu thầu để lựa chọn nhà thầu tham gia đấu thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu với phạm vi công việc chính]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]*, sử dụng nguồn vốn *[ghi nguồn vốn hoặc tổ chức tài trợ vốn]*.

Bên mời thầu mời tất cả các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tham dự sơ tuyển gói thầu nêu trên.

Nhà thầu có nguyện vọng tham dự sơ tuyển có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại *[ghi địa chỉ nơi cung cấp thông tin, điện thoại, fax, e-mail của Bên mời thầu]* và sẽ được cung cấp miễn phí hồ sơ mời sơ tuyển tại *[ghi địa chỉ cung cấp hồ sơ mời sơ tuyển, điện thoại, fax, e-mail]*.

Thời gian phát hành hồ sơ mời sơ tuyển từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng sơ tuyển]* (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự sơ tuyển phải được chuyển đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự sơ tuyển]* chậm nhất là trước ..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm .... *[ghi thời điểm đóng sơ tuyển]*.

Hồ sơ dự sơ tuyển sẽ được mở công khai vào ..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ..... tại *[ghi địa điểm mở hồ sơ dự sơ tuyển]*.

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời đại diện các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển tới tham dự lễ mở hồ sơ dự sơ tuyển vào thời gian và địa điểm nêu trên.

B. THÔNG BÁO MỜI CHÀO HÀNG

(Áp dụng đối với hình thức chào hàng cạnh tranh trong mua sắm hàng hóa)

[Ghi tên Bên mời thầu] có kế hoạch tổ chức chào hàng cạnh tranh theo Luật Đấu thầu đối với gói thầu *[ghi tên gói thầu với phạm vi cung cấp chính]*, thuộc dự án *[ghi tên dự án]* sử dụng nguồn vốn *[ghi nguồn vốn hoặc tổ chức tài trợ vốn]*.

Bên mời thầu mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và quan tâm đối với việc cung cấp hàng hóa nêu trên tham dự. Các nhà thầu quan tâm đến gói thầu tìm hiểu thông tin chi tiết tại *[ghi địa chỉ nơi cung cấp thông tin, điện thoại, fax, e-mail của Bên mời thầu]*. Nhà thầu có thể đăng ký tham dự trước với Bên mời thầu theo thời gian từ ngày ..... tháng .... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... (trong giờ hành chính) theo địa chỉ *[ghi địa điểm đăng ký, điện thoại, fax, e-mail](nhà thầu có thể đăng ký trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc fax)*. Sau ... ngày kể từ ngày đăng tải đầu tiên thông báo này, *[ghi tên Bên mời thầu]* sẽ phát hành hồ sơ yêu cầu chào hàng tại *[ghi địa chỉ nơi phát hành hồ sơ yêu cầu chào hàng]* .

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU GÓI THẦU DỊCH VỤ TƯ VẤN

PHỤ LỤC NÀY GỒM CÁC NỘI DUNG SAU:

PHẦN A. MỜI THẦU

I. THÔNG BÁO MỜI NỘP HỒ SƠ QUAN TÂM

II. THƯ MỜI THẦU

PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU

I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ

IV. ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

V. ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH

VI. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

VII. CÁC BIỂU MẪU

PHẦN A. MỜI THẦU

I. THÔNG BÁO MỜI NỘP HỒ SƠ QUAN TÂM

(Áp dụng đối với đấu thầu rộng rãi)

[Ghi tên Bên mời thầu] có kế hoạch tổ chức đấu thầu theo Luật Đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu *[ghi tên gói thầu]* theo hình thức đấu thầu rộng rãi *[trong nước hoặc quốc tế]*, thuộc dự án *[ghi tên dự án]*, sử dụng nguồn vốn *[ghi nguồn vốn hoặc tổ chức tài trợ vốn]*.

Bên mời thầu mời các nhà thầu quan tâm tới gói thầu nộp hồ sơ quan tâm đối với việc cung cấp dịch vụ tư vấn nêu trên. Các nhà thầu quan tâm đến gói thầu tìm hiểu thông tin chi tiết, nhận hồ sơ mời quan tâm tại *[ghi địa chỉ nơi cung cấp thông tin, điện thoại, fax, e-mail của Bên mời thầu]*. Hồ sơ quan tâm cần mô tả tóm tắt lịch sử, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. Thời gian nộp hồ sơ quan tâm chậm nhất vào trước..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ..... tại *[ghi địa chỉ nộp hồ sơ quan tâm]*. Nhà thầu có hồ sơ quan tâm đáp ứng yêu cầu sẽ được mời tham gia đấu thầu.

II. THƯ MỜI THẦU

(Áp dụng đối với đấu thầu hạn chế hoặc đấu thầu rộng rãi khi đã xác định được danh sách nhà thầu tham gia đấu thầu)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: ..... *[Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]*

[Ghi tên Bên mời thầu] chuẩn bị tổ chức đấu thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]*. *[Ghi tên Bên mời thầu]* xin mời *[ghi tên nhà thầu]* tham gia đấu thầu gói thầu nêu trên.

Nhà thầu sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu với giá là *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*, tại *[ghi địa chỉ bán hồ sơ mời thầu]*.

Thời gian bán hồ sơ mời thầu từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm .....đến trước ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]* (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự thầu phải được gửi đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự thầu]* chậm nhất là trước..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào .... giờ (giờ Việt Nam) ngày ..... tháng ..... năm

..... tại *[ghi địa điểm mở thầu]*.

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời đại diện *[ghi tên nhà thầu]* tới tham dự lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

Đại diện Bên mời thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU

I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

1. Giải thích từ ngữ
2. Giới thiệu về dự án, gói thầu
3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu
4. Chi phí dự thầu
5. Giải thích làm rõ hồ sơ mời thầu
6. Sửa đổi hồ sơ mời thầu
7. Ngôn ngữ sử dụng
8. Nội dung hồ sơ dự thầu
9. Thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu
10. Nộp, tiếp nhận hồ sơ dự thầu
11. Mở thầu
12. Đánh giá hồ sơ dự thầu
13. Thương thảo
14. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng
15. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu, chỉ dẫn địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị
16. Xử lý vi phạm

II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

Bảng dữ liệu đấu thầu bao gồm các nội dung chi tiết đối với một số mục tương ứng trong phần chỉ dẫn đối với nhà thầu.

III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ

Tuỳ theo tính chất của gói thầu, Bên mời thầu nêu rõ tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, tiêu chuẩn đánh giá về mặt tài chính và tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao thì chỉ nêu tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.

IV. ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu bao gồm các nội dung: đơn dự thầu thuộc đề xuất kỹ thuật, cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu, những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung Điều khoản tham chiếu, giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu, chuyên gia và nhiệm vụ của chuyên gia, lý lịch chuyên gia, chương trình công tác, các yêu cầu cần thiết để thực hiện dịch vụ tư vấn.

V. ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH

Đề xuất tài chính được chuẩn bị trên cơ sở đề xuất kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu và các quy định trong hồ sơ mời thầu, gồm các nội dung như: đơn dự thầu thuộc phần đề xuất tài chính, tổng hợp chi phí, chi phí trả cho chuyên gia và các chi phí khác.

VI. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

"Điều khoản tham chiếu" bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

Giới thiệu:

Mô tả khái quát về dự án và gói thầu

Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu tư vấn

Phạm vi công việc:

1. Mô tả chi tiết phạm vi công việc đối với nhà thầu tư vấn, nguồn vốn, tên cơ quan thực hiện dự án, thời gian, tiến độ thực hiện, số tháng-người cần thiết (nếu có).

2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu tư vấn phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn.

3. Yêu cầu về tiến độ nộp các báo cáo có liên quan đến phạm vi dịch vụ tư vấn.

4. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn (thông thường không quá 30 ngày, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

Trách nhiệm của Bên mời thầu:

Dự kiến khả năng cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ của Bên mời thầu và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn.

VII. CÁC BIỂU MẪU

1. Mẫu đơn dự thầu

Mẫu số 1

ĐƠN DỰ THẦU

(Hồ sơ đề xuất kỹ thuật)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: *(Ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu)*

(Sau đây gọi tắt là Bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản bổ sung nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết cung cấp dịch vụ tư vấn *[ghi phạm vi dịch vụ tư vấn]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có đề xuất kỹ thuật này và một đề xuất tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết rằng mọi thông tin trong đề xuất kỹ thuật là chính xác và không thay đổi nhân sự đã đề xuất trong thời gian hồ sơ dự thầu có hiệu lực là ..... ngày *[ghi số ngày căn cứ theo quy định của hồ sơ mời thầu về hiệu lực của hồ sơ dự thầu]*, kể từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 2

ĐƠN DỰ THẦU

(Hồ sơ đề xuất tài chính)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: *[Ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản bổ sung nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết cung cấp dịch vụ tư

vấn *[ghi phạm vi dịch vụ tư vấn]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Đề xuất kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này một Đề xuất tài chính với tổng số tiền là *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(1)] với thời gian hiệu lực là ..... ngày [căn cứ theo thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất kỹ thuật], kể từ ..... giờ, ngày ....., tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: *(1) Trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.*

2. Mẫu hợp đồng

Mẫu số 3

HỢP ĐỒNG

(Văn bản Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Hợp đồng số: .....

Gói thầu: ..... *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: ..... *[ghi tên dự án]*

Căn cứ ký hợp đồng *[ghi các căn cứ cụ thể]*

Các Bên tham gia ký Hợp đồng:

Chủ đầu tư: *[ghi tên và địa chỉ chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư]*

Nhà thầu Tư vấn: *[ghi tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu]*

Nội dung hợp đồng:

1. Đối tượng hợp đồng

2. Thành phần hợp đồng *[ghi cụ thể thành phần hợp đồng theo thứ tự ưu tiên như văn bản hợp đồng, biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng, điều kiện cụ thể và điều kiện chung của hợp đồng và các tài liệu liên quan khác]*.

3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

4. Trách nhiệm của Nhà thầu Tư vấn

5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

6. Hình thức hợp đồng

7. Thời gian thực hiện hợp đồng

8. Hiệu lực hợp đồng

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư	**Đại diện hợp pháp của Nhà thầu Tư vấn**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)	(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

3. Các biểu mẫu khác

Nêu các biểu mẫu cần thiết khác, chẳng hạn như biểu mẫu về tiêu chuẩn đánh giá, biểu mẫu liên quan đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, biểu mẫu về chi phí và các nội dung khác.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU MUA SẮM HÀNG HOÁ

PHỤ LỤC NÀY GỒM CÁC NỘI DUNG SAU:

PHẦN A. MỜI THẦU
I. THÔNG BÁO MỜI THẦU
II. THƯ MỜI THẦU
PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU
B1. YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU
I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU
II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU
III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ
IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU
B2. YÊU CẦU VỀ CUNG CẤP
I. PHẠM VI CUNG CẤP
II. TIẾN ĐỘ CUNG CẤP
III. YÊU CẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT
B3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG
I. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG
II. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG
III. BIỂU MẪU VỀ HỢP ĐỒNG

PHẦN A. MỜI THẦU

I. THÔNG BÁO MỜI THẦU

(Áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi không thực hiện sơ tuyển)

[Ghi tên Bên mời thầu] có kế hoạch tổ chức đấu thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu với phạm vi cung cấp chính]* theo hình thức đấu thầu rộng rãi *[trong nước hoặc quốc tế]*, thuộc dự án *[ghi tên dự án]* sử dụng nguồn vốn *[ghi nguồn vốn hoặc tổ chức tài trợ vốn]*.

Bên mời thầu mời tất cả các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tới tham gia đấu thầu gói thầu nêu trên.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia đấu thầu có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại *[ghi địa chỉ nơi cung cấp thông tin, điện thoại, fax, e-mail của Bên mời thầu]* và sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh với giá là *[ghi số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* tại *[ghi địa chỉ bán hồ sơ mời thầu, điện thoại, fax, e-mail]*.

Thời gian bán hồ sơ mời thầu từ ..... giờ, ngày ..... tháng .... năm ..... đến trước ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*, (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự thầu phải kèm theo bảo đảm dự thầu trị giá *[ghi số tiền bằng số và bằng chữ, đồng tiền sử dụng, hình thức bảo đảm]* và phải được gửi đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự thầu]* chậm nhất là trước.... giờ (giờ Việt Nam), ngày .... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào .... giờ (giờ Việt Nam), ngày .... tháng ..... năm ....., tại *[ghi địa điểm mở thầu]*.

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời đại diện của các nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu tới tham dự lễ

mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

II. THƯ MỜI THẦU

(Áp dụng trong trường hợp gói thầu đã thực hiện sơ tuyển hoặc đấu thầu hạn chế)

....., ngày..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: *[Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]*

[Ghi tên Bên mời thầu] chuẩn bị tổ chức đấu thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* để thực hiện dự án (hoặc công trình) _____ tại ..... *[Ghi tên Bên mời thầu]* xin mời *[ghi tên nhà thầu]* tới tham gia đấu thầu gói thầu nêu trên.

Nhà thầu sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu với giá là ..... *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*, tại *[ghi địa chỉ bán hồ sơ mời thầu]*.

Thời gian bán hồ sơ mời thầu từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... đến trước ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]* (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự thầu phải kèm theo bảo đảm dự thầu trị giá *[ghi giá trị bằng số và bằng chữ, đồng tiền sử dụng, hình thức bảo đảm]* và phải được gửi đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự thầu]* chậm nhất là trước..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*._____

Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào ..... giờ (giờ Việt Nam), ngày..... tháng ..... năm ....., tại *[ghi địa điểm mở thầu]*.

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời đại diện *[ghi tên nhà thầu]* tới tham dự lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

Đại diện Bên mời thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU

B1. YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU

I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

1. Nội dung đấu thầu
2. Nguồn vốn
3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu
4. Tính hợp lệ của hàng hóa
5. Chi phí dự thầu
6. Hồ sơ mời thầu và giải thích làm rõ hồ sơ mời thầu
7. Sửa đổi hồ sơ mời thầu
8. Ngôn ngữ sử dụng
9. Nội dung hồ sơ dự thầu
10. Đơn dự thầu
11. Giá dự thầu và biểu giá
12. Đồng tiền dự thầu
13. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu
14. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và tính phù hợp (đáp ứng) của hàng hóa

15. Bảo đảm dự thầu

16. Thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu

17. Quy cách của hồ sơ dự thầu và chữ ký trong hồ sơ dự thầu

18. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng hồ sơ dự thầu

19. Thời hạn nộp hồ sơ dự thầu

20. Hồ sơ dự thầu nộp muộn

21. Sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu

22. Mở thầu

23. Làm rõ hồ sơ dự thầu

24. Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu

25. Đánh giá về mặt kỹ thuật

26. Xác định giá đánh giá

27. Sửa lỗi

28. Hiệu chỉnh các sai lệch

29. Chuyển đổi sang một đồng tiền chung

30. Mặt bằng để so sánh hồ sơ dự thầu

31. Tiếp xúc với Bên mời thầu

32. Điều kiện được đề nghị trúng thầu

33. Quyền của Bên mời thầu được chấp nhận, loại bỏ bất kỳ hoặc tất cả các hồ sơ dự thầu

34. Công bố kết quả đấu thầu

35. Thương thảo, hoàn thiện và ký hợp đồng

36. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

37. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu, chỉ dẫn địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị

38. Xử lý vi phạm trong đấu thầu

II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

Bảng dữ liệu đấu thầu bao gồm các nội dung chi tiết của gói thầu theo một số mục tương ứng trong Phần Chỉ dẫn đối với nhà thầu.

III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

Trong mục này cần nêu rõ tiêu chuẩn đánh giá về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu (trường hợp không áp dụng sơ tuyển), tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, nội dung xác định giá đánh giá.

Các nội dung yêu cầu về kinh nghiệm và năng lực được đánh giá theo tiêu chí ædạt", ækhông đạt". Tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu mà áp dụng phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp đánh giá theo tiêu chí ædạt", ækhông đạt" cho tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.

Nội dung xác định giá đánh giá gồm: xác định giá dự thầu, sửa lỗi, hiệu chỉnh các sai lệch, chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu sang một đồng tiền chung (nếu có) và đưa các chi phí về một mặt bằng.

IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Nêu cụ thể biểu mẫu theo yêu cầu như đơn dự thầu (Mẫu số 1), biểu giá chào, biểu mẫu báo cáo về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, bảo lãnh dự thầu (nếu yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh), giấy phép bán hàng của nhà sản xuất và các biểu mẫu cần thiết khác theo yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 1

ĐƠN DỰ THẦU

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: ..... *(ghi tên Bên mời thầu)*

(Sau đây gọi là Bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản bổ sung nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết cung cấp *[ghi tên hàng hóa]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [1] cùng với biểu giá chi tiết kèm theo.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương với ..... % giá hợp đồng theo quy định trong hồ sơ mời thầu và cam kết cung cấp hàng hóa theo đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ..... ngày, kể từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

[1] *Trường hợp trong hồ sơ mời thầu cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.*

B2. YÊU CẦU VỀ CUNG CẤP

I. PHẠM VI CUNG CẤP

Trong Phần này, Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu thấy cần thiết).

II. TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Tiến độ yêu cầu cung cấp cần được Bên mời thầu lập thành biểu, trong đó nêu rõ tên hàng hóa với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể. Hàng hóa có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu.

III. YÊU CẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

Yêu cầu về mặt kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần tuý) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về mặt kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập hồ sơ dự thầu.

Thông thường, yêu cầu về mặt kỹ thuật bao gồm các mục chính như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Mục này giới thiệu chung, khái quát về dự án và về gói thầu như địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, yêu cầu về cung cấp hàng hóa thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

2. Yêu cầu kỹ thuật

Yêu cầu kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật chung và yêu cầu kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

3. Các yêu cầu khác

Các yêu cầu khác về mặt kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ thực hiện, yêu cầu về giấy phép bán hàng của nhà sản xuất đối với một số loại hàng hóa (kèm theo danh mục) khi nhà thầu cung cấp không phải là nhà sản xuất, yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo, yêu cầu về dịch vụ kỹ thuật kèm theo như tổ chức lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, đào tạo chuyển giao công nghệ,... cũng như yêu cầu về phụ tùng thay thế và dịch vụ sau bán hàng (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

B3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

I. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Nêu yêu cầu về điều kiện của hợp đồng như tiêu chuẩn hàng hoá, yêu cầu kiểm tra thử nghiệm, đóng gói, yêu cầu giao hàng và các tài liệu kèm theo, bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng, thanh toán, trách nhiệm của các bên và các nội dung cần thiết khác để thực hiện hợp đồng.

II. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Cụ thể một số nội dung của Điều kiện chung đối với gói thầu cần thực hiện.

III. BIỂU MẪU VỀ HỢP ĐỒNG

Nêu mẫu hợp đồng (Mẫu số 2) và các Mẫu về bảo lãnh thực hiện hợp đồng (nếu yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh), bảo lãnh tiền tạm ứng.

Mẫu số 2

HỢP ĐỒNG

(Văn bản Hợp đồng cung cấp hàng hóa)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Hợp đồng số: .....

Gói thầu: ..... *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: ..... *[ghi tên dự án]*

Căn cứ ký hợp đồng *[ghi các căn cứ cụ thể]*

Các Bên tham gia ký Hợp đồng:

Bên mua: *[ghi tên và địa chỉ chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư]*

Bên bán: *[ghi tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu]*

Nội dung hợp đồng

1. Đối tượng hợp đồng

2. Thành phần hợp đồng

[Ghi cụ thể thành phần hợp đồng theo thứ tự ưu tiên như văn bản hợp đồng, biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng, điều kiện cụ thể và điều kiện chung của hợp đồng và các tài liệu liên quan khác].

3. Trách nhiệm của Bên bán

4. Trách nhiệm của Bên mua

5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán
6. Hình thức hợp đồng
7. Thời gian thực hiện hợp đồng
8. Hiệu lực hợp đồng

Đại diện hợp pháp của Bên mua **(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)**	**Đại diện hợp pháp của Bên bán** (Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IV
TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU XÂY LẮP

PHỤ LỤC NÀY GỒM CÁC NỘI DUNG SAU:

PHẦN A. MỜI THẦU

I. THÔNG BÁO MỜI THẦU

II. THƯ MỜI THẦU

PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU

B1. YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU

I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

B2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

I. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

II. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

III.THIẾT KẾ KỸ THUẬT

B3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

I. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

II. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

III. BIỂU MẪU VỀ HỢP ĐỒNG

PHẦN A. MỜI THẦU

I. THÔNG BÁO MỜI THẦU

(Áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi không thực hiện sơ tuyển)

[Ghi tên Bên mời thầu] có kế hoạch tổ chức đấu thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* theo hình thức đấu thầu rộng rãi *[trong nước hoặc quốc tế]*, thuộc dự án *[ghi tên dự án]* sử dụng nguồn vốn *[ghi nguồn vốn hoặc tổ chức tài trợ vốn]*.

Bên mời thầu mời tất cả các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tới tham gia đấu thầu gói thầu nêu trên.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia đấu thầu có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại *[ghi địa chỉ nơi cung cấp thông tin, điện thoại, fax, e.mail của Bên mời thầu]* và sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh với giá là *[ghi số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* tại *[ghi địa chỉ bán hồ sơ mời thầu, điện thoại, fax, e.mail]*.

Thời gian bán hồ sơ mời thầu từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... đến trước ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]* (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự thầu phải kèm theo bảo đảm dự thầu trị giá *[ghi số tiền bằng số và bằng chữ, đồng tiền sử dụng, hình thức bảo đảm]* và phải được gửi đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự thầu]* chậm nhất là trước.... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào .... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ..... tại *[ghi địa điểm mở thầu]*.

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời các đại diện của các nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu tới tham dự lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

II. THƯ MỜI THẦU

(Áp dụng trong trường hợp gói thầu đã thực hiện sơ tuyển hoặc đấu thầu hạn chế)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: *[Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]*

[Ghi tên Bên mời thầu] chuẩn bị đấu thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* để thực hiện dự án (hoặc công trình)..... tại ..... *[ghi tên Bên mời thầu]* xin mời *[ghi tên nhà thầu]* tới tham gia đấu thầu gói thầu nêu trên.

Nhà thầu sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu với giá là ..... *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* tại *[ghi địa chỉ bán hồ sơ mời thầu]*.

Thời gian bán hồ sơ mời thầu từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... đến trước ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm .....*[ghi thời điểm đóng thầu]* (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự thầu phải kèm theo bảo đảm dự thầu trị giá *[ghi giá trị bằng số và bằng chữ, đồng tiền sử dụng, hình thức bảo đảm]* và phải được gửi đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự thầu]* chậm nhất là trước..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào ..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ....., tại *[ghi địa điểm mở thầu]*.

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời đại diện *[ghi tên nhà thầu]* tới tham dự lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

Đại diện Bên mời thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU

B1. YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU

I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

1. Nội dung đấu thầu
2. Nguồn vốn
3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu
4. Hồ sơ mời thầu và giải thích làm rõ hồ sơ mời thầu

5. Sửa đổi hồ sơ mời thầu
6. Chi phí dự thầu
7. Ngôn ngữ sử dụng
8. Nội dung hồ sơ dự thầu
9. Đơn dự thầu
10. Giá dự thầu và biểu giá
11. Đồng tiền dự thầu
12. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu
13. Thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu
14. Bảo đảm dự thầu
15. Thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu
16. Quy cách của hồ sơ dự thầu và chữ ký trong hồ sơ dự thầu
17. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng hồ sơ dự thầu
18. Thời hạn nộp hồ sơ dự thầu
19. Hồ sơ dự thầu nộp muộn
20. Sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu
21. Mở thầu
22. Làm rõ hồ sơ dự thầu
23. Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu
24. Đánh giá về mặt kỹ thuật
25. Xác định giá đánh giá
26. Sửa lỗi
27. Hiệu chỉnh các sai lệch
28. Chuyển đổi sang một đồng tiền chung
29. Mặt bằng để so sánh hồ sơ dự thầu
30. Tiếp xúc với Bên mời thầu
31. Điều kiện được đề nghị trúng thầu
32. Quyền của Bên mời thầu được chấp nhận, loại bỏ bất kỳ hoặc tất cả các hồ sơ dự thầu
33. Công bố kết quả đấu thầu
34. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng
35. Bảo đảm thực hiện hợp đồng
36. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu, chỉ dẫn địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị
37. Xử lý vi phạm trong đấu thầu

II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

Bảng dữ liệu đấu thầu bao gồm các nội dung chi tiết của gói thầu theo một số mục tương ứng trong Phần Chỉ dẫn đối với nhà thầu.

III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

Trong mục này cần nêu rõ tiêu chuẩn đánh giá về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu (trường hợp không áp dụng sơ tuyển), tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, nội dung xác định giá đánh giá.

Các nội dung yêu cầu về kinh nghiệm và năng lực được đánh giá theo tiêu chí ædạt", ækhông dạt". Tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu mà áp dụng phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp đánh giá theo tiêu chí ædạt", ækhông đạt" cho tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.

Nội dung xác định giá đánh giá gồm: xác định giá dự thầu, sửa lỗi, hiệu chỉnh các sai lệch, chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu sang một đồng tiền chung (nếu có) và đưa các chi phí về một mặt bằng.

IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Nêu cụ thể biểu mẫu theo yêu cầu như đơn dự thầu (Mẫu số 1), biểu giá chào, biểu mẫu báo cáo về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, bảo lãnh dự thầu (nếu yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh) và các biểu mẫu cần thiết khác tuỳ theo yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 1

ĐƠN DỰ THẦU

....., ngày..... tháng..... năm .....

Kính gửi: .....*[ghi tên Bên mời thầu]*

(Sau đây gọi là Bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản bổ sung nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [1] cùng với biểu giá chi tiết kèm theo.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương với ..... % giá hợp đồng theo quy định trong hồ sơ mời thầu và cam kết thực hiện theo đúng hợp đồng.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ..... ngày, kể từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Trường hợp trong hồ sơ mời thầu cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

B2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

I. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nêu cụ thể phạm vi công việc và tiến độ yêu cầu.

II. YÊU CẦU KỸ THUẬT

Nêu yêu cầu cụ thể về mặt kỹ thuật.

III. THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Thiết kế kỹ thuật phải kèm theo bảng tiên lượng và chỉ dẫn kỹ thuật.

B3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

I. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Nêu các điều kiện của hợp đồng trên cơ sở tham khảo hướng dẫn của FIDIC và các tài liệu mẫu của các nhà tài trợ.

II. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Cụ thể một số nội dung của Điều kiện chung đối với gói thầu cần thực hiện.

III. BIỂU MẪU VỀ HỢP ĐỒNG

Nêu mẫu hợp đồng (Mẫu số 2) và các Mẫu về bảo lãnh thực hiện hợp đồng (nếu yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh), bảo lãnh tiền tạm ứng.

Mẫu số 2

HỢP ĐỒNG

(Văn bản Hợp đồng xây lắp)

....., ngày ..... tháng..... năm .....

Hợp đồng số: .....

Gói thầu: ..... *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: ..... *[ghi tên dự án]*

Căn cứ ký hợp đồng *[ghi các căn cứ cụ thể]*

Các Bên tham gia ký Hợp đồng:

Chủ đầu tư: *[ghi tên và địa chỉ chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư]*

Nhà thầu xây lắp: *[ghi tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu]*

Nội dung hợp đồng:

1. Đối tượng hợp đồng
2. Thành phần hợp đồng

[Ghi cụ thể thành phần hợp đồng theo thứ tự ưu tiên như văn bản hợp đồng, biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng, điều kiện cụ thể và điều kiện chung của hợp đồng và các tài liệu liên quan khác].

3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư
4. Trách nhiệm của Nhà thầu xây lắp
5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán
6. Hình thức hợp đồng
7. Thời gian thực hiện hợp đồng
8. Hiệu lực hợp đồng

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư	**Đại diện hợp pháp của Nhà thầu xây lắp**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)	(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Phụ lục V

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU GÓI THẦU EPC

PHỤ LỤC NÀY GỒM CÁC NỘI DUNG SAU:

PHẦN A. MỜI THẦU

I. THÔNG BÁO MỜI THẦU

II. THƯ MỜI THẦU

PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU

B1. YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU

I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

B2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU EPC

I. YÊU CẦU VỀ THIẾT KẾ

II. YÊU CẦU VỀ CUNG CẤP THIẾT BỊ, VẬT TƯ

III. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

B3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

I. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

II. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

III. BIỂU MẪU VỀ HỢP ĐỒNG

PHẦN A. MỜI THẦU

I. THÔNG BÁO MỜI THẦU

(Áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi không thực hiện sơ tuyển)

[Ghi tên Bên mời thầu] có kế hoạch tổ chức đấu thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu EPC *[ghi tên gói thầu]* theo hình thức đấu thầu rộng rãi *[trong nước hoặc quốc tế]*, thuộc dự án *[ghi tên dự án]* sử dụng nguồn vốn *[ghi nguồn vốn hoặc tổ chức tài trợ vốn]*.

Bên mời thầu mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tới tham gia đấu thầu gói thầu nêu trên.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia đấu thầu có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại *[ghi địa chỉ nơi cung cấp thông tin, điện thoại, fax, e-mail của Bên mời thầu]* và sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh với giá là *[ghi số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* tại *[ghi địa chỉ bán hồ sơ mời thầu, điện thoại, fax, e-mail]*.

Thời gian bán hồ sơ mời thầu từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... đến trước ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]* (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự thầu phải kèm theo bảo đảm dự thầu trị giá *[ghi số tiền bằng số và bằng chữ, đồng tiền sử dụng, hình thức bảo đảm]* và phải được gửi đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự thầu]* chậm nhất là trước.... giờ (giờ Việt Nam), ngày .... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]*.

Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào .... giờ (giờ Việt Nam), ngày .... tháng ..... năm ..... tại *[ghi địa điểm mở thầu]*.

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời đại diện của các nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu tới tham dự lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

II. THƯ MỜI THẦU

(Áp dụng trong trường hợp gói thầu đã thực hiện sơ tuyển hoặc đấu thầu hạn chế)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: [*Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*]

[Ghi tên Bên mời thầu] chuẩn bị đấu thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu EPC *[ghi tên gói thầu]* để thực hiện dự án (hoặc công trình) .....tại *[ghi tên địa điểm thực hiện dự án]. [Ghi tên Bên mời thầu]* xin mời *[ghi tên nhà thầu]* tới tham gia đấu thầu.

Nhà thầu sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu với giá là ..... *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* tại *[ghi địa chỉ bán hồ sơ mời thầu].*

Thời gian bán hồ sơ mời thầu từ ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... đến trước ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu]* (trong giờ làm việc hành chính).

Hồ sơ dự thầu phải kèm theo bảo đảm dự thầu trị giá *[ghi giá trị bằng số và bằng chữ, đồng tiền sử dụng, hình thức bảo đảm]* và phải được gửi đến *[ghi địa chỉ nhận hồ sơ dự thầu]* chậm nhất là trước..... giờ (giờ Việt Nam), ngày ..... tháng ..... năm ..... *[ghi thời điểm đóng thầu].*

Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào ..... giờ (giờ Việt Nam), ngày..... tháng ..... năm ..... tại *[ghi địa điểm mở thầu].*

[Ghi tên Bên mời thầu] kính mời đại diện *[ghi tên nhà thầu]* tới tham dự lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

Đại diện Bên mời thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHẦN B. NỘI DUNG HỒ SƠ MỜI THẦU

B1. YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU

I. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

Tương tự như chỉ dẫn trong Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV.

II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

Bảng dữ liệu đấu thầu bao gồm các nội dung chi tiết đối với một số Mục tương ứng trong Phần Chỉ dẫn đối với nhà thầu.

III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

Cần nêu rõ tiêu chuẩn đánh giá về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu trong từng nội dung E, P và C (trường hợp không áp dụng sơ tuyển); tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật trong từng nội dung và tổng hợp các nội dung; nội dung xác định giá đánh giá chung. Tuỳ theo tính chất, yêu cầu của gói thầu mà áp dụng phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp đánh giá theo tiêu chí "đạt", "không đạt" cho tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật. Nội dung xác định giá đánh giá gồm: xác định giá dự thầu, sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu sang một đồng tiền chung (nếu có) và đưa chi phí về một mặt bằng.

IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Nêu các Biểu mẫu yêu cầu như đơn dự thầu, các biểu mẫu nêu trong các phần E, P và C tương ứng ở các Phụ lục II, III và IV.

B2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU EPC

I. YÊU CẦU VỀ TƯ VẤN THIẾT KẾ

II. YÊU CẦU VỀ CUNG CẤP HÀNG HOÁ

III. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

B3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

I. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

II. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

III. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

19. THE LABOUR CODE OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM (Amended and supplemented in 2002, 2006 and 2007)

PREAMBLE

Labour is the most important human activity creating society's material riches and spiritual values. Labour of a high level of productivity, quality and effeciency is the determining factor in national development.

On 23 June 1994, labour law lays down the rights and obligations of workers and employers, labour standards, the principles of labour utilization and administration; contributes to the uplift of production, and therefore holds an important place in social life and in the legal system of the nation.

Inheriting and developing the labour legislation enacted in our country since the August Revolution of 1945, the present Labour Code institutionalizes the policy of renovation of the Communist Party of Vietnam and provides for detailed implementation of the provisions of the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam as regards labour, labour utilization and administration.

"The Labour Code protects the right to work, interests and other rights of workers and, at the same time, the lawful rights and interests of employers thereby creating conditions for a harmonious and stable labour relationship. It contributes to releasing the creativeness and talent of both manual and intellectual workers, of labour managers, with the aim of achieving a high level of productivity and quality and social progress in labour, production and services, efficiency in the use and administration of labour, and contributes to the industrialiaztion and modernization of the country, for the objective of prosperous people, a mighty country and a just, democratic, civilized society"(*).

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.

The present Labour Code regulates the labour relationship between the wage earning worker and his employer, and the social relationships directly connected with this labour relationship.

Article 2.

This Code applies to all workers, and organizations or individuals employing workers under a labour contract in all economic sectors and all forms of ownership

This Code also applies to trainees and apprentices, domestic helps, and other categories of workers specified in this Code.

Article 3.

Vietnamese citizens who work in enterprises with foreign invested capital in Vietnam, in foreign or international bodies and organizations operating in the territory of Vietnam, and foreign nationals who work in Vietnamese enterprises or organizations, or for Vietnamese individuals, operating in the territory of Vietnam, shall be subiect to the scope of application of this Code and other provisions of the laws of Vietnam except where the provisions of an international treaty to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory of participant provide otherwise.

Article 4.

The labour regime which applies to civil servants and state employees, elected, appoited or assigned officials, members of units of the people's armed forces and police, members of mass organizations and other political, social organizations, and members of cooperatives shall be governed by other relevant legislation, but a number of the provisions of this Code shall be applied to the above

mentioned categories, according to each particular entity.

Article 5.

1. Every person shall have the right to work, to choose freely an employment and occupation, to learn a trade, and to improve his professional skills without any discrimination in respect of sex, race, social class, beliefs or religion.

2. Maltreatment of workers and the use of forced labour in whatever form are prohibited.

3. Any activity which generates employment, self-employment, or teachs and helps to learn a skill or trade for employment, and any production or business activity employing a high number of workers shall be encouraged by the State and shall enjoy favourable conditions or assistance.

Article 6.

An employee shall be a person of at least 15 years of age who is able to work and has entered into a labour contract.

An employer shall be an enterprise, body or organization, or an individual who is at least 18 years of age, that is hiring, employing and paying wages to a worker.

Article 7.

1. An employee shall be paid a wage on the basic of an agreement reached with the employer, provided that's the wage is not less than the minimum wage stipulated by the State, and is in accordance with the productivity, quality and efficiency of the work performed; the employee shall be entiled to labour portection and safe and hygienic working conditions; the employee shall be entiled to stipulated rest breaks and holidays annual leave with pay, and to social insurance benefits in accordance with the provisions of the law. The State shall stipulate a labour regime and a social policy aimed at protecting female workers and accupations having special characteristics.

2. An employee shall have the right to form, join and participate in union activities in accordance with the Law on Trade Union in order to protect his legal rights and benefits; he shall be entiled to collective welfare and to participation in the management of business in accordance with the internal regulations of the enterprise and the provisions of the law.

3. An employee shall have the obligation to implement the labour contract and the collective labour agreement, to comply with labour discipline, internal labour regulations and lawful direction of the employer.

4. An employee shall have the right to strike in accordance with the provisions of the law.

Article 8.

1. An employer shall have the right to recruit, assign and manage labour to suit the requirements of production and business; the right to accord praises and rewards and to sanction breaches of labour rules in accordance with the provisions of labour legislation.

2. An employer shall have the right to appoint representative to bargain and sign collective labour agreement at the enterprise or at industry level, and have the responsibility to cooperate with trade unions in discussing issues relating to labour relations and the improvement of employees' material and spiritual lives.

3. An employer shall have the obligation to implement labour contract, collective labour agreement and other agreements reached with the employees, to respect their honour and dignity, and to treat employees properly.

Article 9.

The labour relationship between an employee and an employer shall be established and developed through negotiation and agreement on the principles of voluntariness, equality, cooperation, mutual respect of legal rights and benefits, and full observance of commitments of both parties.

The State shall encourage agreements providing employees with more favourable conditions than those stipulated in the labour legislation.

The employer and employee shall have the right to request the competent bodies or organizations to settle labour disputes. The State encourages the settlement of labour disputes by way of conciliation and arbitration.

Article 10.

1. The State shall uniformly manage human resources, and perform labour administration through legislation, and shall formulate policies to develop, allocate human resources, and to develop various forms of labour utilization and "job introduction"

2. The State shall provide guidelines for employees and employers to establish harmonious and stable labour relationships and mutual cooperation for the development of enterprises.

Article 11.

In order to achieve a highly efficient management of labour and production within businesses, the State shall encourage democratic, fair and civilized labour management, and all measures, including bonuses paid out of the profits of the business, which would increase worker's interest in the results of the business' activities.

The State shall formulate policies, which enable an employee to purchase shares and invest capital for the development of the business.

Article 12.

Trade unions shall join State bodies and economic and social organizations in looking after and protecting the rights and interests of employees; and in inspecting and supervising of the implementation of the provisions of labour legislation.

Chapter II

EMPLOYMENT

Article 13.

Any labour activity generating a source of income and not prohibited by law shall be deemed to be employment.

To provide jobs and to ensure employment opportunities to every body who has capacity to work is the responsibility of the State, of enterprises, and of society as a whole.

Article 14.

1. The State shall determine a target for the new job creation in both its annual and five-year social-economic development plans. The State shall create the necessary conditions, provide financial assistance and loans, reduce or exempt payment of tax and apply other incentive measures to assist those who are able to work, find em-ployment by themselves and to encourage organizations, entities and individuals in all sectors of the economy develop new occupations for the purpose of creating employment.

2. The State shall formulate policies, which provide preferential treatment in employment procurement in order to increase the employment rate of workers who come from ethnic minorities.

3. The State shall formulate policies to encourage and create favourable conditions for investment by organizations or individuals within and outside the country, including Vietnamese residing abroad, in the development of production and business to provide employment for the workers.

Article 15.

1. The Government shall establish a national employment program, and investment projects for economic and social development and migration programs for development of new economic zones in close link with employment program. The State shall establish a National Employment Fund by the State budget and other sources, and develop a network of *"job introducing"(*)* agencies. The Government shall submit annually a national employment program and National Employment Fund to the National Assembly for decision.

2. People's Committees of provinces and centrally-run cities shall establish local employment programs and funds for submission to the People's Council at the same level for decision.

3. State bodies, economic organizations, mass organizations and other social organizations shall, depending on their respective duties and powers, have the responsibility to take part in the implementation of employment programs and funds.

Article 16.

1. An employee shall have the right to be employed by any employer in any location not prohibited by law. A job-seeker shall have the right to approach a potential employer directly or to register with a *"job introducing" (*)* agency in order to find a job which matches his aspiration, ability, qualifications and health.

2. An employer shall have the right to recruit employees directly or through *"job introducing"(*)* agencies, and to increase or reduce the number of employees to suit production and business requirements and in compliance with the provisions of the law.

Article 17.

1. Where, as a result of structural or technological changes, an employee who has been regularly employed in the business for *"more than 12 months"(*)* becomes unemployed, the employer shall have the responsibility to re-train him for continued employment in new jobs; if no new jobs are available and employment has to be terminated, the employer must pay an allowance for loss of work equivalent to the aggregate amount of one month's salary for each year of employment but no less than two months salary.

2. In cases where the retrenchment referred to in clause 1 of this Article has to be applied to a number of employees, the employer must publish a list of the employees to be retrenched, and on the basis of business requirements, length of service, qualification, family circumstances, and other factors of each employee after consultation and agreement with be Executive Committee of the trade union of the enterprise, in accordance with the procedure stipulated in clause 2 of Article 38 of this Code. An employer shall only be permitted to retrench workers after notifying *"the local labour authority"(*).*

3. Enterprises must establish a reserve fund for loss of work allowance as stipulated by the Government in order to ensure the timely payment of allowances to the retrenched employees.

4. In order to create favourable conditions for workers to find work or be self-employed, the Government shall formulate policies and measures to provide training and retraining, production and business guideline, and low interest loans from the National Employment Fund; it shall also provide financial assistance to localities or branches which have high underemployment or unemployment rates due to structural or technological changes.

Article 18.*

"1. *Job introducing agencies shall have the duty to provide consultancy services and introduce jobs to workers; to supply and recruit labour by requirements of employers; to collect and supply information on the labour market; and to perform other duties in accordance with the provisions of law.*

The Government shall stipulate conditions and procedures for the establishment and operation of Job introducing agencies.

2. *The Job introducing agencies shall permitted to charge fees, be considered for tax reduction or exemption, and to organize trade training classes in accordance with the provisions of Chapter III of this Code.*

3. *The Ministry of Labour, war Invalids and Social Affairs shall carry out the State administration of the activities of job introducing agencies"*

Article 19.

Any conduct of enticement, false promises and advertisements to deceive workers or to use the employment service as a means to achieve unlawful purposes, is prohibited.

Chapter III

VOCATIONAL TRAINING

Article 20.

1. Any person shall have the right to choose freely an occupation and a place to learn that occupation in accordance with his employment requirements.

2. An enterprise, organization or individual satisfying the conditions stipulates by law shall be permitted to set up training facilities.

The Government shall promulgate regulations on the establishment of training facilities.

Article 21.

1. A training establishment must be registered and operated in accordance with regulations on vocational training. It shall be permitted to collect fees and must pay tax in accordance with the provisions of law.

2. Training establishments which cater for war invalids, injured military personnel, the disabled and ethnic minorities or are located in areas with high rate of underemployment or unemployment, traditional vocation centre and tutoring in factories or at home shall be considered for reduction and exemption.

Article 22.

Trainees in training establishments must be at least 13 years of age except in the case of trades in respect of which the Ministry of Labour, war Invalids and Social Affairs determines otherwise trainees must be in good health so as to meet the requirements of the trade concerned.

Article 23.

1. An enterprise is responsible for carrying out programs to improve the occupational skills of its employees and for re-training employees before transferring them to other jobs within the enterprise.

2. An enterprise, which recruits trainees or apprentices for subsequent employment in the enterprise for a period, specified in the training or apprenticeship contract shall not be required to register but shall not be allowed to collect fees for such training. The training or apprenticeship period shall be counted as a period of service with the enterprise. Where a trainee or an apprentice directly engages or participates in production during the training or apprenticeship period, he shall be paid a

wage at a rate agreed between the two parties.

Article 24.

1. All vocational training must be accompanied by a written of oral contract entered into between the trainee and the trainer or person representing the training establishment. Where the contract is in writing, it must be done in duplicate, one for each party.

2. The main content of a trade training contract must include the objectives and place of training, the amount of fees, the period of training and the amount of compensation for breach of contract.

3. Where an enterprise recruits trainees for subsequent employment, the training contract must include a commitment on the term of subsequent employment and must guarantee the signing of a labour contract upon the completion of training. If, after the completion of training, the trainee refuses to work for the enterprise as stipulated in the contract, he must pay compensation for the *"training costs".(*)*

4. Where the training contract is terminated before the expiration date due to reasons of force majeure, neither party shall be liable for payment of compensation.

Article 25.

All enterprises, organizations and individuals are strictly prohibited from making use of apprenticeship and training for profit and for the exploitation of labour, or to entice or compel trainees and apprentices to engage in unlawful activities.

Chapter IV

LABOUR CON TRACT

Article 26.

A labour contract is an agreement between the employee and the employer specifying remunerated employment, conditions of work and the rights and obligations of each party in the labour relationship.

*"**Article 27.****

1. A labour contract shall be concluded in any one of the following forms:

a) A contract with an indefinite term.

A contract with an indefinite term is the one in which both parties did not define a time limit or a date to terminate the effect of the contract;

b) A contract with a definite term.

A contract with a definite term is the one in which both parties defines a time limit or a date to terminate the effect of the contract within the duration from full 12 months to 36 months;

c) A contract for seasonal work or a specific task with a term of less than 12 months.

2. When a labour contract as indicated in clauses b and c of clause 1 of this Article is expired and the worker continues to work, both parties shall have to conclude a new contract within 30 days from the date of the contract expiration; if there is no conclusion of a new labour contract, the signed contract shall become a contract with indefinite term. Where both parties conclude new contract, which is a contract with a definite term, they shall only be permitted to conclude for such one more time limit, after that if the worker still continues his/her work, a labour contract with indefinite term must be signed.

3. Parties are prohibited from signing labour contracts for seasonal work or a specific task with a term of less than 12 months to carry out work of a regular nature for more than 12 months, except in the case of the temporary replacement of a worker who is called up for military service, are on

maternity leave or on other temporary leave"

Article 28.

A labour contract shall be entered into in writing and must be made in duplicate with each party retaining one copy. An oral agreement may be entered into in respect of certain temporary works, which have duration of less than three months, and in the case of domestic helps. In the case of an oral agreement, the parties are deemed to abide by the provisions of labour laws.

Article 29.

1. A labour contract must include the following main provisions: the nature of work, time of work, time of rest, the amount of pay, the place of work, the duration of the contract, conditions regarding occupational safety and hygienic and social insurance for the employee.

2. When a labour contract provides for conditions that in the whole or party less favourable than those stipulated by the labour legislation and the collective labour a greements or by the existing work rules of the enterprise concerned or when it restricts other rights of the employees, the whole contract or the relevant part must be amended or supplemented accordingly.

"3. *When a contract containing terms such as referred to in clause 2 of this Article comes to light, the labour inspector shall provide guideline and require parties to amend or supplement the contract. Where the parties refuse to amend or supplement the contract, the labour inspector has the right to compel the deletion of such terms in the labour contract; the rights, obligations and interests of parities thereafter shall be settled in accordance with the provisions of the laws" (*).*

Article 30.

1. The labour contract shall be entered into directly between the employee and the employer.

2. A labour contract may be signed between the employer and a person duty authoried to represent a group of workers. In this case, the contract shall carry effect as if it were entered directly with each employee.

3. An employee may enter into one or several labour contracts with one or several employers on condition that he is able to perform fully into the entered contracts.

4. The work stipulated in the labour contract must be carried out directly by the contracting worker who shall not assign such work to another person without the consent of the employer.

Article 31.*

"In cases where an enterprise mergers, unifies, divides, separates or transfers the ownership, the right to management, or to the use of property of the enterprise, the new employer shall be responsible for the continued implementation of the contract entered into with the employees. In the case of unsufficient employment for all existing employees, there shall be a proposal on appropriate measures for the utilization of the labour force in accordance with the provisions of laws.

The worker who had to terminate the labour contract as pursuant to the stipulations of this Article shall be entitled to the allowance for loss of work in accordance with the provisions of clause 1 of Article 17 of this Code".

Article 32.

The employer and employee shall agree on probation work, the duration of the probation period, and the rights and obligations of the parties thereof. The wage of worker during such probation period must be at least equal to 70 percent of the normal wage for the work in question. The probation period shall not exceed 60 days in respect of highly specialized technical work, or 30 days in respect of other work.

During a probation period, each party shall be entitled to terminate the probation work agreement without giving advance notice and shall not be obliged to pay compensation if the performed work does not meet the agreed requirements. If the performed work meets the agreed requirements, the employer must accept the worker for regular employment as previously agreed.

Article 33.*

"1. The labour contract takes effect upon the date of its conclusion or the date agreed upon by the contracting parties or the date the worker started his/her job.

2. During the time of implementing the labour contract, any party who wisher to modify the contents thereof shall give notice of its intention to the other party at least three days in advance. The modification of the labour contract may be effected by way of amendments to the existing labour contract or by the conclusion of a new labour contract. Where both parties fail to agree on the amendments to existing labour contract or to the conclusion of a new labour contract, they shall have to continue to implement the concluded labour contract or they shall terminate the contract in accordance with the provisions of clause 3 of Article 36 of this Code".

Article 34.

1. In cases of force majeure or due to business production demand, an employer has the right to temporarily transfer an employee to another work different from the later's occupation provided that the period of assignment does not exceed 60 days in one year.

2. When temporarily transferring a employee to work different from the latter's occupation, an employer must give the employee at least three days notice and indicate the duration of the temporary transfer, and must assign temporary work that is suitable to the health and gender of the employee.

3. While being transferred temporarily to another work as stipulated in clause 1 of this Article, an employee shall be paid a wage at a rate appropriate to the new work. If the wage for the new work is less than the former wage the employee shall be entitled to keep the previous wage for a period of 30 working days. The new wage shall be equal to at least 70 percent of the previous wage but not less than the minimum wage stipulated by the State.

Article 35.

1. The labour contract shall be temporarily suspended in the following cases:

a) The employee is called up for military service or for other civic obligations as stipulated by the law;

b) The employee is under temporary arrest or detainment;

c) Other circumstances agreed upon by both sides.

2. Where a labour contract is temporarily suspended in the cases stipulated in clauses a and c of clause 1 of this Article, the employer must re-employ the employee at the end of that suspension period.

3. Where a labour contract is suspended due to the employee being temporarily arrested or detained, the re-employment of the employee at the end of the suspension period shall be determined by the Government.

Article 36.

A labour contract shall be terminated in the following circumstances:

1. The contract expires;

2. The tasks stated in the contract have been completed;

3. Both parties agree to terminate the contract;

4. The employee is sentences to imprisonment or is prohibited from resuming the former employment in accordance with a decision of the Court;

5. The employee dies or is declared missing by the Court.

Article 37.*

"1. An employee employed under a labour contract with a definite term of full 12 months to 36 months, or a contract for seasonal work or a specific task of less than 12 months, shall be entitled to unilaterally terminate the contract prior to expiry in any one of the following circumstances:

a) The employee is not assigned to the work or workplace or is not provided with the work conditions agreed to in the contract;

b) The employment is not paid in full or in time agreed the wage due pursuant to the contract;

c) The employment is subject to maltreatment or to forced labour;

d) The employment can not carry out the contract further due to averred personal or family difficulties;

đ) The employee is elected to full-time function in a representative public office or is appointed to an office in the State apparatus;

e) A female employee is pregnant and must stop working doctor's orders;

g) The employee is ill or is victim of an accident and no recovery of working ability after having received treatment for 3 consecutive months in respect of a labour contract with a definite term of full 12 months to 36 months, or for a quarter of the term of the contract in respect of a contract for seasonal work or a specific task of less than 12 months.

2. Where a labour contract is unilaterally terminated in accordance with the provisions of clause 1 of this Article, the employee must give notice to the employer:

a) In the cases stipulated in clauses a, b, c and g; at least three days notice;

b) In the cases stipulated in clauses d and dd; at least 30 days in respect of a contract with a definite term of full 12 months to 36 months; at least three days in respect of a contract for seasonal work or a specific task of less than 12 months;

c) In the case stipulated in clause e: a period of notice as stipulated in Article 112 of this Code.

3. An employee who works under a labour contract with an indefinite term, shall have the right to unilaterally terminate the contract, provided that he gives the employer at least 45 days notice; the employee is ill or victim of an accident and having received treatment for 6 consecutive months must give at least three day notice".

Article 38.*

"1. The employer has the right to unilaterally terminate the labour contract in any of the following circumstances:

a) The employee regularly fails to fulfill the task assigned by contract;

b) An employee is disciplined and dismissed according to the provisions of Article 85 of this Code;

c) An employee is ill and no recovery of working ability is in sight after having received treatment for 12 consecutive months in respect of a labour contract with an indefinite term, or for 6 consecutive months in respect of a contract with a definite term of full 12 months to 36 months, or for more than half the duration of the contract in respect of a contract for seasonal work or a specific task of less

than 12 months. Upon the recovery of the employee, the consideration shall be given to resuming the labour contract;

d) In case of natural disasters, fire or other cases of force majeure defined by the Government, when the employer has made every effort to overcome difficulties but is nevertheless compelled to make cuts in production and workforce;

đ) The enterprise, body or organization ceases activities.

2. Prior to the unilateral termination of a labour contract in accordance with clause a, b and c of clause 1 of this Article, the employer must discuss and reach an agreement with the Executive Committee of the enterprise trade union. In case of disagreement, both parties must submit a report to the competent body or organization. Only after a period of 30 days as from the date of giving notice to the local labour authority, the employer shall have the right to make a decision and be responsible for such a decision. In case of continued disagreement with the decision of the employer, both the Executive Committee of the enterprise trade union and the employee shall have the right to request the settlement of a labour dispute in accordance with the procedure stipulated by the law.

3. When unilaterally terminating a labour contract, with the exception of the case stipulated in clause b of clause 1 of this Article, the employer must give notice to the employee:

a) At least 45 days in respect of a labour contract with an indefinite term;

b) At least 30 days in respect of a labour contract with a definite term of full 12 months to 36 months;

c) At least 3 days in respect of a labour contract for seasonal work or a specific task of less than 12 months".

Article 39.

The employer shall not unilaterally terminate a labour contract in the following cases:

1. The employee is under treatment or care as prescribed by doctors for sickness, work accident or occupational disease, except the cases stipulated in clauses c and dd of clause 1 of Article 38 this Code;

2. The employee is on annual leave, personal leave of absence, or any other type of leave permitted by the employer;

3. The female employee in cases referred to in clause 3 Article 111 of this Code.

Article 40.

Each party may renounce its intention of unilateral termination of a labour contract before the notice period has expired. Upon the expiration of the notice period, either party shall have the right to terminate the contract.

Article 41.*

"1. When unilaterally terminating a labour contract in infringement of the law, the employer must re-employ the employee to the work as agreed upon in the contract and pay a compensation equal to the amount of wage and additional payment to wage, if any, corresponding to the period the worker was not allowed to work, and an addition of at least two month wages plus allowances, if any.

A worker not wishing to return to work shall receive, in addition to such compensation stipulated in the first section of this paragraph, a severance allowance in accordance with the provisions of clause 1 of Article 42 this Code.

In the case the employer dose not want to re-employ the employee and the employee also agrees with such a decision, both parties can negotiate upon the additional compensation apart from

sums indicated in the first section of this clause as well as in the provisions of Article 42 of this Code in order to terminate the labour contract.

2. When unilaterally terminating a labour contract in infringement of the law, the worker is not entitled to the above-mentioned severance allowance and shall pay the employer a compensation equal to the amount of a half of his/ her monthly wage rate plus salary allowance, if any.

3. When unilaterally terminating a labour contract, the employee shall be liable to payment of compensation for costs of training, if any, in accordance with the Government regulations.

4. Any party unilaterally terminating a labour contract and not observing the provisions on giving notice must pay the other party a compensation equal to the amount of wage corresponding to the days of notice not given".

Article 42.

1. When terminating the labour contract of an employee who has been regularly employed in an enterprise, office or organization for "*full and more than 12 months*" (*), the employer must pay such employee a severance allowance at the rate of half a month's salary plus salary allowance, if any, for each year of service.

2. When a labour contract is terminated as provided for clause a and b, clause 1 of Article 85 of this Code, the employee shall not be entitled to any severance allowance.

Article 43.

Within seven days from the date of termination of the labour contract, the two parties are responsible for settling all questions relating to the rights and interests of each party. In exceptional circumstances, this period may be extended but is not exceed 30 days.

In the case of bankruptcy of the enterprise, questions relating to the rights and interests of the employees shall be settled in accordance with the provisions of the law on Business Bankruptcy.

The employer shall state in writing the reasons for the termination of the labour contract in the worker's labour book and shall be responsible for returning the labour book to the employee. Except what is stipulated in the labour book, the employer shall not make any additional remark detrimental to the worker in finding new employment.

Chapter V

COLLECTIVE LABOUR AGREEMENT

Article 44.

1. A collective labour agreement (hereinafter referred to in short as collective agreement) is a written agreement concluded between the workers' collective and the employer concerning conditions of work and employment, and the rights and interests of each party to the labour relationship.

A collective agreement is negotiated and signed by the representative of the worker collective and the employer on the principles of volutariness, equality and publicity.

2. The terms and conditions of the collective agreement shall not be contrary to the provisions of labour, laws, and other laws.

The State encourages the conclusion of collective agreements laying down provisions more favourable to the workers than those stipulated in labour laws.

Article 45.

"1. The representatives of the parties to the collective bargaining shall be:

a) The Executive Committee of the enterprises trade union or a provisional Trade Union Executive Committee, on the side of the labour collective;

b) On the employer side, the Director of the enterprise, or a person so authorized by the enterprise works rules or by the Director of the enterprise, in writing.

The number of representatives of each party to the collective bargaining shall be determined by mutual agreement". (*)

2. The representative who signs the collective shall be the Chairman of the Executive Committee of the trade union of the enterprise or a person so authorized in Writing by the Executive Committee. The representative who signs on behalf of the employer shall be the Director of the enterprise or a person so authorized by him in writing.

3. A collective agreement shall only be signed if the negotiated contents of such agreement are approved by more than 50 percent of the members of the labour collective in the enterprise.

Article 46.

1. Each party shall have the right to request the signing of a collective agreement and propose its terms and conditions. No later than 20 days after receiving the request, the receiving party must accept to bargain and agree on a date to start bargaining.

2. The main provisions of the collective agreement shall include commitments in respect of employment and guarantee of employment; time of work and time of rest; wages, bonuses and allowances; working norms; occupational safety and hygienic; and social insurance for the employees.

Article 47.*

"1. The signed collective agreement must be made in four copies:

a) One for the employer;

b) One for the Executive Committee of the trade union of the enterprise;

c) One to be sent to the upper echelon trade union by the Executive Committee of the enterprise's trade union;

d) One to be sent by the employer for registration to the labour authority of the province or centrally-run city where the enterprise's head office is located, within 10 days from the date of signing.

2. The collective agreement shall be effective as from the agreed date specified in collective agreement, or from the date of signing of the agreement if there is no specification by both parties".

Article 48.*

"1. The collective agreement shall be partially void if one or a number of provisions in the agreement are in infringement of the laws.

2. The collective agreement shall be void in its entirety in the following circumstances:

a) The terms and conditions of the agreement are contrary to the laws;

b) The person signing the agreement is not duly authorized;

c) The proper procedure is not strictly observed.

3. The labour authority of the province or centrally-run city shall have the right to declare a collective agreement partially or wholly void as stipulated in clauses 1 and 2 of this Article. In respect of collective agreements stipulated in clause b and c of clause 2 of this Article, and where the terms of

the agreement are beneficial to the workers, the labour authority of the province or centrally-run city shall instruct the parties to proceed again in conformity with legal requirements within 10 days from the date of being instructed; or shall declare the agreement null and void if the parties fail to carry out such instructions. As such, the rights, obligations and interests of the parties shall be settled hereafter in accordance with the provisions of the laws".

Article 49.

1. On taking effect, the collective agreement must be brought by the employer to the notice of all workers in the enterprise. All personnel including persons engaged after the agreement was concluded shall be responsible for the full implementation of the agreement.

2. Where rights and interests of the employees as stipulated in labour contracts are less favourable to the employees than provided for in the collective agreement, the corresponding provisions of the collective agreement must be implemented. All provisions of the work rule must be amended in accordance with the provisions of the collective agreement.

3. When a party considers that the other party fails to fully implement, or breaches the provisions of the collective agreement, it shall have the right to demand full compliance with the agreement and both parties must together examine and settle the matter. If no settlement is reached, each party shall have the right to apply for settlement of the collective labour dispute under the procedure stipulated by the law.

Article 50.

A signed collective agreement shall be for duration of one to three years. Where a collective agreement is concluded for the first time in an enterprise, it may be concluded for duration of less than one year.

Each party shall be entitled to ask for an amendment and supplementation to the collective agreement only after three months of implementation as from the date of its taking effect, in respect of a collective agreement concluded for a period of less than one year, and after six months of implementation in respect of an agreement concluded for a period of one to three years. The procedure for amendment and supplementation to the collective agreement shall be the same as for its conclusion.

Article 51.

Prior to the expiry of a collective agreement, both parties may bargain for the extension of the duration of the agreement or for a new agreement. Where the collective agreement expires during the bargaining process, it shall neverthless continue to be effective and binding. If the bargaining remains inconclusive three months after the expiration of the agreement, it shall cease effect.

Article 52.

"1. In the case of a merger, unification, division or separation of the enterprise, of a transfer of ownership, of the right to management, or to the use of property of the enterprise, the new employer and the Executive Committee of the trade union shall consider the possibility of continuing to implement the collective agreement, of amending, modifying it or of concluding a new collective agreement, on the basis of the proposal on appropriate measures for the utilization of the labour force".(*)

2. In case the collective agreement becomes void due to the enterprise ceasing its activities, the workers' rights and interests shall be settled according to Article 66 of this Code.

Article 53.

Any expenses incurred in bargaining and in signing, registering, amending and supplementing

to, as well as publishing collective agreements shall be borne by the employer.

The representatives of the workers' collective who are employed by the enterprise shall be entitled to payment of wage during the time of their participation in negotiating and signing of the collective agreement.

Article 54.

The provisions of this Chapter shall govern to the bargaining for and signing or collective agreements at the industry level.

Chapter VI

WAGES

Article 55.

The wage of an employee shall be agreed upon between the parties in the labour contract and paid according to the productivity, quality and efficiency of the work performed. The wage of an employee must not be lower than the minimum wage rates stipulated by the State.

Article 56.

The minimum wage is fixed on the basic of the cost, of living to ensure that an employee performing the most elementary work in normal working conditions recuperates his/her basic work capacity and partly accumulates reserves for regenerating enhanced capacity. The minimum wage serves as a reference for calculation of the wage rates for other categories of work.

The Government shall decide and promulgate for each period a general minimum wage rate, minimum wage rates for different areas and for various branches of trades, after having sought the views of the Vietnam General Confederation of Labour and of representatives of employers.

When the cost of living index increases, entailing a reduction in the workers' real wages, the Government shall readjust the minimum wage rates accordingly to safeguard the workers' real wages.

Article 57.*

" After consultation with Vietnam General Confederation of Labour and the representatives of the employers, the Government shall stipulate the principles for developing wage scales, wage tables and labour norms for employers to use in developing and applying them suitably to production and business conditions of enterprises; the Government shall determine wage scales and wage tables for State-owned enterprises.

When developing wage scales, wage tables, and labour norms, the employers have to consult the Executives Committees of enterprise trade union; the wage scales and wage tables shall have to be registered with the labour authority of the province or centrally-run city where the employer's head office is located, and shall be made public in the enterprise".

Article 58.

1. The employer shall have the right to select the method of payment: on a time basis (hourly, daily, weekly, or monthly), on a piece-work basis, or by the job, provided that the method of payment adopted is regularly maintained over a given period and must be notified to the employee.

2. An employee whose wage is calculated by reference to hours, days, or weeks shall be paid right after completion of the hour, day, or week of work in question or be paid accumulated wages as agreed by the parties, but at least once every 15 days.

3. An employee whose wage is calculated by reference to months shall be paid monthly or half-monthly.

4. An employee whose wage is calculated on the basis of products produced shall be paid as agreed by the two parties; if the work extends over several months, the advance shall be paid each month to the employee corresponding to the volume of work completed within the month.

Article 59.

1. Wages shall be paid to employee directly, in full, at the due time and at the workplace.

In special case where payment of wage has to be delayed, such delay must not exceed one month, and the employer must pay to the workers compensation at least equal to the interest accruing from the amount due by application of the interest rate for saving deposits announced by the State Bank at the time when the wage was due.

2. Wages shall be paid in cash. The employer and the employee may agree on payment of wage partly by cheque or money order issued by the State, provided that no losses or inconveniences are incurred for the worker.

Article 60.

1. An employee shall have the right to be informed of the reason for any deduction from his/her wage. Before making any deduction, the employer must consult with the Executive Committee of the trade union of the enterprise. The total of deduction is not allowed to exceed 30 percent of the employees' wages in any month.

2. The employer shall not impose penalties by way of deduction from employees' wages.

Article 61.*

"1. Workers performing overtime work shall be paid wages basing on the per labour unit wage or the current wage rates applied to their work, as follows:

a) On normal work days, an amount at least equal to 150 percent;

b) On weekly rest days, an amount at least equal to 200 percent;

c) On public holidays and holidays with payment, an amount at least equal to 300 percent.

If overtime work is performed at night, the employee is moreover entitled to additional pay for night work in accordance with the provisions of clause 2 of this Article.

If the employee is granted compensatory rest for the additional hours worked, the employer shall only be required to pay the amount of additional wage beyond the wage calculated on the basis of the per labour unit wage or the current wage rate paid to the employee in normal working day.

2. Employees performing night work as stipulated in Article 70 of this Code will be paid an additional wage at least equal to 30 percent of the wage calculated on the basis of the per labour unit wage or the current wage rate paid to the worker for day work".

Article 62.

In case of forced work stoppage, the employee shall be paid as follows:

1. If stoppage is due to the fault of the employer, the employee shall be paid wage in full.

2. If stoppage is due to the employee's fault, the latter shall receive no wage; other employees in the same unit who have to stop work thereof shall be paid at a rate agreed upon by the two parties, but not less than the minimum wage rate.

3. In case of breakdowns in electricity or water supply not due to the fault of the employer, or in case of force majeure, the wage shall be paid as agreed between the parties, but shall not be less than the minimum wage rate.

Article 63.

Systems of allowances, bonuses, advancement in wage grades and other systems of labour

incentives may be agreed upon in labour contracts, collective agreements or established in the work rules.

Article 64.*

"The employer, basing on the annual results in production and business activities of the enterprise and the workers' working performance, shall grant bonuses to workers employed at the enterprise.

The employer shall determine the rules of bonus system after consulting with the Executive Committee of the enterprise trade union".

Article 65.

1. In case of employment through a subcontractor or any similar intermediary, the principal employer must keep a list of the names and addresses of such persons accompanied by a list of workers employed by them, and must ensure that they comply with the provisions of the law on remuneration, occupational safety and hygienic.

2. In case the subcontractor or any similar intermediary does not pay in full or fails to pay the wages and to ensure other rights and interests of the employees, the principal employer must be responsible for the full payment of wages to the workers and for ensuring their other rights and interests. In this case, the principal employer shall have the right to demand compensation from the respective subcontractor or the intermediary, or request the competent authorities to settle the dispute in accordance with the laws.

Article 66.*

"In the case of a merger, unification, division or separation of the enterprise, of a transfer of ownership, of the right to management, or to the use of property of the enterprise, the new employer is responsible for the payment of wages and other benefits to the employees transferred from the previous enterprise. In the case of the employer's bankruptcy, the wage, severance allowance, social security benefits and other rights and interests of the employees as stipulated in the collective agreement and labour contracts shall be treated as a privileged debt and must be settled as the first priority".

Article 67.

1. When the employee or his/her family faces financial difficulties, the employee shall be entitled to a wage advance under terms and conditions agreed by both parties.

2. The employer shall grant a wages advance to an employee who is temporarily absent from work to perform civil obligations.

3. The Government shall determine wage advance to employee who is under temporary arrest or detainment.

Chapter VII

TIME OF WORK – TIME OF REST

Section I

TIME OF WORK

Article 68.

1. The normal working hours shall not exceed 8 hours per day or 48 hours per week. An employer shall have the right to determine the working hours on a daily or a weekly basis provided that the employees are notified in advance.

2. The daily working hours shall be reduced by one to two hours for workers engaged in extremely heavy, toxic or dangerous works as stipulated in a list issued by the Ministry of Labour, War

Invalids and Social Affairs and the Ministry of Health.

Article 69.*

"An employer and an employee may agree on additional working hours, provided that the number of additional hours worked shall not exceed four hours a day, or 200 hours a year, with the exception of some special cases stipulated by the Government, after consultation with the Vietnam General Confederation of Labour and the representatives of employers, in which the number of additional hours worked shall not exceed 300 hours a year".

Article 70.

Night shift hours are from 10.00 p.m to 6.00 a.m or from 9.00 p.m to 5.00 a.m, depending on climatic regions as determined by the Government.

Section II

TIME OF REST

Article 71.

1. An employee who works 8 consecutive hours shall be entitled to a break of at least halt an hour which shall be included in the number of hours worked.

2. An employee who works night shift shall be entitled to a break of at least 45 minutes, which shall be included in the number of hours worked.

3. An employee who works in shifts shall be entitled to a break of at least 12 hours between shifts.

Article 72.

1. Each employee shall be entitled to a break of at least one day (24 consecutive hours) per week.

2. An employee may arrange for the weekly day off to fall on a Sunday or other specified day of the week.

3. In special cases where the work cycle does not allow a weekly rest to be taken, the employer must ensure that the employees have on average at least four days off in a month.

Article 73.**

"An employee shall be entitled to have fully paid days off during the following public holidays:

- *Solar New Year Holiday: one day (January 1);*
- *Lunar New Year Holidays: four days (the last day of the old year and the first three days of the new lunar year);*
- *Kings Hung's anniversary day: one day (on the 10th March of the lunar);*
- *Victory Day: one day (April 30);*
- *International Labour Day: one day (May 1);*
- *National Day: one day (September 2).*

Where the public holidays referred to above coincide with a weekly day off, the employee shall be entitled to take the following day off in compensation thereof".

Article 74.

1. An employee shall be entitled to annual leave with full pay, after 12 months of employment in the same enterprise or with the same employer, as follows;

a) 12 working days, for employees working in normal working conditions:

b) 14 working days, for employees working in heavy, toxic or dangerous jobs, or employees

working in areas with harsh living conditions, and for persons under 18 years of age;

c) 16 working days for employee working in extremely heavy, toxic or dangerous job and persons engaged in heavy, toxic or dangerous jobs in areas with harsh living conditions.

2. The Government shall determine travelling time, which is not included in the annual leave.

Article 75.

The number of days of annual leave shall be increased according to the length of employment in the same enterprise or with the same employer by one additional day for every five years of employment.

Article 76.

1. An employee shall have the right to determine a timetable of annual leave after consultation with the Executive Committee of the trade union of the enterprise and must notify in advance all personnel in the enterprise.

2. An employee may agree with the employer on taking annual leave in several times. Persons working in distant and remote places may, if so required, accumulate two annual years' leaves together where three annual leaves are to be taken at one time, the approval of the employer must be obtained.

3. An employee, for reason of termination of employment or for other reasons, who has not used up part or whole of his annual leave, shall be paid the normal wage in lieu for those days not taken.

Article 77.

1. When taking annual leave, an employee shall be paid in advance an amount at least the wages for the days of leave being taken. Travel expenses and wages paid for the days in travel shall be agreed upon by the parties.

2. An employee with less than 12 months of employment shall be entitled to annual leave calculated in proportion to the length of employment and may be compensated by cash.

Section III

LEAVE FOR PERSONAL PURPOSES AND UNPAID LEAVE

Article 78.

An employee may take leave of absence for personal purposes with full pay in the following cases:

- Marriage: for three days;

- Marriage his children: for one day;

- Death of a parents (including the spouse's parent's) death of husband, wife, son or daughter: for three days.

Article 79.

An employee and the employer may agree on unpaid leave of absence.

Section IV

TIME OF WORK AND TIME OF REST OF PERSONS ENGAGED IN JOBS OF SPECIAL NATURE

Article 80.

The hours of work and rest of workers working offshore, in mines and of persons engaged in other jobs of special nature shall be determined by the Government.

Article 81.

The hours of work and rest of persons working on a casual basic (incomplete days or weeks)

and persons doing contract on piecework shall be determined by an agreement between the worker and the employer.

Chapter VIII

LABOUR DISCIPLINE – MATERIAL LIABILITY

Article 82.

1. Labour discipline consists of provisions governing compliance with time, technology and production and business management, as laid down in internal labour regulations.

Internal labour regulations shall not be contrary to labour legislation and other laws. Enterprises employing ten or more workers are required to have internal labour regulations in writing.

2. Prior to proclaiming the internal labour regulations, the employer must consult with the Executive Committee of the trade union of the enterprise.

3. An employer must register the internal labour regulations with *"the local labour authorities of provinces and centrally-run cities"(*)*. The internal labour regulations take effect as from the date of registration. No later than 10 days after the receipt of the internal labour regulation text, *the local labour authority of provinces and centrally-run cities* must notify the registration thereof. After the expiry of the period referred above, if no notification has been made, the internal labour regulations shall become effective.

Article 83.

1. Internal labour regulations must include the following main provisions governing:

a) Hours of work and of rest;

b) Order in the enterprise;

c) Occupational safety and hygienic at the workplace;

d) The protection of the property, and technological and business secrets of the enterprise;

dd) Acts and conduct in breach of labour discipline, disciplinary measures and measures concerning material liability.

2. The internal labour regulations must be notified to each employee and the main rules must be posted at the required places within the enterprise.

Article 84.

"1. Persons contravening labour discipline, depending on the degree of contravention, shall be sanctioned by one of the following disciplinary measures:

a) Blame;

b) Prolonging the time for promotion in wage or transferring to lower paid job for a period not exceeding six months, or removing from the present position;

c) Dismissal" (*)

2. Multiple disciplinary measures shall not be applied to one contravention.

Article 85.*

"1. Dismissal shall be applied as a disciplinary measure only in the following circumstances:

a) An employee who commits an act of theft, embezzlement, disclosure of technological and business secrets or other acts causing severe losses to the property and interests of the enterprise;

b) An employee whose time for promotion in wage has been prolonged or who has been

transferred to another job as a disciplinary measure and who again commits the same breach of labour discipline while the discipline measure has not been repealed or is a recidivist while being removed from the position;

c) An employee who has been absents for a total of five days per month or 20 days per year without legitimate reasons.

2. After dismissing a worker, the employer must notify the local labour authority of the province or centrally-run city".

Article 86.

Disciplinary measures shall be applied within a period not exceeding three months as from the date of contravention. For special cases this period shall not exceed six months.

Article 87.

1. When proceeding with disciplinary action, the employer must be able to prove that the breach was committed by the employee.

2. An employee shall have the right to present his/her own case or to ask the assistance of a lawyer, a people's defense counsel or some other person for his/her defense.

3. The examination of disciplinary action must be carried out in the presence of the person concerned and with the participation of a representative of the Executive Committee of the trade union of the enterprise.

4. A record on the proceedings concerning disciplinary action shall be made.

Article 88.*

"1. Three months after a blame and six months after the postponement of promotion in wage or the transfer to another job, if the same breach of labour discipline has not been repeated during that period by the persons concerned, the disciplinary measures in question shall be automatically repealed.

2. A person whose promotion in wage has been postponed or who is transferred to another job as a disciplinary measure, after completing half of the sanction period and having amended and made progress, shall be considered by the employer for a reduction of the remaining period".

Article 89.

An employee who damages tools and equipment or whose conduct causes damage to the assets of the enterprise shall be liable to compensation in accordance with the provisions of the law for the damages caused. If the damage is caused through negligence and is not serious in nature, the maximum conpensation shall not exceed three months of the worker's wages and shall be deducted gradually from wages as regulated in Article 60 of this Code.

Article 90.

An employee who loses tools, equipment, or other property entrusted to him/her by the enterprise, or utilizes materials beyond the permitted norms shall be liable; as the case may be, to compensation in part or in full for the losses at market prices. In cases where a liability contract has been signed by the parties, compensation shall be paid according to the contract. In cases of force majeure, no compensation is required.

Article 91.

The order and procedures for and dealing with compensation for damages stipulated to in Articles 89 and 90 shall be governed by the provisions of Articles 86 and 87 of this Code.

Article 92.

1. When a misconduct involves great complexity and it is considered that the continued presence at work of the worker concerned may cause difficulties to the investigation and determination of the case, an employer shall have the right to temporarily suspend the work of that employee, after consulting the Executive Committee of the trade union of the enterprise.

2. The period of temporary suspension shall not exceed 15 days and even in special cases shall not exceed three months. During that period, the employee concerned shall be entitled to an advance equal to 50 percent of the wage paid before suspension.

Upon the expiry of the suspension period the employee concerned must be allowed to resume his/her work.

3. Where the employee is found guilty and subjected to disciplinary measure, he shall not be required to return the amount of wage temporarily paid to him.

4. Where the employee is found not guilty , the employer must pay in full the wage and allowances for the period of temporary suspension.

Article 93.

The person who is subjected to disciplinary measures or suspension from work, or ordered to pay compensation in accordance with the regime on material liability is not satisfied with the employer's decision, he shall have the right to appeal to the employer against the decision or to appeal to the competent authorities, or to request for settlement of this labour dispute under the procedures stipulated by the laws.

Article 94.

When the competent authority concludes that the decision made against an employee is wrong, the employer must withdraw such decision, apologize publicly and restore the honor as well as material rights and benefits of the employee.

Chapter IX

OCCUPATIONAL SAFETY AND HYGIENIC

Article 95.

1. An employer shall be responsible for providing adequate means of protection to the employees, ensuring occupational safety and hygienic, and improving the working conditions for the employees. The employee must comply with regulations on occupational safety and hygienic and comply with the internal labour regulations of the enterprise. Any organization or individual concerned with labour and production must comply with the laws and regulations on occupational safety and hygienic and on environment protection.

2. The Government shall establish a national program on labour protection, occupational safety and hygiene, in its social economic development plans and budget; it shall invest in scientific research and shall assist establishments engaged in the production of instruments and equipments for occupational safety and hygiene, and personal protective devices; and it shall promulgate standards, procedures and regulations for occupational safety and hygiene.

3. The Vietnam General Confederation of Labour shall join the Government in development of the national program on labour protection, occupational safety and hygiene, scientific research programs, and laws on labour protection and occupational safety and hygiene.

Article 96.

1. Where an enterprise wishes to construct a new establishment, expand or renovate an existing establishment for the production, use, maintenance, storage and stockpiling of different kinds of machinery, equipment, materials and substances having strict requirements for occupational safety and hygiene, it must prepare a feasibility study outlining all measures to ensure occupational safety and hygiene at the workplace and for the surrounding environment in accordance with the law.

The list of machinery, equipment, materials and substances having strict requirements for occupational safety and hygiene shall be determined by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs and the Ministry of Health.

"2. The production, usage, storage, transportation of machinery, equipment, materials, energy, electricity, chemicals, vegetation protecting substances, and the replacement of technology and importation of new technology must be carried out in accordance with occupational safety and hygiene standards. Machinery, equipment, materials and substances having strict requirements for occupational safety and hygiene must be registered and inspected in accordance with the stipulations determined by the Government". (*)

Article 97.

An employer must ensure that the workplace meets the standards on space, ventilation, lighting, and the health standards permitted in respect of dust, steam, toxic gas, radioactivity, electromagnetic field, heat, humidity, noise, vibration, and other harmful factors. Such factors must be periodically checked and measured.

Article 98.

1. The employer must ensure that machinery, equipment, workshops and storehouses are checked and repaired periodically in accordance with occupational safety and hygiene standards.

2. The employer shall provide adequate protective devices for all dangerous parts of machinery and equipment within the enterprise; the workplace, machine sites and equipment installations, and places holding dangerous and harmful factors within the enterprise must have arrangements to prevent risks of accidents, and signboards carrying instructions on occupational safety and hygiene must be posted at places where they can easily noticed and read.

Article 99.

1. In case there is a risk of employment accidents or occupational diseases arising at the workplace or from machinery and equipment, the employer must immediately take measures to overcome such risk or order stoppage of activities at the workplace, of the operation of the machinery and equipment involved, until the risk is overcome.

2. An employee shall have the right to refuse performing the work or to leave the workplace that chearly presents an imminent and serious threat to life or health, and has the obligation to report immediately to the persons directly in charge. The employer must not require the worker to continue working or return to the workplace if the danger is not eliminated.

Article 100.

At workplaces, which contain dangerous and toxic elements and have a high risk of accidents, the employer must provide appropriate technical and medical facilities, and protective equipment to ensure prompt rescue in case of emergencies or accidents.

Article 101.

An employee engaged in dangerous and toxic jobs must be provided with protective clothing

and personal protective devices.

The employer must ensure that personal protective devices and protective clothing meet the standards of quality and design stipulated by the laws.

Article 102.

When recruiting or placing the employees, the employer must base on health standards stipulated for each type of work, and provide the workers with training, guidance, and information on regulations and measures relating to occupational safety and hygiene, and on the possible accidents which may occur for each particular job for arising from the work of each worker and measures for its prevention.

An employee must have a medical examination at the time of recruitment and subsequent periodical examinations as stipulated by the relevant regulations. The expenses for medical examination of workers shall be borne by the employer.

Article 103.

Enterprises are responsible for providing health care to the employees and for giving first aid and emergency aid to the employees, when required.

Article 104.

Persons working in dangerous and toxic conditions shall receive allowances in kind, and enjoy preferential treatment in respect of hours of work and of rest, in accordance with the laws.

An employer must ensure that employees working at places exposed to risks of intoxication and infection shall, after work-hours, be provided with toxication and infection measures and other personal hygiene measures.

Article 105.

Work accidents mean accidents causing death or injury in whatever part of the worker body and occurring during the process of working and in connection with the execution of the work or task assigned.

Victims of work accidents must receive prompt emergency first aid and adequate treatment and care. The employer must be resposible in accordance with laws for work accidents occurred by his/her fault.

Article 106.

Occupational diseases are diseases caused by the effect of harmful conditions of work on the employee. A list of occupational diseases is jointly issued by the Ministry of Health and the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs, after consulting with the Vietnam General Confederation of Labour and representatives of employers.

A person suffering from occupational diseases must be given adequate treatment and care, undergo periodical medical examinations and have a special medical record.

Article 107.

1. Persons who become disabled as the result of work accidents or occupational diseases shall undergo a medical assessment to determine their relevant degree of disability and the degree of reduction in their ability to work, and shall receive treatment for vocational rehabilitation. In case of continuation of employment, they shall be assigned to a job, which is appropriate to their health basing on the recommendations of the Labour Medical Assessment Board.

2. The employer must bear all medical expenses incurred from the time of emergency first aid to that of completion of the medical treatment for the victims of work accidents and occupational diseases.

The employee shall be entitled to social insurance benefits for work accidents and occupational diseases. If the enterprise is not yet covered by the compulsory scheme of social insurance, the employer shall pay the employee an amount equal to the amount provided for in the social Insurance Regulations.

"3. The employer shall pay compensation at least equal to 30 months' wages and additional payment to wage, if any, to any employee whose ability to work has been reduced by 81 percent or more, or to the relatives of the worker who has died as a result of work accident or occupational diseases which is not caused by the fault of the employee. Where the work accident or his/her relatives shall still be granted an allowance at least equal to 12 months' wages and additional payment to wage, if any.

The Government determines the employer's responsibilities and the rate of compensation to the worker whose ability to work has been reduced by from 5 percent to below 81 percent due to work accident or occupational disease". (*)

Article 108.

All cases of work accidents and occupational diseases must be declared, investigated, recorded, included in the relevant statistics, and reported periodically as stipulated by the laws.

All action to cover up, falsely declare or report on work accidents and occupational diseases is stricitly prohibited.

Chapter X

SEPARATE PROVISIONS CONCERNING FEMALE EMPLOYEES

Article 109.

1. The State shall ensure the women's right to work on a basis of equality in any respect with men; formulates policies to encourage employers to create conditions for providing female employees with regular regime of employment with flexible timetable, part time work or home based work.

2. The State shall formulate policies and measures to gradually expand employment opportunities, improve working conditions, raise skills levels and healthcare, and strengthen the material and spiritual welfare of female employee with the aim to assist them in developing effectively their occupational capacity and to combine harmoniously professional life with family life.

Article 110.

1. The State bodies shall be responsible for the development of various forms of training in favor of female employees in order to enable them to acquire additional skills beyond their current occupation and to facilitate. Their employment conditions that are suited to their physical and physiological characteristic and their motherhood functions.

2. The State shall formulate policies on preferential treatment and shall consider reduction of taxes for enterprises, which employ a high number of female employees.

Article 111.

1. All acts by an employer to discriminate against female workers or offend their dignity and honor are strictly prohibited.

The employer must implement the principle of equality between men and women in respect or recruitment, employment, and advancement in wage grades and remuneration.

2. The employer shall give preference to a woman when she meets the recruitment criteria for a vacant position suitable to both men and women that needs to be filled in the enterprise.

"3. The employer shall be prohibited from dismissing in a female worker or unilaterally terminating

the labour contract of a female employee for the reason of her marriage, pregnancy, maternity leave, or that she is nursing a child under 12 months of age, except in the case where the enterprise ceases its activities.

During the time of pregnancy, maternity leave, or nursing a child under 12 months of age, the female employee shall be temporarily exempt form unilateral termination of her labour contract and shall enjoy the postponement of the period within which labour disciplinary measures shall be applied, except in the case where the enterprise ceases its activities".(*)

Article 112.

Where there is a doctor's certificate which states that continued employment would adversely affect her womb, the pregnant employee shall have the right to unilaterally terminate the labour contract without being liable to compensation stipulated in Article 41 of this Code. In such case, the period of notice that the female employee must give to the employer shall depend on the period determined by the doctor.

Article 113.

1. An employer must not assign female employee to heavy, dangerous work, or work exposed to toxic substances that are harmful to their child bearing and rearing functions, as specified in the list of works issued by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs and the Ministry of Health.

Enterprises which are employing female employees in work referred to above must draw up a plan to train and gradually transfer those female employees to other suitable work, to intensify measures to protect the health of female employees, to improve their working conditions, or to reduce the number of working hours.

2. An employer must not employ a female employee of any age in regular underground work in mines or work immersed in water.

Article 114.

1. A female employee shall be entitled to prenatal and postnatal leaves, which are from four to six months in total as regulated by the Government accordingly to working conditions and the hard, harmful nature of the work or its remote location. In case the employee gives birth to more than one child at one time, she shall be entitled to 30 additional days of leave for each child counted from the second one. The rights and benefits of a female employee during her maternity leave shall be as stipulated in Articles 141 and 144 of this Code.

2. After the statutory maternity leave stipulated in clause 1 of this Article, if so required, a female employee may take additional leave without pay under terms agreed upon with the employer. A female employee may return to work before the expiration of her statutory maternity leave provided that she has taken at least two months of postnatal leave and a doctor's certificate confirming that early resumption of work does not affect her health and that the employer is given the advance notice. In such a case, the female employee continues to be entitled to maternity benefits, in addition to the normal wages for the clays worked.

Article 115.

1. Employer must not be allowed to employ a female employee as from her seventh month of pregnancy or who is nursing a child under 12 months of age to work overtime, at night, or in distant places.

2. A female employee performing heavy work, on reaching her seventh month of pregnancy, shall be transferred to a lighter work, or have her daily working time reduced by one hour but shall still

receive her full wage.

3. A female employee in her menstruation period shall be entitled to 30 minutes off in every working day with full pay; a female employee nursing a child under 12 months of age shall be entitled to 60 minutes off in every working day with full pay.

Article 116.

1. Places where female worker is employed must have cloakrooms, bathrooms and toilets for women.

2. Where a high number of female employees are employed, the employer shall have the responsibility to assist in making arrangement for creches and kindergartens, or in covering part of the expenses incurred by female employees having children in creches or kindergartens.

Article 117.

1. When taking time off work for prenatal check-up, for various measures of family planning or for miscarriage; for caring a sick child who is under seven years of age or adopting a newly born child, a female employee shall be entitled to social insurance benefits or shall be paid an equal amount by the employer. The length of the time off work and the benefits entitlement stipulated in this clause shall be determined by the Government. In cases where another person takes care the sick child in place of the mother, the mother is still entitled to social insurance benefits.

2. After her statutory maternity leave and even also after her postnatal leave without pay, the female employee on returning to work shall be guranteed employment.

Article 118.

1. In enterprises employing a high number of female employees, a member of the management staff shall be assigned to deal with female employees' questions; when taking a decision, which affects the rights and interests of women or children, consultation with representatives of the female employees shall be ensured.

2. There shall be an appropriate proportion of female inspectors in the staff of labour inspection.

Chapter XI

SEPARATE PROVISIONS CONCERNING JUNIOR WORKERS AND OTHER CATEGORIES OF WORKERS

Section I

JUNIOR WORKERS

Article 119.

1. Junior workers are workers under 18 years of age. At places where junior workers are employed, separate records shall be kept with mention in full of the name, date of birth, work assigned, results of periodical health checks of the junior workers, and shall be presented at the request of labour inspectors.

2. It is strictly prohibited to abuse labour capacity of junior persons.

Article 120.

The admission to work of children under 15 years of age shall be prohibited, except in certain categories of occupations and works as determined by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs.

In occupations and works where the admission of children less than 15 years of age for work, vocational training or apprenticeship is permitted, the agreement and supervision of their parent or

guardian are required.

Article 121.*

"An employer shall only be permitted to employ junior worker in work suitable to the health of the junior workers so as to ensure their physical, spiritual and personal development, and is required to take care junior workers on their work, wages, health and training in the course of their employment.

The employment of junior workers is prohibited in heavy, dangerous work, in work exposed to toxic substances or in work and workplace which may give bad influence to their personality, as determined in a list issued by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs and the Ministry of Health".

Article 122.

1. The hours of work of junior workers shall not exceed 7 hours per day or 42 hours per week.

2. An employer shall only be permitted to employ junior workers to work overtime or work at night in certain categories of occupations and works determined by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs.

Section II

ELDERLY EMPLOYEES

Article 123.

Elderly workers are male workers over 60 years of age and female workers over 55 years of age.

During the last year prior to retirement, elderly workers shall be entitled to reduced daily working hours or part-time work in accordance with regulations issued by the Government.

Article 124.

1. Where necessary, an elderly employees may reach an agreement with the employer on the extension of the labour contract or the conclusion of a new labour contract in accordance with the provisions of Chapter IV of this Code.

2. If after retirement the elderly employees is employed under a new labour contract, he/she shall be entitled to the rights and interests agreed upon in the labour contract, in addition to the rights and benefits under the retirement scheme.

3. The employer shall be responsible for the health of the elderly employees and is prohibited from employing them in hard, dangerous work and work exposed to toxic substances adversely affecting their health.

Section III

EMPLOYMENT OF THE DISABLED

Article 125.

1. The State protects the right to work of disabled persons and encourages their admission to work and the development of suitable employment for them. Each year the State shall set aside funds in the budget in order to assist the disabled in their medical, vocational rehabilitation and vocational training; it formulates policies on granting low interest loans to the disabled to enable them to be self-employed and stabilize life of their own.

2. Establishments which admit disabled persons for training or apprenticeship are entitled to be considered for tax reduction, granted low interest loans and other preferential treatment for the purposes of facilitating vocational training of the disabled.

3. The Government shall determine an employment quota of disabled workers, which must be met by enterprises for certain, types of works and occupations. Enterprises which fail to implement this quota shall be required to contribute a sum of money as determined by the Government to the employment fund established for the purpose create jobs for the disabled. Enterprise, which over fulfilled the stipulated quota, are entitled to State grants or to low interest loans for creating suitable working conditions for the disabled.

4. The hours of work of the disabled shall not exceed seven hours per day or 42 hours per week.

Article 126.

Vocational training establishments and production or business establishments which are specially reserved for disabled persons shall gets assistance for their initial infrastructure development as regards workshops, schools, classrooms, equipment, furniture and is entitled to tax exemption and low interest loans.

Article 127.

1. Establishments providing vocational training for or employing disabled persons in production or business shall observe relevant provisions regarding working conditions, working tools and equipment, and occupational safety and hygiene, and shall take constant care of their health.

2. The employment of disabled persons being deprived of 51 percent or more of their labour capacity to work overtime or at night shall be prohibited.

3. The employer shall be prohibited from assigning disabled persons to heavy, dangerous work, or work exposed to toxic substances as determined in a list issued by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs and the Ministry of Health.

Article 128.

In addition to the rights and interests provided for in this Section of the Code, employees who are injured or disabled ex-soldiers shall be entitled to preferential treatment reserved for them by the State.

Section IV

WORKERS WITH HIGHLY SPECIALIZED SKILLS AND TECCHNICAL QUALIFICATIONS

Article 129.

1. A worker with highly specialized skills and technical qualifications shall have the right to work concurrently several jobs or positions provided that he/she can ensure full execution of several labour contracts concluded with several employer and must notify the employer thereof.

"2. A worker shall have all the rights, benefits and obligations relating to inventions, useful solutions, industrial designs and other objects of industrial ownership that they have created or taken part in the creation while implementing the labour contract, in accordance with laws on industrial ownership and in conformity with concluded contracts". (*)

3. A worker with highly specialized skills and technical qualifications shall have the right to take long-term, unpaid or partially paid leave for scientific research purposes or for higher studies and still maintain his/her current job or position, pursuant to an agreement reached with the employer.

4. A worker with highly specialized skills and technical qualifications shall be given priority in the application of the provisions of clauses 1 and 2, Article 124 of this Code.

5. An worker with highly specialized skills and technical qualifications who discloses technological or business secrets pertaining to the workplace, shall, in addition to being subject to disciplinary measures as stipulated in Article 85 of this Code, be liable for payment of compensation for incurred

damages in accordance with the provisions of Articles 89 and 90 of this Code.

Article 130.

1. An employer shall have the right to conclude a labour contract with any person with highly specialized skills and technical qualifications including civil servants or public employees for work that is not prohibited by the Civil Servant's Regulation.

2. Workers with highly specialized skills and technical qualifications shall enjoy preferential treatment by the State and by employers, and shall enjoy favourable conditions for the continuous development of their talents to the benefits of both the enterprise and the country. The preferential treatment reserved for workers with highly specilized skills and technical qualifications shall not be deemed discrimination in employment.

3. The State shall encourage and formulate preferential policies for workers with highly specialized skills and technical qualifications to work in mountainous areas, border regions, on islands, and in difficult regions.

"Section V

WORK FOR FOREIGN ORGANIZATIONS AND INDIVIDUALS IN VIETNAM, FOREIGNERS WORKING IN VIETNAM"

Article 131.

Vietnamese citizens working in enterprises established in accordance with the Law on Foreign Investment in Vietnam, enterprises in processing zones, for foreign or international bodies and organizations operating in Vietnam, or for foreign individuals living in Vietnam, and foreign nationals working in Vietnam shall abide by the labour legislation of Vietnam and shall be subject to and protected by the labour laws of Vietnam.

Article 132.*

"1. Foreign investment enterprises may recruit Vietnamese workers directly or through job introducing agencies, and have to notify the local labour authority the list of recruited workers.

In the case of work requiring high technical or managerial skills, which can not yet be met by Vietnamese workers, the enterprises shall be permitted to recruit a proportion of foreign workers for a fixed period of employment, but training plans and programs shall be established to enable Vietnamese workers to rapidly qualify for, and replace foreign workers in accordance with provisions issued by the Government.

2. The foreign or international bodies and organizations operating in Vietnam or foreign individuals living in Vietnam shall be permitted to recruit Vietnamese and foreign employees in accordance with provisions issued by the Government.

3. The minimum wages, which applies to Vietnamese workers, employed in the cases referred to in Article 131 of the present Code shall be determined and published by the Government after consultation with the Vietnam General Confederation of Labour and the representatives of employers.

4. The hours of work and rest, occupational safety and hygienic, social security, and settlement of labour dispute in the enterprises and organizations and other cases stipulated in Article 131 of the present Code shall be implemented in accordance with provisions of this Code and other related regulations".

Article 133.*

"1. Foreign nationals working for more than three months for enterprises, organizations or

individuals in Vietnam must obtain a work permit issued by the authority on labour of the province or centrally-run city; the term of validity of the work permit is according to the labour contract, but does not exceed 36 months and may be extended upon an application thereof from the employer".

2. Foreign nationals working in Vietnam shall be entitled to the rights and benefits, and must carry out the obligations, stipulated by the laws of Vietnam, except where an international treaty to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory or participant provides otherwise."

Section Va

VIETNAMESE WORKERS WORKING OVERSEAS

Article 134.*

"1. The State encourages enterprises, bodies, organizations and individuals to seek and expand labour markets to create overseas employment for Vietnamese workers in accordance with Vietnamese laws, host country' laws and international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory or participant.

2. Vietnamese citizens, who are at the age of full 18 or more, capable and voluntary to work and meet other requirements and conditions in conformity with the Vietnamese laws as well as the host countries' laws and requirements, shall be permitted to work abroad".

Article 134a.*

"The forms of placement of Vietnamese workers to overseas employment include:

1. Supplying labour force under contracts concluded with the foreign party.

2. Arranging placement abroad under entrepreneurial subcontract or a contract on a project on foreign countries.

3. Arranging placement abroad under investment project in foreign countries.

4. Other forms in accordance with the provisions of laws".

Article 135.*

"1. An enterprise engaged in placement for overseas employment is required to obtain a permit issued by a competent labour authority.

2. An enterprise engaged in placement for overseas employment has the following rights and obligations:

a) To register the overseas employment contracts with a competent labour authority;

b) To find markets and to conclude contracts with the foreign party;

c) To make public the terms and conditions of recruitment, the rights, benefits and obligations of the workers;

d) To recruit directly, without charging recruitment fee from the workers;

dd) To arrange orientation training and education for workers before their departure for overseas employment, in conformity with the provisions of the laws;

e) To conclude overseas employment contracts with workers; to arrange the dispatch of the workers and their return to the country in strict conformity with concluded contracts and provisions of the laws;

g) To collect directly the service fee for placement abroad and to pay contribution to the Overseas Employment Support Fund according to the regulations issued by the Government;

h) To ensure due management and to protect the worker's rights and interests during the time

they are working under employment contract abroad, in accordance with the provisions of Vietnamese and host countries laws;

i) To pay the workers compensation for damages caused by any violation of the contract on the part of the enterprise;

k) To bring an action for compensation against the worker whose violation of the contract has damaged to enterprise;

l) To lodge complaints to competent authorities on the infringements of the law occured in matters relating to recruitment and placement for overseas employment.

3. Enterprises engaged in placement of Vietnamese workers to overseas employment under entrepreneurial subcontract, contract on a project or investment project are required to register the contracts with a competent labour authority and shall comply with regulations stipulated in clauses c, d, đ, e, h, i, k and l of clause 2 of this Article.

4. The Government shall give specific prescriptions on the cases of workers, who go to work abroad under the contracts not arranged by any enterprise".

Article 135a.*

"1. The worker who is going to work abroad has the following rights and obligations.

a) To be provided with information on policies, labour legislation, recruitment conditions, rights, benefits and obligations relating to the workers who are employed abroad;

b) To have access to orientation training and education before departure;

c) To sign and to scrupulously implement overseas employment contract;

d) To enjoy guarantee for the rights and interests secured in the concluded contract in conformity with the provisions of Vietnamese and host countries' laws;

dd) To comply with Vietnamese and host country's laws, and to respect host country's culture and customs;

e) To enjoy the protection in respect of consular and judicial matters;

g) To pay service fee for job placement abroad;

h) To lodge complaints, to denounce or to bring an action before competent State authorities of Vietnam or of host countries on infringements of law and contracts from the part of enterprise of placement for overseas employment and foreign employers;

i) To pay compensation for damages caused by violation of contract;

k) To enjoy compensation paid for damages caused by violation of contract from the part of the enterprise.

2. The worker who is going to work abroad in cases referred to in clause 3 of the Article 135 shall have the rights and obligations provided for in clauses a, b, c, d, dd, e, h, i and k of clause 1 of this Article".

Article 135b.*

"The Government shall stipulate detailed regulations on the training of workers for overseas employment, on the organization and management of the workers employed and on the establishment and administration of the Overseas Employment Support Fund".

Article 135c.*

"1. The illegal recruitment and dispatch of workers abroad are strictly prohibited;

2. Enterprises, organizations and individuals involving abuse of placement for overseas employment to recruit, train and dispatch workers abroad illegally shall be dealt in accordance with the provisions of the laws, and shall pay the workers compensation for caused damages;

3. The workers committing abuse of overseas employment for other purposes shall be dealt in accordance with the provisions of the laws, and shall pay compensation for caused damages".

Section VI

OTHER CATEGORIES OF WORKERS

Article 136.

Persons who work in specific works and occupations in the artistic field shall be entitled to appropriate conditions relating to the vocational age, retirement age, conclusion of labour contracts, time of work, time of rest, wages, allowances, bonuses, and occupational safety and hygiene in accordance with the regulations issued by the Government.

Article 137.

1. An employee may agree with the employer to perform work at home on a regular basis and still enjoy their full rights and benefits enjoyed by other employees working at the enterprise.

2. A worker who works at home under the contract to provide semi products shall not be subject to the provision of this Code.

Article 138.

In enterprises employing less than 10 employees, the employer shall still be required to ensure to the workers' basic rights and interests in accordance with this Code, but shall be entitled to reduction of, or exemption from, compliance with certain provisions and procedures as determined by the Government.

Article 139.

1. Persons who are employed to help in households may be hired by oral or written labour contracts. Persons hired to watch over property must in all cases have a written labour contract.

2. The employer must respect the honor and dignity of domestic helps and assume responsibility for their care and treatment when they suffer from sickness or accidents.

3. Remuneration, time of work, time of rest and allowances of domestic helps are agreed by contract. The employer shall pay travel fares and expenses for them to return home at the end of their service, except in cases where the domestic helps voluntarily leave their employment before the expiration of the labour contract.

Chapter XII

SOCIAL INSURANCE

Article 140.

"1. The State shall stipulate policies on social security with an aim to gradually expand and improve the material security, the health care and health recovering for workers and to help them and their family to have a stable life in case of sickness, maternity, termination of working age, death, occupational accidents and diseases, unemployment, risks and other difficulties.

The Government shall promulgate specific regulations on retraining for unemployment insurance, on qualifying conditions and payable unemployment benefit, on establishment, administration and operation of Unemployment Insurance Fund".(*)

2. Social insurance in either compulsory or voluntary form shall apply to each of the categories of employees or enterprises in order to provide employees with the appropriate benefit of social insurance.

*Article 141.**

"1. The compulsory social insurance scheme shall apply to enterprises, bodies and organizations, which employ the employees under labour contract with definite term of over 3 months and labour contract with indefinite term. In these enterprises, bodies and organizations, the employer and the employees shall pay contributions to social insurance funds in accordance with the provisions of Article 149 of this Code and the employees shall be entitled to social security benefits in the event of sickness, work accidents and occupational diseases, maternity, retirement and death.

2. In respect of employees who are employed under labour contract with less than three months, term, social insurance contributions shall be included in the wage paid by their employer in accordance with Government decisions so as to enable the employees to participate in social insurance on a voluntary basis or to make their own insurance arrangements. When the above-mentioned labour contract is expired and the employees continue to work or a new contract is concluded, the compulsory social insurance scheme as stipulated in clause 1 of this Article shall be applied".

Article 142.

1. In case of sickness, the employees shall be entitled to medical examination and treatment at health establishments under the medical insurance scheme.

2. In case of sickness certified by a doctor as requiring sickness leave for treatment at home or hospital, the employee, who is ill shall be entitled to sickness benefit paid from social insurance fund.

The amount of sickness benefit shall depend upon the working conditions and the level and period of social insurance contribution as determmined by the Government.

Article 143.

1. During the period in which the employees are on leave for medical treatment for injury due to work accident or occupational disease, the employer shall pay them the full wage and bear all medical costs incurred as stipulated in clause 2 Article 107 of this Code.

After the treatment, and depending on the degree of reduction in capacity to work due to the work accident or occupational disease, the employee shall be examined and his/her class of invalidity shall be determined for entitlement of a lump sum or monthly benefit paid by social insurance fund.

2. In case of death due to work accident or occupational disease, the employee's relatives shall be entitled, in addition to survivors' benefit and funeral expenses as stipulated in Article 146 of this Code, to a lump sum allowance from social insurance fund equivalent to 24 months of the minimum wage as determined by the Government.

Article 144.*

"1. During the period of maternity leave as stipulated in Article 114 of this Code, a female employee who has paid social insurance contributions shall be entitled to social security benefit equal to 100 percent of her wage and to an additional allowance of one month's wage.

2. Other regimes governing female employee shall be applied in accordance with the provisions of Article 117 of this Code".

Article 145.

1. Employee shall be entitled to a monthly retirement pension when he fully meets the required conditions in respect of age and period of social insurance contribution as follows:

a) The age of 60 years in full male, and of 55 years in full for female employees. The retirement age for those employed in heavy or toxic jobs or in highland areas, border regions, or on islands, and in other special cases shall be determined by the Government.

b) The qualified period of social insurance contribution is 20 years or more.

"1a. Female workers at the age of full 55 having full 25 years of contributions to social insurance fund and male workers at the age of full 60 having full 30 years of contributions to social insurance fund shall be entitled to the same rate of retirement maximum monthly pension stipulated by the Government".(*)

2. Employees who do not fully meet the conditions stipulated in clause 1 of this Article, but meet any one of the conditions stipulated below, shall be entitled to a monthly retirement pension at a lower rate:

a) Employees who meet the age requirement stipulated in clause a clause 1 of this Article and have paid social insurance contribution less than 20 years but at least 15 years in full;

b) Employees who have paid social insurance contribution for a period of 20 years or more but not met the age requirement, provided that they are at least 50 years of age for male and 45 years of age for female workers and their capacity to work has been reduced by 61 percent or more;

c) Employees employed in extremely heavy or toxic works as determined by the Government, who have paid social insurance contributions for a period of 20 years or more and whose capacity to work has been reduced by 61 percent or more.

3. Employees who are not qualified for a monthly retirement pension as stipulated in clauses 1 and 2 of this Article shall be entitled to a lump sum retirement benefit.

4. The amount of monthly retirement pension and lump sum retirement benefit referred to *"the clauses 1, 1a, 2 and 3 of this Article"(*)* shall depend on the level and period of social insurance contribution as determined by the Government.

Article 146.

1. Upon the death of an employee in actual employment, of employee currently receiving a monthly retirement pension or a monthly benefit for loss of capacity to work or for employment injury due to an work accident or occupational disease, the person who takes care of the employees' funeral shall be entitled to a grant for funeral expenses as determined by the Government.

2. In case of death of a employee who has died from a work accident or occupational disease, a worker who has paid social insurance contributions for a period of 15 years or more, an employee currently receiving a monthly retirement pension or monthly injury benefits, their relatives, namely: any children under 15 years of age, spouse, parents who are beyond the working age and who have been supported by the deceased in his/her lifetime, shall be entitled to monthly survivor's benefits. In the case where the deceased employee has no relatives meeting the required conditions for monthly survivor's benefits or who has not paid social insurance contributions for a period of 15 years or more, the family of the deceased is entitled to a lump sum benefit of not more than 12 months of the wage or benefits currently paid to deceased employee.

3. The provisions of this Article shall also apply to the acquired beneficiaries of retirement pension, invalidity benefit, and injury benefits in categories 1 or 2 for work accidents or categories 1 or 2 for occupational diseases before the promulgation of this Code.

Article 147.

1. Provided that no severance allowance or no lump sum benefits from social insurance fund has

been received by the employee concerned, the period of service of the employee in State enterprises before this Code comes into force shall be counted as a period or social insurance contribution.

2. The social insurance rights and benefits of persons who have been receiving a retirement pension, monthly benefits for invalidity or work injury, or survivors' benefit before this Code comes into force shall continue to be ensured by the State budget and shall continue to be ensured by the State budget and shall be adjusted according to the social insurance schemes in force.

Article 148.*

"Enterprises in agricultural, forestry, fishery and salt-making industries are requied to participate in the social security system suitable to their production and employment characteristics in accordance with the provisions issued by the Government".

Article 149.*

"1. The Social Insurance Fund shall be formed from the following resources:

a) The contribution of employers at the rate of 15 percent of the total wages fund of the enterprise;

b) The contribution of employees at the rate of 5 percent of their wage;

c) The contribution and subsidies of the State with a view to ensuring the implementation of social security schemes for employees;

d) Income generated from the fund;

đ) Other resources.

2. The Social Insurance Fund shall be managed in a unified, democratic and public way in accordance with the State financial regulations have an independent accounting and enjoy protection by the State. The Fund may carry out measures to preserve and increase its value, as determined by the Government".

Article 150.

The Government promulgates the Social Insurance Regulations, sets up the system of social insurance organization and lays down the Rule governing the organization and operation of the Social Insurance Fund, with the participation of the Vietnam General Confederation of Labour.

Article 151.

1. Insured workers shall be paid their social insurance benefits in full, by a convenient method and in due time.

"2. On social insurance disputes settlement:

a) Disputes occurring between employees and employers shall be settled in accordance with the provisions of Chapter XIV of this Code;

b) Disputer occurring between employees who have been retired in accordance with the provisions of laws and employer or social insurance agencies, disputes occurring between employer and social insurance agencies shall be settled by negotiation and agreement between the two parties, in the absence of agreement, the matter shall be brought to the adjudication of the People's Court".(*)

Article 152.

The State encourages employees, trade unions, employers, and other social organizations to set up funds for mutual social assistance.

Chapter XIII

TRADE UNIONS

Article 153.*

"1. To represent and defend the legitimate rights and interests of the workers and their labour collectives, the local Federation of Labour and the branch trade union are responsible to set up trade union organizations in every enterprise, in six months from the day the Law revising and amending certain articles of the Labour Code comes into force in the case of enterprises already operating but there is no trade union organization, and in six months from the date of starting of operation in the case of newly established enterprises.

The employer shall have the responsibility to create favourable conditions for the prompt establishment of the trade union. Until the enterprises' trade union is set up, the local trade union or the branch trade union shall appoint a provisional trade union Executive Committee for the representation and protection of the legitimate rights and interests of the workers and their labour collectives.

All acts to impede the establishment and the activities of the trade union in enterprises are strictly prohibited.

2. The Government shall provide guidance for the implementation of clause 1 of this Article after agreement in consultation with the Vietnam General Confederation of Labour".

Article 154.

1. When a trade union organization is established in an enterprise in conformity with the Trade Unions Law and the Trade Union Regulations, the employer must recognize the trade union organization.

2. The employer shall cooperate closely with the trade union and create favourable conditions for it to carry out activities in accordance with the provisions of the Labour Code and Trade Unions Law.

3. Employers shall not discriminate against employees on the ground of their forming or joining trade unions, or participating in trade union activities, and shall not, by economic measures or other manoeuvres, seek to interfere in the organization and activities of trade unions.

Article 155.

1. The employer is required to provide the necessary working facilities to enable the trade union to carry out its activities.

2. Employee who work part-time for trade union shall be given some time off during working hours to conduct their union activities, and shall still be paid their normal wage. The amount of time off depends on the size of the enterprise and the agreement reached between the employer and the Executive Committee of the trade union of the enterprise but shall not be less than three working days per month.

3. Full-time union officers are paid by trade union fund, but are entitled to the same collective welfare benefits as enjoyed by other workers of the enterprise, in accordance with the work rules or the collective agreement concluded within the enterprise.

4. Dismissal, unilateral termination by the employer of the labour contract of a worker who is a member of a trade union Executive Committee shall require the consent of that committee; if the worker is the Chairman of the trade union Executive Committee, the consent of the trade union organization at the higher level is required.

Article 156.

The Vietnam General Confederation of Labour and trade unions at various levels shall join the State competent authorities and representatives of employers in discussing and resolving labour relations questions; shall have the right to establish job introducing agencies, vocational training facilities, mutual aid funds, legal counseling offices and other welfare services for workers, as well as other rights provided for in the Trade Unions Law and this Code.

"Chapter XIV

SETTLEMENT OF LABOUR DISPUTES (**)

Section I

GENERAL PROVISIONS

Article 157.**

"1. Labour disputes are disputes over rights and interests emerging from labour relations between a labourer or a labour collective and the labour user.

Labour disputes include individual labour dispute between an individual labourer and the labour user and collective labour dispute between a labour collective and the labour user.

2. Right-related collective labour dispute is a dispute over violations in the implementation of the provisions of labour law, collective labour agreements or labour rules that have been registered with a competent state agency, or other regulations and lawful agreements in an enterprise by the labour user as claimed by the labour collective.

3. Interest-related collective labour dispute is a dispute over the labour collective's claim for the establishment of new labour conditions not yet prescribed by the labour law, collective labour agreements or labour rules already registered with a competent state agency or other regulations and lawful agreements in an enterprise emerging from the process of negotiation between the labour collective and the labour user.

4. A labour collective consists of labourers working in an enterprise or a part of an enterprise.

5. New labour conditions are amendments and supplements to collective labour agreements, wages, bonus, incomes, labour norms, work time, rest time and other benefits in an enterprise".

Article 158.**

"Labour disputes shall be settled on the following principles:

1. Direct negotiation, self-arrangement and self-determination by the two parties to the dispute at the place where the dispute arises;

2. Conciliation or arbitration on the basis of respect for the rights and interests of the two parties to the dispute, respect for common interests of the society and observance of law;

3. Publicity, objectivity, timeliness, quickness and lawfulness;

4. Participation of the labourers' and labour user's representatives in the dispute settlement process".

Article 159.**

"1. Agencies and organizations shall create favorable conditions for the two parties to settle their disputes through negotiation and conciliation to ensure their interests, production and business stability and social safety and order.

The competent agency or organization in charge of labour dispute settlement shall get involved in settling a dispute when one party refuses to negotiate or both parties can not reach a settlement

despite negotiation and either or both of the parties makes or make a written request for labour dispute settlement.

2. The superior trade union of the grassroots trade union shall guide, support and assist the grassroots union executive committee or the labour collective representative defined in Article 172a of this Code in settling labour disputes in accordance with law.

3. Upon the occurrence of a right-related collective labour dispute resulting in the temporary industrial action of the labour collective, the competent state agency shall take the initiative in settling the dispute in time".

Article 160.**

"1. During the process of labour dispute settlement, the two parties to the dispute have the following rights:

a) To participate in the settlement process directly or through a representative;

b) To withdraw their written request or change the content of dispute;

c) To request change of the person directly in charge of settling the dispute if they can present plausible reasons that the person is unable to ensure the objectivity and fairness in dealing with the dispute.

2. During the process of labour dispute settlement, the two parties to the dispute have the following obligations:

a) To provide all documents and evidence as requested by the agency or organization in charge of labour dispute settlement;

b) To strictly abide by agreements reached, written successful conciliation records, effective decisions of the agency or organization in charge of dispute settlement or effective judgments or decisions of People's Courts".

Article 161.**

"The agency or organization in charge of labour dispute settlement has, within the ambit of its tasks and powers, the right to request the two parties to the dispute and concerned agencies, organizations and individuals to provide documents and evidence; to request expert assessment and invite witnesses and related persons in the process of labour dispute settlement"

Article 162.**

"1. In enterprises with grassroots trade unions or provisional trade union executive committees, grassroots labour conciliation councils shall be set up.

A grassroots labour conciliation council consists of equal numbers of representatives of labourers and the labour user. The two parties may reach agreement to elect more members to the council.

2. Each tenure of a grassroots labour conciliation council is two years.

The representatives of each party take turn to act as chairman and secretary of the council. The grassroots labour conciliation council works on the principles of agreement and consensus.

3. The labour user shall create necessary conditions for the operation of the grassroots labour conciliation council.

4. The grassroots labour conciliation council shall conciliate labour disputes specified in Article 157 of this Code".

Article 163.**

"Labour conciliators shall be appointed by labour agencies of districts, towns or provincial cities

to conciliate labour disputes specified in Article 157 of this Code or disputes over the performance of apprenticeship contracts and job training expenses".

Article 164.**

"1. The labour arbitration council is established by the People's Committee of a province or centrally run city (hereinafter collectively referred to as provincial-level People's Committee). It consists of full-time members and part-time members who are representatives of the labour agency, the trade union, the labour user and a representative of the local lawyers association or a person with experience in local labour relation issues.

2. The number of members of a labour arbitration council must be an old number and not exceed seven. The chairman and secretary of the council are representatives of the provincial-level labour agency.

3. Each tenure of a labour arbitration council is three years.

4. The labour arbitration council shall conciliate interest-related collective labour disputes specified in clause 3 Article 157, and collective labour disputes specified in Article 175 of this Code.

5. The labour arbitration council shall decide on conciliation plans by majority vote.

6. Provincial-level People's Committees shall ensure necessary conditions for the operation of labour arbitration councils".

Section II

COMPETENCE AND PROCESS OF SETTLEMENT OF INDIVIDUAL LABOUR DISPUTES

Article 165.**

"Agencies or organizations in charge of settling individual labour disputes are:

1. Grassroots conciliation councils or labour conciliators;

2. People's courts".

Article 165a.**

"The grassroots labour conciliation council or labour conciliators shall conciliate individual labour disputes according to the following provisions:

1. The conciliation time limit is three working days at most, counting from the date of receipt of a written request for conciliation;

2. Both parties to the dispute must be present at conciliation meetings. They may send their authorized representatives to attend these meetings.

The grassroots labour conciliation council or the labour conciliator shall suggest conciliation solutions for the two parties to the dispute to consider.

In case the two parties to the dispute agree to the suggested solution, the grassroots labour conciliation council or the labour conciliator shall make a written record on successful conciliation to be signed by the two parties and the chairman and secretary of the council or the labour conciliator. The two parties to the dispute are obliged to abide by the agreements stated in the written successful conciliation record.

If the two parties to the dispute disagree to the conciliation solution or either of them does not show up at the second proper request for meeting without a plausible reason, the grassroots labour conciliation council or the labour conciliator shall make a written record of unsuccessful conciliation to be signed by the party to the dispute present at the meeting and the chairman and secretary of the

council or the labour conciliator.

A copy of the written record of successful conciliation or unsuccessful conciliation shall be sent to each party to the dispute within one working day after the date of its making.

3. In case of unsuccessful conciliation or at the expiration of the settlement time limit specified in clause 1 of this Article the grassroots labour conciliation council or the labour conciliator still fails to conciliate the dispute, any party to the dispute is entitled to request settlement by a People's Court".

Article 166.**

"1. The People's Court shall settle individual labour disputes that have been unsuccessfully conciliated by grassroots labour conciliation councils or labour conciliators or that have not been settled by grassroots labour conciliation council or labour conciliator within the time limit specified in clause 1, Article 165a of this Code.

2. The following individual labour disputes can be settled by the People's Court without having to go through grassroots conciliation:

a) Disputes over disciplinary action in the form of dismissal or unilateral termination of labour contract;

b) Disputes over compensation and allowance upon termination of labour contract;

c) Disputes between a housemaid and her/his employer;

d) Disputes over social insurance as stipulated at point b clause 2 Article 151 of this Code;

đ) Disputes over compensation between labourers and enterprises or non-business organizations sending labourers to work abroad under contracts.

3. Labourers are exempt from court fees in cases where they lodge claims for wages, job loss allowance, severance allowance, social insurance, compensation for labour accidents or occupational diseases, settlement of compensation-related matters, or claims about dismissal or illegal termination of labour contract.

4. During trial, the People's Court shall declare an individual labour contract, a collective labour agreement, labour rules, regulations or other agreements partially or entirely invalid if it finds any contradictions in the individual labour contract to the collective labour agreement and the labour law or any contradictions in the collective labour agreement, labour rules, regulations or other agreements to the labour law.

5. The Government shall provide specific regulations on overcoming consequences that arise from the individual labour contracts, collective labour agreements, labour rules, regulations or other agreements that are declared invalid under clause 3 Article 29 or clause 3 Article 48 of this Code, and clause 4 of this Article".

Article 167.**

The statute of limitations for request for settlement of individual labour disputes is as follows:

1. One year since the occurrence of the act whereby each party to the dispute claims that its rights and benefits are infringed upon, for disputes specified at points a, b and c clause 2 Article 166 of this Code;

2. One year since the detection of the act whereby each party to the dispute claims that its rights and benefits are infringed upon, for disputes specified at points d clause 2 Article 166 of this Code;

3. Three years since the occurrence of the act whereby each party to the dispute claims that its rights and benefits are infringed upon, for disputes specified at point e clause 2 Article 166 of this Code;

4. Six months since the occurrence of the act whereby each party to the dispute claims that its rights and benefits are infringed upon, for other types of disputes;

Section III

COMPETENCE AND PROCESS OF SETTLEMENT OF COLLECTIVE LABOUR DISPUTES

Article 168.**

"Agencies or organizations in charge of settling right-related collective labour disputes are:

1. Grassroots conciliation councils or labour conciliators;

2. Presidents of People's Committees of districts, towns or provincial cities (hereinafter collectively referred to as district-level People's Committee presidents);

3. People's Courts".

Article 169.**

"Agencies and organizations competent to settle interest-related collective labour disputes are:

1. Grassroots conciliation councils or labour conciliators;

2. Labour arbitration councils".

Article 170.**

"1. The labour collective and labour user shall decide to select a grassroots labour conciliation council or a labour conciliator to settle their collective labour dispute.

The process of conciliation of collective labour disputes is as stipulated in clause 1 and clause 2 Article 165a of this Code.

In case of unsuccessful conciliation, the written record must clearly state the type of collective labour dispute.

2. In case of unsuccessful conciliation or at the expiration of the settlement time limit specified in clause 1 Article 165a of this Code the grassroots labour conciliation council or the labour conciliator still fails to conciliate the dispute, any party to the dispute is entitled to request the district-level People's Committee president to settle the dispute if it is a right-related collective labour one or the labour arbitration council to settle the dispute if it is an interest-related collective labour dispute".

Article 170a.**

"1. District-level People's Committee presidents are entitled to settle right-related collective labour disputes according to the following provisions:

a) The settlement time limit is five working days from the date of receipt of a written request for settlement.

b) Authorized representatives of the two parties to the dispute must be present at the meeting on settling their right-related collective labour dispute. In case of necessity, the district-level People's Committee president may invite representatives of the superior trade union of the grassroots trade union and concerned agencies and organizations to the meeting.

The district-level People's Committee president shall base himself/herself on the labour law, the registered collective labour agreement and labour rules and other regulations and lawful agreements to consider and handle law-breaking acts of the parties.

2. If the two parties still have a dispute after the settlement by the district-level People's Committee president or at the expiration of the settlement time limit specified at point a, clause 1 of this Article the district-level People's Committee president still fails to settle their dispute, any party

may request the People's Court to settle the dispute or the labour collective may carry out procedures for industrial action".

Article 170b.**

"People's Courts of provinces or centrally run cities (hereinafter collectively referred to as provincial-level People's Courts) have jurisdiction to settle right-related collective labour disputes. The order and process of settlement of right-related collective labour disputes at these courts are as provided for by the Civil Procedure Code".

Article 171.**

"The labour arbitration council shall conciliate interest-related collective labour disputes according to the following provisions:

1. The conciliation time limit is seven working days, counting from the date of receipt of a written request for conciliation;

2. Authoritized representatives of both parties to the dispute must be present at meetings on conciliation of their interest-related collective labour dispute. In case of necessity, the labour arbitration council may invite representatives of the superior trade union of the grassroots trade union and related agencies and organizations to attend these meetings.

The labour arbitration council shall suggest conciliation solutions for the two parties to the dispute to consider.

If the two parties to the dispute agree to the suggested solution, the labour arbitration council shall make a written record of successful conciliation to be signed by the two parties and the chairman and secretary of the labour arbitration council. The two parties are obliged to abide by the agreements stated in the written record of successful conciliation.

If the two parties to the dispute disagree to the conciliation plan or either of them does not show up at the second proper request for meeting without a plausible reason, the labour arbitration council shall make a written record of unsuccessful conciliation to be signed by the party to the dispute present at the meeting and by the chairman and secretary of the council.

A copy of the written record of successful conciliation or unsuccessful conciliation shall be sent to each party to the dispute within one working day after the date of its making.

3. In case of unsuccessful conciliation by the labour arbitration council or at the expiration of the settlement time limit specified in clause 1 of this Article the grassroots labour conciliation council still fails to conduct conciliation, the labour collective is entitled to carry out procedures for industrial action".

Article 171a.**

"The statute of limitations for request for settlement of collective labour disputes is one year since the date of occurrence of the act whereby each party to the dispute claims that its rights and interests are infringed upon".

Article 171b.**

"Neither party may take unilateral action against the other while the competent agency or organization is settling their labour disputes".

Section IV

STRIKES AND STRIKE SETTLEMENT

Article 172.**

"Strike is temporary, voluntary and organized work stoppage by a labour collective in an attempt

to settle collective labour dispute".

Article 172a.**

"A strike shall be organized and led by the grassroots trade union executive committee or the provisional trade union executive committee (hereinafter collectively referred to as grassroots trade union executive committee). In an enterprise without a grassroots trade union executive committee, a strike shall be organized and led by the representative appointed by the labour collective and this appointment shall have been notified to the trade union of the concerned district, town or provincial city or an equivalent level (hereinafter collectively referred to as representative of the labour collective)".

Article 173.**

"A strike is considered illegal if conducted in the following cases:

1. It does not arise from an interest-related dispute;

2. It is not organized by labourers in one enterprise;

3. It occurs when the collective labour dispute is not or is being dealt with by an agency or organization prescribed in this Code;

4. Labourers are not consulted on the strike as required in Article 174a or the strike violates the procedure provisions of clauses 1 and 3 Article 174b of this Code;

5. It is organized and led in contravention of Article 172a of this Code.

6. It is conducted in an enterprise where strikes are banned by the Government;

7. When a decision to delay or stop a strike has been made".

Article 174.**

"The grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective is entitled to conduct procedures specified in Article 174a and Article 174b of this Code for organizing a strike in the case specified in clause 2 Article 170a of this Code when the labour collective does not request settlement by a People's Court or in the cases specified in clause 3 Article 171 of this Code".

Article 174a.**

"1. The grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective shall consult labourers on a strike according to the following provisions:

a) For an enterprise or a section of an enterprise with under 300 labourers, labourers shall be directly consulted;

b) For an enterprise or a section of an enterprise with 300 labourers or more, members of the grassroots trade union executive committee, heads of trade union groups and heads of production groups shall be consulted; if an enterprise has no grassroots trade union, heads and deputy heads of production groups shall be consulted.

2. Consultation may be made through voting or collection of signatures.

The grassroots trade union executive committee or representative of the labour collective shall decide on the timing and form of consultation on a strike and inform the labour user thereof at least one day in advance.

3. The contents needs to be consulted include:

a) The contents listed at points a, c and d clause 3 Article 174b of this Code;

b) Agreement or disagreement to go on strike".

Article 174b.**

"1. The grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective shall issue a written decision on strike and make a written petition when over 5 percent of total labourers in an enterprise or a section of an enterprise with under 300 labourers agree to go on strike or over 75 percent of the number of consulted persons in an enterprise or a section of an enterprise with 300 labourers or more.

2. A strike decision must clearly state the starting time and place for the strike and bears the signature of the representative of the grassroots trade union executive committee or of the labour collective; if it bears the signature of the representative of the grassroots trade union executive committee, it shall be appended with a seal of the trade union.

3. A written petition must contain the following principal details:

a) The collective labour disputes that have been dealt with by a competent agency or organization but the labour collective do not agree with the suggested solution;

b) The outcome of the consultation on strike;

c) Starting time of strike;

d) Place of strike;

dd) Names and addresses of contract persons.

4. At least five days before the strike, the grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective shall send three representatives at most to hand over the strike decision and the petition to the labour user, and at the same time send their copies to the provincial-level labour agency and the provincial-level labour federation.

5. By the starting time of strike already notified under the provisions of point c clause 3 of this Article, if the labour user does not accept the petition, the grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective will organize and lead the strike".

Article 174c.**

"Before and during a strike, the grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective or the labour user has the following rights:

1. To conduct negotiations or jointly request the labour agency, the labour federation and the representative of the labour user in the locality or other agencies or organizations to conduct conciliation;

2. The grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective has the right to decide:

a) To organize the strike involving all labourers in the enterprise or the section of the enterprise;

b) To amend or withdraw the strike decision and/or the petition;

c) To end the strike;

d) To request a People's Court to examine the legality of the strike or settle the right-related collective labour dispute.

3. The labour user has the right to decide:

a) To agree to all or part of the petition and notify in writing its agreement to the grassroots trade union executive committee or the representative of the labour collective;

b) To request a People's Court to examine the legality of the strike or settle the right-related

collective labour dispute".

Article 174d.**

"During a strike, labourers have following benefits:

1. Labourers who do not take part in the strike but have to stop working because of strike are paid work stoppage wages under clause 2 Article 62 of this Code and other benefits as provided for by the labour law.

2. Labourers who take part in the strike are not paid salaries and other benefits as provided for by law, unless otherwise agreed by the two parties.

3. Trade union cadres, apart from the time spent under clause 2 Article 155 of this Code on trade union work, are entitled to take a paid leave of at least three days for taking part in settling the collective labour dispute in the enterprise".

Article 174d.**

"The following acts are prohibited prior to, during and after strikes:

1. Preventing labourers from exercising their right to go on strike, provoking, inciting or forcing labourers to go on strike; preventing non- strikers from going to work;

2. Resorting to violence; damaging machines, equipment and property of the enterprise;

3. Violating public order and safety;

4. Terminating labour contracts or imposing labour discipline on labourers or strike leaders or transferring labourers or strike leaders to other jobs or other locations for their preparation for waging a strike or involvement in a strike;

5. Revenging labourers for going on strike or leading strikes;

6. Unilateraly terminating the enterprise's operation in order to resist the strike;

7. Taking advantage of strikes for committing illegal acts".

Article 175.**

Strikes are not allowed in enterprises providing public services and products and enterprises that are essential for the national economy or national security and defense as stipulated by the Government. State management agencies shall organize periodical dialogues with representatives of labour collectives and labour users of these enterprises in order to provide timely assistance and deal with their legitimate concerns and demands. Collective labour disputes arising in these enterprises shall be settled by the labour arbitration council. Either or both of the parties to a dispute has or have the right to request settlement by a People's Court if it/they does/do not agree with the decision of the labour arbitration council.

Article 176.**

"When the Prime Minister sees that the strike may seriously endanger the national economy and public interests, he/she may decide to postpone or suspend a strike and assign a competent state agency or organization to settle it.

The Government shall provide regulations on the postponement or suspension of strikes and settlement of the interests of labour collectives".

Article 176a.**

"1. During a strike or within three months since the date of termination of a strike, any party may submit a written request to a Court for examination of the legality of the strike.

2. The written request must contain the following principal details:

a) Date of the request;

b) Name of the People's Court receiving the request;

c) Name and address of the requester;

d) Full names and addresses of leaders of the strike;

đ) Name and address of the labour user;

e) Name and address of the enterprise where the labour collective go on strike;

g) Issues to be settled by the Court;

h) Other information that the requester considers necessary for the settlement.

3. The written request shall be signed by the requester or his/her authorized representative. If it is filed by the grassroots trade union Executive Committee or the labour user, it shall be appended with the seal of that organization.

4. The written request shall be attached with copies of the strike decision, the petition, the conciliation decision or record of the competent agency or organization that has resolved the collective labour dispute, documents and evidences necessary for the consideration of the legality of the strike".

Article 176b.**

"Procedures for submitting and processing written requests, the obligation to supply documents and evidences for the Court to consider and decide on the legality of strikes are as provided for by the Civil Procedure Code".

Article 177.**

"1. The provincial-level People's Court of the locality where the strike takes place has jurisdiction to consider the legality of the strike.

2. The Court of Appeals under the Supreme People's Court has jurisdiction to settle complaints about decisions of provincial-level People's Courts on the legality of strikes".

Article 177a.**

"1. The panel for consideration of the legality of a strike comprises three judges.

2. The panel for settlement of a complaint about the decision on the legality of a strike also comprises three judges".

Article 177b.**

"Procedure-conducting bodies, procedure-conducting persons and the replacement of procedure-conducting persons are as provided for by the Civil Procedure Code".

Article 177c.**

"1. Upon receipt of a written request, the Court President shall assign a judge to deal with the written request.

2. Within five working days since the date of receipt of the written request, the assigned judge shall make one of the following decisions:

a) To consider the legality of the strike;

b) To stop consideration of the legality of the strike.

3. Within three working days from the date of issuance of the decision to consider the legality

of a strike or stop consideration of the legality of a strike, the Court shall send its decision to the two parties to the dispute".

Article 177d.**

"The Court shall stop consideration of the legality of a strike in the following cases:

1. The requester withdraws the written request;

2. The two parties to the dispute negotiate with each other successfully and file a written request with the Court to stop its consideration".

Article 177đ.**

"1. Within five working days from the date of issuance of the decision to consider the legality of a strike, the Court shall open a hearing to consider the legality of the strike.

2. A hearing to consider the legality of a strike shall be attended by:

a) The panel for consideration of the legality of the strike chaired by the assigned judge;

b) Representatives of the two parties to the dispute;

c) Representatives of agencies and organizations as requested by the Court".

Article 177e.**

"1. The postponement of a hearing to consider the legality of a strike is as provided for by the Civil Procedure Code.

2. The duration of postponement of a hearing to consider the legality of a strike must not exceed three working days".

Article 177g.**

"The process of considering the legality of a strike is as follows:

1. The judge who chairs the panel for consideration of the legality of the strike gives a presentation on the preparation and process of the strike;

2. Representatives of the two parties give their own views;

3. The chairman of the panel for consideration of the legality of the strike may request representatives of the agencies and organizations attending the hearing to express their opinions;

4. The panel for consideration of the legality of the strike discusses and decides by majority".

Article 178.**

"1 The decision of the Court on the legality of a strike must state whether the strike is legal or illegal.

If concluding that the strike is illegal, the decision must explain the illegality of the strike. In this case, the labour collective shall immediately stop going on strike and return to work within one day after the decision is announced by the Court.

2. For a right-related collective labour dispute, the involved parties are entitled to lodge a lawsuit to request the Court to settle their case in accordance with the civil procedure law.

3. The decision of the Court as stipulated in clause 1 of this Article takes immediate effect and shall be sent to both parties to the dispute. The decision shall also be sent to the People's Procuracy of the same level within five working days after the date of its issuance".

Article 179.**

"1. After the Court issues a decision concluding that the strike is illegal, if labourers refuse to stop going on strike or return to work, they shall, depending on the seriousness of their violation, be

disciplined in accordance with the labour law.

If the illegal strike causes damage to the labourer user, organizations and individuals going on strike at fault shall pay compensation for such damage in accordance with law.

2. Those who take advantage of a strike to cause public disorder, damage machinery, equipment and property of the enterprise; those who commit acts of obstructing the exercise of the right to go on strike, provoking, inciting or forcing labourers to go on strike; or those who commit acts of revenging strikers or strike leaders shall, depending on the seriousness of their violations, be administratively handled or examined for penal liability; if causing any damage, they shall pay compensation therefor in accordance with law.

3. While settling a strike, if the Court detects the labour user who commits law-breaking acts, it shall request competent agencies to handle these acts in accordance with law".

Article 179a.**

"1. Within three working days after the Court announces the decision on consideration of the legality of a strike, the two parties may file written appeals with the Court of Appeals under the Supreme People's Court against this decision.

2. As soon as it receives the written appeal, the Court of Appeals under the Supreme People's Court shall request in writing the Court that has considered the legality of the strike to transfer the case file to it for consideration and settlement.

3. Within three working days after receiving the written request, the Court that has considered the legality of the strike shall transfer the whole case file to the Court of Appeals under the Supreme People's Court for consideration and settlement.

4. Within five working days after receiving the file on the consideration of the legality of the strike, a group of three judges designated by the President of the Court of Appeals under the Supreme People's Court shall proceed with settling the appeal. The decision of the Court of Appeals under the Supreme People's Court is final on the legality or illegality of the strike".

Chapter XV
LABOUR ADMINISTRATION

Article 180.

Labour administration by the State includes the following main functions:

1. To identify the current status and development of labour supply and demand as the inputs for formulating national policies, plans or projects on human resources, distribution and utilization of labour in the overall social context;

2. To promulgate laws and regulations and to provide guidance for their enforcement;

3. To draw up and implement national programs for employment, re-allocation of labour force for new economic zones, and for employment in foreign countries;

4. To determine policies concerning remuneration of labour, social insurance, occupational safety and health, and other policies in the labour and social field; and policies concerning the development of labour relations within enterprises;

5. To organize and carry out scientific research on labour and social matters, and to collect statistics and information on labour and the labour market, and on the living standards and income levels of workers;

6. To carry out inspection and supervision of the application of labour legislation, to impose sanctions on breaches of labour laws, and to settle labour disputes in accordance with the provisions

of this Code;

7. To develop international cooperation relations with foreign countries and with international organizations in the labour field.

Article 181.*

"1. The Government assumes the unified State administration of labour in the whole country.

The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs is responsible to the Government for carrying out the state administration on labour.

Ministries, bodies at ministerial level are responsible to coordinate with Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs so as to exercise the unified state administration on labour.

2. People's Committees at all levels shall perform the state administration of labour within their respective localities. The local labour authority shall assist the People's Committees of the same level in performing the state administration of labour according to the levels of duties assigned by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs.

3. The Vietnam General Confederation of Labour and trade unions at all levels shall participate in the supervision of the State administration of labour in accordance with the provisions of the laws.

4. The representatives of employers and employer shall provide state bodies with their comments on policies, laws and other issues relating to labour relations in accordance with the provisions determined by the Government".

Article 182.*

"Within 30 days of the date of starting business, the employer shall declare the number of workers employed and subsequently during the period operation, shall report to the local labour authority on changes in the labour situation of the enterprise, according to the regulations issued by the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs. Within 30 days of the enterprise's ceasing its activities, the employer must submit a report on termination of employment of labour to the local labour authority.

The employer must establish and keep labour records, wage records and social security records".

Article 183.*

"Employees shall be issued with individual labour books and social security books in accordance with the provisions of laws".

Article 184.*

"1. The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs assumes the unified state administration of overseas employment.

2. The People's Committees of provinces and centrally-run cities shall carry out the state administration of overseas employment within their respective localities.

3. The authority on labour of provinces and centrally-run cities shall issue work permits to foreigners working in Vietnam as stipulated in the clause 1 Article 133 of this Code".

Chapter XVI

STATE LABOUR INSPECTION-PENALTIES FOR BREACHES OF LABOUR LAWS

Section I

STATE LABOUR INSPECTION

Article 185.*

"The State Labour Inspection shall fulfill the functions of inspection on labour policies,

occupational safety and occupational hygiene.

The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs and the local labour authority carry out the state labour inspection".

Article 186.*

"The State Labour Inspection has the following main duties;

1. To carry out inspection of the compliance with statutory provisions on labour, occupational safety and occupational hygiene;

2. To inquire into work accidents and violations of stipulated standards on occupational hygiene;

3. To take part in developing and guiding the application of the system of standards and different regulations on occupational safety and hygiene;

4. To deal with complaints and grievances on labour affairs in accordance with laws;

5. To make decisions within its competence and submit recommendations to other competent authorities in dealing with breaches of labour laws".

Article 187.

While carrying out their functions of inspection, labour inspectors shall have the power:

1. To inspect and investigate any place liable to inspection within their competence, at any time without advance notice;

2. To require the employer and other persons concerned to supply information, data and documents relevant to inspection or investigation work;

3. To receive and deal with grievances and complaints concerning breaches of labour laws, in accordance with the provisions of the laws;

4. To decide on temporary suspension of the use of machinery, equipment, work places, which show imminent danger of, work accidents or serious pollution of the working environment. The labour inspector shall bear personal responsibility for his decision and has the duty to report immediately to the competent authorities.

Article 188.

Labour inspectors shall not have any personal interests, either direct or indirect, relating to the matters and persons covered by the inspection. Labour inspectors even after their termination of duty are obliged not to reveal any secret that has come to their knowledge in the course of their duties and to keep absolutely confidential all sources of complaint.

Article 189.

While carrying out their functions of inspection, labour inspectors shall cooperate closely with the Executive Committee of the trade union. In case the matters under inspection are related to scientific, technical or other professional and specialized fields, appropriate specialists and highly qualified experts may be invited for consult. The inspection of machinery, equipment and stores must be carried out in the presence of the employer and of persons directly in charge of the items in question.

Article 190.

Labour inspectors' decisions are given directly to the persons concerned and must clearly indicate the date of their taking effect, the date of completion of execution and also the date of follow-up inspection, if necessary.

Labour inspectors' decisions are binding and must be implemented.

Persons to whom the decision is applied shall have the right to appeal to the competent authorities while duly executing the decision of labour inspectors.

Article 191.

1. The Government shall make regulations on the organization and operation of State Labour Inspection.

"2. The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs shall be responsible for organizing the system of State Labour Inspection; for prescribing criteria for the recruitment, appointment, transfer, discharge and dismissal of labour inspectors; for issuing inspector cards; and for setting schedules for periodical or extraordinary reporting and for establishing other necessary systems and procedures".(*)

3. The inspection of occupational safety and hygiene in the fields of; radiation work; oil and gas exploitation; means of transportrtion by rail, water, road, or air, and in establishments of the armed forces, shall be carried out by the State administrative organs of the respective branches, in coordination with the State Labour Inspection.

Section II

PENALTIES

Article 192.

Any person acting in breach of the provisions of this Code shall, according to the degree of infringement, be liable to the following penalties; warning, fine, suspension or withdrawal of permits or license, obligation of compensation, forced closing down of the enterprise, or prosecution for penal responsibility in accordance with the provisions of the laws.

Article 193.

Any person who obstructs, bribes or takes revenge on the competent authorities as stipulated in this Code while they are carrying out their duty shall, according to the degree of offence, be liable to disciplinary or administrative sanctions, or be prosecuted for penal responsibility in accordance with the provisions of the laws.

Article 194.

Owners of enterprises must bear responsibility under civil law in respect of the decisions of the competent authorities, which impose penalties according to the law, on the director, the manager, or the legal representatives of the enterprise for breaches of labour laws in the exercise of labour management.

Liability of the persons concerned to payment of compensation to the enterprise shall be resolved in accordance with the Regulations or work rules of the enterprise or with the contract of responsibility entered into by the parties concerned or with the provisions of the laws.

Article 195.

The Government shall stipulated administrative penalties for breaches of labour laws.

Chapter XVII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 196.

The provisions of this Code shall apply to labour contracts, collective agreements and other lawful agreements, which were signed before the coming into force of this Code. Agreements providing

for conditions more favourable to the workers than those provided for in this Code shall continue to be implemented. Agreements, which are not consistent with the provisions of this Code, must be amended and supplemented accordingly.

Article 197.

This Labour Code shall come into force on 1 January 1995.

All previous provisions contrary to this Code are hereby replaced.

Article 198.

The Standing Committee of the National Assembly and the Government shall elaborate and give guidelines for the implementation of this Code.

** Law amending and supplementing a number of articles of the Labour Code (No. 35/2002/QH10 dated 02 April 2002) take effect dated 01 January 2003;*

*** Law amending and supplementing a number of articles of the Labour Code (No. 74/2006/QH11 dated 29 November 2006) take effect dated 01 July 2007;*

**** Law amending and supplementing a number of articles of the Labour Code (No. 84/2007/QH11 dated 02 April 2007) take effect dated 11 April 2007;*

NATIONAL ASSEMBLY
No. 60-2005-QH11

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

LAW
ON
ENTERPRISES

Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam as amended and upplemented by Resolution 51-2001-QH10 dated 25 December 2001 of Legislature X of the National Assembly at its 10th session.

This Law provides for enterprises.

CHAPTER I
General Provisions

Article 1 *Governing scope*

This Law provides for the establishment, management organization and operation of limited liability |companies, shareholding companies, partnerships and private enterprises in all economic sectors (hereinafter referred to as enterprises); provides for corporate groups.

Article 2 *Applicability*

1. Enterprises of all economic sectors.

2. Organizations and individuals involved in the establishment, management organization and operation of the enterprises.

Article 3 *Application of the law on Enterprises, international treaties and relevant legislation*

1. The establishment, management organization and operation of enterprises in all economic sectors shall comply with this Law and other relevant provisions of the law.

2. in special cases where the establishment, management organization and operation of an enterprise are regulated by another law, the provisions of such law shall apply.

3. If an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member contains provisions which are different from the provisions in this Law, the provisions of such international treaty shall apply.

Article 4 *Interpretation of terms*

In this Law, the following terms shall be construed as follows:

1. *Enterprise* means an economic organization having its own name, having assets and a stable transaction office, and having business registration in accordance with law for the purpose of conducting business operations.

2. *Business* means the continuous conduct of one, several or all of the stages of the investment process, from production to sale of products or provision of services in the market for profits.

3. *Valid documents* mean documents comprising all papers as re quired by this Law, providing all information as required by law.

4. *Capital contribution* means the transfer of assets into a company so as to become the owner

or a joint owner of the company. Capital contribution may be in the form of Vietnamese currency, freely convertible foreign currency, gold, value of land use rights, value of intellectual property rights, technology, technical know how, or other assets recorded in the charter of the company as being contributed by the members to form the capital of the company.

5. *Share of capital contribution* means the ratio of capital contributed by the owner or the joint owners of the company to the charter capital.

7. *Legal capital* means the minimum amount of capital required by law for the establishment of an enterprise.

8. *Voting capital* means the amount of capital contribution or shares entitling the owner to vote on matters which fall under the powers to decide of the Members' Council or the General Meeting of Shareholders.

9. *Dividend* means the amount of net profits distributed to each share in cash or in the form of other assets from the remaining profits of the company after discharge of financial obligations.

10. *Founding member* means a person contributing capital and involved in formulating, approving and signing the first charter of a limited liability company or partnership.

11. *Shareholder* means a person holding at least one share already issued by the shareholding company. *Founding shareholder* means a shareholder involved in formulating, approving and signing the first charter of a shareholding company.

12. *Unlimited liability partner 1* means a partner who is liable for the obligations of the partnership to the extent of all his or her assets.

13. *Manager of an enterprise* means the owner or director of a private enterprise, unlimited liability: partner of a partnership, chairman of the Members' Council, chairman of a company, a member of the Board of Management, director or general director and other managerial positions as stipulated in the charter of a company.

14. *Authorized representative* means an individual who is authorized in writing by a member or shareholder being an organization of a limited liability company or shareholding company to exercise its rights in the company in accordance with this Law.

15. A company shall be deemed to be a parent company of another company in one of the following cases:

(a) Holding over fifty (50) per cent of the charter capital of or of total ordinary shares already issued by such company;

(b) Having the right to directly or indirectly appoint a majority or all of members of the board of management, director or general director of such company;

(c) Having the right to decide on amendment or addition to the charter of such company.

16. *Re-organization of an enterprise* means the division, separation, merger, consolidation or conversion of an enterprise.

17. *Related person* means organization or persons related directly or indirectly to an enterprise in the following cases:

(a) A parent company, the managers of the parent company and the person who has the power to appoint such managers, and a subsidiary company;

(b) A subsidiary company and *a* parent company;

(c) A person or a group of persons being able to control the decision-making process and operations of such enterprise through the management bodies of the enterprise;

(d) A manager of the enterprise;

(dd) Husband, wife, father, adoptive father, mother, adoptive mother, children, adopted children, siblings of any manager of an enterprise, any member, or any shareholder holding a share of capital contribution or controlling share;

(e) An individual who is authorized to act as the representative of the persons stipulated in paragraphs (a), (b), (c), (d) and (dd) of this clause;

(g) An enterprise in which the persons as stipulated in paragraphs (a), (b), (c), (d), (dd),

(e) and (h) of this clause holding shares to the level that they can control the decision-making process of the management bodies of such enterprise;

(h) Any group of persons who agree to co-ordinate to take over shares of capital contribution, shares or interests in the company or control the decision-making process of the company.

18. *Portion of State owned capital contribution* means the portion of capital contribution invested from the State Budget and other capital sources of the State of which a State body or economic organization acts as the representative of the owner; *State owned shares* mean shares for which payment is made with capital from the State Budget or other State capital sources of which a State body or economic organization acts as the representative of the owner.

19. *Market price of the share of capital contribution or shares* means the transaction price on the securities market or price determined by a professional valuation organization.

20. *Nationality of an enterprise* means the nationality of the country or territory in which the enterprise is established and registers its business.

21. *Residence address* means the registered address of the head offices in the case of organizations; registered address of permanent residence or address of the work place or other address of an individual who has registered such address with the enterprise as the contact address.

22. *State owned enterprise* means an enterprise in which the State owns over fifty (50) per cent of the charter capital.

Article 5 *State guarantees for enterprises and owners of enterprises*

1. The State shall recognise the long term existence and development of types of enterprise provided for in this Law, ensure the equality of enterprises before the law, regardless of their form of ownership and economic sector; recognise the lawful profit-making nature of business activities.

2. The State shall recognise and protect the ownership of assets, investment capital, income and other lawful rights and interests of an enterprise and its owner.

3. The lawful assets and investment capital of an enterprise and its owner shall not be nationalized or expropriated by administrative action.

Where the State acquires or requisitions the assets of an enterprise for essential reasons of national defence or security and in the national interest, the enterprise shall be paid or compensated at the market price determined at the time of declaration of the acquisition or requisition. The payment or compensation must ensure the interest of the enterprise without discrimination between forms of enterprise.

Article 6 *Political organizations and socio-political organizations in enterprises*

1. Political organizations and socio-political organizations in enterprises shall operate within

the framework of the Constitution, the laws and the regulations of respective organizations which are consistent with law.

2. An enterprise shall be obliged to respect and facilitate its employees to establish and participate in activities of organizations stipulated in clause 1 of this article.

Article 7 *Lines of business and business conditions*

1. Enterprises in all economic sectors shall have the right to conduct lines of business which are not prohibited by law.

2. With respect to lines of business which are subject to conditions stipulated by the law on investment or relevant legislation, an enterprise shall be only allowed to conduct such lines of business if it satisfies all of the stipulated conditions. Business condition means a requirement which an enterprise must satisfy or perform when it conducts a specific line of business and which shall be demonstrated by way of a business licence, certificate of satisfaction of conditions for business, practicing certificate, certificate of professional indemnity insurance, requirement for legal capital or other requirements.

3. Business activities adversely affecting national defence, security, social order and safety, historical, cultural and ethical traditions, fine customs and traditions of Vietnam and the people's health or deteriorating natural resources or destroying the-environment shall be prohibited. The Government shall specify the list of prohibited lines of business.

4. The Government shall periodically review and reassess all or part of business conditions; shall abolish or propose the abolishment of conditions which no longer are suitable; shall amend or propose the amendment of unreasonable conditions; shall issue or propose the issuance of new business conditions in accordance with the requirements of State administration.

5. Ministries, ministerial equivalent bodies, people's councils and people's committees at all levels shall not be permitted to stipulate conditional lines of business and business conditions.

Article 8 *Rights of enterprises*

1. To conduct business autonomously; to take initiative in selecting the line of business and area for investment and the form of investment, to take initiative in expanding the scope and lines of business; to be encouraged and facilitated by and to enjoy favorable treatment of the State to participate in production and supply of public services and products.

2. To select the form and manner of raising, allocating and using capital.

3. To take initiative in seeking markets and customers and signing contracts.

4. To conduct import and export business.

5. To recruit, employ and use labour in accordance with business requirements.

6. To take initiative in applying modern technology and science in order to improve business efficiency and competitiveness.

7. To decide autonomously on business affairs' and internal relations.

8. To possess, use and dispose of assets of the enterprise.

9. To refuse any demand for supply of any resources not sanctioned by law.

10. To lodge complaints and denunciations in accordance with the law on complaints and denunciations.

11. To participate directly or via the authorized representative in legal proceedings in accordance

with law.

12. Other rights as provided for by the law.

Article 9 *Obligations of enterprises*

1. To conduct business strictly in accordance with the lines of business recorded in the business registration certificate; to satisfy business conditions in accordance with law if it conducts a conditional line of business.

2. To organize accounting works, to prepare and submit truthful and accurate financial statements on time in accordance with the law on accounting.

3. To register tax code, declare and pay taxes and to perform other financial obligations as provided for by law.

4. To ensure rights and interests of employees in accordance with labour legislation; to implement the regimes of social insurance, medical insurance and other insurance for employees in accordance with the law on insurance.

5. To ensure and be responsible for the quality of goods or services in accordance with registered or published standards.

6. To perform the regime of statistics in accordance with the law on statistics; to periodically report fully information relating to the enterprise and its financial position in the stipulated forms with the authorized State body; to amend and add in a timely manner the information upon discovery of any inaccurate or incomplete declaration or report of information.

7. To comply with the law on national defence, security, social order and safety, protection of natural resources and the environment, protection of historical and cultural sites and places of interests.

8. [To perform] Other obligations as provided for by law.

Article 10 *Rights and obligations* of enterprises *involved in production or provision of public services or products*

1. The rights and obligations specified in articles 8 and 9 and in other relevant provisions of this Law.

2. To conduct cost accounting and be entitled to cost recovery at the price for tender implementation or collect charges for provision of services in accordance with the regulations of the authorized State body.

3. To be guaranteed an appropriate period for production and supply of products or provision of services in order to recover its investment capital and gain reasonable profits.

4. To produce and supply products or provide services in correct quantity and quality and on time as agreed at the price or charge rate stipulated by the authorized State body.

5. To ensure that the same equitable and favorable conditions are applicable to all types of customers.

6. To be responsible before the law and customers for quantity, quality, terms of supply and prices, charges for supply of products or provision of services.

Article 11 *Prohibited practices*

1. To issue business registration certificates to persons not satisfying the conditions or refusing to issue business registration certificates to persons satisfying the conditions stipulated in this Law; to cause any delay, trouble, obstruction, or hassle to persons requesting business registration or business activities of enterprises.

2. To conduct business in the form of an enterprise in accordance with this Law without carrying out business registration, or to continue to conduct business after the business registration certificate has been revoked.

3. To declare dishonestly or inaccurately the contents of the business registration documents; to declare dishonestly, inaccurately or in an untimely manner the alterations to the business registration documents.

4. To declare wrongly the registered capital or failing to contribute capital in full and on time as registered; to deliberately value assets contributed as capital not at their actual value.

5. To operate illegally or to deceive; to conduct prohibited lines of business.

6. To conduct conditional lines of business without satisfying all the business conditions stipulated by law.

7. To prevent owners, members or shareholders from exercising their rights in accordance with this Law and the charter of the company.

8. Other prohibited practices as stipulated by law.

Article 12 *Document retention regime of enterprises*

1. Subject to the form of enterprise, an enterprise must retain the following documents:

(a) Charter of the company; amendments of and additions to the charter of the company; internal management rules of the company; and register of members or register of shareholders;

(b) Business registration certificate; certificate of protection of industrial property rights; certificate of registration of product quality; other licences and certificates;

(c) Documents and papers certifying ownerships of assets of the company;

(d) Minutes of meetings of Members' Council, General Meetings of Shareholders and the Board of Management; decisions of the enterprise;

(dd) Prospectus for issue of securities;

(e) Reports of the Inspection Committee, conclusions of inspection bodies, conclusions of independent auditing organizations;

(g) Books of accounts, accounting records, annual financial statements;

(h) Other documents as stipulated by law.

2. An enterprise must retain the documents referred to in clause 1 of this article at its head office; the documents shall be retained for the duration prescribed by law.

CHAPTER II

Establishment and Business Registration

Article 13 *Right to establish, contribute capital, purchase shares and manage enterprises*

1. Vietnamese organizations or individuals and foreign organizations or individuals shall have the right to establish and manage enterprises in Vietnam in accordance with this Law, except for the cases set out in clause 2 of this article.

2. The following organizations and individuals shall not have the right to establish and manage enterprises in Vietnam:

(a) State bodies, units of people's armed forces of Vietnam using State assets to establish business enterprises to make profits for their own bodies or units;

(b) State officials and employees in accordance with the law on State officials and employees;

(c) Officers, non-commissioned officers, career servicemen, national defence workers in bodies and units of the People's Army of Vietnam; officers, career noncommissioned officers in bodies and units of the People's Police;

(d) Management personnel, professional management personnel in enterprises with one hundred (100) per cent State owned capital, except for those appointed to be authorized representatives to manage the State's share of capital contribution in other enterprises;

(dd) Minors; persons whose capacity for civil acts is restricted or lost;

(e) Persons serving prison sentences or who are prohibited by a court from conducting business;

(g) Other cases as stipulated by the law on bankruptcy.

3. Organizations and individuals shall have right to purchase shares of shareholding companies and contribute capital to limited liability companies and partnerships in accordance with this Law, except for the cases stipulated in clause 4 of this article.

4. The following organizations and individuals shall not be allowed to purchase shares of shareholding companies and contribute capital to limited liability companies and partnerships in accordance with this Law:

(a) State bodies, units of people's armed forces of Vietnam using State assets to contribute capital to enterprises to make profits for their own bodies and units;

(b) Those who may not contribute capital to enterprises in accordance with the law on State officials and employees.

Article 14 *Contracts [signed] prior to business registration*

1. A member, founding member or an authorized representative may sign contracts for the purpose of the establishment and operation of the enterprise prior to business registration.

2. Where the enterprise is established, the enterprise shall assume the rights and obligations arising from the signed contracts referred to in clause 1 of this article.

3. Where the enterprise is not established, the person(s) who signed the contracts under clause 1 of this article shall be liable or jointly liable for the performance of such contracts

Article 15 *Procedures for registration of business*

1. The founder of an enterprise shall submit all of the business registration documents as prescribed by this Law to the competent business registration body and shall be responsible for the accuracy and truthfulness of the business registration documents.

2. A business registration body shall be responsible for considering the business registration documents and shall issue a business registration certificate within a time-limit of ten (10) working days from the date of receipt of such documents; where the business registration certificate is refused, the founder of the enterprise must be notified in writing. The notice must specify the reasons and the amendments or additions required.

3. Business registration bodies shall consider and be responsible for the regularity of business registration documents upon issue of business registration certificates; may not require the founder of an enterprise to submit additional documents not provided in this Law.

4. The time-limit for issuance of a business registration certificate attached to a specific investment project shall be subject to the law on investment.

Article 16 *Business registration documents for private enterprises*

1. Request for business registration in the standard form published by the authorized business registration body.

2. Copy of people's identity card, passport or other lawful personal identification.

3. Document of an authorized body or organization certifying the legal capital in respect of enterprises conducting lines of business for which legal capital is required by law.

4. Practicing certificates of the director and other individuals in respect of enterprises conducting lines of business for which a practicing certificate is required by law.

Article 17 *Business registration documents for partnerships*

1. Request for business registration in the standard form published by the authorized business registration body.

2. Draft charter of the company3.

3. List of partners4, copy of people's identity card, passport or other lawful personal identification of each partner.

4. Document of an authorized body or organization certifying the legal capital in respect of enterprises conducting lines of business for which legal capital is required by law.

3 Phillips Fox Note: The literal Vietnamese term for "partnership" is "partnership company".

4 Phillips Fox Note: This is the same term in Vietnamese as "member" of a limited liability company.

5. Practicing certificates of unlimited liability partners and other individuals in respect of partnerships conducting lines of business for which a practicing certificate is required by law.

Article 18 *Business registration documents for limited liabilities companies*

1. Request for business registration in the standard form published by the authorized business registration body.

2. Draft charter of the company.

3. List of members and the following attached documents:

(a) With respect to members being an individual, a copy of people's identity card, of passport or other lawful personal identification;

(b) With respect to members being an organization, a copy of the establishment decision, business registration certificate or other equivalent document; power of attorney, people's identity card, of passport or other lawful personal identification of the authorized representative.

With respect to members being a foreign organization, a copy of the business registration certificate which is certified by the body at which the organization has made the registration within three months before the date of submission of the business registration documents.

4. Document of an authorized body or organization certifying the legal capital in respect of enterprises conducting lines of business for which legal capital is required by law.

5. Practicing certificates of the director or general director and other individuals in respect of enterprises conducting lines of business for which a practicing certificate is required by law.

Article 19 *Business registration documents for shareholding companies*

1. Request for business registration in the standard form published by the authorized business

registration body.

2. Draft charter of the company.

3. List of founding shareholders and the following attached documents:

(a) With respect to shareholders being an individual, a copy of people's identity card, passport or other lawful personal identification;

(b) With respect to shareholders being an organization, a copy of the establishment decision, business registration certificate or other equivalent document of the organization; power of attorney, people's identity card, passport or other lawful personal identification of the authorized representative. With respect to a shareholder being a foreign organization, a copy of the business.

Registration certificate must be certified by the body at which the organization registered within three months before the date of submission of the business registration documents.

4. Document of an authorized body or organization certifying the legal capital in respect of enterprises conducting lines of business for which legal capital is required by law.

5. Practicing certificates of the director or general director and other individuals in respect of enterprises conducting lines of business for which a practicing certificate is required by law.

Article 20 *Documents, procedures, conditions for and contents of business or investment registration of foreign investors making the first investment in Vietnam*

Documents, order, procedures, conditions for and contents of business or investment registration of foreign investors making the first investment in Vietnam shall be subject to this Law and the law on investment. The investment certificate shall also be the business registration certificate.

Article 21 *Contents of requests for business registration*

1. Name of the enterprise.

2. Address of the head office of the enterprise; telephone number, facsimile number, email transaction address (if any).

3. Lines of business.

4. Charter capital in the case of a company, or initial investment of the owner of the enterprise in the case of a private enterprise.

5. Share of capital contribution of each member in the case of a limited liability company or a partnership; number of shares of founding shareholders, classes of shares, face value of shares and total number of shares of each class which may be offered for sale in the case of a shareholding company;

6. Full name, signature, permanent address, nationality and number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of the owner of the enterprise in the case of a private enterprise; of the company owner or of the authorized representative of the company owner in the case of a one member limited liability company; of members or of the authorized representative of members in the case of a limited liability company with two or more members; of the founding shareholders or of the authorized representative of the founding shareholders in the case of a shareholding company; of unlimited liability partners in the case of a partnership.

Article 22 *Contents of the charter of a company*

1. Name, addresses of the head office, branch, representative office.

2. Lines of business.

3. Charter capital; method of increasing and reducing the charter capital.

4. Full names, addresses, nationality and other basic characteristics of all unlimited liability partners in the case of a partnership; of the company owner or of members in the case of a limited liability company; of founding shareholders in the case of a shareholding company.

5. Share of capital contribution and its value of each member in the case of a limited liability company or a partnership; number of shares subscribed for by founding shareholders, face value of shares and total number of shares of each type which may be offered for sale in the case of a shareholding company;

6. Rights and obligations of members in the case of a limited liability company or a partnership; of shareholders in the case of a shareholding company;

7. Management and organizational structure;

8. Legal representative in the case of a limited liability company or a shareholding company;

9. Procedures for passing resolutions of the company; rules for resolution of internal disputes;

10. Bases and method of calculating remuneration, wages and bonuses of managers and members of the inspection committee or of inspectors.

11. Circumstances in which a member may require the company to redeem its share of capital contribution in a limited liability company or shares in a shareholding company;

12. Rules for distribution of after tax profits and dealing with losses in the business;

13. Cases of dissolution, procedures for dissolution and procedures for liquidation of the assets of the company;

14. Procedures for amendments of or additions to the charter of the company;

15. Full names and signatures of all unlimited liability partners in the case of a partnership; of the legal representative, of the company owner, of members or of the authorized representative in the case of a limited liability company; of the legal representative of founding shareholders in the case of a shareholding company.

16. Other matters as agreed by the members or shareholders but may not be inconsistent with provisions of the law.

Article 23 *List of members of a limited liability company or partnership, list of founding Shareholders of a shareholding company*

The list of members of a limited liability company or partnership, the list of founding shareholders of a shareholding company must be prepared in the standard form published by the business registration body and contain the following main particulars:

1. Full names, addresses, nationalities, permanent addresses and other basic characteristics of members in the case of a limited liability company or a partnership; of founding shareholders in the case of a shareholding company.

2. Share of capital contribution and its value, type of assets, quantity, value of each type of asset contributed as capital, time schedule for capital contribution by each member in the case of a limited liability company or a partnership; number of shares, type of shares, types of asset, quantity of assets, value of each asset contributed by each founding shareholder to the share capital in the case of a shareholding company;

3. Full names and signatures of the legal representative of the members or of founding

shareholders of the authorized representative in the case of a limited liability company or a shareholding company; of all unlimited liability partners in the case of a partnership.

Article 24 *Conditions for issuance of business registration certificates*

An enterprise shall be issued with a business registration certificate when it satisfies all of the following conditions:

1. Its line of business to be registered does not fall within the sectors in which business is prohibited;

2. The name of the enterprise complies with the provisions of articles 31, 32, 33 and 34 of this Law;

3. Having its head office in accordance with article 35.1 of this Law;

4. Having valid business registration documents in accordance with law;

5. Having paid in full the prescribed business registration fee in accordance with law. Business registration fees shall be determined on the basis of the number of lines of business for which business registration is made; the Government shall provide specific fee rates.

Article 25 *Contents of business registration certificates*

1. Name, addresses of the head office of the enterprise, branch or representative office;

2. Full name, permanent address, nationality and number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of the legal representative of the enterprise.

3. Full names, permanent addresses, nationalities and numbers of people's identity cards, passports or other lawful personal identification of members or founding shareholders being individuals; number of establishment decision or number of business registration of the company owner, of members or founding shareholders being organizations in the case of a limited liability company or shareholding company; full names, permanent addresses, nationalities and numbers of people's identity cards, passports or other lawful personal identification of unlimited liability partners in the case of a partnership; full name, permanent address, nationality and number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of the company owner being an individual or of the owner of a private enterprise.

4. Charter capital in the case of a limited liability company or partnership; quantity of shares and value of share capital already contributed and quantity of shares which may be offered for sale in the case of a shareholding company; initial investment in the case of a private enterprise; legal capital in the case of an enterprise conducting a line of business for which legal capital is required;

5. Lines of business.

Article 26 *Alterations to contents of business registration*

1. In the case of any changes to the name or addresses of the head office, branch, representative office, objectives and lines of business, charter capital, quantity of shares which may be offered for sale, investment capital of the owner of an enterprise, change of the legal representative of an enterprise and other matters included in the business registration documents, the enterprise must register with the business registration body within a period of ten (10) working days from the date the alteration is decided upon.

2. Where any alteration is made to the contents of a business registration certificate, the enterprise shall be issued with a new business registration certificate.

3. Where a business registration certificate is lost, damaged, burned or otherwise destroyed,

the enterprise shall be re-issued with a business registration certificate and must pay fees therefor.

Article 27 *Providing information relating to contents of business registration*

1. Within seven working days from the date of issuance of a business registration certificate or a certificate of business registration alteration, the business registration body must notify the contents of such certificate to the tax office, the statistics office, other competent State bodies at the same level, the people's committee of the' district, town or provincial city and the people's committee of the commune, ward or township where the enterprise has its head office.

2. Organizations and individuals may require the business registration body to provide information relating to business registration, issue a copy of the business registration certificate or certificate of business registration alteration or an extract of business registration and must pay fees as prescribed by law.

3. The business registration body shall be obliged to provide fully and promptly any information relating to contents of business registration required by organizations and individuals pursuant to clause 2 of this article.

Article 28 *Announcement of contents of business registration*

1. Within thirty (30) days from the date of issuance of a business registration certificate, the enterprise must cause to be published in the network of information on enterprises of the business registration body or a written or electronic newspaper in three consecutive issues the following main particulars:

(a) Name of the enterprise;

(b) Addresses of the head office of the enterprise, branch, representative office;

(c) Lines of business;

(d) Charter capital in the case of a limited liability company or partnership; quantity of shares and value of share capital already contributed and quantity of shares to be issued in the case of a shareholding company; initial investment capital in the case of a private enterprise; legal capital in the case of an enterprise engaged in a line of business for which legal capital is required.

(dd) Names, addresses, nationalities, numbers of people's identity cards, passports or other lawful personal identification of the owner, founding members or shareholders;

(e) Full name permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of the legal representative of the enterprise;

(g) Place of business registration.

2. Where any alteration is made to contents of business registration, the enterprise must announce such alteration within the time-limit and in the manner as stipulated in clause 1 of this article.

Article 29 *Transfer of ownership of assets*

1. Members of a limited liability company or partnership and shareholders of a shareholding company must transfer ownership of assets to the company for the purpose of capital contribution in accordance with the following provisions:

(a) In respect of registered assets or value of land use rights, the person contributing capital must transfer the ownership of such assets or the value of land use rights to the company by completing the procedures at the authorized State body. Registration fees shall not be payable in respect of transfer of ownership of assets contributed as capital;

(b) In respect of assets the ownership of which is not registered, capital contribution must be made by handing over assets contributed as capital, as evidenced by minutes.

The minutes of such hand-over must specify the name and address of the head office of the company; full name, permanent address, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification, number of establishment decision or registration of the person making the capital contribution; type of assets and number of units of assets contributed as capital; total value of assets contributed as capital and percentage of the total value of such assets in the charter capital of the company; date of handover; signature of the person making the capital contribution or of the authorized representative of the person making the capital contribution and the legal representative of the company;

(c) Shares or share of capital contribution in the form of assets other than Vietnamese currency, freely convertible foreign currency or gold shall be deemed to have been contributed only when the legal ownership of the assets contributed as capital has been transferred to the company.

2. Where an asset is used for the business operations of the owner of a private enterprise, the procedures for transfer of ownership to the enterprise shall not be required.

Article 30 *Valuation of assets contributed as capital*

1 Assets contributed as capital which are not Vietnamese currency, freely convertible currency or gold must be valued by members, founding shareholders or professional valuation organization.

2. Assets contributed to an enterprise upon its establishment shall be valued by members or founding shareholders on an agreed basis; where the assets contributed as capital are valued more than their actual value at the time of capital contribution, the members or founding shareholders shall be jointly responsible for debts and other property obligations of the company for an amount equal to the difference between the agreed value and the actual value of the assets contributed as capital at the time of completion of the valuation.

3. Assets contributed as capital during the course of operations shall be valued on the basis of agreement between the enterprise and the person making the capital contribution or by a professional valuation organization. Where a professional valuation organization conducts the valuation, the value of the assets contributed as capital must be accepted by the person making the capital contribution and the enterprise; where the assets contributed as capital are valued more than their actual value at the time of capital contribution, the person making the capital contribution or the valuation organization and the legal representative of the enterprise shall be jointly responsible for debts and other property obligations of the company for an amount equal to the difference between the agreed value and the actual value of the assets contributed as capital at the time of completion of the valuation.

Article 31 *Name of* enterprises

1. The name of an enterprise must be written in Vietnamese, can contain numbers and signs, must be pronounceable and contain at least the two following elements:

(a) Type of enterprise;

(b) Proper name.

2. The name of an enterprise must be written or attached at the head offices, branch, representative office of the enterprise. The name of the enterprise must be printed or written on transaction papers, documents, materials and printed matters issued by the enterprise.

3. Pursuant to the provisions in this article and articles 32, 33 and 34 of this Law, the business

registration body has the right to reject the proposed name for registration of the enterprise. The decision of the business registration body shall be final.

Article 32 *Prohibited practices in naming enterprises*

1. To use names which are identical to, or cause confusion with, the name of a registered enterprise.

2. To use the name of a State body, a unit of the people's armed forces, the name of a political organization, a socio-political organization, an occupational socio-political organization, a social organization, a socio-occupational organization as the whole or a part of the proper name of an enterprise except where such body, unit or organization so approves.

3. To use terms which contravene national historical traditions, culture, ethics and fine customs.

Article 33 *Names of enterprises written in foreign languages and abbreviated names of enterprises*

1. The name of an enterprise written in a foreign language is the name which is translated from Vietnamese into the corresponding6 foreign language. When translated into a foreign language, the proper name of an enterprise may be retained or the corresponding meaning may be translated into such foreign language.

2. The name of an enterprise in a foreign language shall be printed or written in smaller size than that of its Vietnamese name at the premises of the enterprise or on transaction papers, documents, materials and printed matters issued by the enterprise.

3. The abbreviated name of an enterprise may be an abbreviation of its Vietnamese name or its name in a foreign language.

Article 34 *Identical names and names which cause confusion*

1. Identical names mean that the name of an enterprise requesting registration, when written and pronounced in Vietnamese, is completely identical to the name of a registered enterprise.

2. The following cases shall be considered as names which cause confusion with the name of a registered enterprise:

(a) The Vietnamese name of an enterprise requesting registration is pronounced the same as the name of a registered enterprise;

(b) The Vietnamese name of an enterprise requesting registration is different from the name of a registered enterprise only by the sign "&";

(c) The abbreviated name of an enterprise requesting registration is identical to the abbreviated name of a registered enterprise;

(d) The name in foreign language of an enterprise requesting registration is identical to the name in foreign language of a registered enterprise;

(dd) The proper name of an enterprise requesting registration is different from the proper name of a registered enterprise by an ordinal number, a cardinal number or Vietnamese letters immediately after the proper name of such enterprise, except where the enterprise requesting registration is a subsidiary company of the registered enterprise;

(e) The proper name of an enterprise requesting registration is different from the proper name of a registered enterprise by the word "tan" immediately preceding or the word "moi"7 immediately after

the proper name of a registered enterprise;

(f) The proper name of an enterprise requesting registration is different from the proper name of a registered enterprise only by the words "the North", "the South", "the Central part", "the West", "the East"8 or words of similar meanings, except where the enterprise requesting registration is a subsidiary company of the registered enterprise;

Article 35 *Head office of enterprises*

1. The head office of an enterprise is the place for contact and transaction of the enterprise; must be located within the territory of Vietnam, have a definite address, including house number, street name (or alley) or name of commune, ward, township, district, provincial town, provincial city, province or city under central authority; telephone and facsimile numbers and email address (if any).

2. An enterprise must notify the business registration body of the opening hours at its head office within fifteen (15) days from the date of issue of the business registration certificate.

Article 36 *Seal of enterprises*

1. An enterprise shall have its own seal. The seal of an enterprise must be retained and preserved at the head office of such enterprise. The form and content of the seal, the conditions for having a seal made and the usage of the seal shall be in accordance with the regulations of the Government.

2. A seal is an asset of an enterprise. The legal representative of an enterprise must be responsible for the management and use of the seal in accordance with law. Where necessary and upon agreement of the seal issuing body, an enterprise may have a second seal.

Article 37 *Representative offices, branches and business locations of an enterprise*

1. A representative office shall be a dependent unit of the enterprise, having the task of acting as the authorized representative in the interests of the enterprise and protecting such interests. The organization and operations of a representative office shall be in accordance with law.

2. A branch shall be a dependent unit of the enterprise, having the task of performing all or a number of the functions of the enterprise, including the function of an authorized representative. The lines of business of the branch must conform with the lines of business of the enterprise.

3. A business location is the location where specific business activities of an enterprise are performed. A business location may be different from the registered address of the head office.

4. A branch, representative office and business location must bear the name of its enterp rise and a corresponding supplemental part identifying such branch, representative office and business locatior.

5. An enterprise shall have the right to establish branches and representative offices in Vietnam and overseas. An enterprise may establish one or more representative offices and branches in one locality by administrative boundary. The Government shall provide for the order and procedures for establishment of branches and representative offices.

CHAPTER III

Limited Liability Companies

SECTION I

Limited Liability Companies with Two or More Members

Article 38 *Limited liability companies with two or more members*

1. A limited liability company is an enterprise in which:

(a) A member may be an organization or an individual; the number of members shall not exceed fifty (50);

(b) A member shall be liable for the debts and other property obligations of the enterprise within the amount of capital that it has undertaken to contribute to the enterprise;

(c) The share of capital contribution of each member may only be assigned in accordance with articles 43, 44 and 45 of this Law;

2. A limited liability company shall have legal entity status from the date of issuance of the business registration certificate.

3. A limited liability company may not issue shares.

Article 39 *Capital contribution and issuance of capital contribution certificates*

1. Members must contribute capital in full and on time in the type of asset contributed as capital as undertaken. Where a member changes the undertaken type of asset contributed as capital, approval of the remaining members must be obtained; the company shall notify the business registration body of such change in writing within seven working days from the date of approval of the change.

The legal representative of the company must notify the business registration body in writing the progress of capital contribution within fifteen (15) days from the date undertaken for capital contribution, and must bear personal responsibility for any damage to the company and to other persons due to late notification, inaccurate, untruthful or incomplete notification.

2. Where a member fails to contribute in full and on time as undertaken, the unpaid amount shall be considered as a debt owed by that member to the company; such member must be liable for compensation for any damage arising from its failure to contribute capital in full and on time as undertaken.

3. Where any member fails to contribute in full the amount of capital as undertaken after the final time-limit as undertaken, the unpaid amount shall be dealt with in one of the following manners:

(a) One or more members agree to contribute the unpaid amount in full;

(b) Capital shall be raised from other persons to be contributed to the company;

(c) The remaining members contribute the unpaid amount in full in proportion to their share of capital contribution in the charter capital of the company.

Upon payment in full of the unpaid capital in accordance with this clause, the member who fails to contribute capital as undertaken shall automatically cease to be a member of the company and the company must register the change to its business registration in accordance with this Law.

4. Upon full payment of the share of capital contribution, a member shall be issued a capital contribution certificate by the company. A capital contribution certificate shall contain the following main particulars:

(a) Name, address of the head office of the company;

(b) Number and date of issuance of the business registration certificate;

(c) Charter capital of the company;

(d) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a member being an individual; name, permanent address, nationality, number of establishment decision or number of business registration in respect of a member being an organization;

(dd) Share of capital contribution and its value of the member;

(e) Number and date of issuance of the capital contribution certificate;

(g) Full name and signature of the legal representative of the company.

5. Where a capital contribution certificate is lost, torn, burnt or otherwise destroyed, the member shall be re-issued by the company with a capital contribution certificate.

Article 40 *Register of members*

1. A company must establish a register of members immediately after business registration. A register of members must contain the following main particulars:

(a) Name, address of the head office of the company;

(b) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a member being an individual; name, permanent address, nationality, number of establishment decision or number of business registration in respect of a member being an organization;

(c) Value of share of capital contribution at the time of contribution and share of capital contribution of each member; time of capital contribution; types of asset contributed as capital, quantity, value of each type of asset contributed as capital;

(d) Signatures of members being individuals or of legal representatives of members being organizations;

(dd) Number and date of issuance of capital contribution certificates of each member.

2. The register of members shall be retained at the head office of the company.

Article 41 *Rights of members*

1. A member of a limited liability company with two or more members shall have the following rights:

(a) To attend meetings of the Members' Council, to discuss, make recommendations and vote on the matters within the authority of the Members' Council;

(b) To have the number of votes in proportion to its share of capital contribution;

(c) To examine, sight, look up, copy or make an extract of the register of members, transaction monitoring records, books of account, annual financial statements, minutes of meetings of the Members' Council, other papers and documents of the company;

(d) To be distributed with profits in proportion to its share of capital contribution after the company has paid taxes in full and discharged all other financial obligations in accordance with law;

(dd) To be distributed with the remainder of the value of assets of the company in proportion to its share of capital contribution in the company upon dissolution or bankruptcy of the company;

(e) To be given priority in making additional capital contributions to the company upon any increase of charter capital of the company; to be entitled to assign a part or all of its share of capital contribution in accordance with this Law;

(g) To make a complaint or commence a court action against the director or general director in the event that the director or general director fails to perform fully his or her obligations and causes damage to the interests of such member or of the company in accordance with law;

(h) To dispose of its share of capital contribution by way of assignment, inheritance, donation or other methods in accordance with law and the charter of the company;

(i) Other rights stipulated in this Law and the charter of the company.

2. A member or a group of members holding more than twenty five (25) per cent of the charter capital, or a smaller percentage as stipulated in the charter of the company, except as stipulated in clause 3 of this article, shall have the right to request that a meeting of the Members' Council be convened to deal with issues within its authority.

3. Where a member of the company holds more than 75% of the charter capital and the charter of the company does not stipulate a smaller percentage as provided in clause 2 of this article, the minority members joining together shall automatically have the right as stipulated in clause 2 of this article.

Article 42 *Obligations of members*

1. To contribute in full and on time the amount of capital as undertaken and to be liable for the debts and other property obligations of the company within the amount of capital it undertakes to contribute to the company; not to withdraw the contributed capital from the company in any form, except in the cases provided in articles 43, 44, 45 and 60 of this Law.

2. To comply with the charter of the company.

3. To observe decisions of the Members' Council,

4. To perform other obligations stipulated in this Law.

5. To bear personal responsibility when performing the following acts in the name of the company:

(a) To breach the law;

(b) To conduct business or other transactions not for the interest of the company and [thereby] causing damage to other persons;

(c) To pay premature debts where the company is likely to be in financial danger.

Article 43 *Redemption of shares of capital contribution*

1. A member may demand the company to redeem its share of capital contribution if such member votes against a decision of the Members' Council on the following issues:

(a) Amendment of or addition to the provisions of the charter of the company relating to the rights and obligations of members and of the Members' Council;

(b) Re-organization of the company;

(c) Other cases stipulated in the charter of the company.

The demand for redemption of shares of capital contribution must be made in writing and sent to the company within fifteen (15) days from the date on which a decision is passed on an issue stipulated in sub-clauses (a), (b) and (c) of this clause.

2. Where a member makes a demand as stipulated in clause 1 of this article and a price cannot be agreed, the company must redeem the share of capital contribution of such member at the market price or at the price calculated in accordance with the provisions of the charter of the company within fifteen (15) days from the date of receipt of such demand. Payment may only be made if, after the full payment for such redeemed share of capital contribution, the company is still able to meet all debts and other property obligations

3. Where the company does not redeem the share of capital contribution as stipulated in clause 2 of this article, such member shall have the right to assign its share of capital contribution to another member or a non-member.

Article 44 *Assignment of shares of capital contribution*

Except for the case stipulated in clause 6 of article 45 of this Law, a member of a limited liability company with two or more members shall have the right to assign a part or all of its share of capital contribution to other persons in accordance with the following provisions:

1. A member wishing to assign a part or all of its share of capital contribution] must offer to sell such share of capital contribution to all other members in proportion to their shares of capital contribution in the company on the same terms;

2. Assignment to non-members shall only be permitted where the other members of the company do not purchase or do not purchase in full within thirty (30) days from the offering date.

Article 45 *Dealing with shares of capital contribution in other cases*

1. In the case of a member being an individual who is dead or who is declared dead by a court, his or her heir by will or by law shall be a member of the company.

2. In cases where the capacity for civil acts of a member is restricted or lost, the rights and obligations of such member in the company shall be exercised by his or her guardian.

3. The share of capital contribution of a member shall be redeemed by the company or assigned in accordance with articles 43 and 44 of this Law in the following cases:

(a) An heir does not wish to become a member;

(b) A donee as stipulated in article 5 of this clause is not approved by the Members' Council to become a member;

(c) A member being an organization is dissolved or bankrupt.

4. Where a member being an individual dies intestate or where his or her heir disclaims the inheritance or the right to inherit is deprived, such share of capital contribution shall be dealt with in accordance with provisions of civil legislation.

5. A member may donate a part or all of its share of capital contribution in the company to other persons.

Where the donee is a person of blood relations [with such member] up to the third generation, the donee shall automatically become a member of the company. In other cases, the donee shall only become a member of the company upon approval of the Members' Council.

6. Where a member uses its share of capital contribution to pay a debt, the payee may use such share of capital contribution in either of the two following manners:

(a) To become a member of the company upon approval of the Members' Council:

(b) To offer for sale and assign such share of capital contribution in accordance with article 44 of this Law.

Article 46 *Organizational and management structure of companies*

A limited liability company of two or more members shall have a Members' Council, a chairman of the Members' Council and a director or general director. A limited liability company of more than eleven (11) members must have an Inspection Committee; where there are less than eleven (11) members, an Inspection Committee may be established in accordance with the management needs of the company. The powers, obligations, criteria, conditions and working regulations of the Inspection Committee and the head of the Inspection Committee shall be stipulated in the charter of the company.

The chairman of the Members' Council or director or general director shall be the legal representative of the company in accordance with the charter of the company. The legal representative of the company must have permanent residence in Vietnam; where he or she is away from Vietnam for over thirty (30) days, he or she must authorize another person in writing in accordance with the charter of the company to perform the rights and obligations of the legal representative of the company.

Article 47 *Members' Councils*

1. The Members' Council shall comprise all members and shall be the highest decisionmaking authority of the company. Where a member is an organization, such member shall appoint its authorized representative to be on the Members' Council. The charter of the company shall make specific provisions on the frequency of meetings of the Members' Council, but the Members' Council shall meet at least once a year.

2. The Members' Council shall have the following rights and duties:

(a) To make decisions on annual business plans and development strategies of the company;

(b) To make decisions on the increase or reduction of the charter capital and on the timing and method of raising additional capital;

(c) To make decisions on the form of investment and investment projects valued at more than fifty (50) per cent of the total value of assets recorded in the most recently publicized financial statements of the company, or a smaller percentage as stipulated in the charter of the company;

(d) To make decisions on solutions for market development, marketing and technology transfer; to approve loan agreements9 and contracts for sale of assets valued at fifty (50) or more per cent of the value of assets recorded in the most recently publicized financial statements of the company, or a smaller percentage as stipulated in the charter of the company;

(dd) To elect, remove or discharge the chairman of the Members' Council; to make decisions on the appointment, removal, dismissal, signing and termination of contracts of the director or general director, chief accountant and other managers stipulated in the charter of the company;

(e) To make decisions on salary, bonus and other bene fits for the chairman of the Members' Council, the director or general director, chief accountant and other managers stipulated in the charter of the company;

(g) To approve annual financial statements, plans for use and distribution of profits or plans for dealing with losses of the company;

(h) To make decisions on the organizational and management structure of the company;

(i) To make decisions on the establishment of subsidiary companies, branches and representative offices;

(k) To make amendments of or additions to the charter of the company;

(l) To make decisions on re-organization of the company; (m) To make decisions on dissolution or to request bankruptcy of the company;

(n) Other rights and duties stipulated in this Law and in the charter of the company.

Article 48 *Authorized representatives*

1. The appointment of an authorized representative must be in writing, must be notified to the company and the business registration body within seven working days from the date of appointment. The notice must contain the following main contents:

(a) Name, address of the head office, nationality, number and date of the decision on establishment or the business registration;

(b) The ratio of capital contribution, number and date of the capital contribution certificate;

c) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of the appointed authorized representative;

(d) Term of authorization;

(dd) Full name and signature of the legal representative of the member and of the authorized representative of the member. The replacement of an authorized representative must be notified in writing to the company and the business registration body within seven working days from the date of decision and shall take effect from the date the company is notified.

2. An authorized representative must meet the following criteria and conditions:

(a) To have full capacity for civil acts;

(b) Not to be prohibited from establishment and management of enterprises;

(c) To have professional qualifications and experience in business management or in the main lines of business of the company;

(d) In the case of a subsidiary company where the State share of capital contribution or State owned capital accounts for over 50% of the charter capital, the spouse, father, adoptive father, mother, adoptive mother, children, adopted children and siblings of the managers and of the person authorized to appoint the managers of the parent company may not be appointed as the authorized representative for the subsidiary company.

3. An authorized representative shall perform the rights and obligations of a member of the Members' Council in the name of such member in accordance with this Law. All restrictions of a member on its authorized representative in the performance of the rights of members through the Members' Council shall have no legal validity in respect of a third party.

4. An authorized representative shall be obliged to attend all meetings of the Members' Council; to perform the rights and obligations of a member of the Members' Council in an honest and diligent manner and to his or her best ability for maximum protection of the legitimate interests of the member and the company.

5. An authorized representative shall have the number of votes in proportion to the authorized share of capital contribution.

Article 49 *Chairman of the Members' Council*

1. The Members' Council shall elect a member to be its chairman. The chairman of the Members' Council may concurrently work as the director or general director of the company.

2. The chairman of the Members' Council shall have the following rights and duties:

(a) To prepare or to organize the preparation of working programs and plans of the Members' Council;

(b) To prepare or to organize the preparation of programs, agenda 10 and documents for meetings of the Members' Council or for collecting opinions of members;

(c) To convene and preside over meetings of the Members' Council or to organize the collection of opinions of members;

(d) To supervise or to organize the supervision of the implementation of decisions of the

Members' Council;

(dd) To sign decisions of the Members' Council on behalf of the Members' Council; (e) Other rights and duties stipulated in this Law and the charter of the company.

3. The term of the chairman of the Members' Council shall not exceed five years. The chairman of the Members' Council may be re-elected for an unrestricted number of terms.

4. Where the charter of the company provides that the chairman of the Members' Council is the legal representative, such provision must be clearly stated in all transaction documents.

5. In his or her absence, the chairman of the Members' Council shall authorize a member in writing to perform the rights and obligations of the chairman of the Members' Council in accordance with the principles stipulated in the charter of the company. Where no member is authorized or the chairman of the Members' Council is unable to work, all other members shall elect one person from the members to temporarily perform the rights and obligations of the chairman of the Members' Council on the principle of simple majority.

Article 50 *Convening meetings of the Members' Council*

1. A meeting of the Members' Council may be convened at any time upon request by the chairman of the Members' Council or request by a member or a group of members as stipulated in clauses 2 and 3 of article 41 of this Law. A meeting of the Members' Council must be held at the head office of the company, except where the charter of the company otherwise stipulates.

The chairman of the Members' Council shall prepare or organize the preparation of programs, agenda and documents and convene meetings of the Members' Council. A member shall have the right to make written recommendation on the agenda. A recommendation must contain the following-main particulars:

(a) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a member being an individual; name, permanent address, nationality, number of establishment decision or number of business registration in respect of a member being an organization; signatures of the member or authorized representative;

(b) The ratio of capital contribution, number and date of issuance of capital contribution certificate;

(c) Items recommended for inclusion in the agenda;

(d) Reason for the recommendation.

10 Phillips Fox Note: The literal translation is "content".

The chairman of the Members' Council must approve a recommendation and include it in the agenda of a meeting of the Members' Council if such recommendation contains all the stipulated particulars and is sent to the head office of the company at least one working day before the date of the meeting of the Members' Council; where a recommendation is submitted immediately prior to a meeting, it shall be approved if the majority of the attending members so agree.

2. The invitation11 to a meeting of the Members' Council may be in the form of letter of invitation, telephone, fax, telex or other electronic means stipulated in the charter of the company and shall be sent directly to each member of the Members' Council. The invitation must specify the time, venue and agenda of the meeting. The agenda and documents for a meeting must be sent to members of the company prior to the opening day of the meeting. Documents to be used in a meeting relating to resolutions on amendments of or addition to the charter of the company, approval of the development

direction of the company, approval of annual financial statements, reorganization or dissolution of the company must be sent to members no later than two working days prior to the date of the meeting. The period for sending other documents shall be stipulated in the charter of the company.

3. Where the chairman of the Members' Council does not convene a meeting of the Members' Council upon the request of a member or group of members as stipulated in clauses 2 and 3 of article 41 of this Law within fifteen (15) days from the date of receipt of such request, such member or group of members shall convene a meeting of the Members' Council; in this case, if considered necessary, shall request the business registration body to supervise the organization and convening of the meeting of the Members' Council; and at the same time, shall have the right to take legal action in their name or in the name of the company against the chairman of the Members' Council for not performing management obligations, causing damage to their legitimate interest.

4 Where it is not stipulated in the charter of the company, the request to convene a meeting of the Members' Council as provided in clause 3 of this article must be in writing and contain the following main particulars:

(a) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a member being an individual; name, permanent address, nationality, number of establishment decision or number of business registration in respect of a member being an organization; ratio of capital contribution, number and date of issuance of capital contribution certificate of each requesting member;

(b) Reason for the request to convene a meeting of the Members' Council and the issues to be dealt with;

(c) Full name and signature of each requesting member or its authorized representative.

5. Where a request to convene a meeting of the Members' Council does not contain all the items stipulated in clause 4 of this article, the chairman of the Members' Council must notify the member or groups of members concerned in writing within seven working days from the date of receipt of the request.

In other cases, the chairman of the Members' Council must convene a meeting of the Members' Council within fifteen (15) working days from the date of receipt of the request. Where the chairman of the Members' Council does not convene a meeting of the Members' Council as stipulated, he or she must bear personal responsibility before the law for any damage arising to the company and the relevant members of the company. In this case, the requesting member or groups of members have the right to convene a meeting of the Members' Council. The reasonable expenses for convening and conducting a meeting of the Members' Council shall be reimbursed by the company.

Article 51 *Conditions and procedures for conducting meetings of the Members' Council*

1. A meeting of the Members' Council shall be conducted where the attending members represent at least seventy five (75) per cent of the charter capital; the specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

2. Where a meeting does not take place because the condition stipulated in clause 1 of this article is not satisfied, the meeting may be convened for a second time within fifteen (15) days from the date on which the first meeting was intended to be opened. A meeting of the Members' Council which is convened for a second time shall be conducted where the attending members represent at least fifty (50) per cent of the charter capital; the specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

3. Where a meeting which has been convened for a second time does not take place because the condition stipulated in clause 2 of this article is not satisfied, it may be convened for a third time within ten (10) working days from the date on which the second meeting was intended to be opened. In this case, the meeting of the Members' Council shall be conducted irrespective of the number of attending members and of the amount of charter capital represented by attending members.

4. A member or an authorized representative of a member must attend and vote at meetings of the Members' Council. The procedures for conducting meetings of the Members' Council and the voting method shall be stipulated in the charter of the company.

Article 52 *Resolutions of the Members' Council*

1. The Members' Council shall pass resolutions within its authority by way of voting at meetings collecting written opinions or other forms as stipulated in the charter of the company.

Where it is not otherwise stipulated in the charter of the company, resolutions on the following issues must be passed by way of voting at meetings of the Members' Council:

(a) Amendments of or addition to the charter of the company;

(b) Decisions on the development direction of the company;

(c) Election, discharge, removal of the chairman of the Members' Council; appointment, dismissal or removal of the director or general director;

(d) Approval of annual financial statements;

(dd) Re-organization or dissolution of the company;

2. A resolution of the Members' Council shall be passed in a meeting in the following cases:

(a) It is approved by the number of votes representing at least sixty five (65) per cent of the aggregate capital of the attending members. The specific percentage shall be stipulated in the charter of the company;

(b) In respect of decisions relating to the sale of assets valued at fifty (50) or more per cent of the total, value of assets recorded in the most recent financial statement of the. company, or a smaller percer tage as stipulated in the charter of the company, the amendment of and addition to the charter of the company, the re-organization or dissolution of the company, the approval by a number of votes representing at least seventy five (75) per cent of the capital of the attending members shall be required; the specific percentage, shall be stipulated in the charter of the company.

3. A resolution of the Members' Council shall be passed by way of collection of written opinions if it is approved by members representing at least seventy five (75) per cent of the charter capital; the specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

Article 53 *Minutes of meetings of the Members' Council*

1. All meetings of the Members' Council must be recorded in the book of minutes of the company;

2. Minutes of each meeting of the Members' Council must be completed and approved immediately prior to the closing of the meeting. The minutes must include the following main particulars:

(a) Time and venue of the meeting; purposes and agenda of the meeting;

(b) Full name, ratio of capital contribution, number and date of issuance of capital contribution certificate of members and authorized representatives attending the meeting; full name, ratio of capital contribution, number and date of issuance of capital contribution certificate of members and

authorized representatives not attending the meeting;

(c) Matters discussed and voted upon; summary of opinions of members on each of the matter discussed;

(d) Total number of votes for, against or abstentions12 on each matter voted upon;

(dd) Resolutions passed;

(e) Full names and signature of members and authorized representatives attending the meeting.

Article 54 *Procedures for approval of resolutions of the Members' Council by way of collection of written opinions*

Where it is not stipulated in the charter of the company, the authority and procedures for collection of written opinions of members to pass a resolution shall be carried out as follows;

1. The chairman of the Members' Council makes a decision in writing on collection of written opinions of members of the Members' Council to pass resolutions within his authority;

2. The chairman of the Members' Council shall be responsible to organize the preparation and delivery of reports and submissions on the issues to be decided upon, draft resolution and opinion form to members of the Members' Council. An opinion form must contain the following main particulars;

(a) Name, address of head office, number and date of the business registration certificate, registered business location of the company;

(b) Full name, address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification, ratio of capital contribution represented by member of the Members' Council;

(c) Matters on which opinions are collected and corresponding responses in the order of for, against and no opinion;

(d) Time-limit for sending the opinion form to the company;

(dd) Full names and signatures of the chairman and members: of the Members' Council. An opinion form which contains full and accurate particulars and is sent by a member to the company within the stipulated time-limit shall be deemed as valid;

3. The chairman of the Members' Council shall organize the counting of opinion forms, prepare a report thereon and notify the results thereof and the passed resolution to members within seven working days from the time-limit for opinion forms to be sent to the company by members. The report on results of form counting must contain the main particulars stipulated in clause 2 of article 53 of this Law.

Article 55 *Director or general director*

1. The director or general director of the company is the person who manages the day-to-day business operation of the company and is responsible to the Members' Council for the exercise of his or her rights and the performance of his or her duties;

2. The director or general director shall have the following rights and duties:

(a) To organize the implementation of resolutions of the Members' Council;

(b) To make decisions on all matters relating to the day-to-day business operation of the company;

(c) To organize the implementation of the business plan and investment plan of the company;

(d) To issue the regulations on internal management of the company;

(dd) To appoint, remove or dismiss management personnel in the company, except for those within the authority of the Members' Council;

(e) To sign contracts in the name of the company, except for those within the authority of the chairman of the Members' Council;

(g) To make recommendations with respect to the organizational structure of the company;

(h) To submit the final annual financial statements to the Members' Council;

(i) To recommend the plan for use of profits or for dealing with losses in business;

(k) To recruit employees;

(l) Other rights stipulated in the charter of the company and in the labour contract which the director or general director enters into with the company and in accordance with resolutions of the Members' Council.

Article 56 *Obligations of members of the Members' Council, director or general director*

1. A member of the Members' Council, the director or general director of the company shall have the following obligations:

(a) To exercise the delegated rights and perform the delegated duties honestly and diligently and to his or her best ability to assure the best lawful interests of the company and the company owner;

(b) To be loyal to the interest of the company and the company owner; not to use 'information, know-how or business opportunities of the company; not to abuse his or her position and power nor to use assets of the company for the personal benefit of himself or herself or other organizations or individuals;

(c) To notify the company in a timely, complete and accurate manner of the enterprises of which he or she and his or her related person is the owner or holds shares or a controlling share of capital contribution. This notice shall be displayed at the head office and branches of the company;

(d) To perform other obligations stipulated by law and the charter of the company;

2. The director or general director shall not be entitled to any pay rise or bonus when the company is unable to pay all of its due debts.

Article 57 *Criteria and conditions to become a director or general director*

1. A director or general director must meet the following criteria and conditions:

(a) To have full capacity for civil acts and not to be prohibited from management of enterprises by this Law;

(b) To be an individual owning at least ten (10) per cent of the charter capital of the company, or a non-member, who has professional qualifications and practical experience in corporate management or in the main lines of business of the company, or other criteria and conditions as stipulated in the charter of the company.

2. In the case of a subsidiary company where the State share of capital contribution or State owned capital accounts for over fifty (50) per cent of the charter capital, in addition to the criteria and conditions stipulated in clause 1 of this article, the director or general director may not be the spouse, father, adoptive father, mother, adoptive mother, children, adopted children or sibling of the managers and of the person authorized to appoint the managers of the parent company.

Article 58 *Remuneration, salary and bonus of members of the Members' Council, director or general director*

1. The company has the right to pay remuneration, salary and bonus to members of the Members'

Council, director or general director and other managers in accordance with its business results and efficiency.

2. Remuneration and salary of members of the Members' Council, director or general director and other managers shall be included in business expenses in accordance with provisions of the law on corporate income tax and other relevant legislation, and must be recorded as a separate item in annual financial statements of the company.

Article 59 *Contracts and transactions which must be approved by the Members' Council*

1. A contract or transaction between the company and the following persons must be approved by the Members' Council:

(a) Member, the authorized representative of a member, the director or general director or the legal representative of the company;

(b) A related person of the persons stipulated in sub-clause (a) of this clause;

(c) A manager of the parent company, the person authorized to appoint managers of the parent company;

(d) A related person of the persons stipulated in sub-clause (c) of this clause; The legal representative of the company must send to the members of the Members' Council; and at the same time, display at the head office and branches of the company the draft of such contract or the main contents of the transaction intended to conduct. Where it is not stipulated in the charter, the Members' Council must make a decision on approval of the contract or transaction within fifteen (15) days from the date of display; in this case, the contract or transaction shall be approved where it is so agreed by the members representing at least seventy (75) per cent of the total number of shares with voting rights. The members concerned with such contracts or transactions may not vote.

2. A contract or transaction shall be void and be dealt with in accordance with law where it is not executed in accordance with the provisions in clause 1 of this article. The legal representative of the company, the member concerned and the related persons of such member must compensate for any damage arising and return to the company any benefits gained from the performance of such contract or transaction.

Article 60 *Increases and reductions of charter capital*

1. By resolution of the Members' Council, the company may increase its charter capital by way of:

(a) Increasing the contributed capitall 13 of members;

13 Phillips Fox Note: "Equity" is used in our translation of the 1999 Law on Enterprises; this is the literal translation.

(b) Increasing the charter capital relative to the increased value of assets of the company;

(c) Raising contributed capital from new members.

2. In the case of increase of contributed capital of members, the additional contributed capital shall be allocated to each member in proportion to its share of capital contribution in the charter capital of the company. A member who objects to the resolution to increase the charter capital may not14 contribute additional capital. In this case, such amount of additional contributed capital shall be divided amongst other members in proportion to their respective shares of contributed capital in the charter capital of the company unless otherwise agreed by the members. Agreement of members shall be required for an increase of the charter capital by way of accepting new members except where otherwise stipulated in the charter of the company.

3. By resolution of the Members' Council, the company may reduce its charter capital by way of:

(a) Returning part of the contributed capital to members in proportion to their respective shares of contributed capital in the charter capital of the company if business operation has been carried out continuously for more than two years from the date of business registration; and at the same time: ensuring that debts and other property obligations may be paid in full after returning [part of the contributed capital] to members;

(b) Redeeming shares of capital contribution as stipulated in article 44 of this Law; (c) Reducing the charter capital corresponding to* the reduced value of assets of the company.

4. Within seven working days from the date of the resolution to increase or decrease the charter capital, the company must notify the business registration body in writing. The notice must contain the following main contents:

(a) Name, address of head office, number and date of issuance of business registration certificate, registered business location;

(b) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of each member being an individual; name, permanent address, nationality, number of the decision on establishment or number of business registration of each member being an organization; the share of capital contribution of each member;

(c) The charter capital; the intended amount of increase or decrease of capital;

(d) Timing and form of increase or decrease of capital;

(dd) Full names and signatures of the chairman of the Board of Management and the legal representative of the company;

14 Phillips Fox Note: In the sense of "shall have the right not to contribute", not "shall not have the right to contribute".

In the case of an increase of the charter capital, the notice must be accompanied by a resolution of the Members' Council. In the case of a decrease of the charter capital, the notice must be accompanied by a resolution of the Members' Council and the most recent financial statement; in respect of a company with over fifty (50) per cent of foreign owned capital, the financial statements must be certified by an independent auditor. The business registration body shall register an increase or decrease of charter capital within ten (10) working days from the date of receipt of a notice.

Article 61 *Conditions for distribution of profits*

The company may only distribute profits to its members when it generates profits from its business and has fulfilled its tax obligations and other financial obligations in accordance with law; and at the same time must ensure that debts and other property obligations may be paid in full after distribution of profits.

Article 62 *Recovery of returned shares of capital contribution or distributed profits*

Where part of contributed capital is returned as a result of a reduction of charter capital not in accordance with clauses 3 and 4 of article 60 of this Law or where profits are distributed to members not in accordance with article 61 of this Law, all members must surrender to the company the amount of money or other assets they received or shall be jointly liable for all debts or other property obligations of the company until all members have returned all the money or other assets they received^ which are equal to the reduced capital or distributed profits.

SECTION II

One Member Limited Liability Companies

Article 63 *One member limited liability companies*

1. A one member limited liability company is an enterprise owned by one organization or individual (hereinafter referred to as *company* owner); the company owner shall be liable for all debts and other property obligations of the company within the amount of the charter capital of the company.

2. One member limited liability companies shall have legal entity status from the date of issuance of the business registration certificate.

3. One member limited liability companies may not issue shares.

Article 64 *Rights and obligations of company owners*

1. A company owner being an organization shall have the following rights:

(a) To make decisions on the contents of the charter of the company, amendments of and additions to the charter of the company;

(b) To make decisions on strategies for development and annual business plans of the company;

(c) To make decisions on the organizational and management structure of the company, to appoint, remove or dismiss managerial positions of the company;

(d) To make decisions on investment projects valued at fifty (50) or more per cent of the total value of the assets recorded in the most recent financial statement of the company or a smaller percentage as stipulated in the charter of the company;

(dd) To make decisions on plans of market development, marketing and technology;

(e) To approve loan agreements and other contracts, as stipulated in the charter of the company, valued at fifty (50) or more per cent of the total value of the assets recorded in the most recent financial statement of the company or a smaller percentage as stipulated in the charter of the company;

(g) To make decisions on sale of assets valued at fifty (50) or more per cent of the total value of the assets recorded in the most recent financial statement of the company or a smaller percentage as stipulated in the charter of the company;

(h) To make decisions on increases in the charter capital of the company; on assignment of all or part of the charter capital of the company to other organizations or individuals;

(i) To make decisions on establishment of subsidiary companies or on capital contribution to other companies;

(k) To organize supervision and assessment of the business operation of the company;

(l) To make decisions on the use of profits after discharge of tax obligations and other financial obligations of the company;

(m) To make decisions on re-organization or dissolution and request for bankruptcy of the company;

(n) To recover all of the value of assets of the company after the company completes dissolution or bankruptcy [procedures];

(o) Other rights stipulated in this Law and the charter of the company.

2. A company owner being an individual shall have the following rights:

(a) To make decisions on the contents of the charter of the company, amendments of and additions to the charter of the company;

(b) To make decisions on investment, business and internal management of the enterprise, unless otherwise stipulated by the charter of the company;

(c) To assign all or part of the charter capital of the company to other organizations or individuals;

(d) To make decisions on the use of profits after discharge of tax obligations and other financial obligations of the company;

(dd) To make decisions on re-organization or dissolution and request for bankruptcy of the company;

(e) To recover all of the value of assets of the company after the company completes dissolution or bankruptcy [procedures];

(g) Other rights stipulated' in this Law and the charter of the company.

Article 65 *Obligations of company owners*

1. To contribute capital in full and on time as undertaken; in the case of failure to contribute capital in full and on time as undertaken, to be responsible for debts and other property obligations of the company.

2. To comply with the charter of the company.

3. To identify and separate assets of the company owner from assets of the company. A company owner being an individual must separate his or her personal expenditures and expenditures for his or her family from the expenditures for him or her as the chairman of the company and the director or general director of the company.

4. To comply with the law on contracts and relevant legislation with respect to any purchase, sale, borrowing, lending, lease or rent and other transactions between the company and the company owner;

5. To perform other obligations in accordance with this Law and the charter of the company.

Article 66 *Restrictions on rights of company owners*

1. A company owner may only withdraw capital by way of assignment of a part or all of the charter capital to other organizations and individuals; in the case of withdrawal of all or part of its contributed capital from the company in another form, [the company owner] must be jointly liable for debts and other property obligations of the company.

In the case of assignment of part of the charter capital to other organizations or individuals, the company must register for conversion into a limited liability company with two or more members within a period of fifteen (15) days from the date of assignment.

2. The company owner may not withdraw profits of the company in cases where the company has not paid in full all debts and other property obligations which become due.

Article 67 *Organizational and management structure of one member companies being organizations*

1. The company owner shall appoint one or several persons as authorized representatives for a term not exceeding five years in order to exercise its rights and obligations in accordance with this Law and relevant legislation. Any authorized representative must meet the criteria and conditions stipulated in clause 2 of article 48 of this Law.

2. The company owner shall have the right to replace an authorized representative at any time.

3. Where at least two persons are appointed as authorized representatives, the organizational and management structure of the company shall comprise the Members' Council, the director or general director and inspectors; in this case, the Members' Council shall comprise all authorized representatives.

4. Where one person is appointed as the authorized representative, such person shall be the chairman of the company; in this case, the organizational and management structure of the company shall comprise the chairman of the company, the director or general director and inspectors.

5. The charter of the company shall provide for the chairman of the Members' Council or chairman of the company or director or general director to be the legal representative of the company. The legal representative of a company must have permanent residence in Vietnam; must authorize in writing another person to be the legal representative of the company on the principles stipulated in the charter of the company in the case of his or her absence from Vietnam for thirty (30) days or more.

6. The functions, rights and duties of the Members' Council, the chairman of the company, the director or general director and inspectors shall be stipulated in articles 68, 69, 70 and 71 of this Law.

Article 68 *The Members' Council*

1. The Members' Council shall, in the name of the company owner, organize the implementation of rights and obligations of the company owner; shall have the right to implement rights and obligations of the company in the name of the company; shall be responsible before the law and to the company owner for the implementation of delegated rights and obligations in accordance with this Law and relevant legislation.

2. The specific rights, obligations, duties and working regime of the Members' Council in respect of the company owner shall be as stipulated in the charter of the company and relevant legislation.

3. The company owner shall appoint the chairman of the Members' Council. The term of office, powers and duties of the chairman of the Members' Council shall be as stipulated in article 49 and other relevant provisions of this Law.

4 The authority and methods to convene meetings of the Members' Council shall be as stipulated in article 50 of this Law.

5. A meeting of the Members' Council shall be conducted where there are at least two thirds of the members attending. Where it is not stipulated in the charter of the company, each member shall have an equal vote. The Members' Council may pass a resolution byway of collection of written opinions.

6. A resolution of the Members' Council shall be passed when approved by over a half of the attending members. Any amendment of, addition to the charter of the company, reorganization of the company, assignment of a part or all of the charter capital of the company must be approved by at least three quarters of the attending members. A resolution of the Members' Council shall take legal effect from the date of passing, except where approval of the company owner is required as stipulated in the charter of the company.

7. All meetings of the Members' Council must be recorded in the book of minutes. The content of minutes of meetings of the Members' Council shall be as stipulated in article 53 of this Law.

Article 69 *Chairman of the company*

1. The chairman of the company shall, in the name of the company owner, organize the

implementation of rights and obligations of the company owner; shall have the right to implement rights and obligations of the company in the name of the company; shall be responsible before the law and to the company owner for the implementation of delegated rights and obligations in accordance with this Law and relevant legislation.

2. The specific rights, obligations, duties and working regime of the chairman of the company in respect of the company owner shall be as stipulated in the charter of the company and relevant legislation.

3. A decision of the chairman of the company on the implementation of rights and obligations of the company owner shall take legal effect from the date of approval by the company owner except where otherwise stipulated in the charter of the company.

Article 70 *Director or General Director*

1. The Members' Council or the chairman of the company appoints or employs a director or general director for a term not exceeding five years to manage the day-to-day business operation of the company. The director or general director is responsible before the law and to the Members' Council or to the chairman of the company for the implementation of his or her rights and duties.

2. The director or general director shall have the following rights:

(a) To organize the implementation of resolutions of the Members' Council or of the chairman of the company;

(b) To make decisions on all matters relating to the day-to-day business operation of the company;

(c) To organize the implementation of the business plan and investment plan of the company;

(d) To issue the regulations on internal management of the company;

(dd) To appoint, remove or dismiss managerial positions in the company, except for the positions falling within the authority of the Members' Council or of the chairman of the company;

(e) To sign contracts in the name of the company, except for cases falling within the authority of the chairman of the Members' Council or of the chairman of the company;

(g) To make recommendations with respect to the organizational structure of the company;

(h) To submit the final annual financial statements to the Members' Council or the chairman of the company;

(i) To recommend the plan for use of profits or for dealing with losses in business;

(k) To recruit employees;

(l) Other rights stipulated in the charter of the company and in the labour contract which the director or general director enters into with the chairman of the company or the chairman of the Members' Council.

3. A director or general director must meet the following criteria and conditions:

(a) To have full capacity for civil acts and not to be prohibited from management of enterprises as stipulated in this Law;

(b) Not to be a related person of a member of the Members' Council or of the chairman of the company, of the person authorized to directly appoint the authorized representative or of the chairman of the company;

(c) To have relevant professional qualifications and experience in business management or in

the main lines of business of the company or other criteria or conditions as stipulated in the charter of the company.

Article 71 *Inspectors*

1. The company owner appoints one to three inspectors for a term not exceeding three years. Inspectors shall be responsible before the law and to the company owner for the implementation of its rights and duties.

2. Inspectors shall have the following duties:

(a) To check the lawfulness, honesty and care of the Members' Council, the chairman of the company and the director or general director in organizing the implementation of ownership rights and in managing the business of the company;

(b) To evaluate financial statements, reports on business situations, reports on assessment of management and other reports before submitting to the company owner or relevant State bodies; to submit evaluation reports to the company owner;

(c) To make recommendations to the company owner on solutions for amendments of, additions to, the organizational and management structure and administration of the business of the company;

(d) Other duties as stipulated in the charter of the company or as requested or decided by the company owner.

3. An inspector shall have the right to sight any document or paper of the company at the head office or a branch or representative office of the company. Members of the Members' Council, the chairman of the company, the director or general director and other managers shall be obliged to provide in full and on time information on the implementation of ownership rights and on management, administration and the business of the company at the request of an inspector.

4. Inspectors must meet the following criteria and conditions:

(a) To have full capacity for civil acts and not to be prohibited from management of enterprises as stipulated in this Law;

(b) Not to be a related person of a member of the Members' Council, the chairman of the company, the director or general director or the person authorized to directly appoint an inspector;

(c) To have professional qualifications or work experience in accounting and auditing or professional qualifications and practical experience in the main lines of business of the company or other criteria or conditions as stipulated in the charter of the company.

Article 72 *Obligations of members of the Members' Council, the chairman of the company, director or general director and inspectors*

1. Members of the Members' Council, the chairman of the company, director or general director and inspectors shall have the following obligations:

(a) To comply with the law, the charter of the company and decisions of the company owner in the implementation of delegated rights and duties;

(b) To perform delegated rights and duties honestly, diligently and to their best ability to ensure the maximum lawful interest of the company and the company owner;

(c) To be loyal to the interests of the company and the company owner; Not to use information, know-how, business opportunities of the company, or to abuse his or her position and power nor to

use assets of the company for the personal benefit of himself or herself or other organizations or individuals;

(d) To notify the company in a timely, complete and accurate manner of the enterprises of which he or she and his or her related person is the owner or holds shares or a controlling share of capital contribution. This notice shall be displayed at the head office and branches of the company;

(dd) Other obligations stipulated by this Law and the charter of the company.

2. The director or general director shall not be entitled to any pay rise or bonus when the company is unable to pay all of its due debts.

Article 73 *Remuneration, salary and other benefits of managers of the company and inspectors*

1. Managers of the company and inspectors shall be entitled to remuneration or salary and other benefits in accordance with the business results and efficiency of the company.

2. The company owner shall decide on the rate of remuneration, salary and other benefits of members of the Members' Council, the chairman of the company and inspectors, Remuneration, salary and other benefits of managers of the company and inspectors shall be included in business expenses in accordance with provisions of the law on corporate income tax and other relevant legislation, and be recorded as a separate item in annual financial statements of the company.

Article 74 *Organizational and management structure of one member limited liability company being an individual*

1. A one member limited liability company being an individual shall have a chairman of the company, director or general director. The company owner shall concurrently be the chairman of the company. The chairman of the company or the director or general director shall be the legal representative of the company in accordance with the provisions of the charter of the company.

2. The chairman of the company may work concurrently or employs another person, as the director or general director.

3. The specific rights, obligations and duties of the director are provided in the charter of the company and the employment contract which the director or general director enters into with the chairman of the company.

Article 75 *Contracts and transactions of the company with related persons.*

1. Contracts and transactions between a one member limited liability company being an organization *with the* following subjects must be considered and voted upon by the Members' Council or the chairman of the company, director or general director and inspectors on the principle of majority with one vote for each person:

(a) The company owner and a related person of the company owner;

(b) The authorized representative, the director or general director and inspectors;

(c) A related person of the persons stipulated in sub-clause (b) of this clause;

(d) Managers of the company owner, the person authorized to appoint such managers;

(dd) A related person of the persons stipulated in sub-clause (d) of this clause;

The legal representative of the company must send to the Members' Council or the chairman of the company, director or general director and inspectors; and at the same time, display at the head office and branches of the company, the draft of such contract or contents of such transaction.

2. The contracts and transactions stipulated in clause 1 of this article may only be approved upon satisfaction of the following conditions:

(a) The parties executing a contract or performing a transaction are independent legal entities with separate rights, obligations, assets and interests;

(b) The price used in a contract or transaction is the market price at the time the contract is executed or the transaction is performed;

(c) The company owner complies with the obligations stipulated in clause 4 of article 65 of this Law.

3. A contract or transaction shall be void and be dealt with in accordance with law if its execution or performance does not comply with clause 1 of this article. The legal representative of the company and the parties to the contract must compensate for any damage arising and return to the company any benefits gained from the implementation of such contract or transaction.

4. A contract or transaction between a one member limited liability company being an individual with the company owner or a related person of the company owner must be recorded and retained as separate files of the company.

Article 76 *Increases and reductions of charter capital*

1. A one member limited liability company may not reduce its charter capital.

2. A one member limited liability company increases its charter capital by the company owner making additional investment or raising additional capital contributed by other people. The company owner shall decide on the form of increase and the amount of increase of the charter capital. Where the charter capital is increased by raising additional capital contributed by other people, the company must register to convert into a limited liability company of two or more members within fifteen (15) days from the date the new member undertakes to contribute capital to the company.

CHAPTER IV

Shareholding Companies

Article 77 *Shareholding companies*

1. A shareholding company is an enterprise in which:

(a) The charter capital shall be divided into equal portions called shares;

(b) Shareholders may be organizations or individuals; the minimum number of shareholders shall be three and there shall be no restriction on the maximum number;

(c) Shareholders shall be liable for the debts and other property obligations of the enterprise only within the amount of capital contributed to the enterprise;

(d) Shareholders may freely assign their shares to other persons, except in the cases stipulated in clause 3 of article 81 and clause 5 of article 84 of this Law.

2. Shareholding companies shall have legal entity status from the date of issuance of the business registration certificate.

3. Shareholding companies may issue all types of securities to raise funds.

Article 78 *Classes of shares*

1. Shareholding companies must have ordinary shares. Owners of ordinary shares shall be ordinary shareholders.

2. Shareholding companies may have preference shares. Owners of preference shares shall be

called preference shareholders. Preference shares shall be of the following classes:

(a) Voting preference shares;

(b) Dividend preference shares;

(c) Redeemable preference shares;

(d) Other preference shares stipulated in the charter of the company.

3. Only organizations authorized by the Government and founding shareholders may hold voting preference shares. The voting preference of founding shareholders shall be valid for only three years from the date of issuance of the business registration certificate of the company. After that period, voting preference shares of founding shareholders shall be converted into ordinary shares.

4. Persons who are entitled to purchase dividend preference shares, redeemable preference shares and other preference shares shall be stipulated in the charter of the company or decided by the General Meeting of Shareholders.

5. Each share of the same class shall entitle its holder to the same rights, obligations and interests.

6. Ordinary shares may not be converted into preference shares. Preference shares may be converted into ordinary shares pursuant to a resolution of the General Meeting of Shareholders.

Article 79 *Rights of ordinary shareholders*

1. Ordinary shareholders shall have the following rights:

(a) To attend and express opinions at the General Meeting of Shareholders and to exercise the right to vote directly or through an authorized representative; each ordinary share shall carry one vote;

(b) To receive dividends at the rate decided by the General Meeting of Shareholders;

(c) To be given priority in subscribing for new shares offered for sale in proportion to the number of ordinary shares each shareholder holds in the company;

(d) To freely assign their shares to other shareholders and to non-shareholders, except in the cases stipulated in clause 5 of article 84 of this Law;

(dd) To sight, look up and make an extract of information in the list of shareholders with voting rights and to request amendment of incorrect information;

(e) To sight, look up and make an extract or copy of the charter of the company, the book of minutes of meetings of the General Meeting of Shareholders and resolutions of the General Meeting of Shareholders;

(g) Upon dissolution or bankruptcy of the company, to receive a part of the remaining assets in proportion to the number of shares contributed to15 the company;

(h) Other rights stipulated in this Law and the charter of the company.

2. A shareholder or a group of shareholders holding more than ten (10) per cent of the total ordinary shares for a consecutive period of six months or more, or holding a smaller percentage as stipulated in the charter of the company, shall have the following rights:

(a) To nominate candidates to the Board of Management and the Inspection Committee (if any);

(b) To sight and make an extract of the book of minutes and resolutions of the Board of Management, mid-year and annual financial statements according to the forms of the Vietnamese accounting regime and reports of the Inspection Committee;

(c) To request the convening of a General Meeting of Shareholders in the case stipulated in clause 3 of this article;

(d) To request the Inspection Committee to inspect each particular issue relating to the management and administration of the operation of the company where it is considered necessary. The request must be in writing, must contain full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of a shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of the decision on establishment or number of business registration of a shareholder being an organization; number of shares and time of registration of shares of each shareholder, total number of shares of the group of shareholders and the percentage of ownership in the total number of shares of the company; issues to be inspected and purposes of the inspection;

(dd) Other rights stipulated in this Law and the charter of the company.

3. A shareholder or a group of shareholders stipulated in clause 2 of this article shall have the right to request the convening of a General Meeting of Shareholders in the following cases:

(a) The Board of Management makes a serious breach of rights of shareholders, obligations of managers or makes a decision which falls outside its delegated authority;

(b) The term of the Board of Management has expired for more than six months 16 and no new Board of Management has been elected to replace it;

(c) Other cases as stipulated in the charter of the company. The request must be in writing, must contain full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of decision on establishment or number of business registration in respect of a shareholder being an organization; number of shares and time of registration of shares of each shareholder, total number of shares of the group of shareholders and the percentage of ownership in the total number of shares of the company; and grounds and reasons for the request to convene a meeting of the General Meeting of Shareholders. The request must be accompanied by documents and evidence on the breaches of the Board of Management, the seriousness of such breaches, or on the decision which falls outside its authority.

4. Except where otherwise stipulated in the charter of the company, the nomination of candidates to the Board of Management and the Inspection Committee stipulated in subclause of clause 2 of this article shall be carried out as follows:

(a) Ordinary shareholders who voluntarily form a group which satisfies the stipulated conditions to nominate candidates to the Board of Management and the Inspection Committee must notify attending shareholders of the group formation no later than the beginning of the General Meeting of Shareholders

(b) Based on the number of members of the Board of Management and the Inspection Committee, the shareholders or group of shareholders stipulated in clause 2 of this article shall have the right to nominate one or more persons as decided by the General Meeting of Shareholders as candidates to the Board of the Inspection Committee. Where the number of candidates nominated by a shareholders or group of shareholders, is lower than the number of candidates they are entitled to nominate as decided by the General Meeting of Shareholders, the remaining candidates shall be nominated by the Board of Management, the Inspection Committee and other shareholders.

Article 80 *Obligations of ordinary shareholders*

1. To pay in full for the shares subscribed for as undertaken within ninety (90) days from the date of issuance of the business registration certificate to the company; to be liable for debts and other property obligations of the company within the amount of capital contributed to the company.

Not to withdraw the capital contributed by ordinary shares from the company in any form, except where shares are redeemed by the company or other persons. Where a shareholder withdraws a part or all of the share capital contributed not in accordance with this clause, members of the Board of Management and the legal representative of the company must be jointly responsible for debts and other property obligations of the company within the value of shares withdrawn.

2. To comply with the charter and the internal management rules of the company.

3. To observe resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Management.

4. To perform other obligations as stipulated in this Law and the charter of the company.

5. An ordinary shareholder must bear personal responsibility where he or she performs one of the following acts in any form in the name of the company:

(a) To breach the law;

(b) To conduct business and other transactions for the personal benefit of himself or herself or other organizations or individuals;

(c) To pay premature debts where the company is likely to be in financial danger.

Article 81 *Voting preference shares and rights of voting preference shareholders*

1. A voting preference share is a share which shall carry more votes than an ordinary share. The number of votes per voting preference share shall be stipulated in the charter of the company.

2. Voting preference shareholders shall have the rights:

(a) To vote on matters which fall within the authority of the General Meeting of Shareholders with the number of votes in accordance with clause 1 of this article;

(b) Other rights as ordinary shareholders, subject to the exception in clause 3 of this article.

3. Voting preference shareholders may not assign such shares to other persons.

Article 82 *Dividend preference shares and rights of dividend preference shareholders*

1. A dividend preference share is a share for which dividend shall be paid at a rate higher than that paid for an ordinary share or at an annual fixed rate. Annually paid dividends shall include fixed dividends and bonus dividends. Fixed dividends shall not depend on the outcome of the business of the company. The specific rate of fixed dividends and method for determination of bonus dividends shall be stated in dividend preference share certificates.

2. Dividend preference shareholders shall have the following rights:

(a) To receive dividends at the rates stipulated in clause 1 of this article;

(b) Upon dissolution or bankruptcy of the company, to receive a part of the remaining assets in proportion to the number of shares contributed to the company after the company has paid in full its creditors and redeemable prefefence shareholders;

(c) Other rights as ordinary shareholders, subject to the exception in clause 3 of this article.

3. Dividend preference shareholders shall not have the right to vote, the right to attend General

Meetings of Shareholders or the right to nominate candidates to the Board of Management and the Inspection Committee.

Article 83 *Redeemable preference shares and rights of redeemable preference shareholders*

1. A redeemable preference share is a share which shall be redeemed by the company at any time upon demand by its owner or in accordance with the conditions stated in the redeemable preference share certificate.

2. Redeemable preference shareholders shall have other rights as ordinary shareholders, subject to the exception in clause 3 of this article.

3. Redeemable preference shareholders shall not have the right to vote, the right to attend General Meetings of Shareholders or the right to nominate candidates to the Board of Management and the Inspection Committee.

Article 84 *Ordinary shares of founding shareholders*

1. Founding shareholders must together register to subscribe at least twenty (20) per cent of the number of ordinary shares which may be offered for sale and must pay in full for the shares registered to subscribe within ninety (90) days from the date of issuance of the business registration certificate of the company. 2. Within ninety (90) days from the date of issuance of the business registration certificate of the company, the company must notify the business registration body of the contribution of share capital. The notice must contain the following main particulars:

(a) Name, address of head office, number and date of issuance of business registration certificate, registered location of business;

(b) Total number of ordinary shares which may be offered for sale, number of shares registered to be subscribed by founding shareholders;

(c) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a founding shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of decision on establishment or number of business registration in respect of a shareholder being an organization; number of shares registered to subscribe, number of shares and value of shares already paid for, type of assets contributed as share capital of each founding shareholder;

(d) Total number of shares and value of shares already paid for of founding shareholders;

(dc) Full name and signature of the legal representative of the company.

The legal representative of the company must bear personal responsibility for any damage to the company and to other persons due to late notification, or untruthful, inaccurate or incomplete notification.

3. Where a founding shareholder fails to pay in full for the number of shares registered to subscribe, such number of shares not yet contributed in full 17 of the founding shareholder shall be dealt with in one of the following manners:

(a) All other founding shareholders contribute in full such number of shares in proportion to the ratio of shares they own in the company;

(b) One or more founding shareholders agree to contribute in full such number of shares;

(c) Another person who is not a founding shareholder is called on and agree to contribute in full such number of shares; such person shall automatically become a founding shareholder of the

company. In this case, the founding shareholder who fail to contribute shares as registered shall automatically cease to be a shareholder of the company.

Where the number of shares registered to be contributed by founding shareholders has not yet been contributed in full, the founding shareholders shall jointly be liable for debts and other property obligations of the company within the value of such number of shares not yet contributed in full.

4. Where founding shareholders do not register to subscribe for all the shares offered for sale, the remaining shares must be offered for sale and sold out within a time limit of three years from the date of issuance of the business registration certificate to the company.

5. Within a period of three years from the date of issuance of the business registration certificate to the company, ordinary shares of founding shareholders may be freely assigned to other founding shareholders, but may only be assigned to persons not being founding shareholders if approved by the General Meeting of Shareholders. In this case, shareholders intending to assign shares may not vote on the assignment of such shares and the assignee shall automatically become a founding shareholder of the company.

After three years from the date of issuance of the business registration certificate to the company, all restrictions on ordinary shares of founding shareholders shall be lifted.

Article 85 *Share certificates*

1. Share certificates are certificates issued by a shareholding company or book entries certifying the ownership of one or more shares of such company. Share certificates may or may not indicate names. A share certificate must contain the following main particulars:

(a) Name and address of head office of the company;

(b) Number and date of issuance of the business registration certificate;

(c) Number of shares and classes of shares;

(d) Par value of each share and total par value of shares included in the share certificate;

(đ) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of decision on establishment or number of business registration in respect of a shareholder being an organization in the case of a named share certificate;

(e) Summary of procedures for share assignment;

(g) Sample signature of the legal representative and seal of the company;

(h) Registration number in the register of shareholders of the company and date of issuance of the Share certificate;

(i) Preference share certificates shall also include other details as stipulated in articles 81, 82 and 83 of this Law.

2. Errors in the content and form of a share certificate issued by the company shall not affect the rights and interests of its owner. The chairman of the Board of Management and the director or general director shall be jointly liable for any damage caused by such errors to the company.

3. Where a share certificate is lost, torn, burnt or otherwise destroyed in another form, the shareholder shall be reissued with a share certificate at the request of such shareholder. A request of a shareholder must contain the following undertakings:

(a) That the share certificate has really been lost, torn, burnt or otherwise destroyed; in the case

of loss, it is additionally undertaken that all best efforts have been exercised to look for the share certificate and if found, such share certificate shall be returned to the company for destruction;

(b) That (the shareholder) shall be responsible for any disputes a rising from the re-issue of a new share certificate. In the case of a share certificate which has a par value of over ten million Vietnamese dong, before accepting a request for issue of a new share certificate, the legal representative of the company may request that the owner of the share certificate post a notice on the fact that the share certificate has been lost, torn, burnt or otherwise destroyed and make a request to the company to issue a new share certificate within fifteen (15) days from the date of posting the notice.

Article 86 *Register of shareholders*

1. A shareholding company shall establish and maintain a register of shareholders from the date of issuance of the business registration certificate. The register of shareholders may be in the form of a document or an electronic file, or both;

2. A register of shareholder must contain the following main particulars:

(a) Name and address of head office of the company;

(b) Total number of shares which may be offered for sale, classes of shares which may be offered for sale and number of shares of each class which may be offered for sale;

(c) Total number of shares of each class already sold and value of share capital already contributed;

(d) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a member being an individual; name, permanent address, nationality, number of decision on establishment or number of business registration in respect of a member being an organization.

(dd) Number of shares of each class of each shareholder and date of share registration.

3. The register of shareholders shall be retained at the head office of the company or at the centre for registration, depository, clearing and payment of securities. Shareholders shall have the right to examine, lock up or make an extract or copy of the register of shareholders during business hours of the company or of the centre for registration, depository, clearing and payment of securities.

4. Shareholders owning five or more per cent of the total number of shares must be registered with a competent business registration body within seven working days from the date of acquiring such ownership percentage.

Article 87 *Offer [of shares] for sale and assignment of shares*

1. The Board of Management shall determine the timing and method of and the price at which shares shall be offered for sale for 18 the number of shares which may be offered for sale. The price at which shares shall be offered shall not be lower than the market price at the time of offering or the most recently recorded value in the books of shares, except in the following cases:

(a) Initial offering of shares to persons other than founding shareholders;

(b) Shares offered to all shareholders in proportion to the respective numbers of shares they currently hold in the company;

(c) Shares offered to brokers or underwriters19. In this case, the specific amount of discount or rate of discount must be approved by the shareholders representing at least seventy five (75) per cent of the total number of shares with voting rights;

(d) Other cases and the rates of discount in such cases shall be stipulated in the charter of the company.

2. In the case the company issues additional ordinary shares and offer such shares to all ordinary shareholders in proportion to the respective percentage of shares they currently hold in the company, the following provisions must be implemented:

(a) The company must notify shareholders in writing by a method guaranteed to reach their permanent addresses. The notice must be published on newspaper in three consecutive issues within ten (10) working days from the date of notification,

(b) The notice must contain full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of decision on establishment or number of business registration in respect of a shareholder being an organization; the current number of shares and percentage of shares of shareholders in the company; total number of shares intended to be issued and number of shares which a shareholder is entitled to subscribe; offered selling price of shares; time-limit for registration to subscribe; full name and signature of the legal representative of the company. The time-limit stated in the notice must be reasonably sufficient for shareholders to register to subscribe for shares. The notice must be accompanied by a registration form for share subscription issued by the company.

(c) Shareholders have the right to transfer their priority right in subscribing for shares to other people;

(d) If a registration form for share subscription is not sent to the company within the notified time-limit, the relevant shareholder shall be deemed as having rejected20 the priority right for subscription. Where shareholders and transferees of priority rights for subscription do not register to subscribe for all the shares intended to be issued, the remaining number of shares intended to be issued shall be managed by the Board of Management. The Board of Management may allocate such shares to shareholders of the company or to other people in a reasonable manner with conditions not more favourable than the conditions offered to shareholders, except where otherwise approved by (the General Meeting of Shareholders or where shares are sold through a securities transaction centre.

3. Shares shall be deemed to have been sold upon full payment and correct and full entry of the particulars on the purchaser stipulated in clause 2 of article 86 of this Law in the register of shareholders; from such point of time, the purchaser of shares shall become a shareholder of the company.

4. After shares are sold, the company must issue and deliver share certificates to the purchasers. A company may sell shares without delivering share certificates. In this case, the particulars about a shareholder stipulated in clause 2 of article86 of this Law recorded in the register of shareholders shall be sufficient to certify the ownership of shares of such shareholder in the company.

5. Shares may be freely assigned, except in the cases stipulated in clause 3 of article 81 and clause 5 of article 84 of this Law. Assignment shall be conducted in writing by normal methods or by hand delivery of share certificates. Assignment documents must be signed by the assignor and the assignee or their authorized representatives. The assignor shall 20 Phillips Fox Note: The literal translation is "having not accepted", remain the owner of the relevant share until the name of the assignee is registered in the register of shareholders. Where only a number of shares in a share certificate indicating names are assigned, the old share certificate shall be cancelled and the company

shall issue a new share certificate recording the number of shares assigned and the remaining number of shares.

6. The conditions, methods and procedures for offering shares to the public shall comply with the law on securities.

The Government shall provide for individual share offering.

Article 88 *Issue of bonds*

1. A shareholding company may issue bonds, convertible bonds and other classes of bonds in accordance with the law and the charter of the company.

2. The company may not issue bonds in the following cases except where otherwise stipulated by the law on securities:

(a) Payment has not been made in full for the principal and interest of issued bonds, payment has not been made or not been made in full for due debts in three previous consecutive years;

(b) The average after tax profit rate of three previous consecutive years is not higher than the interest rate intended to pay for the bonds to be issued.

The issue of bonds to creditors being selected financial institutions is not restricted by the provisions in sub-clauses (a) and (b) of this clause.

3. Where it is not otherwise stipulated in the charter of the company, the Board of Management has the right to make decisions on the class of bonds, total value of bonds and timing of issue, but must report to the General Meeting of Shareholders at its nearest meeting. The report must be accompanied by documents and files to explain the decision of the Board of Management on issue of bonds.

Article 89 *Purchase of shares and bonds*

Shares and bonds of shareholding companies may be paid for in Vietnamese dong, freely convertible foreign currency, gold, value of land use rights, value of intellectual property, technology, technical know-how, or other assets stipulated in the charter of the company, and shall be paid in full in one instalment.

Article 90 *Redemption of shares upon demand by shareholders*

1. A shareholder voting against the re-organization of the company or against a change to the rights and obligations of shareholders stipulated in the charter of the company may demand the company to redeem its shares. Such demand must be made in writing and specify the name and address of the shareholder, the number of shares of each class, the intended selling price, and the reason for demanding redemption by the company. Such demand must be sent to the company within ten (10) working days from the date on which the General Meeting of Shareholders passed a resolution on a matter referred to in this clause.

2. The company must redeem shares upon demand by the shareholder as stipulated in clause 1 of this article at the market price or the price determined on the basis of the principle stipulated in the charter of the company within a period of ninety (90) days from the date of receipt of the demand. Where there is disagreement relating to the price, such shareholder may sell shares to other people or the parties may request valuation by a professional valuation organization. The company shall recommend at least three professional valuation organizations for the shareholder to select from and such selection shall be the final decision.

Article 91 *Redemption of shares pursuant to a resolution of the company*

A company may redeem no more than thirty (30) per cent of the total number of ordinary shares sold, and part or all of the dividend preference shares sold in accordance with the following provisions:

1. The Board of Management has the right to decide on redemption of more than ten (10) per cent of the total number of shares of each class already sold within each period of twelve (12) months. In other cases, redemption of shares shall be decided by the General Meeting of Shareholders.

2. The Board of Management shall decide on the price for redemption of shares. The price for redemption of ordinary shares shall not be higher than the market price at the time of redemption, subject to the exception in clause 3 of this article. In respect of shares of other classes, unless otherwise provided in the charter of the company or agreed between the company and the relevant shareholders, the price for redemption shall not be lower than the market price;

3. The company may redeem shares of each shareholder in proportion to the number of shares each holds in the company. In this case, the resolution to redeem shares of the company shall be notified by a method guaranteed to reach all shareholders within thirty (30) days from the date on which such resolution is passed. The notice must include the name and address of the head office of the company, total number of shares and class of shares to be redeemed, price for redemption or principle for determination of the price for redemption, procedures and time-limit for payment, and procedures and time-limit for shareholders to offer to sell their shares to the company. Shareholders who agree to have their shares redeemed must send an offer to sell their shares by a method guaranteed to reach the company within thirty (30) days from the date of notice. The offer must include full name, permanent address, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of decision on establishment or number of business registration in respect of a shareholder being an organization; number of shares owned and number of shares offered; payment methods; signature of the shareholder or the legal representative of the shareholder. The company shall only redeem offered shares within the above mentioned time-limit.

Article 92 *Conditions for payment and dealing with redeemed shares*

1. A company may only pay shareholders for redeemed shares in accordance with articles 90 and 91 of this Law if, after such redeemed shares are paid for, the company shall still be able to satisfy in full its debts and other property obligations.

2. All shares redeemed in accordance with articles 90 and 91 of this Law shall be considered shares not yet sold amongst the shares which may be offered for sale.

3. Share certificates certifying the ownership of redeemed shares must be destroyed immediately after the corresponding shares are paid for in full. The chairman of the Board of Management and the director or general director must be jointly responsible for any damage caused to the company by failure to destroy or delayed destruction of share certificates.

4. After the redeemed shares are fully paid for, if the total value of assets recorded in the accounting books of the company is reduced by more than ten (10) per cent, the company must notify all creditors thereof within fifteen (15) days from the date on which the redeemed shares are fully paid for.

Article 93 *Payment of dividends*

1. Dividends paid to preference shares shall be in accordance with the conditions applied

separately to each type of preference shares.

2. Dividends paid to ordinary shares shall be determined on the basis of the net profit performed and payment for dividends shall be sourced from profits retained by the company. A shareholding company may only pay dividends to shareholders when the company has fulfilled its tax obligations and other financial obligations in accordance with law; has appropriate all funds of the company and fully covered previous losses in accordance with law and the charter of the company; and upon payment of all intended dividends, the company is still able to satisfy its debts and other property obligations which become due.

Dividends may be paid in cash, by shares of the company or by other assets stipulated in the charter of the company. Where payment is made in cash, it must be made in Vietnamese dong and may be made by cheque or money order posted to the permanent address of shareholders.

Dividends may be paid by bank transfer where the company has sufficient bank details of a shareholder to directly transfer [dividends] to such shareholder's bank account. If the company has made a bank transfer based on the exact banking details as informed by a shareholder, the company shall not be responsible for any damage arising from such transfer.

3. The Board of Management shall prepare a list of shareholders to be paid dividends and determine the rate of dividend paid for each share and the time-limit and method of payment no later than thirty (30) days prior to each payment of dividends. The notice on payment of dividends must be sent by a method guaranteed to reach the registered addresses of all shareholders no later than fifteen (15) days prior to the actual payment of dividends. The notice must specify the name of the company; full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of a shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of decision on establishment or number of business registration in respect of a shareholder being an organization; the number of shares of each class held by such shareholder, the dividend rate for each share and the total dividends to be paid to such shareholder, and the time and method for payment of dividends; full name and signature of the chairman of the Board of Management and the legal representative of the company.

4. Where shares are assigned between the completion of the list of shareholders and the time of payment of dividends, the assignor shall receive dividends from the company.

Article 94 *Recovery of payments for redeemed shares or dividends*

Where a payment for redeemed shares is made other than in accordance with article 92.1 of this Law or where dividends are paid other than in accordance with article 93 of this Law, all shareholders shall surrender to the company the monies or other assets received; where a shareholder cannot surrender same to the company, such shareholder and members of the Board of Management shall be jointly liable for the debts of the company within the scope of the monies or assets which have been paid to shareholders but have not been surrendered

Article 95 *Organizational and management structure of shareholding companies*

Shareholding companies shall have a General Meeting of Shareholders, a Board of Management and a director or general director; and shareholding companies having more than eleven (11) shareholders being individuals or having organizations owning more than fifty (50) per cent of the total shares of the company must have an Inspection Committee.

The chairman of the Board of Management or director or general director shall be the legal representative of the company as stipulated in the charter of the company. The legal representative

of the company must permanently reside in Vietnam; if he is absent from Vietnam for more than thirty (30) days, he must provide a power of attorney to another person in accordance with the provisions in the Charter of the company to exercise the rights and discharge the duties of the legal representative of the company.

Article 96 *General Meeting of Shareholders*

1. The General Meeting of Shareholders shall include all shareholders which may vote and shall be the highest decision-making authority of a shareholding company.

2. The General Meeting of Shareholders shall have the following rights and duties:

(a) To pass the development direction of the company;

(b) To make decisions on the classes of shares and total number of shares of each class which may be offered for sale; to make decisions on the rate of annual dividend for each class of shares, unless the charter of the company otherwise provides;

(c) To elect, remove or discharge members of the Board of Management and members of the Inspection Committee;

(d) To make investment decisions or decisions on sale of assets valued at fifty (50) or more per cent of the total value of assets recorded in the most recent financial statement of the company unless the charter of the company stipulates some other percentage;

(dd) To make decisions on amendments of and additions to the charter of the company, except for adjusting the charter capital as a result of sale of new shares within the number of shares which may be offered as stated in the charter of the company;

(e) To approve annual financial statements;

(g) To make decisions on redemption of more than ten (10) per cent of the total number of shares of each class already sold;

(h) To consider and deal with breaches by the Board of Management and the Inspection Committee which cause damage to the company and its shareholders;

(i) To make decisions on re-organization and dissolution of the company;

(k) Other rights and duties stipulated in this Law and the charter of the company.

3. Shareholders which are organizations shall have the right to appoint one or more authorized representatives to exercise their shareholders rights in accordance with law; in a case where more than one authorized representative is appointed, then the specific number of shares and the specific number of votes of each representative must be specified. The appointment, termination or change of an authorized representative must be notified in writing to the company at the earliest possible time. The notification must contain the following basic particulars:

(a) Name, permanent address, nationality, number and date of establishment decision or business registration of the shareholder;

(b) Number of shares, classes of shares and date of registration as a shareholder with the company;

(c) Full name, permanent address, nationality, number of people's identity card, passport or other lawful personal identification of the legal representative;

(d) Number of shares for which a representative has been appointed;

(dd) Term of authorized representation;

(e) Full name and signature of the authorized representative and of the legal representative of the shareholder.

The company must send the notification about the authorized representative stipulated in this clause to the business registration office within a time-limit of five working days as from the date the company receives the notification.

Article 97 *Authority to convene General Meeting of Shareholders*

1. The General Meeting of Shareholders shall take place on an annua!21 or ad-hoc basis, and there shall be a General Meeting of Shareholders at least once per year. The location of a meeting of the General Meeting of Shareholders must be within the territory of Vietnam.

2. The General Meeting of Shareholders must hold an annual meeting within a time-limit of four months from the end of the financial year. At the request of the Board of Management, the business registration office may extend that time-limit, but not beyond six (6) months as from the end of the financial year.

A regular meeting of the General Meeting of Shareholders shall debate and pass the following issues:

(a) Annual financial statements;

(b) Report of the Board of Management assessing the actual status of the work of business management in the company;

(c) Report of the Inspection Committee regarding company management by the Board of Management, the director or general director;

(d) Amount of dividend payable on each class of share; (dd) Other matters within its authority.

3. The Board of Management must convene an ad-hoc meeting of the General Meeting of Shareholders in the following Cases;

(a) The Board of Management considers it necessary to do so in the interests of the company;

(b) The number of the remaining members of the Board of Management is less than the number of members required by law;

(c) Upon request by a shareholder or a group of shareholders as stipulated in clause 2 of article 79 of this Law;

(d) Upon demand by the Inspection Committee;

(dd) In other cases stipulated by law and the charter of the company.

4. If the charter of the company does not stipulate a time-limit, then the Board of Management must convene a General Meeting of Shareholders within a time-limit of thirty (30) days as from the date on which the number of remaining members of the Board of-Management is as stipulated in sub-clause (b) hereof or from the date of receipt of the request stipulated in sub-clauses (c) and (d) of clause 3 of this article. If the Board of Management fails to convene a General Meeting of Shareholders as stipulated, the chairman of the Board of Management must be responsible before the law and must compensate for any damage arising to the company.

5. Where the Board of Management fails to convene a meeting of the General Meeting of Shareholders ? as stipulated in clause 4 of this article, then within the following thirty (30) days the Inspection Committee shall replace the Board of Management in convening the General Meeting of Shareholders in accordance With this Law. If the Inspection Committee fails to convene a meeting as

stipulated, then the head of the Inspection Committee must be responsible before the law and must pay compensation for any damage Arising to the company.

6. Where the Inspection Committee fails to convene a meeting as stipulated in clause 5 of this article the requesting shareholder or group of shareholders stipulated in clause 2 of article 79 of this Law shall Have the right to replace the Board of Management and the Inspection Committee in convening the General Meeting of Shareholders in accordance with this Law.

In this case, the shareholder or group of shareholders Convening the General Meeting of Shareholders may request the business registration office to supervise the convening and conduct of the meeting if they consider it necessary.

7. The convenor must prepare a list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders, provide information and deal with complaints relating to the list of shareholders, prepare the program and agenda of the meeting, prepare documents, determine the time and venue of the meeting, and Send an invitation to the meeting to each shareholder entitled to attend the meeting in accordance with this Law.

8. The expenses for convening and conducting a meeting of the General Meeting of Shareholders as stipulated in clauses 4, 5 and 6 of this article shall be reimbursed by the company.

Article 98 *List of shareholders entitled to attend General Meeting of Shareholders*

1. The list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders shall be prepared based on the register of shareholders of the company. The list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders shall be prepared where a decision to convene a meeting is made and shall be completed no later than thirty (30) days prior to the opening date of the General Meeting of Shareholders.

2. The list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders shall include the full name and permanent address, nationality and number of people's identity card, passport or other lawful personal identification in respect of shareholders being individuals, and the name and permanent address nationality, number of establishment decision or number of business registration in respect of shareholders being organizations; and the number of shares of each class, and the number and date of registration of each shareholder.

3. Shareholders shall have the right to inspect, sight, make an extract of and copy the list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders; to request correction of wrong information or addition of necessary information about themselves in the list of shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders.

Article 99 *Program and agenda of General Meeting of Shareholders*

1. The convenor of the General Meeting of Shareholders must prepare a list of shareholders entitled to attend the meeting and to vote; prepare the program, agenda and documents for the meeting and draft resolutions on each of the items in the agenda; fix the time and location of the meeting and send a written invitation to all shareholders entitled to attend the meeting.

2. The shareholder or group of shareholders stipulated in clause 2 of artic le 79 of this Law may recommend items to be included in the agenda of the General Meeting of Shareholders. The recommendation must be made in writing and be sent to the company no later than three working days prior to the date of opening, unless the charter of the company stipulates some other time-limit. The recommendation must specify the name of shareholder(s), the number of shares of each class

of shareholder, the number and date of registration of the shareholder(s) with the company, and the items recommended to be included in the agenda.

3. The convenor of the General Meeting of Shareholders may only refuse the recommendation stipulated in clause 2 of this article in any of the following cases:

(a) The recommendation is not sent on time, is insufficient, or is in relation to an irrelevant matter;

(b) The item recommended does not fall within the decision-making authority of the General Meeting of Shareholders;

(c) Other cases stipulated in the charter of the company.

4. The convenor of the General Meeting of Shareholders must accept and include the recommendations stipulated in clause 2 of this article into the draft program and agenda for the meeting, except in the cases stipulated in clause 3 of this article; the recommendation shall be officially added to the program and agenda for the meeting if the General Meeting of Shareholders so agrees.

Article 100 *Invitations to General Meeting of Shareholders*

1. The convenor of the General Meeting of Shareholders shall send a written invitation to all shareholders entitled to attend the meeting no later than seven working days prior to the date of opening, if the charter of the company does not stipulate the time-limit. The written invitation must be sent by a method guaranteed to reach the permanent address of each shareholder.

The written notice must have the name, head office address, number, date and place of issuance of the business registration certificate of the company; name and permanent address of the shareholder or of the authorized representative of the shareholder; time and location of the meeting.

2. The invitation shall be accompanied by a sample form of appointment of an authorized representative to attend the meeting, the agenda, voting slip, and discussion documents as the basis for passing decisions, and draft resolutions on each of the items in the agenda. If the company has a website, then the invitation to attend the meeting together with all accompanying documents must be announced on the website at the same time it is forwarded to the shareholders.

Article 101 *Right to attend General Meeting of Shareholders*

1. Shareholders being individuals or authorized representatives of shareholders which are organizations, may attend the General Meeting of Shareholders in person or authorize another person in writing to do so. A shareholder being an organization which does not have an authorized representative pursuant to the provisions in clause 3 of article 96 of this Law authorizes another person to attend the General Meeting of Shareholders.

2. The authorization for a representative to attend the General Meeting of Shareholders must be made in writing on the form stipulated by the company and must bear signatures in accordance with the following provision;

(a) Authorization to represent a shareholder being an individual must bear the signatures of both that shareholder and the person authorized to attend the meeting;

(b) Authorization on behalf of a shareholder being an organization which is the principal must bear the signatures of the authorized representative, of the legal representative of the shareholder and of the person authorized to attend the meeting;

(c) In other cases the authorization must bear the signatures of the legal representative of the shareholder and of the person authorized to attend the meeting.

Any person authorized to attend a General Meeting of Shareholders must submit his written authorization prior to entering the meeting room.

3. In the cases stipulated in clause 4 of this article, the voting slip of the person authorized to attend a meeting within the scope of his authorization shall remain effective in one of the following cases;

(a) The principal dies, or his capacity for civil acts is lost or is restricted;

(b) The principal terminates the authorization.

4. The provision in clause 2 of this article shall not apply if the company receives written notification about one of the circumstances stipulated in clause 3 of this article no later than twenty four (24) hours prior to the time of opening of the General Meeting of Shareholders.

5. Where shares are assigned between the date of completion of the list of shareholders and the opening date of the General Meeting of Shareholders, the assignee shall be entitled to attend the General Meeting of Shareholders in place of the assignor in respect of the assigned shares.

Article 102 *Conditions for conducting General Meeting of Shareholders*

1. The General Meeting of Shareholders shall be conducted where the number of attending shareholders represents at least sixty five (65) per cent of the voting shares. The specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

2. Where the first meeting cannot take place because the condition stipulated in clause 1 of this article is not satisfied, the meeting may be convened for a second time within thirty (30) days of the intended opening of the first meeting. The General Meeting of Shareholders which is convened for a second time shall be conducted where the number of attending shareholders represents at least fifty one (51) per cent of the voting shares. The specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

3. Where a meeting convened for a second time cannot take place because the condition stipulated in clause 2 of this article is not satisfied, it may be convened for a third time within twenty (20) days from the date of the intended opening of the second meeting. In this case, the General Meeting of Shareholders shall be convened irrespective of the number of attending shareholders, and irrespective of the percentage of shares with voting rights of shareholders attending the meeting.

4. Only the General Meeting of Shareholders may make changes to the agenda accompanying the invitation to the meeting as stipulated in article 100 of this Law.

Article 103 *Procedures for conducting and voting at the General Meeting of Shareholders*

Unless otherwise provided by the charter of the company, the procedures for conducting and voting at the General Meeting of Shareholders shall be conducted in accordance with the following provisions:

1. Prior to the opening date of a meeting, procedures shall be carried out for registration for attendance at the General Meeting of Shareholders until there is registration of sufficient number of shareholders with the right to attend the meeting. A person registered to attend the meeting shall be issue voting cards corresponding to the number of items in the agenda for the meeting which require a vote.

2. The chairman, secretary and vote counting committee of the General Meeting of Shareholders shall be regulated as follows:

(a) The chairman of the Board of Management shall act as chairman of all meetings which are convened by the Board of Management; in a case where the chairman is absent or is temporarily unable to work, then the remaining members of the Board of Management shall elect one of them to

act as the chairman of the meeting; in a case where there is no one who is able to act as chairman, the member of the Board of Management with the highest position shall arrange for the General Meeting of Shareholders to elect the chairman of the meeting from amongst the people attending the meeting and the person with the highest number of votes shall act as chairman of the meeting.

(b) In other cases, the person who signed the document convening the General Meeting of Shareholders shall arrange for the General Meeting of Shareholders to elect a chairman of the meeting and the person with the highest number of votes shall act as chairman of the meeting.

(c) The chairman shall elect someone to act as secretary to prepare minutes of the General Meeting of Shareholders.

(d) The General Meeting of Shareholders shall elect a vote counting committee to be comprised of not more than three people on the proposal of the chairman of the meeting.

3. The agenda and contents of the meeting must be passed by the General Meeting of Shareholders in the opening session. The agenda must specify in detail the time applicable to each issue in the contents of the agenda for the meeting.

4. The chairman and secretary of the General Meeting of Shareholders shall have the right to take the necessary measures to direct the conduct of the meeting in an appropriate and orderly manner, correctly in accordance with the agenda as passed and so that it reflects the wishes of the majority of attendees.

5. The General Meeting of Shareholders shall discuss and vote on each issue in the agenda for the meeting. Voting shall be conducted by collecting voting cards agreeing with the resolution, thereafter collecting voting cards which do not agree, and finally checking the overall numbers of votes which agree, which do not agree, and abstentions. The chairman shall announce the results of the voting counts immediately prior to the closing of the meeting.

6. Any shareholder or person authorized to attend the meeting who arrives after the opening of the meeting shall be registered and shall have the right to participate in voting immediately after registration. The chairman shall not delay the meeting so that late attendees may register; in such a case, the effectiveness of any voting which has already been conducted shall not be affected.

7. The convenor of the General Meeting of Shareholders shall have the following rights;

(a) To require all people attending the meeting to be checked or subject to other security measures;

(b) To request a competent body to maintain order during the meeting; To expel from the General Meeting of Shareholders anyone who fails to comply with the chairman's right to control the meeting, who intentionally disrupts or prevents normal progress of the meeting or who fails to comply with a request to undergo a security check.

8. The chairman shall have the right to adjourn the General Meeting of Shareholders for which sufficient attendees have registered as required by the regulations to another time or to change the location of the meeting in the following cases:

(a) The location for the meeting does not sufficient suitable seating for all the attendees;

(b) There is an attendee who obstructs the meeting or disrupts order, and there is a danger that the meeting might not be conducted fairly and legally.

The maximum time for any adjournment of a meeting shall be three days as from the date of the proposed opening of the meeting.

9. In a case where the chairman adjourns or postpones a General Meeting of Shareholders contrary to the provisions in clause 8 of this article, the General Meeting of Shareholders shall elect another person from the attendees to replace the chairman in conducting the meeting until its completion, and the effectiveness of voting conducted at such meeting shall not be effected.

Article 104 Passing *of resolutions of General Meeting of Shareholders*

1. The General Meeting of Shareholders shall pass resolutions which fall within its power by way of voting in the meeting or collecting written opinions.

2. If not regulated by the charter of the company, then a resolution of the General Meeting of Shareholders on the following matters must be passed by way of voting at the General Meeting of Shareholders:

(a) Amendment of or addition to the charter of the company;

(b) Approval of the development direction of the company;

(c) Decision on classes of shares and the total number of shares of each class which may be offered for sale;

(d) Appointment, discharge or removal members of the Board of Management and Inspection Committee;

(dd) Decisions on investments or the sale of assets valued at equal to or more than fifty (50) per cent of the total value of assets recorded in the most recent financial statement of the company, if the charter of the company does not stipulate another percentage;

(e) Approval of the annual financial statements;

(g) Reorganization or dissolution of the company.

3. A resolution of the General Meeting of Shareholders shall be passed in a meeting when all the following conditions are satisfied:

(a) It is approved by a number of shareholders representing at least sixty five (65) per cent of the total voting shares of all attending shareholders; the specific percentage shall be stipulated in the charter of the company;

(b) In respect of resolutions on classes of shares and total number of shares of each class which may be offered; on amendments of and additions to the charter of the company; on re-organization or dissolution of the company; in respect of investments or sale of assets equal to or more than fifty (50) per cent of the total value of assets recorded in the most recent financial statement of the company, unless otherwise provided by the charter of the company, the approval by a number of shareholders representing at least seventy five (75) per cent of the total voting shares of all attending shareholders shall be required; the specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

(c) Voting tc elect members of the Board of Management and of the Inspection Committee must be implemented by the method of cumulative voting, whereby each shareholder shall have as his total number of votes the total number of shares he owns multiplied by the number of members to be elected to the Board of Management or Inspection Committee, and each shareholder shall have the right to accumulate all his votes for one or more candidates.

4. Resolutions passed by the General Meeting of Shareholders with the number of shareholders directly or by authorized persons participating which represents one hundred (100) per cent of the total number voting shares shall be. legal and shall be immediately effective even if the order and procedures for convening the meeting and the contents of the meeting agenda and the procedures for

conducting the meeting were not implemented correctly in accordance with the regulations.

5. Where a resolution is passed by collecting written opinions, a resolution of the General Meeting of Shareholders shall be passed when it is approved by a number of shareholders representing at least seventy five (75) per cent of the total voting shares. The specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

6. Resolutions of the General Meeting of Shareholders must be notified to shareholders entitled to attend the General Meeting of Shareholders within fifteen (15) days from the date of approval thereof.

Article 105 *Authority and procedures for collecting written opinions in order to pass resolutions of the General Meeting of Shareholders*

Unless otherwise provided by the charter of the company, the authority and procedures for collecting written opinions in order to pass a resolution of the General Meeting of Shareholders shall be implemented in accordance with the following provisions:

1. The Board of Management shall have the right to collect written opinions in order to pass a resolution of the General Meeting of Shareholders at any time if considered necessary in the interests of the company.

2. The Board of Management must prepare written opinion forms, a draft of the resolution of the General Meeting of Shareholders and other documents explaining the draft resolution.

The written opinion form together with the draft resolution and documents explaining it must be sent by a means which is guaranteed to reach the permanent address of each shareholder.

3. The written opinion form must contain the following basic particulars:

(a) Name, head office address, number, date of issuance of the business registration certificate; place of business registration of the company;

(b) Purpose of collecting written opinions;

(c) Full name, permanent address, nationality, and the number of people's identity card, of the passport or other lawful personal identification in respect of a shareholder being an individual; name, permanent address, nationality, number of establishment decision or number of business registration of a shareholder or authorized representative in respect of a shareholder being an organization; number of shares of each class and number of votes of the shareholder;

(d) Issue on which it is necessary to obtain opinions in order to pass a resolution;

(dd) Voting options comprising agreement, non agreement, or no opinion;

(e) Time-limit within which the completed written opinion form must be returned to the company;

(g) Full name and signature of the chairman of the Board of Management and of the legal representative of the company.

4. Any completed written opinion form must bear the signature of a shareholder being an individual, and of the authorized representative or of the legal representative of a shareholder being an organization.

Written opinion form which are returned to the company must be in a sealed envelope and no one shall be permitted to open the envelope prior to counting of the votes. Any completed written form which is returned to the company after the expiry of the time-limit stipulated in the written opinion form

or any form which has been opened shall be invalid.

5. The Board of Management shall conduct counting of the votes and shall prepare minutes of the counting of the votes in the presence of the Inspection Committee or of a shareholder who does not hold a management position in the company. The minutes of counting of votes shall contain the following basic particulars:

(a) Name, head office address, number, date of issuance of the business registration certificate; place of business registration of the company;

(b) Purpose of collection of written opinions and issues on which it is necessary to obtain written opinions in order to pass a resolution.

(c) Number of shareholders with total numbers of votes who have participated in the vote, classifying the votes into valid and invalid, and including an appendix being a list of the shareholders who participated in the vote;

(d) Total number of votes for, against and abstentions on each matter voted upon;

(dd) Resolutions which have been passed;

(e) Full name and signature of the chairman of the Board of Management, of the legal representative of the company and of the person who supervised the counting of votes.

The members of the Board of Management and the person who supervised the counting of votes shall be jointly liable for the truthfulness and accuracy of the minutes of counting of votes, and shall be jointly liable for any damage arising from a resolution which is passed due to an untruthful or inaccurate counting of votes.

6. The minutes of results of counting of votes must be sent to shareholders within a time limit of fifteen (15) days as from the date the counting of votes ended.

7. Written opinion forms which were returned, the minutes of counting of votes, the full text of the resolution which was passed and related documents sent with all of the written opinion forms must be archived at the head office of the company.

8. A resolution which is passed by the form of collecting written opinions of shareholders shall have the same validity as a resolution passed by the General Meeting of Shareholders.

Article 106 *Minutes of General Meeting of Shareholders*

1. The General Meeting of Shareholders shall be recorded in the minute book of the company. Minutes must be prepared in Vietnamese and may also be in a foreign language, and must contain the following main particulars:

(a) Name, head office address, number, date of issuance of the business registration certificate, place of business registration of the company;

(b) Time and location of the General Meeting of Shareholders;

(c) Agenda, and contents of the meeting;

(d) Chairman and secretary;

(dd) Summary of developments of the meeting and of opinions stated in the General Meeting of Shareholders on each matter set out in the contents of the meeting agenda;

(g) Number of shareholders and total number of votes of attending shareholders, appendix listing registered shareholders and representatives of shareholders attending the meeting with the total number of their shares and the corresponding total number of votes;

(h) Total number of votes for each issue voted on, specifying the number of votes, for, against, and abstentions; and the corresponding percentage on the total number of votes of shareholders attending the meeting;

(i) Resolution which were passed;

(k) Full names and signatures of the chairman and secretary.

Minutes which are prepared in Vietnamese and minutes which are prepared in a foreign language shall be of equal legal validity.

2. The minutes of the General Meeting of Shareholders must be completed and approved prior to the closing of the meeting.

3. The chairman and secretary of the meeting shall be jointly liable for the truthfulness and accuracy of the contents of the minutes.

The minutes of the General Meeting of Shareholders must be sent to all shareholders within a time-limit of fifteen (15) days as from the date of the closing of the meeting. The minutes of the General Meeting of Shareholders, the appendix listing the shareholders registered to attend the meeting, the full text of resolutions passed and other relevant documents sent together with the notice of invitation to attend the meeting must be archived at the head office of the company.

Article 107 *Demand for cancellation of resolutions of General Meeting of Shareholders*

Within ninety (90) days from the date the minutes of the General Meeting of Shareholders are received or the minutes of the results of counting of votes being written opinions from the General.

Meeting of Shareholders are received, shareholders, members of the Board of Management, the director (or general director) and the Inspection Committee shall have the right to request a court or an arbitrator to consider and cancel a resolution of the General Meeting of Shareholders in the following cases:

1. The order and procedures for convening the General Meeting of Shareholders did not comply with this Law and the charter of the company;

2. The order and procedures for issuing a resolution and the content of the resolution breach the law or the charter of the company;

Article 108 *Board of Management*

1. The Board of Management is the body managing the company and shall have full authority to make decisions in the name of the company and to exercise the rights and discharge the obligations of the company which do not fall within the authority of the General Meeting of Shareholders.

2 The Board of Management shall have the following rights and duties:

(a) To make decisions on, medium term development strategies, and plans, and on annual business plans of the company;

(b) To recommend the classes of shares and total number of shares of each class which may be offered;

(c) To make decisions on offering new shares within the number of shares of each class . which may be offered for sale; to make decisions on raising additional fund in other forms;

(d) To make decisions on the price of shares and bonds of the company offered for sale;

(đ) To make decisions on redemption of shares in accordance with the provisions in clause 1 of article 91 of this Law;

(e) To make decisions on investment plans and investment projects within the authority and limits stipulated in this Law and the charter of the company;

(g) To make decisions on solutions for market expansion, marketing and technology; to approve contracts for purchase, sale, borrowing, lending and other contracts valued at fifty (50) or more per cent of the total value of assets recorded in the most recent financial statement of the company, or a smaller percentage as stipulated in the charter of the company, except for contracts and transactions stipulated in clauses 1 and 3 of article 120 of this Law;

(h) To appoint, dismiss or remove, and to sign contracts or to terminate contracts with the director or the general director and other key managers of the company as stipulated in the charter of the company; to make decisions on salaries and other benefits of such managers; to appoint an authorized representative to exercise ownership rights of shares or of capital contributed to other companies, and to make decisions on the level of remuneration and other benefits of such persons;

(i) To supervise and direct the director or general director and other management personnel in their work of conducting the daily business of the company.

(k) To make decisions on the organizational structure and internal management rules of the company, to make decisions on the establishment of subsidiary companies, the establishment of branches and representative offices and the capital contribution to or purchase of shares of other enterprises;

(l) To approve the agenda and contents of documents for the General Meeting of Shareholders; to convene the General Meeting of Shareholders or to obtain written opinions in order for the General Meeting of Shareholders to pass resolutions;

(m) To submit annual final financial reports to the General Meeting of Shareholders;

(n) To recommend the dividend rates to be paid, to make decisions on the time-limit and procedures for payment of dividends or for dealing with losses incurred in the business operation;

(o) To recommend re-organization or dissolution of the company, or to request bankruptcy of the company;

(p) Other rights and duties stipulated in this Law and the charter of the company.

3. The Board of Management shall pass resolutions by way of voting at meetings, obtaining written opinions, or otherwise as stipulated in the charter of the company. Each member of the Board of Management shall have one vote.

4. When implementing its functions and performing its duties, the Board of Management shall strictly comply with the provisions of law, the charter of the company and resolutions of the General Meeting of Shareholders. If the Board of Management passes a resolution which is contrary to law or contrary to provisions of the charter of the company causing damage to the company, then the members who agreed to pass such resolution shall be personally jointly liable for that resolution and they must compensate the company for the damage; any member who opposed the passing of such resolution shall be exempt from liability. In such a case, a shareholder owning shares in a company for a minimum consecutive period of at least one year shall have the right to request the Board of Management to suspend implementation of a resolution as mentioned above.

Article 109 *Term of Office and Numbers of Members of the Board of Management*

1. The Board of Management shall have at least three members, and not more than eleven (11) members, unless otherwise provided by the charter of the company. The number of members of the

Board of Management who must reside permanently in Vietnam shall be as stipulated in the charter of the company. The term of the Board of Management shall be five years. The term of office of members of the Board of Management shall not exceed five years; members of the Board of Management may be re-felected for an unlimited number of terms.

2. The Board of Management of a term which has recently expired shall continue to operate until a new Board of Management is elected and takes over the management work.

3. In a case where an additional member is appointed or a member is appointed to replace a member who was removed or dismissed during a term of office, then the term of office of such new member shall be the residual period of the term of office of the Board of Management.

4. A member of the Board of Management need not necessarily also be a shareholder of the company.

Article 110 *Standards and Conditions for Acting as a Member of the Board of Management*

1. Members of the Board of Management must satisfy the following standards and conditions:

(a) Have full capacity for civil acts, and not belong to the category of persons prohibited from managing an enterprise pursuant to this Law;

(b) Be an individual shareholder who owns at least five per cent of the total number of ordinary shares or be another person with professional expertise and experience in business management or in the line of business which is the main business of the company or satisfy other standards and conditions as stipulated in the charter of the company.

2. In the case of a subsidiary company which is a company in which the State owns a total number of shares worth more than fifty (50) per cent of the charter capital, a member of the Board of Management may not be a person related to a person managing or a person with the authority to appoint managers of the parent company.

Article 111 *Chairman of the Board of Management*

1. The General Meeting of Shareholders or the Board of Management shall elect the chairman of the Board of Management in accordance with the provisions of the charter of the company. In the case where the Board of Management elects the chairman of the Board of Management, then the chairman shall be elected from the members of the Board of Management. The chairman of the Board of Management may act concurrently as the director or general director of the company, unless otherwise stipulated in the charter of the company.

2. The chairman of the Board of Management shall have the following rights and duties:

(a) To prepare working plans and programs of the Board of Management;

(b) To prepare, or organize the preparation of agenda, content and documents for meetings of the Board of Management; to convene and preside over meetings of the Board of Management;

(c) To organize for resolutions of the Board of Management to be passed;

(d) To monitor the implementation of resolutions of the Board of Management;

(đ) To chair the General Meetings of Shareholders;

(e) Other rights and duties stipulated in this Law and the charter of the company.

3. Where the chairman of the Board of Management is absent, he shall authorize in writing another member to exercise the rights and perform the duties of the chairman of the Board of Management in accordance with the principles stipulated in the charter of the company. Where no-one is authorized,

or where the chairman of the Board of Management is unable to work, then the remaining members shall select one of them to hold temporarily the position of the chairman of the Board of Management in accordance with the principle of a majority of over 50 per cent.

Article 112 *Meetings of the Board of Management*

1. If the Board of Management elects the chairman, then the initial meeting of the term of the Board of Management in order to elect the chairman and. to pass other resolutions within its authority must be conducted within a time-limit of seven (7) working days from the date of completion of the election of the Board of Management for that term. This meeting shall be convened by the member who gains the highest number of votes. If two or more members gain the same highest number of votes, the elected members shall elect by a majority vote a person amongst them to convene the meeting.

2. Meetings of the Board of Management may be held on a regular basis or extraordinary meetings may be held. The Board of Management may meet at the head office of the company or at some other location.

3. The chairman may convene a regular meeting of the Board of Management at any time considered necessary, but there must be at least one meeting every quarter.

4. The chairman of the Board of Management must convene a meeting of the Board of Management when one of the following circumstances occurs:

(a) On the request of the Inspection Committee;

(b) On the request of the director or general director or on the request of at least five (5) other management personnel;

(c) On the request of at least two members of the Board of Management;

(d) In other circumstances stipulated in the charter of the company.

The request must be made in writing and must specify the objective and issues which need to be discussed, and resolutions within the authority of the Board of Management.

5. The chairman must convene a meeting of the Board of Management within a time-limit of fifteen (15) days from the date of receipt of a request stipulated in clause 4 of this article. If the chairman fails to convene a meeting of the Board of Management pursuant to a request, the chairman shall be liable for damage caused to the company; the person making the request shall have the right to replace the Board of Management in convening a meeting of the Board of Management.

6. The chairman of the Board of Management or the convenor of the meeting of the Board of Management must send a notice of invitation to attend the meeting at the latest five working days prior to the date of meeting unless otherwise provided by the charter of the company. The notice of invitation must specify the specific time and location of the meeting, the agenda and issues to be discussed and resolutions. The notice must enclose documents to be used at the meeting and voting forms for the members. The notice of invitation shall be sent by post, fax, electronic mail or other means, but they must ensure arrival at the address of each member of the Board of Management as registered with the company.

7. The chairman of the Board of Management or the convenor must also send the notice of invitation to attend the meeting together with the attached documents to all the members of the Inspection Committee, the director or general director in the same manner as to the members of the Board of Management. The members of the Inspection Committee and the director or general director who are not concurrently members of the Board of Management shall have the right to attend

meetings of the Board of Management, and to discuss issues but not to vote.

8. A meeting of the Board of Management shall be conducted where there are three quarters (3/4) or more of the total members attending. Members not directly attending a meeting shall have the right to vote by sending a written vote. The written vote must be enclosed in a sealed envelope and delivered to the chairman of the Board of Management at least one hour prior to the opening of the meeting. Written votes shall only be opened in the presence of all the people attending the meeting. A resolution of the Board of Management shall only be passed when it is approved by the majority of the attending members; in the case of a tied vote, the final decision shall be made in favor of the vote of the chairman of the Board of Management.

9. Members must fully participate in all meetings of the Board of Management. A member may authorize another person to attend a meeting if the majority of members of the Board of Management agree.

Article 113 *Minutes of the meeting of the Board of Management*

1. All meetings of the Board of Management should be recorded in the minute book. Minutes should be prepared in Vietnamese and may be also be in a foreign language and should include the following main contents:

(a) Name, address of the head office, number and date of issuance of the business registration certificate, place of business registration;

(b) Purpose, agenda and content of meetings;

(c) Time and location of meeting;

(d) Full names of each member attending the meeting or the person authorised to attend meeting, name of members not attending the meeting and reasons for not attending;

(dd) Issues discussed and voted in the meeting;

(e) Summary of opinions of each member attending the meeting during the process of the meeting;

(g) Result of voting indicating members who agree, who do not agree and members who abstain from voting.

(h) Approved resolutions.

(i) Full names and signatures of all members or representatives authorised to attend the meetings. The chairman and secretary must be jointly responsible for the accuracy and trustfulness of the minutes of meetings of the Board of Management.

2. Minutes of meetings of the Board of Management and documents used in the meetings must be archived in the head office of the company.

3. Minutes prepared in Vietnamese and foreign languages shall have equal legal validity.

Article 114 *Rights of members of the Board of Management to be provided with information*

1. Members of the Board of Management may demand the director or general director, deputy director or deputy general director, and managers of units in the company to provide information and documents on the financial situation and business operations of the company and of units in the company.

2. A manager receiving such a demand must provide all information and documents promptly and accurately as demanded by members of the Board of Management.

Article 115 *Dismissal, removal and addition of members of the Board of Management*

1. A member of the Board of Management shall be removed and dismissed in the following cases:

(a) Not satisfying the criteria and conditions stipulated in article 110 of this Law;

(b) Not participating activities of the Board of Management for (6) consecutive months, except for force majeure cases;

(c) Written resignation notices;

(d) Other cases stipulated in the charter of the company;

2. In addition to cases stipulated in clause 1 of this article, members of the Board of Management may be dismissed at any time pursuant to a resolution of the General Meeting of Shareholders.

3. Where the number of members of the Board of Management is reduced by more than one third (1/3) of the number stipulated in the charter of the company, the Board of Management must convene a General Meeting of Shareholders within sixty (60) days from the date the number of members is reduced by more than one third (1/3), to elect additional members of the Board of Management. In other cases, the next General Meeting of Shareholders shall elect new members of the Board of Management to replace members of the Board of Management who have been removed or dismissed.

Article 116 *Director or general director of the company*

1. The Board of Management shall appoint one of its members or employ another person as the director or general director. Where the charter of the company does not provide that the chairman of the Board of Management is the legal representative, the director or general director shall be the legal representative of the company.

2. The director or general director shall manage the day-to-day business operations of the company; shall be supervised by the Board of Management and shall be responsible to the Board of Management and before the law for the exercise of his or her delegated powers and the performance of his or her delegated duties. The term of the director or general director shall not exceed five years; with unlimited number of re-appointments. Criteria and conditions for a director or general director shall follow provisions stipulated in article 57 of this Law. The director or general director shall not be director or general director of another enterprise at the same time.

3. The director or general director shall have the following powers and duties:

(a) To make decisions on all issues relating to the day-to-day business operation of the company not requiring resolutions of the Board of Management;

(b) To organize the implementation of resolutions of the Board of Management;

(c) To organize the implementation of business plans and investment plans of the company;

(d) To make recommendations with respect to the organizational structure and internal management rules of the company;

(dd) To appoint, remove and dismiss management personnel in the company, except for those under the scope of authority of the Board of Management;

(e) To make decisions on salary and allowances (if any) for employees of the company, including managers who may be appointed by the director or general director;

(g) To recruit employees;

(h) To make recommendations on methods of paying dividend and of dealing with loss in business;

(i) Other powers and duties in accordance with provisions of the law, the charter of the company

and resolutions of the Board of Management.

4. The director or general director must manage the day-to-day business operations of the company strictly in accordance with provisions of the law, the charter of the company, employment contracts signed with the company and the resolutions of the Board of Management. Where the management is inconsistent with this provision and causing damage to the company, the director or general director shall be responsible before the law and shall compensate the company for the damage.

Article 117 *Remuneration, salary and other benefits of members of the Board of Management, the director or the general director*

1. The company is entitled to pay remuneration, salary to members of the Board of Management, director or general director and other managers based on the business results and efficiency.

2. Unless otherwise provided by the charter of the company, the numeration, salary and other benefits of members of the Board of Management, the director or general director shall be paid according to the following regulations:

(a) Members of the Board of Management shall be entitled to remuneration for work and bonus. Remuneration for work shall be calculated on the basis of the working days which are necessary to fulfil the obligations of the members of the Board of Management and the daily rate of remuneration. The Board of Management shall estimate the remuneration for each member on the principle of agreement. The total amount of remuneration for the Board of Management shall be decided by the General Meeting of Shareholders at the annual meeting;

(b) Members of the Board of Management shall be entitled to reimbursement of meals, accommodation, travel and other reasonable expenses they have spent in order to fulfil delegated obligations;

(c) The director or general director shall be entitled to salary and bonus. The salary of the director or general director shall be decided by the Board of Management.

3. The remuneration of members of the Board of Management and the salary of the director or general director and other managers shall be included in the business expenses of the company in accordance with the law on corporate income tax and shall be presented in a separate item in the annual financial statements of the company and shall be reported to the General Meeting of Shareholders at the annual meeting.

Article 118 *Public disclosure of relevant interests*

1. Members of the Board of Management, members of Inspection Committee, the general or general director and other managers of the company must declare their relevant interests with the company, including:

(a) Name, address of the head office, field of business, number and date of the issuance of the business registration certificate, place of business registration of the enterprise in which they own contributed capital or shares; ratio and time of such ownership of contributed capital or shares;

(b) Name, address of the head office, field of business , number and date of the issuance of business registration certificate, place of business registration of enterprise in which their related persons jointly own or separately own shares or distributed capital of more than thirty five (35) per cent of charter capital.

2. The declaration stipulated in clause 1 of this article must be conducted within seven working days from the date of arising of the relevant interest; any amendment and addition shall be declared

to the company within seven working days, from the date of amendment and addition.

3. The declaration stipulated in clauses 1 and 2 of this article must be reported to the General Meeting of Shareholders at the annual meeting and shall be posted and kept in the head office of the enterprise Shareholders, authorised representatives of shareholders, members of the Board of Management, Inspection Committee, director or general director shall have rights to review the content declared at any time considered necessary.

4. Members of the Board of Management, director or general director performing all forms of work on behalf of themselves or on behalf of others within the scope of operation of the company must report the nature and content of that work to the Board of Management, Inspection Committee and shall only be permitted to perform [this work] if the majority of the remaining members of the Board of Management agree; if they perform the work without reporting or without the approval from the Board of Management, all the income originated from that activity shall belong to the company.

Article 119 *Obligations of managers of the company*

1. Members of the Board of Management, the director or general director and other managers shall have the following obligations:

(a) To exercise their delegated powers and perform their delegated duties strictly in accordance with this Law, relevant legislation, the charter of the company, resolutions of the General Meeting of Shareholders;

(b) To exercise their delegated powers and perform their delegated duties honestly, diligently to their best ability in the best lawful interests of the company and of the shareholders of the company;

(c) To be loyal to the interests of the company and shareholders of the company; to not use information, secrets, business opportunities of the company, not to abuse their position and powers and assets of the company for their own personal benefits or for the benefit of other organizations or individuals;

(d) To timely, fully and accurately notify the company of enterprises which they or their related persons own or have contributed capital or controlling shares; this notice shall be displayed at the head office and branches of the company.

2. In addition to obligations stipulated in clause 1 of this article, the Board of Management and director or general director may not increase salary and pay bonus where the company has not paid in full all the debts due and payable.

3. Other obligations in accordance with this Law and the charter of the company.

Article 120 *Contracts, transactions which must be approved by the General Meeting of Shareholders or Board of Management*

1. Contracts and transactions between the company and the following parties must be approved by the General Meeting of Shareholders or the Board of Management:

(a) Shareholders, authorised representative of shareholders holding more than thirty five (35) per cent of the ordinary shares of the company and their related persons;

(b) Members of the Board of Management; director or general director;

(c) Enterprises stipulated in clause 1.a and clause 1.b of article 118 of this Law and related persons of members of the Board of Management, director or general director.

2. Any contract and transaction valued at less than fifty (50) per cent of the total value of asset

of recorded in the most recent financial statement of the company or a smaller percentage stipulated in the charter of the company shall be approved by the Board of Management. In this case the legal representative shall send to members of the Board of Management and display at the head office and branches of the company the draft of the contract or give notice of the main content of the transaction. The Board of Management shall make a decision on the approval of the contract or transaction within fifty (15) days from the date of the display; the members with the related interest shall not have the right to vote.

3. Other contracts and transactions except for circumstances stipulated in clause 2 of this article shall be approved by the General Meeting of Shareholders. The Board of Management shall submit the draft contract or explain the main content of the transactions at the General Meeting of Shareholders or collect written opinions from shareholders. In this case, the related shareholders shall not have voting right; contracts and transactions shall be approved where shareholders representing sixty five (65) percent of the total remaining votes agree.

4. Any contracts, transactions which have been signed or performed without the approval stipulated in clause 2 and clause 3 of this article shall be invalid and dealt with in accordance with law. The legal representative of the company, shareholders, members of the Board of Management or director or general director concerned must be liable to compensate for the damage caused and must return to the company any benefits gained from the performance of such contract and transaction.

Article 121 *Inspection Committee*

1. A Inspection Committee shall have from three (3) to five (5) members unless otherwise provided by the charter of the company; the term of the Inspection Committee shall not more than five (5) years; members of the Inspection Committee may be re-appointed with an unlimited number of terms.

2. The members of the Inspection Committee shall elect one of them to be the head of the Inspection Committee. The rights and duties of the head of the Inspection Committee shall be stipulated in the charter of the company. More than half of the members of the Inspection Committee must permanently reside in Vietnam and at least one member from them must be an accountant or auditor.

3. Upon the expiration of the term of the Inspection Committee, if the new Inspection Committee has not been elected, the Inspection Committee whose the term has expired shall continue its rights and obligations until the new Inspection Committee is elected and takes over the duties.

Article 122 *Criteria and conditions for members of Inspection Committee*

1. Members of the Inspection Committee must meet the following criteria and conditions:

(a) Being at least of twenty one (21) years of age, with a full capacity of civil acts and not falling within the scope of subjects not permitted to establish and manage companies in accordance with this Law;

(b) Not being wife or husband, father, adoptive father, mother, adoptive mother, children, adopted children, siblings of any member of the Board of Management, the director or general director of other managers.

2. Members of the Inspection Committee shall not hold managerial positions of the company Members of the Inspection Committee need not be a shareholder or the employee of the company.

Article 123 *Rights and duties of Inspection Committee*

1. An Inspection Committee shall supervise the Board of Management, director or general director in the management and administration of the company; shall be responsible to the General

Meeting of Shareholders for the performance of its assigned duties.

2. To inspect the reasonableness, legality, truthfulness and prudence in management and administration of business activities, in organization of statistic and accounting work and preparation of financial statements;

3. To evaluate reports on business, semi-annual or annual financial statements and reports on evaluation of the management of the Board of Management. To submit reports on evaluation of the business reports, semi-annual or annual financial statements of the company and reports on evaluation of the management of the Board of Management to the General Meeting of Shareholders at the annual meetings.

4. To review books of accounts and other documents of the company, the management and administration of the activities of the company at any time deemed necessary or pursuant to a resolution of the General Meeting of Shareholders or as requested by a shareholder or group of shareholders as stipulated in clause 2 of article 79 of this Law;

5. Upon a request by a shareholder or a group of shareholders as stipulated in clause 2 of article 79 of this Law, the Inspection Committee shall carry out an inspection within a period of seven working days for the date of receipt of the request. The Inspection Committee must submit a report on results of the inspection of the issues required to be inspected to the Board of Management and the requesting shareholder or the group of shareholders within a period of fifteen (15) days from the date of completion of the inspection. The inspections stipulated in this clause may not disrupt the normal activities of the Board of Management and shall not interrupt the administration of the business operations of the company.

6. To recommend to the Board of Management or the General Meeting of Shareholders the changes and improvements of the organizational structure, management and administration of the business operations of the company;

7. Upon discovery of a member of the Board of Management, director or general director who is in breach of the obligations of a manager of the company stipulated in article 119 of this Law, to give immediate written notice to the Board of Management and request the person in breach to cease the breach and take measures to remedy any consequences.

8 To exercise other rights and perform other duties as stipulated by this Law, the charter of the company and resolutions of the General Meeting of Shareholders.

9. The Inspection Committee may use an independent consultant to perform the assigned duties. The Inspection Committee may consult the Board of Management prior to submission of reports, conclusions and recommendations to the General Meeting of Shareholders;

Article 124 *Rights of the Inspection Committee to be provided with information*

1. The invitation notices to a meeting, written opinion form to obtain opinion from members of the Board of Management and enclosed documents must be sent to members of the Inspection Committee at the same time and in the same manner as for members of the Board of Management.

2. Reports of the director or general director for submission to the Board of Management or other documents issued by the company shall be sent to members of the Inspection Committee at the same time and in the same manner as for members of the Board of Management.

3. Members of the Inspection Committee shall have the right to access files and documents of the company retained in the head office, branches and other locations; have the right to access

locations where managers and employees of the company work.

4. The Board of Management, members of the Board of Management, the director or general director and other managers must provide in full, accurately and on time all information and documents relating to the management, administration and business operation of the company upon demand by the Inspection Committee.

Article 125 *Remuneration and other benefits of members of the Inspection Committee*

Unless stipulated in the charter of the company, remuneration and other benefits of members of the Inspection Committee shall be implemented in accordance with the following provisions:

1. Members of the Inspection Committee shall be paid remuneration according to their work and be entitled to other benefits as decided by the General Meeting of Shareholders. The General Meeting of Shareholders shall decide on the total remuneration and annual operating budget of the Inspection Committee based on the estimated number of working days, quantity and nature of work and average daily rate of. remuneration of members;

2. Members of the Inspection Committee shall be reimbursed for expenses for meals, accommodation, travel and for use of independent consultancy services at reasonable rates. The total amount of such remuneration and expenses shall not exceed the total annual operating budget of the Inspection Committee approved by the General Meeting of Shareholders, except where otherwise decided by the General Meeting of Shareholders;

3. Remuneration and operating costs of the Inspection Committee shall be included in business expenses in accordance with provisions of the law on corporate income tax and other relevant legislation, and must be presented in a separate item in the annual financial statements of the company.

Article 126 *Obligations of members of the Inspection Committee*

1. To comply with the law, the charter of the company, resolutions of the General Meeting of Shareholders and professional ethics in the exercise of delegated rights and duties.

2. To exercise delegated rights and perform delegated duties honestly, diligently and to the best of their ability in the maximum lawful interest of the company and shareholders of the company;

3. To be loyal to the interests of the company and of shareholders of the company; not to use information, secrets, business opportunities of the company, or to abuse his or her position and powers and assets of the company for their personal benefit or for the benefit of other organizations or individuals;

4. Other obligations stipulated by this Law and the charter of the company;

5. In the case of breaching the obligations stipulated in clauses 1, 2, 3 and 4 of this article causing damage to the company or to other people, members of the Inspection Committee must bear personal or joint responsibility for compensating for such damage. All income and other benefits which a member of the Inspection Committee gains directly or indirectly from a breach of the obligations stipulated in clause 3 of this article shall belong to the company

6. Where it is discovered that a member of the Inspection Committee breaches an obligation during the exercise of delegated rights and duties, the Board of Management must notify the Inspection Committee in writing; requesting the person in breach to cease the breach and take measures to remedy any consequences.

Article 127 *Dismissal and removal of the Inspection Committee*

1. A member of the Inspection Committee shall be dismissed or removed in the following

cases:

(a) No longer meeting the criteria and conditions to be a member of the Inspection Committee as stipulated in article 122 of this Law;

(b) Not exercising his or her rights and duties in six consecutive months, except in force majeure;

(c) Written resignation notice;

(d) Other cases as stipulated in the charter of the company.

2. In addition to the cases stipulated in clause 1 of this article, a member of the Inspection Committee may be dismissed at any time in accordance with a resolution of the General Meeting of Shareholders.

3. Where the Inspection Committee seriously breaches its obligations, threatening to cause damage to the company, the Board of Management shall convene the General Meeting of Shareholders to consider dismissal of the incumbent Inspection Committee and election of a new Inspection Committee to replace it.

Article 128 *Submission of annual reports*

1. At the end of a fiscal year, the Board of Management must prepare the following reports and documents:

(a) Report on the business situation of the company;

(b) Financial statements;

(c) Reports on the evaluation of the management and administration of the company.

2. In respect of shareholding companies which are required by law to be audited, the annual financial statements of such shareholding companies must have been audited before submission to the General Meeting of Shareholders for consideration and approval.

3. The reports and documents stipulated in clause 1 of this article must be sent to the Inspection Committee for evaluation no later than thirty (30) days before the opening day of the annual meeting of the General Meeting of Shareholders unless otherwise stipulated in the charter of the company.

4. Reports and documents prepared by the Board of Management; evaluation reports of the Inspection Committee and audited reports must be available at the head office and branches of the company no later than seven working days before the opening day of the annual meeting of the General Meeting of Shareholders unless otherwise stipulated in the charter of the company.

A shareholder owning shares of the company for at least one consecutive year shall have the right to directly review the reports stipulated in this article in a reasonable period of time by himself or herself or together with a lawyer or an accountant or auditor having a practising certificate.

Article 129 *Public disclosure of information on shareholding companies*

1. Shareholding companies must submit annual financial reports as approved by the General Meeting of Shareholders to competent State bodies in accordance with the law on accounting and relevant legislation.

2. A summary of annual financial reports must be sent to all shareholders.

3. All organizations and individuals may review or copy annual financial reports of shareholding companies at the competent business registration bodies.

CHAPTER V

Partnerships

Article 130 *Partnerships*

1. A partnership is an enterprise in which:

(a) There must be at least two members being co-owners of the company jointly conducting business under one common name (hereinafter referred to as unlimited liability partners); in addition to unlimited liability partners there may be limited liability partners 22;

(b) Unlimited liability partners must be individuals who shall be liable for the obligations of the company to the extent of all of their assets;

(c) Limited liability partners shall only be liable for the debts of the company to the extent of the amount of capital they have contributed to the company.

2. A partnership shall enjoy legal entity status as from the date of issuance of the business registration certificate.

3. Partnerships may not issue any type of securities.

Article 131 *Capital contribution and issuance of capital contribution certificates*

1. Unlimited liability partners and limited liability partners must contribute capital in full and on time as undertaken.

2. Where an unlimited liability partner fails to contribute capital in full and on time as undertaken causing damage to the company, such member must be liable to compensate the company for the damage.

3. Where a limited liability partner fails to contribute capital in full and on time as undertaken, the unpaid amount shall be considered as a debt owed by that partner to the company; in this case, the relevant limited liability partner may be excluded from the partnership in accordance with a resolution of the Partners' Council.

4. Upon payment in full of capital contribution as undertaken, the partner shall be issued with a capital contribution certificate. A capital contribution certificate must contain the following main particulars:

(a) Name, office of the company;

(b) Number and date of issuance of the business registration certificate;

(c) Charter capital of the partnership;

(d) Name and permanent address, nationality and number of the people's identify card, passport or other lawful personal identification of the partner; type of partner;

(dd) Value of capital contribution and types of assets contributed as capital by such partner;

(e) Number and date of issuance of the capital contribution certificate;

(g) Rights and obligations of the holder of the capital contribution certificate;

(h) Full names and signatures of the owner of the capital contribution certificate and of unlimited liability partners of the company.

5. Where a capital contribution certificate is lost, torn, burnt or otherwise destroyed, the partner shall be issued by the company with a new capital contribution certificate.

Article 132 *Assets of a partnership*

1. Assets contributed as capital by partners the ownership of which has been transferred to the company.

2. Assets created in the name of the company.

3. Assets derived from business activities conducted by unlimited liability partners in the name of the company and from business activities in the registered lines of business of the company conducted by unlimited liability partners in their personal name.

4. Other assets as stipulated by law.

Article 133 *Restrictions with respect to rights of unlimited liability partners*

1. An unlimited liability partner shall not be allowed to act as the owner of a private enterprise or as an unlimited liability partner of another partnership, unless he or she obtains the consent from other unlimited liability partners.

2. An unlimited liability partner shall not be allowed to conduct in his or her own name or in the name of another person the same line of business as the partnership for his or her personal benefit or to serve the benefit of another organization or individual.

3. An unlimited liability partner shall not be allowed to transfer all or part of its share of capital in the company to another person without the consent of other unlimited liability partners.

Article 134 *Rights and obligations of unlimited liability partners*

1. An unlimited liability partner shall have the following rights:

(a) To attend meetings, to discuss and vote on matters of the company; each unlimited liability partner shall have one vote or another number of votes as stipulated in the charter of the company;

(b) To conduct business activities in the name of the company in the registered lines of business; to negotiate and sign contracts, agreement or covenants on terms that such unlimited liability partner considers most favourable for the company;

(c) To use the seal and assets of the company for the business activities in the registered lines of business; if such partner advances his or her own money in order to conduct the business activities of the company, he or she shall be entitled to require the company to refund the principal and interest at the market rate of interest on the amount of principal advanced;

(d) To claim compensation from the company for damage arising from the business activities within his or her authority if such damage is not caused by a personal mistake of such partner;

(dd) To request the company and other unlimited liability partners to provide information on the business of the company; to inspect assets, books of account and other documents of the company where he or she considers necessary;

(e) To be distributed with profits in proportion to his or her share of capital or as agreed in the charter of the company;

(g) Upon dissolution or bankruptcy of the company, to be distributed with part of the remainder of the value of assets of the company in proportion to his or her share of capital in the company unless the charter of the company provides for another ratio;

(h) Where an unlimited liability partner dies or has been declared dead by a court, his or her heir may enjoy the share of the value of the assets in the company after deduction of debts for which such partner is responsible. The heir may become an unlimited liability partner if the partners' council

so approves;

(i) Other rights stipulated in this Law and the charter of the company.

2. An unlimited liability partner shall have the following obligations:

(a) To manage and conduct business activities honestly, diligently to the best of his or her ability in the best lawful interests of the company and all members;

(b) To manage and conduct business activities of the company strictly in accordance with law, the charter of the company and resolutions of the Partners' Council; he or she shall be responsible for compensation for damage caused by his or her breach of the provision of this clause;

(c) To not use the assets of the company for his or her personal benefit or for the benefit of another organization or individual;

(d) To return to the company any amount of money or assets received and compensate for any damage caused to the company in the case where he or she receives such money or assets from the business activities in the registered lines of business of the company in the name of the company or in his or her name or in the name of another person, but fails to pay [such money or assets] to the company;

(dd) To be jointly liable to discharge in full outstanding debts of the company in the case where the assets of the company are insufficient for the discharge of its debts;

(e) To bear losses in proportion to its share of capital in the company or as agreed in the charter of the company in the case where the company suffer losses during its business;

(g) To submit regular truthful and accurate reports on his or her business operations and results to the company on a monthly basis; to provide information on his or her business and business results to any partner who so requests;

(h) Other obligations stipulated in this Law and the charter of the company.

Article 135 *Partners' Councils*

1. All partners shall constitute the Partners' Council. The Partners' Council shall elect an unlimited liability partner to be the chairman of the Partners' Council who may concurrently act as the director or general director of the company unless otherwise stipulated by the charter of the company.

2. An unlimited liability partner shall have the right to request that a meeting of the Partners' Council be convened to discuss and resolve the business affairs of the company. The requesting partner must prepare agenda content and documents for the meeting.

3 The Partners' Council shall have the right to resolve all of business affairs of the company. Unless regulated by the charter of the company, the resolutions on the following issues shall require the approval of at least three-quarters of the total number of unlimited liability partners:

(a) Development policies of the company;

(b) Amendments of or additions to the charter of the company;

(c) Admission of a new unlimited liability partner;

(d) Approvals for an unlimited liability partner to withdraw from the company or resolution on exclusion of a partner;

(dd) Decisions on investment projects;

(e) Decisions on borrowing and raising capital in other forms or providing loans valued at fifty (50) per cent or more of the charter capital of the company, unless a higher percentage is stipulated

in the charter of the company;

(g) Decisions on sales or purchases of assets valued equal to or more than the charter capital of the company, unless a higher percentage is stipulated in the charter of the company;

(h) Decisions to approve annual financial statements, total profits distributable and amount of profits to be distributed to each partner;

(i) Decisions on dissolution of the company.

4. Resolutions on other matters not covered by clause 3 of this article shall be adopted by the approval of at least two-thirds of the total number of unlimited liability partners; the specific percentage shall be stipulated in the charter of the company.

5. The right to vote of limited liability partners shall be subject to the provisions of this Law and the charter of the company.

Article 136 *Convening meetings of the Partners' Council*

1. The Chairman of the Partners' Council may convene meeting of the Partners' Council where necessary or at the request of an unlimited liability partner. If the chairman of the Partners' Council does not convene meeting at the request of an unlimited liability partner, such partner shall convene meeting.

2. Notification of meeting shall be in form of written invitations, telephone, facsimile, telex or other electronic means. Notification of meeting must clearly state purpose, requirement and content of the meeting; agenda and location of the meeting and the name of the partner who convenes the meeting.

Discussion documents to resolve the matters stipulated in clause 3 of article 135 of this Law must be forwarded to all the partners in advance; such prior period shall be stipulated in the charter of the company.

3. The chairman of the Partners' Council or the requesting partner shall chair the meeting. The meeting shall be recorded in the Minute Book of the company. Contents of the minutes of the meeting must include the following main contents:

(a) Name, head office, number and date of issuance of the business registration certificate, place of business registration;

(b) Purpose, agenda and content of the meeting;

(c) Time and location of the meeting;

(d) Full name of chairman and participant members of the meeting;

(dd) Opinions of the participant members;

(e) The passed resolutions, number of members voting in favour and main contents of such resolutions;

(g) Full names and signatures of the participant members.

Article 137 *Management of business of partnership*

1. Unlimited liability partners shall be entitled to be legal representatives before the law and organize management of the daily business of the company. All restrictions on unlimited liability partners in conducting the daily business of the company shall only be effective against a third party if such party know of such restrictions.

2. In management of business activities of the company, unlimited liability partners shall allocate amongst them the tasks of management and control of the company.

Where a number of or all the unlimited liability partners together carry out a number of business activities, decisions shall be passed by a majority.

Activities carried out by an unlimited liability partner beyond the scope of registered lines of business of the company shall not fall within the company's liability, unless such activities are approved by the other partners.

3. The company may open an account or a number of accounts at banks. Partners' Council shall appoint the partner authorised to deposit or withdraw money from such accounts.

4. Chairman of the Partners' Council, general director or director shall have the following tasks:

(a) To manage and operate the daily business activities of the company in the capacity of an unlimited liability partner;

(b) To convene and organise meeting of the Partners' Council; to sign decisions or resolutions of the Partners' Council;

(c) To allocate tasks, co-ordinate business activities among the unlimited liability partners; to sign decisions on internal rules and regulations and other internal organization matters of the company;

(d) To organise, arrange and store books of account, invoices, vouchers and other documents of the company fully and truthfully in accordance with law;

(dd) To represent the company in relationship with state bodies, to represent the company as defendant or plaintiff in lawsuits, commercial disputes or other disputes;

(e) To carry out other tasks as stipulated in the charter of the company.

Article 138 *Termination of .unlimited liability partner status*

1. Unlimited liability partner status shall be terminated in the following cases:

(a) Voluntarily withdraws capital from the company;

(b) Dies or has been declared dead by a court;

(c) Has been declared by a court as missing or having restricted capacity for civil acts or as having lost the capacity for civil acts;

(d) Has been excluded from the company;

(dd) Other cases stipulated in the charter of the company.

2. An unlimited liability partner shall be entitled to withdraw capital from the company if the Partners Council so agrees. In this case, the partner who wants to withdraw capital from the company must give written notice of the capital withdrawal request no later than six months prior to the withdrawing date. He or she may only withdraw capital at the end of the financial year after the financial report of such year had been approved.

3. An unlimited liability partner shall be excluded from the company in the following cases:

(a) Unable to contribute capital or fails to contribute capital as undertaken after the company makes its request for the second time;

(b) Violates provisions of article 133 of this Law,

(c) Does not carry out the business activities truthfully and diligently or carries out other inappropriate acts causing serious damage to the interests of the company and other partners;

(d) Does not perform the obligations of an unlimited liability partner properly.

4. In case of termination of partner status of a partner who has restricted capacity for civil acts

or has lost the capacity for civil acts, the contributed capital of such partner shall be refunded fairly and equitably.

5. During the two years from the date of termination of the unlimited liability partner status as stipulated in clauses 1(a) and 1(d) of this article, such individual remains jointly liable to the extent of all his or her assets for the company's debts which arise prior to the termination date of the partner status.

6. After termination of the partner status, if the name of the terminating partner has been used for a part or the whole of the company's name, such individual or his or her heir or legal representative shall have right to request the company to cease such use of name.

Article 139 *Admission of new partner*

1. The company may admit new unlimited liability partners or limited liability partners; admission of new partners shall be approved by the Partners' Council.

2. An unlimited liability partner or limited liability partner must contribute capital in full as undertaken to the company within fifteen (15) days from the approval date, unless the Partners' Council decides on a different time-limit.

3. The new unlimited liability partner must be jointly liable for the debts and other property obligations of the company to the extent of all his assets, unless such partner and other partners have agreed otherwise.

Article 140 *Rights and obligations of limited liability partners*

1. A limited liability partner shall have the following rights:

(a) To attend meetings, to discuss and vote at Partners' Council on amendments of and additions to the charter of the company; amendments of and additions to the rights and obligations of limited liability partners, on re-organization and dissolution of the company and other content of the charter of the company directly relating to his or her rights and obligations;

(b) To be distributed with annual profits in proportion to his or her share of capital in the charter capital of the company;

(c) To be provided with the company's annual report; to request the chairman of the Partners' Council and the unlimited liability partners to provide complete and accurate information on the business of the! company; to check books of account and minute books, contracts, transactions, files and other documents of the company;

(d) To transfer his contributed capital in the company to another;

(dd) To conduct business activities in the registered lines of business of the company in his or her own name or in the name of another;

(e) To dispose of his or her contributed capital by bequeathing, giving, donating, mortgaging, pledging and other forms in accordance with law and the charter of the company; in case he or she dies or has been declared dead by a court, his or her heir shall replace him or her as a limited liability partner of the company;

(g) To be distributed with part of the remainder of the value of assets of the company in proportion to; his or her share of capital in the company upon dissolution or bankruptcy of the company;

(h) Other rights stipulated in this Law and the charter of the company.

2. A limited liability partner shall have the following obligations:

(a) To be liable for the debts and other property obligations of the company to the extent of his

or her contributed capital as undertaken;

(b) Not to manage the company, not to conduct business activities in the name of the company;

(c) To comply with the charter, internal rules of the company and decisions of the Partners' Council;

(d) Other obligations stipulated in this Law and the charter of the company.

CHAPTER VI

Private Enterprises

Article 141 *Private enterprises*

1. A private enterprise is an enterprise owned by one individual who shall be liable for all activities of the enterprise to the extent of all his or her assets.

2. Private enterprises may not issue any type of securities.

3. Each individual may only establish one private enterprise.

Article 142 *Investment capital of enterprise owners*

1. The investment capital of the owner of a private enterprise shall be registered by himself or herself. The owner of a private enterprise shall be obliged to declare accurately the total investment capital, specifying the amount of capital denominated in Vietnamese dong, in freely convertible foreign currency, in gold or in other assets; in respect of contributions in other assets, the types of asset, quantity and residual value of each type of assets must be specified.

2. All capital and assets, including loans and leased assets, used for the business operations of an enterprise shall be recorded fully in its. books of accounts and financial statements in accordance with law.

3. In the course of operation, the owner of a private enterprise may increase or reduce the capital invested in the business operation of the enterprise. The increase or reduction of the investment capital of the enterprise owner must be recorded fully in the books of account. The owner of a private enterprise may only reduce the investment capital below the amount of invested capital registered after registration with the business registration body.

Article 143 *Management of enterprises*

1. The owner of a private enterprise shall have total discretion in making all business decisions of the enterprise; in deciding on the use of profits after payment of taxes and performance of other financial obligations as stipulated by law.

2. The owner of a private enterprise may manage and administer the business operations or employ other persons to do so. Where another person is employed as the director managing the enterprise, the owner of a private enterprise must register same with the business registration body and shall remain responsible for all business activities of the enterprise.

3. The owner of a private enterprise shall be the plaintiff, defendant, or person having related rights and obligations in arbitration or court proceedings in disputes relating to the enterprise.

4. The owner of a private enterprise shall be the legal representative of the enterprise.

Article 144 Lease *of enterprises*

The owner of a private enterprise may lease his or her whole enterprise provided that a written report and a notarized copy of the lease contract must be submitted to the business registration body and the tax office. During the term of the lease, the owner of the private enterprise shall remain responsible before the law as the owner of the enterprise. The rights and responsibilities of the owner

and the lessee with respect to the business activities of the enterprise shall be provided for in the lease contract.

Article 145 *Sale of private enterprises*

1. The owner of a private enterprise may sell his or her enterprise to another person. No later than fifteen (15) days prior to the date of transfer of the enterprise to the purchaser, the owner of the enterprise must provide written notice to the business registration body. Such notice shall specify the name and office of the enterprise; the name and address of the purchaser; the total amount of unpaid debts of the enterprise; the name, address, the amount of the debt and the time, the debt is due and payable with respect to each creditor; labour contracts and any other contracts which have been signed but not yet fully performed, and the methods of dealing with such contracts.

2. After the enterprise is sold, the owner of the private enterprise shall remain liable for all debts and other property obligations which have not yet been performed by the enterprise, except where otherwise agreed by the purchaser, the seller and creditors of the enterprise.

3. The purchaser and seller of an enterprise must comply with the provisions of the law.

4. The purchaser of an enterprise must re-register the business in accordance with the provisions of this Law.

CHAPTER VII

Corporate Groups

Article 146 *Corporate groups*

1. A corporate group means a collection of companies having close relations with each other on a long term basis in terms of economic interests, technology, market and other business services.

2. Corporate groups comprise the following forms:

(a) Parent company and subsidiary companies;

(b) Economic group;

(c) Other forms.

Article 147 *Rights and responsibilities of a parent company to subsidiary companies*

1. Depending on the legal form of a subsidiary company, the parent company shall exercise its rights and perform its obligations as a member, owner or shareholder in the relation with the subsidiary company in accordance with the relevant provisions of this Law and relevant legislation.

2. Contracts, transactions and other relations between the parent company and a subsidiary company shall be made and performed independently and equally in accordance with the terms applicable to independent legal subjects, except for the cases specified in clause 1 of this article.

3. Where the parent company interferes beyond the authority of the owner, member or shareholder and compels a subsidiary company to conduct business operations inconsistently with normal business practices or conduct non-profitable activities without reasonable compensation in a relevant fiscal year which causes damage to the subsidiary company, the parent company shall be responsible for such damage.

4. The managers of the parent company which is responsible for the interference compelling the subsidiary company to conduct the business operations specified in clause 3 of this article shall be jointly liable with the parent company for such damage.

5. Where the parent company fails to compensate the subsidiary company in accordance with

clause 3 of this article, the creditors or members or shareholders holding at least one per cent of the charter capital of the subsidiary company may on their own behalf or on behalf of the subsidiary company require the parent company to pay compensation to the subsidiary company.

6. Where the business operations referred to in clause 3 of this article and conducted by the subsidiary company derives any benefit to another subsidiary company of the same parent company, such beneficial subsidiary company and the parent company shall be jointly responsible for returning such benefit to the subsidiary company suffering damage.

Article 148 *Financial statements of parent companies and subsidiary companies*

1. At the end of a fiscal year, in addition to the statements and documents specified by law, a parent company must prepare the following statements:

(a) Integrated financial statement of the corporate group in accordance with the law on accounting;

(b) General report on annual business results of the corporate group;

(c) General report on management and administration of the corporate group.

2. The person who is responsible for preparing the statement and reports specified in clause 1 of this article shall not be allowed to prepare and submit such statement and reports if he or she has not received all of financial statements from the subsidiary companies.

3. Upon the request of the legal representative of the parent company, the legal representative of the subsidiary company must provide stipulated reports, documents and information necessary for preparation of the integrated financial statement and general reports of the corporate group.

4. Where the managers of the parent company are not aware of or suspicious about any wrong, incorrect or forged information included the statements prepared and submitted by the subsidiary companies, they may use such statements to prepare the integrated financial statement and general reports of the corporate group.

5. Where the managers of the parent company have taken all necessary measures within their authority, but have not received the necessary reports, documents and information as stipulated from a subsidiary company, they shall prepare and submit the integrated financial statement and general reports of the corporate group. Such statement and reports may or may not include information from such subsidiary company, but must contain necessary explanatory statements to avoid any misunderstanding or incorrect understanding.

6. Reports and final annual financial statements of the parent company, of subsidiary companies and integrated statements and general reports of the corporate group shall be retained at the head office of the parent company. Copies of statements and documents specified in this clause must be available at branches of the parent company in the territory of Vietnam.

7. With respect to subsidiary companies, in addition to statements and reports stipulated by law, they must prepare and submit a general report on purchases, sales and other transactions with their parent company.

Article 149 *Economic groups*

An economic group means a corporate group of a large size. The Government shall provide guidelines on criteria, organizational management and operation of economic groups.

CHAPTER VIII

Re-organization, Dissolution and Bankruptcy of Enterprises

Article 150 *Division of enterprises*

1. Limited liability companies and shareholding companies may be divided into a number of companies of the same type.

2. Procedures for division of limited liability companies and shareholding companies shall be as follows:

(a) The Member's Council, the company owner or the General Meeting of Shareholders of the company being divided shall pass a resolution on division of the company in accordance with the provisions of this Law and the charter of the company. The resolution on division of the company shall have the following main particulars: the name and address of the head office of the company being divided; names of companies to be established; the principles and procedures for division of assets of the company; the plan for employment of employees; the time-limit and procedures for transfer of shares of share capital, shares and bonds of the company being divided to the newly-established companies; the principles for dealing with the obligations of the company being divided; and the time-limit for implementing the division of the company. The resolution on division of the company shall be sent to all creditors and notified to employees within fifteen (15) days from the date of its passing.

(b) Unlimited liability partners, company owners or shareholders of newly-established companies shall approve the charter, elect or appoint the chairman of the Member's Council, chairman of the company, the Board of Management, director or general director and carry out business registration in accordance with this Law. In this case, the business registration documents shall include the resolution on division of the company referred to in sub-clause (a) of this clause.

3. The company being divided shall cease to exist upon registration of the business of the new companies. The new companies must be jointly liable for unpaid debts, labour contracts and other property obligations of the company being divided or shall agree with creditors, customers and employees in order for one of such companies to perform such obligations.

Article 151 *Separation of enterprises*

1. Limited liability companies and shareholding companies may be separated by transferring part of the assets of the existing company (hereinafter referred to as the *company being separated)* to establish one or more new companies of the same type (hereinafter referred to as the *separate company):* transferring a part of the rights and obligations of the company being separated to the separate company(ies) without terminating the existence of the company being separated.

2. Procedures for separation of limited liability companies and shareholding companies; shall be as follows:

(a) The Member's Council, the company owner or the General Meeting of Shareholders of the company being separated shall pass a resolution on separation of the company in accordance with the provisions of this Law and the charter of the company. The resolution on separation of the company shall have the following main particulars: the name and address of the head office of the company being separated, the names of separate companies to be established; the plan for employment of employees, the value of assets, rights and obligations to be transferred from the company being separated to the separate company(ies); and the time-limit for implementing the separation of the company. The resolution on separation of the company shall be sent to all creditors and notified to

employees within fifteen (15) days from the date of its passing.

(b) Members, company owners or shareholders of the separate companies shall approve a charter, elect or appoint a chairman of the Member's Council, chairman of the company, the Board of Management, director or general director; and register business in accordance with this Law. In this case, the business registration document shall include the resolution on separation of the company referred to in sub-clause (a) of this clause.

3. After business registration, the company being separated and the separate company(ies) must be jointly liable for unpaid debts, labour contracts and other property obligations of the company being separated, unless otherwise agreed among the company being separated, newly-established companies, creditors, customers and employees.

Article 152 *Consolidation of enterprises*

1. Two or more companies of the same type (hereinafter referred to as *companies being consolidated)* may be consolidated into a new company (hereinafter referred to as the *consolidated company)* by way of transferring all lawful assets, rights, obligations and interests to the consolidated company and at the same time, terminating the existence of the companies being consolidated.

2. Procedures for consolidation of companies shall be as follows:

(a) Companies being consolidated shall prepare a consolidation contract. The consolidation contract shall have the following main particulars: the names and offices of the companies being consolidated; the name and address of the head office of the consolidated company; the procedures and conditions for consolidation; the plan for employment of employees; the time-limit, procedures and conditions for conversion of assets; for conversion of shares of share capital, shares and bonds of the companies being consolidated into shares of share capital, shares and bonds of the consolidated company; the time-limit for implementing the consolidation, and the draft charter of the consolidated company.

(b) Members, owners or shareholders of companies being consolidated shall approve the consolidation contract and the charter of the consolidated company, elect or appoint the chairman of the Member's Council, chairman of the company, the Board of Management, the director or general director of the consolidated company and register the business of the consolidated company in accordance with this Law. In this case, the business registration document shall include the consolidation contract. The consolidation contract shall be sent to all creditors and notified to employees within fifteen (15) days from the date of its approval.

3. In the case of consolidation whereby the consolidated company holds a market share of between thirty (30) per cent and fifty (50) per cent of the relevant market, the legal representative of the company must notify the competition managing body before carrying out the consolidation, unless otherwise stipulated by the law on competition. Cases of consolidation of companies whereby the consolidated company holds a market share of fifty (50) per cent or more of the relevant market shall be prohibited, unless otherwise stipulated by the law on competition.

4. Companies being consolidated shall cease to exist after business registration. The consolidated company shall assume the lawful rights and interest and be liable for unpaid debts, labour contracts and other property obligations of the companies being consolidated.

Article 153 *Merger of enterprises*

1. One or more companies of the same type (hereinafter referred to as *merging companies)* may be merged into another company (hereinafter referred to as the *merged company)* by way of

transfer of all lawful assets, rights, obligations and interests to the merged company and, at the same time, termination of the existence of the merging companies.

2. Procedures for merger of companies shall be stipulated as follows:

(a) Merging companies shall prepare a merger contract and charter of the merged company. The merger contract must have the following main particulars: the name and address of the head office of the merged company; the name(s) and addresses of the head office(s) of the merging company(ies); the procedures and conditions for the merger; the plan for employment of employees; the procedures, time-limit and conditions for conversion of assets; for conversion of shares of share capital, shares and bonds of the merging company(ies) to shares of capital, shares and bonds of the merged company; and the time-limit for implementing the merger;

(b) Members, company owners or shareholders of related companies shall approve the merger contract and the charter of the merged company and register the business of the merged company in accordance with this Law. In this case, the business registration document shall include the merger contract. The merger contract shall be sent to all creditors and notified to employees within fifteen (15) days from the date of its approval;

(c) After business registration, the merging companies shall cease to exist; the merged company shall assume the lawful rights and interest and be liable for unpaid debts, labour contracts and other property obligations of the merging companies.

3. In the case of merger whereby the merged company holds a market share of between thirty (30) per cent and fifty (50) per cent of the relevant market, the legal representative of the company notifies the competition managing body before carrying out the merger, unless otherwise stipulated by the law on competition. Cases of merger of companies whereby the merged company holds a market share of fifty (50) per cent or more of the relevant market shall be prohibited, unless otherwise stipulated by the law on competition.

Article 154 *Conversion of companies*

Limited liability companies may be converted into shareholding companies and *vice versa*. The procedures for converting a limited liability company or shareholding company (hereinafter referred to as *company being converted)* into a shareholding company or limited liability company

(hereinafter referred to as *converted* company) shall be as follows:

1. The Member's Council, company owners or the General Meeting of Shareholders shall pass a resolution on conversion and approve the charter of the converted company. The resolution on conversion must have the following main particulars: the name and address of the head office of the company being converted; the name and address of the head office of the converted company; the time-limit and conditions for conversion of assets, shares of share capital, shares and bonds of the company being converted into assets, shares of capital, shares and bonds of the converted company; the plan for employment of employees; and the time-limit for implementing the conversion.

2. The resolution on conversion shall be sent to all creditors and notified to employees within fifteen (15) days from the date of its passing.

3. The business of the converted company shall be registered in accordance with this Law. In this case the business registration documents shall include the resolution on conversion. After business registration, the company being converted shall cease to exist. The converted company shall assume all lawful rights and interests and be liable for unpaid debts, labour contracts and other

property obligations of the company being converted.

Article 155 *Conversion of one member limited liability companies*

1. Where a company owner assigns a part of the charter capital to another organization or individual, within fifteen (15) days from the date of assignment, the company owner and the assignee must register the change in the number of members with the business registration body. From the date of registration of the change stipulated in this clause, the company shall be managed and shall operate in accordance with the provisions relating to limited liability companies with two or more members.

2. Where a company owner assigns all of the charter capital to one individual, within fifteen (15) days from the date of completion of the procedures for assignment, the assignee must register the change of the company owner and the organizational management or operation in accordance with the provisions on one member limited liability companies being individuals.

Article 156 *Temporary suspension of business*

1. An enterprise may temporarily suspend its business but must notify the business registration body and tax office in writing of the point of time and period of temporary suspension or resumption of its business no later than fifteen (15) days before the date of temporary suspension or of resumption of its business.

2. The business registration body or an authorized State body shall have the right to require an enterprise to temporary suspend its business in a conditional line of business when it discovers that the enterprise fails to satisfy all of the conditions stipulated by law.

3. During temporary suspension, the enterprise must pay in full any outstanding amount of tax. continue to pay debts and finalize the performance of contracts signed with customers and employees, unless otherwise agreed by the enterprise, creditors, customers and employees.

Article 157 Cases *of and conditions for dissolution of enterprises*

1. An enterprise shall be dissolved in the following cases:

(a) The duration of operation stated in the charter of the company expires and there is no decision to extend;

(b) As decided by the enterprise owner in the case of a private enterprise; by all unlimited liability partners in the case of a partnership; by the Members' Council or the company owner in the case of a limited liability company; by the General Meeting of Shareholders in the case of a shareholding company;

(c) The company does not have the minimum number of members stipulated in this Law for a period of six consecutive months;

(d) The business registration certificate is revoked.

2. An enterprise shall only be allowed to be dissolved when it ensures to discharge all debts and other property obligations.

Article 158 *Procedures for dissolution of enterprises*

Dissolution of enterprises shall be carried out in accordance with the following provisions:

1. A resolution on dissolution of an enterprise shall be passed. The resolution on dissolution of an enterprise must have the following main particulars:

(a) Name and address of the head office of the enterprise;

(b) Reasons for dissolution;

(c) Time-limit and procedures for discharging contracts and paying debts of the enterprise; time-limit for paying debts and discharging contracts shall not exceed six months from the date on which the resolution on dissolution is passed;

(d) Plan for dealing with obligations arising from labour contracts;

(e) 23 Full name and signature of the legal representative of the enterprise.

2. The owner of a private enterprise, the Members' Council or company owner or the Board of Management shall directly organize the liquidation of assets of the enterprise, except where the establishment of a separate liquidation organization is stipulated by the charter of the company.

3. Within seven working days after being passed, the resolution on dissolution must be sent to the business registration body, all creditors, persons having related rights, obligations or interests, and employees in the enterprise and must be publicly posted at the head office and branches of the enterprise. Where the law requires publication of the resolution on dissolution on newspaper, the resolution on dissolution must be published on at least one written or electronic newspaper in three consecutive issues. The resolution on dissolution must be sent to creditors together with a notice of the settlement of the debt. The notice shall include the name and address of the creditor; the amount of the debt, the time-limit, location and method of payment of such debt; the method and time-limit for dealing with complaints of creditors.

4. Debts of the enterprise shall be discharged in the following order:

(a) Unpaid wages, retrenchment allowances, and social insurance in accordance with law and other benefits of employees pursuant to signed collective labour agreement and labour contracts.

(b) Tax liabilities and other debts.

After discharge of all debts and costs of the dissolution proceeding of the enterprise, the remainder shall belong to the owner of the private enterprise, members, shareholders or company owner.

5. Within a time-limit of seven working days after all debts of the enterprise are fully paid, the legal representative of the enterprise must submit documents relating to the dissolution of the enterprise to the business registration body. Within seven working days from the date of receipt of all valid documents, the business registration body shall remove the name of the enterprise from the business register.

6. Where the business registration certificate of an enterprise is revoked, the enterprise must be dissolved within six months from the date of revocation of the business registration certificate. The procedures for dissolution shall be carried out in accordance with the provisions in this article.

Where the business registration body does not receive the documents relation to the resolution of an enterprise within the period of six months as stipulated in this clause, such enterprise shall be deemed to have been dissolved and the business registration body shall remove the name of the enterprise from the business register. In this case, the legal representative, members in the case of a limited liability company, the company owner in the case of a one member limited liability company, members of the Board of Management in the case of a shareholding company, unlimited liability partners in the case of a partnership shall be jointly responsible for debts and other property obligations which are outstanding.

Article 159 *Prohibited activities as from the date of resolution on dissolution*

As from the date of the resolution on dissolution of an enterprise, the enterprise and managers of the enterprise shall be strictly prohibited from conducting the following activities:

1. Concealing, or dispersing 24 any asset;

2. Waiving or reducing the right to claim any debt;

3. Converting any unsecured debts into debts secured by assets of the enterprise;

4 Signing any new contract other than contracts for the purpose of dissolution of the enterprise;

5. Pledging, mortgaging, donating, giving or leasing out any assets;

6. Terminating the performance of any contract which has taken effect;

7. Raising capital in any other forms.

Article 160 *Bankruptcy of enterprises*

The bankruptcy of enterprises shall be carried out in accordance with the law on bankruptcy.

CHAPTER VIII

State Administration of Enterprises

Article 161 *Contents of State administration of enterprises*

1. To issue, disseminate and provide guidelines for implementation of legal instruments on enterprises and relevant legislation.

2. To organize business registration; to provide guidelines for business registration to ensure the implementation of strategies, planning, policies and plans for socio-economic development.

3. To organize professional training and retraining and enhancement of the business ethics of enterprise managers and the professional, ethical and political quality of officials in charge of State administration of enterprises; and training and building up a force of skilled workers.

4. To implement incentive policies for enterprises in accordance with the policies and objectives of the strategies, planning and plans for socio-economic development.

5. To examine and inspect business operations of enterprises; and to deal with breaches of the law committed by enterprises or related individuals and organizations in accordance with law.

Article 162 *Responsibilities for State administration of enterprises*

1. The Government shall exercise uniform State administration of enterprises; shall appoint one body which shall be accountable to the Government for presiding over and coordinating with other ministries and branches in exercising State administration of enterprises.

2. Ministries and ministerial equivalent bodies shall be responsible to the Government for exercising their delegated duties with respect to State administration of enterprises; shall, within their delegated duties and powers, be responsible for:

(a) Reviewing business conditions under [their] authority in State administration on a periodical basis or at the request of associations of enterprises; proposing the abolishment of business conditions which are no longer necessary; amending unreasonable business conditions; submitting new business conditions to the Government for promulgation in order to ensure [meeting] the requirements of their delegated duties to exercise State administration;

(b) Providing guidelines for implementation of the law on business conditions; examining, inspecting and dealing with breaches of the observance of business conditions under [their] authority of State administration;

(c) Disseminating and popularizing legal instruments;

(d) Organising administration of business operation in conditional lines of business; examining, controlling and dealing with environmental pollution, protecting the environment; ensuring food safety and hygiene and occupational safety and hygiene;

(dd) Formulating the system of Vietnamese Standards; examining, inspecting and dealing with offences of the observance of quality standards of goods and services in accordance with the system of Vietnam quality Standards;

(e) Exercising other rights and responsibilities in accordance with law.

3. People's committees of provinces and cities under central authority shall exercise State administration of enterprises within their respective localities; shall, within their delegated duties and powers, be responsible for:

(a) Directing professional bodies under their authority and people's committees of districts, towns and provincial cities to provide information on enterprises; resolving difficulties in and obstructions to investment and supporting the development of enterprises within their authority; organizing examination and inspection of enterprises and dealing with breaches in accordance with law;

(b) Organizing business registration and exercising administration of enterprises and business households pursuant to the contents of their business registration; dealing administratively with breaches of this Law and relevant law;

(c) Directing professional bodies under their authority and people's committees of districts, towns and provincial cities to implement the provisions of the law on taxation and business conditions in accordance with law and relevant guidelines provided by ministries and ministerial equivalent bodies; directly dealing with or proposing that competent bodies deal with breaches of the regulations on State administration in this field;

(d) Organising business registration bodies, deciding on permanent staff of the business registration body of a province or city under central authority: directing and guiding people's committees of districts, towns and provincial cities and people's committees of communes, wards and townships in dealing with administrative offences in business registration.

Article 163 *Organizational structure, duties and powers of business registration bodies*

1. A business registration body shall have the following duties and powers:

(a) To carry out business registration and to issue business registration certificates in accordance with law.

(b) To establish and manage a system of information on enterprises; to provide information to State bodies, organizations and individuals upon demand in accordance with law.

(c) To require enterprises to report on their business conditions where it deems necessary for implementation of the provisions of this Law: to monitor the implementation of the reporting regime by enterprises.

(d) To examine directly, or request the competent State body to examine, enterprises with respect to the matters in the business registration documents.

(dd) To deal with breaches of the regulations on business registration in accordance with law. To revoke business registration certificates and to demand dissolution of enterprises in accordance with this Law.

(e) To be responsible before the law for breaches committed in the course of business registration.

(g) To exercise other powers and perform other responsibilities in accordance with this Law and relevant legislation.

2. The organizational structure of business registration bodies shall be provided by the Government.

Article 164 *Inspection of business operations of enterprises*

The examination and inspection of business operations of enterprises shall be carried out in accordance with law.

Article 165 *Dealing with breaches*

1. Persons committing breaches of the provisions of this Law shall, depending on the nature and seriousness of the breach, be subject to disciplinary action, administrative penalty or criminal prosecution in accordance with law; must compensate for damage caused to the interests of an enterprise, its owner, members, shareholders or creditors, or other persons in accordance with law.

2. The business registration certificate of an enterprise shall be revoked and its name shall be removed from the business register in the following cases:

(a) The content stated in business registration documents being fake;

(b) Establishment of an enterprise by persons who are prohibited from establishing enterprises as stipulated in clause 2 of article 13 of this Law;

(c) Failure to register a tax code within one year from the date of issuance of the business registration certificate;

(d) Failure to conduct its operation at the registered head office for a duration of six consecutive months from the date of issuance of the business registration certificate or certificate of the change of [the address] of the head office;

(dd) Failure to report on business activities of the enterprise to the business registration body for twelve (12) consecutive months;

(e) Cessation of business activities for one full year 25 without notifying the business registration body;

(g) Failure to send reports as stipulated in clause 1(c) of article 163 of this Law to the business registration body within three months from the date of written demand;

(h) Conducting prohibited lines of business.

CHAPTER X

Implementing Provisions

Article 166 *Conversion of State owned companies*

1. [Conversion of State owned companies] shall be implemented in accordance with the annual schedule of conversion, but no later than four years from the date on which, this Law becomes effective, State owned companies which were established in accordance with the 2003 Law on State Owned Enterprises must be converted into a limited liability company or shareholding company in accordance with this Law.

The Government shall make regulations and provide guidelines on order and procedures for conversion.

2. During the period of conversion, the provisions of the 2003 Law on State Owned Enterprises shall remain applicable to State owned enterprises unless otherwise stipulated by this Law.

Article 167 *Enterprises serving national defence and security*

State owned enterprises directly serving national defence and security or combining their economic duties with [their duties of] national defence and security shall be organized and managed and operate in accordance with this Law and separate regulations of the Government.

Article 168 *Exercise of owner's rights of State owned capital in enterprises*

1. The State shall exercise owner's rights of State owned capital in enterprises on the following principles:

(a) Exercising owner's rights in the capacity of a capital investor;

(b) Maintaining and developing State owned capital;

(c) Separating the function of exercise of owner's rights from the function of State administrative management;

(d) Separating the exercise of owner's rights from the right to business autonomy of enterprises; respecting business rights of enterprises:

(dd) Exercising uniformly and centrally owner's rights and obligations with respect to capital.

2. Functions, duties and powers of the representative organization of the State owner; the regime of exercise of owner's rights of State owned capital; method and criteria for evaluation of efficiency and the actual status of maintenance and development of State owned capital; the regime of co-ordination, inspection and assessment with respect to the representative organization of the State owner; guidelines, measures to arrange, restructure, reform and enhance the efficiency of operation of enterprises with State owned capital shall be implemented in accordance with law.

3. The Government shall submit general reports on the current status of business of State owned capital, of the maintenance and development of the value of investment capital and assets under State ownership in enterprises on an annual basis.

Article 169 *Establishment of State owned enterprises*

Enterprises which are established by the State as from the date on which this Law becomes effective must be registered, organize management and operate in accordance with this Law and relevant law.

Article 170 *Application to enterprises which were established before the date on which this Law becomes effective*

1. Limited liability companies, shareholding companies, private enterprises and partnerships established in accordance with the 1999 *Law on Enterprises* shall not be required to carry out procedures for business re-registration.

2. Enterprises with foreign owned capital established before the date on which this Law becomes effective, except for the cases specified in clause 3 of this article, shall have the right to select one of the following two methods:

(a) To carry out re-registration, to organize management and operate in accordance with this Law and relevant law; re-registration shall be carried out within a time-limit of two years from the date on which this Law becomes effective;

(b) Not to carry out re-registration: in this case, the enterprise shall only be allowed to conduct business operations within the scope of the lines of business and the term stated in its investment licence and shall continue to enjoy investment incentives in accordance with regulations of the Government.

3. Enterprises with foreign owned capital whose foreign investors have undertaken to transfer all assets they have invested in to the Government of Vietnam without any compensation after expiry of the duration of operation shall only be allowed to be converted upon approval of the authorized State body in accordance with regulations of the Government. 4. Business households which employ ten (10) or more employees on a regular basis must register for establishment of an enterprise to operate in accordance with the provisions of this Law. Small scale business households shall carry out business registration and operate in accordance with regulations of the Government.

Article 171 *Effectiveness*

1. This Law shall be of full force and effect as of 1 July 2006.

2. This Law shall replace the 1999 *Law on Enterprises;* the 2003 *Law on State Owned Enterprises,* except for the cases specified in clause 2 of article 166 of this Law; the provisions on management organization and operation of enterprises in the 1996 *Law on Foreign Investment in Vietnam* and the 2000 *Law on Amendment and Addition to a Number of Articles of the Law on Foreign Investment in Vietnam.*

Article 172 *Guidelines for implementation*

The Government shall make detailed provisions and provide guidelines for the implementation of this Law.

This Law was passed by Legislature XI of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 8th session on 29 November 2005.

Chairman of the National Assembly

NGUYEN VAN AN

MỤC LỤC

Trang

* LỜI NÓI ĐẦU 5

PHẦN I: BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (Đã được sửa đổi bổ sung các năm 2002, 2006, 2007) 7
2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2007/NĐ-CP NGÀY 27-7-2007 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định danh mục doanh nghiệp không được đình công và việc giải quyết yêu cầu của tập thể lao động ở doanh nghiệp không được đình công 53
3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 133/2007/NĐ-CP NGÀY 08-8-2007 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật lao động về giải quyết tranh chấp lao động 58

PHẦN II: LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

4. LUẬT SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Quy định về doanh nghiệp 65
5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2007/NĐ-CP NGÀY 05-9-2007 CỦA CHÍNH PHỦ Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp 141
6. NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2006/NĐ-CP NGÀY 21-9-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 157

PHẦN III: LUẬT ĐẦU TƯ VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

7. LUẬT SỐ 59/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Quy định về hoạt động đầu tư 163
8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2006/NĐ-CP NGÀY 22-9-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 185
9. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2007/NĐ-CP NGÀY 04-4-2007 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư 217

PHẦN IV: LUẬT THƯƠNG MẠI VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

10. LUẬT SỐ 36/2005/QH11 NGÀY 14-6-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Quy định về hoạt động thương mại 243
11. NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2006/NĐ-CP NGÀY 28-12-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa 307
12. NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/2007/NĐ-CP NGÀY 12-02-2007 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 322
13. NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2006/NĐ-CP NGÀY 25-7-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 329

14. NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2006/NĐ-CP NGÀY 12-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện 341

15. NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2006/NĐ-CP NGÀY 31-3-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại 345

16. NGHỊ ĐỊNH SỐ 140/2007/NĐ-CP NGÀY 05-9-2007 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc 353

PHẦN V: LUẬT ĐẤU THẦU VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

17. LUẬT SỐ 61/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Quy định về đấu thầu 357

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2006/NĐ-CP NGÀY 29-9-2006 CỦA CHÍNH PHỦ Hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng 382

PHẦN VI: BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ LUẬT DOANH NGHIỆP PHẦN TIẾNG ANH

19. BỘ LUẬT LAO ĐỘNG BẢN TIẾNG ANH 437

20. LUẬT DOANH NGHIỆP BẢN TIẾNG ANH 489

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT DOANH NGHIỆP - BỘ LUẬT LAO ĐỘNG 2007

Thủy Ngân
(Sưu tầm và tuyển chọn)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Ngõ Hòa Bình 4 - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản:
VŨ ANH TUẤN

Biên tập: ***BAN BIÊN TẬP LAO ĐỘNG-XÃ HỘI***
Trình bày bìa: ***HOÀNG TRỌNG DINH***
Sửa bản in: ***NGÔ THU HIỀN***

04-40
16-3

In 1.000 cuốn, khổ 20x 28cm tại Xí nghiệp In 27/7 (73 Trần Trọng, P1, Q GV, TP.HCM) Giấy phép xuất bản số: 218-2007/CXB/04-40/LĐXH Cục xuất bản cấp ngày 30-10-2007. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2007.